L.G. Alexander
Longman



ENGLISH GRAMMAR
VĂN PHẠM ANH VĂN



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nhóm dịch thuật
ĐÀO ĐĂNG PHONG
TRẦN VĂN HUÂN - PHẠM HOÀNG THANH

VĂN PHẠM ANH VĂN

ENGLISH GRAMMAR

1 CÂU

Trật tự từ trong câu

1.1 Ngôn ngữ biến cách và không biến cách

Ngày nay, tại châu Âu, vẫn còn nhiều ngôn ngữ **biến cách.** Ngôn ngữ biến cách thường có những đặc tính sau :

1. Danh từ có phần cuối thay đổi phụ thuộc vào chức năng trong câu (chủ từ hoặc túc từ của động từ).
2. Có sự phối hợp phức tạp giữa mạo từ, tính từ và danh từ nhằm nhấn mạnh một điều là liệu danh từ là chủ từ hay túc từ, giống đực hay giống cái, số ít hay số nhiều. Ngôn ngữ càng biến cách (ví dụ : tiếng Đức hoặc Hy Lạp), phần cuối càng trở nên phức tạp ("inflexions").
3. Động từ được chia để, thông qua phần cuối, chúng ta có thể ngay lập tức biết rõ "ngôi" nào đang được đề cập (thứ nhất, thứ hai, thứ ba) và "ngôi" đó là số ít hay số nhiều.

Mãi cho đến thời Trung Cổ, tiếng Anh vẫn còn biến cách, nhưng tiếng Anh ngày nay còn giữ lại rất ít những trường hợp biến cách. Một số còn tồn tại, như trong sở hữu cách : *lady's handbag*, trường hợp *lady* cần *'s* cho biết sở hữu số ít, hoặc trong ngôi thứ ba của thì hiện tại đơn giản (*I work – He/She/It works*), phần cuối - *s* cho biết ngôi thứ ba, hoặc trong so sánh hơn hoặc so sánh nhất đối với nhiều tính từ (*nice – nicer – nicest*). Sáu từ trong tiếng Anh có hình thức chủ từ và túc từ khác nhau : *I/me, he/him, she/her, we/us, they/them* và *who/whom*. Sự thiếu vắng của phần biến cách trong tiếng Anh đã làm cho một số người đưa ra nhận xét (hoàn toàn sai lầm) rằng ngôn ngữ này hầu như chẳng có chút văn phạm nào cả. Chính xác hơn nên nói rằng tiếng Anh không còn hệ thống văn phạm như tiếng La tinh hoặc tiếng Đức, thật ra nó đã phát triển một hệ thống văn phạm riêng của chính nó, như chính quyển sách này chứng minh.

Trong ngôn ngữ biến cách chúng ta không phụ thuộc vào trật tự từ để biết danh từ nào là chủ từ của câu và danh từ nào là túc từ : phần cuối sẽ cho chúng ta biết ngay. Trong tiếng Anh,

trật tự từ thì rất cần thiết trong việc xác định nghĩa của câu. Chúng ta phải phân biệt một cách cẩn thận giữa nhóm chủ từ và nhóm động từ (predicate : vị ngữ). **Predicate** là điều nói về chủ ngữ, nó là tất cả những từ trong câu, ngoại trừ chủ ngữ.

Nhóm chủ ngữ	**Nhóm động từ (predicate)**
The dog	*bit the man.*
Con chó	cắn người đàn ông.
The man	*bit the dog.*
Người đàn ông	cắn con chó.

Qua những ví dụ này, sự thay đổi về trật tự từ sẽ đưa đến sự thay đổi cơ bản về nghĩa, cho dù danh từ có phần cuối biến đổi hay không. Điều này có nghĩa là tiếng Anh, về trật tự từ, ít uyển chuyển hơn nhiều so với những ngôn ngữ biến cách khác.

.2 Câu : định nghĩa những thuật ngữ chính

Chúng ta không thể bàn về câu nếu không hiểu những thuật ngữ **finite verb** (động từ có ngôi), **phrase** (ngữ), **clause** (mệnh đề) và **sentence** (câu).

Một "**finite verb**" thường phải có :

– **Chủ ngữ** (có thể ẩn tàng). Ví dụ :

He makes :	Ông ta làm.
They arrived :	Họ đến.
We know :	Chúng tôi biết.
Open the door : (*You open the door*).	(Anh) hãy mở cửa ra

– **Thì :** *He has finished* : Anh ấy đã làm xong.

She will write :	Cô ấy sẽ viết.
They succeeded :	Họ đã thành công.

Bởi thế, *he writes, she wrote* và *he has written* là *finite*, nhưng *written* đứng riêng thì không phải. *Made* là *finite* nếu được sử dụng ở thì quá khứ và có một chủ ngữ (*He made this for me* : Anh ấy làm điều này giùm tôi) ; nhưng nó sẽ không như vậy nếu sử dụng như quá khứ phân từ không có trợ động từ (*made in Germany* : chế tạo tại Đức). Nguyên mẫu (*to write*) hoặc hiện tại và quá khứ phân từ (*writing, written*) không bao giờ là finite cả. Động từ khiếm khuyết [Xem chương 11] cũng là động từ có ngôi, mặc dù chúng không có những thể như động từ khác : *he must* (*wait*), *he may* (*arrive*), hoặc trong mệnh lệnh cách : *Stand up !* [Xem 9.51 – 56].

Ngữ là một nhóm chữ có thể tạo nên một phần trong câu. **Ngữ** có thể có hình thức của :
- Ngữ danh từ : *a tube of toothpaste*
- Ngữ giới từ (hoặc trạng từ) : *over the bridge*
- Ngữ động từ : hình thức động từ đơn : *built (in stone)*, hoặc tổ hợp (nhóm) động từ : *will tell, have done.*
- Từ dùng để hỏi (nghi vấn) và nguyên mẫu : *what to do, when to go.*

Mệnh đề là một nhóm từ bao gồm : chủ ngữ + động từ có ngôi + bổ ngữ [Xem 1.9] hoặc túc từ [Xem 1.4 – 1.9] nếu cần thiết.

Câu có một mệnh đề là **câu đơn :**

Stephen apologized at once. [Xem 1.7].

Stephen xin lỗi ngay lập tức.

Câu có thể có hơn một mệnh đề, trong trường hợp như thế nó có thể là **câu** { **kép** / **ghép** } Xem 1.17].

Stephen realized his mistake and (he) apologized at once.

Stephen nhận ra lỗi của mình và xin lỗi ngay.

hoặc **câu phức** [Xem 1.21]

When he realized his mistake, Stephen apologized at once.

Khi nhận ra lỗi của mình, Stephen xin lỗi ngay.

Câu có thể có một trong bốn hình thức sau :

– Lời phát biểu :	*The shops close / don't close at 7 tonight.*
	Cửa hàng đóng / không đóng vào 7 giờ tối nay.
– Câu hỏi :	*Do the shops close at 7 tonight ?*
	Tối nay cửa hàng có đóng cửa vào lúc 7 giờ không ?
– Mệnh lệnh :	*Shut the door !*
	Hãy đóng cửa !
– Câu cảm thán :	*What a slow train this is !*
	Chiếc xe lửa này thật là chậm !

Câu là một đơn vị nghĩa hoàn chỉnh. Khi chúng ta nói, câu có thể rất phức tạp hoặc thậm chí chưa hoàn tất, tuy nhiên chúng ta có thể diễn tả bằng ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt, v.v... Khi chúng ta viết, những điều này không còn nữa, bởi thế câu phải được sắp xếp và đánh dấu chấm câu cẩn thận. Một câu viết phải bắt đầu bằng chữ hoa và kết thúc với một dấu chấm (.), dấu hỏi (?) hoặc dấu chấm than (!).

Lời phát biểu gồm một từ hoặc viết tắt cũng có thể là những đơn vị nghĩa hoàn chỉnh, đặc biệt trong những bài phát biểu hoặc đối thoại được ghi xuống :
All right ! Good ! Want any help ? Tuy nhiên đây không phải là câu thật sự vì chúng không có động từ có ngôi.

1.3 Trật tự từ cơ bản trong câu tiếng Anh

Mặc dù có nhiều hình thức biến đổi [Xem 1.6], trật tự từ cơ bản trong câu không là câu hỏi và mệnh lệnh thường là :

subject group	**verb group**	**(predicate)**	**adverbials**
subject	**verb**	**object**	**manner place time**
I	*bough*	*a hat*	*yesterday*
Tôi	mua	một cái nón	ngày hôm qua
The children	*ran*		*home*
Những đứa trẻ	chạy		về nhà
The taxi-driver	*shouted*	*at me*	*angrily*
Người tài xế tắc-xi	la lớn	với tôi	một cách giận dữ
We	*ate*	*our meal*	*in silence*
Chúng tôi	dùng (ăn)	bữa	một cách lặng lẽ
The car	*stopped*		*suddenly.*
Chiếc xe (đột ngột)	dừng lại		đột ngột.
A young girl with long black hair	*walked*		*confidently across the room.*
Một thiếu nữ với mái tóc đen dài	đi		ngang qua phòng một cách đầy tự tin.

1.4 Trật tự từ : Định nghĩa những thuật ngữ chính

Chủ ngữ (subject) thường là một danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ đi trước động từ. Động từ phải hợp (cách, giống, số...) với chủ ngữ, bởi thế chủ ngữ cho biết dạng của động từ (ví dụ : *I wait, John waits, I am, you are, I have, the new edition has*). Sự hòa hợp (phối hợp) giữa chủ ngữ và động từ thường được gọi là "**concord**". **Túc từ** (object) thường là danh từ, đại từ và ngữ danh từ theo sau động từ trong cách chủ động. Nó có thể trở thành chủ ngữ của động từ trong cách thụ động.

	subject	**predicate**
1. active	*They*	*drove* ***him*** *away in a police car.*
2. passive	***He***	*was driven away in a police car.*

1. Người ta chở hắn đi bằng xe cảnh sát.
2. Hắn được chở đi bằng xe cảnh sát.

Câu không phải lúc nào cũng cần một túc từ. Có thể nó chỉ là :

- Subject + verb : *We all laughed*
  Tất cả chúng tôi đều cười.
- Subject + verb + adverb : *We laughed loudly*
  Chúng tôi cười lớn.

Một vài động từ không có túc từ [Xem 1.9 – 10]

1.5 Kéo dài những thành phần trong câu

Chúng ta mở rộng chủ ngữ hoặc túc từ bằng cách thêm vào mệnh đề hoặc ngữ.

- Mở rộng chủ ngữ(subject) :
  ***The man** ran away :* Gã đàn ông chạy trốn.
  ***The man who stole the money** ran away :*
  Gã đàn ông đánh cắp số tiền đó chạy trốn.
- Mở rộng túc từ(object) :
  *I bought **a raincoat** :*
  Tôi mua một cái áo mưa.
  *I bought **a raincoat with a warm lining** :*
  Tôi mua một cái áo mưa với lớp lót ấm.

1.6 Một vài dạng biến đổi thường gặp đối với trật tự từ cơ bản

Chúng ta thường tránh việc tách rời chủ ngữ ra khỏi động từ, và động từ với túc từ của nó [Cùng với trạng từ, xem 1.3], tuy nhiên vẫn có những ngoại lệ cho qui luật cơ bản này [Xem 7.16]. Tuy nhiên, hãy để ý đến những dạng biến đổi thường gặp trong trật tự cơ bản subject/verb/(object)/(adverbial).

- Câu hỏi [Xem chương 13]
  ***Did you take** your car for a service ?*
  Anh đã đưa xe đi bảo trì chưa ?
  ***When did you take** your car in for a service ?*
  Anh đã đưa xe đi bảo trì lúc nào ?
- Những động từ trần thuật trong lời nói trực tiếp [Xem 15.3n.4].
  *"You've eaten the lot !" **cried Frank**.*
- Một vài câu điều kiện [Xem 14.8, 14.3 18.5]
  ***Should you see him**, please give him my regards.*
  Nếu có gặp anh ấy, cho tôi gởi lời hỏi thăm.
- Sự ám chỉ về thời gian cần một sự nhấn mạnh đặc biệt [Xem 7.22 7.24].

Last night *we went to the cinema*
Tối hôm qua chúng tôi đi xem phim.

- Trạng từ *-ly* chỉ cách thức hoặc thời gian không xác định
  The whole building ***suddenly*** *began to shake*
  Cả tòa nhà đột nhiên lắc mạnh.
  Suddenly*, the whole building began to shake*
  Đột nhiên cả tòa nhà rung mạnh.
- Trạng từ chỉ sự lặp lại bất định [Xem 7.40].
  We often *played dangerous games when we were children.*
  Chúng tôi thường chơi những trò chơi nguy hiểm lúc còn nhỏ
- Trạng ngữ (adverb phrases) [> 7.19.2, 7.59.2] :
  Inside the parcel *(there) was a letter :*
  Trong gói hàng có một lá thư.
- Tiểu trạng từ (adverb particles) (như *back*) và *here, there* [> 7.59.1] :
  Back came *the answer – no !*
  Câu trả lời đáp lại – Không !
  Here/ There is *your coat. Here / There it is*
  Đây/ Đó là áo khoác của anh. Nó ở đây/đó.
- Trạng từ phủ định [> 7.59.3]
  Never*, in world history, has there been such a conflict.*
  Trong lịch sử thế giới, chưa bao giờ có một sự xung đột như thế
- "Cách đặt trước" (fronting)
  Một số thành phần trong câu có thể đặt trước để nhấn mạnh :
  A fine mess *you've made of this !*
  Anh làm thật bừa bộn !

Câu đơn

1.7 Câu đơn

Đơn vị câu nhỏ nhất là câu đơn. Câu đơn thường có *một* động từ có ngôi [Xem 1.16]. Nó có chủ ngữ và vị ngữ

subject group	**verb group (predicate)**
I	*'ve eaten.*
Tôi	đã ăn.
One of our aircraft	*is missing.*
Một trong những máy bay của chúng ta	bị mất tích.
The old building opposite our school	*is being pulled down.*
Tòa nhà cũ đối diện trường chúng tôi	đang được phá hủy.

1.8 Năm mẫu câu đơn

Có 5 mẫu câu đơn. Trong từng mẫu câu lại có những mẫu phụ khác nhau. Năm mẫu câu khác nhau tùy theo thành phần theo sau động từ :

1. Subject + verb
   My head aches : Tôi nhức đầu.
2. Subject + verb + complement
   Frank is clever/an architect :
   Frank thông minh/ là một kiến trúc sư.
3. Subject + verb + direct object (túc từ trực tiếp)
   My sister enjoyed the play : Chị tôi thích vở kịch.
4. Subject + verb + indirect object + direct object
   (túc từ gián tiếp) (túc từ trực tiếp)
   The firm gave Sam a watch :
   Hãng (công ty) tặng cho Sam một cái đồng hồ.
5. Subject + verb + object + complement
   They made Sam redundant :
   Họ đã làm Sam (trở nên) thừa.
   chairman :
   Họ bầu Sam làm chủ tịch.

Những ví dụ được đơn giản hóa hoàn toàn. Đối với những câu này, chúng ta có thể thêm tính từ hoặc trạng từ.

His old firm gave Sam a beautiful gold watch on his retirement.
Công ty cũ của Sam đã tặng cho anh ấy một đồng hồ vàng tuyệt đẹp khi anh ấy về hưu.

1.9 Mẫu câu : định nghĩa những thuật ngữ chính

Sự bàn luận về mẫu câu dựa vào sự thông hiểu rõ ràng những thuật ngữ **túc từ** (object) [>1.4] (trực tiếp hoặc gián tiếp), **bổ ngữ** (complement), **tha động từ** (transitive verb), **tự động từ** (intransitive verb).

Túc từ trực tiếp (direct object) ám chỉ về người hoặc vật bị tác động bởi hành động của động từ. Nó đi ngay sau tha động từ.

Please don't annoy ... .
Xin đừng làm phiền tôi.
Veronica threw the ball over the wall :
Veronica ném trái banh qua tường.

Túc từ gián tiếp (indirect object) thường ám chỉ về người được lối từ hành động diễn tả bởi động từ : một người mà bạn tặng một vật gì, hoặc mua cho một vật gì đó. Nó đi ngay sau động từ.

*Throw **me** the ball :* Ném cho tôi trái banh.

*Buy **your father** a present :* Mua cho ba anh một món quà.

Bổ ngữ (complement) thường theo sau động từ BE và những động từ liên hệ với BE, chẳng hạn như *seem* [> 10.23, 26] bởi chúng không thể theo sau bởi một túc từ. Bổ ngữ (tính từ, danh từ, đại từ) có thể hoàn tất nghĩa của lời nói bằng cách nói cho chúng ta một điều gì đó về chủ ngữ. Ví dụ những từ theo sau động từ is cho chúng ta biết đôi điều về *Frank.*

*Frank is **clever**. Frank is **an architect**.*

Tha động từ (transitive verb) được theo sau bởi một túc từ. Cách kiểm tra đơn giản là đặt *who (m) ?* hoặc *what ?* trước thể nghi vấn của động từ. Nếu chúng ta nhận được câu trả lời, động từ đó chính là tha động từ. [> app1].

	Wh-	object
*I met **Jim** this morning.*	*Who(m) did you meet ?*	***- Jim.***
Tôi gặp Jim sáng nay.	Anh gặp ai?	**- Jim.**
*I'm reading **a book.***	*What are you reading ?*	***- A book.***
Tôi đang đọc một quyển sách.	Anh đang đọc cái gì?	**- Một quyển sách.**

Hầu hết những tha động từ có thể được sử dụng ở thụ động cách. Một số tha động từ có nhiều hơn một từ. Ví dụ : *listen to* [> Apps 28 – 30 ; 32 – 33, 37].

Một **tự động từ** (intransitive verb) không được theo sau bởi một túc từ và không bao giờ được sử dụng ở cách thụ động [> App 1]. Một số tự động từ có nhiều hơn một từ. Ví dụ : *touch down* [> App 36].

*My head **aches** :* Tôi nhức đầu.

*The plane **touched down** :* Máy bay hạ cánh.

Một số động từ, như *enjoy*, có thể chỉ sử dụng như tha động từ và luôn được theo sau bởi một tính từ ; những động từ khác, như *ache*, luôn luôn là tự động từ.

Động từ như *open* có thể được sử dụng như tha động từ hoặc tự động từ [> App 1.3].

– Verb + object (transitive)

*Someone **opened the door** :* Một người nào đó đã mở cửa

– Verb không có object (intransitive)
The door opened : Cửa mở ra.

1.10 Mẫu câu 1 : Subject + verb
My head + _aches_ : Tôi nhức đầu.

Động từ sử dụng trong mẫu câu luôn luôn là tự động từ hoặc những động từ vừa là tha động từ hoặc tha động từ, nhưng được sử dụng ở đây như tự động từ.

1.10.1 Tự động từ [> App 1.2]

Ví dụ : *ache* (nhức đầu), *appear* (xuất hiện), *arrive* (đến) *come* (đến), *cough* (ho), *disappear* (biến mất), *fall* (rơi), *go* (đi).
*Quick ! The train's **arrived**. It's **arrived** early.*
Nhanh lên ! Xe lửa đến. Nó đến sớm.
Một số tự động từ được theo sau bởi những tiểu trạng từ (*come in* (đi vào), *get up* (thức dậy), *run away* (chạy xa), *sit down* (ngồi xuống)) hoặc trạng ngữ :
– Verb + **particle** [> 7.3.4] : *He came **in** :* Anh ấy đi.
*He sat **down** :* Anh ấy vào ngồi xuống.
*He stood **up** :* Anh ấy đứng dậy.
– Verb + **adverbial phrase** [> 7.3.3] :
*A crowd of people came **into the room** :*
Một đám đông người đi vào phòng.

1.10.2 Một số động từ thỉnh thoảng là tự động từ [> App 1.3]

Nhiều động từ có thể được sử dụng như tha động từ cùng với túc từ (trả lời câu hỏi *What did you do ?*) hoặc như tự động từ không có túc từ (trả lời câu hỏi *what happened ?*) : *break, burn, close, drop, fly, hurt, move, open, ring, shake, shut, understand :*
– Cùng với túc từ :
*I **rang the bell** :* Tôi bấm chuông.
*I **rang it** repeatedly :* Tôi bấm chuông liên hồi (nhiều lần)
– Không túc từ :
*The phone **rang** :* Điện thoại reo.
*It **rang** repeatedly :* Điện thoại reo liên hồi.
Vài ví dụ khác :
*The fire **burnt** furiously :* Trận hỏa hoạn cháy dữ dội.
*Your essay **reads** well :* Bài luận của anh đọc (nghe) hay.
Thỉnh thoảng túc từ được hiểu ngầm :

William smokes/ eats/ drinks too much.
William hút/ ăn/ uống rất nhiều.

1.11 Mẫu câu 2 : subject + verb + complement
Frank + is + clever/an architect.

Động từ trong mẫu này luôn luôn là *be* hoặc động từ liên hệ với động từ *be*, chẳng hạn như *appear* (dường như), *become* (trở nên), *look* (trông có vẻ), *seem* (dường như), *sound* (nghe có vẻ) và *taste* (có vị).

1.11.1 Subject + "be" + complement

Bổ ngữ có thể là :

- Tính từ (adjective) : *Frank is clever.*
  Frank thông minh.
- Danh từ (noun) : *Frank is an architect.*
  Frank là một kiến trúc sư.
- Tính từ + danh từ : *Frank is a clever architect.*
  Frank là một kiến trúc sư thông minh
- Đại từ (pronoun): *It's mine.*
  Nó của tôi.
- Trạng từ chỉ { nơi chốn / thời gian : The meeting is ***here/at 2:30***
  Buổi họp tổ chức ở đây/lúc 2:30.
- Ngữ giới từ : (prepositional phrase) *Alice is like her father.*
  Alice giống như cha cô ấy.

1.12 Mẫu câu 3 : Subject + verb + direct object
My sister + answered + the phone.

Hầu hết những động từ đều có thể được sử dụng theo mẫu này [> App 1.1]. Túc từ trực tiếp có thể có những dạng khác nhau, trong số đó là :

- Danh từ [> 2.1] *We parked the car in the car park.*
  Chúng tôi đậu xe trong bãi đậu xe.
- Đại từ [> 4.1] *We fetched her from the station.*
  Chúng tôi đón cô ấy ở nhà ga.
- Đại từ phản thân (reflexive pronoun) [> 4.24]
  We enjoyed ourselves at the party.
  Chúng tôi rất vui tại bữa tiệc.

Nguyên mẫu (infinitive)[> 16.13]

I want to go home now.
Tôi muốn về nhà ngay bây giờ.

– Dạng – *ing* [> 16.42]

I enjoy sitting in the sun.
Tôi thích ngồi tắm nắng.

1.12.1 Verb + object + "to" hoặc "for" + noun hoặc pronoun
[> 1.9, 1.13.2 – 3]

Những động từ sau có thể có túc từ trực tiếp theo sau bởi *to* + noun hoặc pronoun, hoặc (khi nghĩa cho phép) *for* + noun hoặc pronoun. Chúng không có túc từ gián tiếp : *admit* (nhận), *announce* (thông báo), *confess* (thú tội), *confide* (phó thác), *declare* (tuyên bố, khai báo), *demonstrate* (chứng minh), *describe* (mô tả), *entrust* (giao, giao phó), *explain* (giải thích), *introduce* (giới thiệu), *mention* (đề cập), *propose* (đề nghị), *prove* (chứng minh), *repeat* (lặp lại), *report* (báo cáo), *say* (nói), *state* (phát biểu) và *suggest* (đề nghị).

subject	**verb**	object	(**to** + **noun** hoặc **pronoun**)
Martin	*introduced*	*his guests*	*to Jane*
Martin	giới thiệu	những vị khách của ông ấy	với Jane.

Danh từ hoặc đại từ theo sau *to* hoặc *for* không thể đặt sau động từ, bởi thế chúng ta không thể nói *explain me this* như trong trường hợp "*give me this*" khi túc từ gián tiếp có thể đi ngay sau động từ [> 1.13].

Gerald explained the situation to me.
(Not explained me).
Gerald giải thích cho tôi nghe tình huống đó.
He *explained it to me*. (Not "*explained me*").
Ông ấy giải thích cho tôi việc đó.
Say it to me. (Not"*say me*")
Hãy nói cho tôi về việc đó.
I can't describe this. Would you describe it for me please ?
Tôi không mô tả điều này. Xin hãy mô tả nó cho tôi ?

Cách thụ động được thành lập như sau [so sánh > 1.13.2]

The guests were introduced to Jane.
Những vị khách được giới thiệu với Jane.

*The situation **was explained to me.***
Người ta đã giải thích tình huống với tôi.

To + noun hoặc pronoun thường đi trước mệnh đề bắt đầu với *that* hoặc một câu hỏi gián tiếp khi túc từ quá dài.
*Catherine explained **to me what the situation was.***
Catherine giải thích cho tôi về tình huống đó.

1.13 Mẫu câu 4: subject+verb+indired object+direct object
They + gave + him + a watch.

1.13.1 Những điểm tổng quát về mẫu câu 4 [so sánh > 12.3n.4]

Động từ *bring* (mang), *buy* (mua) và *give* (cho) có thể có hai túc từ. Túc từ gián tiếp luôn theo sau động từ và thường liên hệ về một người.
*The firm gave **Sam a gold watch.***
Công ty tặng Sam một cái đồng hồ vàng.

Sam là túc từ gián tiếp. Tuy nhiên, túc từ trực tiếp có thể theo sau động từ nếu chúng ta muốn nhấn mạnh nó. Trong trường hợp này, túc từ gián tiếp được thay thế bằng ngữ giới từ bắt đầu với *to* hoặc *for*.
*The firm gave **a watch with a beautiful inscription on it to Sam.***
Công ty tặng Sam một đồng hồ vàng với câu đề tặng đẹp khắc trên đó.
*They bought **a beautiful gold watch for Sam.***
Họ mua cho Sam một cái đồng hồ vàng đẹp.

Túc từ gián tiếp không cần phải là một người.
*I gave **the car a wash.***
Tôi rửa xe.

Nếu túc từ trực tiếp là một đại từ (thường là *it* hoặc *them*) nó thường đi ngay sau động từ. Túc từ gián tiếp được thay thế bằng một ngữ giới từ.
*They gave **it to Sam.***　　*They gave **it to him.***
Tuy nhiên, nếu cả túc từ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ, một vài động từ như *bring, buy, fetch, give, hand, pass, send, show* và *teach* có thể được sử dụng như sau, đặc biệt trong lời nói hàng ngày.
*Give **me it.***　　*Show **me it.***
*Give **it me.***　　*Show **it me.***

Give me it thường gặp hơn *Give it me*. Mẫu câu *give it me*, ngoài *give*, không thường gặp với những động từ khác. Rất ít khi sử dụng đại từ túc từ *them* (*Give them me*). Những động từ thuộc mẫu câu 4 có thể thuộc 3 nhóm.

1.13.2 Mẫu câu 4 : Nhóm 1 : động từ có thể theo sau có "to"

subject	**+ verb**	**+ indirect object**	**+ direct object**
He	*showed*	*me*	*the photo*
Ông ấy	cho	tôi	bức ảnh.
Subject	**+ verb**	**+ direct object**	**+ to + noun** hoặc **pronoun**
He	*showed*	*the photo*	*to me.*

Ở cách thụ động, chủ từ có thể là một người được "cho, tặng" một điều hoặc vật gì, phụ thuộc vào ý nhấn mạnh.

I was shown the photo : Tôi được cho xem một bức ảnh.
***The photo** was shown **to me** :*
Người ta cho tôi xem một bức ảnh.

Đây là những động từ có thể sử dụng theo cách này : *bring, give, grant, hand, leave* (= bequeath), *lend, offer, one, pass, pay, play, post, promise, read, recommend sell, send, serve, show, sing, take, teach, tell, throw* và *write*.

1.13.3 Mẫu câu 4 : Nhóm 2 : động từ có thể theo sau có "for"

subject	**+ verb**	**+ indirect object**	**+ direct object**
He	*bought*	*Jane*	*a present*
Ông ấy	mua cho	Jane	một món quà.
subject	**+ verb**	**+ direct object**	**+ *for* + noun** hoặc **pronoun**
He	*bought*	*a present*	*for Jane.*

Những câu này có thể đổi sang thụ động cách theo hai cách :
***Jane** was bought a present.*
***A present** was bought **for Jane**.*
Đây là những động từ có thể được sử dụng trong mẫu này. Thường chỉ có *bring* và *buy* mới có chủ ngữ là người ở thụ động cách : *bring, build, buy, call, catch, change, choose, cook, cut, do, fetch, find, fix, get, keep, leave, make, order, prepare, reach, reserve, save, sing.*

Trong nhóm 1 và 2, *to* hoặc *for* + *noun* hoặc *pronoun* có thể được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh nhân vật (người) hưởng hành động hoặc khi túc từ gián tiếp dài hơn túc từ trực tiếp.

*Barbara made a beautiful dress **for her daughter**.*
Barbara may một cái áo đầm đẹp cho con gái của bà ấy.
*He bought a gift **for his niece who lives in Australia**.*
Ông ấy mua một món quà cho cháu gái ông ấy ở Úc.

For có thể mơ hồ và nghĩa của nó phụ thuộc vào ngữ cảnh. Sự nhấn mạnh có thể nhằm vào "người (vật) nhận".

Mother cooked a lovely meal for me. (=for my benefit)
Mẹ tôi nấu một bữa ăn ngon cho tôi. (= vì quyền lợi của tôi).

hoặc vào người thay cho người nhận.

I'll cook the dinner for you. (= on your behalf/instead of you).
Tôi sẽ nấu bữa tối thay cho anh. (= Nhân danh anh/thay cho anh).

For có thể mơ hồ khi được sử dụng sau hầu hết những động từ ở 1.13.3 ; *for* có thể liên hệ với người thay cho người nhận khi được sử dụng sau hầu hết những động từ ở 1.13.2.

1.13.4 Mẫu câu 4 : Nhóm 3

động từ có thể sử dụng không cần "*to*" hoặc "*for*"

subject	+ verb	+ indirect object	+ direct object
I	*'ll tell*	*you*	*the truth soon.*
Chẳng bao lâu tôi sẽ nói cho		anh	sự thật.
subject	**+ verb**	**+ direct object only**	
I	*'ll tell*	*you*	*soon*

Túc từ trực tiếp thường có thể bỏ đi, nhưng thường được hiểu ngầm sau *ask, bet, forgive, grant, owe, pay, promise, show, teach, tell, write* :

I'll write you :	Tôi sẽ viết (thư) cho anh.
I bet you :	Tôi đánh cá với anh.

I grant you. I'll promise you etc.

1.14 Mẫu câu 5 : subject + verb + object + complement
They + appointed + him + chairman.

Động từ dùng trong mẫu này thường ở thụ động cách. Những

động từ thông dụng bao gồm : *appoint, baptize, call, consider, christen, crown, declare, elect, label, make, name, proclaim, pronounce, vote :*

*They **appointed him chairman***

Họ bổ nhiệm ông ta làm chủ tịch.

He was made a chairman

Ông ấy được bổ nhiệm làm chủ tịch.

*They **made Sam redundant***

Họ làm cho Sam trở nên thừa.

Sam was made redundant

Sam bị làm cho thừa ra.

Bổ ngữ thường là danh từ, mặc dù sau *call, consider, declare, make, pronounce*, nó có thể là tính từ hoặc danh từ.

*They **called him foolish / a fool***

Người ta gọi hắn ta là tên ngốc.

Một vài động từ có thể kết hợp với cấu trúc object + adjectival complement : *Drive (me) crazy / mad/ wild ; get (it) clean / dirly, dry / wet, open/ shut ; find (it) easy / difficult ; hold (it) open / still ; keep (it) cool / fresh / shut ; leave (it) clean/ dirty, open / shut ; like (it) hot ; make (it) easy / plain / safe ; open (it) wide ; paint (it) brown / red ; prefer (it) fried ; put (it) shut / tight ; push (it) open ; want (it) raw ; wipe (it) clean / dry.*

*Loud music **drives me crazy***

Nhạc ồn ào làm tôi điên lên.

***I'm driven crazy** by loud music*

Tôi như điên lên vì nhạc ồn ào.

1.15 Nối hai hoặc nhiều chủ ngữ

Chủ ngữ của hai câu đơn có thể được nối để tạo thành một câu đơn bằng những liên từ sau : *and but, both... and, either... or* hoặc *neither... nor* và *not only... but also*. Hãy để ý đến sự phối hợp giữa chủ ngữ và động từ trong những câu sau [so sánh > 5.31].

*The boss **is flying** to Paris*

Thủ trưởng đang đi đến Paris bằng máy bay

(Thủ trưởng đang bay đến Paris).

*His secretary **is flying** to Paris*

Thư ký của ông ta đang đi đến Paris bằng máy bay.

*The boss **and** his secretary **are flying** to Paris*

Thủ trưởng và thư ký của ông ta đang bay đến Paris.

***Both** the boss **and** his secretary **are flying** to Paris*
Cả thủ trưởng lẫn thư ký của ông ta đang bay đến Paris.

*The boss **is flying** to Rome*
Thủ trưởng đang bay đến Rome.
*His secretary **is not flying** to Rome*
Thư ký của ông ta không bay đến Rome.
*The boss, **but not** his secretary, **is flying** to Rome*
Thủ trưởng, chứ không phải thư ký của ông ta đang bay đến Rome.

*The boss **may be flying** to Berlin*
Có lẽ thủ trưởng đang bay đến Berlin.
*His secretary **may be flying** to Berlin*
Có lẽ thư ký của ông ta đang bay đến Berlin.
(Có thể một trong hai người này đang bay đến đó).
***Either** the boss **or** his secretary **is flying** to Berlin*
Thủ trưởng hoặc cô thư ký của ông ấy đang bay đến Berlin.

*The boss **isn't flying** to York*
Thủ trưởng không bay đến York.
*His secretary **isn't flying** to York*
Thư ký của ông ta không (đang) bay đến York.
***Neither** the boss **nor** his secretary **is flying** to York*
Cả thủ trưởng lẫn thư lý của ông ta không bay đến York.

1.16 Nối hai hoặc nhiều túc từ, bổ ngữ hoặc động từ

Túc từ của hai câu đơn có thể được nối để thành lập một câu đơn cùng với liên từ như *and, both... and.*

I met Jane : Tôi gặp Jane.
I met her husband : Tôi gặp chồng của cô ta.
*I met Jane **and** her husband*
Tôi gặp Jane và chồng của cô ta.
*I met **both** Jane **and** her husband*
Tôi gặp cả Jane và chồng của cô ta.

I didn't meet Jane: Tôi không gặp Jane.
I didn't meet her husband
Tôi không gặp chồng của cô ấy.
*I didn't meet **either** Jane **or** her husban*
Tôi không gặp cả Jane lẫn chồng cô ấy.
*I met **neither** Jane **nor** her husband*
Tôi không gặp Jane lẫn chồng cô ấy.

Những tính từ dùng làm bổ ngữ có thể nối theo cùng một cách.

It was cold : Trời lạnh.
It was wet : Trời ướt.
*It was cold **and** wet :* Trời lạnh và ướt át.
It wasn't cold : Trời không lạnh.
It wasn't wet : Trời không ướt át.
*It wasn't cold **or** wet :* Trời không lạnh hoặc ướt át.
*It was **neither** cold **nor** wet :*
Trời không lạnh cũng không ướt át.

Hai hoặc nhiều động từ có ngôi có thể nối lại để thành lập một câu đơn.

*We **sang** all night :* Chúng tôi ca hát cả đêm.
*We **danced** all night :* Chúng tôi khiêu vũ cả đêm.
*We **sang and danced** all night :*
Chúng tôi ca hát và khiêu vũ suốt đêm.

Câu kép

1.17 Câu kép

Thường chúng ta cần nối những ý tưởng lại với nhau. Một trong những cách để thực hiện được điều này là nối những câu đơn để thành lập những câu kép. Việc nối này có thể được thực hiện bởi những cách sau :

- Dấu chấm phẩy
  We fished all day; We didn't catch a thing
  Chúng tôi câu cá cả ngày. Chúng tôi chẳng bắt được thứ gì cả.
- Dấu chấm phẩy theo sau trạng từ dùng để nối [> App 18].
  *We fished all day ; **however,** we didn't catch a thing.*
  Chúng tôi câu cá cả ngày, tuy nhiên, chúng tôi chẳng bắt được thứ gì cả.
- Liên từ phối hợp (*and, but, so, yet*) thường theo sau một dấu phẩy
  *We fished all day, **but** (we) didn't catch a thing.*
  Chúng tôi câu cả ngày, nhưng không bắt được vật gì cả.

Trong câu kép không có mệnh đề chính nào có mệnh đề phụ đi kèm [> 1.21] tất cả mệnh đề có tầm quan trọng ngang nhau và có thể đứng một mình, mặc dù, dĩ nhiên chúng có thể theo

một trật tự hợp lý được yêu cầu bởi ngữ cảnh. Chúng ta thường gọi những mệnh đề trong câu kép là **mệnh đề chính phối hợp.**

1.18 Trật tự từ và liên từ phối hợp (co-ordinating conjunction)

Trật tự từ của câu đơn thường được giữ lại trong câu kép.

subject	verb	object	conjunction	subject	verb	complement
Jimmy	*fell of*	*his bike*	*but*	*(he)*	*was*	*unhurt*
Jimmy	té khỏi	xe đạp	nhưng	anh ấy	không	bị thương

Những liên từ phối hợp có thể được sử dụng thành lập câu kép là : *and, and then, but, for, nor, or, so, yet, either... or, neither... nor, not only... but (also/as well/too).* Những từ này được sử dụng nhằm mục đích chỉ sự thêm vào *(and)* sự tương phản *(but, yet)* sự chọn lựa *(or)* lý do *(for)* sự tiếp tục *(and then)* và kết quả *(so)*. Tuy nhiên một liên từ như *and* có thể diễn tả nhiều ý khác nhau :

- Addition: *We were talking and laughing.* (=in addition)
  (sự thêm vào) Chúng tội đang cười nói (=thêm vào)
- Result : *He fell heavly and broke his arms* (= so)
  (kết quả) Anh ấy té và bị gãy tay. (=bởi vậy, bởi thế)
- Condition: *Weed the garden and I'll pay you ▾5.* (= if... then).
  (điều kiện) Hãy nhổ cỏ trong vườn và tôi sẽ trả anh 5 bảng Anh (nếu... thì)
- Sequence : *He finished lunch and went shopping.* (= then)
  (trình tự) Anh ấy ăn trưa xong và đi mua sắm. (= rồi thì)
- Contrast : *Tom's 15 and still sucks his thumb.* (= despite this)
  (sự tương phản) Tom 15 tuổi nhưng nó vẫn còn mút ngón tay của nó (mặc dù)

1.19 Nối những mẫu câu để thành lập câu kép (compound sentence)

Năm mẫu câu đơn [> 1.8] có thể được nối bằng cách sử dụng những liên từ phối hợp (P1 = Pattern 1, etc)

subject	**verb**	**manner (P.1)**	**+**	**(subject)**	**verb**	**complement (P.2)**
Frank	*worked*	*hard*	*and*	*(he)*	*became*	*an architect.*
Frank	học tập	một cách chăm chỉ và			đã trở thành	1 kiến trúc sư
subject	**verb**	**object (P.3)**	**+**	**subject**	**verb**	**place (P.1)**
I	*'ve got*	*a cold*	*so*	*I*	*'m going*	*to bed.*
Tôi	bị	cảm	bởi thế	tôi	đi	ngủ.
subject	**verb object complement (P.5)**		**+**	**(subject)(**	**verb**	**object (P.3)**
They	*made him*	*chairman*	*but*	*they)*	*didn't increase*	*his salary.*
Họ	bầu ông ta làm chủ tịch		nhưng	họ	không tăng lương	ông ấy.
subject	**verb**	**complement (P.2)**	**+**	**subject**	**verb**	**object object (P.4)**
Her birthday	*is*	*next Monday*	*so*	*I*	*must buy*	*her a present.*
Thứ Hai tuần sau là sinh nhật của cô ấy, bởi thế tôi phải mua cho cô ấy một món quà						

1.20 Cách sử dụng liên từ phối hợp

Khi chủ ngữ đều giống nhau trong tất cả các phần của câu chúng ta thường không nhắc lại, chúng ta thường không đặt dấu phẩy phía trước *and*, nhưng nói chung chúng ta dùng dấu phẩy trước những liên từ khác.

1.20.1 Sự thêm vào / trình tự : "and" ; "both... and" ; "not only... but... (too/as well)" ; "not only... but (also)... " ; "and then"

He washed the car. Anh ấy rửa xe.
He polished it. Anh ấy đánh bóng nó.
He washed the car ***and polished*** *it.*
Anh ấy rửa xe và đánh bóng nó.
He ***not only washed*** *the car,* ***but polished*** *it* ***(too/as well)***
Anh ấy chẳng những rửa xe mà còn đánh bóng nó.
He washed the car ***and then polished*** *it.*
Anh ấy rửa xe và sau đó đánh bóng nó.

Khi chủ ngữ khác nhau cả hai đều được sử dụng.
You *can wait here and* ***I'll*** *get the car.*
Bạn có thể đợi ở đây và tôi sẽ đi lấy xe.
Jim *speaks Spanish, but* ***his wife*** *speaks French.*
Jim nói tiếng Tây Ban Nha, nhưng vợ anh ấy nói tiếng Pháp.

1.20.2 Sự tương phản "but" ; "yet"

He washed the car. Anh ấy rửa xe.
He didn't polish it. Anh ấy không đánh bóng nó.
He washed the car ***but didn't polish*** *it.*
Anh ấy rửa xe, nhưng không đánh bóng nó.
She sold her ***house.***
Cô ấy đã bán ngôi nhà của cô ta.

She can't help regretting it.
Cô ta không thể không hối tiếc điều ấy.
She sold her house ***but/ yet (she) can't help*** *regretting it.*
Cô ta đã bán ngôi nhà của cô ta tuy nhiên cô ta không thể không hối tiếc điều ấy.

1.20.3 Sự chọn lựa hoặc hoán đổi : "either... or" ; "neither... nor"

He speaks French : Ông ta nói tiếp Pháp.
Or perhaps he understands it. hoặc có lẽ ông ta hiểu nó.
He ***either speaks*** French ***or understands*** it.
(I'm not sure which)
Ông ta hoặc có thể nói tiếng Pháp hoặc có thể hiểu nó.
(tôi không biết chắc được điều này).

He doesn't speak French : Anh ấy không nói tiếng Pháp.
He doesn't understand it : Anh ấy không hiểu nó.
He ***neither speaks*** *French,* ***nor understands*** *it.*
Anh ấy không nói tiếng Pháp cũng không hiểu được nó.

1.20.4 Kết quả "so"

He couldn't find his pen.
Anh ấy không thể tìm ra cây viết của mình.
He wrote in pencil. Anh ấy viết bằng cây viết chì.
He coudn't find his pen, ***so he wrote*** *in pencil :*
Anh ấy không thể tìm ra cây viết của mình bởi thế anh ấy viết bằng cây viết chì.
(Chủ ngữ thường lập lại sau *so*).

1.20.5 Lý do "for"

We rarely stay in hotels. Chúng tôi ít khi ở khách sạn.
We can't afford it. Chúng tôi không đủ tiền.
We rarely stay in hotels ***for we can't*** *afford it :*
Chúng tôi ít khi ở trong khách sạn bởi vì chúng tôi không đủ tiền.

For đưa ra lý do về một điều gì đó đã được nêu ra không như *because* [> 1.48], nó không thể nào đứng đầu câu. Chủ ngữ phải được lập lại sau *for*. Sự sử dụng của *for* thường gặp trong ngôn ngữ viết.

1.20.6 Nối những câu đơn bằng những dấu phẩy

Có hơn hai câu đơn chúng ta có thể nối chúng lại bởi dấu phẩy

và một liên từ được đặt trước mệnh đề cuối cùng. Ở đây chúng ta có thể sử dụng dấu phẩy trước *and* hay không cũng được.

I found a bucket, put it in the sink (,) ***and*** *turned the tap on.*
Tôi tìm được một thùng nhỏ, đặt nó vào trong thùng rửa chén và vặn vòi nước.

I took off my coat, searched all my pockets, ***but*** *coudn't find my key.*
Tôi cởi áo khoác, lục lọi tất cả các túi, nhưng không thể tìm được chìa khóa của tôi.

Thỉnh thoảng chủ ngữ và động từ có thể bỏ đi như trong trường hợp này câu là câu đơn không phải là câu kép [> 1:15 - 16] :

The hotel was cheap ***but clean***
Khách sạn rẻ nhưng sạch sẽ.

Does price include breakfast only, ***or dinner as well*** *?*
Giá tiền chỉ bao gồm bữa ăn sáng, hay cả bữa ăn tối luôn ?

Chúng ta có thể sử dụng *or not* thay cho câu hỏi thứ nhì.

Does the price indude breakfast, ***or not*** *?*
(= or doesn't it ?)

Câu phức : Phần giới thiệu

1.21 Câu phức

Nhiều câu, đặc biệt trong ngôn ngữ viết là câu phức chúng có thể thành lập bằng cách nối những câu đơn với nhau nhưng những thành phần trong câu phức (không giống như những thành phần trong câu kép) không có giá trị ngang nhau. Luôn luôn có một mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và những thành phần phụ thuộc mệnh đề phụ. Nếu được tách ra khỏi một câu mệnh đề chính vẫn thường có thể đứng một mình.

Câu phức có thể được thành lập theo hai cách.

1. Nối những mệnh đề phụ với mệnh đề chính bằng cách sử dụng những liên từ :

   The alarm was raised (main clause) ***as soon as*** *the fire was discovered* (subordinate clause)
   Người ta bấm chuông báo động (mệnh đề chính) ngay sau khi phát hiện được đám cháy (mệnh đề phụ).

   If *you're not good at figures,* (subordinate clause) *it is pointless to apply for a job in a bank* (main clause).

Nếu anh không giỏi tính toán (mệnh đề phụ) thật là vô ích nếu anh nộp đơn xin việc tại một ngân hàng (mệnh đề chính).

2. Sử dụng những cấu trúc phân từ và nguyên mẫu [> 1, 57]. Đây là những cấu trúc không ngôi và là những ngữ hơn là những mệnh đề, nhưng chúng tạo nên những câu phức (không phải là câu đơn) vì chúng có thể được diễn tả lại hoặc viết lại thành những mệnh đề phụ đối với mệnh đề chính.
To get into university you have to pass a number of examinations
(= if you want to get into university)
Để được học ở các trường đại học bạn cần phải thi đậu 1 số kỳ thi (= Nếu bạn muốn học ở một trường đại học)
Seeing the door open, the stranger entered the house
(= When he saw the door open)
Khi thấy cánh cửa mở, một kẻ lạ mặt đi vào nhà.
(= khi ông ta thấy cửa mở).

Nhiều cấu trúc khác nhau có thể xuất hiện trong câu phức.
(a) *Free trade agreements are always threatened*
(main clause)
Những hiệp định về tự do mậu dịch luôn luôn bị đe dọa (mệnh đề chính).
(b) *When individual countries protect their own markets*
(subordinate clause dependent on (a))
Khi những quốc gia bảo vệ thị trường riêng của họ
(mệnh đề phụ, phụ thuộc vào (a))
(c) *by imposing duties on imported goods*
(participle construction dependent on (b))
Bằng cách đánh thuế vào những mặt hàng nhập khẩu
(cấu trúc phân từ phụ thuộc vào (b))
(d) *To encourage their own industies*
(infinitive construction dependent on (c))
Nhằm khuyến khích những ngành kỹ nghệ của họ
(Cấu trúc nguyên mẫu phụ thuộc vào (c)).

Chủ ngữ của một mệnh đề chính có thể được thay thế bởi một đại từ trong mệnh đề phụ nếu chúng ta muốn ám chỉ đến nó :
The racing car went out of control before it hit the barrier.
Chiếc xe đua mất kiểm soát khi tông phải hàng rào cản.

Có thể sử dụng đại từ trong mệnh đề phụ trước khi chủ ngữ được đề cập. Điều này không thể xảy ra được với mệnh đề phối hợp.

*When she got on the train, **Mrs Tomkins** realized she had made a dreadfull mistake.*
Sau khi đã lên xe lửa, bà Tomkins đã nhận ra rằng bà ấy đã nhầm lẫn.

Mệnh đề phối hợp và mệnh đề phụ có thể phối hợp thành một câu

*The racing car went out of control **and** hit the barrier several times **before** it came to a stop on a grassy bank.*
Chiếc xe mất kiểm soát và đụng phải hàng rào cản nhiều lần trước khi dừng lại ở một bãi cỏ.

Năm mẫu câu đơn [> 1.8] có thể theo vô số cách. Mệnh đề phụ có thể được phân loại theo ba đề mục chính :

– Mệnh đề danh từ :	*He told me **that the match had been cancelled.*** Anh ấy bảo tôi rằng trận đấu đã được hủy bỏ.
– Mệnh đề quan hệ, mệnh đề tính từ :	*Holiday reasort **which are very crowded** are not very pleasant.* Những khu nghỉ mát đông người thì không thú vị lắm.
– Mệnh đề trạng từ :	***However hard I try**, I can't remember people's names.* Dù cho tôi có cố gắng cách nào đi nữa thì tôi không thể nào nhớ hết được tên người.

Câu phức : Mệnh đề danh từ (noun clause)

1.22 Làm cách nào để nhận biết được một mệnh đề danh từ.

Hãy so sánh :

*He told me about **the cancellation of the match.***
Anh ấy bảo cho tôi biết về sự hủy bỏ của trận đấu.
*He told me **that the match had been cancelled.***
Anh ấy bảo cho tôi biết rằng trận đấu đã được hủy bỏ.

Cancellation là một danh từ *that the match had been cancelled* là một mệnh đề (nó có một động từ có ngôi). Mệnh đề này thực hiện cùng một chức năng như danh từ bởi thế nó được gọi là **mệnh đề danh từ.** Giống như những danh từ, mệnh đề danh

từ có thể là chủ từ hoặc (thường gặp hơn là túc từ của động từ ; hoặc bổ ngữ của động từ *be* hoặc một vài động từ khác liên hệ với *be* như *seem* và *appear*.

I know ***that the match will be cancelled*** (object)

Tôi biết rằng trận đấu sẽ được hủy bỏ (túc từ)

That the match will be cancelled *is now certain* (subject of be)

Bây giờ người ta chắc rằng cuộc đấu sẽ được hủy bỏ (chủ từ của *be*)

1.23 Mệnh đề danh từ được rút ra (chuyển hóa từ) những lời phát biểu (những lời tuyên bố)

Mệnh đề danh từ được rút ra từ những lời phát biểu thường là những mệnh đề với *that* (thỉnh thoảng mệnh đề với *what*) mặc dù liên từ *that* thường được bỏ đi.

Hãy đọc những câu sau :

Money doesn't grow on trees :

Tiền không phải mọc ở trên cây.

Bằng cách đặt *that* đằng trước những lời phát biểu trên, chúng ta có thể biến nó thành mệnh đề danh từ có thể nối với một mệnh đề khác. Bởi thế nó có thể thực hiện một chức năng của một danh từ và có thể sử dụng theo những cách như sau :

1.23.1 Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ của động từ

Money doesn't grow on trees. This should be obvious.

Tiền không mọc ở trên cây. Điều này thật là rõ ràng.

That money doesn't grow on trees *should be obvious.*

Tiền không mọc trên cây là điều rõ ràng.

Chúng ta thường có khuynh hướng tránh cấu trúc này và dùng *It* để bắt đầu câu theo sau bởi *be* hoặc *seem* etc...

It is abvious ***(that) money doesn't grow on trees.***

Rõ ràng rằng tiền không mọc ở trên cây.

Những mệnh đề như thế không phải là túc từ, nhưng đồng vị với chủ ngữ giới thiệu *it*. Ở ngay đầu câu *that* không thể được bỏ đi, nhưng sau nhiều tính từ [> App. 44] và một số danh từ chẳng hạn như *(It's) a pity, a shame* nó có thể được bỏ đi.

1.23.2 Mệnh đề danh từ làm túc từ của động từ

That thường được bỏ đi trước mệnh đề danh từ làm túc từ của động từ đặc biệt trong thể không trang trọng (thân mật)

*Everybody knows **(that) money doesn't grow on trees.***
Mọi người biết rằng tiền không có mọc ở trên cây.

Sau nhiều động từ (e. g. *believe, know, think*) được sử dụng với *that* mang tính tùy ý. Sau một số động từ (e. g. *answer, imply*) *that* thường được yêu cầu sử dụng. *That* cũng thường gặp sau những "động từ trần thuật" như *assure, inform* những động từ đòi hỏi một túc từ gián tiếp [App. 45.2]. *That* thường bắt buộc được sử dụng trong những câu dài hơn, đặc biệt khi mệnh đề với *that* bị ngăn cách ra khỏi động từ :

*The dealer told me how much he was prepared to pay for my car and **that** I could have the money without delay.*
Người thương gia đó bảo với tôi rằng ông ấy đã chuẩn bị để trả tiền mua xe tôi, tôi có thể nhận được tiền ngay lập tức.

Mệnh đề với *that* không thể theo sau một giới từ.

*He boasted **about this success** = He boasted **that he was successful.***
Ông ấy khoe khoang về sự thành công của mình.

Tuy nhiên một giới từ không thể được bỏ đi trước một mệnh đề danh từ bắt đầu bằng một từ để hỏi [> 1.24.2].

*He boasted **about how successful he was.***
Ông ấy khoe khoang về sự thành công của ông ấy.

1.23.3 Mệnh đề danh từ sau "the fact that"

Bằng cách sử dụng những thành ngữ như "*the fact that*" "*the idea that*" chúng ta có thể tránh đi sự luộm thuộm của đầu câu bằng *that.*

***The fact that** his proposal makes sense should be recognized*
Tính chất hợp lý của ông ta đã được mọi người nhận ra
***The idea that** everyone should be required to vote by law is something I don't agree with.*
Ý kiến cho rằng luật pháp nên yêu cầu mọi người đi bỏ phiếu là điều mà tôi không đồng ý.
His proposal makes sense. This should be recognized.
Lời đề nghị của ông ta có lý. Mọi người nên nhận ra nó.

Những thành ngữ này có thể được sử dụng sau những động từ như *to face.*

***We must face the fact that** we might lose our de posit.*
Chúng ta phải đương đầu nhận rằng chúng ta có thể đánh mất tiền đặt cọc.

"*The fact that*" cũng có thể theo sau giới từ và ngữ giới từ [> App. 203] như *because of, in view of, on account of, owing to, due to, in spite of, despite và notwithstanding* (dạng trang trọng).

*His love of literature was **due to the fact that** his mother read poetry to him when he was a child.*

Văn chương của ông ấy là do mẹ ông ấy đã đọc thơ cho ông ấy nghe khi ông ấy còn nhỏ.

***In spite of / Dispite the fact that** hotel prices have risen sharply, the number of tourists is as great as ever.*

Mặc dù tiền khách sạn đã tăng lên một cách rõ rệt số du khách vẫn nhiều như trước.

1.23.4 Mệnh đề danh từ sau tính từ diễn tả cảm xúc

Nhiều tính từ diễn tả cảm xúc cá nhân (e.g. *afraid, glad, happy, pleased, sorry*) hoặc sự chắc chắn (e. g. *certain, sure*) có thể được theo sau bởi *that* (mang tính tùy ý) [> App. 44].

*I'm afraid **(that) we've sold out of tickets.***

Tôi e rằng chúng tôi đã bán hết vé.

..23.5 Dạng phủ định được chuyển nhượng sau những động từ về suy nghĩ và cảm xúc

Sau những động từ như *believe, imagine, suppose, think*, chúng ta có thể chuyển nhượng tính phủ định của động từ đến mệnh đề với *that* mà không thực sự thay đổi ý nghĩa của nó bởi thế những cặp câu sau đây có nghĩa gần giống nhau.

***I don't believe** she'll arrive before 7.*

Tôi không tin rằng cô ấy sẽ đến trước 7 giờ.

*I believe **she won't arrive** before 7.*

Tôi nghĩ rằng cô ta sẽ không đến trước 7 giờ.

***I don't suppose** you can help us.*

Tôi không cho rằng anh có thể giúp chúng tôi.

*I suppose **you can't help** us.*

Tôi cho rằng anh không thể giúp chúng tôi.

1.24 Mệnh đề danh từ bắt nguồn từ (hoặc chuyển hóa từ) câu hỏi

Mệnh đề danh từ có thể chuyển hóa từ câu hỏi dạng Yes, No và những câu hỏi có từ hỏi đặt phía trước [> chapter 13].

1.24.1 Mệnh đề danh từ chuyển hóa từ câu hỏi dạng Yes, No [> 15.17 – 18]

Đây là một câu hỏi trực tiếp dạng Yes, No.

Has he signed the contract ?
Ông ấy đã ký hợp đông chưa ?

Bằng cách đặt *if* hoặc *whether* trước *it* hoặc thay đổi trật tự từ thành subject – predicate chúng ta đã biến đổi nó thành mệnh đề phụ làm danh từ có thể được sử dụng trong những trường hợp sau :

- Làm chủ ngữ.
  Whether he has signed the contract (or not) *doesn't matter* (if is not possible)
  Việc ông ta đã ký kết hợp đông hay chưa thì không quan trọng. (ở đây chúng ta không thể sử dụng *if*)
- Làm bổ ngữ sau động từ *be*.
  The question is ***whether he has signed the contract***
  (*if* is not possible)
  Vấn đề là ông ta đã ký hợp đông hay chưa ?
  (ở đây không thể sử dụng *if* thay cho *whether*)
- Làm túc từ sau những động từ, đặc biệt là những câu hỏi gián tiếp [> 15.18n.5].
  I want to know ***whether/if he has signed the contract (or not)***
  Tôi muốn biết là hiện ông ta đã có ký hợp đông hay chưa.
- Làm túc từ sau giới từ.
  I'm concerned about ***whether he has signed the contract (or not)***
  (*if* is not possible)
  Tôi quan tâm về việc liệu ông ta đã có ký hợp đông hay chưa.

(Ở đây if không thể sử dụng), chúng ta bắt buộc sử dụng *whether* nếu mệnh đề bắt đâu câu sau động từ *to be* và sau giới từ chúng ta có thể sử dụng *whether* hoặc *if* sau một động từ hoặc sau một số tính từ được sử dụng ở thể phủ định dạng phủ định như *not sure, not certain* [> App.44]. Nếu vẫn còn nghi ngờ trong việc chọn lựa giữa *whether* và *if* như những liên từ phụ thuộc việc sử dụng *whether* luôn luôn an toàn hơn. Hãy để ý cách *or not* được sử dụng một cách tùy ý, đặc biệt là với *whether*.

1.24.2 Mệnh đề danh từ được chuyển từ những câu hỏi có từ hỏi

[> 15.19 - 23].

How soon will we know the results ?
Chúng ta sẽ biết được kết quả trong chừng bao lâu nữa ?

Những câu hỏi có từ hỏi (bắt đầu bằng *who, whom, what, which, when, where, why* và *how* cùng về sự thay đổi về trật tự từ) có thể đóng vai trò như mệnh đề danh từ và có thể sử dụng.

– Làm chủ ngữ :	***When he did it*** *is a mystery.* Hắn làm điều đó khi nào vẫn còn là 1 điều bí ẩn.
– Sau động từ *to be* :	*The question is when he did it.* Vấn đề là hắn đã làm điều đó khi nào.
– Sau những động từ trần thuật :	*I wonder when he did it* [> 16.24]. Tôi tự hỏi là hắn đã làm điều đó khi nào.
– Sau động từ + giới từ hoặc tính từ + giới từ.	*It dependson when he did it.* Nó còn phụ thuộc vào việc ông ấy đã làm điều đó khi nào. *I'm interested in when he did it.* Tôi quan tâm đến thời gian khi hắn làm điều đó.

Chúng ta có thể sử dụng *what* (chứ không phải *that which*) thay cho *the thing (s) that* nhằm giới thiệu một mệnh đề danh từ. Ở đây *what* có thể xem như một đại từ quan hệ [> 1.27].

What matters most *is good heath* (i. e the thing that matters)

Điều quan trọng nhất là sức khỏe tốt (cái điều quan trọng).

Hãy so sánh cách sử dụng *what* như một từ dùng để hỏi (khi nó không còn có nghĩa là những cái vật mà) trong câu hỏi trực tiếp và câu hỏi gián tiếp.

What *made him do it ? I wonder* ***what*** *made him do it.*

Điều gì đã khiến hắn làm điều đó ? Tôi tự hỏi điều gì đã khiến hắn làm điều đó ?

Câu phức : Đại từ quan hệ và mệnh đề quan hệ (Relative pronouns and relative clauses)

1.25 Làm cách nào để có thể nhận ra một mệnh đề quan hệ

Hãy so sánh.

Crowded holiday resorts are not very pleasent.

Những khu nghỉ mát đông người không thú vị lắm.

Holiday resorts ***which are crowded*** *are not very ple. sant.*

Những khu nghỉ mát mà đông người thì không thú vị lắm.

Từ *crowded* trong câu đầu tiên là một adjective. *Which are crowded* là một mệnh đề (nó có một động từ có ngôi : *are*). Mệnh đề hoàn toàn đóng vai trò của một adjective, nó mô tả

những khu nghỉ mát (hoặc bổ nghĩa cho danh từ *holiday resorts*) bởi thế chúng ta có thể gọi nó là mệnh đề tính từ hoặc thường gặp hơn là mệnh đề quan hệ, bởi vì nó liên hệ với một danh từ như trong trường hợp này bởi từ *which*. Mệnh đề quan hệ (giống như những tính từ có thể miêu tả người, vật, sự kiện.

1.26 Cách sử dụng và bỏ đi dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ

Có 2 loại mệnh đề quan hệ trong ngôn ngữ viết.

1. Mệnh đề quan hệ không có dấu phẩy (thỉnh thoảng còn gọi là **defining, restrictive** or **identifying**) chúng cung cấp những tin tức cần thiết về chủ ngữ hoặc túc từ.
   What kind of government would be popular ?
   Dạng chính phủ nào sẽ được dân chúng ưa thích ?
   – *The government which promises to cut taxes.*
   Những chính phủ mà hứa sẽ giảm thuế khóa.
2. Mệnh đề quan hệ với dấu phẩy (thỉnh thoảng được gọi **non – defining, non – restrictive** hoặc **non – identifying**) Chúng cung cấp thêm những tin tức mà có thể bỏ đi.
   The government, which promises to cut taxes will be popular.
   Chính phủ mà hứa sẽ cắt giảm thuế khóa sẽ được ưa thích.

Sự thêm vào và bỏ đi của dấu phẩy có thể ảnh hưởng đến nghĩa của câu một cách nghiêm trọng. Hãy so sánh.

The government, which promises to cut taxes will be popular.
Chính phủ mà có hứa cắt giảm thuế khóa sẽ được ưa thích.
The government which promises to cut taxes, will be popular.

Câu thứ nhất có thể ám chỉ đến bất cứ chính phủ nào mà có thể nắm chính quyền ở tương lai. Câu thứ hai nói về tính chất được ưa thích của chính phủ đang thực sự nắm quyền vào lúc này dù cho nó là một cái gì đi nữa chính phủ vẫn được dân chúng yêu mến trong tất cả vấn đề, chính phủ hứa cắt giảm thuế khóa. Dấu chấm câu có thể dùng để hoán đổi như là dấu gạch ngang để nhấn mạnh hơn nữa sự giới thiệu thêm vào.

The government – which promises to cut taxes – will be popular.

Hoặc có thể dùng ngoặc kép.

The government (which promises to cut taxes) will be popular

Trong khi nói việc ngừng lại trong ngữ điệu sẽ cho biết dấu chấm câu này. Ví dụ khi đọc lớn tiếng, hoặc khi thông báo một bản tin mới. Không phải tất cả các mệnh đề quan hệ đều cần

phải được phân loại một cách chặt chẽ thành mệnh đề xác định và không xác định. Sự thêm vào hoặc bỏ đi của dấu phẩy có thể do sự thận trọng của tác giả khi nó không gây ra sự thay đổi quan trọng nào về mặt nghĩa.

He asked a lot of question (,) which were none of his business (,) and generally managed to anoy everybody.
Hắn ta hỏi hàng loạt những câu hỏi (,) mà không liên quan đến chuyện của hắn ta (,) mà nói chung làm cho mọi người khó chịu.

1.27 Hình thức của đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ (Form of relative pronouns in relative clauses)

Đại từ quan hệ làm chủ từ (subject) :	
Về người :	*He is the man* ***who (or that)*** *lives next door.* Ông ấy là người sống kế bên nhà.
Đồ vật :	*This is the photo* ***which (or that)*** *shows my house.* Đây là bức ảnh cho thấy nhà của tôi.
Sự sở hữu :	*He is the man* ***whose*** *car was stolen.* Ông ấy là người mà chiếc xe đã bị đánh cắp.
Đại từ quan hệ làm túc từ (object) :	
Người :	*He is the man* ***(who / whom / that)*** *I met.* Ông ta là người mà tôi đã gặp.
Người :	*He is the man (-) I gave the money to.* Ông ta là người mà tôi đã cho tiền.
Đồ vật :	*This is the photo* ***(which / that)*** *I took.* Đây là tấm ảnh mà tôi đã chụp.
Đồ vật :	*This is the pan (-) I boiled the milk in.* Đây là cái soong mà tôi đã nấu sữa.
Sự sở hữu :	*It was an agreement the details* ***of which*** *could not be altered.* Đây là một hiệp định mà những chi tiết của nó không được sửa đổi.

1.28 Đại từ quan hệ chỉ về người

Đại từ quan hệ được sử dụng để chỉ về người bao gồm *who*, *whom* và *that* và cùng với dạng sở hữu *whose*. Đừng nhầm lẫn giữa đại từ quan hệ khác với liên từ phụ thuộc [> 1.23].

1.29 Đại từ quan hệ làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ về người

Who và *that* có thể được sử dụng thay thế cho danh từ, chủ ngữ hoặc đại từ làm chủ ngữ (*I, you, he* etc) [> 4.3] khi chúng ám

chỉ về chủ ngữ chúng thường không được bỏ đi. Chúng ta không bao giờ có thể sử dụng đại từ làm chủ ngữ và đại từ quan hệ cùng với nhau để ám chỉ về chủ ngữ. Không được sử dụng "*He is the man who lives next door*". *Who* và *that* không thay đổi cho dù chúng ám chỉ đến giống đực, giống cái số ít hoặc số nhiều.

Giống đực :	*He is the man who/that lives next door.*
	Ông ấy là người đàn ông sống kế bên nhà.
Giống cái :	*She is the woman who/that lives next door.*
	Bà ấy là người phụ nữ sống kế bên nhà.
Giống đực số nhiều :	*They are the men who/that live next door.*
	Họ là những người đàn ông sống kế bên nhà.
Giống cái số nhiều :	*They are the women who/that live next door.*
	Họ là những người đàn bà sống kế bên nhà.

Chúng ta có thể sử dụng *that* thay thế cho *who* nhưng thường chúng ta sử dụng *who* khi ám chỉ về người hoặc những người được sử dụng như chủ ngữ của động từ.

1.29.1 Mệnh đề quan hệ mang tính đặc trưng với who làm chủ ngữ.

Who hoặc *that* đều có thể được sử dụng trong mệnh đề quan hệ.

A doctor examined the astronauts. They returned from space today.

Một bác sĩ đã khám nghiệm những phi hành gia. Họ đã quay về vũ trụ ngày hôm nay.

A doctor examined the astronauts who returned from space today.

Một bác sĩ đã khám nghiệm những phi hành gia, những người đã quay về từ vũ trụ ngày hôm nay.

1.29.2 Mệnh đề quan hệ không xác định với Who làm chủ ngữ.

Who phải được dùng trong mệnh đề không xác định : *that* không thể sử dụng.

The astronauts are expected to land on the moon shortly. They are reported to be very cheerful.

Người ta cho rằng chẳng bao lâu nữa những phi hành gia sẽ đổ bộ lên mặt trăng. Họ đang được báo cáo về trong một tình trạng vui vẻ.

The astronauts, who are expected to be very cheerful, are expected to land on the moon shortly.

Những phi hành gia người được báo cáo về là trong một tình

trạng vui vẻ được người ta cho rằng chẳng bao lâu nữa sẽ đổ bộ lên mặt trăng.

1.30 Đại từ quan hệ ám chỉ về động vật và thú vật.

Đại từ quan hệ được sử dụng để ám chỉ về đồ vật và động vật bao gồm *which* và *that* [but compare > 4.8]

1.31 Đại từ quan hệ làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ chỉ về đồ vật và động vật.

Which hoặc *that* có thể được sử dụng để thay thế cho danh từ làm chủ ngữ ám chỉ về đồ vật và động vật hoặc thay thế cho đại từ làm chủ ngữ *it* hoặc *they* khi *which* và *that* ám chỉ về chủ ngữ chúng thường không thể được bỏ đi. Chúng ta không bao giờ sử dụng đại từ chủ ngữ và đại từ quan hệ cùng với nhau để ám chỉ về chủ ngữ. Không được sử dụng: *The cat which it caught the mouse.*

Which và *that* không thay đổi cho dù chúng ám chỉ đến số ít hoặc số nhiều.

Số ít : *This is **the photo which/that** shows my house.*
Đây là bức ảnh cho thấy căn nhà của tôi.
*This is **the cat which/that** caught the mouse.*
Đây là con mèo mà đã bắt được con chuột.

Số nhiều : *These are **the photos which/that** show my house.*
Đây là những bức ảnh cho thấy nhà của tôi.
*These are **the cats which/that** caught the mice.*
Đây là những con mèo đã bắt những con chuột.

1.31.1 Mệnh đề quan hệ xác định mang tính đặc trưng với which làm chủ ngữ.

Which hoặc *that* có thể được sử dụng trong mệnh đề quan hệ.

***The tiles** fell off the roof.*
Những miếng ngói rơi khỏi mái nhà.
***They** caused a lot of damage.*
Chúng đã gây nên rất nhiều thiệt hại.
*The tiles **which fell off the roof** caused serious damage.*
Những miếng ngói mà rơi khỏi mái nhà đã gây nên những thiệt hại nghiêm trọng.

1.31.2 Mệnh đề quan hệ không xác định mang tính đặc trưng với Which làm chủ ngữ.

Which phải được sử dụng trong những mệnh đề không xác định : *That* không thể được sử dụng.

*The **Thames** is now clean enough to swin in. **It** was polluted for over a hundred years.*
Sông Thames bây giờ đã đủ sạch để người ta có thể bơi ở đó. Nó đã bị ô nhiễm hơn 100 năm.
*The Thames **which is now clean enough to swim in**, was polluted for over a hundred years.*
Sông Thames dòng sông mà bây giờ đã đủ sạch để mà bơi ở đó thì đã bị ô nhiễm trong vòng hơn 100 năm.

1.32 Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ ám chỉ về người và vật.

Whose có thể sử dụng để thay thế cho những tính từ sở hữu (*my, your, his, her* etc) [> 4.19]. Nó không thay đổi cho dù ám chỉ về giống đực, giống cái, số ít hoặc số nhiều.
Giống đực : *He is **the man whose** car was stolen.*
Ông ấy là người mà chiếc xe đã bị đánh cắp.
Giống cái : *She is **the woman whose** car was stolen.*
Bà ấy là người phụ nữ mà chiếc xe đã bị đánh cắp.
Giống đực số nhiều : *They are **the men whose** cars were stolen.*
Họ là những người đàn ông mà xe đã bị đánh cắp.
Giống cái số nhiều : *They are **the women whose** cars were stolen.*
Họ là những người phụ nữ mà xe đã bị đánh cắp.

Who có thể thay thế cho tính từ sở hữu *it*.
*This is the house **whose** windows were broken.*
Đây là căn nhà mà những cái cửa sổ đã bị đánh vỡ.

Tuy nhiên những người bản xứ, người mà cho rằng *whose* là sở hữu cách của *who* thường tránh sử dụng *whose* theo cách này. Thay vì sử dụng câu này, một người cẩn thận có thể nói :
*This is the house **where the** windows were broken.*
Đấy là căn nhà nơi mà những cửa sổ đã bị đánh vỡ.

Khi mà ngữ cảnh mang tính trang trọng thì *of which* chứ không phải là *whose* nên được sử dụng.
*It was a agreement the details **of which** could not be altered.*
Đây là cái bản hiệp định mà mọi chi tiết của nó không thể nào thay đổi.
hoặc .... ***of which** the details could not be altered.*

1.32.1 Mệnh đề quan hệ xác định mang tính đặc trưng với "whose" làm chủ ngữ.

***The millionaire** has made a public appeal.*

Một triệu phú đã đưa ra một thông báo.
His son ran away from home a week ago.
Người mà con trai đã chạy trốn cách đây cả tuần.
*The millionaire **whose son ran away from home a week ago** has made a public appeal.*
Nhà triệu phú người mà con trai đã trốn khỏi nhà cách đây một tuần vừa đưa ra một thông báo.

1.32.2 Mệnh đề quan hệ xác định tính đặc trưng với whose làm chủ ngữ

***Sally Smiles** has resigned as director.*
Sally Smiles đã từ chức khi còn là giám đốc.
***Her cosmetics company** has been in the news a great deal recently.*
Dạo gần đây công ty mỹ phẩm của bà ta đã xuất hiện nhiều ở trên báo chí.
*Sally Smiles, **whose cosmetics company has been in the news a great deal recently**, has resigned as a director.*
Sally Smiles, người mà công ty mỹ phẩm đã xuất hiện trên báo chí nhiều dạo gần đây, đã từ chức giám đốc.

1.33 Đại từ quan hệ làm túc từ của mệnh đề quan hệ ám chỉ về người

Who(m) và *that* có thể được sử dụng để thay thế cho danh từ làm túc từ ám chỉ về người hoặc thay thế cho đại từ làm túc từ *(me, you, him*, etc) [> 4.3]. Khi chúng ám chỉ về túc từ chúng thường được bỏ đi, nhưng chỉ trong mệnh đề xác định mà thôi. Khi được sử dụng, trong ngôn ngữ hàng ngày *whom* thường được rút ngắn thành *who*. Chúng ta không bao giờ sử dụng đại từ làm túc từ và đại từ quan hệ cùng với nhau để ám chỉ về túc từ : không được sử dụng "*He is the man (that) I met him*". *Who(m)* và *that* không thay đổi cho dù chúng ám chỉ về giống đực, giống cái, số ít, số nhiều.

Giống đực : *He is **the man who(m)/that** I met on holiday. He is the man I met on holiday.*
Ông ấy là người mà tôi đã gặp trong kỳ nghỉ.

Giống cái : *She is **the woman who(m)/that** I met on holiday.*
She is the woman I met on holiday.
Bà ấy là người mà tôi đã gặp trong kỳ nghỉ.

Giống đực số nhiều : *They are **the men who(m)/that** I met on holiday.*
They are the men I met on holiday.
Họ là những người đàn ông mà tôi đã gặp trong kỳ nghỉ.

Giống cái số nhiều : *They are the women who(m)/that I met on holiday.*
They are the women I met on holiday.
Họ là những người phụ nữ mà tôi đã gặp trong kỳ nghỉ.

1.33.1 Mệnh đề quan hệ mang tính đặc trưng với who(m)/that làm túc từ.

Khi ám chỉ về một người hoặc nhiều người như là một túc từ của động từ, chúng ta thường dùng *that*. Thay vào đó, chúng ta có thể bỏ đại từ quan hệ để tránh sự chọn lựa giữa *who* và *who(m)*.

That energetic man works for the EEC. We met him on holiday.
Người đàn ông năng nổ đó làm việc cho EEC. Chúng tôi đã gặp ông ta trong kỳ nghỉ.
That energetic man (who(m)/that) we met on holiday works for the EEC.
Người đàn ông năng nổ đó mà chúng tôi đã gặp trong kỳ nghỉ làm việc cho EEC.

1.33.2 Mệnh đề quan hệ không xác định mang tính đặc trưng với who(m) làm túc từ

Who(m) phải được sử dụng trong những mệnh đề không xác định. *That* thì không có thể sử dụng.

The author of "Rebels" proved to be a well-known journalist. I met him at a party last week.
Tác giả của quyển "Những kẻ nổi loạn" chứng tỏ rằng một ký giả nổi tiếng. Tôi đã gặp ông ta ở bữa tiệc tuần rồi.
The author of "Rebels", who(m) I met at a party last week, proved to be a well-known journalist.
Tác giả của quyển "Những kẻ nổi loạn" người mà tôi đã gặp ở bữa tiệc tuần rồi, chứng tỏ là một ký giả nổi tiếng.

1.34 Đại từ quan hệ làm túc từ của mệnh đề quan hệ ám chỉ về vật, động vật

That và *which* khi ám chỉ về đồ vật và động vật có thể sử dụng thay cho nhau ở vị trí làm túc từ. Tuy nhiên cả hai thường được bỏ đi, nhưng chỉ trong mệnh đề xác định. Chúng không bao giờ sử dụng đại từ túc từ và đại từ quan hệ cùng với nhau để ám chỉ về túc từ : không được sử dụng "*This is the photo (which) I took it*". *That* và *which* không thay đổi cho dù chúng ám chỉ đến số ít hoặc số nhiều.

Số ít : *This is the **photo that/which** I took.*
Đây là bức ảnh mà tôi đã chụp.
This is the photo I took.
*This is the **cat that/which** I photographed.*
Đây là con mèo mà tôi đã chụp hình.
This is the cat I phortographed.

Số nhiều : *These are the **photos that/which** I took.*
Đây là những bức ảnh mà tôi đã chụp.
These are the photos I took.
*These are the **cats that/which** I photographed*
Đây là những con mèo mà tôi đã chụp hình.
These are the cats I photographed.

1.34.1 Mệnh đề quan hệ xác định mang tính đặc trưng với "that" hoặc "which" làm túc từ

***The shed** has begun to rot. We built it in the garden last year.*
Túp lều đã bắt đầu mục nát. Chúng tôi đã dựng nó ở trong vườn vào năm rồi.
*The shed **(that / which) we built in the garden last year** has begun to rot.*
Túp lều mà chúng tôi xây ở trong vườn vào năm rồi đã bắt đầu mục nát.

1.34.2 Mệnh đề quan hệ không xác định mang tính đặc trưng với which làm túc từ.

Which phải được sử dụng trong những mệnh đề không xác định : *that* không được sử dụng.

***The shed in our garden** has lasted for a long time. My father built it many years ago.*
Túp lều ở trong vườn của chúng tôi đã tồn tại trong một thời gian dài. Cha tôi đã dựng nên nó cách đây nhiều năm.
*The shed in our garden, **which my father built many year ago,** has lasted for a long time.*
Túp lều ở trong vườn chúng tôi, túp lều mà cha tôi đã xây dựng lên cách đây nhiều năm, đã tồn tại trong một thời gian dài.

1.35 Đại từ quan hệ làm túc từ của giới từ ám chỉ về người.

Khi chúng ta muốn ám chỉ về người chỉ có *whom* (chứ không phải là *that*) được sử dụng trực tiếp sau giới từ. Ở vị trí này,

whom thì không thể được bỏ đi và cũng không thể biến trở thành *who* hoặc được thay thế bằng *that*. Cách sử dụng này thì là nghi thức (trịnh trọng) hiếm khi sử dụng trong ngôn ngữ hằng ngày.

*He is the man **to whom** I gave the money.*
Ông ta chính là người mà tôi đã cho tiền.

Giới từ có thể được chuyển xuống vị trí cuối. Nếu điều này xảy ra, trong khi nói chúng ta thường chuyển *whom* thành *who* ; chúng ta cũng có thể thay *who(m)* bằng *that*.

*She is the woman **whom** (or who, or that) I gave money **to**.*
Cô ta chính là người phụ nữ mà tôi đã cho tiền.

Tuy nhiên khi giới từ ở vị trí cuối trong thể văn thân mật ta thường bỏ đi đại từ quan hệ, chỉ trong mệnh đề xác định mà thôi.

They are the people I gave the money to.
Họ chính là người mà tôi đã cho tiền.
*There's hardly anybody he's afraid **of**.*
Ông ấy hầu như chẳng sợ ai cả.

1.35.1 Mệnh đề quan hệ xác định mang tính đặc trưng với một giới từ.

***That person** is the manager. I complained **to him**.*
Người đó chính là một quản đốc. Tôi than phiền với ông ta.
*The person **to whom I complained** is the manager.*
Người mà tôi than phiền với là một quản đốc.
*The person **who(m) / that I complained** to is the manager.*
*The person **I complained to** is the manager.*

1.35.2 Mệnh đề quan hệ không xác định đặc trưng cùng với một giới từ.

Who(m) phải được sử dụng trong những mệnh đề không xác định : *that* không thể được sử dụng.

***The hotel manager** refunded part of our bill. I complained **to him** about the service.*
Người quản lý khách sạn đã hoàn lại một phần tiền trong hóa đơn của chúng tôi. Tôi than phiền với ông ta về vấn đề phục vụ.
*The hotel manager, **to whom I complained** (or **who(m) I complained to**) about the service, refunded part of our bill.*
Người quản lý khách sạn mà tôi than phiền về vấn đề phục vụ đã hoàn lại một phần số tiền trong hóa đơn của chúng tôi.

1.36 Đại từ quan hệ làm túc từ của giới từ ám chỉ về đồ vật, động vật.

Khi chúng ta muốn ám chỉ về đồ vật hoặc động vật chỉ có thể là *which* (chứ không phải là *that*) có thể sử dụng trực tiếp sau giới từ. Khi được sử dụng theo cách này *which* không thể nào được bỏ đi. Cách sử dụng này mang tính nghi thức và hiếm khi gặp trong lời nói hằng ngày.

This is the pan ***in which*** *I boiled the milk.*

Đây là nồi mà tôi đã dùng để nấu sữa (nấu sữa trong cái nồi đó).

Giới từ có thể được chuyển xuống vị trí cuối. Nếu điều này xảy ra chúng ta có thể thay *which* bằng *that*.

This is the pan ***that*** *(or* ***which****) I boiled the milk* ***in****.*

Đây là cái nồi mà tôi đã dùng để nấu sữa.

Tuy nhiên đại từ quan hệ thường được bỏ đi khi giới từ nằm ở vị trí cuối nhưng điều này chỉ có thể xảy ra trong những mệnh đề xác định.

This is the pan I boiled the milk ***in****.*

Đây là cái nồi mà tôi dùng để đun sữa.

These are the cats I gave the milk ***to****.*

Đây là những con mèo mà tôi đã cho uống sữa.

1.36.1 Mệnh đề quan hệ xác định đặc trưng cùng với một giới từ.

The agency is bankrupt. We bought our tickets ***from it****.*

Cơ quan đó bị phá sản. Chúng tôi đã mua những cái phiếu của nó.

The agency ***from which we bought our tickets*** *is bankrupt.*

Cơ quan mà chúng tôi đã mua những cái phiếu đã bị phá sản.

The agency ***which/that we bought our tickets from*** *is bankrupt.*

The agency ***we bought our tickets from*** *is bankrupt.*

1.36.2 Mệnh đề quan hệ không xác định đặc trưng cùng với một giới từ.

Which phải được sử dụng trong mệnh đề không xác định : *that* không thể nào được sử dụng.

The Acme Travel Agency *has opened four new branches. Our company has been dealing* ***with it*** *for several years.*

Cơ quan du lịch Acme vừa mới mở thêm bốn chi nhánh mới. Công ty của chúng tôi đã liên hệ với nó trong vòng nhiều năm

The Acme Travel Agency, ***with which our company has been***

dealing (or which our company has been dealing with) for several years, has opened four new branches.
Cơ quan du lịch Acme, cơ quan mà công ty chúng tôi đã liên hệ trong nhiều năm, vừa mới mở bốn chi nhánh mới.

1.37 Whose + danh từ cùng với giới từ

Whose + danh từ có thể sử dụng như túc từ của giới từ. Giới từ có thể đi trước *whose* hoặc ở sau mệnh đề.

*He is the man **from whose house** the pictures were stolen.*
Ông ấy là người đàn ông mà những bức ảnh trong nhà ông ta đã bị đánh cắp.
*He is the man **whose house** the pictures were stolen **from**.*

1.37.1 Mệnh đề quan hệ xác định đặc trưng sử dụng "whose" cùng với một giới từ

In 1980 he caught a serious illness. He still suffers from its effects
Vào năm 1980 thì ông ấy bị bệnh nặng. Ông ấy hiện vẫn còn chịu đựng nhiều ảnh hưởng của nó.
*In 1980, he caught a serious illness **from whose effects he still suffers or the effects of which he still suffers from).***
Vào năm 1980 ông ấy bị bệnh nặng, căn bệnh mà cho đến giờ ông ấy vẫn còn chịu ảnh hưởng của nó.

1.37.2 Mệnh đề quan hệ không xác định đặc trưng dùng whose với một giới từ

Mr Jason Matthews** died last night. A valuable Rembrandt was given to the nation **from his collection of pictures.
Ông Jason Matthews mất vào tối hôm qua. Một bức tranh giá trị của Rembrandt lấy từ bộ sưu tập tranh của ông ta đã được tặng cho quốc gia.
*Mr Jason Matthews, **from whose collection of pictures a valuable Rembrandt was given to the nation,** died last night.*
Ông Jason Matthews, người mà từ bộ sưu tập tranh của mình, một bức tranh của Rembrandt rất có giá trị được trao tặng cho quốc gia, mất vào tối hôm qua (Ông Jason Matthews người trao tặng cho quốc gia một bức tranh của Rembrandt rất có giá trị từ bộ sưu tập của mình, đã mất vào tối hôm qua).

1.38 Mệnh đề quan hệ chỉ thời gian, nơi chốn và lý do.

Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định chỉ thời gian nơi

chốn và lý do có thể được sử dụng trong đó *when, where* và *why* được sử dụng để thay thế cho đại từ quan hệ. Chúng cũng có thể thay thế cho những từ như *the time, the place,* và *the reason*. Mặc dù chúng ta có thể nói *the time when, the place where, the reason why,* chúng ta không thể nói *"the way how"* [> 1.47.1]. Hãy để ý rằng *when* chỉ theo sau danh từ về thời gian chẳng hạn như : *day, occasion, season. Where* chỉ theo sau những danh từ về nơi chốn chẳng hạn như : *house, place, town, village, why* thường theo sau danh từ lý do :

1.38.1 Xác định về mặt thời gian: *1979 was **the year (in which)** my son was born.*
*1979 was **(the year) when** my son was born*
Năm 1979 là năm mà con trai tôi ra đời

Không xác định: *The summer of 1969, **the year (in which)** men first set foot on the moon, will never be forgotten.*
*The summer of 1969 **(the year) when** men first set foot on the moon, will never forgotten.*
Mùa hè 1969 năm mà con người lần đầu tiên đặt chân lên mặt trăng sẽ không bao giờ bị quên lãng.

1.38.2 Xác định về nơi chốn: *This is **the place in which** I grew up. This is **the place which** I grew up **in**. This is the place I grew up **in**.*
*This is **(the place) where** I grew up.*
Đây là nơi mà tôi đã trưởng thành (lớn lên).

Không xác định: ***The Tower of London, in which** so many people lost their lives, is now a tourist attraction.*
***The Tower of London, (the place) where** so many people lost their lives, is now a tourist attraction.*
Tháp Luân Đôn, nơi mà nhiều người đã mất mạng, đã trở thành điểm thu hút khách du lịch.

1.38.3 Xác định về lý do : *That's **the reason (for which)** he dislikes me*
*That's **(the reason) why** he dislikes me.*
Đó chính là lý do mà hắn không thích tôi

Không xác định :***My success in business, (the reason) for which** he dislikes me, has been due to hard work.*

My success in business, the reason why he dislikes me, *has been due to hard work (the reason cannot be omitted before why).*
Việc thành công trong công việc kinh doanh của tôi, lý do mà khiến hắn không thích tôi là do bởi việc làm việc chăm chỉ. (*The reason* không thể được bỏ đi trước *why*).

1.38.4 ("That") thay thế when, where, why

That có thể được sử dụng (nhưng mang tính tùy ý) để thay thế cho *when, where* và *why* nhưng chỉ xuất hiện trong những mệnh đề xác định.

*I still remember the summer **(that)** we had the big drought.* (*(That)* can be replaced by *when* or *during which*).
Tôi vẫn còn nhớ cái mùa hè mà chúng tôi phải chịu đựng một nạn hạn hán lớn. (*(that)* có thể được thay thế bởi *when* hoặc *during which*).
That wasn't the reason (that) he lied to you (*(that)* can be replaced by *why* or *for which*).
Đó không phải là lý do khiến hắn nói láo với anh. (*That*) có thể thay thế bởi *why* hoặc *which.*
*I don't know any place **(that)** you can get a better exchange rate.* (*(That)* can be replaced by *where* or *which*).
Tôi không biết bất cứ một nơi nào mà bạn có thể nhận một tỉ giá hối đoái khác hơn (*That* có thể được thay thế bởi *where* or *which*).

Thay thế mệnh đề quan hệ sau *it* [> 4.14].

1.39 Mệnh đề quan hệ được rút gọn bởi "vị cách" (apposition)

Chúng ta có thể đặt hai danh từ ở cạnh nhau, ngăn cách bởi dấu phẩy để ngữ thứ hai bổ sung thông tin cho ngữ trước đó. Lúc bấy giờ chúng ta có thể nói những ngữ danh từ là những đồng vị (điều này thường xảy ra trong giới báo chí hơn là ngôn ngữ (lời nói) hằng ngày). Thỉnh thoảng một mệnh đề quan hệ có thể thay thế bởi một ngữ danh từ theo cách này.

My neighbour Mr Watkins *never misses the opportunity to tell me the lastest news (defining without commas).*
Hàng xóm của tôi, ông Watkins không bao giờ bỏ lỡ một dịp nào nhằm để thông báo cho tôi những tin tức mới nhất (xác định không dấu phẩy).

Mr Watkins, a neighbour of mine, *never misses the opportunity to tell me the lastest news (non-defining, with commas).*
Không xác định có dấu phẩy.
(=Mr Watkins, who is a neighbour of mine.)

1.40 "That" sau "all", ... và so sánh cực cấp (superlatives)

That (chứ không phải *which*) thường được sử dụng sau những từ như *all, anything, everything, a few* và *the only one* khi chúng không ám chỉ về người.
Mệnh đề thuộc loại này luôn luôn là xác định.

All that *remains for me to do is to say goodbye.*
Điều mà tôi cần phải làm bây giờ là chào tạm biệt.
Everything that *can be done has been done.*
Tất cả những điều có thể làm đã được làm.
I'll do ***anything (that)*** *I can.*
Tôi sẽ làm bất cứ điều gì tôi có thể.

Who được sử dụng sau *all, any* và *a few* khi chúng ám chỉ về người.

God bless this ship and ***all who*** *sail in her [5.24].*
Thượng đế ban phúc lành cho con tàu này và tất cả ai đi trên nó.

That cũng thường gặp sau so sánh cực cấp. Việc sử dụng nó mang tính tùy ý khi nó ám chỉ về túc từ [> 6.28.1].

It's ***the silliest argument (that)*** *I've ever heard.*
Đây là lập luận xuẩn ngốc nhất mà tôi được nghe.

Nhưng nó không còn mang tính tùy ý nữa khi nó ám chỉ về chủ ngữ.

Bach's the greatest composer ***that's*** (or ***who's***) *ever lived.*
Bach là nhà soạn nhạc nổi tiếng nhất trên thế giới.

1.41 Of + đại từ quan hệ ám chỉ về số / số lượng.

Of có thể được sử dụng trước *whom* và *which* trong những mệnh đề không xác định để ám chỉ về con số, về số lượng, sau những con số và từ sau : *a few, several, some, any, many, much (of which), the majority, most, all, none, either, neither, the largest, the smallest, the oldest, the youngest, a number, half, a quarter.*

Both players, ***neither of whom*** *reached the final, played well.*

Cả hai đối thủ mà không ai trong số họ đã được vào chung kết chơi rất hay.

*The treasure, **some of which** has been recovered, has been sent to the British Museum.*

Kho tàng mà một phần của nó đã được khai quật, được gởi đến viện bảo tàng Anh.

1.42 "Which" thay thế cho một mệnh đề.

Which có thể sử dụng để ám chỉ tất cả một mệnh đề, chứ không phải một từ mà thôi. Trong trường hợp này, nó có thể được thay thế bởi *and this* hoặc *and that.*

*She married Joe, **which*** (= and this/that) surprised everyone.

Cô ấy kết hôn với Joe, điều đó đã làm mọi người ngạc nhiên.

Which, với nghĩa là *this* hoặc *that*, cũng có thể được sử dụng trong những thành ngữ như *in which case, at which point, on which occasion, which* có thể ám chỉ về cả một mệnh đề.

*I may have to work late, **in which case** I'll telephone.*

Tôi có thể làm việc trễ, trong trường hợp đó tôi sẽ gọi điện thoại.

*The speaker paused to examine his notes, **at which point** a loud crash was heard.*

Which với nghĩa của *this* hoặc *that*, có thể thay thế cả một câu và trong thể văn thân mật, nó có thể thậm chí bắt đầu câu.

*He was fined £500. **Which** we all thought served him right.*

1.43 Sự ám chỉ trong mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ theo sát người hay vật nó ám chỉ để tránh sự mơ hồ. Hãy so sánh.

*I cut out **the advertisement which you wanted** in yesterday's paper. (an unambiguos reference to the advertisement).*

Tôi cắt ra phần quảng cáo mà anh muốn từ trong tờ báo ngày hôm qua. (một sự ám chỉ rõ rệt về *advertisement*).

*I cut out **the advertisement** in yesterday's **paper which you wanted**. (Which could refer either to the advertisement or the paper).*

(*which* có thể ám chỉ đến *advertisement* hoặc *paper*).

Một câu có thể có hơn một đại từ quan hệ.

*It's the only building **(which)** I've ever seen **which** is made entirely of glass (The first which would normally be omitted).*

Đây là ngôi nhà duy nhất xây dựng hoàn toàn bằng thủy tinh

mà tôi từng được thấy (*Which* đầu tiên ở trong câu thường được bỏ đi).

Câu phức : Mệnh đề trạng từ (Adverbial clause)

1.44 Phương pháp để nhận ra mệnh đề trạng từ.

Hãy so sánh.

I try hard, but I can never remember people's names.
Tôi cố gắng, nhưng tôi không bao giờ có thể nhớ hết tên người ta.
However hard I try, *I can never remember people's names.*
Dù cho tôi có cố gắng cách nào đi nữa, tôi cũng không bao giờ có thể nhớ hết tên người ta.

Hard là một trạng từ. *However hard I try :* là một mệnh đề trạng từ : nó chúng ta biết về một điều gì đó (hoặc bổ nghĩa cho *can never remember*. Trạng từ thường có thể được nhận ra bằng cách hỏi và trả lời những câu hỏi sau : *when ? where ? how ? why ?* etc [> 7.2] mệnh đề trạng từ có thể nhận ra theo cùng một cách.

- Thời gian : *Tell him* ***as soon as he arrives (when ?).***
  Hãy báo cho hắn biết ngay sau khi hắn đến (Câu hỏi với *when ?*).
- Nơi chốn : (địa điểm) *You can sit* ***where you like (where ?).***
  Anh có thể ngồi bất cứ nơi nào anh muốn (câu hỏi với *where ?*).
- Thể cách : *He spoke* ***as if he meant business (how ?).***
  Hắn nói như thể hắn đang ám chỉ về công việc (câu hỏi với *how ?*).
- Lý do : *He went to bed* ***because he felt ill (why ?).***
  Ông ấy đi ngủ vì ông ấy cảm thấy mệt (câu hỏi với *why ?*).

1.45 Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian.

1.45.1 Những liên từ sử dụng trong mệnh đề trạng từ chỉ thời gian.

Những mệnh đề này thường trả lời câu nói với *when ?* và có thể được giới thiệu bởi những liên từ sau : *when, after, as, as long as, as soon as, before, by the time (that), directly, during the time (that) immediately, the moment (that), now (that), once,*

since, until / till, whenever và *while*. Chúng ta thường sử dụng dấu phẩy khi mệnh đề trạng từ đi trước.

You didn't look very well ***when you got up this morning.***
Anh trông có vẻ không khỏe khi vừa thức dậy vào sáng hôm nay.
After she got married, *Madeleine changed completely.*
Sau khi đã lập gia đình Madeleine thay đổi hoàn toàn.
I pulled a muscle ***as I was lifting a heavy suitcase.***
Tôi gồng lên khi tôi phải nhấc 1 cái vali nặng.
You can keep these records ***as long as you like*** [compare *as long as* in conditional sentences > 14.21].
Anh có thể giữ những dĩa hát này bao lâu tùy thích [Hãy so sánh *as long as* trong câu điều kiện].
Once you've seen one penguin, *you've seem them all.*
Khi nào anh thấy một con chim cánh cụt thì anh sẽ thấy tất cả những con chim cánh cụt ở đó.
He hasn't stopped complaining ***since he got back from his holidays.*** [so sánh với *since* trong mệnh đề chỉ lý do > 1.48].
Hắn không ngừng than phiền từ dạo hắn đi nghỉ mát về (Hãy so sánh với *since* trong mệnh đề chỉ lý do).
We always have to wait ***till/until the last customer has left.***
Chúng tôi luôn luôn chờ đợi cho đến lúc người khách hàng cuối cùng rời khỏi cửa hàng.

1.45.2 Từ trong mệnh đề trạng từ chỉ thời gian : "Không sử dụng thì tương lai sau những liên từ chỉ thời gian"

Khi mệnh đề chỉ thời gian ám chỉ về tương lai chúng ta thường sử dụng thì hiện tại đơn giản sau *after, as soon as, before, by the time, directly immediately, the moment, till, until,* và *when* nơi chúng ta nghĩ cần phải có một thì tương lai đơn giản hoặc chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành, khi chúng ta nghĩ rằng phải sử dụng một thì tương lai hoàn thành. Cả hai thì này thường được hoán đổi cho nhau sau những liên từ chỉ thời gian.

The Owens will move to a new flat ***when their baby is bornn. (or has born).***
Gia đình Owens sẽ chuyển đến một căn hộ mới sau khi con họ ra đời.

Thì hiện tại thành thường được sử dụng sau *once* và *now that* :

Once (= when) ***we have decorated the house,*** *we can move in.*
Khi chúng tôi đã trang trí xong căn nhà chúng tôi sẽ dọn vào.

Now that we have decorated the house, *(action completed) we can move in.*
Bây giờ chúng tôi đã trang hoàng xong căn nhà, (hành động đã được hoàn tất) chúng tôi có thể dọn vào.

1.45.3 Will sau when.

Mặc dù chúng ta không thường sử dụng thì tương lai trong mệnh đề chỉ thời gian, *will* có thể được sử dụng sau *when* trong mệnh đề danh từ [> 1.24.2].

The hotel receptionist wants to know ***when we will be checking out tomorrow morning.***
Người tiếp tân của khách sạn muốn biết khi nào vào ngày mai chúng tôi sẽ rời khỏi khách sạn.

When với ý nghĩa là "*and then*" (rồi thì) có thể được theo sau bởi thì hiện tại hoặc tương lai.

I shall be on holiday till the end of September. ***When I return (or when I shall return)*** *to London.*
Tôi sẽ đi nghỉ cho đến cuối tháng 9 và sau đó tôi sẽ quay trở về Luân Đôn.

1.46 Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn.

Những mệnh đề này trả lời câu hỏi với *Where ?* và có thể được giới thiệu bởi những liên từ : "*where, wherever, anywhere* và *everywhere*. Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn thường đi sau mệnh đề chính :

You can't camp ***where / wherever / anywhere / you like*** *these days.*
Ngày nay bạn không thể cắm trại ở bất cứ nơi nào mà bạn muốn.

Anywhere, everywhere và *wherever* (nhưng thường không phải là *where)* có thể bắt đầu một câu, tùy thuộc vào độ nhấn mạnh mà ta muốn thực hiện.

Everywhere Jenny goes *she's mistaken for drincess Diana.*
Bất cứ nơi nào Jenny đi qua người ta thường nhầm lẫn cô với công chúa Diana.

Where thường ám chỉ đến một nơi xác định nhưng không mang tính đặc trưng [> 1.38].

The church was built ***where there had once been a Roman temple.***
Nhà thờ này được xây dựng ở nơi mà trước đây đã từng có ngôi đền của người La Mã.

Wherever, anywhere và *everywhere* gợi nên ý tưởng "bất cứ chỗ nào".

With a special train ticket you can travel ***wherever / anywhere/everywhere you like*** *in Europe for just over £100.*
Với một vé xe lửa đặc biệt bạn có thể đi bất cứ nơi nào bạn thích khắp châu Âu mà chỉ phải mất hơn 100 bảng Anh.

1.47 Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức

1.47.1 "As" [> App 25.25] và "in the way (that)".

Những mệnh đề trả lời câu hỏi với *how ?* và có thể được giới thiệu bằng liên từ *as*. Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức thường theo sau mệnh đề chính.

Type this again ***as I showed you a moment ago*** *(i. e. in the way I showed you).*
Hãy đánh máy lại theo cái cách mà tôi đã chỉ anh một lúc trước đây (theo cách mà tôi chỉ cho anh).
This fish isn't cooked ***as I like it*** *(i.e in the way I like it).*
Con cá này đã không được nấu theo cách mà tôi thích. (theo cái cách mà tôi thích).

How và *the way* có thể dùng trong thể văn nói thay cho *as :*
This steak is cooked just ***how / the way*** *I like it.*
Món này đã được nấu đúng theo cái cách mà tôi thích.

Mệnh đề của cách thức cũng có thể diễn tả một sự so sánh khi chúng được giới thiệu bởi những thành ngữ như : *(in) the way, (in) the way (that), the way in which, (in) the same way, (in) the same way as :*
She's behaving ***(in) the same way her elder sister used to.***
Cô ấy xử sự theo cái cách mà chị cô ấy trước đó thường làm.

1.47.2 "As if" và "as though" sau be và seem...

Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức cũng có thể giới thiệu bởi một liên từ *as if* và *as though* sau động từ *be, act, appear, behave, feel, look, seem, smell, sound, taste :*
I feel as if / as though *I'm floating on air.*
Tôi có cảm giác như tôi có thể trôi bồng bềnh trên không khí.

Hãy để ý đến cấu trúc với *it.*
It sounds as if / as though *the situation will get worse.*
Nghe như thể là tình hình sẽ trở nên tồi tệ hơn.
It feels as if/as though it's going to rain (i.e I feel that this is going to happen).
Có vẻ là trời sắp mưa.

As if/as though có thể sử dụng sau những động từ diễn tả cách cư xử (hành động).

***Lillian was trembling as if/as though** she had seen a ghost.*
Lillian đang run lên bần bật như thể cô ta vừa thấy một con ma.
***She acted as if** she was mad.* [> 11.75.1n2].
Cô ta làm như thể là một người điên.

1.48 Mệnh đề trạng từ chỉ lý do (reason)

1.48.1 Liên từ trong mệnh đề trạng từ chỉ lý do.

Những mệnh đề này thường trả lời cho câu hỏi với *why ?* và có thể được giới thiệu bởi những liên từ sau : *because, as, seeing (that)* và *since.*

***As/because/since there was very little support**, the strike was not successful [compare since in time clauses > 1.45.1].*
Bởi vì ít được hỗ trợ, cuộc đình công đã không thành công. [Hãy so sánh với *since* trong mệnh đề chỉ thời gian].
*I'm afraid we don't stock refills for pens like yours **because there's little demand for them.***
Tôi e rằng chúng tôi đã không có những ruột viết dự trữ như viết của ông bởi vì ít người cần đến chúng.

1.48.2 Vị trí tương đối của mệnh đề chỉ lý do và mệnh đề chính.

Theo qui luật chung, bất cứ điều gì mà chúng ta muốn nhấn mạnh (lý do hoặc là mệnh đề chính) thường đi ở cuối câu.
nhấn mạnh (lý do hoặc là mệnh đề chính) thường đi ở cuối câu.
Chúng ta thường bắt đầu với *as* hoặc *since* bởi vì lý do mà chúng ám chỉ đến cơ thể được biết bởi người đề cập đến và bởi thế không cần phải nhấn mạnh.

***As/since you can't type the letter yourself,** you will have to ask Susan to do it for you.*
Bởi vì anh không tự mình đánh máy lá thư, anh sẽ phải yêu cầu Susan làm điều này cho anh.

Because thường theo sau mệnh đề chính để nhấn mạnh lý do mà có lẽ là không được biết với người đang được đề cập đến [see for > 1.20.5].

*Jim's trying to find a place of his own **because he wants to feel independent.***
Jim đang cố gắng tìm một chỗ đứng riêng của mình bởi vì anh muốn cảm thấy được độc lập.

Because cũng luôn luôn có thể được sử dụng để thay thế cho *as, since* và *for* để đưa ra lý do hoặc những lý do nhưng những liên từ này không phải lúc nào cũng được sử dụng thay cho *because.*

1.49 Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện (condition) [> chapter 14]

Những mệnh đề này có thể được giới thiệu bởi những liên từ như sau : *assuming (that), if, on condition (that), provided (that), providing (that) so /as long as và unless.*

1.50 Mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ (concession)

Mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ đưa một yếu tố tương phản vào câu và thỉnh thoảng được gọi với tên mệnh đề chỉ sự tương phản. Chúng được giới thiệu bằng những liên từ sau : *although, considering (that), though, even though, even if, much as..., while, whereas, however, much, badly, good etc, no matter how etc, no matter how much, etc... even though* có thể được sử dụng thường xuyên hơn là *though/even though* trong khi nói :

> ***Although/though/eventhough I felt sorry for him,*** *I was secretly pleased that he was having difficulties.*
> Mặc dù tôi cảm thấy thương hại cho hắn, những tôi ngầm hài lòng vì thấy hắn đang gặp những khó khăn.
> *We intend to go to India,* ***even if air fares go up again*** *between now and the summer.*
> Chúng tôi dự định sẽ đi Ấn Độ cho dù vé máy bay tăng lên một lần nữa từ đây đến mùa hè.
> ***Mush as I'd like to help,*** *there isn't a lot I can do.*
> Mặc dù muốn giúp nhưng mà tôi không thể giúp đỡ nhiều được.
> ***While I disapprove of what you say,*** *I would defend to the death your right to say it.*
> Mặc dù tôi không tán đồng với điều mà anh nói, nhưng tôi sẽ bảo vệ quyền phát biểu của anh đến hơi thở cuối cùng.

However với vô số những tính từ và trạng từ.

> ***However far it is,*** *I intend to drive there tonight.*
> Cho dù nó có xa thế nào đi nữa, tôi dự định lái xe đến đó tối nay.

No matter có thể kết hợp với những từ dùng để hỏi (*who, when, where*, etc...) để giới thiệu mệnh đề chỉ sự nhượng bộ.

No matter where you go, *you can't escape from yourself.*
Cho dù anh có đi đến nơi nào đi nữa, anh cũng không thể trốn thoát chính mình.

Những tổ hợp với *ever* có thể giới thiệu mệnh đề chỉ sự nhượng bộ theo cùng một cách như *No matter.*

Whatever I say, *I seem to say the wrong thing (No matter what...)*
Cho dù tôi nói điều gì đi nữa (tôi có cảm giác) dường như tôi nói sai.

Chúng ta có thể sử dụng *may* trong thể văn nghi thức thay thế cho những thì hiện tại sau những liên từ giới thiệu mệnh đề chỉ sự nhượng bộ :

However brilliant you are / may be, *you can't know everything.*
Cho dù anh lỗi lạc thế nào đi nữa, thì anh cũng không có thể biết mọi điều.

Whatever you think / may think, *I'm going ahead with my plans.*
Cho dù anh có thể nghĩ như thế nào đi nữa, tôi vẫn tiến hành kế hoạch của tôi.

As và *though* có nghĩa lời "bất chấp một mức độ nào đi nữa" có thể được sử dụng sau những tính từ, trạng từ và động từ để giới thiệu mệnh đề chỉ sự nhượng bộ trong thể văn nghi thức.

Unlikely as it sounds / may sound, *what I'm telling you is true (i, e Though it sounds / may sound unlikely...)*
Cho dù nghe có vẻ không thể xảy ra được, điều mà tôi nói với anh hoàn toàn đúng

Beautiful though the necklace was, *we thought it was over - priced so we didn't buy it (i, e though the necklace was beautiful...)*
Cho dù chuỗi hạt có đẹp thế nào đi nữa, chúng tôi nghĩ rằng nói hơi quá đắt bởi thế chúng tôi đã không mua.

Try as he might, *he couldn't solve the problem (i, e though he tried he could...)*
Cho dù có cố gắng như thế nào đi nữa hắn ta cũng không thể nào giải quyết được vấn đề.

1.51. Mệnh đề trạng từ chỉ mục đích

1.15.1 Liên từ trong mệnh đề trạng từ chỉ mục đích.

Những mệnh đề này trả lời cho câu hỏi với *what for ?* và *for what purpose ?* và có thể được giới thiệu bằng những liên từ sau : *So, that, in order that, in case, lest* và *for fear (that)*

So as to và *in order to* cũng đưa ra ý niệm chỉ mục đích, nhưng chúng là những biến thể dùng với nguyên mẫu, chứ không phải với liên từ. Chúng không giới thiệu một nhóm từ bao gồm một động từ có ngôi [> 1.12 m 2]. Cấu trúc với *to, so as to* và *in order to* thì đơn giản hơn nhiều so với cấu trúc *that* và thường được sử dụng nhiều hơn. [> 16.12.1]

1.51.2 Trình tự của một động từ trong mệnh đề trạng từ chỉ mục đích.

Khi động từ ở trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn giản, hiện tại hoàn thành hoặc tương lai, *so that và in order that* có thể được theo sau bởi *may, can* hoặc *will. So that* thì thường gặp hơn là *in order that.*

I've arrived early ***so that / in order that I may / can / will get*** *a good view of the procession.*

Tôi đến sớm để có được một chỗ có thể nhìn đoàn diễn hành rõ hơn.

So that và *in order that* có thể được theo sau bởi thì hiện tại :

Let us spend a few moments in silence ***so that/in order that we remember*** *those who died to preserve our freedom.*

Chúng ta hãy cùng giữ im lặng trong vài phút để tưởng niệm đến những ai đã bỏ mình nhằm gìn giữ nền tự do của chúng ta.

Khi động từ trong mệnh đề chính ở thì quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành, *so that* và *in order that* được theo sau bởi *should, could, might* hoặc *would*

I arrived early ***so that / in order that I should / could/ might/would get*** *a good view of the procession.*

Tôi đến sớm để có một chỗ có thể thấy rõ đoàn diễu hành.

Hãy để ý đến thể phủ định sau *so that* và *in order that* :

I arrived early ***so that/in order that I might not miss*** *anything.*

(*Should not* và *would not* cũng có thể được sử dụng, nhưng không thể sử dụng *could not*)

Tôi đến sớm để không bỏ lỡ bất kỳ điều gì.

Cấu trúc nguyên mẫu với *not to, so as not to* và *in order not to* tự nhiên hơn [>16.12.1]

I arrived early ***so as not to miss*** *anything.*

Tôi đến sớm để không bỏ lỡ bất kỳ điều gì.

They must have worn gloves ***in order not to leave*** *any fingerprints.*

Ắt hẳn chúng đã mang găng để không để lại dấu tay.

1.51.3 "In case", "lest" và "for fear"

Should, might hoặc thì hiện tại phải được sử dụng sau *in case* khi có sự ám chỉ về tương lai.

*We've installed an extinguisher next to the cooker **in case there is ever (there should / might ever be) a fire.***

Chúng tôi đã lắp đặt một bình chữa cháy cạnh cái lò để phòng trường hợp hỏa hoạn.

*I'm taking a raincoat with me **in case I need it.***

Tôi mang theo áo mưa để phòng khi cần đến nó.

Should có thể được tùy ý sử dụng sau *lest* (tương đối hiếm) :

*We have a memorial service every year **lest we (should) forget** our debt to those who died in battle (so that / in order that we might not forget...)*

Chúng tôi tổ chức kỷ niệm hằng năm để không quên đến món nợ đối với những người đã bỏ mình ở chiến trường.

Bàng thái cách [> 11.75.1n.2] cũng có thể được sử dụng sau *lest* :

*I avoided mentioning the subject **lest he be offended.***

Tôi tránh nhắc đến đề tài đó vì sợ ông ta phật lòng.

*I asked them to ring first **lest we were out***

Tôi yêu cầu họ gọi điện thoại cho tôi trước để phòng trường hợp chúng tôi đi ra ngoài.

For fear thường được theo sau bởi *might*, nhưng chúng ta có thể diễn tả một cách dễ dàng hơn bằng cấu trúc *in case* + quá khứ

*I bought the car at once **for fear (that) he might change** his mind.*

*I bought the car at once **in case he changed** his mind*

Ngay lập tức tôi mua chiếc xe để phòng trường hợp hắn thay đổi ý định.

1.52 Mệnh đề trạng từ chỉ kết quả (result)

1.52.1 Liên từ và trình tự của động từ trong mệnh đề chỉ kết quả

Những mệnh đề này mô tả kết quả (hậu quả). Chúng được giới thiệu bằng *that* theo sau *so* + tính từ để trả lời câu hỏi với *how (quick)* ...?

*His reactions **are so quick (that) no one can match him.***

Phản ứng của anh ấy nhanh đến nỗi không ai có thể sánh kịp hoặc bằng.

That theo sau *so* + trạng từ để trả lời câu hỏi với *how (quickly)...?*

*He reacts so **quickly (that) no one can match him.***

Anh ấy phản ứng nhanh đến nỗi không ai có thể sánh kịp.

Chúng cũng có thể được giới thiệu bằng *that* sau *such (a)* + danh từ (hoặc tính từ + danh từ) để trả lời câu hỏi dạng *what's (he) like ?*

*He is **such** a marvellous joker **(that) you can't help laughing***

Hắn ta là một tay tiếu lâm siêu hạng, đến nỗi bạn không thể không cười.

*They are **such** wonderful players **(that) no one can beat them.***

Họ chơi hay đến nỗi không ai hạ nổi họ.

Khi *that* được bỏ đi trong thể văn thân mật, thỉnh thoảng dấu phẩy được sử dụng.

His reactions are so quick (,) no one can match him.

Phản ứng anh ấy nhanh đến nỗi không ai có thể sánh kịp.

Such + *that* (bắt buộc) có thể được sử dụng trong tiếng Anh mang tính nghi thức theo cách sau :

*His reactions are **such that no one can match him.***

Phản ứng anh ấy nhanh đến nỗi không ai có thể sánh kịp.

Mệnh đề chỉ kết quả có hoặc không có *that* cũng có thể được sử dụng sau *so* + *much, many, few, little*, v.v...

*There was **so much** to lose **(that) we couldn't take any risks.***

Đã mất mát quá nhiều đến nỗi chúng tôi không thể mạo hiểm hơn nữa.

Chúng cũng có thể được sử dụng sau *such a lot of*

*There was **such a lot of** rain **(that) we couldn't go out.***

Mưa nhiều đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài. (đi chơi)

So và *such* (được nhấn mạn ı trong khi nói) có thể được sử dụng không cần *that*, bởi vậy mệnh đề với *that* được hiểu ngầm một cách mạnh mẽ hơn.

He was so angry !

Ông ấy giận đến nỗi mà ! (có những hậu quả).

*The children made **such** a mess !*

Những đứa trẻ bừa bộn đến mức mà ! (Có những hậu quả).

Trong tiếng Anh thường đàm, thỉnh thoảng *that* được sử dụng thay cho *so* :

*It was **that** cold, (that) I could hardly get to sleep.*

Trời lạnh đến nỗi mà tôi không thể ngủ được.

*The roads were **that** icy !*

Đường đóng băng đến nỗi mà ! (Có một số hậu quả (kết quả)).

1.52.2 Mệnh đề chỉ mục đích so sánh với mệnh đề chỉ kết quả.

Trong mệnh đề chỉ mục đích chúng ta luôn có thể thay thế *so that* bằng *in order that*, nhưng chúng ta không thể làm thế với mệnh đề chỉ kết quả.

We arrived early ***so that (hoặc in order that) we could / should / might / would get*** *good seats.*

Chúng tôi đến sớm để có được chỗ ngồi tốt. (Chúng tôi đến sớm vì mục đích đó).

We arrived early, ***so (that) we got*** *good seats.*

Chúng tôi đến sớm, bởi thế chúng tôi có chỗ ngồi tốt. (Chúng tôi có chỗ ngồi tốt nhờ vào việc đến sớm).

Hoặc : *We arrived* ***so early that we got*** *good seats.*

Một điểm khác biệt nữa là mệnh đề chỉ kết quả luôn theo sau mệnh đề chính, trong lúc mệnh đề chỉ mục đích có thể đứng trước mệnh đề chính.

So that I shouldn't worry, *he phoned me on arrival.*

Nhằm để tôi khỏi lo lắng, ông ấy đã gọi điện thoại cho tôi ngay khi đến.

Trong ngôn ngữ nói, có sự khác biệt về ngữ điệu giữa *so that* (mục đích) và *so that* (kết quả).

1.53 Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh (comparison)

[so sánh > 4.7.3, 6.27 1]

Những mệnh đề này thường trả lời câu hỏi với *how ?* được theo sau bởi hoặc ngụ ý *in relation to* hoặc *compared with* (*How quick is he in relation to / compared with... ?* : Anh ta nhanh như thế nào khi so sánh với... ?). Chúng liên hệ với việc sử dụng *as* + tính từ + *as (as quick as)*, *as* + trạng từ + *as (as quickly as), not so / as... as, er than, more than, less than, the... the...* Khi tiếp tục với cùng một động từ trong cùng một thì, chúng ta có thể bỏ đi động từ thứ nhì, bởi thế mệnh đề so sánh được hiểu ngầm :

He is as quick in answering ***as his sister (is).***

Anh ấy trả lời nhanh như chị của anh ấy.

He answers as quickly ***as his sister (does).***

Anh ấy trả lời nhanh như chị của anh ấy.

He is not so / as quick in answering ***as his sister (is).***

Anh ấy không trả lời nhanh như chị của anh ấy.

His sister is quicker ***than he (is).***

Chị anh ấy nhanh hơn anh ấy.

He moves more slowly ***than his sister (does).***
Anh ấy di chuyển chậm hơn chị của anh ấy.
The more you practise ***the better you get.***
Càng tập luyện, anh càng giỏi.

Có những trường hợp chúng ta có thể bỏ cả chủ ngữ lẫn động từ :

When I spoke to him on the phone this morning, he was more agreeable ***than*** *(he was)* ***last night.***
Khi tôi nói chuyện bằng điện thoại với ông ta sáng nay, ông ta nghe có vẻ dễ chịu hơn tối hôm qua.

Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh có thể liên quan đến việc sử dụng cấu trúc *as* (hoặc *so*) *much* + danh từ + *as* và *as many* + danh từ + *as*. Những từ như *half, nearly* và *nothing like* thường kết hợp với *as* hoặc *so* :

He didn't sell ***half as/so*** *many vidéos* ***as he thought he would***
Ông ta không bán được nửa số băng video như ông ấy đã dự trù.

Những từ như *just, twice / ten times* chỉ kết hợp với *as* :

You've made ***just as*** *(không với so) many mistakes* ***as I have.***
Anh phạm cùng một số lỗi như tôi.

1.54 Mệnh đề giới hạn (limiting clauses)

Mệnh đề chính có thể được bổ nghĩa hoặc hạn chế bởi mệnh đề giới thiệu bởi *in that, in so far as* và *in as much as* :

The demonstration was fairly peaceful ***in that/in so far as there only one or two clashes with the police.***
Đoàn biểu tình khá ôn hòa ở điểm (ở vấn đề) / vì chỉ có một hoặc hai cuộc va chạm với cảnh sát.

In as much as, có thể được sử dụng như *in so far as* nhưng mang tính nghi thức (trang trọng) và hiếm khi được sử dụng.

1.55 Mệnh đề trạng từ rút gọn (abbreviated adverbial clauses)

Hầu hết các mệnh đề có thể được rút gọn bằng cách bỏ bớt chủ nghữ và động từ *be* sau liên từ :

Thời gian : ***While*** *(she was)* ***at college,*** *Delia wrote a novel.*
Khi còn học ở trường Cao Đẳng, Delia có viết một quyển tiểu thuyết.

Nơi chốn : ***Where*** *(it as)* ***necessary,*** *improvements will be made.*
Nơi nào cần thiết, sẽ có sự cải thiện.

Thể cách : *He acted **as if** (he was) **certain** of success.*
Hắn làm như thể là chắc chắn thành công.

Điều kiện : ***If** (it is) **possible**, please let me know by this evening.*
Nếu có thể, xin hãy cho tôi biết vào tối nay.

Nhượng bộ :***Though** (he was) **exhausted**, he went to bed very late.*
Mặc dầu mệt lả, ông ấy vẫn đi ngủ trễ.

Mệnh đề chỉ lý do không thể được rút gọn theo cách này. Tuy nhiên, chúng thường có thể được thay thế bởi cấu trúc phân từ. Những cấu trúc như thế có tác dụng như những mệnh đề rút gọn [> 1.58].

Câu phức : Cấu trúc phân từ (Participle construction)

1.56 Hình thức của phân từ (form of participles) [so sánh > 16.41]

	present (hiện tại)	**perfect** (hoàn thành)	**past** (quá khứ)
active (chủ động)	*finding*	*having found*	—
passive (thụ động)	*being found*	*having been found*	*found*

1.57 Nối câu với phân từ (joining sentences with participles)

Những câu đơn có thể được nối thành một câu bao gồm một mệnh đề chính + một phân từ hoặc cấu trúc nguyên mẫu [> 1.58, 16.12.1]. Cấu trúc phân từ thường mang tính tiêu biểu (đặc trưng) của thể văn nghi thức hơn là thể văn thân mật, mặc dầu chúng có thể dễ dàng xảy ra trong cả hai.

Câu đơn : *He walked out of the room :*
Anh ấy đi ra khỏi phòng
He slammed the door behind him. :
Anh ấy đóng (sập) mạnh cửa sau lưng mình.

Câu kép : ***He walded out of the room and slammed the door behind him.***
Anh ấy đi ra khỏi phòng và đóng mạnh cửa sau lưng mình.

Cấu trúc phân từ :	***He walked out** of the room, **slamming** the door behind him.* Anh ấy đi ra khỏi phòng, (và) đóng mạnh cửa sau lưng mình.
Câu đơn :	*You want to order a vehicle. :* Bạn muốn đặt mua một chiếc xe. *You have to pay a deposit. :* Bạn phải đặt tiền cọc.
Câu phức :	***If you want** to order a vehicle, **you have to pay** a depost.* Nếu bạn muốn đặt mua một chiếc xe, bạn phải đặt tiền cọc.
Cấu trúc nguyên mẫu :	***To order** a vehicle, **you have to pay** a deposit.* Để đặt mua một chiếc xe, bạn phải đặt tiền cọc.
Cấu trúc phân từ :	***When ordering** a vehicle, **you have to pay** a deposit.* Khi đặt mua một chiếc xe, bạn phải đặt tiền cọc

Cấu trúc phân từ có thể đi trước hoặc sau mệnh đề chính, phụ thuộc vào ý nhấn mạnh của chúng ta.

__Making sure__ I had the right nuber, I phoned again.
Chắc chắn rằng tôi đã có số đúng, tôi gọi lại lần nữa.
Hoặc : *I phoned again, __making sure__ I had the right number.*

Chúng ta có thể sử dụng nhiều hơn một cấu trúc phân từ trong câu :

__After looking up__ their number in the phone book and __making sure__ I had got it right, I phoned again.
Sau khi đã tìm số điện thoại của họ trong sổ niên giám và cảm thấy chắc về điều đó, tôi gọi lại lần nữa.

1.58 Phân từ hiện tại thay thế cho mệnh đề (present participles)

1.58.1 Cấu trúc phân từ thay thế cho mệnh đề phối hợp

Liên từ phối hợp *and* được bỏ đi

She lay awake all night __and recalled__ the events of the day.
Nàng nằm thao thức cả đêm và hồi tưởng những việc đã xảy ra trong ngày.
She lay awake all night, __recalling__ the events of the day.
Nàng nằm thao thức cả đêm, hồi tưởng những việc đã xảy ra trong ngày.

1.58.2 Cấu trúc phân từ hiện tại thay thế cho mệnh đề chỉ thời gian.

Phân từ hiện tại có thể được sử dụng sau liên từ chỉ thời gian

after, before, since, when và *while*. Chúng không thể được sử dụng sau những liên từ như *as, as soon as, directly, until* v.v...

Since I phoned you this morning, I have changed my plans.

Since phoning you this morning, I have changed my plans.

Từ khi tôi gọi điện thoại cho anh vào sáng nay, tôi đã thay đổi kế hoạch của tôi.

Chúng ta không thể sử dụng cách đặt câu này khi *since* có nghĩa *because* [> 1.48].

On và *in* có thể được sử dụng với ý nghĩa của "*when*" và "*while*"

On finding the front door open, I became suspicious.

(When / At the moment when I found...)

Khi nhận thấy cửa trước mở, tôi bắt đầu (trở nên) nghi ngờ.

In / While trying to open the can, I cut my hand.

(During the time when I was trying...)

Đang lúc tôi cố gắng mở hộp (đồ hộp), tôi bị đứt tay.

1.58.3 Cấu trúc phân từ hiện tại thay thế cho mệnh đề chỉ lý do

As I was anxious to please him, I bought him a nice present.

Vì tôi nóng lòng muốn làm hài lòng ông ta, tôi mua cho ông ấy một món quà.

Being anxious to please him, I bought him a nice present.

(Cùng một nghĩa).

1.58.4 Cấu trúc phân từ hiện tại thay thế cho mệnh đề chỉ điều kiện

Phân từ hiện tại có thể được sử dụng sau *if* và *unless* :

If you are travelling north, you must change at Leeds.

If travelling north, you must change at Leeds.

Nếu đi về hướng Bắc, bạn phải đổi tàu tại Leeds.

Unless you pay by credit card, please pay in cash.

Unless paying by credit card, please pay in, cash. (nếu không).

Trừ phi thanh toán bằng thẻ tín dụng, xin vui lòng trả bằng tiền mặt.

1.58.5 Phân từ hiện tại thay thế cho mệnh đề chỉ sự nhượng bộ

Phân từ hiện tại có thể được sử dụng sau liên từ *although, even though, though* và *while* :

While he admitted that he had received the stolen jewellery. He denied having taken part in the robbery.

While admitting that he had received the stolen jewellery, he denied having taken part in the robbery.

Tuy chấp nhận rằng đã nhận số đồ trang sức bị đánh cắp, hắn ta phủ nhận việc tham gia vào vụ đánh cướp.

1.58.6 Cấu trúc hiện tại phân từ thay thế cho mệnh đề quan hệ.

Hiện tại phân từ có thể được sử dụng thay thế cho mệnh đề xác định ở thì hiện tại đơn giản hoặc hiện tại tiếp diễn sau đại từ quan hệ :

The train which is arriving at Platform 8 is the 17.50 from Crewe.

The train arriving at Platform 8 is the 17.50 from Crewe.

Chuyến xe lửa đến ga số 8 là chuyến 17.50 từ Crewe đến.

1.59 Cấu trúc phân từ hoàn thành (perfect participle constructions)

Cấu trúc phân từ hoàn thành có thể sử dụng thay thế cho thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành và thì quá khứ đơn giản. Hành động diễn tả bởi cấu trúc này luôn xảy ra trước hành động diễn tả bởi mệnh đề chính.

Active : (chủ động) *We have invited him here to speak, so we'd better go to his lecture.*

Having invited him here to speak, we'd better go to his lecture.

Vì đã mời ông ấy đến đây (để nói chuyện), tốt hơn là chúng ta nên đi dự bài giảng (bài thuyết trình) của ông ta.

Passive : (thụ động) *I have been made redundant, so I'm going abroad.*

Having been made reduntant, I'm going abroad.

Vì đã trở nên (bị tác động) dư thừa, tôi đi ra nước ngoài.

1.60 Cấu trúc phân từ với "being" và "having been"

Hình thức phân từ hiện tại của *be (being)* có thể sử dụng thay thế cho dạng động từ có ngôi *is / are / was / were ;* hình thức phân từ hoàn thành *(having been)* có thể sử dụng thay thế cho dạng động từ có ngôi *have been* và *had been*. Những cấu trúc phân từ này hiếm khi được sử dụng trong lời nói hằng ngày và chỉ có khả năng xảy ra trong văn phòng trịnh trọng :

He is so ill he can't go back to work yet.

Being so ill, he can't go back to work yet.

Vì bệnh còn nặng anh ấy chưa thể đi làm lại được

He was so ill he couldn't go back to work for a month.

Being so ill, he couldn't go back to work for a month

Vì bệnh còn nặng, anh ấy không thể đi làm trong vòng một tháng.

He has (hoặc had) been ill for a very long time, so he needs / needed more time to recover before he can / could go back to work.
Having been ill for a very long time, he needs / needed more time to recover before he can / could go back to work.
Những hình thức này xuất hiện trong cấu trúc thụ động [> 12.2]

Cấu trúc phân từ với *it* và *there* xuất hiện trong thể văn nghi thức :
It being a bank holiday, all the shops were shut. (As it was)
Vì là ngày các ngân hàng nghỉ, tất cả các cửa hàng đều đóng cửa.
There being no further business, I declare the meeting closed.
Vì không còn vấn đề gì nữa, tôi tuyên bố bế mạc buổi họp.
(As there is no further business, I declare the meeting closed.)

Cấu trúc phân từ thường được sử dụng sau *with / without* [> App. 25.36]
The crowds cheered
Đám đông reo hò.
The royal party drove to the palace
Những thành viên hoàng gia đi xe đến cung điện.
With the crowds cheering, the royal party drove to the party.
Cùng với tiếng reo hò của đám đông, những thành viên hoàng gia đi xe đến cung điện.
They debated for hours. No decision was taken.
Họ tranh luận hàng giờ. Không đi đến một kết luận nào.
They debated for hours without a decision being taken.
Họ tranh luận hàng giờ mà không đi đến một kết luận nào.

ı.61 Việc tránh sự mơ hồ (không rõ ràng) với cấu trúc phân từ hiện tại

Phân từ phải ám chỉ (liên hệ) đến chủ ngữ của cả hai động từ :
Reading my newspaper, I heard the doorbell ring.
(I was reading my newspaper and I heard the doorbell ring).
Đang khi đọc báo, tôi nghe chuông cửa reo.
Bây giờ hãy so sánh : * *Reading my newspaper, the doorbell rang.*
Câu này gợi lên ý tưởng là cái chuông cửa là chủ ngữ và nó đang đọc tờ báo của tôi. *Reading* ở đây được gọi là "phân từ

không liên hệ" và câu này không được chấp nhận. Tuy nhiên, qui luật này không áp dụng với một số ngữ cố định sử dụng những phân từ không liên hệ, ví dụ : *broadly / generally / strictly speaking, considering..., judging..., supposing..., taking everything into account.*

Strictly speaking, you ought to sign the visittors' book before entering the club. (You are not strictly speaking).

Thật sự mà nói, bạn phải ký vào sổ dành cho khách trước khi vào câu lạc bộ. (Không phải bạn nói)

Judging from past performances, he is not very likely to do very well his exams. (he is not judging)

Xét theo những kết quả trước, anh ấy rất ít có khả năng làm tốt trong kỳ thi của mình. (anh ấy không xem xét vấn đề)

Khi cấu trúc phân từ theo sau một tân ngữ (túc từ), nó phải được ám chỉ đến tân ngữ (túc từ), và như vậy câu mới khả dĩ được chấp nhận.

I found him lying on the floor. (= He was lying on the floor).

Tôi thấy anh ấy đang nằm trên sàn nhà. (Chính anh ấy nằm.)

1.62 Cấu trúc phân từ quá khứ thay thế cho những mệnh đề

Cấu trúc phân từ quá khứ có nhiều khả năng xuất hiện trong thể văn nghi thức và văn chương hơn trong đàm thoại.

1.62.1 Cấu trúc phân từ quá khứ thay thế cho cách thụ động

Phân từ quá khứ có thể sử dụng không cần đến liên từ ở phía trước nó để thay để cho thụ động cách :

When it was viewed from a distance, the island of Nepenthe looked like a cloud.

Viewed from a distance, the island of Nepenthe looked like a cloud.

Khi được nhìn từ xa, đảo Nepenthe trông giống một đám mây.

1.62.2 Cấu trúc phân từ quá khứ thay thế cho mệnh đề trạng từ

Phân từ quá khứ có thể được sử dụng với một liên từ để thay cho cách thụ động (mệnh đề ở cách thụ động)

Although it was built before the war, the engine is still in perfect order.

Although built before the war, the engine is still in perfect order.

Mặc dầu được lắp ráp trước chiến tranh, động cơ đó vẫn còn trong tình trạng tốt.
If you are accepted *for this post, you will be informed by May 1st.*
If accepted *for this post, you will be informed by May 1st.*
Nếu được chấp nhận giữ công việc này, anh sẽ được thông báo vào ngày 1 tháng Năm.
Unless it is changed*, the law will make life difficult for farmers*
Unless changed*, this law will make life difficult for farmers*
Trừ phi được thay đổi, nếu không bộ luật này sẽ làm cho đời sống của những trại chủ khó khăn.

After, before, since, on và *in* không thể được theo sau trực tiếp bởi phân từ quá khứ : chúng đòi hỏi *being* + quá khứ phân từ
After / When we were informed *the flight would be delayed, we made other arrangements.*
After / On being informed *the flight would be delayed, we made other arrangements.*
Sau khi được thông báo rằng chuyến bay sẽ được hoãn lại, chúng tôi sắp xếp mọi việc lại.

1.62.3 Cấu trúc phân từ quá khứ thay thế cho mệnh đề quan hệ

Cấu trúc phân từ quá khứ có thể được sử dụng thay thế cho mệnh đề xác định [> 1.26] đã bỏ đi *which + be*
The system which is used *in this school is very successful*
The system used *in this school is very successful.*
Hệ thống sử dụng trong trường này rất thành công.

1.63 Việc tránh sự mơ hồ với cấu trúc phân từ quá khứ

Cùng chủ ngữ, có thể chấp nhận [so sánh > 1.61]
Seated in the presidential car, the President *waved to the crowd.*
Ngồi trong xe dành cho tổng thống, tổng thống vẫy tay với đám đông.
Không liên hệ (không nhất quán), không thể chấp nhận
* *Seated in the presidentical car, the crowd waved to the President**
Phân từ quá khứ liên hệ đến tân ngữ (túc từ)
We preferred the house painted while.
Chúng tôi thích ngôi nhà được sơn màu trắng.
(Không được * *Painted white, we preferred...*)

2. Danh từ (Noun)

Danh từ đơn (One-word nouns)

2.1 Danh từ là gì và chức năng của nó

Một danh từ cho chúng ta biết cách gọi tên một người hoặc một vật nào đó. Ví dụ, danh từ có thể là tên của một người (*John*) ; chức danh của công việc (*doctor*) ; tên của đồ vật (*radio*) ; tên một địa điểm (*London*) ; tên một tính chất (*courage*) ; hoặc tên của hành động (*laughter, laughing*). Danh từ là tên mà chúng ta gán cho người, vật, nơi chốn, v.v... để nhận dạng chúng. Nhiều danh từ được sử dụng sau định ngữ (*determiner*), ví dụ : *the, this* [> 3.1] và thường kết hợp với những từ khác để thành lập ngữ danh từ (**noun phrase**) Ví dụ : *the man, the man next door, that tall building, the old broom in the cupboard.* Danh từ và ngữ danh từ trả lời câu hỏi với *who ?* hoặc *what ?* và có thể là :

- Chủ ngữ của động từ [> 1.4]
  ***Our agent in Cairo** sent a telex this morning.*
  Sáng nay nhân viên của chúng tôi từ Cairo gởi về một telex.
- Tân ngữ (túc từ) trực tiếp của động từ [1.9]
  *Frank sent **an urgent telex** from Cairo this morning.*
  Sáng nay Frank gởi về một telex khẩn từ Cairo.
- Tân ngữ gián tiếp của động từ [1.9] (túc từ)
  *Frank sent **his boss** a telex.*
  Frank gởi cho thủ trưởng của anh ấy một telex.
- Túc từ của giới từ [8.1]
  *I read about it in **the paper**.*
  Tôi đọc thấy điều đó trong một tờ báo.
- Bổ ngữ của động từ *be* và những động từ tương quan như *seem* [>1.9]
  *Jane Forbes is **our guest**.*
  Jane Forbes là khách của chúng tôi.
- Sử dụng trong đồng vị cách [1.39, 3.30]
  ***Laura Myers, a BBC reporter,** asked for an interview.*
  Laura Myers, phóng viên đài BBC, đã yêu cầu tổ chức một cuộc phỏng vấn.

- Sử dụng khi chúng ta nói chuyện trực tiếp với một ai đó.
  Caroline, shut that window, will you please ?
  Caroline, xin vui lòng đóng cái cửa sổ đó lại.

2.2 Phần cuối của danh từ (noun endings)

Một số chỉ là danh từ (*desk*) ; một số khác là danh từ hoặc động từ, trong lúc một số khác là danh từ hoặc tính từ (*cold*) : chúng ta không thể nhận ra những từ đó là danh từ dựa vào phần cuối hoặc tiếp vĩ ngữ của chúng. Tuy nhiên, nhiều danh từ liên hệ đến động từ hoặc tính từ có phần cuối mang lại tính đặc trưng. Ví dụ, – *er* thêm vào động từ như *play*, cho chúng ta danh từ *player*, – *ity* thêm vào tính từ *active*, cho chúng ta danh từ *activity*. Không có một qui luật dễ dàng (đơn giản) nào cho chúng ta biết nên sử dụng phần cuối (tiếp vĩ ngữ) nào để thành lập danh từ. Từ điển có thể cung cấp cho ta những thông tin này, nhưng [> App 2]

2.3 Sự tương phản giữa danh - động từ

Một vài từ có thể hoặc là danh từ hoặc là động từ. Chúng ta có thể biết được điều này dựa vào cách nhấn và cách phát âm.

2.3.1 Danh từ và động từ được phân biệt bằng dấu nhấn

Ví dụ : *discount, entrance, export, import, object* [> App 3.1]
Khi dấu nhấn ở trên vần (syllable) thứ nhất, từ đó là danh từ ; khi nằm trên vần thứ hai, nó là động từ.
Nói chung nghĩa của chúng liên hệ với nhau :

Danh từ : *We have finished Book 1. We have made good ´progress.*
Chúng tôi đã chấm dứt quyển 1. Chúng tôi đã có nhiều tiến bộ.

Động từ : *We have now ready to pro´gress to Book 2.*
Bây giờ chúng tôi đã sẵn sàng tiến đến (bắt đầu) quyển 2.

Nhưng chúng có thể khác nhau :

Danh từ : *My son's´conduct at school hasn't been very good.*
Dạo này hạnh kiểm của con trai tôi ở trường không tốt lắm.

Động từ : *Mahler used to con´duct the Vienna Philharmonic.*
Trước đây Mahler thường chỉ huy dàn nhạc Vienna Philharmonic.

2.3.2 Danh từ được phân biệt bằng cách phát âm : /s/ /z/ ; /f/ /v/ ; /θ/ /ð/

Khi phần cuối được phát âm với âm vô thanh, nó là danh từ. Khi nó được phát âm "mạnh" (với âm hữu thanh), nó là động từ. Thỉnh thoảng sự khác biệt được phản ánh qua cách viết (*spelling*).

/s/và /z/ *abuse /abuse, advice/ advise, house / house, use / use*
/f/ và /v/ *belief / believe, proof / prove, shelf / shelve*
/θ/ và /ð/ *cloth /clothe, teeth / teethe*
Ngoại lệ : chỉ có /s/ được phát âm trong cả *practice* (danh từ) lẫn *practise* (động từ) và *licence* (danh từ) / *license* (động từ)

Và hãy để ý đến những từ như *associate, graduate* và *estimate*. Cách phát âm của danh từ thì khác biệt so với cách phát âm của động từ.

*I'm not a university **graduate*** /'grædʊət/ *yet.*
Tôi chưa phải là sinh viên tốt nghiệp đại học.
*I hope to **graduate*** /'grædjueit/ *next summer.*
Tôi hy vọng sẽ tốt nghiệp vào hè tới.

2.3.3 Danh từ và động từ cùng cách viết và cách phát âm

Ví dụ : *answer, change, dream, end, hope, offer, trouble* [> App. 3.2]

Danh từ kép (Compound nouns)

2.4 Danh từ kép

Nhiều danh từ trong tiếng Anh được thành lập từ hai phần (*classroom*) hoặc, ít phổ biến hơn, từ ba hoặc hơn nữa (*son – in – law, stick – in – the mud*). Thỉnh thoảng chúng được viết với gạch nối, thỉnh thoảng không có [> 2.11]. Chúng thường được phát âm với dấu nhấn trên vần thứ nhất, nhưng có những ngoại lệ dưới đây :

2.5 Danh từ kép đơn (Single-word compound nouns)

Có nhiều từ mà chúng ta không còn nghĩ chúng ta là danh từ kép, mặc dầu rõ ràng chúng được thành lập bởi hai từ :

a 'cupboard (tủ),

a 'raincoat (áo mưa)
a 'saucepan (cái xoong),
the 'seaside (bờ biển)
a 'typewriter (máy đánh chữ)

2.6 Danh từ được thành lập bởi tính từ + danh từ

a 'greenhouse (nhà kính trồng cây)
a 'heavyweight (võ sĩ hạng nặng)
'longhand (chữ viết thường)
a 'redhead (người có mái tóc màu đỏ gạch)

Để ý đến sự khác biệt về nghĩa khi những từ này được sắp xếp lại theo cấu trúc :

a 'heavyweight (võ sĩ quyền anh)
a heavy 'weight (tạ nặng)

2.7 Danh từ được thành lập bởi danh động từ + danh từ

'drinking water (nước uống)
a frying pan (chảo dùng để chiên)
a walking stick (cây gậy) [> 2.11n.3]

Nghĩa ở đây là một vật gì đó được sử dụng để làm một điều gì.

a frying pan (dấu gạch nối – tùy ý =chảo dùng để chiên)

Hãy so sánh những tổ hợp *–ing* + danh từ không phải là danh từ kép mà chỉ là dạng *-ing* được sử dụng như tính từ. Những tổ hợp này, không cố định, và không được viết với dấu gạch nối, và được nhấn với cả hai phần :

'boiling 'water (nước đang sôi) [> 6.2, 6.3.1, 6.14, 16.38, 16.39.3]

2.8 Danh từ được thành lập bởi danh từ + danh động từ

'horse – riding (việc cưỡi ngựa)
'sight – seeing (ngắm cảnh)
'sunbathing (việc tắm nắng) [> 2.11n.3]

Đây có nghĩa là "một hành động..." : *horse – riding* (Việc cưỡi ngựa)

2.9 Danh từ được thành lập bởi tiểu trạng từ (adverb particles)

Những danh từ kép ở đây là những tổ hợp bao gồm động từ và tiểu trạng từ :

'breakdown	(sự hỏng máy, sự suy nhược, sự tan vỡ)
'income	(mức thu nhập, lợi tức)
'make – up	(sự trang điểm) [> Apps 31, 35]

2.10 Danh từ được thành lập bởi danh từ + danh từ

Khi hai danh từ cùng được sử dụng để thành lập danh từ kép, danh từ thứ nhất (**danh từ bổ nghĩa**) thường đóng vai trò của tính từ và hầu như luôn luôn ở số ít. Đây là loại danh từ kép thường gặp nhất và có thể được xem xét dưới nhiều đề mục :

2.10.1 Danh từ kép để thay thế cho những ngữ có "of"

a 'car key	(chìa khóa xe)
a 'chair leg	(chân ghế)
a 'door knob	(nắm đấm cửa)
a 'typewriter key	(bấm chữ của máy đánh chữ)

Khi chúng ta muốn nói một vật nào đó (vô tri vô giác) là một phần của một vật khác, chúng ta có thể sử dụng *of* : *the key of the car* [> 2. 47]. Tuy nhiên, nó nghe có vẻ khá nhấn mạnh, bởi thế chúng ta sử dụng danh từ kép thay vào đó (*a car key*) cho những vật thường được liên tưởng một cách chặt chẽ.

2.10.2 Danh từ kép ám chỉ đến địa điểm (nơi chốn)

Từ thứ nhất ám chỉ đến địa điểm và từ thứ nhì nói về một vật nào ở trong đó. Cả hai từ được liên tưởng một cách chặt chẽ và được nhấn nhưng không có dấu nối.

the 'bank 'safe	(tủ sắt ở ngân hàng)
a 'personal com'puter	(máy tính cá nhân)
a'kitchen' sink	(bồn rửa chén ở nhà bếp)

Hãy để ý đến tên của những địa điểm :

'London 'Airport	(phi trường Luân Đôn)
'Moscow 'Stadium	(sân vận động Mátxcơva)

2.10.3 Danh từ kép chỉ đường phố

Khi có từ *street*, dấu nhấn ở vần thứ nhất. Ví dụ : *'Baker street, 'Oxford street*.

Khi có từ *road*, cả hai từ đều được nhấn. Ví dụ : *'Canterburry 'Road, the'Oxford 'Road*

Tên kép chỉ nơi chốn không có gạch nối.

2.10.4 Danh từ kép chỉ mục đích [so sánh > 2.7]

a bookcase	(kệ sách)
a can – opener	(đồ mở hộp)

a meeting point (điểm hẹn)
a sheep dog (chó giữ cừu)

Từ thứ nhì gợi ý cách sử dụng liên quan đến từ thứ nhất (gạch nối thường mang tính tùy ý). *A can - opener* là "dụng cụ để mở đồ hộp"

2.10.5 Danh từ kép chỉ về vật liệu và vật chất

a 'cotton 'blouse (áo bằng vải)
a 'gold watch (đồng hồ vàng)
a 'plastic 'raincoat (áo mưa bằng plastic)

Từ thứ nhất cho thấy vật chất hoặc vật liệu, từ thứ nhì về vật được làm từ vật liệu đó [> 6.13]

2.10.6 Danh từ kép "phân loại"

a 'horror film (phim kinh dị)
a 'headlamp (đèn trước)
a 'seat belt (dây an toàn)

Từ thứ nhất trả lời câu hỏi với *What kind of... ?* (Loại nào). Những tổ hợp này áp dụng rộng rãi cho người và điều họ làm, như trong :

a 'bookseller (người bán sách)
a 'factory worker (,ột công nhân nhà máy)
a 'taxi - driver (tài xế tắc - xi)

Hãy để ý đến sự khác biệt giữa *an 'English teacher* (Người dạy tiếng Anh) và *an English 'teacher* (giáo viên người Anh). Những tổ hợp khác những phần trong những dụng cụ và vật làm chúng hoạt động, như trong :

a 'gas boiler (nồi chưng bằng gas)
a 'pressure cooker (nồi áp suất)
a 'vacuum cleaner (máy hút bụi)

Hãy để ý đến những tổ hợp với *shop* :

a 'flower shop (cửa hàng bán hoa)
a 'shoe shop (cửa hàng bán giày)

Với tổ hợp như *'butcher's shop* [> 2.51, 3.20.4]

2.10.7 Danh từ kép chỉ "vật chứa dựng"

a 'biscuit tin (hộp đựng bánh biscuit)
a 'coffee – cup (tách uống cà phê)
a 'teapot (ấm pha trà)
a 'sugar bowl (bình đựng đường)

Vật thứ hai được chế tạo để chứa đựng vật thứ nhất [> 2.18.2]

2.10.8 Danh từ kép chỉ thời gian

Một số tổ hợp đặc biệt chỉ thời gian một hành động nào xảy ra hoặc thời lượng :

'afternoon 'tea	(tuần trà trưa)
'morning 'coffee	(cà phê buổi sáng)
the 'sunday 'lunch	(bữa ăn trưa ngày chủ nhật)
a 'two – hour 'walk	(chuyến đi bộ (dạo) hai giờ)

Hãy để ý đến những danh từ khác chỉ thời gian :

an 'evening 'dress	(áo đầm dạ hội)
a 'night 'nurse	(y tá trực đêm)

2.10.9 Danh từ kép thành lập với "self", "man", "woman" và "person"

self – 'consciousness	(sự biết mình, sự e thẹn)
self – con'trol	(sự tự chủ)
self – den'ial	(sự hy sinh)
self – res'pect	(lòng tự trọng, tư cách đứng đắn)
man / woman	(dấu nhấn trên từ thứ nhất)
an airman	(phi công)
a 'fireman	(lính cứu hỏa)
a 'gentleman/woman	(người đàn ông, phụ nữ lịch sự)
a 'man – eater	(người / thú ăn thịt người)
a 'man – hour	(giờ công lao động)
a 'horseman/woman	(nam/nữ kỵ sĩ)
a 'policeman/woman	(nam / nữ cảnh sát)
a 'workman	(công nhân)

Một số người thay *man* bằng *person* trong một vài danh từ khi ám chỉ đến cả hai giới :

a chairperson	(vị chủ tịch)
a salesperson	(người bán hàng) [> 2.40.4]

2.10.10 Danh từ riêng gồm hai hoặc hơn hai phần

a 'Ford 'car	(xe Ford)
an 'IBM com'puter	(máy tính hãng IBM)
'Longman 'Books	(sách nhà xuất bản Longman)
'Shell Oil	(dầu công ty Shell)
a 'North Sea'oil rig	(dàn khoan dầu Bắc Hải)
a/the 'Tate 'Gallery Exhi'bition	(cuộc triển lãm tại phòng triển lãm Tate)

2.11 Chú thích về dấu gạch nối (hyphens)

Không có những qui luật chính xác, bởi vậy những hướng dẫn ngắn gọn sau :

1 Khi hai danh từ ngắn được nối lại, chúng trở thành một từ không có gạch nối (*a tea cup*). Chúng ta không nối hai từ danh từ ngắn lại với nhau nếu điều này dẫn đến việc nhận diện :
bus stop (không được *busstop*)

2 Dấu gạch nối thường được sử dụng cho tổ hợp động từ + tiểu trạng từ (*make - up*) [> Apps 31, 35] và tổ hợp với *self* - (*self - respect*)

3 Khi danh từ kép được chấp nhận như từ đơn (có một đề mục trong tự điển), người ta có khuynh hướng viết nó như một từ (*sunbathing*). Trong những trường hợp khác, việc sử dụng dấu gạch nối tùy theo sự thận trọng của người viết (*writing paper hoặc writing - paper*), nhưng thường tránh sử dụng dấu gạch nối nếu có thể.

Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

2.12 Các loại danh từ

riêng	India		
chung	đếm được	cụ thể :	a book
		trừu tượng :	an idea
	không đếm được	cụ thể :	clothing
		trừu tượng :	courage

2.13 Danh từ riêng và danh từ chung

Tất cả danh từ thuộc về một trong hai nhóm từ. Chúng có thể hoặc là danh từ riêng hoặc danh từ chung.

2.13.1 Danh từ riêng

Một danh từ riêng (thỉnh thoảng được gọi là tên riêng) được

sử dụng cho một người, nơi, vật hoặc ý tưởng đặc biệt mà thật sự, hoặc được tưởng tượng là, độc nhất. Nó thường được viết với chữ hoa. Chúng ta không thường đặt mạo từ trước danh từ riêng, nhưng [> 3.9.4, 3.31]. Danh từ riêng bao gồm, ví dụ như :

Tên cá nhân (có hoặc không có danh xưng) :	*Andrew, Andrew Smith* *Mr Andrew Smith* *President Kennedy*
Hình thức để gọi :	*Mum, Dad, Auntie, Uncle Fred*
Tên địa lý :	*Asia, Bershire, India, Winsconsin*
Tên địa điểm :	*Madison Avenue, Regent Street*
Tháng, ngày trong tuần, những ngày lễ và mùa :	*April, Monday, Easter, Chiristmas.*
Mùa thường được viết với chữ thường, nhưng thỉnh thoảng với chữ hoa :	*spring* hoặc *Spring.*

Với những tên khác [> 3.22, 3.27, 3.31].

Tên thường được dùng trong những ngôn ngữ thường có tương đương của chúng trong tiếng Anh (*Charles* thay cho *Carlos, Karl*, v.v...). Những tên chỉ nơi chốn nước ngoài nổi tiếng thường được Anh hóa :

Cologne	thay cho	*Koln*
Prague		*Praha*
Rome		*Roma*
Vienna		*Wien*

2.13.2 Danh từ chung

Bất cứ danh từ nào không phải là tên của một người, một nơi, một chỗ, một vật hoặc ý tưởng đặc biệt là danh từ chung. Chúng ta có thể sử dụng *a/an*, the hoặc không sử dụng mạo từ trước danh từ chung [> Chapter 3].

2.14 Cách nhận diện danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Tất cả những danh từ chung đều thuộc một hoặc hai nhóm nhỏ : Chúng có thể hoặc là danh từ đếm được (thỉnh thoảng được biết như *unit* hoặc *count nouns*) hoặc danh từ không đếm được (thỉnh thoảng được biết như *mass* hoặc *non - count nouns*). Sự phân biệt giữa danh từ đếm được và không đếm được mang tính cơ bản trong tiếng Anh, vì chỉ qua việc phân biệt hai nhóm chúng ta mới có thể hiểu được khi sử dụng số ít hoặc số nhiều

và khi sử dụng mạo từ bất định, xác định hoặc không sử dụng mạo từ : *a/an, the* và *0* [> 3.2 – 3], hoặc từ hạn định thích hợp : *a few, much, many* v.v... [3.1, 5.1].

Thật không may, chúng ta không thể luôn dựa vào nghĩa thông dụng (sử dụng việc đếm như một qui luật hướng dẫn) để xác định danh từ đếm được hoặc không đếm được. Ví dụ, danh từ *information* là danh từ không đếm được trong tiếng Anh, nhưng từ tương đương trong một ngôn ngữ khác có thể ám chỉ đến một nguồn tin hoặc nhiều nguồn tin và sẽ là danh từ đếm được [> 2.17].

Experience là một danh từ không đếm được, nhưng khi chúng ta ám chỉ đến *an experience*, nó có nghĩa là một sự kiện đóng góp vào cho *experience* (kinh nghiệm).

*They want someone with **experience** for this job.*
Họ cần một người có kinh nghiệm để làm công việc này.
*I had **a strange experience** the other day.*
Ngày nọ tôi gặp một chuyện lạ.

Nhiều danh thường là không đếm được lại có thể sử dụng như danh từ đếm được trong một vài ngữ cảnh [> 2.16.3]. Điều này ngụ ý rằng sự phân loại nghiêm ngặt danh từ thành đếm được hoặc không đếm được trong nhiều trường hợp là không đáng tin. Tốt hơn chúng ta nên nghĩ về cách sử dụng đếm được và không đếm được của danh từ. Để có được thông tin chi tiết về những danh từ khác nhau, hãy tham khảo một quyển tự điển tốt.

2.14.1 Danh từ đếm được

Nếu một danh từ đếm được :
- Chúng ta có thể sử dụng *a/an* phía trước nó : ***a** book, **an** envelope.*
- Nó có số nhiều và có thể sử dụng trong câu hỏi *How many ?*

***How many** stamps/envelopes ? – Four stamps / envelopes.*
Bao nhiêu con tem/phong bì ? – Bốn con tem/ phong bì.

2.14.2 Danh từ không đếm được

Nếu một danh từ không đếm được
- Chúng ta thường không sử dụng *a/an* phía trước :
  ***Sugar** is expensive :* Đường thì đắt.
- Nó thường không có số nhiều và có thể sử dụng trong câu hỏi *How much ?*

***How much** meat / oil ? – A lot of meat/A little oil.*
Bao nhiêu thịt / dầu ? – Nhiều thịt/Một ít dầu.
– Chúng ta thường không thể sử dụng số (*one, two*) phía trước.

2.15 Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng

Nhiều danh từ đếm được là danh từ cụ thể (có sự tồn tại vật chất riêng lẻ), ví dụ :

Người, động vật, cây cối :	*a girl, a horse, a geranium.*
Đồ vật :	*a bottle, a desk, a typewriter.*
Nhóm :	*an army, a crowd, a herd.*
Đơn vị đo lường :	*a franc, a kilo, a litre, a metre.*
Phần nhỏ của một khối :	*a bit, a packet, a piece, a slice.*

Danh từ cụ thể không đếm được (thỉnh thoảng có sự tồn tại vật chất nhưng không riêng lẻ) gồm những từ như :

Vật liệu, chất lỏng, chất khí:	*cotton, milk, air*
"Hạt" và "bột :	*barley, rice, dust, flour*
Hoạt động :	*camping, drinking, eating, sailing*
Ngôn ngữ :	*Arabic, Italian, Japanese, Turkish*

Một vài danh từ đếm được mang tính trừu tượng : *a hope, an idea, a nuisance, a remark, a situation*. Một số danh từ trừu tượng chỉ có thể sử dụng như danh từ đếm được : *a denial, a proposal, a scheme, a statement*. Nhiều danh từ không đếm được mang tính trừu tượng : *anger, equality, honesty.*

2.16 Danh từ có thể vừa là đếm được vừa là không đếm được

Một số danh từ có thể hoặc là đếm được hoặc không đếm được tùy thuộc vào cách sử dụng của chúng.

2.16.1 Danh từ chúng ta xem như "đồ vật riêng lẻ" hoặc "chất vật liệu"

a chicken/chicken
an egg/egg
a ribbon/ribbon.

Khi chúng ta sử dụng như những danh từ đếm được, chúng ta ám chỉ đến những "đồ vật riêng lẻ" ; khi chúng ta sử dụng như những danh từ không đếm được, chúng ta ám chỉ đến "chất liệu".

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
(đồ vật riêng lẻ)	(chất liệu/ vật liệu)
*He ate **a whole chicken** !*	*Would you like **some chicken?***
Anh ấy ăn cả một con gà !	Ông dùng một ít thịt gà nhé ?
*I had **a boiled egg** for breakfast.*	*There's **egg** on your face.*
Tôi ăn một quả trứng luộc trong bữa điểm tâm.	Mặt anh dính trứng.
*I tied it up with **a ribbon**.*	*I bought **a metre of ribbon.***
Tôi cột chặt nó bằng một dải ruy băng.	Tôi mua một thước ruy băng.

2.16.2 Danh từ ám chỉ đến đồ vật hoặc vật liệu

a glass / glass
an ice / ice
an iron / iron
a paper / paper

Khi chúng ta sử dụng chúng như những danh từ đếm được, chúng ta ám chỉ về một vật được làm bằng một loại vật liệu ; khi chúng ta sử dụng chúng như những danh từ không đếm được, chúng ta chỉ ám chỉ đến vật liệu.

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
(vật)	(vật liệu)
*I broke **a glass** this morning.*	***Glass** is made from sand.*
Tôi làm bể một cái ly vào sáng nay.	Thủy tinh được làm bằng cát.
*Would you like **an ice** ?*	***Ice** floats.*
Anh có muốn (thêm) một cục nước đá không?	Băng nổi.
*I've got **a new iron.***	*Steel is an alloy of **iron.***
Tôi có một cái bàn ủi mới.	Thép là hợp kim của sắt.
*What do the **papers** say ?*	***Paper** is made from wood.*
Báo nói gì vậy?	Giấy được làm từ gỗ.

2.16.3 Những danh từ không đếm được sử dụng như danh từ đếm được

Nhiều danh từ thường là không đếm được có thể được sử dụng như danh từ đếm được nếu chúng ta ám chỉ đến những loại đặc biệt. Khi điều này xảy ra, danh từ thường có một tính từ đi trước (*a nice wine*) hoặc có thể mang một tính cách đặc trưng nào đó (*a wine of high quality*) :

*This region produces **an excellent wine**.* (Một loại rượu vang mà...).
Vùng này sản xuất một loại rượu hảo hạng.
*Kalamata produces some of the best olive oil in the world ; it's **an oil** of very high quality.*

Kalamata một số dầu ô liu hảo hạng trên thế giới ; đó là dầu có chất lượng cao.
*The North Sea produces **a light oil** which is highly prized in the oil industry.*
Bắc Hải sản xuất một loại dầu được đánh giá cao trong kỹ nghệ lọc dầu.

Danh từ mà thường là không đếm được sử dụng đặc biệt như danh từ đếm được cũng có thể xuất hiện ở số nhiều.
*This region produces **some awful wines** as well as good ones.*
Vùng này sản xuất những loại rượu dở cũng như rượu ngon.
*I go out in **all weathers**.*
Tôi ra ngoài bất chấp mọi thời tiết.

Hãy để ý rằng nhiều từ về thức uống là những danh từ không đếm được khi chúng ta nghĩ chúng là những chất liệu.
***Beer/ coffee / tea** is expensive these days.*
Ngày này bia/ cà phê/ trà thì đắt tiền.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng ta có thể sử dụng *a/ an* có nghĩa là *a glass of*, v.v... [> 2.18] hoặc số trước những từ này, hoặc sử dụng ở số nhiều ví dụ như khi chúng ta gọi món ăn ở nhà hàng :
***A** (hoặc **One**) **beer**, please.*
Xin cho một ly bia.
***Two teas** and **four coffees**, please.*
Xin cho hai tách trà và bốn tách cà phê.

2.16.4 Danh từ có thể ám chỉ vì mọi vật gì đó cụ thể hoặc tổng quát

an education / education
a light / light
a noise / noise

Khi là danh từ đếm được, chúng ám chỉ đến một điều cụ thể :
He has had a good education.
Ông ấy có một nền học vấn tốt.
I need a light by my bed.
Tôi cần một ngọn đèn đặt kế bên giường.
Khi là danh từ không đếm được, sự ám chỉ mang tính tổng quát :
*Standards of **education** are falling.*
Những tiêu chuẩn về giáo dục đang xuống cấp.
***Light** travels faster than sound.*
Ánh sáng di chuyển nhanh hơn âm thanh.

Danh từ đếm được	**Danh từ không đếm được**
(cụ thể)	(tổng quát)
A good education *is expensive.*	***Education*** *should be free.*
Một nền học vấn tốt thì tốn kém.	Giáo dục nên được miễn phí.
Try not to make ***a noise.***	***Noise*** *is a kind of pollution.*
Cố gắng đừng gây ra tiếng động.	Tiếng ồn là một dạng ô nhiễm.

Một vài danh từ đếm được dạng này có thể có số nhiều

a light / lights

a noise / noises

Những danh từ khác (*education / knowledge*) không thể có số nhiều ; khi là danh từ đếm được, chúng thường có một số từ bổ nghĩa nào đó.

a classical education : Nền giáo dục cổ điển

A good knowledge of English : Kiến thức tiếng Anh giỏi.

2.16.5 Danh từ tận cùng bằng "–ing"

a drawing / drawing

a painting / painting

a reading / reading

Hình thức với – *ing* thường không đếm được [> 16.39.1], nhưng một số ít có thể ám chỉ đến một vật hoặc sự kiện cụ thể :

Danh từ đếm được	**Danh từ không đếm được**
(cụ thể)	(tổng quát)
Are these ***drawings*** *by Goya ?*	*I'm no good at* ***drawing.***
Có phải những bức tranh này của Goya hay không ?	Tôi không giỏi về hội họa.
He has ***a painting*** *by Hockney.*	***Painting*** *is my hobby.*
Anh ấy có một bức tranh của Hockney.	Hội họa là thú giải trí của tôi.
She gave ***a reading*** *of her poems.*	***Reading*** *is taught early.*
Bà ấy tổ chức một buổi đọc thơ của bà ấy.	Người ta dạy đọc sớm.

Một vài hình thức với *–ing* (*a thrashing, a wedding*) chỉ là danh từ đếm được.

2.16.6 Những danh từ không đếm được chọn lọc và những từ tương đương đếm được của chúng

Một vài danh từ không đếm được không thể được sử dụng như danh từ đếm được khi ám chỉ đến một vật hoặc ví dụ riêng lẻ. Một từ hoàn toàn khác hẳn phải được sử dụng :

Danh từ không đếm được		Danh từ đếm được tương đương	
bread	(bánh mì)	*a loaf*	(một ổ)
clothing	(áo quần)	*a garment*	(một cái áo hay quần)
laughter	(tiếng cười)	*a laugh*	(một tiếng cười)
luggage	(hành lý)	*a case, a bag*	(một vali, một cái giỏ)
poetry	(thơ ca)	*a poem*	(một bài thơ)
money	(tiền)	*a coin, a note*	(một đồng xu, một tờ giấy bạc)
work	(công việc)	*a job*	(một công việc)
[nhưng > 2.31, 2.33]			

Danh từ về động vật đếm được, danh từ chỉ về thịt không đếm được :

a cow / beef (bò, / thịt bò)
a deer / venison (nai / thịt nai)
a pig / pork (heo / thịt heo)
a sheep / mutton (cừu / thịt cừu).

2.17 Những danh từ không thường đếm được trong tiếng Anh (Nouns not normally countable in English)

Một số danh từ đếm được trong ngôn ngữ khác (và bởi vậy có thể sử dụng ở số ít và số nhiều (lại thường là không đếm được trong tiếng Anh (và bởi vậy thường không sử dụng với *a / an* và số nhiều). Một vài trường hợp thường gặp : *baggage, furniture, information, macaroni, machinery, spaghetti* [> App 4] :

We bought (some) new furniture for our living room recently.
Gần đây chúng tôi có mua một số đồ đạc mới cho phòng khách.
I'd like some information please.
Tôi muốn được biết một ít tin tức.

2.18 Từ bộ phận (Partitives) : Danh từ ám chỉ đến một bộ phận của một tổng thể

Chúng ta có thể ám chỉ đến một vật riêng lẻ (*a loaf of bread* : một ổ bánh mì), một bộ phận của một tổng thể (*a slice of bread* : một lát bánh mì) hoặc một tập hợp của những vật (*a packet of biscuits* : một phong bánh) bằng những từ bộ phận. Từ bộ phận rất hữu dụng khi chúng ta muốn ám chỉ đến những mảnh cụ thể của những chất vật liệu không đếm được, hoặc một số có giới hạn của những vật đếm được. Chúng có thể số ít (*a pice of paper ; a box of matches*) hoặc số nhiều (*two pieces of paper ;*

two boxes of matches) và được theo sau bởi of khi sử dụng trước danh từ. Những từ bộ phận hữu dụng nhất là :

2.18.1 Từ bộ phận tổng quát (General partitives)

Những từ như *piece* và *bit* (ít nghi thức hơn) có thể sử dụng với nhiều danh từ không đếm được (cụ thể hoặc trừu tượng) :

Số ít : *a piece of / bit of chalk / cloth / information / mat / plastic*

Số nhiều : *pieces of / bits of chalk / cloth / information / meat / plastic*

2.18.2 Từ bộ phận cụ thể (Specific partitives)

Đây chỉ là bảng tóm tắt, nhưng [> App 5] sẽ có nhiều ví dụ hơn :

Vật hoặc lượng riêng lẻ :

a ball of string	(một cuộn dây)
a bar of chocolate	(một thỏi sôcôla)
a cube of ice	(một cục nước đá)
a lump of sugar	(một viên đường)
a sheet of paper	(một tờ giấy)
a slice of bread	(một lát bánh mì)

Một vài từ có thể được diễn tả lại bằng danh từ kép :
a sugar lump, ice cubes

"Những vật chứa đựng" sử dụng như từ bộ phận :

a bag of flour	(một túi bột)
a box of matches	(một hộp diêm)
a cup of coffee	(một tách cà phê)
a jar of jam	(một lọ mứt)
a packet of biscuits	(một phong bánh biscuit)
a pot of tea	(một ấm trà)
a tube of toothpaste	(một ống kem đánh răng)

Hầu hết những từ này có thể được diễn tả lại bằng danh từ kép : *a jam - jar, a match bos, a teapot*, nhằm diễn tả vật chứa đựng. Bởi vậy *a teapot* mô tả một vật chứa đựng (có thể đầy hoặc trống rỗng), trong khi *a pot of tea* mô tả một cái ấm có trà trong đó [> 2.10.7].

Những lượng nhỏ :	*a drop of water ; a pinch of salt*
Đơn vị đo lường :	*a kilo of sugar ; a metre of cloth*
"Một môn / trò chơi" :	*a game of football*

Khái niệm trừu tượng :	*a period of calm ; a spell of work*
Loại và loài :	*a make of car ; a sort of cake*
"một đôi / cặp" :	*a pair of glores ; a pair of jeans* [> App 5.8]

2.19 Danh từ tập hợp (collective nouns) theo sau bởi "of"

Những danh từ này mô tả nhóm (hoặc "tập hợp") người hoặc vật :

Người :	*an army of soldiers ; a board of directors*
Thú vật, chim, côn trùng:	*a flock of birds / sheep ; a swarm of bees*
Cây cối và trái cây :	*a bunch of flowers ; a crop of apples*
Đồ vật :	*a set of cutlery ; a suit of clothes*

Những ví dụ khác [> App 6].
Những danh từ tập hợp khác [> 2.28]

Số (ít và nhiều)

2.20 Hình thức số ít và số nhiều của danh từ

Luật chính tả theo qui tắc		**Số ít**	**Số nhiều**	[> 2.25]
- *s* sau hầu hết những danh từ:		*cat*	*cats*	
		tub	*tubs*	
- *es* sau những danh từ tận cùng	*-o:*	*potato*	*potatoes*	
	-s:	*class*	*classes*	
	-x:	*box*	*boxes*	
	-ch:	*watch*	*watches*	
	-sh:	*bush*	*bushes*	
phụ âm + - y trở nên	*-ies:*	*country*	*countries*	
nguyên âm + *-y* thêm - *s*	*-ay:*	*day*	*days*	
	-ey:	*key*	*keys*	
	-oy:	*boy*	*boys*	
	-uy:	*guy*	*guys*	
Danh từ riêng tận cùng *-y* thêm *-s* ở số nhiều :				
		Fry	*the Frys*	[> 2.36]
		Kennedy	*the Kennedys*	

Luật chính tả bất qui tắc

Một vài phần cuối -f/fe nhận	-ves:	*wife*	*wives*	[> 2.23]
Thay đổi nguyên âm nằm phía trong :		*man*	*men*	[> 2.26]
Danh từ số nhiều với	-en	*ox*	*oxen*	[> 2.26]
Không thay đổi		*sheep*	*sheep*	[> 2.27]
Số nhiều tiếng nước ngoài		*analysis*	*analyses*	[> 234]

2.21 Cách phát âm của danh từ số nhiều theo qui tắc

Qui luật phát âm cũng giống như qui luật dành cho động từ có qui tắc ngôi thứ ba số ít ở thì hiện tại đơn giản [> 9.7].

/s/	sau	/f/	*chiefs, coughs, froofs* [2.23]
		/k/	*cakes, forks, knocks*
		/p/	*drops, taps, tapes*
		/t/	*pets, pockets, skirts*
		/θ/	*depfhs, months, myths* [2.22]
/z/	sau	/b/	*tubs, tubes, verbs*
		/d/	*friends, hands, roads*
		/g/	*bags, dogs, legs*
		/l/	*bells, tables, walls*
		/m/	*arons, dreams, names*
		/n/ :	*lessons, pens, spoons*
		/ŋ/	*songs, stings, tongues*
nguyên âm + /r/ :			*chairs, doors, workers*
nguyên âm			*yes, ways, windows*

Hãy để ý rằng *e* không được phát âm trong những phần liệt kê trên đây khi số nhiều tận cùng bằng *–es : cakes, clothes, stones, tapes, tubes.*

Danh từ tận cùng theo những cách sau đây được thêm một vần phát âm /iz/

/z/ :	*mazes, noises, noses*
/dʒ/ :	*bridges, oranges, pages*
/ʃ/ :	*bushes, crashes, dishes*
/tʃ/ :	*matches, patches, speeches*
/s/ :	*buses, classes, masses*
/ks/ :	*axes, boxes, taxes*

2.22 Danh từ với luật chính tả có qui tắc / cách phát âm bất qui tắc

Phần cuối của những danh từ sau được phát âm /z/ ở số nhiều : *baths, mouths, oaths, paths, truths, wreaths, youths.*

Số nhiều của *house (houses)* được phát âm /hauziz/

2.23 Danh từ với luật chính tả và cách phát âm bất qui tắc

Mười ba danh từ sau đây tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* (phát âm /f/) ở số ít đều được viết với *-ves* ở số nhiều (phát âm /vz/) :

calf / calves
elf / elves
half / halves
knife / knives
leaf / leaves
life / lives
loaf / loaves
self / selves
sheaf / sheaves
shelf / shelves
thief / thieves
wife / wives
wolf / wolves

Những danh từ sau đây có cách phát âm số nhiều có qui tắc và bất qui tắc :

dwarf / dwarfs hoặc *dwarves*
hoof / hoofs hoặc *hoores*
scarf / scarfs hoặc *scarves*
wharf / wharfs hoặc *wharves*

Nhưng hãy để ý đến những danh từ có luật chính tả theo qui tắc sau đây, nhưng chúng đồng thời có cách phát âm theo qui tắc và bất qui tắc ở số nhiều (/fs/ hoặc /vs/).

handkerchief / handkerchiefs
roof / roofs

2.24 Danh từ số nhiều tận cùng bằng -'s

Có một vài trường hợp trong đó *'s* thường được sử dụng để thành lập số nhiều :

- Sau những chữ : *Watch your p's and q's :*
  Hãy để ý đến những chữ p và q của anh.

Những từ sau có số nhiều thường được thành lập bằng cách thêm vào"s" nhưng 's cũng có thể sử dụng :

- Năm : *the 1890 s* hoặc *1890's*
  the 1980 s or 1980's
- Từ viết tắt : *VIPs* hoặc *VIP's*
  (Very Important Persons :

Nhân vật rất quan trọng)
MPs hoặc *MP's*
(Members of Parliament : Nghị sĩ)
Chữ *s* cuối là chữ thường.

2.25 Danh từ số nhiều tận cùng bằng -o

Nhiều danh từ sử dụng thường xuyên (*echo, hero, potato, tomato*) tận cùng bằng *- o* được viết *- oes* ở số nhiều. Những từ sau đây được viết với *- oes* hoặc *- os* : *buffalo, cargo, commando, grotto, halo, mosquito, tornado, volcano*. Tất cả những phần cuối này đều được phát âm /əʊz/.

Những danh từ sau có số nhiều tận cùng bằng *- os* :
- Danh từ tận cùng bằng nguyên âm + *- o* hoặc hai *o* : *bamboos, folios, kangaroos, oratorios, radios, studios, videos, zoos.*
- Chữ viết tắt : *kilos (kilograms) ; photos (photographs).*
- Những danh từ âm nhạc gốc tiếng Ý : *concertos, pianos, solos, sopranos.*
- Danh từ riêng : *Eskimos, Filipinos.*

2.26 Luật chính tả bất qui tắc : Thay đổi nguyên âm phía trong (ở giữa)

Những danh từ sau thành lập số nhiều bằng cách thay đổi nguyên âm giữa (đây là những từ còn tồn tại xuất phát từ tiếng Anh cổ) : *foot/feet, goose / geese, louse / lice, man / men, mouse / mice, tooth / teeth, woman / women*. Danh từ kép với *–man* hoặc *–woman* (tiếp vị ngữ) thành lập số nhiều với *- men* hoặc *–women : policman / policemen, policewoman / policewomen.* Cả *man* và *men* trong những danh từ kép như thế (nhưng *–woman / women* không phải) thường được phát âm /mən/.

Một vài từ cổ còn sót lại gồm những danh từ có số nhiều tận cùng bằng *- en : brother/ brethren, child / children, ox/ oxen. Brethren* được sử dụng trong những ngữ cảnh tôn giáo ; nếu không *brothers* thường là số nhiều của *brother*.

Penny có thể có số nhiều (có qui tắc) là *pennies* khi chúng ta ám chỉ đến những đồng xu riêng lẻ (*ten pennies*) hoặc số nhiều tập hợp, *pence* khi chúng ta ám chỉ đến số lượng toàn bộ (*tenpence*).

2.27 Danh từ với cùng một hình thức số ít và số nhiều

Một vài danh từ không thay đổi về hình thức. Chúng bao gồm :
- Tên của một vài thú vật, chim và cá : *deer, grouse, mackerel, plaice, salmon, sheep, trout.*
  This sheep is from Australia. These sheep are from Australia
- *Craft* và *aircraft / hovercraft / spacecraft*
  The craft was sunk. All the craft were sunk.

Nhưng so sánh :
Arts and crafts are part of the curriculum.
Nghệ thuật và môn thủ công là một phần của chương trình.

- Một vài danh từ mô tả quốc tịch : *a Chinese, a Swiss, a Vietnamese* [> App 49].
He is a Vietnamese. The Vietnamese are noted for their cookery.
Ông ấy là người Việt. Người Việt giỏi về gia chánh (nấu ăn).

Hãy để ý đến tên một vài loại cá có thể có dạng số nhiều theo qui tắc :
Herrings were (hoặc Herring were) once very plentiful.
Có dạo có rất nhiều cá trích.
Fish là số nhiều bình thường của *fish* (số ít), nhưng *fishes* cũng có thể được sử dụng, đặc biệt là ám chỉ đến những loài cá.
My goldfish has died. (one) :
Con cá vàng của tôi đã chết.
My goldfish have died. (wore than one) :
Những con cá vàng của tôi đã chết.
You'll see many kinds of fish(es) in the fish market.
Bạn sẽ thấy nhiều loại cá tại chợ cá.

2.28 Danh từ tập hợp + động từ số ít hoặc số nhiều

2.28.1 Danh từ tập hợp có số nhiều

Một vài danh từ tập hợp như *audience, class, club, committee, company, congregation, council, crew, crowd, family, gang, government, group, jury, mob, staff, team* và *union* có thể được sử dụng với động từ số ít hoặc số nhiều. Chúng là số ít và có thể kết hợp với đại từ quan hệ *which / that* và được thay thế bằng *it* khi chúng ta xem chúng như những từ không ngôi thay cho cả nhóm :

The present government, which hasn't been in power long, is trying to control inflation. It isn't having much success.

Chính phủ hiện nay, chính phủ mà chưa nắm quyền được bao lâu, đang cố gắng kiểm soát nạn lạm phát. Hiện chưa được thành công lắm.

Chúng là số nhiều và có thể kết hợp với *who* và có thể được thay thế bằng *they* hoặc *them* khi chúng ta xem xét theo hướng mang tính cách cá nhân, như thể những cá nhân đã tạo nên cả nhóm.

The government, who are looking for a quick victory, are calling for a general election soon. They expect to be re-elected. A lot of people are giving them their support.

Chính phủ mà đang tìm kiếm một thắng lợi nhanh chóng đang kêu gọi có được một cuộc tổng tuyển cử trong một thời gian ngắn. Họ hy vọng được tái đắc cử. Nhiều người đang ủng hộ họ.

Những danh từ tập hợp này cũng có thể có hình thức số nhiều có qui tắc.

Governments in all countries are trying to control inflation.

Chính phủ trong tất cả những quốc gia đang cố gắng kiểm soát lạm phát.

Đối với những danh từ số nhiều với nghĩa tập hợp (*the workers*) [> 3.19.4]. Một số danh từ riêng (*football teams*) có thể được sử dụng như danh từ tập hợp :

Arsenal is / are playing away on Saturday.

Đội Arsenal sẽ chơi vào ngày thứ Bảy.

2.28.2 Danh từ tập hợp không có số nhiều

Những danh từ tập hợp sau không có số nhiều có qui tắc, nhưng có thể được theo sau bởi động từ số ít hoặc số nhiều : *the aristocracy, the gentry, the proletariat, the majority, the minority, the public, the youth of today.*

Give the public what it wants / they want.

Hãy cho dân chúng điều họ muốn.

Offspring không có số nhiều, nhưng có thể được theo sau bởi động từ số ít ám chỉ đến một hoặc theo sau bởi động từ số nhiều để ám chỉ số nhiều (nhiều hơn một).

Her offspring is like her in every respect. (một đứa con)

Her offspring are like her in every respect. (nhiều hơn một)

Con cháu bà ta giống bà ấy về mọi phương diện.

The youth of today (tất cả những thanh niên) không nên bị lầm với *a / the youth* (một thanh niên) có dạng số nhiều thông thường *youths :*

*The **youth of today is** / **are** better off than we used to be.*
Thanh niên ngày nay giàu có hơn chúng ta trước kia.
*The witness said he saw **a youth** / **five youths** outside the shop.*
Nhân chứng nói rằng ông ta thấy một thanh niên / năm thanh niên ở phía ngoài cửa hàng.

Youth (một giai đoạn của cuộc sống) được sử dụng với động từ số ít :

*__Youth is__ the time for action ; **age is** the time for repose.*
Tuổi trẻ là giai đoạn để hành động. Tuổi già là thời kỳ nghỉ ngơi.

2.29 Danh từ tập hợp + động từ số nhiều

Những danh từ tập hợp sau phải được theo sau bởi động từ số nhiều ; chúng không có số nhiều : *cattle, the clergy, the military, people, the police, swine, vermin* :

__Some people are__ never satisfied.
Một số người không bao giờ cảm thấy thỏa mãn.
__The police__ / __the military have__ surrounded the building.
Cảnh sát / Quân đội đã bao vây tòa nhà.

People không nên bị lầm lẫn với *a / the people*, có nghĩa là " một quốc gia" hoặc "một bộ lạc" là danh từ đếm được.

*The British are **a sea-faring people**.*
Người Anh là một dân chuyên đi biển.
*The English - speaking **peoples** share a common language.*
Những dân tộc nói tiếng Anh có cùng một ngôn ngữ.

Đối với *the* + tính từ + động từ số nhiều (*the blind*) [> 6.12.2].

2.30 Danh từ với hình thức số nhiều + động từ số ít

Những danh từ sau, mặc dầu ở hình thức số nhiều, luôn được theo sau bởi động từ số ít :

- Danh từ *news :*
  *__The news__ on TV **is** always depressing.*
  Tin tức trên TV luôn luôn làm thất vọng.
- Trò chơi : *billiards, bowls, darts, dominoes*
  __Billiards is__ becoming more and more popular.
  Bi-a ngày càng trở nên ưa chuộng.
- Tên của những thành phố như : *Athens, Brussels, Naples :*
  __Athens has__ grown rapidly in the past decade.
  Athens đã phát triển nhanh trong thập niên qua.

2.31 Danh từ với hình thức số nhiều + động từ số ít hoặc số nhiều

Những danh từ tận cùng bằng *–ics* đi theo động từ số ít : *athletics, gymnastics, linguistics, mathematics* và *physics.*

Mathematics is a compulsory subject at school.
Toán là một môn bắt buộc tại trường.

Tuy nhiên, một số từ tận cùng bằng *– ics* như *acoustics, economics, ethics, phonetics* và *statistics* có thể dùng với động từ số ít hoặc số nhiều. Khi liên hệ đến một môn học (*acoustics* : một môn khoa học nghiên cứu về âm thanh), động từ phải ở số ít :

Acoustics is a branch of physics.
Âm học là một ngành (nhánh) của vật lý học.

Khi ám chỉ đến một vật cụ thể (*acoustics* : chất lượng âm thanh) động từ phải ở số nhiều :

The acoustics in the Festival Hall are extremely good.
Chất lượng âm thanh tại hội trường Festival cực kỳ hay.

Danh từ có hình thức số nhiều mô tả những chứng bệnh nhận động từ số ít :

German measles is a dangerous disease for pregnant women.
Bệnh sởi là một bệnh nguy hiểm đối với phụ nữ có thai.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng ta cũng có thể sử dụng động từ số nhiều :

Mumps are (or is) fairly rare in adults.
Bệnh quai bị tương đối ít xảy ra với người lớn.

Một vài danh từ có hình thức số nhiều có thể được xem như đơn vị riêng lẻ (+ động từ số ít) hoặc một tập hợp (+ động từ số nhiều).

Ví dụ : *barracks, bellows, crossroads, gallows, gasworks, headquarter, kennels, series, species và works (factory).*

– Đơn vị riêng lẻ : *This species of rose is very rare.*
Loại hoa hồng này rất hiếm.

– Nhiều hơn một : *There are thousands of species of butterflies.*
Có hàng ngàn loại bướm.

Từ *means* (phương tiện, cách để đi đến đích) có thể được theo bởi động từ số ít hoặc số nhiều, phụ thuộc vào từ đi trước nó :

All means have been used to get him to change his mind.
Tất cả các cách đã được áp dụng để làm cho ông ta thay đổi ý kiến.

One means is still to be tried.
Người ta vẫn còn thử một cách.

2.32 Danh từ với hình thức số nhiều + động từ số nhiều

Những danh từ chỉ có hình thức số nhiều (+ động từ số nhiều) là :

– Những danh từ có thể kết hợp với *a pair of*
[> App 5.8]
My trousers are torn.
Quần tây của tôi bị rách.

Khi sử dụng với *a pair of*, những từ này có động từ số ít.
A pair of glasses costs quite a lot these days.
Ngày nay một cặp mắt kính thì rất đắt tiền.

Một số từ này có hình thức số ít khi được sử dụng trong danh từ kép : *pyjama top, trouser leg* :
Where did I put my pyjama top ?
Tôi để áo (*pyjama*) ở đâu nhỉ ?

– Một số từ chỉ có ở số nhiều và được theo sau bởi một động từ số nhiều : Một số danh từ này bao gồm : *Antipodes, belongings, brains* (chất xám = *intellect) clothes, congratulations, earnings, goods, greens* (rau quả tươi = *green vegetables*), *lodgings, looks* (vẻ bảnh bao = *good looks*), *means* (tiền = *money* hoặc tài sản = *material*) *possessions, oats, odds* (trong cá cược), *outskirts, particulars, quarters* (chỗ ăn ở = *accommo dation), remains, riches, stairs, suds, surroundings, thanks, tropics.*
All my belongings are in this bag.
Tất cả đồ đạc của tôi ở trong cái giỏ này.

2.33 Danh từ với nghĩa số ít và số nhiều khác nhau

Một số danh từ có nghĩa ở số ít và số nhiều khác nhau. Những ví dụ tiêu biểu :

air (không khí)/	*airs* (điệu bộ màu mè)
ash (tro)/	*ashes* (tro hỏa táng)
content (nội dung)/ (sự hài lòng)	*contents* (những người bỏ phiếu thuận)
custom (phong tục)/	*customs* (thuế quan)
damage (sự thiệt hại)/	*damages* (tiền bồi thường thiệt hại)
drawer (ngăn kéo)/	*drawers* (quần đùi)

fund (quỹ)/ *funds* (tiền của)
glass (thủy tinh)/ *glasses* (kính đeo mắt)
look (cái nhìn)/ *looks* (vẻ ngoài)
manner (cách, dáng)/ *manners* (phong tục, tập quán)
minute (phút)/ *minutes* (biên bản)
pain (sự đau đớn)/ *pains* (nỗi khó nhọc)
scale (hệ thống chia độ)/ *scales* (cái cân)
saving (sự tiết kiệm)/ *savings* (tiền tiết kiệm)
spectacle (cảnh tượng)/ *spectacles* (kính)
step (bước đi)/ *steps* (biện pháp), (cái thang xếp)
work (công việc)/ *works* (xưởng, nhà máy)

Thỉnh thoảng nghĩa của chúng rất khác nhau (*air/airs*), thỉnh thoảng chúng lại có nghĩa rất gần gũi với nhau (*fund / funds*).

One small step for man ; one giant leap for mankind.
Một bước nhỏ cho con người ; một bước nhảy vọt cho cả nhân loại.

You can only reach that cupboard with a pair of steps.
Bạn chỉ có thể với tới cái tủ đó bằng một cái thang xếp

Dĩ nhiên, những danh từ đếm được ở trên có số nhiều của riêng chúng : *dirty looks, five minutes, sharp pains, two steps,* v.v...

2.34 Danh từ có số nhiều gốc tiếng nước ngoài

Thường chúng ta có khuynh hướng làm cho tất cả những danh từ hòa hợp theo những qui luật thông thường về phát âm và luật chính tả của danh từ số nhiều trong tiếng Anh. Danh từ càng được sử dụng thường xuyên, điều này càng có khả năng xảy ra. Một số người nói tiếng Anh bản xứ tránh sử dụng danh từ số nhiều gốc nước ngoài trong ngôn ngữ nói hàng ngày và chỉ sử dụng chúng trong những ngữ cảnh liên quan đến khoa học và kỹ thuật.

2.34.1 Danh từ gốc nước ngoài với số nhiều đã được Anh hóa

album / albums, apparatus / apparatuses, genius / geniuses.

2.34.2 Danh từ với số nhiều mang gốc nước ngoài hoặc được Anh hóa

- us : cactus / cacti / cactuses ; – a : antenna / antennae / antennas ;

- ex/ - ix : index/ indices / indexes, appendix / appendices / appendixes ;

- um : medium / media / mediums ; – on : automaton / automata / automatons

- eu : / – eau : adieu / adieux / adieus, plateau / plateaus / plateaux (/z/)

Những danh từ số nhiều được hoán đổi có thể có ý nghĩa khác nhau : *antennae* là một thuật ngữ sinh vật, *antennas* có thể mô tả một ăng ten radio.

2.34.3 Danh từ chỉ với số nhiều gốc nước ngoài

- us *: alumnus / alumni* ; ***- a*** *: alumna / alumnae*

- um *: stratum / strata* ; ***- is*** *: analysis / analyses*

- on *: criterion / criteria*

Media + động từ số ít hoặc số nhiều được sử dụng ám chỉ đến giới báo chí, truyền hình, v.v... *data* sử dụng với động từ số ít hoặc số nhiều ; *agenda* là hình thức số nhiều gốc nước ngoài được sử dụng như danh từ số ít trong tiếng Anh với số nhiều thông thường : *agendas.*

2.35 Danh từ kép và số nhiều của chúng

2.35.1 Số nhiều chủ yếu ở thành phần cuối

Khuynh hướng chung là :

- Đặt tiếp vị ngữ số nhiều (*– s, – es,* v.v...) vào danh từ thứ nhì trong tổ hợp danh từ + danh từ : *boyfriends, flower shops, matchboxes,* v.v... và trong tổ hợp danh động từ + danh từ : *frying pans.*
- Đặt tiếp vị ngữ số nhiều vào danh từ : *onlookers, lookers – on, passers – by.*
- Đặt tiếp vị ngữ số nhiều vào từ cuối khi không có danh từ nào cả : *breakdowns, forget – me – nots, grown – ups, lay–offs,* v.v...

2.35.2 Số nhiều nằm trong thành phần thứ nhất của danh từ kép

*attorney general / **attorneys** general, court – martial / **courts** – martial, man – of – war / **men** – of – war, mother – in – law / **mothers** – in – law* (nhưng *in laws* khi ám chỉ chung : *Our in-laws are staying with us :* Cha mẹ vợ đang ở lại với chúng tôi) *; notary public / **notaries** public ; spoonful / **spoonsful*** (hoặc ***spoonfuls***).

2.35.3 Số nhiều ở thành phần đầu và cuối

Khi thành phần đầu là *man* hoặc *woman*, thì cả hai (thành phần) đều thay đổi : *man student / men students ; woman*

student / ***women students*** nhưng hãy để ý đến danh từ kép với *lady* : *lady friend* / *lady* ***friends.***
Những danh từ kép khác với *man* và *woman* thành lập số nhiều ở từ thứ nhì mà thôi : *man* – ***eaters,*** *manholes, woman* – ***haters,*** v.v.. [> 2.10.9]

2.36 Số nhiều của những danh từ riêng

Những họ số nhiều chỉ có khi chúng ta ám chỉ đến gia đình :

+ – *s* : ***The Atkinsons*** / ***The Frys*** *are coming to dinner.*
Gia đình Atkinson/ Gia đình Fry sẽ đến dùng bữa tối.

+– *es* : *They're forever trying to keep up with* ***the Joneses.***
Họ mãi cố gắng theo kịp với gia đình Jones (láng giềng của họ).

Những ví dụ khác với danh từ riêng :

They are ***three Janes*** *and* ***two Harrys*** *in our family.*
Có ba cô Jane và hai anh Harry trong gia đình chúng tôi.
We're had ***two very cold Januarys*** *in a row* (không được dùng – *ies* > 2.20].
Chúng tôi đã liên tục gặp hai tháng giêng rất lạnh.

Chúng ta không thêm *–(e)s* vào cách viết của danh từ riêng nếu điều này gợi lên một cách phát âm sai : *three King Louis, the Dumas, father and son.*

2.37 Số và số nhiều của chúng [> App 47].

2.37.1 Dozen(s), hundred(s), v.v...

Từ *dozen* và những con số không thêm – *s* khi sử dụng trước danh từ số nhiều : *two dozen eggs, three hundred men, ten thousand pounds*, v.v... Chúng có – *s* khi đi trước *of* (khi con số không được xác định).

Hundreds of people *are going to the demonstration.*
Hàng trăm người gia nhập đoàn biểu tình.
Thousands of pounds *have been spent on the new hospital.*
Người ta đã bỏ ra hàng ngàn bảng Anh vào bệnh viện mới.
I said it was a secret but she's told ***dozens of people.***
Tôi đã nói rằng đó là một bí mật nhưng cô ta đã kể cho hàng chục người.

2.37.2 "Một lượng tổng quát"

Khi ám chỉ đến "một lượng tổng quát", chủ ngữ số nhiều được theo sau bởi một động từ số ít, sự ám chỉ có thể là :

Thời lượng : *Three weeks is a long time to wait for an answer.*
Ba tuần để chờ đợi cho một câu trả lời là một thời gian dài.

Số tiền : *Two hundred pounds is a lot to spend on a dress.*
Hai trăm bảng Anh cho một cái áo đầm thì quá nhiều.

Khoảng cách : *Forty miles is a long way to walk in a day*
Đi bộ 40 dặm một ngày quả là một quãng đường xa.

2.38 Hai danh từ được nối bằng "and"

Những danh từ thường đi chung với nhau như *bacon and eggs, bread and butter, cheese and wine, fish and chips, lemon and oil, tripe and oncons, sausages) and mash* được sử dụng với động từ số ít khi chúng ta xem chúng như những đơn vị riêng lẻ (thống nhất).

Những tổ hợp danh từ dạng này có một trật tự từ nhất định :

Fish and chips is a popular meal in Britain.
Cá và khoai tây chiên là một bữa ăn phổ biến ở nước Anh.

Nếu chúng ta xét chúng "riêng lẻ", chúng ta phải sử dụng động từ số nhiều.

Fish and chips make a good meal.
Cá và khoai tây chiên (hợp) làm thành một bữa ăn ngon.

Giống

2.39 Những điểm tổng quát về giống

người :	*man, actor*	*he*
	woman, actress	*she*
	guest, student, teacher	*he* hoặc *she*
động vật :	*bull, cow*	*it*
đồ vật	*chair, table*	*it*

Trong nhiều ngôn ngữ tại châu Âu, những danh từ chỉ đồ vật như *book, chair, radio, table* liên hệ với **giống**. Có nghĩa là về mặt ngữ pháp chúng được phân loại thành giống đực, giống cái hoặc giống trung, mặc dầu thường thì giống ở đây không liên hệ với giới tính. Giống về phương diện ngữ pháp hầu như không

liên quan đến danh từ trong tiếng Anh. Nó chủ yếu liên quan đến đại từ nhân xưng, khi sự phân biệt tập trung vào *he, she* và *it*, tính từ sở hữu *his, her* và *its* [> 4.1] ; và đại từ quan hệ, khi chúng ta phân biệt giữa *who, which* [> 1.2]. Những định ngữ [> 3.1] chúng ta sử dụng không thay đổi theo giống khi đứng trước danh từ. Chúng ta ám chỉ đến *a man, a woman, a box, the man, the woman, the box, many men, many women, many boxes.*

2.40 Nhận biết giống đực và giống cái dựa vào danh từ

Một vài danh từ được thay thế bằng đại từ giống đực hoặc giống cái, hoặc *it*. Sau đây là một số ví dụ :

2.40.1 Danh từ đối nghĩa (tương phản) mô tả người (có thể được thay thế bằng he/ she).

bachelor (người đàn ông chưa vợ)	/	*spinster* (người phụ nữ chưa chồng)
boy (contrai)	/	*girl* (con gái)
brother (anh, em trai)	/	*sister* (chị, em gái)
father (cha)	/	*mother* (mẹ)
gentleman (quí ông)	/	*lady* (quí bà)
grandfather (ông nội hay ông ngoại)	/	*grandmother* (bà nội hay bà ngoại)
grandson (cháu trai)	/	*granddaughter* (cháu gái)
husband (chồng)	/	*wife* (vợ)
king (vua)	/	*queen* (hoàng hậu hoặc nữ hoàng)
man (đàn ông)	/	*woman* (đàn bà)
monk (vị tu sĩ)	/	*nun* (nữ tu sĩ)
Mr. (ông)	/	*Mrs.* (bà)
nephew (cháu trai)	/	*niece* (cháu gái)
sir (ngài, đức ông)	/	*madam* (bà, đức bà)
son (con trai)	/	*daughter* (con gái)
uncle (bác, chú, cậu)	/	*aunt* (dì, thím).

2.40.2 Danh từ đối nghĩa mô tả động vật (thường có thể được thay thế bằng "it").

bull (bò đực)	/	*cow* (bò cái)
cock (hoặc *rooster*) (gà trống)	/	*hen* (gà mái)
dog (chó đực)	/	*bitch* (chó cái)

gander (ngỗng đực) / *goose* (ngỗng cái)
pig (heo đực) / *sow* (heo cái)
ram (cừu đực) / *ewe* (cừu cái)
stallion (ngựa đực) / *mare* (ngựa cái)

2.40.3 Tiếp vĩ ngữ "– ess" và những dạng khác chỉ giới tính/ giống

Cách thông thường chỉ giới tính hoặc giống là thay đổi phần cuối của danh từ giống đực với tiếp vĩ ngữ "– *ess*".

actor (nam diễn viên) / *actress* (nữ diễn viên)
god (thần) / *goddess* (nữ thần)
heir (người thừa kế) / *heiress* (người thừa kế nữ)
host (chủ nhà) / *hostess* (bà chủ nhà)
prince (hoàng tử) / *princess* (công chúa)
steward (tiếp viên hàng không) / *stewardess* (nữ tiếp viên hàng không)
waiter (người hầu bàn phục vụ) / *waitress* (nữ phục vụ)

Sự phân biệt như thế ngày càng trở nên ít hơn. Những từ như *author instructor* và *manager* ngày nay thường được sử dụng cho cả hai phái. Một số từ như *poetess* đang dần dần được bỏ đi bởi vì chúng được xem như mang tính chê bai, miệt thị bởi cả hai phái. Trong một số trường hợp, tiếp vĩ ngữ – *ess* dùng cho những động vật giống cái.

leopard (báo đực) / *leopardess* (báo cái)
lion (sư tử đực) / *lioness* (sư tử cái)
tiger (cọp đực) / *tigress* (cọp cái)

Hoặc *he*– / *she*– (được nhấn mạnh) được sử dụng như tiếp đầu ngữ

he – goat (dê đực) / *she – goat* (dê cái)
wolf (sói đực) / *she – wolf* (sói cái)

Sự ám chỉ tương tự cũng có thể được thực hiện với những phần cuối khác :

bridegroom (chú rể) / *bride* (cô dâu)
hero (anh hùng) / *heroine* (nữ anh hùng)
lad (chú bé) / *lass* (cô bé)
landlord (chủ nhà) / *landlady* (bà chủ nhà)
male (giống đực) / *female* (giống cái)
masseur (người đàn ông làm nghề xoa bóp) / *masseuse* (người đàn bà làm nghề xoa bóp)
usher (người chỉ chỗ ngồi) / *usherette* (người đàn bà chỉ chỗ ngồi)

widower (người đàn ông / vợ mất) *widow* (người góa phụ)

2.40.4 Nhận biết giống đực và giống cái bằng "man", "woman" v.v...

Một vài danh từ tận cùng bằng *-man* chỉ giống đực : *dustman, policeman, postman, salesman*. Những từ khác, tận cùng bằng *-woman*, chỉ giống cái (phụ nữ) : *policeman, postwoman, saleswoman*. Một vài danh từ như *chairman* có thể sử dụng cho cả đàn ông và phụ nữ. Chúng ta có khuynh hướng cho rằng những từ như *model* (người mẫu) [> 2.10.9] và *nurse* (y tá) ám chỉ đến phụ nữ và *judge* (quan tòa) và *wrestler* (võ sĩ đô vật) chỉ đàn ông. Nếu không phải như vậy và chúng ta muốn chú ý đến nó, chúng ta có thể nói *male model* hoặc *a male nurse* hoặc *a woman judge* hoặc *woman wrestler*.

2.41 Nhận biết giống đực và giống cái thông qua đại từ

Với nhiều danh từ chúng ta không biết là giống đực hoặc giống cái mãi cho đến khi chúng ta nhận được đại từ.

*My **accountant** says **he** is moving his office.*
Người kế toán của tôi nói rằng anh ta sắp di chuyển văn phòng của anh ta.
*My **doctor** says **she** is pleased with my progress.*
Bác sĩ của tôi nói rằng bà ta hài lòng với sự hồi phục của tôi.

Điều này áp dụng với những danh từ như : *adult, artist, comrade, cook, cousin, darling, dear, doctor, enemy, foreiguer, friend, guest, journalist, lawyer, librarian, musician neighbour, orphan, owner, parent, passenger, person, pupil, relation, relative, scientis, singer, speaker, spouse, stranger, student, teacher, tourist, traveller, visitor, writer.*

Thỉnh thoảng để nhấn mạnh sự chọn lựa này, chúng ta dùng cả hai đại từ

*If **a student** wants more information, **he** or **she** should apply in writing.*
Nếu sinh viên nào muốn biết thêm tin tức, anh ta (cô ta) nên viết để hỏi.

Tuy nhiên điều này càng ngày càng ít được chấp nhận hơn. Có khuynh hướng là dùng số nhiều để tránh việc sử dụng cấu trúc này [so sánh > 4.40].

__Students__ who want more information should apply in writing.

Sở hữu cách

2.42 Hình thức sở hữu cách

Thêm 's vào danh từ số ít chỉ người	*child* + *'s* : *child's*
Thêm 's vào danh từ số ít chỉ người tận cùng bằng -s	*actress* + *'s* : *actress's*
Thêm 's vào danh từ số nhiều bất qui tắc chỉ người	*children* + *'s* :*children's*
Thêm 's vào danh từ số nhiều chỉ người tận cùng bằng -s	*girls* + *'* : *girls'*
Thêm 's vào một số tên tận cùng bằng -s	*James* + *'s* : *James's*

2.43 Sự tồn tại của sở hữu cách trong tiếng Anh ngày nay

Hình thức liên quan đến cách duy nhất dành cho danh từ còn tồn tại trong tiếng Anh là sở hữu cách (*man's*), thỉnh thoảng được gọi là **the possessive case** hoặc **the possessive form**. Phần cuối của sở hữu cách với *-es* đối với một số nhóm danh từ trong tiếng Anh cổ còn tồn tại trong tiếng Anh ngày nay dưới dạng *'s (apostrophe s)* dấu phẩy lửng đối với một số danh từ số ít và *s' (s apostrophe)* đối với một số danh từ số nhiều, nhưng cách sử dụng mang tính hạn chế.

2.44 Cách thêm 's và s'

Chúng ta thường sử dụng *'s* và *s'* dành cho người và một số động vật [> 2.48]. Dấu hiệu của sở hữu đứng trước danh từ mà nó ám chỉ. Tuy nhiên, nó cũng có thể hiện được sử dụng mà không cần đến danh từ [> 2.51]

I'll go in Frank's car and you can go in Alan's.

Tôi sẽ đi bằng xe của Frank và bạn sẽ đi (bằng xe) của Alan

Qui luật đơn giản nhất để nhớ là : thêm *'s* vào bất kỳ danh từ chỉ người nào trừ trường hợp số nhiều tận cùng bằng *-s*, trong trường hợp này chỉ thêm dấu phẩy lửng ('). Trên thực tế, điều này có nghĩa là :

2.44.1 Danh từ chung số ít và số nhiều và những tên không tận cùng bằng – s :

- Thêm *'s* vào danh từ số ít và những tên không tận cùng bằng *-s* :

  a child's dream, the dog's kennel, Frank's new job.

Nếu hai tên được nối bằng and, thêm *'s* vào từ phía sau (thứ nhì) :

John and Mary's bank balance, Srott and Amundsen's race
- Thêm *'s* vào danh từ số ít tận cùng bằng - *s* :
  an actrees's career ; a waitress 's job.
- Thêm *'s* vào danh từ số nhiều bất qui tắc
  Children's games ; the men's club, sheep's wool.
- Thêm dấu phẩy lửng (') sau *s* của số nhiều có qui tắc
  boys' school, girls' school, Cheltenham Ladies' College

2.44.2 Với danh từ kép

Với danh từ kép *'s* đi sau từ cuối cùng

My sister-in-law's father is a pilot.

Cha của em vợ tôi là một phi công.

Qui luật này cũng có thể áp dụng cho những danh hiệu :

Henry the Eighth's marriages

Đám cưới của vua Henry đệ bát.

The Secretary of State's visit

Chuyến viếng thăm của bộ trưởng bộ ngoại giao.

Chúng ta cũng có thể sử dụng sở hữu cách đôi :

My brother's neighbour's sister is a nurse.

Chị của người hàng xóm của anh tôi là một y tá.

2.44.3 Cách sử dụng dấy phẩy lửng sau những tên tận cùng bằng -s

Chúng ta thêm *'s* vào những tên tận cùng bằng *-s*

Charles's address

Doris's party

Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng ta có thể sử dụng ' hoặc *'s*

St. James' (hoặc *St James's) Park*

Mr Jones's (hoặc *Jones's) car*

St Thomas's (hoặc *St Thomas's) Hospital*

Dầu cho chúng ta viết những sở hữu cách trên như thế nào đi được, chúng ta vẫn thường phát âm là /iz/. Với một số tên (đặc biệt là nổi tiếng) tận cùng bằng *-s*, chúng ta thường thêm dấu phẩy lửng sau *-s* (phát âm là /s/ hoặc /iz/).

Keats' works ; Yeats' poetry

Chúng ta có thể biểu thị sự sở hữu với những tên số nhiều tận cùng bằng *-s* bằng cách thêm dấu phẩy lửng ở cuối :

the Joneses' houses

Đối với những tên Hy Lạp cổ chúng ta thêm dấu phẩy lửng sau *-s*, nhưng cách phát âm không thay đổi, *Archimedes'* phát âm cũng giống như *Archimedes* :

Archimedes' Principle

Chúng ta có thể đặt *'s* sau những từ viết tắt khi chúng dùng ở số ít

an MP 's salary (a Member of Parliament's salary)

hoặc *s'* khi ám chỉ đến số nhiều

MPs' salaries

2.45 Cách phát âm của 's và s'

Cách phát âm *'s* và *s'* phụ thuộc vào âm đi trước đó và áp dụng những qui luật dành cho danh từ số nhiều [> 2.21]

/s/ : *Geoff's hat; Jack's job ; a month's salary; pat's handbag*

/z/ : *Ben's opinion; Bill' place; Bob's house; the workers' club*

/iz/ : *an actress's career ; the boss's office ; Mrs Page's jam*

2.46 Sử dụng 's / s' để chỉ mục đích hơn là chỉ sở hữu

Mặc dầu sở hữu cách thường được liên tưởng với sự sở hữu (thường trả lời câu hỏi với *Whose... ?*), dấu phẩy lửng với *s* cũng đóng những vai trò khác.

Cách sử dụng thường gặp :

	Father's chair
	Ghế mà ông ta thường ngồi
Mối quan hệ + ý thích :	
	Angela 's son
	con trai của Angela
	Fish and chips is John's favourite dish.
	Cá và khoai chiên là món John ưa thích.
Hành động :	*Scott's journey*
	Cuộc hành trình mà Scott thực hiện.
Mục đích :	*a girls' school*
	Trường học dành cho nữ sinh
Tính chất :	*John's stammer*
	Tật nói lắp của John
Những cách sử dụng khác:	
	Building oil rigs is a man's work (Thích hợp cho...)
	Xây dựng những dàn khoan dầu là công trình của con người.
	Mozart is a composer's composer. (được đánh giá cao bởi...)
	Mozart là nhà soạn nhạc của những nhà soạn nhạc.

2.47 So sánh giữa cấu trúc với 's và s' với cấu trúc với "of"

Cấu trúc với *'s* không thể được áp dụng trong trường hợp.

the key of the door

hoặc : *the leg of the table* bởi vì chúng ta không thường sử dụng *'s* với vật vô tri vô giác [> 2.10.1, 2.44]. Khi *-s* chỉ sự sở hữu, mọi cấu trúc với *'s* đều có thể có một cấu trúc tương đương với *of*, nhưng không phải tất cả những cấu trúc với *of* đều có cấu trúc tương đương với *'s*

a man's voice = the voice of a man

Keats' poetry = the poetry of Keats

Và thay vì nói *the leg of the table*, chúng ta có thể nói *the table leg.*

2.48 Cách sử dụng 's và s' với sinh vật

Chúng ta có thể *'s* hoặc *s'* sau :

Tên chỉ người :	*Gus's Restaurant ; Jones's car.*
Danh từ chỉ người :	*the doctor's surgery ; man's future.*
Đại từ bất định :	*anyone's guess ; someone's responsibility.*
Danh từ tập hợp :	*the army's advance ; the committee's decision.*
Động từ cấp cao :	*the horse's stable ; the horses's stables.*
Một số động vật cấp thấp :	*an ant's nest ; a bee's sting.*

Khi chúng ta ám chỉ đến vật liệu sản xuất bởi một sinh vật, thường thường cần phải có *'s* (nhấn ở trên từ thứ nhất) : *a 'bird's nest, 'cow's milk, 'lamb's wool*, v.v... Khi nguồn vật liệu chính là động vật bị giết, chúng ta thường không sử dụng *'s* (dấu nhấn thay đổi)

'beef 'broth, 'cowhide, a 'ham sandwich, 'sheepskin, v.v...

2.49 Cách sử dụng 's và s' với vật vô tri vô giác

Chúng ta có thể sử dụng *'s / s'* hoặc cấu trúc với *of* trong những trường hợp sau .

Ám chỉ về mặt địa lý :	*America's policy, Hong Kong's future*
Ám chỉ về những tổ chức :	*the European Economic Community's exports*

's hoặc s' thường được sử dụng trong những trường hợp sau :

Nhà thờ :	*St Paul's church ; St Stephen's Cathedral*
Ám chỉ về thời gian :	*a day's work ; an hour's delay ; a month's salary ; today's TV ; a year's absence, a week or two's time ; two days' journey*
Số tiền :	*twenty dollars' worth of gasoline*
Thành ngữ cố định :	*(keep someone) at arm's length ; (be) at death's door, the earth's surface ; for goodness' sake ; (to) one's heart's content ; journey's end ; the ship's company.*

'*s* thỉnh thoảng được sử dụng ám chỉ về xe, máy bay hoặc tàu :
the car's exhaust, the plane's engines, the ship's propeller
Chúng ta chỉ có thể học cách sử dụng cấu trúc '*s* với vật vô tri vô giác thông qua kinh nghiệm. Khi không chắc chắn, tốt hơn là nên sử dụng cấu trúc với –*of*.

2.50 Cách sử dụng cấu trúc với of, để nối 2 danh từ

Chúng ta thường sử dụng cấu trúc với *of* (chứ không phải '*s* / *s'*) để chỉ :

Vật (khi không có sẵn danh từ kép [> 2.10.1])
the book of the film ; the shade of a tree
Những bộ phận của đồ vật : *the bottom / stop / side / inside of the box.*
Sự ám chỉ trừu tượng : *the cost of living ; the price of success*
Cấu trúc với *of* có thể được sử dụng để gợi lên những động từ như *be / behave / look like* như :
an angel of a child
that fool of a ticket – inspector
Chúng ta cũng có thể áp dụng cấu trúc này với danh từ trong ngữ với *of* khi nó được bổ nghĩa bằng một ngữ hoặc một mệnh đề.
*Can't you look at **the book of the boy behind you** ?*
Anh không thể xem quyển sách của thằng bé phía sau anh được sao ?
*This was given to me by **the colleague of a friend of mine.***
Một đồng nghiệp của bạn tôi đã cho tôi vật này.

Cấu trúc với *of* có thể được sử dụng với danh từ số nhiều để

tránh sự mơ hồ. *The advice of the specialists* thường được sử dụng nhiều hơn so với *the specialists advice* (nhiều hơn một), cấu trúc mà có thể gây ra sự nhầm lẫn với *the specialist's advice* (một specialist)

Danh từ + *of* thỉnh thoảng được sử dụng thay cho nguyên mẫu
It is forbidden to remove books from this reference library
The removal of books from this reference library is forbidden.
Người ta (độc giả) không được lấy sách ra khỏi thư viện tham khảo này.

2.51 Sự loại bỏ danh từ sau 's và s'

Cấu trúc với *'s / s'* có thể được sử dụng một mình khi chúng ta nói đến :

- Danh từ được hiểu ngầm :
  We need a ladder. We can borrow our neighbour's.
  Chúng ta cần một cái thang. Chúng ta có thể mượn của hàng xóm của chúng ta.
- Nơi ở của một người nào đó :
  I'm staying at my aunt's : Tôi đang ở tại nhà dì tôi.
  I'm a guest at the Watsons' : Tôi là khách của gia đình Watson
- Cửa hàng và những cơ sở kinh doanh : *the butcher's, the hairdresser's*
  Would you mind going to the chemist's for me ?
  Xin bạn vui lòng đi đến tiệm thuốc giùm tôi.
- Người hành nghề y : *the dentist's, the doctor's*
  I've got an appointment at the dentist's at 11.15.
  Tôi có hẹn gặp nha sĩ vào lúc 11.15.

Khi chúng ta nói đến những cửa hàng nổi tiếng (*Macys, Harrods*), dấu phẩy lửng trước *s* mang tính tùy ý, nhưng thường thì bỏ đi.
You can't go to London without visiting Harrods / Harrod's.

Khi chúng ta nói đến những nhà hàng nổi tiếng bằng tên chủ nhân hoặc người sáng lập (*Langan's, Scott's*), phải thêm *'s* vào.

Nhà thờ và những trường cao đẳng (thường đặt theo tên thánh) thường được ám chỉ theo cùng một cách, luôn có *'s* :
They were married in St Bartholomew's.
Họ kết hôn tại nhà thờ Thánh Bartholomew.

2.52 Sở hữu cách đôi

Cấu trúc với *'s* có thể được sử dụng sau cấu trúc với *of* : *a friend of my father's ; a play of Shakespeare's* (một trong những người bạn của cha tôi, một trong số những vở kịch của *Shakespeare*). Điều này có thể xảy ra vì chúng ta thường đặt một định ngữ trước danh từ (> 3.4], bởi vậy, chúng ta sẽ không sử dụng *this* và *my* một lượt trước *son*. Thay vào đó, chúng ta phải nói *this son of mine*. Và hãy lưu ý đến những đại từ sử dụng a, *this, that, these, those, some, any, no,* v.v... trước danh từ, nhưng không được sử dụng *the* :

*Isn't Frank Byers **a friend of yours** ?*
Có phải Frank Byers là bạn của anh không ?

Chúng ta thường sử dụng *He's a friend of mine* hơn là *He's my friend*, có ý muốn nói anh ta là người bạn đặc biệt và duy nhất của tôi. *He's no friend of mine* có thể có nghĩa "Tôi không biết hắn ta." hoặc "Hắn là kẻ thù của tôi".

Việc sử dụng những từ biểu thị [> 4.32 – 36] thường ám chỉ sự chỉ trích

***That silly uncle of yours** has told me the same joke five times*
Ông chú xuẩn ngốc của anh đã kể cho tôi nghe câu đùa đó được năm lần.

3. Mạo từ (Articles)

Những điểm tổng quát về "a / an", "the" và không mạo từ

3.1 Định ngữ (Determiners) : là gì và chức năng của chúng

Chúng ta sử dụng một số từ trước danh từ chung (hoặc tính từ + danh từ chung) mà chúng ta gọi là định ngữ vì chúng tác động (hoặc "xác định") nghĩa của danh từ. Định ngữ (định từ) làm rõ nghĩa của danh từ, những sự việc đặc biệt mà chúng ta đang nói đến hoặc số lượng của những vật mà chúng ta đang đề cập. Danh từ đếm được số ít thường phải có một định ngữ đứng trước. Có hai nhóm :

1. Từ giúp chúng ta **phân loại** hoặc **nhận dạng** :

- Mạo từ bất định :	*I bought a new shirt yesterday.* Tôi mua một cái áo sơ mi mới vào ngày hôm qua. (nhưng không cần phải nói là cái nào).
- Mạo từ xác định :	*The shirt I am wearing is new.* Cái áo sơ mi tôi mặc thì mới. (Tôi cho các bạn biết là cái nào).
- Từ chỉ định [> 4.32] :	*I bought this / that shirt yesterday.* Tôi mua cái áo sơ mi này / kia ngày hôm qua. (Cái áo tôi đang cho anh xem).
- Từ sở hữu [> 4.19] :	*Do you like my new shirt ?* Bạn có thích cái áo sơ mi mới của tôi không ?(Cái áo của tôi).

2. Từ giúp chúng ta nhận ra **số lượng** :

- Số [> App 47] :	*I bought two new shirt yesterday.* Tôi mua hai cái áo sơ mi mới ngày hôm qua. (Số áo đó tôi đã mua).
- Từ chỉ số lượng [> 5.1] :	*I didn't buy many new shirts yesterday.* Tôi không mua nhiều áo sơ mi mới ngày hôm qua. (Không phải số nhiều).

*There wasn't **much** material in the shop.*
Không có nhiều vải trong cửa hàng.
(Không phải số lượng lớn).

Danh từ riêng [> 2.13] thường không cần có sự nhận dạng, nhưng đối với những tên chỉ nơi chốn v.v... [> 3.22, 3.31].

***John** is flying to **Helsinki** on **Tuesday**.*
John sẽ bay đến Helsinki vào thứ ba.

3.2 Mạo từ bất định ("a / an"), mạo từ xác định ("the"), hoặc không mạo từ ?

Trong hầu hết những ngôn ngữ tại châu Âu, có những quy luật về cách sử dụng (hoặc không sử dụng) mạo từ bất định và xác định. Những quy luật này dựa vào giống của danh từ hoặc tùy vào số ít hoặc số nhiều. Trong tiếng Anh, giống không ảnh hưởng đến sự chọn lựa của chúng ta [> 2.39], nhưng số ít hoặc số nhiều thì có thể gây ảnh hưởng.

Chúng ta thường không sử dụng mạo từ trong tiếng Anh. Việc không sử dụng mạo từ quan trọng đến mức chúng ta đặt tên của nó, **mạo từ zero** (không mạo từ) [> 3.24]. Vấn đề chọn lựa trường hợp sử dụng có thể tóm tắt như sau :
- Sử dụng *a / an* hoặc *the*.
- Sử dụng *a / an* hoặc không sử dụng mạo từ (*zero*).
- Sử dụng *the* hoặc không sử dụng mạo từ (*zero*).

Thêm vào đó, chúng ta cần phải quyết định :
- Sử dụng mạo từ *zero* hoặc *some*.
- Sử dụng *the* hoặc *some*.

Vì mạo từ không liên quan đến giống hoặc những hình thức số nhiều đặc biệt trong tiếng Anh, thoạt đầu cách sử dụng của chúng dường như có vẻ dễ dàng đối với người học. Tuy nhiên, sự chọn lựa mang tính phức tạp do 3 yếu tố :
- Danh từ đếm được hoặc không đếm được.
- Những lời phát biểu tổng quát mà chúng ta đưa ra.
- Chúng ta có ám chỉ đến điều mà người nghe hoặc người đọc nhận ra.

3.3 "A / an", "the" hoặc zero trước danh từ đếm được và không đếm được

Chúng ta cần phải phân biệt một cách rõ ràng giữa danh từ

đếm được và không đếm được vì điều này ảnh hưởng đến việc chọn lựa mạo từ. Cách sử dụng *a / an*, *the* và zero + danh từ đếm được hoặc không đếm được có thể được tóm tắt như sau :

- *a / an* chỉ có thể sử dụng trước danh từ số ít : *a hat*
- *the* có thể được sử dụng trước :

danh từ đếm được số ít	*the hats*
danh từ đếm được số nhiều	*the hats*
danh từ không đếm được	*the water*

- *zero* : chúng ta thường không sử dụng mạo từ trước :

danh từ đếm được số nhiều	*hats*
danh từ không đếm được	*water*

Nói một cách khác, chúng ta có thể sử dụng :

- *a / an* hoặc *the* + danh từ đếm được số ít :
  a hat – the hat
- *the* hoặc *zero* + danh từ đếm được số nhiều :
  the hats – hats
- *the* hoặc *zero* + danh từ không đềm được :
  the water – water

Ví dụ của **danh từ đếm được** số ít được đứng trước bởi :

- *a* : *The man who lives next door in **a doctor**.*
  Người đàn ông sống kế bên là một bác sĩ.
- *an :* *My sister is **an architect**.*
  Chị tôi là một kiến trúc sư.
- *the* : ***The architect** who designed this block won a prize.*
  Người kỹ sư thiết kế khu nhà này đoạt được một giải thưởng.

Ví dụ của **danh từ đếm được số nhiều** được đứng trước bởi :

- *zero* : *The people who work next door **are architects**.*
  Những người làm việc kế bên nhà là những kiến trúc sư.
- *the* : ***The architects** who designed this block won a prize.*
  Những kiến trúc sư thiết kế khu nhà này đoạt được một giải thưởng.

Ví dụ của **danh từ không đến được** đứng trước bởi :

– *zero* : *Sugar is bad for you.*
Đường không tốt cho anh.

– *the* : *The sugar you bought yesterday has got damp.*
Đường anh mua ngày hôm qua thì ẩm ướt.

3.4 Trật tự và định ngữ

Chúng ta thường chỉ đặt một định ngữ trước một danh từ hoặc ngữ danh từ ; và định ngữ hầu như luôn là từ đầu tiên trong ngữ danh từ : *a new pen*. Chúng ta không thể sử dụng hai trong số những từ sau đây cùng một lượt trước danh từ : *a, the, this, that, these, those, my, your, his, her, Susan's*, v.v... Bởi vậy, chúng ta có thể nói :

the pen hoặc *my pen*

nhưng chúng ta không thể sử dụng *the* và *my* một lượt trước danh từ hoặc ngữ danh từ. Một số từ (được gọi là tiền – định ngữ) có thể đi trước mạo từ và những định ngữ khác : ví dụ như *both* và *all* [> 5.18].

Mạo từ bất định (The indefinite article) : "a / an"

3.5 Hình thức và cách sử dụng "a / an", zero và "some"

Phân loại và nhận dạng *a / an* và *zero*

số ít	**số nhiều**	**số ít**	**số nhiều**
a book	*books*	*It's a book*	*They're books*
an egg	*eggs*	*It's a egg*	*They're eggs*

a / an và *some* ám chỉ đến số lượng [> 3.10].

a book	*some books*	*I've got a book*	*I've got some books*
an egg	*some eggs*	*I've got an egg*	*I've got some eggs*

3.6 Cách ám chỉ đến số ít và số nhiều

Để phân loại và nhận dạng một vật gì, chúng ta có thể nói :

It's a book. (*a / an* + danh từ số ít)

Số nhiều là :

They're books. (*zero* + danh từ số nhiều)

Ám chỉ về số lượng, chúng ta có thể nói :

I've got a book. (*a / an* + danh từ số ít)
Ở số nhiều, khi con số chính xác không quan trọng, chúng ta có thể sử dụng từ chỉ số lượng như *some, a few, a lot of* [> 5.2]. *Some / any* [> 5.10] thì thường gặp nhất và có thể được xem như số nhiều của *a / an* khi chúng ta ám chỉ đến một con số không xác định :
I've got some books (*some* + danh từ số nhiều)

3.7 Cách phát âm "a" và "an"

A (được phát âm /ə/ trong lời nói lưu loát) được sử dụng trước những phụ âm (chứ không phải những chữ là phụ âm) ; *an* /ən/ được sử dụng trước nguyên âm (chứ không phải những từ bắt đầu bằng những chữ là nguyên âm *a, e, i, o, u*). Điều này có thể dễ dàng nhìn thấy khi chúng ta sử dụng *a* hoặc *an* trước một mẫu tự (*This is a U. This is an H.*).
(This is) a B, C, D, G, J, K, P, Q, T, U, V, W, Y, Z.
(This is) an A, E, F, H, I, L, M, N, O, R, S, X.
So sánh :

a fire nhưng *an F*	*a house* nhưng *an H*
a liar nhưng *an L*	*a man* nhưng *an M*
a noise nhưng *an N*	*a radio* nhưng *an R*
a sound nhưng *an S*	*a xylophone* nhưng *an X*

an umbrella nhưng *a uniform*
an unusual case nhưng *a union*
a year, a university, a European, nhưng *an eye, an ear*
a hall nhưng *an hour* (*h* không được phát âm,
a hot dinner nhưng *an hour* xem phần dưới)

Một số từ bắt đầu bằng *h* có thể được đứng trước bởi *a* hoặc *an* dựa vào sự thận trọng của người nói : *a hotel, a historian* hoặc *an hotel, an historian*. Nếu những từ như thế được sử dụng với *an*, *h* không được phát âm hoặc phát âm nhẹ. *H* không được phát âm trong một số từ :
an heir, an honest man, an honour, an hour

Một số chữ viết tắt thông dụng (dựa vào chữ đầu tiên của chúng) được đứng trước bởi *a* : *a B.A* (*a Bachelor of Arts*), hoặc bởi *an* : *an I.Q* (*an Intelligence Quotient*).

Âm /ei/ thay cho /ə/ đối với *a* thường được sử dụng khi chúng

ta nói với sự nhấn mạnh đặc biệt, dù cho có khoảng dừng hay không.

He still refers to his record – player as 'a / ei / gramophone !
Ông ta vẫn còn dùng từ "gramophone" để ám chỉ máy hát dĩa của ông ta.

Nhiều người bản xứ không tán thành việc phát âm mạnh *a*, thường được nghe trong ngôn ngữ của những xướng ngôn viên, vì nghe có vẻ không tự nhiên.

3.8 Cách sử dụng cơ bản của "a / an"

Không có sự khác biệt về nghĩa giữa *a* và *an*. Khi sử dụng *a / an* chúng ta phải luôn luôn nhớ hai yếu tố cơ bản :

1. *A / an* có nghĩa không xác định (người, động vật hoặc đồ vật được ám chỉ đến có thể người nghe hoặc đọc không biết, bởi vậy *a / an* có nghĩa là *any* hoặc tôi không thể / sẽ không nói cho anh biết cái nào, hoặc cái nào cũng không quan trọng).
2. *A / an* chỉ có thể kết hợp với danh từ đếm được số ít.

Hai yếu tố cơ bản này xuyên suốt tất cả các cach sử dụng của *a / an*. Một vài cách sử dụng quan trọng nhất được bàn luận trong những phần dưới đây :

3.9 Phân loại : "a / an" có nghĩa "một ví dụ của một nhóm"

3.9.1 Phân loại : Những lời phát biểu tổng quát và sự phân loại mang tính mô tả

Khi chúng ta nói *a rose is a flower*, chúng ta muốn nói *a rose* (hoa hồng) là ví dụ của một nhóm mà chúng ta gọi là *flowers* (hoa) ; *a daffodil* (hoa thủy tiên) là một ví dụ khác ; *a daisy* (hoa cúc) là một ví dụ khác, vân vân Khi sử dụng theo cách này, chúng ta muốn phân loại người, động vật và đồ vật. Chúng ta có thể phân loại chúng theo hai cách :

1. Bằng những lời phát biểu mạng tính tổng quát :
   An architect is a person who designs buildings.
   Kiến trúc sư là người thiết kế nhà cửa.
   A clever politician never promises too much.
   Một chính trị gia khôn khéo không bao giờ hứa hẹn nhiều.
2. Bằng cách phân loại (*a / an* + danh từ theo sau động từ *be*).
   Andrew Bright is an architect.
   Andrew Bright là một kiến trúc sư

3.9.2 Phân loại theo những lời phát biểu tổng quát :

Những lời phát biểu tổng quát với *a / an* thường có dạng định nghĩa :

A cat is a domestic animal.

Mèo là một vật nuôi trong nhà.

Định nghĩa theo cách này có thể được sử dụng vì chúng ta dễ dàng nghĩ về một con mèo. Nếu chúng ta phát biểu tổng quát với *cats*, chúng ta đang ám chỉ đến cả loài, chứ không phải chỉ một ví dụ (của loài), nhưng nghĩa thì như nhau. [> 3.19.1, 3.26.1].

Cats are domestic animals.

Nhiều danh từ không đếm được có thể được sử dụng sau *a / an* khi chúng ta ám chỉ đến "một ví dụ của loài" [> 2.16.3].

This is a very good coffee. Is it Brazilian ?

Đây là loại cà phê rất ngon. Có phải của Bra-xin không ?

3.9.3 Phân loại theo những mô tả [so sánh > 3.19.1]

Chúng ta thường muốn phân loại người theo loại công việc mà họ làm, nơi họ xuất phát (xuất thân), v.v... Trong tiếng Anh (không giống nhiều ngôn ngữ khác tại châu Âu), chúng ta cần sử dụng *a / an* khi chúng ta gắn những hiệu cho những người được quan tâm.

Nguồn gốc :	*He's a Frenchman / an American.* [> App 49] Ông ta là người Pháp / người Mỹ.
Nghề nghiệp :	*She's a doctor* / He's *an electrician.* Bà ấy là bác sĩ / Anh ấy là thợ điện.
Tôn giáo :	*She's a Catholic.* / He's *an Anglican.* Bà ấy là tín đồ công giáo./ Ông ấy theo giáo phái Anh.
Chính trị :	*He's a Socialist / a Republican.* Ông ấy là người theo chủ nghĩa xã hội / theo đảng Cộng hòa.

Số nhiều sẽ là : *They're Frenchmen / doctors* v.v.. Những tính từ tương đương (nếu có) có thể được sử dụng thay thế cho danh từ trong tất cả những ví dụ trên ngoại trừ đối với nghề nghiệp.

He's European / French / Catholic / Socialist. Nhưng :

What does he do ? He's a taxi-driver.

Ông ấy làm nghề gì ? Ông ấy là tài xế tắc xi.

Chúng ta cần sử dụng *a / an* với bất kỳ "sự phân loại" nào :

- Danh từ : *You're an angel / a saint / a wonder.* Bạn là một thiên thần / vị thánh / một điều kỳ diệu (kỳ quan).
- Tính từ+danh từ : *You're a good girl / a real angel.* Bạn là một cô gái tốt / thật sự là một thiên thần.

Vật, động vật v.v... cũng có thể phân loại với *a / an.*

- Đồ vật : *It's a (kind of / sort of / type of) bottle - opener.* Đó là một loại mở nút chai.
- Côn trùng : *It's a (kind of / sort of / type of) beetle.* Đó là một loại bọ.
- Thực vật : (cây cối) *It's a (kind of / sort of / type of) rose.* Đó là một loại hồng.

A kind of, v.v... đặc trưng khi sử dụng để ám chỉ đồ vật hơn ám chỉ người.

I'm a kind of (sort of / type of) engineer.
(Câu này dẫn đến việc hầu như tôi mô tả công việc của tôi).
It's a kind of (sort of / type of) beetle.
Nó là thành viên của một nhóm bọ đặc biệt nào đó.

3.9.4 Cách sử dụng a / an để phân loại người v.v... [> 2.13.1]

A / an có thể được sử dụng tự do để ám chỉ đến "một ví dụ của nhóm". Chúng ta có thể sử dụng *He's / It's a* + tên những "ví dụ hữu hình" : *He's a Forsyte, It's a Picasso ; It's a Dickens novel.* Những ví dụ khác : *a Brecht play, a Laura Ashley dress ; a Shakespeare sonnet ; a Smith an Wesson relvolver, a Titian, a Wren church* [so sánh > 3.27.4].

3.9.5 Cách sử dụng a / an để ám chỉ "một người nào đó"

A / an có thể được sử dụng trước danh hiệu (*Mr, Mrs, Miss,* v.v...) với ý nghĩa là "một người nào đó mà tôi không biết" :

A Mr Wingate phoned and left a message for you.
Một ông Wingate nào đó đã gọi điện thoại và để lại cho anh một bức điện.
A Mrs Tadley is waiting to see you.
Một bà Tadley nào đó đang chờ để gặp ông.

Ngữ *a certain*, ám chỉ người mà danh tính chưa được biết, rất thường gặp trong những truyện ngụ ngôn và truyện dân gian.

Many years ago a certain merchant arrived in Baghdad.
Cách đây nhiều năm có một thương gia đi đến thành Baghdad.

3.10 Số lượng : cách sử dụng "a / an" có nghĩa "chỉ có một"

3.10.1 Cách sử dụng "a / an" ám chỉ về số lượng

A / an thường được sử dụng nhất với ý nghĩa "chỉ có một" khi chúng ta không cụ thể hóa một người hoặc vật đặc biệt :

*I'd like **an apple*** (chỉ có một, bất kỳ trái nào).
Tôi thích một trái táo.

Khi chúng ta diễn tả cấu trúc này ở số nhiều, chúng ta sử dụng *some* hoặc *any* [> 5.10].

*I'd like **some apples** / I don't want **any apples***
[So sánh 3.28.8].
Tôi thích một vài quả táo / Tôi không thích quả táo nào cả.

Đối với ***a / an*** + danh từ không đếm được để ám chỉ "chỉ có một" [> 2.16.3, 3.9.2].

3.10.2 Cách sử dụng a / an khi một vật gì đó được ám chỉ lần đầu

A / an được sử dụng trước danh từ đếm được đề cập lần đầu : người nói cho rằng người nghe không hề biết về điều đang được nói đến.

*I looked up and saw **a plane**.*
Tôi nhìn lên và thấy một chiếc máy bay. (Được đề cập lần đầu bạn không biết tôi nói đến chiếc máy bay nào)
***The plane** flew low over the trees.*
Chiếc máy bay bay thấp trên đầu những ngọn cây. (Bây giờ bạn biết được chính xác chiếc máy bay mà tôi nói đến và nó, trong trường hợp này, xác định)

3.11 Sự khác biệt giữa "a / an" và "one"

One và *a / an* thường không được sử dụng thay cho nhau. Chúng ta dùng *one* khi chúng ta đang đếm (một trái táo, đối nghĩa với hai hoặc ba) :

*It was **one** coffee we ordered, not two.*
Chúng tôi gọi một tách cà phê, chứ không phải hai.

Nhưng chúng ta không thể dùng *one* với nghĩa "bất cứ cái nào" (không cụ thể) :

***A knife** is no good. You need **a screwdriver** to do the job properly.*

Dạo thì không thích hợp. Bạn cần một cái tuốc–nơ–vít để thực hiện tốt công việc.

One thường được dùng với *day, morning*, v.v... trong lúc kể chuyện.

One day, many years later, I found out what had really happened.
Một ngày nọ, nhiều năm sau đó, tôi đã hiểu được điều gì đã thực sự xảy ra.

A / an và *one* có thể được sử dụng thay cho nhau khi chúng ta ám chỉ đến :

– Những con số: *a (one) hundred, thousand, million* [>App 47].
– Phân số : *a (one) quarter, third, half* v.v...
– Tiền : *a (one) pound / dollar* v.v... Chúng ta có thể nói *"One pound 50"*.
– Trọng lượng : *a (one) pound / kilo, foot / metre* v.v... đơn vị đo lường.

A / an và *one* có thể thay cho nhau trong một số thành ngữ (*with a / one blow*), nhưng không thể được trong những thành ngữ khác (*a few*) Đối với *one* được sử dụng như đại từ [> 4.9.11].

3.12 Cách sử dụng a / an ám chỉ những đơn vị đo lường

A / an được sử dụng khi chúng ta ám chỉ đến một đơn vị đo lường.

Nếu chúng ta muốn nhấn mạnh "mỗi một", chúng ta dùng *per* thay cho *a / an*.

Giá liên hệ đến trọng lượng :	*80p a / per kilo*
Khoảng cách liên hệ đến tốc độ :	*40km an / per hour*
Khoảng cách/mức tiêu thụ nhiên liệu :	*30 miles a / per gallon*
Tần số xuất hiện / thời gian :	*twice a / per day*

3.13 Cách sử dụng a / an sau "what" và "such"

A / an được sử dụng với danh từ đếm được sau *what* trong những câu cảm thán :

What a surprise ! — *Thật là đáng ngạc nhiên !*
What an interesting story ! — *Thật là một câu chuyện thú vị !*

A / an được sử dụng sau *such* khi chúng ta muốn nhấn mạnh mức độ [> 7.51.1].

That child is such a pest !
Thằng bé đó đúng là một tên quấy nhiễu !

*My boss is **such an** idiot !*
Xếp của tôi thật đúng là một tên ngốc !
What a lot... ! (không được dùng * *How much / many... !*) được sử dụng trong câu cảm thán :
***What a lot of** flowers !* : Thật là nhiều hoa !
***What a lot of** trouble !* : Thật là phiền toái !

3.14 Cách sử dụng a / an với những cặp danh từ

Nhiều danh từ được "ghép cặp", có nghĩa là thường chúng được xem như đi chung với nhau, và *a / an* được sử dụng trước danh từ thứ nhất của cặp : *a cup and saucer, a hat and coat, a knife and fork* :
*It's cold outside. Take **a hat and coat** with you.*
Bên ngoài trời lạnh. Bạn hãy đem mũ và áo khoác theo.

Nếu hai từ không được xem như một "cặp tự nhiên", chúng ta phải sử dụng mạo từ bất định trước mỗi danh từ.
*When you go on holiday, take **a raincoat and a camera**.*
Khi đi nghỉ mát, hãy mang áo mưa và máy chụp hình.

3.15 Cách sử dụng a / an chỉ bệnh / điều kiện

Cách sử dụng mạo từ bất định và *zero* để chỉ về những căn bệnh có thể chia thành bốn đề mục :

1. Những thành ngữ mà trong đó bắt buộc phải sử dụng mạo từ bất định : *a cold, a headache, a sore throat, a weak heart, a broken leg.*
   *I've got **a headache / a cold**.* Tôi bị đau răng / cảm.
2. Những thành ngữ mà trong đó việc sử dụng mạo từ bất định mang tính tùy ý : *catch (a) cold, have (a) backache / stomach – ache / toothache (an) earache* :
   *I've had **(a) toothache** all night.* Tôi bị đau răng suốt đêm.
3. Với những căn bệnh ở dạng số nhiều (*measles, mumps, shingles*), chúng ta không sử dụng mạo từ [so sánh > 2.31].
   *My children are in bed with **mumps**.*
   Con tôi phải nằm nghỉ trên giường vì bị quai bị.
4. Với những căn bệnh được định nghĩa là "không đếm được" (*flu, gout, hepatitis*), chúng ta không sử dụng mạo từ.
   *I was in bed with **flu** for ten days.*
   Tôi phải nằm nghỉ mười ngày vì bệnh cúm.
   The cũng có thể kết hợp với *flu, measles* và *mumps.*

He's got the flu / the measles / the mumps.
Anh ấy bị cúm / sởi / quai bị.

Mạo từ xác định (The definite article) : "the"

3.16 Hình thức của "the"

The không bao giờ thay đổi về hình thức cho dù nó ám chỉ đến người hoặc vật, số ít hoặc số nhiều.

Số ít

the man	*He's*	*the man*	*I was telling you about.*
	Ông ấy là	người đàn ông	mà tôi đã kể cho anh.
the woman	*She's*	*the woman*	*I was telling you about.*
	Bà ấy là	người phụ nữ	mà tôi đã kể cho anh.
the book	*That's*	*the book*	*I was telling you about.*
	Đó là	quyển sách	mà tôi đã kể cho anh.

Số nhiều

the men	*They're*	*the men*	*I was telling you about.*
	Họ là	những người đàn ông	mà tôi đã kể cho anh.
the women	*They're*	*the women*	*I was telling you about.*
	Họ là	những người phụ nữ	mà tôi đã kể cho anh.
the books	*They're*	*the books*	*I was telling you about.*
	Đó là	những quyển sách	mà tôi đã kể cho anh.

3.17 Cách phát âm "the"

The được phát âm /ðə/ trước những phụ âm : *the day, the key, the house, the way.*

The được phát âm /ði :/ trước những nguyên âm (từ thường được đứng trước bởi *an*) : *the end, the hour, the inside, the outside, the ear, the eye, the umbrella.*

Khi chúng ta muốn lôi cuốn sự chú ý đến danh từ đi sau, chúng ta sử dụng cách phát âm /ði :/ có nghĩa là "người (vật) duy nhất" hoặc "người (vật) chính".

Do you mean the Richard Burton, the actor ?
Có phải anh muốn nói đến Richard Burton, một nam diễn viên, phải không ?
Có phải anh muốn nói đến nam diễn viên Richard Burton phải không ?
If you get into difficulties, Monica is the person to ask.

Nếu bạn gặp khó khăn, Monica chính là người để (bạn có thể) hỏi.
Mykonos has become the place for holidays in the Aegean.
Mykonos đã trở nên một khu nghỉ mát tại vùng biển Aegean.

Một vài từ viết tắt thường gặp được đứng trước bởi *the*, phát âm /ðə/ : *the BBC (the British Broadcasting Corporation* : Công ty phát thanh và truyền hình Anh quốc) hoặc /ði :/ : *the EEC (the European Economic Commuvity* Cộng đồng tương trợ kinh tế châu Âu). So sánh *B.A.* [> 3.7] : chúng ta có khuynh hướng dùng dấu chấm với những danh hiệu, nhưng không dùng chúng với những cơ quan, tổ chức v.v...

3.18 Cách sử dụng cơ bản của "the"

Khi sử dụng *the*, chúng ta phải luôn nhớ đến hai yếu tố cơ bản :
1. *The* thường có sự ám chỉ mang tính xác định (người hoặc vật liên hệ được giả định rằng người nói hoặc đọc biết đến).
2. *The* có thể kết hợp với danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều và những danh từ không đếm được (luôn luôn số ít).

Hai yếu tố này lập nền tảng cho tất cả cách sử dụng của *the*. Một số cách sử dụng quan trọng nhất được bàn luận trong những phần dưới đây.

3.19 Cách sử dụng "the" để phân loại

3.19.1 Ba cách đưa ra những lời phát biểu tổng quát : "the", zero, "a / an"

1. *The* + số ít.
   ***The cobra** is dangerous.*
   Rắn hổ mang thì nguy hiểm. (Một loài rắn được phân biệt với những loài rắn khác, chẳng hạn như *the grass snake* (rắn cỏ)).
2. *zero* + số nhiều.
   ***Cobras** are dangerous.*
   Rắn hổ mang thì nguy hiểm. (Cả một loài : tất cả những sinh vật đối với những đặc tính của loài rắn gọi là *cobras*).
3. *A/ an* + số ít.
   ***A cobra** is a very poisonous snake.*
   Rắn hổ mang là một loài rắn rất độc (*a cobra* là một ví dụ của một loài bò sát được gọi là *snake*).

3.19.2 Một nhóm đại diện cho toàn khối : "the" + tính từ chỉ quốc tịch

[> App 49]

Một vài tính từ chỉ quốc tịch, đặc biệt là những từ tận cùng bằng *-ch, -sh* và *-ese* được sử dụng sau *the* khi chúng ta muốn ám chỉ "một nhóm đại diện cho toàn khối".

The British = Người Anh nói chung.

Tuy nhiên, chúng ta không thể nói * *many British* hoặc * *those two British* * v.v...

Những danh từ chỉ quốc tịch số nhiều có thể được sử dụng với *the* hoặc không sử dụng mạo từ để ám chỉ đến một nhóm đại diện cho toàn khối : *the Americans* hoặc *Americans* (Người Mỹ) ; hoặc với những con số hoặc những từ chỉ số lượng như *some* và *many* để ám chỉ đến cá nhân :

two Americans (hai người Mỹ).
some Americans (một vài người Mỹ).

The British and the Americans have been allies for a long time.
Người Anh và người Mỹ đã là đồng minh của nhau trong một thời gian dài.

The Japanese admire the traditions of the Chinese.
Người Nhật ngưỡng mộ những truyền thống của người Trung Hoa.

Đối với cách sử dụng của *the* + tính từ (*the young, the old,* v.v...) [> 6.12.2].

3.19.3 Một nhóm đại diện cho toàn khối : "the" + tên số nhiều

[so sánh > 3.22]

The + tên số nhiều có thể ám chỉ đến một nhóm đại diện cho toàn khối.

Gia đình : ***The Price sisters have opened a boutique.***
Những chị em gia đình Price vừa khai trương một cửa hàng bán áo quần và đồ trang sức.

Chủng tộc : ***The Europeans are a long way from political unity.***
Người dân châu Âu còn lâu nữa mới có thể hợp nhất về mặt chính trị.

Chính trị : ***The Liberals want electoral reform.***
Những đảng viên đảng Tự Do muốn có một sự cải tổ về mặt bầu cử.

Những danh hiệu bắt đầu bằng *the* được ghép cho những nhóm đặc biệt để nhấn mạnh đặc tính của họ : *the Beatles, the Jesuits.*

3.19.4 Những nhóm xác định : "the" + danh từ tập hợp hoặc danh từ đếm được số nhiều

Chúng ta có thể đưa ra những lời phát biểu tổng quát về những nhóm xác định với *the* + danh từ tập hợp, như *the police, the public*. [> 2.28.2, 2.29].

This new increase in fares won't please the public
Việc tăng tiền vé sẽ không làm cho dân chúng hài lòng.

Nhiều danh từ đếm được số nhiều có thể được sử dụng với nghĩa tập hợp tương tự như khi những nhóm đặc biệt nào đó được tách ra khỏi phần người còn lại : *the bosses, the unions* [so sánh > 2.28.1].

Getting the unions and the bosses to agree isn't easy.
Làm cho công đoàn và những ông chủ đồng ý với nhau không phải là chuyện dễ dàng.
Thật là không dễ dàng khi làm cho giới công đoàn và các ông chủ thỏa thuận với nhau.

3.20 Cách sử dụng "the" để xác định

Khi chúng ta sử dụng *the*, người nghe hoặc người đọc đã có thể nhận ra được điều mà chúng ta muốn ám chỉ đến, bởi vậy *the* cho biết rằng danh từ đã được chỉ rõ bởi ngữ cảnh / tình huống hoặc về mặt ngữ pháp.
Ví dụ :

3.20.1 Xác định bằng cách liên hệ ngược [so sánh > 3.10.2]

Một điều gì đó đã được đề cập lại được ám chỉ đến :

Singleton is a quiet village near Chichester. The village has a population of a few hundred people.
Singleton là một ngôi làng yên tĩnh gần Chichester. Ngôi làng đó có dân số vào khoảng vài trăm người.

3.20.2 Xác định bằng cấu trúc "the" + danh từ + "of" [so sánh > 3.26.2]

Đề tài được nói đến (*freedom, life*) thì được xác định :

The freedom of the individual is worth fighting for.
Quyền tự do cá nhân thật xứng đáng với việc chiến đấu để có được nó.
(Chiến đấu để có được quyền tự do cá nhân là một điều xứng đáng).
The life of Napoleon was very stormy.
Cuộc đời của Napoleon đầy bão táp.

3.20.3 Xác định bằng những mệnh đề và ngữ

Chúng ta có thể chỉ rõ một người, vật v.v... về mặt ngữ pháp bằng những cấu trúc *the...* + mệnh đề hoặc *the...* + ngữ.

The Smith you're looking for no longer lives here.
Ông Smith bạn đang tìm không còn sống ở đây.
The letters on the shelf are for you.
Những lá thư trên kệ là của bạn.

3.20.4 Xác định trong một ngữ cảnh giới hạn

The có thể được sử dụng trong những ngữ cảnh có giới hạn mà người nghe hoặc đọc có thể nhận ra ai hoặc điều gì đang được ám chỉ đến.

Chúng ta có thể ám chỉ đến :

- Người : *Who's at the door ?– It's the postman.*
  Ai ở ngoài cửa vậy?–Chính là người đưa thư.
- Nơi chốn [>Apps 21.23] :
  Where's Jenny ? – She's gone to the butcher's.
  – She's at the supermarket / in the garden.
  Jenny ở đâu vậy ?
  – Cô ấy đã đến cửa hàng thịt.
  – Cô ấy hiện ở siêu thị / ngoài vườn.

Sự ám chỉ theo cách này thường liên hệ một vị trí riêng lẽ có thể nhận ra được.

Tuy nhiên, trong những tỉnh và thành phố lớn, đó chỉ là một quy ước về mặt ngôn ngữ khi chúng ta nói *He's gone to the cinema / the doctor's* và thật ra không ám chỉ đến một nơi cụ thể. Quy ước này có thể áp dụng rộng rãi cho những địa điểm như *the country* (miền thôn quê), *the mountains* (vùng núi), *the seaside* (vùng biển). Những địa điểm "độc nhất" luôn có *the* : *the earth* (trái đất), *the sea* (biển), *the sky* (bầu trời), *the sun* (mặt trời), *the moon* (mặt trăng), *the solar system* (thái dương hệ), *the galaxy* (dãy thiên hà), *the universe* (vũ trụ) [so sánh > 3.22, 3.31].

- Đồ vật : *Pass me the salt, please.*
  Đưa giùm tôi lọ muối.
- Những bộ phận. Khi chúng ta biết đến vật được ám chỉ, chúng ta có thể dùng *the* để gọi tên những bộ phận. Giả định rằng người nghe hoặc người đọc biết được những điều mà chúng ta đang nói :

- Con người, chúng ta có thể nói đến thân thể, não, đầu, tim, phổi, trí óc, bao tử, mạch máu.
- Phòng ốc, chúng ta có thể ám chỉ đến trần nhà, cửa, sàn nhà.
- Đồ vật, chúng ta có thể ám chỉ đến phía trước, phía sau, ở giữa, phía trong, phía ngoài, trên đỉnh, dưới đáy.
- Tỉnh (thị trấn), chúng ta có thể ám chỉ đến cửa hàng, đường phố.
- Dụng cụ, chúng ta có thể ám chỉ đến công tắc (tắt / mở).

3.21 Cách sử dụng "the" trong những thành ngữ, nhóm từ chỉ thời gian [> App 48]

3.21.1 Cách sử dụng "the" chỉ trình tự thời gian

The beginning, the middle, the end (bắt đầu, giữa chừng, kết thúc), *the first / last* (đầu tiên / sau cùng), *the next* : (kế tiếp), *the following day* (ngày hôm sau), *the present, the past, the future* (hiện tại, quá khứ, tương lai).

In the past, people had fewer expectations.
Trong quá khứ, người ta ít kỳ vọng hơn.

3.21.2 Cách sử dụng "the" chỉ những thời điểm trong ngày

[so sánh > 8.13]

In the morning (buổi sáng), *in the afternoon* (buổi trưa), *in the evening* (buổi tối) v.v..

We spent the day at home
Ban ngày chúng tôi ở nhà.
In the evening, we went out
Buổi tối chúng tôi ra đường (giải trí, đi làm).

Hãy chú ý rằng nhiều thành ngữ chỉ thời gian cần *the*, trong khi nhiều thành ngữ không cần đến nó.

next week, on Tuesday, last year.

3.21.3 Cách sử dụng "the" chỉ mùa [> App 24].

(The) spring (mùa xuân) / *summer* (mùa hè) / *autumn* (mùa thu) / *winter* (mùa đông). *The* được sử dụng tùy ý.

We get a good crop of apples in (the) autumn.
Chúng tôi có một mùa táo tốt vào mùa thu.

3.21.4 Cách sử dụng "the" chỉ ngày [> App 44].

Những số chỉ thứ tự thường cần *the* khi chúng được đọc (nói), nhưng không cần *the* khi viết.

So sánh :

*I'll see you on **May 24th*** (được đọc *May the 24th*).
(Trong một lá thư) : *24 (th) May* (được đọc *the 24th of May*).

3.21.5 Cách sử dụng "the" trong những thành ngữ chỉ thời gian cố định

All the while, at the moment, for the time being, in the end v.v...

*I'm afraid Mr Jay can't speak to you **at the moment**.*
Tôi e rằng ông Jay không thể nói chuyện với ông ngay bây giờ.

3.22 Cách sử dụng "the" với những vật độc nhất ngoài những tên chỉ nơi chốn

Chúng ta thường sử dụng *the* với "những vật độc nhất" (chỉ có một trong nhóm của nó). Ví dụ [> 3.31 đối với những tên chỉ địa điểm].

- Cơ quan và tổ chức :
  the Boy Scouts (Tổ chức hướng đạo sinh).
  the United Nations (Liên Hiệp Quốc).

So sánh với trường hợp không mạo từ :
  Congress, Parliament (Quốc hội).

- Biến cố lịch sử :
  the French Revolution (Cách mạng Pháp).
  the Victorian Age (thời đại nữ hoàng Victoria).
- Tên thuyền :
  the Canberra, the Discovery, the Titanic.
- Tên những tài liệu và những danh hiệu chính thức :
  the Great charter (Đại Hiến chương).
  the Queen (Nữ hoàng).
- Đảng chính trị :
  the Conservative Party (Đảng Bảo Thủ).
  the Labour Party (Đảng Lao Động).
- Bộ phận mang tính công khai :
  the Army (Quân đội).
  the Government (Chính phủ).
  the Police (Cảnh sát).
- Báo chí (*The* là một phần của tên báo) :
  the Economist, the New Yorker, the Spectator, the Times.

Chú ý : *the press* (giới báo chí).
the radio (truyền thanh).
the television (truyền hình).

So sánh :
What's on (the) television?
What's on TV ? (Có chương trình gì trên truyền hình vậy ?).

Những tên không mạo từ :
Life, Newsweek, Punch, Time.

- Tựa (sách, phim, v.v...) *The* là một phần của tựa.
The Odyssey, The Graduate.

Những tựa không mạo từ.
Exiles, Jaws.

- Tín ngưỡng :
the angles (những thiên thần).
the gods (những vị thần).
the saints (những vị thánh).

So sánh :
God, Muhammed (danh từ riêng) [> 2.13, 3.27].

- Khí hậu v.v... :
the climate (khí hậu).
the temperature (nhiệt độ).
the weather (thời tiết).

- Loài :
the dinosaurs (khủng long), (thằn lằn sấm).
the human race (loài người).
the reptiles (loài bò sát).

So sánh :
Man developed earlier than people think.
Loài người tiến hóa sớm hơn người ta nghĩ.

3.23 Những cách sử dụng khác với "the"

Ví dụ với "*the*" :

- So sánh cực cấp [> 6.28].
*It's **the worst play I've ever seen.***
Đó là vở kịch tệ nhất mà tôi được xem.
- Nhạc cụ :
*Tom plays the piano / **the flute / the violin.***
Tom chơi dương cầm / sáo / (viôlông) vĩ cầm.

The thường được bỏ đi khi dùng với nhạc jazz và rock.
*This is a 1979 recording with Ellison **on bass guitar.***

Đây là dĩa (băng) nhạc 1979 với Ellison chơi ghita bass.

- Những ngữ cố định với *the... the* [> 6.27.3].
  The sooner the better : Càng sớm càng tốt.
- Những thành ngữ cố định :
  Do the shopping : Đi mua sắm.
  Make the beds : Dọn giường.

Không mạo từ

3.24 Không mạo từ : Bảng tóm tắt về "hình thức" và cách sử dụng

Danh từ đếm được số nhiều:	∅ ***Girls*** *do better than* ∅ ***boys*** *at school.* Ở trường nữ sinh học giỏi hơn nam sinh. *Some people want* ∅ ***chips*** *with everything.* Một số người thích ăn khoai tây chiên với mọi thứ.
Danh từ không đếm được (luôn luôn số ít):	∅ ***Butter*** *makes you fat.* Bơ làm các bạn mập. ∅ ***Honesty*** *is the best policy.* Lương thiện là thượng sách.
Danh từ riêng:	∅ ***John*** *lives in* ∅ ***London.*** John sống ở Luân Đôn.

Sử dụng danh từ không có mạo từ rất căn bản trong tiếng Anh đến nỗi chúng ta không nên xem việc này như "việc bỏ đi mạo từ". Chúng ta nên xem việc không sử dụng mạo từ là một điểm mang tính tích cực và đặt tên cho nó : **mạo từ zero** (không mạo từ) với ký hiệu ∅.

Những từ viết không mạo từ, thường gọi là *acronyms* (những từ được cấu tạo bằng chữ đầu của những từ khác), bao gồm :

- Những tổ chức : *NATO* (Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương).
- Ký hiệu hóa học : H_2O (Nước).
- Những từ viết tắt thành lập những từ thật sự: *BASIC* (Hệ thống mã số dùng cho việc lập trình). *radar* (ra-đa).

3.25 Cách sử dụng cơ bản của mạo từ zero

1. Danh từ đếm được số nhiều : *beans.*
2. Danh từ không đếm được (luôn luôn số ít) : *water.*
3. Danh từ riêng [> 2.13] : *John.*

The có thể đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được (số ít) trong cách sử dụng thông thường ám chỉ đến những vật xác định [> 3.20].

The pens I gave you were free samples.
Những cây viết tôi đưa cho anh là những hàng mẫu miễn phí.
The water we drank last night had a lot of chlorine in it.
Nước chúng ta uống tối qua có nhiều chất clo.

The thậm chí có thể đứng trước tên riêng [> 3.20.3].

The Chicago of the 1920 was a terryfying place.
Chicago của thập niên 20 là một nơi khủng khiếp.

So sánh :

Chicago is a well - run city today.
Ngày nay Chicago là một thành phố được điều hành chặt chẽ.

Đối với *a / an* + danh từ không đếm được [> 2.16.3].

Mạo từ thường không được sử dụng trong những lời phát biểu tổng quát. Trong tiếng Anh nhưng chúng cần được sử dụng trong những ngôn ngữ khác tại châu Âu. Chúng ta có những ví dụ trong những phần sau.

3.26 Một nhóm đại diện cho cả khối : Mạo từ zero + danh từ đếm được / danh từ không đếm được

Vài ví dụ về những lời phát biểu tổng quát [so sánh > 3.19.1].

3.26.1 Mạo từ zero + danh từ đếm được số nhiều

- Người : *Women are fighting for their rights.*
  Phụ nữ đang đấu tranh đòi quyền lợi của họ.
- Nơi chốn : *Museums are closed on Mondays.*
  Những viện bảo tàng đóng cửa vào ngày thứ hai.
- Thực phẩm : *Beans contain a lot of fibre.*
  Đậu chứa nhiều xơ.
- Nghề nghiệp : *Doctors always support each other.*
  Bác sĩ luôn luôn ủng hộ nhau.
- Quốc tịch : *Italians make delicious ice – cream* [> 3.19.2].
  Người Ý làm kem ngon.
- Động vật : *Cats do not like cold weather.*
  Mèo không thích trời lạnh.

- Côn trùng : *Ants are fount in all parts of the word.*
  Người ta thấy kiến ở khắp mọi nơi trên thế giới.
- Thực vật : ***Trees** don't grow in the Antarctic*
  Cây cối không mọc ở Nam Cực.
- Sản phẩm : ***Watches** have become very accurate.*
  Đồng hồ đã trở nên vô cùng chính xác.

Những từ này có thể được bổ nghĩa bởi tính từ và những ngữ khác : *women all over the world* : phụ nữ trên toàn thế giới, *local museum* : viện bảo tàng địa phương, *broad beans* : những hạt đậu lớn, *quartz waches* : đồng hồ quartz.

3.26.2 Mạo từ zero + danh từ không đếm được (luôn luôn ở số ít)

- Thực phẩm : *Refined foods like **sugar** should be avoided.*
  Nên tránh những loại thực phẩm được tinh chế như đường.
- Thức uống : ***Water** must be pure if it is to be drunk.*
  Nước phải tinh khiết nếu dùng để uống.
- Chất liệu : ***Oil** is essential for the manufacture of plastic.*
  Dầu thì cần thiết cho việc sản xuất nhựa.
- Tập hợp : ***Money** makes the world go round.*
  Tiền làm thế giới xoay chuyển.
- Màu sắc : ***Red** is my favourite colour.*
  Màu đỏ là màu mà tôi yêu thích.
- Những hoạt động (*-ing*) : ***Smoking** is bad for the health.*
  Hút thuốc có hại cho sức khỏe.
- Những hoạt động khác : ***Business** has been improving steadily this year.*
  Năm nay công việc kinh doanh đã phát triển đều đặn.
- Thể thao, trò chơi : ***Football** is played all over the world.*
  Người ta chơi bóng đá khắp nơi trên thế giới.
- Trừu tượng : ***Life** is short ; **art** is long.*
  Cuộc sống thì ngắn ngủi, nghệ thuật thì lâu dài.
- Chính trị : ***Capitalism** is a by-product of free enterprise.*
  Chủ nghĩa tư bản là sản phẩm phụ của nền kinh doanh tự do.
- Triết học : ***Determinism** denies the existence of free will.*
  Thuyết quyết định phủ nhận sự hiện hữu của ý chí tự do.

– Ngôn ngữ : *English is a world language.*
Tiếng Anh là một ngôn ngữ quốc tế.

Những từ này có thể được bổ nghĩa bởi tính từ và những ngữ khác : *purified water* (nước tinh khiết), *oil from the North Sea* (dầu Bắc Hải), *heavy smoking* (hút thuốc nhiều).

3.27 Những thể độc nhất : Mạo từ zero + danh từ riêng

3.27.1 Mạo từ zero + tên người

– Tên : ***Elizabeth** was my mother's name.*
Elizabeth là tên của mẹ tôi.

– Họ : *These tools are made by **Jackson** and son.*
Những dụng cụ này được chế tạo bởi công ty Jackson và con trai.

– Tên họ : ***Elizabeth Brown** words for this company.*
Elizabeth Brown làm việc cho công ty này.

– Những chữ đầu của tên : *J.Somers is the pseudonym of a famous author.*
J.Somers là bút danh của một nhà văn nổi tiếng.

Tên có thể được bổ nghĩa bởi tính từ và những ngữ khác : cô Elizabeth, ông Frank Robinson, Frank Robinson con (Junior : Tiếng Mỹ), bé Tim.

3.27.2 Mạo từ zero + danh hiệu

Mr, Mrs, Miss, Dr (dấu chấm có thể tùy ý sử dụng sau những từ viết tắt *Mr, Mrs* và *Dr*).

Mr và *Mrs* luôn luôn được theo sau bởi họ hoặc tên + họ (không thể có tên không).

***Mr and Mrs Jackson** are here to see you.*
Ông bà Jackson đến đây để thăm anh.

Mr và *Mrs* thường không thể được sử dụng một mình như một dạng lời nói. *Miss* cũng được theo sau bởi họ, cô (*Miss Jackson*), nhưng được sử dụng như một dạng để gọi bởi những học sinh tiểu học *(Please Miss :* Xin cô vui lòng !). Thỉnh thoảng người lớn sử dụng nó như một dạng để gọi, mặc dầu nó không được chấp nhận một cách rộng rãi. *Can I help you, Miss ?* : Tôi có thể giúp đỡ gì được cô ? *Ms* /məz/, từ mới xuất hiện dạo gần đây, ít được nghe, nhưng rất phổ biến trong ngôn ngữ viết để ám chỉ về cả phụ nữ đã lập gia đình cũng như chưa lập gia đình. *Dr* thường được theo sau bởi họ và được viết tắt trong

khi viết (Đây là bác sĩ Brown), nhưng cũng có thể sử dụng riêng như một dạng để gọi (được viết đầy đủ).

*It's my liver, **Doctor**.*

Chính là gan của tôi, thưa bác sĩ ?

Một số danh hiệu khác cũng có thể sử dụng với họ hoặc riêng lẻ : Đại úy, Đại tá, Thiếu tá, Giáo sư

*May I introduce you to **Captain/ Colonel/ Major Rogers?***

Tôi xin được phép giới thiệu ông với ngài Đại úy / Đại tá / Thiếu tá Rogers ?

*Yes, **Captain/ Colonel / Major !***

Vâng, thưa Đại úy / Đại tá / Thiếu tá.

Hiệu trưởng và bà quản lý trường (*Headmaster và Matron*) không sử dụng với tên : Cám ơn, ông hiệu trưởng. Vâng, thưa bà.

Trong tiếng Anh *Madam* và *Sir* được sử dụng như một dạng để gọi (người bán hàng : tôi có thể giúp được gì cho bà / ông ?). Trong tiếng Mỹ *Sir* thường được sử dụng khi chúng ta nói chuyện với người lạ. Trong lối viết văn trịnh trọng chúng ta sử dụng *Dear Sir* và *Dear Madam* như lời chào hỏi khi chúng ta gọi những người mà chúng ta không biết tên.

Trong tiếng Anh những danh hiệu được phong cho (*Sir* + tên + họ hoặc *Lord* + họ) mang một tính cách đặc biệt : Ngài Mowbray, Nữ hoàng Elizabeth, Ngài (không nhấn) John Falstaff (*Sir John*, chứ không được * *Sir Falstaff* *). Và cũng xin chú ý : Ngài (đại pháp quan) Adenauer, Giáo hoàng John, Tổng thống Lincoln v.v...

Những danh hiệu duy nhất áp dụng cho họ hàng có thể được sử dụng với tên hoặc riêng lẻ như một hình thức gọi là *uncle* (bác, cậu v.v...) và *aunt* (hoặc *auntie*) (bác, dì, cô v.v...).

*Here comes **Uncle Charilie / Aunt Alice.***

(Note : *first names only*)

Chú Charlie / Dì Alice đến rồi (Lưu ý : chỉ tên mà thôi).

*Thank you, **Uncle/ Aunt / Auntie.***

Cám ơn, bác / cô.

Một số danh hiệu khác được sử dụng riêng lẻ như hình thức gọi bao gồm : *Mother, Mum* (Tiếng Anh : Mẹ), *Mom* (tiếng Mỹ : Mẹ), *Mummy* (tiếng Anh : Mẹ), *Mommy* (Tiếng Mỹ : Mẹ), *Father, Dad* (tiếng Anh : Cha, Ba), *Pop* (tiếng Mỹ : Cha, Ba), *Pa, Daddy* (Cha, Ba), *Granddad, Grandpa* (Ông), *Grandma* (Bà), *Baby* (Con, Em ơi). Những từ như *cousin, sister, brother* không còn

được sử dụng như hình thức gọi để ám chỉ hay liên hệ đến họ hàng. *Mother* và *Sister* có thể sử dụng cho nữ tu sĩ và *Brother* dành cho tu sĩ. *Sister* thỉnh thoảng có thể được sử dụng cho y tá, giống như *Nurse*. *Mother* + họ là tên thân mật (*Mother Reilly*) và *Father* được sử dụng như hình thức gọi dành cho Cha (Thiên Chúa giáo) (Cha O'Brien). Người ta thường ám chỉ (chứ thường không để gọi) đến ông bà bằng Ông (*Grandpa*) Jenkins hoặc Bà (*Grandma*) Jenkins để phân biệt với những ông bà còn lại (khác họ).

Tính từ có thể được sử dụng trước nhiều danh hiệu: *Kind Aunt Lucky* (Dì Lucy tốt bụng), *old Mrs Reilly* (Ông già Reilly), *mad Uncle Bill* (Cậu Bill khùng). Trong một số ngữ cảnh, tính từ có thể được viết hoa để nó có thể trở thành một phần của tên : *Old Mrs Reilly* (Già Reilly). Không cần thiết phải sử dụng mạo từ khi ám chỉ đến một người quen thuộc (*Good old/poor old George* : Già George tốt bụng, khốn khổ), nhưng những tính từ khác cần mạo từ xác định (*the illustrious Dr Schweitzer* : Bác sĩ Schweitzer cần mẫn, *the notorious Mr Hyde* : Ông Hyde khét tiếng). Tùy ý sử dụng *the* hoặc thường thì bỏ đi khi danh hiệu đó là bổ ngữ.

*Wilson became **(the) President** of the USA.*
Wilson trở thành Tổng thống Hoa Kỳ.

The được bỏ đi khi *as* được sử dụng hoặc hiểu ngầm.

*Wilson was elected **President** of the USA.*
Wilson được bầu làm Tổng thống Hoa Kỳ.

3.27.3 Mạo từ zero để chỉ ngày, tháng, mùa và những ngày nghỉ

[>Apps 24,48]

***Mondays** are always difficult. **Monday** is always a difficult day.*
Những ngày thứ hai luôn luôn khó khăn. Thứ hai luôn là ngày khó khăn.
***June** is my favourite month. **Spring** is a lovely season.*
Tháng sáu là tháng ưa thích của tôi. Mùa xuân là mùa tuyệt diệu
***Chrismas** is the time for family reunions.*
Giáng sinh là thời gian để gia đình đoàn tụ.

Đối với *next, last* [> 3.21.2, 8.12] ; all [> 5.22.2]

3.27.4 Mạo từ zero đối với những nghệ sĩ và tác phẩm của họ

[so sánh > 3.9.4]

Tên của những nghệ sĩ có thể thay thế cho những tác phẩm của họ :

Brahms, Keats, Leonardo, Lorca, Rembrandt

***Bach** gives me a lot of pleasure* (i.e *Bach's music*)

Nhạc của Bach gây cho tôi nhiều hứng thú.

***Chaucer** is very entertaining* (i.e. *chaucer's writing*)

Văn phòng của Chaucer (Những tác phẩm của Chaucer) rất thú vị.

Những tổ hợp cùng tính từ : những sáng tác đầu của Beethoven, những sáng tác cuối Schubert, v.v...

3.27.5 Mạo từ zero đối với những môn học và những chủ đề liên quan

Art, Biology, chemistry, Geography, History, physic, etc...

Mỹ thuật, Sinh vật, Hóa học, Địa lý, Lịch sử, Vật lý, v.v...

*According to Henry Ford, "**History** is bunk".*

Theo Henry Ford, "Lịch sử là chuyện rỗng tuếch".

***English** is a difficult language to learn well.*

Tiếng Anh là một ngôn ngữ khó để mà học giỏi.

Những tổ hợp cùng tính từ : *Renaissance Art :* Nghệ thuật thời Phục Hưng, *American History :* Lịch sử Hoa Kỳ.

3.28 Những tổ hợp khác cùng mạo từ zero

3.28.1 Mạo từ zero với thời điểm của ngày và đêm [> 8.11 – 13, App 48]

Những tổ hợp (cấu trúc) này thường đi theo với *at, by, after* và *before* : *at dawn / daybreak* (lúc rạng đông), *at sunrise* (lúc rạng đông), *at sunset* (hoàng hôn), *at midnight* (vào lúc nửa đêm), *at dusk* (lúc hoàng hôn) *at night* (vào ban đêm), *by day* (ban ngày), *by night* (ban đêm), *before morning* (trước lúc trời sáng), *at/by/before/after 4 o'clock* (lúc / khoảng / trước / sau 4 giờ).

*We got up **at dawn** to climb to the summit.*

Chúng tôi thức dậy vào lúc rạng đông để leo lên đỉnh núi.

3.28.2 Mạo từ zero đối với những bữa ăn

Breakfast, lunch, tea, dinner, supper.

Bữa ăn sáng, bữa trưa, bữa tiệc trà, bữa tối, bữa ăn khuya.

***Dinner** is served*

Bữa ăn tối đã sẵn sàng.

*Michael's **at lunch**. Let's have **breakfast***

Michael đang ăn trưa. Chúng ta hãy cùng dùng điểm tâm.

Mạo từ zero được sử dụng sau *have* [> App 42.1.1], nhưng hãy

lưu ý đến cách sử dụng của *the* khi bữa ăn được xác định [> 3.20]

The breakfast I ordered still hasn't arrived

Bữa điểm tâm mà tôi đã gọi vẫn chưa đến (được phục vụ).

và cách sử dụng *a* với mục đích phân loại

*That was **a very nice dinner***

Đó là bữa ăn tối rất tuyệt diệu.

3.28.3 Mạo từ zero đối với những danh từ như "trường", "bệnh viện"

Những danh từ sau đây được sử dụng không cần đến mạo từ khi ám chỉ đến "mục đích cơ bản" của chúng, đó là hoạt động thường được liên tưởng với chúng
e.g. *He's in beg* (Anh ấy ngủ) *bed* (nơi để ngủ ; giường), *church* (nhà thờ), *class* (lớp học), *college* (trường cao đẳng), *court* (tòa án), *hospital* (bệnh viện), *market* (chợ), *prison* (nhà tù), *school* (trường học), *sea* (biển), *town* (tỉnh), *university* (trường đại học), *work* (nơi làm việc) [> 10.9.7, 10.13.4 đối với *home*]. Chúng thường kết hợp với *be in / at, have been / gone to* [> Apps 21.23] :

*He was sent **to prison** for four years.*

Hắn bị giam trong bốn năm.

*The children went **to school** early this morning.*

Sáng nay mấy đứa trẻ đi học sớm.

Lưu ý đến cách sử dụng *the* khi những vật trên xác định (mang tính riêng biệt)

*Your bag is under **the beg**.*

Giỏ của anh ở dưới giường.

*There's a meeting **at the school** at 6.*

Có một cuộc họp tại trường vào lúc 6 giờ.

Những từ như nhà thờ lớn, nhà máy, nhà thờ Hồi giáo, văn phòng luôn sử dụng với *a* hoặc *the*

3.28.4 Mạo từ zero đối với phương tiện chuyên chở (vận tải)

By air, by bicycle, by bike, by boat, by bus, by car, by coach, by land, by plane, by sea, by ship, by train, by tube, on food :
Bằng đường hàng không, bằng xe đạp, bằng xe gắn máy, bằng thuyền, bằng xe buýt, bằng xe hơi, bằng xe buýt (liên tỉnh), bằng đường bộ, bằng máy bay, bằng đường thủy, bằng tàu, bằng xe lửa, bằng xe điện ngầm, đi bộ

*We travelled all over Europe **by bus**.*

Chúng tôi đi khắp châu Âu bằng xe buýt.

By + danh từ được sử dụng với những thành ngữ cố định thuộc dạng này, nhưng không được sử dụng khi phương tiện chuyên chở mang tính xác định.

I came here ***on the local bus.***

Tôi đến đây bằng xe buýt địa phương.

You won't go far ***on that old bike.***

Anh không thể nào đi xa với chiếc xe đạp cũ kỹ đó được.

3.28.5 Mạo từ zero trong những ngữ cố định

e.g: *arm in arm, come to light, face to face, from top to bottom, hand ain hand, keep in mind, make friends, make fun of.*
Tay trong tay, lộ ra (ra ánh sáng), mặt đối mặt, từ trên xuống dưới, tay trong tay, nhớ, kết bạn, giễu cợt (một người nào đó)

3.28.6 Mạo từ zero đối với "những cặp" được nối bằng "and"
[so sánh > 2.38, 3.14, 6.12.2]

e.g : *day and night, father and son, husband and wife, light and dark, young and old, pen and ink, sun and moon.*
Ngày và đêm, cha và con, chồng và vợ, sáng tối, trẻ già, viết và mực, mặt trời và mặt trăng,

This buiness has been run by ***father and son*** *for 20 years.*

Công việc này đã được cha con họ quản lý trong 20 năm.

3.28.7 Mạo từ zero sau "what" và "such" [> 3 13]

Danh từ sau *what* được nhấn mạnh ; *such* trước danh từ được nhấn mạnh :

- Danh từ đếm được số nhiều :

  What fools *they are.*

  Họ đúng là những tên ngốc !

  We had ***such problems*** *getting - through Customs !*

  Chúng tôi gặp những phiền toái khi đi qua hải quan !

- Danh từ không đếm được (số ít) :

  What freedom *young people enjoy nowadays !*

  Ngày nay thanh niên thật là tự do !

  Young people enjoy ***such freedom*** *nowadays !*

  Ngày nay thanh niên thật là tự do !

3.28.8 Mạo từ zero đối với những số lượng không xác định [> 3.6, 5.3, 5.10]

Thỉnh thoảng chúng ta không sử dụng *some* hoặc *any* để ám chỉ đến con số hoặc số lượng không xác định.

I have ***presents*** *for the children. I have* ***news*** *for you.*

Tôi có quà cho mấy đứa trẻ. Tôi có tin cho anh.

Are there presents for me too ? Is there news for me too ?
Vậy có quà cho tôi không ? Vậy có tin cho tôi không ?

3.29 Sự bỏ đi một cách có chủ ý "a / an" và "the"

Trong đời sống hàng ngày có trường hợp chúng ta cố ý bỏ đi cả mạo từ xác định và bất định để tiết kiệm khoảng trống, thời gian và tiền bạc

Ví dụ :

Tựa những bài báo :	*Hotel fire disaster* Một đám cháy khủng khiếp tại khách sạn.
Danh từ ở đồng vị cách :	Việc sử dụng mạo từ zero rất phổ biến trong giới báo chí *Film star Britt Ekland.* Ngôi sao điện ảnh Britt Ekland *War here Douglas Bader.* Anh hùng chiến trường Douglas Bader *Miracle heart - swap man Keith Castle...* Keith Castle người đàn ông kỳ diệu được ghép tim (không dấu phẩy)
Những mục quảng cáo nhỏ:	*Ist fl flt in mod blk close west end, dble recep.* Căn hộ tầng một của một tòa nhà hiện đại gần khu Tây với một phòng tiếp khách rộng
Ghi chú :	*Causes of 2nd World war : massive re-armament, invasion Czechoslovakia, etc.* Nguyên nhân Đại chiến thế giới II : tái vũ trang khắp nơi, sự xâm lăng Tiệp Khắc
Danh sách (mua hàng) :	*Cleaner's : Collect skirt.* (Danh sách) của nhân viên vệ sinh : thâu hồi những chiếc váy *Supermarket : meat, eggs, sugar, melow.* (Tại) siêu thị : thịt, trứng, đường, dưa

Những chỉ dẫn :	*Cut alony dotted lines.* Cắt dọc theo những đường chấm
Thông báo :	*Lift out of order.* Thang máy hỏng (không hoạt động)
Nhãn hiệu :	Cạnh bức tranh của một chiếc xe đạp, có dấu mũi tên chỉ vào sườn xe, với nhãn hiệu *FRAME* (dành cho sườn xe)

Một số định nghĩa trong tự điển : *Filling : material used to fill cavity in tooth.*
filling : vật liệu dùng để trám răng.

3.30 "A/an", "the", mạo từ zero + danh từ ở đồng vị cách

Khi hai danh từ hoặc ngữ danh từ được sử dụng ở đồng vị cách [> 1.39] việc sử dụng mạo từ bất định, xác định và zero trước danh từ hoặc ngữ danh từ thứ hai thỉnh thoảng tác động đến ngữ nghĩa :

*D.H. Lawrence, **an author** from Nottingham, wrote a book called "Sons and Lovers"*
D.H. Lawrence, một tác giả vùng Nottingham, viết một cuốn sách với nhan đề "Con và người tình". (Điều này ngụ ý rằng độc giả có lẽ không biết về D.H Lawrence).
*D.H. Lawrence, **the author** of "Sons and Lovers", died in 1930.*
D.H. Lawrence, tác giả quyển "Con và người tình", mất vào năm 1930. (Điều này ngụ ý nhiều người biết ông ấy, hoặc tác phẩm của ông ấy).
*D.H. Lawrence, **author** of "Sons and Lovers", died in 1930.*
D.H. Lawrence, tác giả quyển "Con và người tình", mất vào năm 1930. (Điều này ngụ ý mọi người đều biết D.H. Lwarence)

3.31 Mạo từ zero hoặc "the" đối với tên chỉ địa điểm

	Mạo từ zero	the
Continents : Lục địa :	*Africa, Asia, Europe* châu Phi, châu Á, châu Âu	–
Geographical areas: Khu vực địa lý :	*Central Asia, Inner London, Lower Egypt, Outer Mongolia, Upper Austria.* Trung Á, trong Luân Đôn, Hạ Ai Cập, Ngoại Mông, Thượng Áo	*the Arctic, the Balkans, the Equator, the Middle Aest, the North Pole, the West.* Bắc cực, vùng Balkan, vùng Xích đạo, Trung đông, Bắc cực, miền Tây

Historical references: Tham khảo lịch sử	*Ancient Greece, Medieval Europe, pre-war/post war Germany, Roman Britain* Hy Lạp cổ đại (cổ Hy Lạp), châu Âu thời trung cổ, nước Đức trước và sau chiến tranh, nước Anh thời La Mã	*the Dark Ages, the Renaissance, the Stone Age.* Thời kỳ Trung cổ, Thời đại Phục hưng, Thời kỳ đồ đá
Lakes : Hồ :	*Lake Constance, Lake Erie, Lake Geneva.* hồ Constance, hồ Erie, hồ Geneva	-
Oceans/seas/rivers: Đại dương/biển/sông	–	*the Pacific, (Ocean), the Caspian (Sea), the Nile (or the River Nile), the Mississippi (or the Mississippi River), the Suez Canal.* Thái Bình Dương, biển Caspican, sông Nile, sông Mississippi, kinh đào Suez.
Mountains : Núi :	*Everest, Mont Blanc.* núi Everest, Bạch Sơn	*the Jungfrau, the Matterhorn.* núi Jungfrau, núi Matterhorn
Mountain ranges : Dãy núi :	–	*the Alps, the Himalayas.* dãy Alps, dãy Himalayas (Hy Mã lạp sơn)
Islands : Đảo :	*Christmas Island, Delos, Easter Island.* đảo Christmas, đảo Delos, đảo Easter	*the Isle of Capri, the Isle of Man* đảo Capri, đảo Man
Groups of islands : Quần đảo :	–	*the Azones, the Bahamas.* quần đảo Azores, quần đảo Bahamas
Deserts : Sa mạc :	–	*the Gobi (Deserts), the Kalahari (Deserts), the Sahara (Deserts)* sa mạc Gobi, sa mạc Kalahari, sa mạc Sahara
Countries : Quốc gia :	*Most countries :* *Finland, Germany, Turkey,* ect. Hầu hết những quốc gia : Phần Lan, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, etc.	*Unions and associations :* *the ARE (the Arab Republic of Egypt), the UK (the United Kingdom), the USA (the United States of America), the USSR (the Union of Soviet*

		Socialist Republic). *A few countries :* *the Argentine (or Argentina), the Netherlands, the Philippines, (the) Sudan, (the) Yemen.* Những quốc gia liên bang : Cộng hòa Ai Cập (khối Ả rập), Vương quốc Anh, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết Một số quốc gia : Áchentina, Hà Lan, Philippin, Sudăng, Yemen.
States/countries : Tiểu bang/ hạt:	*Most states countries :* *Bavaria, Ohio, Surrey* Hầu hết những tiểu bang / hạt Bavaria, Ohio, Surrey	*the Vatican.* Vaticăng
Cities : Thành phố :	*Most cities :* *Denver, London, Lyons* Hầu hết những thành phố Denver. Luân Đôn, Lyons	*the City (of London), the Hague.* Thành phố Luân Đôn, thành phố Hague
Univercities : Đại học :	*Cambridge University.* Đại học Cambridge	*the University of Cambridge.* Đại học Cambridge
Streets, ect. : Đường phố v v...	*Most streets :* *London Road, Madison Avenue, Oxford Street, Piccadilly Circus* Đường Luân Đôn, đại lộ Madison, đường Oxford, phố Piccadilly Circus.	*The High Street, the Strand, the Drive. Note : the London road (= the road that leads to London).* Đường Hight, đường Stand Ghi chú : The London road (đường dẫn đến Luân Đôn)
Parks : Công viên :	*Cer⁺ al Park, Hyde Park.* Cồng viên Trung Ương, công viên Hyde	–
Addresses : Địa chỉ :	*49 Albert Place, 3 West Street, 2 Gordon Square* Số 49 Albert Place, số 3 đường West, số 2 Quảng trường Gordon	*25 The Drive, 74 The Crescent.* số 25 đường Drive
Buildings : Dinh thự :	*Buckingham Palace, Westminster Abbey* Điện Buckingha Điện Westminster	*the British Museum, the Library of Congress.* Viện bảo tàng Anh, Thư viện của Quốc hội

Others : *The is sometimes parts of the title, sometimes not :*
Những địa danh khác : *The* thỉnh thoảng là một phần của tên, thỉnh thoảng không phải

Bridges : Cầu	*London Bridge.* Cầu Luân Đôn	*The Golden Gate Bridge.* Cầu Vàng
Cinemas : Rạp chiếu bóng :	–	Rạp Gaumont, rạp Odeon
Hospitals : Bệnh viện :	*Guy's (Hospital)* Bệnh viện Guy's	*The London Hospital.* Bệnh viện Luân Đôn
Hotels : Khách sạn	*Brown's Hotel.* Khách sạn Brown's	*The Hilton (Hotel).* Khách sạn Hilton
Places : Nơi chốn :	*Death Valley* *Heaven, Hades.* Thung lũng tử thần, Thiên đường, Âm phủ	*The Everglades* *The Underworld* Vùng Everglades (phía nam hồ Okecchobee thuộc công viên quốc gia Everglades), Âm phủ,
Pubs :	–	*The White Horse,* thành phố White Horse (tây bắc Canada)
Restaurant : Nhà hàng	*Leoni's (Restaurant)* Nhà hàng Leoni's	*The Café Royal* Quán cà phê Royal
Shops : Cửa hàng	*Selfridges Marks and Spencers* Cửa hàng Selfridges Cửa hàng Marks và Spencers.	*The Scotch House* Cửa hàng Scotch House
Stations : Nhà ga	*Victoria (Station)* *Waterloo (Station)* Ga Victoria Ga Waterloo	–
Theatres : Hí viện	*Her Majesty's (Theatre)* *Sadler's Wells (Theatre)* Hí viện Her Majesty's Hí viện Sadler's Wells	*The Phoenix (Theatre)* *The Coliseum (Theatre)* Hí viện Phoenix Hí viện Coliseum

4. Đại từ (Pronouns)

Những điểm tổng quát về đại từ, sở hữu từ và định ngữ

4.1 Hình thức (dạng) của đại từ nhân xưng / phản thân và sở hữu từ

	Đại từ nhân xưng		Sở hữu		Đại từ phản thân
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ	Đại từ	
Số ít	*I*	*me*	*my*	*mine*	*myself*
	you	*you*	*your*	*yours*	*yourself*
	he	*him*	*his*	*his*	*himself*
	she	*her*	*her*	*hers*	*herself*
	it	*it*	*ist*	—	*itself*
	one	*one*	*(one's)*	—	*oneself*
Số nhiều	*we*	*us*	*our*	*ours*	*ourselves*
	you	*you*	*your*	*yours*	*yourselves*
	they	*them*	*their*	*theirs*	*themselves*

- Tính từ và đại từ chỉ thị : *this / that / these / those* [> 4.32]
- Đại từ bất định : *some, any* và danh từ kép của chúng [> 4.37]
- Đại từ quan hệ : *who, whom, that, which* [> 1.27]
- Tính từ sở hữu (*my*, v.v... [> 4.19]) đóng vai trò định ngữ chứ không phải là đại từ, nhưng chúng được xem xét chung với đại từ sở hữu (*mine*, v.v...) vì chúng liên hệ về hình thức và nghĩa.

4.2 Sự khác biệt giữa đại từ và định ngữ

4.2.1 Đại từ

Đại từ là từ được sử dụng để thay thế cho danh từ hoặc ngữ danh từ, nhưng chính bản thân của từ đã giải thích với chúng ta : *pro – noun*

Chúng ta thường không đặt danh từ sau đại từ ngoại trừ trong một số tổ hợp đặc biệt như : *you students*, *she–bear*, v.v... Chúng ta sử dụng *he* (anh ấy, ông ấy), *she* (chị ấy, bà ấy), *it* (nó) và *they* (họ) khi chúng ta đã biết người hoặc vật nào được ám chỉ đến. Điều này làm cho chúng ta không phải lặp lại tên hoặc danh từ mỗi khi cúng ta ám chỉ đến.

John arrived late last night. He had had a tiring journey.
Tối hôm qua John đến trễ. Anh ấy đã trải qua một cuộc hành trình mệt nhọc.
I wrote to Kay and told her what had happened.
Tôi viết thư cho Kay và báo cho cô ta biết điều gì đã xảy ra.

Tuy nhiên chúng ta thường sử dụng *I/me, you và we / us* để ám chỉ thẳng về bản thân chúng ta hoặc người được gọi.

4.2.2 So sánh định ngữ [> 3.1] với đại từ

Định ngữ luôn có một danh từ theo sau. Những từ như *some* [> 5.10] và *this* [> 4.32] được theo sau bởi danh từ là những định ngữ. Khi chúng đứng riêng, chúng là đại từ.

I want some milk. (some + danh từ : định ngữ*)*
Tôi muốn một ít sữa.
I want some. (some đứng riêng : đại từ*)*
Tôi muốn một ít.
I want this book. (this + danh từ : định ngữ*)*
Tôi muốn quyển sách này
I want this (this đứng riêng : đại từ*)*

Đại từ nhân xưng

4.3 Hình thức của đại từ nhân xưng

Chủ ngữ [> 1.4]	*I*	*you*	he	she	it	one	we	you	they
Tân ngữ [> 1.9]	*me*	*you*	him	her	it	one	us	you	them

4.4 Ghi chú về hình thức của đại từ nhân xưng

1. Mặc dầu những từ này được gọi là **đại từ nhân xưng**, chúng không chỉ ám chỉ về người. Ví dụ :
   Your breakfast is ready. It is on the table.
   Bữa ăn sáng của ông đã sẵn sàng. Nó ở trên bàn.
   Chúng ta gọi chúng là "đại từ nhân xưng" bởi vì về mặt ngữ

pháp chúng ám chỉ về những "ngôi" (thứ nhất, thứ hai, thứ ba) và có thể phân nhóm như sau :
ngôi thứ nhất : *I, we*
ngôi thứ hai : *you*
ngôi thứ ba : *he, she, it, one, they*

2. Hầu hết những ngôn ngữ tại châu Âu đều có hai hình thức đối với *you*, một hình thức thân mật dành cho gia đình, bạn thân, trẻ em, v.v... và một hình thức trang trọng dành cho người lạ, thượng cấp, v.v... Trong tiếng Anh, chúng ta không phân biệt điều này, từ *you* được sử dụng cho mọi người. Hình thức số ít và số nhiều của *you* không khác nhau (trừ trường hợp *yourself, yourselves*).
3. Hãy để ý rằng đại từ chủ ngữ số ít *he, she, it* có cùng một hình thức số nhiều : *they*, và đại từ tân ngữ số ít *him, her* và *it* có cùng một hình thức số nhiều : *them*
4. Cách chọn lựa đại từ phụ thuộc vào danh từ được thay thế [> 2.39, 40.4.2.1]. Đại từ (trừ trường hợp *you*) phối hợp với danh từ chúng thay thế về số (cho chúng ta biết liệu chúng là số ít hoặc số nhiều). Một vài đại từ phối hợp về giống (cho chúng ta biết liệu chúng là giống đực, giống cái hoặc giống trung) :

   ***John** is here. **He** (replacing John) can't stay long.*
   John đang ở đây. Anh ấy (thay cho John) không thể ở lại lâu.
   *The **windows** are dirty. I must wash **them** (replacing windows).*
   Những cửa sổ thì dơ. Tôi phải rửa chúng (thay cho cửa sổ)
   *If you see **Joanna** please give **her** (replacing Joanna) this message.*
   Nếu anh gặp Joanna, xin hãy đưa cho cô ấy (thay cho Joanna) bức điện (lá thư) này
5. Chúng ta thường không sử dụng danh từ và đại từ chung với nhau :

   My friend invited me to dinner (Not ** My friend, he...**).
   Bạn tôi mời tôi đi ăn tối (không được * *My friend, he...**)
   I parked my car outside (Not * *My car, I parked it...**)
   Tôi đậu xe của tôi ở phía ngoài. (không được * *My car, I parked it...**)

4.5 Đại từ chủ ngữ

Đại từ làm chủ ngữ hầu như luôn đi trước động từ trong những

câu phát biểu. Chúng được sử dụng khi người hoặc vật được ám chỉ đến có thể được nhận ra bởi cả người nói lẫn người nghe.

John didn't find us in so he left a message.
John không tìm ra chúng tôi cho nên anh ấy để lại lá thư.

Trong tiếng Anh, chủ ngữ của câu phải được diễn tả. Nếu nó không được diễn tả trực tiếp, sự hiện hữu của chúng phải được hiểu một cách rõ ràng [> 4.5.8]. Điều này có thể đối nghịch với một số ngôn ngữ tại châu Âu, những ngôn ngữ mà trong đó đại từ chủ ngữ có thể mang tính tùy ý.

4.5.1 Ngôi thứ nhất số ít : "I"

Người nói hoặc người viết sử dụng *I* khi ám chỉ đến chính bản thân của mình. Đây là đại từ nhân xưng duy nhất luôn luôn được viết hoa. Hãy để ý rằng *I* được viết hoa cho dù nó đứng ở đầu câu hay không.

*John told me **I** needn't wait.*
John nói với tôi rằng tôi không phải đợi.

Để được lịch sự, thường thì nên tránh đề cập đến bản thân các bạn trước :

***Jane and I** have already eatew.* (thường được sử dụng hơn là *I and Jane).*
Jane và tôi đã ăn rồi. (thường được sử dụng hơn là tôi và Jane)

4.5.2 Ngôi thứ hai số ít và số nhiều : "you"

Chúng ta dùng từ này khi chúng ta nói với người khác, hoặc hai hay nhiều người khác.

*Are **you** ready, **Jill** ?* or : *Are **you** (both/ all) ready ?*
Sẵn sàng chưa, Jill ? hoặc Các bạn đã sẵn sàng chưa ?

Đối với *you* nghĩ là "bất cứ người nào nói chung" [> 4.9]

4.5.3 Ngôi thứ ba số ít giống đực : "he" [so sánh > 4.8]

He thay cho một người nam đã được đề cập đến :

*Don't expect **David** to accept your invitation. **He**'s far too busy.*
Đừng nghĩ rằng David sẽ nhận lời mời của anh. Anh ấy rất bận.

He được sử dụng trong một số thành ngữ có nghĩa "bất cứ người nào"

***He** who hesitates is lost.*
Người nào lưỡng lự sẽ thất bại.

4.5.4 Ngôi thứ ba số ít giống cái : "she" [so sánh > 4.8]

She thay cho một người nữ đã được đề cập đến

*Ask **Jennifer** If she'll be home in time for dinner.*

Hãy hỏi Jennifer xem liệu cô ấy về có kịp giờ ăn tối không.

4.5.5 Ngôi thứ ba số ít giống trung : "it" [so sánh > 4.8]

It có thể ám chỉ đến một vật, một tính chất, một sự kiện, một địa điểm v.v...

*That **vase** is valuable. **It**'s more than 200 years old.*

Cái bình đó rất quí giá. Nó đã hơn 200 năm.

***Loyalty** must by earned. **It** can't be bought.*

Sự trung thành cần phải được nỗ lực đạt được. Nó không thể được mua (chúng ta không thể mua được).

*I love **swimming**. It Keep me fit.*

Tôi thích bơi lội. Nó giúp tôi tráng kiện.

*Last night **I run out of petrol**. It really taught me a lesson.*

Tối qua xe tôi hết xăng. Điều này thực sự đã dạy cho tôi một bài học.

*You should visit **Bath**. It's not far from Bristol.*

Anh nên thăm Bath. Nó không xa Bristol lắm.

Chúng ta có thể dùng *it* để nhận diện người

*There's a knock at the door. Who is **it** ? **It**'s the postman.*

Có tiếng gõ cửa. Ai vậy ? – Chính là người đưa thư.

*Who's that ? – **It's our new next** – door neighbour, Mrs Smith.*

Ai đó ? – Chính là bà Smith, người hàng xóm mới nước của chúng ta.

So sánh với câu dọ hỏi nay (không phải để nhận diện)

*Who's Mrs Smith ? – **She's** our new next door neighbour.*

Bà Smith là ai vậy ? – Bà ấy là hàng xóm mới của chúng ta.

Chúng ta cũng sử dụng *it* khi chúng ta không biết đến giới tính của đứa bé :

***It**'s a lovely baby. Is **it** a boy or a girl.*

Đó là đứa bé dễ thương. Con trai hay con gái vậy ?

Khi chúng ta ám chỉ đến một con vật bằng từ *it*, chúng ta hoặc không biết đến giới tính của nó hoặc cảm thấy không đáng để biết.

*I'm fed up with hat dog of yours. **It** never stop barking.*

Tôi chán ngấy con chó của anh. Nó không bao giờ ngừng sủa.

4.5.6 Ngôi thứ nhất số nhiều : "we" (hai hoặc nhiều người)

Chúng ta có thể bao gồm người nghe hay không :

Let's go, shall we ?

Chúng ta hãy cùng đi ? (bao gồm cả người nghe)

We're staying here. What about you ?

Chúng tôi hiện đang ở đây. Còn anh thì sao ? (không có bao gồm người nghe)

Trong báo chí *we* thường được sử dụng với nghĩa "bất cứ người nào/ mọi người" :

We should applaud the government's efforts to create more Jobs.

Chúng ta (mọi người) nên ca ngợi những nỗ lực của chính phủ nhằm tạo thêm nhiều việc làm.

We được sử dụng tương tự trong những lời phát biểu tổng quát :

We all fear the unknown.

Tất cả chúng ta đều sợ những điều chưa được biết.

4.5.7 Ngôi thứ ba số nhiều : "they" (hai hoặc nhiều người, vật, v.v...)

They có thể thay thế cho người, động vật hoặc vật đã được đề cập

***John and Susan** phoned. **They**'re coming round this evening.*

John và Susan có gọi điện thoại. Tối nay họ sẽ ghé thăm.

*Look at those **Cows'** ! **They** never stop eating.*

Hãy nhìn những con bò đó. Chúng không bao giờ ngừng ăn.

***Our curtains** look dirty. **They** need a good wash.*

Màn của chúng ta trông có vẻ dơ bẩn. Chúng cần phải được giặt

They có thể sử dụng trong những lời phát biểu tổng quát với nghĩa "người ta".

***They** say oil prices will be going up soon.*

Họ (Người ta, Dân chúng) nói chẳng bao lâu nữa giá dầu sẽ gia tăng.

They cũng thường được sử dụng để ám chỉ đến "những giới có thẩm quyền"

***They**'re putting up oil prices again soon.*

Chẳng bao lâu nữa họ lại tăng giá dầu.

They cũng được sử dụng với nghĩa "một người nào đó, chứ không phải tôi"

*If you ask at reception, **They** will tell you where it is.*

Nếu anh hỏi bộ phận tiếp tân, họ sẽ cho anh biết nó ở đâu

Đối với *they* thay thế cho *anyone*, v.v... [> 4.40]

Đối với cách sử dụng *we, you* và *they* với *both* và *all* [> 5.19–20].

4.5.8 Sự bỏ đi chủ ngữ trong những câu tóm lược

Trong lời nói hàng ngày, chúng ta thỉnh thoảng bỏ đi đại từ làm chủ ngữ :

Found this in the garden. Know who it belongs to ?

(Tôi) Tìm thấy vật này ở trong vườn. (Anh) có biết nó của ai không ?

4.6 Đại từ làm tân ngữ

Đại từ làm tân ngữ thay thế danh từ ở vị trí tân ngữ. Chúng có thể là :

– Tân ngữ (túc từ) trực tiếp [> 1.9]

*Have you met **Marilyn** ? I've never met **her**.*

Anh đã gặp Marilyn chưa ? Tôi chưa bao giờ gặp cô ấy.

– Tân ngữ (túc từ) gián tiếp [> 1.9]

*If you see Jim, give **him** my regards*

Nếu gặp Jim, anh hãy cho tôi gởi lời thăm anh ấy.

– Tân ngữ (túc từ) của giới từ [> 8.1]

*I really feel sorry for **them**.*

Tôi thực sự cảm thấy tội nghiệp cho họ.

Để được lịch sự, thường nên tránh đề cập bản thân bạn trước :

*They were met by **John and me***

Họ được tiếp xúc bởi John và tôi (thường gặp hơn tôi và John)

Chúng ta thường sử dụng *both* và *all* với *you* để không bị mơ hồ (bởi vì *you* có thể ám chỉ *both* hoặc *all*) [>5.19 20]

*Gook luck to **you both/ all***

Chúc hai bạn / tất cả các bạn may mắn.

Us thường được sử dụng theo cách rất thân mật để thay thế *me*, đặc biệt sau những câu mệnh lệnh với những động từ như *give* và *pass* :

Give a us a hand with this trunk, will you ?

Hãy giúp chúng tôi một tay với cái rương này.

Trong lời nói hàng ngày, thường những từ không được nhấn như *him, her* và *them* sẽ được phát âm *'im, 'er* và *'em* :

*Give **'im** the money. Give **'er** a kiss. Give **'em** all you've got.*

Hãy cho hắn tiền. Hãy hôn cô ta. Hãy cho họ tất cả gì anh có.

4.7 Đại từ làm chủ nghữ hay tân ngữ ?

Đây là một số ngoại lệ đối với qui luật sử dụng đại từ làm chủ ngữ hoặc tân ngữ đã được nêu lên ở phần 4.5 và 4.6 :

4.7.1 Đại từ làm tân ngữ sau 'be'

Đại từ tân ngữ thường được sử dụng thay cho đại từ chủ ngữ ở phía sau động từ *be* trong lời nói hàng ngày :

*Who is it ? – **It's me / him/ her/ us/ them***

Ai đó ? – Chính là tôi / anh ấy / cô ấy / chúng tôi / họ.

4.7.2 Đại từ tân ngữ (đặc biệt với "me") làm chủ ngữ [> 13.29.3, 13.42 n.2]

Đại từ chủ ngữ (*I*, *she*, v.v...) thường không được tự sử dụng hoặc trong những câu trả lời ngắn với *not*. Đại từ tân ngữ được sử dụng thay vào đó.

*Who want a ride on my bike ? – **Me ! / Not me !***

Ai muốn đi xe đạp với (của) tôi ? – Tôi ! / Không phải tôi !

Đại từ tân ngữ cũng có thể là chủ ngữ của câu hỏi cảm thán dạng đặc biệt nhầm để nhấn mạnh :

*You can tell him – **Me** tell him ? Not likely !*

Anh có thể cho ông ta biết. – Tôi nói với ông ta à ? Không thể nào được !

Me được sử dụng theo cách rất thân mật in "câu được tách rời" [> 4.14] :

*Don't blame Harry. **It was me** who opened the letter.*

Đừng khiển trách Harry. Chính tôi là người mở lá thư.

Khi sử dụng cẩn thận, chúng ta cần sử dụng :

It was I who... (or : *I was the one who...*)

Chính là tôi (*I*) người...

4.7.3 Đại từ chủ ngữ hoặc tân ngữ sau những câu so sánh với "as" và "than"

Đại từ tân ngữ thường được sử dụng trong những câu mà trong đó *as* và *than* đóng vai trò giới từ :

*She's as old **as me/ as him**. You're taller **than me/ than her**.*

Cô ấy lớn tuổi bằng tôi / bằng anh ấy. Anh cao hơn tôi / hơn cô ấy.

Tuy nhiên, nếu *as* hoặc *than* là liên từ (được theo sau bởi mệnh đề), chúng ta sử dụng đại từ chủ ngữ : [1.53, 6.27.1]

*She's as old **as I am / he is**. You're taller **than I am/ she is**.*

Cô ấy lớn tuổi bằng tôi / anh ấy. Anh cao hơn tôi / hơn cô ấy.

4.7.4 Đại từ tân ngữ trong câu cảm thán

Đại từ tân ngữ thường xuất hiện trong những câu cảm thán như :

*He's got to repay the money – **Poor him**.*

Anh ấy phải trả lại tiền. – Tội nghiệp anh ấy quá !

She's been promoted – Lucky her.
Cô ta đã được đề bạt. – Cô ta thật may mắn !

4.8 Giống liên quan đến động vật, đồ vật và quốc gia

Động vật thường được ám chỉ đến với từ *it* như thể chúng là đồ vật [> 4.5.5]
Chúng ta chỉ sử dụng *he, she, who*, v.v... khi có một lý do nào đó. Ví dụ, động vật như những thú nuôi trong nhà, gia súc hoặc động vật trong truyện cổ tích có thể được "nhân cách hóa" và được ám chỉ đến như giống đực hoặc giống cái :

What Kind of dog is Spot ? – He's a mongreel.
Con Spot là giống chó gì vậy ? Nó là giống chó lai.

Những "động vật cấp thấp" và côn trùng chỉ được ám chỉ đến với những từ như *he, she*, v.v... khi chúng ta mô tả chức năng sinh học của chúng :

The cuckoo lays her eggs in other birds' nests.
Chim cu gáy đẻ trứng của mình vào tổ những con chim khác.

Hoặc, thỉnh thoảng, khi chúng ta cho rằng những hoạt động của chúng là thú vị :

Look at that frog ! Look at the way he Jump's !
Hãy nhìn con ếch đó ! Hãy quan sát cách nó nhảy !

Tàu, xe, xe gắn máy và các máy móc khác thỉnh thoảng được ám chỉ đến bằng từ chỉ giống cái khi sự ám chỉ đó mang tính trìu mến :

My car's not fast, but she does 50 miles to the gallow.
Xe tôi chạy không nhanh, nhưng nó chạy 50 dặm mà chỉ tiêu thụ 1 galông xăng.

Quốc gia cũng có thể được "nhân cách hóa" thành giống cái :

In 1941 America assumed her role as a world power.
Vào năm 1941 Hoa Kỳ đã cho rằng mình là cường quốc.

"One"

4.9 Câu tổng quát với "one" và "you"

One, đại từ bất định với nghĩa "mọi người / bất kỳ người nào" [> 4.37] thỉnh thoảng được sử dụng (một cách trang trọng) trong những câu tổng quát

World trade is improving, but one cannot expect miracles.
Mậu dịch thế giới đang phát triển, nhưng người ta không thể trông mong vào những phép lạ.

Trong lời nói hàng ngày, từ thân mật *you* thường được sử dụng hơn (được ưa thích hơn)

*Can **you** buy refrigerators in Lapland ?*
Các bạn có thể mua tủ lạnh ở Lapland được không ?

One có thể được sử dụng thay thế cho *I*, nhưng điều này có khuynh hướng làm cho giọng văn (câu) có vẻ vênh vang, tự cao tự đại.

***One** likes to have **one's** breakfast in bed now and again.*
Thỉnh thoảng người ta chỉ muốn dùng điểm tâm ở trên giường mà thôi.

One có thể dùng chung với *one's*, giống như *you* với *your*. Tuy nhiên cấu trúc với *one*, *one's* và *oneself* thường vụng về do bởi sự lặp lại của của *one*

***One** should do **one's** best at all times.*
Lúc nào người ta cũng nên cố gắng hết sức mình.
(Lúc nào bạn cũng nên cố gắng hết sức mình)

***One** shouldn't be too hard on **oneself**.*
Người ta không nên quá nghiêm khắc quá đối với chính mình.
(Bạn không nên quá nghiêm khắc với chính mình.)

Trong tiếng Mỹ *one's / oneself* có thể được thay thế bằng *his / her, himself / herself :*

***One** should give **himself / herself** a holiday from time to time.*
Thỉnh thoảng người ta (bạn) nên cho mình một ngày nghỉ.

Đối với cách sử dụng ở thể thụ động để thay cho *one* [> 12.4.3]

4.10 "One" đóng vai trò "từ hỗ trợ" sau định ngữ [so sánh > 4.16, 5.30]

One và *Ones* thường được sử dụng như những từ thay thế sau định ngữ (*that one*, v.v...). *One* (s) thỉnh thoảng được gọi là từ hỗ trợ vì nó "hỗ trợ" nghĩa của danh từ mà nó thay thế. *One* thay thế cho danh từ đếm được số ít và *ones* thay cho danh từ đếm được số nhiều. *One* và *ones* có thể ám chỉ về người hoặc vật và chúng ta dùng chúng khi chúng ta muốn tránh sự lặp lại danh từ :

Đồ vật : *Have you seen this **dictionary** ?*
(danh từ đếm được số ít)
Anh đã thấy quyển tự điển này chưa ?
(danh từ đếm được số ít)

	Is that the one that was published recently ?
	Có phải quyển vừa được xuất bản dạo gần đây không ?
Người :	*Have you met our Genmam neighbours ?*
	(danh từ đếm được số nhiều)
	Anh đã gặp những hàng xóm (người láng giềng) người Đức của chúng ta chưa ?
	(danh từ đếm được số nhiều)
	Are they the one who moved here recently ?
	Có phải họ là những người vừa mới chuyển đến đây không ?

Chúng ta không sử dụng *one* để ám chỉ đến danh từ không đếm được.

Don't use powdered milk. Use this fresh.
Đừng dùng sữa bột. Hãy dùng loại (sữa) tươi này.

Khi là những từ hỗ trợ *one* và *ones* thường được sử dụng khi chúng ta nhận diện người hoặc đồ vật, đặc biệt sau *which ?*, *this /that* và tính từ [so sánh > 6.6]. *One* và *ones* được sử dụng tùy ý sau *Which ?*, sau *this / that* và sau so sánh cực cấp. *Ones* có thể được sử dụng sau *these /those*, mặc dầu người ta thường tránh.

Which (one) would you like?	***– This (one) or that (one) ?***
Anh muốn cái nào ?	– Cái này hoặc cái kia ?
Which (ones) would you like?	***– These (ones) or those (ones) ?***
Anh muốn những cái nào?	– Những cái này hay những cái kia ?
Which (one/ones) do you want?	***– The cheapest (one/ones)***
Anh muốn (những) cái nào?	– Những thứ rẻ nhất.

Chúng ta thường sử dụng *one / ones* sau tính từ nguyên cấp

Which (one/ones) do you want?	***– The large one / ones.***
Anh muốn (những) cái nào ?	– Loại lớn.

Sau những tính từ chỉ màu sắc, *one* và *ones* có thể được bỏ đi trong câu trả lời :

Which (one/ones) do you want?	***– I'll have the red (one / ones).***
Anh muốn (những) cái nào ?	– Tôi sẽ chọn (những) cái màu đỏ.

Trong những câu, những lời yêu cầu, v.v... *one* và *ones* phải được sử dụng sau *this / that / these/ those* + tính từ

I'll tryon a few of these shirts, please pass me ***that white one.***
Tôi sẽ thử một vài cái áo sơ – mi. Xin đưa giùm tôi cái màu trắng.

One và *ones* có thể được sử dụng khi có sự ám chỉ cụ thể sau mạo từ xác định (*the one / the ones*), chỉ định từ (*this one*) hoặc với những ngữ xác định (*the one / ones with penk ribbons*) để nhận diện hoặc để chỉ rõ vị trí của người và vật.

Which woman do you mean?	***– The one in the green dress.***
Anh muốn nói người phụ nữ nào ?	– Người mặc áo đầm xanh
Which boys rang the door bell?	***– The one in the street.***
Những đứa trẻ nào rung chuông vậy ?	– Những đứa ở ngoài đường.
Which shirt(s) do you want?	***– The one(s) in the window.***
Anh muốn (những) chiếc áo sơ mi nào ?	– Những chiếc ở cửa sổ.

4.11 Ám chỉ đến hai (người hoặc đồ vật) : "the one... the other"

Chúng ta có thể ám chỉ đến hai người hoặc hai vật (hoặc hai nhóm) bằng những cấu trúc sau : *(the) one... the other, the first... the second ;* hoặc trang trọng hơn, *the former... the latter.*

You shoutdn't get Botticelli and Boccherini mixed up.
Bạn không nên lẫn lộn giữa Botticelli và Boccherini.

(The) one		***the other***	
The first	*is a painter and*	***the second***	*is a composer.*
The former		***the latter***	

Một người là họa sĩ, còn một người là một nhà soạn nhạc.

The former và *the latter* có thể có động từ số nhiều :

Beans and peas are good value. ***The former/The latter*** *are cheap.*
Đậu và đậu hạt đều có giá trị. Loại đầu / Loại sau thì rẻ.

"It"

4.12 "It" làm "chủ ngữ giả"

Chúng ta thường sử dụng *it* trong câu ám chỉ về thời gian, thời tiết, nhiệt độ hoặc khoảng cách. Khi được sử dụng theo cách này, thỉnh thoảng *it* được gọi là chủ ngữ giả vì thực sự nó không

cung cấp một thông tin nào cả. Nó có mặt bởi vì mọi câu trong tiếng Anh đều có một chủ ngữ và một động từ.

Thời gian :	*It's 8 o'clock. It's Tuesday. It's May 25 th.* Bây giờ là 8 giờ thứ ba. Ngày 25 tháng 5
Với cấu trúc: *It's time...* [> 11.4.3]	*It's time (for us) to leave.* Đã đến lúc chúng ta phải đi .
Thời tiết :	*It's hot. It's raining. It rains a lot here.* Trời nóng. Trời đang mưa. Ở đây trời mưa nhiều.
Nhiệt độ :	*It's 37° Centigrade / Celsius.* Nhiệt độ 37°C.
Khoảng cách :	*It's 20 miles to / from London.* Cách Luân Đôn 20 dặm.
Thủy triều :	*It's high tide at 11.44* Thủy triều lên lúc 11.44.
Môi trường :	*It's noisy / smoky in here.* Ở đây thì ồn ào / đầy khói.
Tình trạng hiện thời :	*Isn't it awful ! Isn't it a shame !* Thật là khủng khiếp ! Thật là xấu hổ !
Với *since* :	*It's three years since we last met.* Đã 3 năm kể từ lần cuối chúng ta gặp nhau.
Với *says* :	*It says here there was a big fire in Hove.* Ở đây có tin về một vụ hỏa hoạn lớn tại Hove.
Với *take* [> 16.2]	*It takes (us) half an hour to get to work.* (Chúng tôi) phải mất nửa giờ để đến nơi làm việc.

Và hãy để ý đến những thành ngữ với *it* :

It doesn't matter. It's no use
Không có vấn đề gì ; Chẳng có ích lợi gì (*it* là chủ ngữ)
I've had it. That does it (*it* là túc từ).

4.13 "It" làm "chủ ngữ giới thiệu"

Thỉnh thoảng câu bắt đầu với *it* tiếp tục với một động từ nguyên mẫu, một danh động từ hoặc một mệnh đề danh từ [>1.23.1,

16.27.2, 16.47]. Có thể bắt đầu những câu như thế với một động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ, nhưng thường chúng ta thích sử dụng *it* hơn

It's pleasant to lie in the sun.
Nằm tắm nắng thật là thú vị.
It's pleasant lying in the sun.
Nằm tắm nắng thật là thú vị.
It's a shame that Tom isn't here.
Tom không đến đây là một việc đáng hổ thẹn.
It doesn't matter when we arrive
Khi nào chúng tôi đến thì không thành vấn đề.

Chủ ngữ thật sự của những câu trên là động từ nguyên mẫu, danh động từ hoặc mệnh đề danh từ và *it* mang tính giới thiệu đối với chủ ngữ.

It làm chủ ngữ giới thiệu thường kết hợp với :

- Tính từ : Khó, dễ, quan trọng, rất quan trọng
  It's easy *(for me) to make mistakes.*
  (mang tính sống còn)
  (Với tôi) thật dễ dàng để phạm lỗi lầm.
- Danh từ : Vui thú, điều đáng tiếc, niềm vui thú, điều hổ thẹn [> 1.23.1, 16.34]
  It's a pleasure *(for us) to be here.*
  (Chúng tôi) rất vui khi hiện diện ở đây.
- Động từ : Dường như, tình cờ, trông có vẻ, dường như [>1.47.2, 10.25]
  It appears *that he forgot to sign the letter.*
  Dường như ông ấy đã quên ký tên trong lá thư.
  It now looks certain *that the fire was caused by a cigarette end.*
  Bây giờ dường như đã chắc rằng trận hỏa hoạn đã được gây ra bởi một cái tàn thuốc.

4.14 Cách sử dụng "it" trong "câu được tách rời"

Chúng ta có thể bắt đầu câu với *It is* hoặc *It was* + chủ ngữ + *that* hoặc *who(m)*, nếu chúng ta muốn nhấn mạnh từ hoặc ngữ theo sau.
Những câu được thành lập theo cách này được gọi "**câu được tách rời**" bởi vì một câu đơn được tách / phân ra thành hai mệnh đề sử dụng cấu trúc với *it*.

Freda phoned Jack last night.
Tối hôm qua Freda gọi điện thoại cho Jack. (câu đơn, không nhấn mạnh)
***It was Freda who** phoned Jack last night (and not Rita).*
Chính Freda là người đã gọi Jack vào tối qua. (và không phải là Rita)
***It was Jack whom** Freda phoned last night (and not Richard).*
Chính Jack là người mà Freda đã gọi điện thoại vào tối qua. (và không phải là Richard)
***It was last night that** Freda phoned (and not this morning).*
Freda đã gọi điện thoại vào ngay tối hôm qua (và không phải sáng nay)

4.15 "It" làm "tân ngữ giới thiệu" [so sánh > 1.14]

It + tính từ có thể được sử dụng sau những động từ như *find* [> 16.22] để chuẩn bị cho động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề với *that* đi theo sau :

- Động từ nguyên mẫu: ***Tim finds it difficult to coucentrate.***
  Tim nhận thấy khó có thể tập trung.
- Mệnh đề với *that* : ***Jan thinks it funny that I've taken up yoga.***
  Jan nghĩ rằng thật là buồn cười khi tôi bắt đầu luyện Yoga.

It cũng có thể được sử dụng sau những động từ như *enjoy, kate, like, love* :

*I don't like **it** when you shout at me.*
Tôi không thích (việc) anh la tôi.

4.16 "it/ they" v.v... mang tính xác định và "one / some" v.v... không xác định (bất định)

4.16.1 Chủ ngữ bắt buộc : "it", "they", "one", "some" (dành cho đồ vật)

It và *they* được sử dụng làm chủ ngữ nếu sự ám chỉ mang tính xác định

Xác định : *Did **the letter** I've been expecting come ?*
Lá thư mà tôi trông chờ đã đến chưa ?
*– Yes, **it** came this morning.*
– Vâng, nó đến vào sáng hôm nay.
(*the* + danh từ số ít = *it*)
*Did **the letters** I've been expecting come ?*
Những lá thư mà tôi trông chờ đã đến chưa ?

– *Yes, They came this morning.*
– Vâng, chúng đến vào sáng hôm nay.
(*the* + danh từ số nhiều = *they*)

One và *some*, sử dụng riêng như những đại từ, có thể được sử dụng làm chủ ngữ nếu sự ám chỉ không xác định :

Không xác định (bất định) : *Did a letter come for me ?*
Lá thư dành cho tôi đã đến chưa ?
– *Yes, one came / some came for you this morning.*
– Vâng, có một lá thư đã đến vào sáng hôm nay.
(*an / an* + danh từ số ít = *one*)
Did any letters come for me ?
Những lá thư dành cho tôi đã đến chưa ?
– *Yes, some came / one came for you this morning.*
– Vâng, có một vài lá thư đã đến vào sáng hôm nay.
(*any / some* + danh từ số nhiều = *some* trong câu trả lời khẳng định hoặc *none* trong câu trả lời phủ định)

4.16.2 Tân ngữ bắt buộc : "it", "them", "one", "some", "any" (dành cho đồ vật)

Bắt buộc phải có một tân ngữ sau những tha động từ như *enjoy* hoặc *make* và những động từ sử dụng như tha động từ, chẳng hạn như *play* [> App 1]. *It, them* hoặc một danh từ cần phải được sử dụng như những tân ngữ khi sự ám chỉ mang tính xác định [>4.16.1]

What do you think of this cake ?
Bạn nghĩ như thế nào về cái bánh này ?
– *I like it / I don't like it.* (Not * *I like / don't like* *).
Tôi thích/ không thích nó. (Không được * *I like / don't like**)
What do you think of these cakes ?
Bạn nghĩ như thế nào về những cái bánh này ?
– *I like them / I don't like them.* (Not * *I like / don't like* *).
Tôi thích / không thích chúng. (Không được * *I like / don't like**)

One cần phải được sử dụng làm tân ngữ khi nó thay thế cho *a / an* + danh từ đếm được (sự ám chỉ không xác định) [4.16.1]

Have a biscuit.
Ăn một cái bánh (*biscuit*) nhé.

– I've had one / I don't want one thank you.
Tôi đã ăn một cái. Tôi không muốn ăn nữa, cám ơn.
Would you like a drink ?
Anh có muốn uống một cái gì không ?
– I'd love one, thank you.
Tôi rất thích, cám ơn.

Some và *any* [> 5.10] cần phải được sử dụng làm tân ngữ khi có một sự ám chỉ không xác định về danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều :

Have you got any sugar ? Can you lend me some please ?
Cô có đường không ? Cô có thể cho tôi mượn một ít được không ?
– Sorry, I haven't got any.
– Xin lỗi, tôi không có chút nào cả
Have you got any drawing - pins ? Can I borrow some please ?
Anh có đinh ấn không ? Cho tôi mượn một vài cái được không ?
– I'm afraid I haven't got any.
– Tôi e rằng tôi chẳng có cái nào.

4.17 "So" được sử dụng với một số động từ, chứ không phải "it"

[so sánh > 1.23.5]

Sau những động từ như *believe, expect, fear, guess* (đặc biệt trong tiếng Mỹ : Tôi nghĩ thế), *hope, imagine, presume, say, suppose, tell someone, think* (đồng thời sau *I am afraid* và *It seems / appears*), chúng ta thường sử dụng *so* (chứ không được *it*) trong những câu trả lời khẳng định, nhằm mục đích không phải lặp lại cả mệnh đề :

Is it true that Geoff has had a heart attack ?
Có thật là Geoff đã trải qua một cơn đau tim ?
– I am afraid so / I believe so / I think so. It seems so.
Tôi e rằng đúng là vậy / Tôi nghĩ vậy / Tôi nghĩ vậy. Dường như thế.

Trong những câu trả lời phủ định, *not* có thể được sử dụng trực tiếp ngay sau *be afrai, believe, expect, fear, guess* (đặc biệt trong tiếng Mỹ : *I guess not*), *hope, imagine, presume, suppose, think* (và *It seems / appears*) :

Has Anne got into university ?
Anne vào học đại học chưa ?

*– I am afraid **not** / I believe **not** / I think **not**. It seems **not**.*
Tôi e rằng chưa / Tôi nghĩ rằng chưa/ Tôi nghĩ rằng chưa / Dường như chưa.

Những câu trả lời khác sử dụng cấu trúc *not... so* cũng có khả năng được sử dụng với *believe, expect, imagine, say, suppose* và *think* :

I don't believe so** / ... **imagine so** / ... **suppose so** / ... **think so

- *So* cũng có thể đứng trước chủ ngữ trong những câu trả lời ngắn :
- Với những động từ như *believe, gather, hear, notice, see, understand*
  The stock market share - index has risen sharply.
  Bảng giá cổ phần tại thị trường chứng khoán lại gia tăng rõ rệt.
  ***So I believe** / **gather** / **hear** / **notice** / **see** / **understand**.*
  Tôi nghĩ vậy / hiểu/ nghe / thấy (để ý thấy) / thấy / hiểu
- Với những động từ như *say, tell, seem, appear*
  So you said. So he told me. So it seems. So it appears.
  Anh đã nói như vậy. Anh ấy đã bảo với tôi như vậy. Dường như vậy. Dường như vậy.
- Trước hoặc sau *(I) should / would* + động từ như *expect, hope, say, think* (ngụ ý "đây là điều phải xảy ra") :
  So I** should* (or *would*) *hope* !or : *I should* (or *would*) ***hope so !
  Tôi hy vọng như vậy !

4.18 "So" hoặc "it" sau một số động từ

So và *it* thường được sử dụng thay cho nhau sau *do* khi *do* thay thế cho một động từ khác đã được sử dụng và khi nó phản ánh một hành động được thực hiện một cách thận trọng.

*Please lay the table – I've Just done **so** / I've just done **it**.*
Xin hãy đặt bàn. – Tôi vừa mới làm.

Sau những động từ như *guess, know, remember, it* có thể được sử dụng hay bỏ đi.

Jack and Jill were secretly maried.
Jack và Jill đã kết hôn một cách bí mật.
*– Yes, **I know. I had guessed.***
– Vâng, tôi biết. Tôi đã nghĩ như vậy.

Tính từ sở hữu / đại từ sở hữu

4.19 Hình thức của tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Tính từ:	*my*	*your*	his	her	its	(one's)	our	your	their
Đại từ:	*mine*	*yours*	his	hers	—	—	ours	yours	theirs

4.20 Ghi chú về hình thức (tính từ / đại từ sở hữu)

1. Với trường hợp ngoại lệ *one's*, dấu phẩy lửng với *s ('s)* không được chấp nhận đối với tính từ và đại từ sở hữu. Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa *its* (sở hữu) với *it's* = *it is* [>10.6] hoặc *it has* [>10.29]
2. Không có hình thức tương tự đối với ngôi thứ hai số ít và số nhiều [> 4.4 n.2]
   your và *yours* được sử dụng trong tất cả các trường hợp.
3. *One's* có thể được sử dụng như tính từ sở hữu không ngôi, nhưng không được sử dụng như đại từ sở hữu
   One's first duty is to one's family.
   Bổn phận trước tiên của con người là đối với gia đình mình. [>4.9]

4.21 So sánh giữa tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Tính từ và đại từ sở hữu cho thấy sự sở hữu, nghĩa là một người nào đó hoặc một vật nào đó thuộc về một người nào đó. Chúng trả lời câu hỏi với *whose* ? Tính từ sở hữu *my, your*, v.v... là những định ngữ [> 3.1, 4.22] và phải luôn luôn được sử dụng trước danh từ. Hình thức của chúng phụ thuộc vào người sở hữu, chứ không phải vật được sở hữu.

His ám chỉ về dự sở hữu của một người phái nam : *John's daughter* (= his daughter) Con gái của John (= Con gái của ông ấy). *Her* ám chỉ về sự sở hữu của một người phái nữ : *Jane's son* (= her son) Con trai của Jane (= Con trai của bà ấy). *Its* ám chỉ đến sự sở hữu của một động vật hoặc đồ vật : *the cat's milk* (= its milk). Sữa của con mèo (= sữa của nó) ; *the jacket of this book* (= its jacket) Bìa quyển sách này (= Bìa của nó). *My, your* và *their* ám chỉ sự sở hữu của một người phái nam hoặc nữ :

"My house is there", Sally said / John said.
"Nhà của tôi ở đó," Sally nói. / John nói.

*"Here is **your** tea, Sally / John", Mother said.*
"Đây là nhà của con, Sally / John," mẹ nói.
*The boys' cats are here and **their** caps are there.*
Áo khoác của những cậu con trai ở đây và nón của họ ở đó.
*The girls' coats are here and **their** berets are their.*
Áo khoác của những cô gái ở đây và mũ của họ ở đó.

Their cũng có thể ám chỉ đến sự sở hữu của động vật hoặc đồ vật như trong.

*Dogs should have **their** own Kennels outside the house.*
Chó nên có cũi của chúng phía ngoài của ngôi nhà.
*Cars with **their** engines at the back are very noisy.*
Xe với động cơ phía sau thì rất ồn ào.

Đại từ sở hữu *mine, yours,* v.v... không bao giờ được sử dụng trước danh từ và được nhấn mạnh khi nói. Chúng có thể ám chỉ về người và vật, số ít hoặc số nhiều. *Its* không bao giờ được sử dụng như đại từ.

*These are my children. These children are **mine**.*
Đây là những đứa con của tôi. Những đứa trẻ này là con tôi.
*These are my things. These things are **mine**.*
Đây là những đồ vật của tôi. Những vật này của tôi.
*I can't find my pew. Can you lend me **yours** ?*
Tôi không thể tìm ra viết của tôi. Anh có thể cho tôi mượn cây của anh được không ?

Đại từ sở hữu có thể đứng trước câu :

*This is my cup. **Your** is the one that's chipped.*
Đây là cái tách của tôi. Của anh là cái bị mẻ.
*My father / My mother is a lawyer - **Mine** is a doctor.*
Cha tôi / Mẹ tôi là luật sư. (Cha / Mẹ) của tôi là bác sĩ.

Đối với *'s / s'* chỉ sự sở hữu không có danh từ [> 2.44, 2.51]

Danh từ + *of it* thỉnh thoảng có thể được sử dụng thay cho *its* + danh từ [so sánh 2.50] :

*How much is that book ? I've forgotten **the price of it / its price.***
Quyển sách đó giá bao nhiêu ? Tôi đã quên giá của nó.

Đối với cách sử dụng của *of* + đại từ sở hữu [>2.5]

4.22 Cách sử dụng "my own"

Chúng ta có thể nhấn mạnh thêm ý sở hữu bằng cách thêm *own* vào những tính từ sở hữu (*my own room* : phòng của tôi)

hoặc vào những đại từ sở hữu (*it is my own* = nó là của tôi). Thay vì sử dụng *my own* + danh từ chúng ta thường sử dụng *an / an* + danh từ of (*my*) *own* :

*I love to have **my own room** / **a room of my own**.*
Tôi thích có phòng riêng.
*Our cat has **its own corner** / **a corner of its own** in this room.*
Con mèo chúng ta có một góc riêng trong phòng này.

Có thể nhấn mạnh thêm bằng cách sử dụng *very* :

*I'd love to have **my very own room** / **a room of my very room**.*
Tôi thích có một căn phòng riêng.

Chúng ta có thể nói *one's own room* hoặc *a room of one's own*, nhưng chúng ta không sử dụng *one* như từ hỗ trợ [> 4.10] sau (*my*) *own* :

*Don't use my comb. Use **your own**.*
(Not * *your own one* *).
Đừng dùng lược của tôi. Hãy dùng lược của cô.
(Không phải * *your own one**)

4.23 Cách sử dụng "the" thay thế cho tính từ sở hữu

The không bao giờ được sử dụng với tính từ và đại từ sở hữu :

*This is **my** car. This car **is mine**.*
Đây là xe của tôi. Chiếc xe này của tôi (không *the?*) [>3.4]

Tuy nhiên, thỉnh thoảng *the* được sử dụng tại vị trí mà chúng ta cho rằng có tính từ sở hữu (với những bộ phận của cơ thể sau giới từ) :

*He punched me **in the face**. A bee stung her **on the nose**.*
Hắn đấm vào mặt tôi. Một con ong chích vào mũi bà ta.

Cách sử dụng này cũng có thể áp dụng cho cả tóc và áo quần (những thứ "dính" vào cơ thể) :

*Miss Pringle pulled Clarinda **by the hair** / **by the sleeve**.*
Cô Pringle kéo tóc / tay áo của Clarinda.

Tính từ sở hữu (không phải **the**) cần phải được sử dụng trong hầu hết những trường hợp khác :

*She shook **her head** / **cleaned her teeth** I've hurt **my finger**.*
Cô ấy lắc đầu / đánh răng. Tôi bị đau ngón tay.

Trong ngữ cảnh thân mật, *the* có thể được sử dụng thường để thay cho *my / your / our children, family, kids*, như trong :

*How's **the family** ? Where are **the children** ?*
Gia đình khỏe không ? Mấy đứa nhỏ đâu rồi ?

Nhưng ví dụ : *Meet the wife* (Hãy gặp vợ (tôi)) là một dạng quen thuộc nhưng không được chấp nhận rộng rãi.

Đại từ phản thân

4.24 Hình thức của đại từ phản thân

Số ít:	*myself*	*yourself*	*himself, herself, itself, oneself*
Số nhiều:	*ourselves*	*yourselves*	*themseves*

Đại từ phản thân thực ra là những từ kép được thành lập từ tính từ sở hữu + *-self: myself, yourself:* hoặc từ những đại từ tân ngữ + *- self: himself*

4.25 Cách sử dụng mang tính bắt buộc của đại từ phản thân sau một số động từ

Chỉ có một số động từ tiếng Anh luôn được theo sau bởi đại từ phản thân : *absent, avail, pride :*

*The Soldier **absented himself** without leave for three weeks.*

Người lính đã vắng mặt ba tuần mà không xin phép.

Những động từ khác thường được theo sau bởi đại từ phản thân :

amuse, blame, cut, dry, enjoy, cut. hurt, introduce :

*I **cut myself** shaving this morning.*

Tôi bị đứt mặt trong lúc cạo râu vào sáng nay.

*We really **enjoyed ourselves** at the funfair.*

Chúng tôi cảm thấy rất vui tại hội chợ

Điều cần phải nhớ là động từ loại này không bao giờ được theo sau bởi đại từ tân ngữ (*me, him, her,* v.v...) khi chủ ngữ và tân ngữ ám chỉ cùng một người :

*I've cut **myself**.*

Tôi bị đứt tay (mặt, v.v...) (không phải **me**)

Hãy để ý rằng tất cả những động từ này là tha động từ [> 1.9]. Điều này có nghĩa là chúng cần một tân ngữ và thường là đại từ phản thân. Trường hợp ngoại lệ duy nhất là tự động từ *behave* (nhưng không thật sự cần thiết) có thể theo sau bởi đại từ phản thân.

*Please **behave (yourself)** ! The children **behaved (themself)**.*

Hãy cư xử cho đàng hoàng ! Những đứa trẻ cư xử đàng hoàng.

4.26 Cách sử dụng mang tính tùy ý của đại từ phản thân sau một số động từ

Những động từ tác động vào chính chủ ngữ (*dress, hide, shave, wash*) có thể là tự động từ, bởi vậy chúng ta không cần đại từ phản thân, mặc dầu dùng chúng cũng không sai. Khi những động từ này là tự động từ, người ta cho rằng chủ ngữ đã thực hiện hành động lên chính mình :

*I must **dress** / **wash**.*

Tôi phải mặc áo quần / tắm rửa. (*dress / wash* đối nghịch với *dress / wash myself*)

Chúng ta thường sử dụng (và nhấn mạnh) đại từ phản thân sau những động từ như thế khi ám chỉ về trẻ con, người già, người tàn phế để cho thấy hành động được thực hiện với một nỗ lực từ chính bản thân họ.

*Polly's nearly learnt how to **dress herself** now.*

Polly bây giờ hầu như đã biết cách mặc áo quần.

4.27 Những động từ thường không phải là động từ phản thân

Những động từ như *get up, sit down, stand up, wake up* và một số nhóm động từ với *get (get cold / hot/ tired, dressed, married)* thường mang tính phản thân trong những ngôn ngữ khác tại châu Âu, nhưng không phải như thế trong tiếng Anh.

*I **got up** with difficult.*

Tôi gượng dậy một cách khó khăn.

Đại từ phản thân chỉ được sử dụng nhằm mục đích nhấn mạnh :

*Will you **get yourself dressed** ? We're late.*

Con có tự mặc áo quần được không ? Chúng ta trễ rồi.

4.28 Đại từ phản thân làm tân ngữ của động từ thường

Đại từ phản thân có thể được sử dụng sau nhiều động từ thường nếu chúng ta muốn ám chỉ về chính chủ ngữ :

*I got such a shock when I **saw myself** in the mirror.*

Tôi bị sốc khi nhìn mình trong gương.

Đại từ phản thân có thể được sử dụng làm tân ngữ gián tiếp

*The boss **gave himself** a rise.*

Thủ trưởng tự tăng lương cho mình.

Hãy để ý đến những thành ngữ ngắn sử dụng trong đối thoại có đại từ phản thân : *Help yourself!* (Hãy tự làm !), *Make yourself at home* (Hãy ở nhà !), *Don't upset yourself :* Đừng bực

mình nữa !) và đồng thời cũng trong một số thành ngữ cố định : *hear (yourself) speak* (nghe (chính mình) nói), *make (yourself) heard* (làm cho người khác nghe mình).

*I couldn't **make myself heard** above the noise.*
Tôi không thể làm cho người ta nghe thấy tôi với một sự ồn ào như thế.

Nghĩa của *themselves* và *each other* khác nhau sau những động từ như *accuse, blame, help, look at* [so sánh > 5.28].

*The two bank clerks **blamed themselves** for the mistake.*
Hai nhân viên ngân hàng tự trách mình về lỗi lầm đó.
*The two bank clerks **blamed each other** for the mistake.*
Hai nhân viên ngân hàng trách nhau về lỗi lầm đó.

4.29 Đại từ phản thân làm tân ngữ của giới từ

Đại từ phản thân có thể đứng sau giới từ đi sau động từ, danh từ hoặc tính từ [> App, 27 – 29].

Look after yourself.
Hãy tự chăm sóc mình.
*Lucy's looking very **pleased with herself**.*
Lacy trông có vẻ hài lòng với chính mình.

Hoặc trong những cấu trúc với tiểu trạng từ : đại từ phản thân đứng giữa động từ và tiểu trạng từ [> 8.28].

*We gave **ourselves** up.*
Chúng tôi chịu thua.
*We pulled **ourselves** out.*
Chúng tôi ngoi ra khỏi nước.

Thỉnh thoảng *myself* được sử dụng (một cách không cần thiết) để thay cho *me* hoặc *I*.

*They sent invitations to Geoff and **myself**.*
Họ gửi lời mời đến Geoff và tôi. (*me* thường phổ biến hơn)
*Kate and **myself** think.*
Kate và tôi nghĩ... (*Kate and I*... thường phổ biến hơn)

Đại từ phản thân cũng xuất hiện trong những đặc ngữ như :

***Strictly between ourselves**, do you think she's sane ?*
Nói thật ra giữa chúng ta thôi, anh có nghĩ cô ấy bình thường không ?
***In itself**, his illness is nothing to worry about.*
Về bệnh tình anh ấy thì không có gì đáng lo ngại.

Trong những trường hợp khác chúng ta sử dụng đại từ tân ngữ sau những giới từ khi ám chỉ về nơi chốn hoặc sau *with*.

*I haven't got any money **on me**.*
Tôi chẳng còn tiền (không phải * *myself* *).
*There was a bus **in front of us**.*
Có một chiếc xe buýt trước chúng tôi
(không phải **ourselves* *).
*Did you bring any money **with you** ?*
Anh có mang tiền theo không ?

By + đại từ phản thân có nghĩa "không được giúp đỡ" hoặc "một mình".

*Susie made this doll's dress all **by herself** ?*
Susie đã tự may cái áo đầm cho con búp bê này ?
*He lives **by himself**.*
Ông ta sống một mình.

Đại từ phản thân có thể được sử dụng để nhấn mạnh sau *but* và *than*.

*You can blame no one **but yourself**.*
Bạn không thể khiển trách ai ngoại trừ chính bản thân mình.
*Harry would like to marry a girl younger **than himself**.*
Harry muốn kết hôn với một cô gái trẻ hơn anh ấy.

Sau một số giới từ chúng ta có thể sử dụng loại đại từ nào cũng được.

*I think this new magazine is aimed at people **like us / ourselves**.*
Tôi nghĩ tờ tạp chí mới này nhằm vào những người như chúng ta.
*Who's prepared to work overtime **besides me / myself**.*
Ngoài tôi ra ai đã chuẩn bị làm ngoài giờ ?

4.30 Đại từ phản thân sử dụng để nhấn mạnh

Đại từ phản thân có thể được sử dụng tự do sau danh từ và đại từ để nhấn mạnh ý nghĩa là "chính người / vật" (*I myself ; you yourself ; Tim himself* v.v...).

***You yourself** heard the explosion quite clearly.*
Bản thân anh đã nghe tiếng nổ một cách rõ ràng.
(Chính anh)
***The engine itself** is all right, but the lights are badly damaged.*
Động cơ thì không hề hấn gì, nhưng đèn bị hư hỏng nặng.

Đại từ phản thân cũng có thể đứng cuối câu hoặc mệnh đề :
You heard the explosion yourself.
Chính anh đã nghe tiếng nổ.
Và đặc biệt là khi có sự so sánh hoặc tương phản.
Tom's all right himself, but his wife is badly hurt.
Tom không hề hấn gì, nhưng vợ anh ta bị thương nặng.

Khi được sử dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt, đại từ phản thân được nhấn mạnh trong khi nói, đặc biệt khi có khả năng gây ra sự mơ hồ.
Mr Bates rang the Boss himself.
Ông Bates đã gọi điện thoại cho chính thủ trưởng (và không phải cho thư ký của thủ trưởng).

Đại từ phản thân được sử dụng trong những lời đáp lại (thường là cộc cằn) như :
Can you fetch my bags, please ?
Anh có thể đi lấy những cái giỏ (giùm tôi) được không ?
– Fetch them yourself !
Hãy tự đi lấy đi !

Và hãy để ý đến cách sử dụng đặc biệt của *Do it yourself* (thường viết *D.I.Y*) để ám chỉ đến việc trang hoàng, sửa chữa v.v... mà chúng ta tự làm (để tiết kiệm tiền) thay vì nhờ người khác :
I read about it in a do it yourself magazine.
Tôi đọc thấy nó trong tạp chí "Hãy Tự Làm".

4.31 Đại từ phản thân sau "be" và những động từ liên hệ đến "be"

Sau động từ *be* và những động từ liên hệ như *feel, look, seem*, đại từ phản thân có thể được sử dụng để mô tả cảm giác, cảm xúc và trạng thái :
I don't know what's the matter with me. I'm not myself today.
Tôi không biết có vấn đề gì xảy ra với tôi đây. Hôm nay tôi không cảm thấy khỏe.

Thỉnh thoảng chúng ta sử dụng tính từ sở hữu + tính từ + *self* (danh từ).
Meg doesn't look her usual cheerful self today.
Hôm nay Meg trông không có vẻ vui như mọi ngày.
Frank didn't sound his happy self on the phone this morning.
Sáng nay qua điện thoại Frank nghe có vẻ không vui.

Tính từ và đại từ chỉ thị

4.32 Hình thức của tính từ và đại từ chỉ thị

Ám chỉ "gần" tương ứng với *here*.

Số ít:	*this*	*boy*	*girl*	*tree*	*book*	*money*
Số nhiều:	*these*	*boys*	*girls*	*trees*	*books*	—

Ám chỉ "xa" tương ứng với *there*

Số ít:	*that*	*boy*	*girl*	*tree*	*book*	*money*
Số nhiều:	*those*	*boys*	*girls*	*trees*	*books*	—

4.33 "This / that" và "these / those" : khoảng cách gần và xa

"Khoảng cách gần" có thể mang tính cụ thể. *This* và *these* có thể ám chỉ đến một vật nào đó mà bạn thật sự đang cầm hoặc gần bạn, hoặc một vật nào đó mà bạn cho rằng ở gần bạn, hoặc một điều gì đó tồn tại trong một tình huống. Chúng ta có thể liên tưởng *this* và these với *here*.

The picture I am referring to is ***this one here.***
Tấm ảnh mà tôi đang nói tới là tấm này.
The photographs I meant are ***these here.***
Những tấm ảnh tôi đã nói là những tấm này.

This và *these* có thể ám chỉ đến "khoảng cách gần" về mặt thời gian (bây giờ).

Go and tell him now, ***this instant !***
Hãy đi và nói cho ông ta nghe, ngay bây giờ !

"Khoảng cách xa" có thể mang tính cụ thể. *That* và *those* có thể ám chỉ đến một vật nào đó không gần bạn, hoặc một vật gì đó mà bạn không cho rằng ở gần bạn. Chúng ta có thể liên tưởng *that* và *those* với *there* :

The picture I am refenring to is ***that one there.***
Tấm ảnh mà tôi đang nói tới là tấm kia.
The photographs I meant are ***those there.***
Những tấm ảnh tôi đã nói là những tấm kia.

That và *those* có thể ám chỉ "khoảng cách xa" về thời gian (lúc bấy giờ).

Operations were difficult in the 18th century. ***In those days*** *there were no anacsthetics.*
Trong thế kỷ thứ 18 việc giải phẫu thật khó khăn. Lúc bấy giờ không có thuốc gây mê.

4.34 So sánh giữa tính từ và đại từ chỉ thị.

Từ chỉ thị có thể là tính từ : nghĩa là, chúng có thể là định ngữ [> 3.1] và đứng trước danh từ hoặc *one / ones* [> 4.10], hoặc chúng có thể là đại từ được sử dụng để thay thế cho một danh từ hoặc ngữ danh từ [> 4.2.1].

– Tính từ+danh từ: *I don't like this coat.*
Tôi không thích cái áo khoác này.
– Tính từ + *one* : *I don't like this one.*
Tôi không thích cái này.
– Đại từ : *I don't like this.*
Tôi không thích cái này.

Từ chỉ thị dùng như đại từ thường ám chỉ về vật, chứ không phải về người.

I found this wallet. I found this.
Tôi tìm thấy cái ví tiền này. Tôi tìm thấy cái này (đại từ).
I know this girl.
Tôi biết cô gái này (Ở đây this không thể đứng một mình).

Đại từ chỉ thị sau *what* ? ám chỉ về đồ vật :

What's this / that ? What are these / those ?
Cái này / Cái đó là cái gì ? Những cái này / Những cái đó là cái gì ?

This và *that* làm đại từ sau *who* ? ám chỉ về người.

Who's this ? Who's that ?
Ai đây ? Ai đó ?

These và *those* ám chỉ về người được theo sau bởi danh từ (số nhiều). Hãy so sánh Đây là những cái gì ? Đó là những cái gì ? (vật) với :

Who are these / those people / new / women / children ?
Những người / đàn ông / phụ nữ / trẻ con này / đó là ai ?

Nhưng *those*, được theo sau bởi *who*, có thể được sử dụng một mình.

Those (of you) who wish to go now may do so quietly.
Những ai muốn đi ngay bây giờ có thể đi một cách im lặng.

4.35 Những cách sử dụng thông dụng của "this / that" và "these / those".

This / that / these / those sử dụng như tính từ hoặc đại từ có nhiều công dụng khác nhau. Ví dụ [> App 7].

4.36 Đại từ chủ ngữ thay thế đại từ chỉ thị

Đại từ chỉ thị được thay thế bằng *it* hoặc *they* trong những câu trả lời ngắn khi vật hoặc những vật được ám chỉ đã xác định [so sánh > 13.19n.7].

Is this / that yours ? Yes, it is.
Cái này / Cái đó có phải của anh không ?
Vâng, đúng vậy (không phải * *Yes, this / that is* *).
Are these / those yours ? Yes, they are.
Những cái này / Những cái đó có phải của anh không ?
Vâng, đúng vậy (Không phải * *Yes, these/ those are* *).

He / she có thể thay thế *this / that* khi ám chỉ về người.

This / That is Mrs / Mr Jones. She's / He's in charge here.
Đây / Đó là Bà / Ông Jones. Bà ấy / Ông ấy chịu trách nhiệm ở đây.

Đại từ bất định

4.37 Hình thức của đại từ bất định

Những từ kép của *some, any, no* và *every*.

some	*any*	*no -*	*every -*
someone	*anyone*	*no one*	*everyone*
somebody	*anybody*	*nobody*	*everybody*
something	*anything*	*nothing*	*everything*

4.38 Ghi chú về hình thức của đại từ bất định.

1. Không có sự khác biệt rõ rệt về nghĩa và cách sử dụng giữa - những hình thức với – *one* và hình thức với – *body*. Chúng ám chỉ về cả nam lẫn nữ.
2. Những từ kép này (ngoại trừ *no one*) thường được viết thành một từ.
3. Những danh từ kép này (ngoại trừ những từ thành lập với – *thing*) đều có hình thức sở hữu (thuộc cách) :
   Grammar isn't everyone's idea of fun.
   Ngữ pháp không phải là điều vui thú đối với mọi người.
4. So sánh với những trạng từ kép thành lập với – *where* : *somewhere, anywhere, nowhere và everywhere* [> 7.18].

4.39 Cách sử dụng những từ kép với "some / any / no / every".

Những từ kép với *some / any / no / every* (ngoại trừ những từ kép với – *where*) là những đại từ. Chúng được gọi là bất định bởi vì chúng ta thường luôn luôn không biết người hoặc vật mà chúng ta đang nói tới. Những từ kép này theo những quy luật để sử dụng *some, any* và *no* [> 5.10 – 11].
Nói tóm lại, những từ kép với *some* được sử dụng trong :
– Câu khẳng định :
  ***I met someone** you know last night.*
  Tối qua tôi gặp một người mà anh biết.
– Câu hỏi mong đợi được sự đồng ý :
  ***Was there something** you wanted ?*
  Có vật gì mà anh (thích) muốn không ?
– Lời mời và yêu cầu :
  ***Would you like something** to drink ?*
  Anh có muốn uống một thứ gì không ?

Những từ kép với *any* được sử dụng trong :
– Câu phủ định :
  ***There isn't anyone** who can help you.*
  Không ai có thể giúp đỡ anh ?
– Câu hỏi mà chúng ta còn nghi ngờ về câu trả lời :
  ***Is there anyone** here who's a doctor ?*
  Liệu có ai là bác sĩ ở đây không ?
– Với *hardly*, v.v...
  *I've had **hardly anything** to eat today ?*
  Tôi hầu như chẳng ăn chút gì ngày hôm qua.

Những từ kép với *no* được sử dụng khi động từ ở thể khẳng định [> 13.9].
  ***There's no one** here at the moment.*
  Hiện bây giờ không có ai ở đây cả.

4.40 Đại từ nhân xưng liên hệ với đại từ bất định.

Vấn đề chính (đối với cả người bản xứ) là phải biết sử dụng những đại từ nhân xưng nào để thay thế cho đại tư bất định ám chỉ về người (*someone / anyone / no one / everyone*). Sở dĩ có vấn đề này là do tiếng Anh không có đại từ nhân xưng số ít cho cả nam lẫn nữ. Nếu chúng ta muốn sử dụng đại từ nhân xưng (đặt vào trong chỗ trống) trong câu như :

Everyone knows what ... has to do, doesn't ... ?

Thì quy luật truyền thống là sử dụng đại từ giống đực, trừ phi ngữ cảnh là hoàn toàn giống cái (tại một trường dành cho nữ sinh).

*Everyone know what **he** have to do, don't **he** ?*
Mọi người đều biết mình phải làm gì, phải không ?

Tuy nhiên, trên thực tế, đại từ số nhiều, *they, them*, v.v... (ám chỉ cả hai phái) được sử dụng mà không có nghĩa số nhiều.

*Everyone know what **they** have to do, don't **they** ?*
Mọi người đều biết mình phải làm gì, phải không ?

Việc này có một lợi điểm là tránh được những cấu trúc cồng kềnh (vụng về) như *he* hoặc *she* và không đụng chạm những nhóm người hỗn hợp (đa dạng). Tuy nhiên, một số người bản xứ không chấp nhận nó [so sánh > 2.41, 5.31].

4.41 Đại từ bất định + tính từ và / hoặc động từ nguyên mẫu.

Đại từ bất định có thể kết hợp với :

- Tính từ nguyên cấp :
  *This is **something special**.*
  Đây là một điều đặc biệt.
  *This isn't **anything important**.*
  Đây không phải là điều đặc biệt.
- Tính từ ở thể so sánh hơn :
  *I'd like **something cheaper**.*
  Tôi muốn một v[illegible] gì đó rẻ hơn.
- Nguyên mẫu (động từ nguyên mẫu) :
  *Haven't you got **anything to do** ?*
  Anh không phải làm gì sao ?
- *for* + *(me)* + động từ nguyên mẫu :
  *Is there **anything for me to sit on** ?*
  Có gì để tôi ngồi được không ?
  (Hãy để ý rằng tính từ đi sau đại từ bất định).

4.42 Đại từ bất định + "else".

Giống như những từ nghi vấn (*what, who*, v.v...) [> 13.31n.8], đại từ bất định sẵn sàng kết hợp với *else* (*everyone else, someone else, anything else* v.v...) có thể có nghĩa "thêm / nữa" hoặc "khác".

- "Nữa" : *We need one more helper. Can you find **anyone else**?*
  Chúng tôi cần thêm một người giúp nữa. Anh có thể tìm được người nào nữa không ?
- "Khác" : *Take this back and exchange it for **something else**.*
  Nhận lại cái này và thay nó bằng cái khác.

Anything (else) và *nothing (else)* có thể theo sau bằng *but* :

__Nothing (else) but__ a major disaster will get us to realize that we can't go on destroying the rain forests of the world.
Không gì khác ngoài một thảm họa mới có thể làm chúng ta nhận thức được rằng chúng ta không thể tiếp tục tàn phá những khu rừng của thế giới.

Chúng ta cũng có thể sử dụng *else than*, nhưng những từ này thường được thay thế bằng *other than*, đặc biệt khi ám chỉ về người.

__Someone other than__ your brother should be appointed manager.
Một người nào đó chứ không phải anh của bạn sẽ được đề cử làm giám đốc.

Đại từ bất định chỉ người có thể kết hợp với "*else's*" :

*This isn't mine. It's **someone else's**. It's **someone else's coat**.*
Đây không phải của tôi. Nó của một người nào đó. Nó là áo khoác của một người nào đó.

5. Số lượng (Quantity)

Giới thiệu tổng quát về số lượng

5.1 Từ số lượng : là gì và chức năng của chúng

Từ số lượng là những từ hoặc ngữ như *few, little, plenty (of)*, thường bổ nghĩa cho danh từ và cho biết rằng chúng ta đang nói về bao nhiêu vật hoặc một lượng là bao nhiêu. Một số từ số lượng kết hợp với danh từ đếm được, một số với danh từ không đếm được và một số với cả hai [> 2.14].

1. Từ số lượng kết hợp với danh từ đếm được trả lời câu hỏi *how many* ?
   ***How many eggs** are there in the fridge ?*
   *– There are **a few**.*
   Có bao nhiêu quả trứng trong tủ lạnh ?
   – Có một vài quả.

2. Từ số lượng kết hợp với danh từ không đếm được trả lời câu hỏi *how much* ?
   How much milk is there in the fridge ?
   *– There is **a litte**.*
   Có bao nhiêu sữa trong tủ lạnh ? –Có một ít.

3. Từ số lượng kết hợp với danh từ không đếm được và đếm được trả lời câu hỏi *how many* ? hoặc *how much* ?
   ***How many eggs** are there in the fridge ?*
   *– There are **plenty**.*
   Có bao nhiêu trứng trong tủ lạnh ? – Có nhiều (trứng).
   How much milk is there in the fridge ?
   *– There is **plenty**.*
   Có bao nhiêu sữa trong tủ lạnh ? – Có nhiều (sữa).

Từ số lượng có thể đóng vai trò của định ngữ [> 3.1] hoặc (trừ

trường hợp với *every* và *no*) hoặc đại từ [> 4.2.2] ; một số còn có thể đóng vai trò của trạng từ : *I don't like coffee **very much*** (Tôi không thích cà phê lắm) [> 7.41].

5.2 Cấu trúc từ số lượng + danh từ.

Từ số lượng kết hợp với nhiều loại danh từ khác nhau :

1. Từ số lượng + danh từ đếm được số nhiều : ***Not many bookss*** (không nhiều sách) những số lớn hơn một (2, 3 v.v...), *both* (cả hai), *a couple of* (một cặp), *dozens / hundreds of* (hàng chục / hàng trăm), *(a) few* (một vài (ít)), *fewer* (ít hơn), *the fewest* (ít nhất), *a majority of* (đa số), *(not) many* ((không) nhiều), *minority* (thiểu số), *a number of* (một số), *several* (nhiều).

   *We have **fewer students** specializing in maths than in English.*
   Chúng ta có ít sinh viên khoa toán hơn sinh viên khoa Anh.

2. Từ số lượng + danh từ không đếm được : ***Not much sugar*** (không nhiều đường); *a (small) amount of* (một lượng nhỏ), *a bit of* (một ít), *a drop of (liquid)* (một giọt), *a great / good deal of* (nhiều), *(a) little* (một ít (ít)), *less* (ít hơn), *the least* (ít nhất), *(not) much* ((không) nhiều).

   *I'd like **a bit of break** with this cheese.*
   Tôi muốn ăn một ít bánh mì với loại phó mát này.

3. Từ số lượng + danh từ đếm được số nhiều : ***a lot of book*** nhiều sách hoặc + danh từ không đếm được (số ít) : ***a lot of sugar*** (nhiều đường), *some of the* (một ít/ một vài), *any of the* (bất cứ), *all (the)* (tất cả), *harly any* (hầu như không), *enough* (đủ), *half of the / half the* (phân nửa của), *a lot of* (nhiều), *lots of* (nhiều), *more* (nhiều hơn), *most* (nhiều nhất), *most of the* (hầu hết những), *no* (không), *none of the* (không có), *the other* (vật (cái) kia), *part of the* (một phần của), *plenty of* (nhiều), *the rest of the* (phần còn lại của).

   *There aren't **any cars** on the road at the moment.*
   Bây giờ không có chiếc xe nào ở trên đường cả.
   *There isn't **any traffic** on the road at the moment.*
   Bây giờ không có xe cộ lưu thông ở trên đường cả.

4. Từ số lượng + danh từ đếm được số ít : ***each book*** (mỗi quyển sách) ; *all (of) the* (tất cả), *another* (cái khác), *any (of the)*

(bất cứ), *each* (mỗi), *either* (mỗi (trong hai)), *every* (mọi), *half (of) the* (phân nửa), *most of the* (hầu hết), *neither* (không cái nào (trong hai)), *no* (không), *none of the* (không có), *one* (một), *the only* (duy nhất), *the other* (cái kia), *some of the* (một ít (một vài)), *the whole of the* (toàn bộ của).

*It's **each** / **every man** for himself in this business.*
Trong công việc này mỗi người tự lo lấy mình.

5.3 Mức độ của số lượng không xác định (bất định),

Sự ám chỉ về số lượng có thể xác định : nghĩa là, chúng ta có thể nói chính xác là bao nhiêu.

*We need **six eggs** and **half a kilo of butter**.*
Chúng tôi cần sáu quả trứng và nửa ký bơ.

Tuy nhiên, hầu hết những từ số lượng đều bất định : nghĩa là, chúng không cho chúng ta biết có chính xác bao nhiêu.

Some, any [> 5.10] và không có gì cả [> 3.24, 3.28.8] chỉ một con số hoặc lượng không xác định.

*Are there **(any) apples** in the bag ?*
*– There are **(some) apples** in the bag.*
Có trái táo nào trong giỏ không ?
Có một vài trái táo trong giỏ ? (Chúng ta không được cho biết là có bao nhiêu).
*Is there **(any) milk** in the fridge ?*
*– There is **(some) milk** in the fridge.*
Có sữa trong tủ lạnh không ?
Có một ít sữa trong tủ lạnh. (Chúng ta không được cho biết là có bao nhiêu).

No + danh từ ám chỉ đến sự thiếu vắng hoàn toàn của vật được ám chỉ.

*There are **no apples**. There is **no milk**.*
Chẳng có trái táo nào cả. Chẳng có chút sữa nào cả.

Hầu hết những từ số lượng đều cho chúng ta nhiều thông tin hơn *some* và *any*, báo cho chúng ta số hoặc lượng tương đối.

Danh từ đếm được số nhiều	Danh từ không đếm được
How many	***How much***
Khoảng bao nhiêu	Khoảng bao nhiêu
*There are **too many** eggs*	*There are too much milk.*
Có rất nhiều trứng	Có nhiều sữa
plenty of *eggs*	***plenty of*** *milk.*
nhiều trứng	nhiều sữa
a lot of / lots of *eggs*	***a lot of / lots of*** *milk.*
nhiều trứng	nhiều sữa
(not) enough *eggs*	***(not) enough*** *milk.*
(không) đủ trứng	(không) đủ sữa
a few *eggs*	***a litte*** *milk.*
một vài quả trứng	một ít sữa
very few *eggs*	***very litte*** *milk.*
rất ít trứng	rất ít sữa
not many *eggs*	***not much*** *milk.*
không nhiều trứng	không nhiều sữa
hardly any *eggs*	***hardly any*** *milk.*
hầu như không có quả trứng nào cả	hầu như không có tí sữa nào cả
no eggs	***no*** *milk.*
không có trứng	không sữa

5.4 Từ phân biệt (phân phối) : lượng tổng thể và những vật riêng lẻ

Những từ như *all, both, each, every, either* và *neither* thỉnh thoảng được gọi là từ phân phối. Chúng ám chỉ đến những lượng tổng thể : *all / both the children* (tất cả / cả hai đứa trẻ), *all both the books* (tất cả / cả hai quyển sách), *all the cheese* (tất cả phó mát) ; hoặc những vật riêng lẻ : *each children* (mỗi một đứa trẻ), *either of the book* (một trong 2 quyển sách) [> 5.18 – 31].

5.5 Cách sử dụng "of" sau từ số lượng

Một số ngữ chỉ số lượng làm định ngữ luôn luôn có *of* :

*We've had **a lot of answers.***
Chúng tôi có nhiều câu trả lời (*a lot of answers* = định ngữ + danh từ).

Nhưng khi chúng được sử dụng làm đại từ, *of* được bỏ đi :

*We've had **a lot.***
Chúng tôi có nhiều. (*a lot* là đại từ).

5.5.1 Sự ám chỉ tổng quát với từ số lượng

Từ số lượng luôn có *of* trước danh từ / đại từ bao gồm :

a couple of people / books
một vài
dozens of / hundres of
hàng chục/hàng trăm
the majority / a minority of
đa số / một thiểu số
a number
một số
} *people / books*
người / sách
(đếm được số nhiều)

a large / small amount of
một lượng lớn / nhỏ
a bit of
một ít
} *cheese*
phó mát (không đếm được)

a lot of
nhiều
lots of
nhiều
plenty of
nhiều
} *book / cheese*
sách / phó mát (đếm được số nhiều hoặc không đếm được)

Những sự ám chỉ này đều mang tính tổng quát ; chúng ta không nói cụ thể là người nào, v.v...

Những từ số lượng khác (*any, (a) few, more, most, some* v.v...) đứng ngay phía trước danh từ (không có *no*) khi sự ám chỉ mang tính chất tổng quát :

*There are **hardly any eggs** /**a feweggs** in the fridge.*
Hầu như không có quả trứng nào / Có một vài quả trứng trong tủ lạnh.

*There is **some butter** / **no ɔutter** in the dish.*
Có một ít bơ / Không có bơ trong dĩa.

5.5.2 Sự ám chỉ xác định với từ số lượng.

Nếu chúng ta cần xác định (nhắm vào những vật cụ thể), chúng ta có thể sử dụng cấu trúc : từ số lượng với *of* + định ngữ (*the, this, my*) [> 3.1].

Have some of this / a litte of wine.
Hãy uống một chút này / một ít rượu của tôi.
(rượu trong chai này).

I'll lend you some of these / a few of my books
Tôi sẽ cho bạn mượn một vài quyển này / một vài quyển sách của tôi (những quyển sách xác định).

Tương tự, chúng ta có thể ám chỉ một cách cụ thể với từ số lượng với *of* [> 5.5.1] bằng cách sử dụng định ngữ sau chúng. Hãy so sánh :

A lot of students missed my lecture yesterday
Nhiều sinh viên bỏ lỡ bài giảng của tôi ngày hôm qua. (ám chỉ tổng quát)

A lot of students who missed my leture yesterday want to borrow my notes.
Những sinh viên đã bỏ lỡ bài giảng của tôi ngày hôm qua muốn mượn phần ghi chú của tôi. (ám chỉ cụ thể)

Hãy để ý đến những từ số lượng luôn luôn xác định sau đây, những từ cần phải có *of* + định ngữ phía sau :

None of the / this milk can be used.
Sữa này không thể sử dụng được.

Part of / The rest of this food will be for supper.
Một phần / Phần còn lại của số thức ăn này sẽ dùng cho bữa ăn tối (khuya).

Put the rest of those biscuits in the tin.
Hãy bỏ những cái bánh biscuit còn lại vào trong hộp.

Hãy để ý đến cách bỏ đi và sử dụng của *of* trong :

How much is left ? – None (of it). Part of it. The rest of it.
Còn lại bao nhiêu ? – Hết rồi – Một phần – Một phần (Phần còn lại).

How many are left ? – None (of them). Part of / The rest of them.
Chúng còn lại bao nhiêu ? – Hết rồi – Một phần / Một phần cuối của nó.

5.6 Cách sử dụng "more" và "less" sau từ số lượng.

5.6.1 Từ số lượng + "more".

More có thể được sử dụng sau từ số lượng cùng với danh từ đếm được số nhiều : *some / any* (một vài / bất cứ), *dozens / hundreds* (một đôi, hàng chục (tá) / hàng trăm), *a few* (một vài), *harly any* (hầu như không), *a lot (of)* nhiều, *lots* (nhiều),

many (nhiều), *no* (không), *numbers* (những con số), *plenty* (nhiều), *several* (nhiều), *weights* (khối lượng), *measures* (đơn vị đo lường).

More có thể sử dụng sau những từ số lượng sau đây cùng với danh từ không đếm được : *some / any* (một ít / bất cứ), *a bit* (một ít), *a good / great deal* (nhiều), *harly any* (hầu như không), *a little* (một ít), *a lot* (nhiều), *lots* (nhiều), *much* (nhiều), *no* (không), *plenty* (nhiều), *weights* (khối lượng).

Cấu trúc *từ số lượng + more* có thể được sử dụng như sau :

- Ngay trước danh từ :

  *I'd like **some more chips / milk.***
  Tôi muốn thêm một ít khoai tây, sữa.
- Trước *of* + định ngữ :

  *Do you want **some more of these chips** ?*
  Anh có muốn thêm một ít khoai tây này không ?
- Làm đại từ :

  *I don't want **any more** thank you.*
  Tôi không muốn thêm. Cám ơn.

5.6.2 Từ số lượng + "less" [xem > 5.16.1].

Less có thể sử dụng sau những từ số lượng sau đây cùng với danh từ không đếm được : any (bất cứ), a bit (một ít), a good / great deal (nhiều), a little (một ít), a lot (nhiều), lots (nhiều), much (nhiều).

- **Directly in front of mount**: ***Much less soup** please.*
  Ngay trước danh từ : Xin cho món súp đó ít hơn.
- **Before of + determiner** : *I'd like **much less of that soup.***
  Trước *of* + định ngữ : Tôi muốn ăn ít (hơn) món súp đó.
- **As pronouns** *I want **much less** please.*
  Làm đại từ : Tôi muốn ăn ít hơn.

5.7 Cách sử dụng của "... left" và "... over" sau từ số lượng.

Left (= không tiêu thụ hoặc còn lại) và *over* (= hơn mức cần thiết) kết hợp với nhiều từ số lượng có thể sử dụng như định ngữ hoặc đại từ :

*Are there **any sweets left** ? – I haven't got **any left**, I'm afraid.*
Còn viên kẹo nào không ? – Tôi e rằng chẳng còn viên nào cả.

*We prepared too much food for the party and we had **a lot over**.*
Chúng tôi đã chuẩn bị quá nhiều thức ăn cho buổi tiệc và chúng tôi đã có quá nhiều.
*I thought we mightn't have enough pies, but there's **one over**.*
Tôi nghĩ rằng chúng tôi đã không có đủ bánh, nhưng còn dư một cái.

5.8 Cách sử dụng "not" trước từ số lượng.

Not (không phải * *no* *) có thể được sử dụng ngay trước : *all, another (one), enough, every, a few, half, the least, a little, many, more, much, one, the only one*, nhằm [so sánh > 5.13, 13.13] :

- Bắt đầu câu :
  ***Not much** is happening in our office at the moment.*
  Hiện lúc này không có nhiều vấn đề xảy ra trong văn phòng của chúng tôi.
- Đứng trước *a few* và *a little* để nhấn mạnh ý đối nghịch :
  *She's had **not a few proposals** of marriage in her time.*
  Cô ấy đã nhận được rất nhiều lời đề nghị kết hôn.
- Trong những câu đã trả lời phủ định ngắn :
  *How much did they offer you ? – **Not enought !***
  Họ đề nghị với anh bao nhiêu ? – Không đủ !
- (Trong một vài trường hợp) diễn tả sự ngạc nhiên :
  *I bought a new hat – **Not another one !***
  Tôi đã mua một cái nón mới – Không phải một cái khác chứ !

Từ số lượng đặc biệt và cách sử dụng của chúng

5.9 Số [> App 47]

Sự chỉ định chính xác về mặt số lượng có thể được diễn tả bằng số.

5.9.1 Số đếm [so sánh > 2.37.1, 3.11]

Số đếm có thể sử dụng làm từ số lượng : *two apples* (2 trái táo) hoặc đại từ : *I bought two* (Tôi mua 2 cái). Số một sẽ kết hợp với bất cứ danh từ đếm được số ít nào :

We've got one micro and two electric typewriters in our office.
Chúng tôi có một mi–crô và hai máy đánh chữ bằng điện trong văn phòng của chúng tôi.

Tất cả những số khác kết hợp với danh từ đếm được số nhiều.

Two cabbages, three pounds of tomatoes and twelve oranges.
Hai bắp cải, ba cân cà chua và mười hai trái cam.

Hãy để ý rằng số thứ tự đứng trước số đếm (*the first three, the second two v.v...*) và : *the next / last two* v.v...

The first three runners won medals.
Ba vận động viên điền kinh đầu tiên đoạt được huy chương vàng.

5.9.2 Đếm.

Một số ngữ trạng từ có thể được sử dụng để mô tả số lượng hoặc nhóm : one at a time (mỗi lần một cái), one by one (từng (người hoặc vật) một), two by two (từng hai (người hoặc vật) một), by the doozen (theo tá (hàng tá)), by the hundreds (hàng trăm), in tens (hàng chục), in five hundreds (hàng năm trăm).

How would you like your money ?

– In fives please.

Ông muốn nhận tiền loại nào ? – Xin cho những tờ năm bảng Anh.

5.9.3 Phân số [> App 47.3.2].

Chúng ta có thể nói :

$\frac{1}{2}$ *(alone haft)* $\frac{1}{4}$ *(alone quarter, or one fourth AmE) and* $\frac{1}{3}$ *(alone third).*

$\frac{1}{2}$ (một phần hai) $\frac{1}{4}$ (một phần tư) và $\frac{1}{3}$ (một phần ba).

Otherwise, we make use of cardinal and ordinal numbers when refering to a fraction on its own $\frac{9}{16}$ (nine six teenths) or to a whole numbers + fraction: $2\frac{2}{3}$ (two and two thirds) $2\frac{1}{4}$ (two and a quarter) plus $3\frac{1}{2}$ (three and a haft) equals $5\frac{3}{4}$ (five and quarters).

Nếu không, chúng ta có thể sử dụng số đếm và số thứ tự để chỉ phân số $\frac{9}{16}$ (chín phần mười sáu), hoặc số nguyên + phân số $2\frac{2}{3}$ (hai hai phần ba) $2\frac{1}{4}$ (hai một phần tư) cộng $3\frac{1}{2}$ (ba một phần hai) bằng $5\frac{3}{4}$ (năm ba phần tư).

Chúng ta sử dụng *a* (không phải * *one* *) với phân số để chỉ khối lượng và những đơn vị đo lường [> 3.11].

*I bought **half a pound of tea** and **a quater of a pound of coffee.***
Tôi mua nửa cân trà và một phần tư cân cà phê.

Nó cũng có thể được diễn tả bằng : *a half pound of tea, a quarter pound of coffee.*

5.9.4 Số thập phân [> App 47.3.3]

Phân số được biểu thị bằng số thập phân được ám chỉ bằng 0.5 (không phẩy năm) ; 2.05 (hai phẩy không năm) ; 2.5 (hai phẩy năm).

*The front tyre pressure should be 1.8 **(one point eight)** and the rear pressure 1.9 **(one pointnine).***
Áp lực của bánh xe trước nên là 1.8 và bánh sau là 1.9.

5.9.5 Số lượng được nhân lên hoặc chia ra.

Những từ sau đây có thể được sử dụng để chỉ số lượng : *double* (một số lượng *twice as much* (hoặc *twice* một số lượng), *half as much* (hoặc *half* một số lượng nào đó).

*We need **double** / **twice** / **three times** the quautity / amount.*
Chúng tôi cần gấp đôi / gấp đôi / gấp ba số lượng này.

5.9.6 Số và số lượng xấp xỉ.

Những con số có thể được bổ nghĩa bằng : *about, almost, exactly, fewer than, at least, less than, more than, nearly, over, under :*

*There were **over seventy people** at the party.*
Có hơn bảy mươi người tại buổi tiệc (= hơn).

*You can't vote if you're **under eighteen.***
Bạn không thể đi bầu nếu dưới mười tám tuổi (= ít hơn).

5.10 Cách sử dụng của "some" và "any".

Some và *any* là từ số lượng được sử dụng thường xuyên nhất

trong tiếng Anh. Chúng không bao giờ trả lời với *how many* ? và *how much* ?

*How many do you want ? – **Just a few.***
Anh muốn bao nhiêu ? – Chỉ một vài (Không phải **some**).
*How much do you want ? – **Just a litte.***
Anh muốn bao nhiêu ? – Chỉ một ít (Không phải * *some* *).

Chúng ta thường sử dụng *some* và *any* khi không cần nói một cách chính xác số lượng là bao nhiêu. Chúng thường đóng vai trò như thể chúng là số nhiều của *a / an* [> 3.6, 4.16].

*There are **some letters** for you*
Có một vài lá thư cho anh. (Con số không xác định)
*How many (letters are there) ? – **seven***
Có bao nhiêu lá thư ? – Bảy. (Con số xác định)
*There's **some bread** in the bread – bin.*
Có một ít bánh mì trong thùng đựng bánh mì. (Số lượng không xác định)
*How much (bread is there) ? – **Half a loaf.***
Có bao nhiêu bánh mì ? – Nửa ổ. (Số lượng xác định)

Thỉnh thoảng có thể bỏ *some* hoặc *any* [> 3.28.8, 5.3].

*My wife bought me **medicine** and **pastilles** for my cough.*
Vợ tôi mua cho tôi thuốc và kẹo ngậm để trị ho.

Some (= số lượng không xác định) thường được sử dụng :

– Trong câu khẳng định :

*There are **some eggs** in the fridge.*
Có một vài quả trứng trong tủ lạnh. (Con số không được nói ra)
*There are **some milk** in the fridge.*
Có một ít sữa trong tủ lạnh. (Số lượng không được nói ra)

– Trong câu hỏi mà chúng ta chờ đợi (hy vọng) câu trả lời đồng ý :

*Have you got **some paper – clips** in that box ?*
Anh có cái kẹp giấy nào trong cái hộp đó không ? (Tôi hết hoặc tôi nghĩ là anh có một vài cái và cho rằng anh sẽ đồng ý).

– Trong lời mời chào, yêu cầu, lời mời và đề nghị khi chúng ta trông đợi vào câu trả lời đồng ý.

Những câu sau đây ở dạng câu hỏi, mặc dầu chúng ta không tìm kiếm một thông tin nào cả [> 11.35 – 36] :

Would you like some (more) coffee ?
Anh có muốn uống thêm một ít cà phê không ? (Trông đợi sự đồng ý).

May I have some (more) coffee
Tôi xin phép uống thêm một ít cà phê được không ? (Trông đợi sự đồng ý).

- Có nghĩa "một vài, nhưng không phải là tất cả".

  Some people believe anything they read in the papers
  Một số người tin vào bất cứ những điều gì họ đọc được trong báo.

Not... some có thể được sử dụng trong một số ngữ cảnh với nghĩa "không phải tất cả".

I didn't understand some of the lecture / some of the information.
Tôi đã không hiểu được một vài bài giảng / một số thông tin.

Some + danh từ đếm được hoặc không đếm được, thường không được nhấn khi nói nhanh (trôi chảy) và được phát âm / səm/.

There are some letters for you.
Có một số lá thư cho anh (some /səm/).

Some, nghĩa "một vài, nhưng không phải tất cả" (xem ghi chú ở trên), thường được nhấn và phát âm /sʌm/. Nó có thể nhấn khi đứng ở đầu câu để nhấn mạnh sự tương phản.

Some people have no maners.
Một số người không có tư cách đứng đắn.

Nó có thể được nhấn để ám chỉ về một người / vật không xác định.

Some boy left his shirt in the cloakroom.
Một cậu bé nào đó đã để áo sơ mi của mình trong phòng để áo khoác. [> 5.12.1].

Any (= số lượng không xác định) thường được sử dụng :

- Trong những câu phủ định có *not* hoặc *n't*.

  We haven't got any shirts in your size.
  Chúng tôi không có áo sơ mi theo kích thước của ông.

  There isn't any milk in the fridge.
  Không có tí sữa nào trong tủ lạnh.

- Trong câu hỏi mà chúng ta không chắc chắn về câu trả lời hoặc nghĩ rằng sẽ nhận câu trả lời với "*No*".

Have you got any paper - clips in the box ?
Anh có cái kẹp giấy nào trong cái hộp đó không ? (Tôi không biết liệu anh có hay không và sẽ không ngạc nhiên khi anh trả lời "*No*").

– Trong câu có từ phủ định khác ngoài not như : *hardly, never, seldom* hoặc *without*, hoặc khi có ý nghi ngờ với *if* hoặc *whether* [phủ định được hiểu ngầm > 13.8].

There's hardly any petrol in the tank.
Hầu như không còn tí xăng nào trong bồn chứa.

We got to Paris without any problems
Chúng tôi đến được Paris mà không gặp trở ngại gì.

I don't know if / whether there's any news from Harry.
Tôi không biết liệu có tin tức gì của Harry không.

– Với *at all* và (trang trọng hơn) *whatever* để đặc biệt nhấn mạnh.

I haven't got any idea at all / whatever about happened.
Tôi chẳng biết gì về điều đã xảy ra.

5.11 Cách sử dụng của "not... any", "no" và "none".

5.11.1 "Not... any" và "no".

Một cách khác để thành lập câu phủ định là với *no* [so sánh > 13.9]

not... any :	*There aren't any buses after midnight.* Không còn xe buýt sau lúc nửa đêm.
no :	*There are no buses after midnight.* Không còn xe buýt sau lúc nửa đêm.

Một mệnh đề chỉ có thể có một từ phủ định, bởi vậy *not* và *no* hoặc *never* không thể được sử dụng chung [> 7.39, 13.10].

I could get no information
Tôi không thể nhận được tin tức nào cả. (không phải * *I couldn't* *)

Khi được sử dụng thay cho *not... any*, no khá trang trọng hơn và làm cho ý phủ định mạnh hơn lên. Câu phủ định với *not... any* được dùng trong lúc nói chuyện bình thường, nhưng chúng ta phải luôn luôn sử dụng *no* (không phải * *not any* *) nếu chúng ta muốn bắt đầu câu bằng một từ phủ định.

No department stores open on sundays.
Không có cửa hàng bách hóa nào mở cửa vào ngày chủ nhật.

No có thể kết hợp với danh từ số ít :

*There's **no letter** for you.*
Không có thư cho anh.

*I'm **no expert**, but I think this painting is a fake.*
Tôi không phải là chuyên gia, nhưng tôi nghĩ bức tranh này là bản giả.

No ở đầu câu đặc biệt nhấn mạnh ý phủ định [so sánh > 13.9].

5.11.2 "No" và "none" [so sánh "none of" > 5.5.2]

No với nghĩa *not... any* là định ngữ và chỉ có thể sử dụng trước danh từ ; *none* đứng một mình làm đại từ.

*There isn't **any bread***
*There **no bread**.*
*There's **none**.*
Không có bánh mì.

*There **aren't any sweets**.*
*There are **no sweets***
*There are **none**.*
Không có kẹo.

Giống như *no*, *none* nhấn mạnh hơn *not... any*. Khi *no* hoặc *none* được sử dụng, *not* không được sử dụng [> 7.39, 13.10].

*I **couldn't** get **any information** about flights to the U.S.A*
Tôi đã không thể nhận được bất kỳ thông tin nào về những chuyến bay đi Hoa Kỳ.

*I could get **no information** about flights to the USA.*
Tôi đã không thể nhận được bất kỳ thông tin nào về những chuyến bay đi Hoa Kỳ.

To you have any new diaries ?
*– We've got **none** at the moment.*
Anh có những quyển lịch ghi nhớ mới không ?
– Lúc này chúng tôi không có.

5.12 Cách sử dụng đặc biệt của "some", "any" và "no".

5.12.1 "Some".

- Ngoài cách sử dụng như một từ số lượng, *some* có thể được sử dụng để ám chỉ về người / vật v.v... không xác định. Khi được sử dụng như vậy, nó thường được nhấn [> 5.10] và có thể có nghĩa :

– "Vài" :

I haven't seen Tom for ***some years.***
Tôi đã không gặp Tom trong vài năm.

– "Khoảng chừng" :

There were ***some 400 demonstrators.***
Có khoảng 400 người biểu tình.

– "Khác thường" :

That's ***some radio*** *you've bought.*
Đó là cái radio khác thường mà chúng tôi đã mua (thân mật không trang trọng).

– "Vật không được biết" :

There must be ***some book.*** *Which could help.*
Ắt hẳn phải có một quyển sách nào đó có ích.

– "Không phải / không thuộc" :

That's ***some consolation,*** *I must say !*
Tôi phải nói rằng điều đó là một sự an ủi. (mỉa mai)

Với danh từ trừu tượng *some* có thể được sử dụng với nghĩa "một số lượng" :

We've given ***some thought*** *to your idea and find it interesting.*
Chúng tôi đã suy nghĩ về ý kiến của anh và nhận thấy nó rất thú vị.

5.12.2 "Any".

Ngoài cách sử dụng như một từ số lượng, *any* có thể được sử dụng để ám chỉ về người / vật không xác định và có thể xuất hiện trong câu khẳng định Khi được sử dụng như vậy, nó được nhấn và có thể có nghĩa :

– "Bình thường" :

This isn't just ***any cake***
Đây không phải là cái bánh bình thường. (Nó đặc biệt)

– "Tối thiểu / tối đa" :

He'll need ***any help*** *he can get.*
Ông ta cần đến bất kỳ sự giúp đỡ nào mà ông ta có thể có.

– "Tôi không bận tâm với" :

Give me a plate. ***Any plate / one*** *will do.*
Đưa cho tôi một cái dĩa. Cái nào cũng được.

5.12.3 "Any" và "no" + tính từ hoặc trạng từ.

Any và *no* sử dụng với trạng từ có nghĩa "*at all*" (chút nào, chút

nào chăng), sẽ kết hợp với tính từ và trạng từ trong cấu trúc so sánh hơn :

*Is he **any better** this morning ?*

*- No, he's **no better**.*

Ông ấy có khá hơn chút nào vào sáng nay không ?

– Không, ông ấy chẳng khá hơn chút nào.

Any và *no* sử dụng như trạng từ, kết hợp với một số tính từ nguyên cấp, *good (any good)* và *different (any different).*

*Is that book **any good** ? ‾ It's **no good** at all.*

Quyển sách đó có hay chút nào không ?

Chẳng hay chút nào cả.

5.13 Cách sử dụng thông dụng của "much" và "many" [> 6.24, 7.4]

Chúng ta thường sử dụng *much* (+ danh từ không đếm được) và *many* (+ danh từ đếm được số nhiều).

– Trong câu phủ định :

*I **haven't much time**. There **aren't many pandas** in China.*

Tôi không có nhiều thời gian. Không có nhiều gấu trúc tại Trung Quốc.

– Trong câu hỏi :

(Đối với câu hỏi với *how much / many* ? [> 13.40.1].

***Is there much milk** in that carton ?*

Có nhiều sữa trong hộp giấy đó không ?

Have you hat many in quiries ?

Anh có nhiều câu hỏi không ?

Trong ngôn ngữ hàng ngày chúng ta thường tránh sử dụng *much* và *many* trong câu khẳng định. Chúng ta sử dụng những từ số lượng khác, đặc biệt là *a lot of* [> 5.14]. *Much* và *many* xuất hiện trong những câu khẳng định trang trọng :

***Much** has been done to improve cauditions of work.*

Người ta đã làm nhiều (việc) để cải thiện điều kiện làm việc.

***Many teachers** dislike marking piles of exercise books.*

Nhiều giáo viên không thích việc chấm điểm hàng chồng vở bài tập.

Những cấu trúc như *as much as* và *as many as* được sử dụng trong câu khẳng định hoặc phủ định.

*You can / can't have **as much as (as many as)** you like*

Anh có thể / không thể có nhiều như anh muốn.

Khi *much* và *many* được bổ nghĩa bằng *much* và *far (much / far too much, far too many,* chúng có khuynh hướng được sử dụng trong câu khẳng định).

*Your son gets **much / far too much pocket money.***
Con trai của bà có quá nhiều tiền túi.

*There are **far too many accidents** at this Junction.*
Có quá nhiều tai nạn tại đoạn đường này.

Many trong những ngữ thời gian xuất hiện trong câu khẳng định và phủ định :

*I have lived here / haven't live here **(for) many years.***
Tôi đã sống ở đây / không sống ở đây trong nhiều năm.

Not much và *not many* thường xuất hiện trong những câu trả lời ngắn :

*Have you brought much luggage ? – No, **not much.***
Anh có mang theo nhiều hành lý không ? – Không, không nhiều.

*Have you written many letters ? – No, **not many.***
Cô đã viết nhiều lá thư chưa ? – Không, không nhiều.

Not much và *not many* có thể là chủ ngữ hoặc một phần của chủ ngữ.

***Not much** is really known about dinosaurs.*
Người ta thật sự không biết nhiều về những con khủng long.

***Not many people** know about Delia's past.*
Không nhiều người biết được về quá khứ của Delia.

Much xuất hiện trong một số thành ngữ (*there's not much point in... it's a bit much ; he's not much of a...*).

***Thers's not much point in** telling the same story again.*
Chẳng có ích gì khi kể lại một câu chuyện.

Not so much xuất hiện trong những câu so sánh :

*It's **not so much** a bedroom, **more** a studio.*
Nó trông không giống một phòng ngủ lắm, phòng vẽ thì đúng hơn.

*Dennis **is not so much** a nuisance **as** a menace.*
Dennis là một điều đe dọa hơn là một người quấy nhiễu.

*It's **not so much that** he dislikes his parents, as that / but that he wants to set up on his own.*

Không phải là hắn không thích cha mẹ hắn, nhưng hắn chỉ muốn tự lập.

Many (giống *few* [> 5.15.1]) có thể được bổ nghĩa bằng *the, my, your*, v.v...

*One of the **many** people he knows can help him to get a Job.*
Một trong số nhiều người hắn biết có thể giúp hắn có được một công việc.

5.14 So sánh giữa "a lot of" với những từ số lượng tương tự.

Much và *many* không thường xuất hiện trong câu khẳng định trong ngôn ngữ hàng ngày [> 5.13]. Thay vào đó, chúng ta sử dụng *a lot of* và (thân mật) *lots of* :

*I've got **a lot of** / **lots of time**. I've got **a lot of** / **lots of books**.*
Tôi có nhiều thời gian. Tôi có nhiều sách.

A lot of / *lots of* và *plenty of* (+ danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được số ít) thường được sử dụng trong câu khẳng định. Chúng cũng có thể xuất hiện trong câu hỏi, đặc biệt khi chúng ta trông đợi câu trả lời với "*Yes*" :

*I met **a lot of** / **lost of interesting people** on holiday*
Tôi gặp nhiều người thú vị vào kỳ nghỉ.

*Don't worry. We've got **plenty of time** before the train leaves.*
Đừng lo lắng. Chúng ta còn nhiều thời gian trước khi xe lửa đi.

*Were there **a lot of** / **lots of questions** after the lecture ?*
Có nhiều câu hỏi sau bài giảng không ?

A lot of và *lots of* cũng xuất hiện trong câu phủ định, đặc biệt khi chúng ta nhấn mạnh ý phủ định hoặc sự phủ nhận, nhưng sự sử dụng *plenty of* trong câu phủ định ít thông dụng hơn :

*I haven't got **a lot of patience** with hypochondriacs*
Tôi không kiên nhẫn lắm với những người mắc chứng nghi bệnh.

A lot of (không phải *lots of* hoặc *plenty of*) có thể được bổ nghĩa bởi *quite* / *rather* :

*Jimmy's caused **quite a lot of trouble** at his new school*
Jimmy đã gây nhiều rắc rối ở trường mới của anh ta.

*The new law has affected **rather a lot of people**.*
Bộ luật mới đã ảnh hưởng đến nhiều người.

Plenty of, a lot of và *lots of* có thể được sử dụng với động từ số ít hoặc số nhiều phụ thuộc vào danh từ theo sau.

There has been a lot of / lots of / plenty of gossip about her.
Có nhiều chuyện đồn đại về bà ta. (Danh từ không đếm được, động từ số ít).

There have been a lot of / lots of / plenty of in quiries.
Có nhiều câu hỏi. (danh từ đếm được số nhiều, động từ số nhiều).

Several chỉ có thể sử dụng với danh từ đếm được số nhiều trong câu khẳng định :

We've already had several offers for our flat.
Chúng tôi đã nhận được một số đề nghị mua căn hộ của chúng tôi.

Nó cũng có thể kết hợp với *dozen, hundred, thousand, million* v.v...

Several hundred people took part in the demonstration.
Vài trăm người tham gia vào đoàn biểu tình.

A lot of / lots of thường được xem như không thích hợp với văn phong trang trọng. Thay vào đó, chúng ta sử dụng *much / many* [> 5.13] hoặc những từ số lượng khác, như :

– *a great deal of* hoặc *a great amount of* + danh từ không đếm được.

A great deal of / A great amount of money is spent on research.
Một số tiền lớn được dùng cho việc nghiên cứu.

– *a large number of* hoặc *a great number of* + danh từ đếm được số nhiều.

A large number of / A great number of our students are American.
Một số lớn sinh viên là người Mỹ.

Một số người bản xứ cũng sử dụng *amount of* với danh từ đếm được.

A large / great amount of our investments are in property.
Phần lớn sự đầu tư của chúng tôi là vào lĩnh vực bất động sản.

5.15 "(A) few" và "(a) little"

5.15.1 "Ít" và "một vài"

Few và *a few* được sử dụng với danh từ đếm được số nhiều.

Few mang tính phủ định, với nghĩa "hầu như chẳng có gì cả", và thường được sử dụng sau *very*.

*Mona has had **very few opportunities** to practise her English.*
Mona có rất ít cơ hội để luyện tập tiếng Anh.

Trong ngôn ngữ nói hàng ngày chúng ta thường sử dụng *not... many* hoặc *hardly any* :

*Mona **hasn't had many opportunities** to practise her English.*
Mona có rất ít cơ hội để luyện tập tiếng Anh.

*Mona has had **hardly any opportunities** to practise her English.*
Mona có rất ít cơ hội để luyện tập tiếng Anh.

Few cũng có thể diễn đạt ý "không nhiều như người ta nghĩ".

*A lot of guests were expected, but **few** came*
Người ta nghĩ là sẽ có nhiều khách, nhưng rất ít người đến.

A few không mang tính phủ định, dùng với nghĩa "một vài, một số (nhỏ)".

*The police would like to ask him **a few questions***
Cảnh sát muốn hỏi ông ta một vài câu hỏi.

A few cũng có thể có nghĩa "một số rất ít", hoặc thậm chí "rất nhiều". Số có thể nhiều hay ít tùy thuộc vào quan điểm của người nói :

*I don't know how much he's got, but it must be **a few million.***
Tôi không biết ông ta có bao nhiêu, nhưng ắt hẳn phải vài triệu.

A few có thể được sử dụng với nghĩa "nhiều hơn người ta tưởng".

*Have we run out of sardines ? – No, there are **a few** tins left.*
Chúng ta đã hết cá hộp phải không ?
– Không, vẫn còn một vài hộp.

A few cũng có thể kết hợp với những từ khác :

just (chỉ) :	*How many do you want ? **Just a few** please* Anh cần bao nhiêu ? Chỉ một vài cái thôi. (một con số giới hạn, không nhiều)
only (chỉ) :	*There are **only a few** seats left.* Chỉ còn lại một vài chỗ. (rất ít, hầu như không)
quite (hoàn toàn) :	*How many do you want ? **Quite a few** please* Anh cần bao nhiêu ? Xin cho thật nhiều. (nhiều)
a good :	*We had **a good few** letters this morning.*

	Chúng ta có rất nhiều thư vào sáng nay. (nhiều)
dozen, 100, 1000 :	*The film director employed* ***a few hundred*** *people extras.* Nhà đạo diễn phim đã tuyển vài trăm người làm việc phụ. (vài trăm)
the, my v.v...	***The few*** *people who saw the film enjoyed it.* Số ít người xem bộ phim đó cảm thấy thích nó. ***Her few*** *possessions were sold after her death* Số tài sản của cô ta được bán đi sau khi cô ta qua đời. (một số ít)

5.15.2 "Little" và "a little"

Little và *a little* được sử dụng với danh từ không đếm được (số ít).

Little (giống như *few*) mang tính phủ định, với nghĩa "hầu như chẳng có gì cả" và thường được sử dụng sau *very* :

He has ***very litte hope*** *of winnning this race.*
Anh ấy có rất ít hy vọng thắng được cuộc thi này.

Trong ngôn ngữ nói hàng ngày, chúng ta thường sử dụng *not... much* hoặc *hardly any* :

He ***hasn't much hope*** *of winning this race.*
Anh ấy không có nhiều hy vọng thắng cuộc thi này.

He has ***hardly any hope*** *of winning this race.*
Anh ấy có rất ít hy vọng thắng được cuộc thi này.

Little cũng có thể diễn đạt ý "không nhiều như người ta nghĩ".

We climbed all day but made ***little progress.***
Chúng tôi leo cả ngày nhưng tiến lên rất ít.

Little xuất hiện trong những thành ngữ "phủ định" như *little point, little sense, little use* v.v..

There's ***little point*** *in trying to mend it.*
Chẳng có ích gì khi cố gắng sửa chữa nó.

A little và trong những ngữ cảnh thân mật, *a bit (of)* không mang tính phủ định, có nghĩa "một ít, một lượng nhỏ" :

I'd like ***a little (or a bit of) time*** *to think about it please.*
Tôi muốn có một ít thời gian để suy nghĩ về chuyện đó.

Số lượng nhiều hay ít phụ thuộc vào quan điểm của người nói.

Mrs Lacey left ***a little money*** *in her will. – About $1,000,000 !*
Bà Laccy để lại một ít tiền trong di chúc của bà ta khoảng một triệu đôla.

A little cũng có thể có nghĩa "nhiều hơn người ta nghĩ".

*Have you got any flour ? – Yes, there's **a little** in the packet.*
Chúng ta có bột không ? – Vâng, có một ít trong gói.

A little có thể kết hợp với những từ khác :

– *just :* *How much do you want ? – **Just a little** please.*
Ông muốn bao nhiêu ? – Chỉ một ít thôi.
(số lượng giới hạn, không nhiều)

– *only :* *There's **only a little** soup left.*
Chỉ còn lại một ít súp.
(rất ít, hầu như không còn)

Few và *little* có thể được bổ nghĩa bằng : *extremely, relatively* :

*There are **relatively few** jobs for astronauts.*
Tương đối có ít việc làm cho những phi hành gia.

A few và *a little* có thể bổ nghĩa những từ số lượng khác, như trong *a few more,* và *a little less* [so sánh > 6.27.5, 7.45 – 46].

5.16 "Fewer / the fewest" và "less / the least".

Có những hình thức so sánh hơn và so sánh nhất của *few* và *little*. Trên lý thuyết, *fewer / the fewest* chỉ nên được sử dụng với danh từ đếm được số nhiều (*fewer / the fewest videos*) và *less / the least* với danh từ không đếm được (*less / the least oil*) :

***Fewer videos** were sold this year than last.*
Năm nay bán được ít băng video hơn năm ngoái.

***Less oil** was produced this year than last.*
Năm nay sản xuất ít dầu hơn năm ngoái.

Tuy nhiên trên thực tế, trong cách sử dụng thân mật, người bản xứ thường dùng.

Less và *the least* với danh từ đếm được số nhiều hoặc những từ tập hợp như *people (less people, less newspapers,* v.v...) nhưng thường không được chấp nhận.

***Less and less people** can afford to go abroad for their holidays.*
Càng ngày càng ít người có đủ tiền đi nước ngoài nghỉ mát.

*Political programmes on TV attract **the least** Viewers.*
Những chương trình có liên quan đến chính trị trên truyền hình ít thu hút người xem nhất.

Less (không phải *fewer*) được sử dụng trước *than* đối với giá cả và các khoảng thời gian.

It costs less than £5. I'll see you in ***less than three weeks.***
Giá của nó dưới 5 bảng Anh. Tôi sẽ gặp anh trong vòng chưa đầy 3 tuần nữa.

5.16.1 Sự bổ nghĩa của "fewer" và "less"

Fewer được bổ nghĩa bởi *even, far, many, a good deal / many* và *a lot.*

There are ***far fewer / a lot fewer*** *accidents in modern factories.*
Có rất ít tai nạn trong những nhà máy hiện đại.

Less thường được bổ nghĩa bởi *even, far, a good deal, a little, a lot, many* (*many less* – xem 5.16) và *much.*

I've got ***much / a lot / far less*** *free time than I used to have.*
Hiện nay tôi có rất ít thời gian rảnh rỗi hơn so với trước đây.

5.17 "Enough"

Enough, với nghĩa "đủ về số lượng", có thể được sử dụng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được (số ít) trong tất cả các loại câu : khẳng định, câu hỏi hoặc phủ định.

Have we got ***enough books*** *to read while we are on holiday.*
Chúng ta có đủ sách để đọc trong kỳ nghỉ không ?

Have we got ***enough food*** *in the house to last the next few days ?*
Chúng ta có đủ thức ăn trong nhà để dùng trong một vài ngày sắp tới không ?

So sánh sự sử dụng của *enough,* với nghĩa "mức độ đầy đủ", sau tính từ và trạng từ [> 7.47 – 48].

Is there ***enough hot water*** *for me to take a bath ?*
Có đủ nước nóng cho tôi tắm không ? (số lượng)

Is the water ***hot enough*** *for me to take a bath.*
Nước có đủ nóng cho tôi tắm không ? (mức độ)

Enough of sẽ kết hợp với danh từ đếm được, số ít :

Your education is ***enough of a problem*** *for me.*
Nền giáo dục của anh cũng là một vấn đề đối với tôi.

Enough có thể được bổ nghĩa bởi *about, almost, hardly, less than, more than, nearly, not, not nearly, quite, not quite* và *scarcely :*

There's ***hardly enough cake.***
Hầu như không đủ bánh ngọt.

*There are **hardly enough** biscuits.*
Hầu như không đủ bánh biscuit.

Trong những ngữ cảnh đặc biệt, *little* và *few* có thể bổ nghĩa *enough* :

*I can't lend you any money. I have **little enough** as it is.*
Tôi không thể cho anh mượn tiền. Tôi còn không đủ tiền.

*I can't give you any stamps. I have **few enough** as it is.*
Tôi không thể cho anh tem. Tôi còn không đủ tem.

Enough (= đủ) được liên tưởng với *plent* (= nhiều hơn mức độ cần thiết) đặc biệt trong câu hỏi và trả lời :

*Have you got **enough cream** on your strawberries ? – Yes, I've got **plenty** thank you*
Anh có đủ kem trên những trái dâu của anh chưa ?
Vâng, tôi có nhiều rồi, cảm ơn.

Từ phân biệt (Distributives)

5.18 "Both", "all" và "half" + danh từ [> 5.4]

5.18. 1 "Both", "all" và "half" + danh từ đếm được số nhiều – Ví dụ và ghi chú

***Both** books are expensive.* Cả hai quyển sách đều đắt.	***All** books are expensive.* Tất cả những quyển sách đều đắt.	–
***Both** the my/these books are expensive.* Cả hai quyển sách/ của tôi /này đều đắt.	***All** the my/these books are expensive.* Tất cả những quyển sách/ của tôi/này đều đắt.	***Half** the my/these eggs are bad.* Phân nửa số trứng/ của tôi/này đều xấu.
***Both of** the my/these books are expensive.* Cả hai quyển sách/ của tôi/này đều đắt.	***All of** the my/these books are expensive.* Tất cả những quyển sách/ của tôi/này đều đắt	***Half of** the my/these eggs are bad* *Phân nửa số trứng/ của tôi/này đều xấu*

1. ***Both, all*** và ***half*** đều có thể sử dụng với :

– Người : *Both (the) women / all (the) women / half the women.*
Cả hai người phụ nữ / tất cả những phụ nữ / phân nửa những phụ nữ

– Vật : *Both (the) forks / all (the) forks / half the forks.*
Cả hai cái nĩa / tất cả những cái nĩa / phân nửa số nĩa

2. *Both* chỉ ám chỉ về hai người, vật, v.v...
   Both books / both the books / both of the books.
   Cả hai quyển sách / cả hai quyển sách / cả hai quyển sách (có thể thay đổi cho nhau)
   Sự ám chỉ nhằm vào những vật cụ thể : the books on this subject (những quyển sách về đề tài này).
   Both có nghĩa "không những là một, mà còn cả cái kia" và ám chỉ đến cả hai vật chung với nhau. So sánh với *the two* (2 vật khác nhau), nó ám chỉ đến hai vật được xem xét một cách riêng biệt.
3. *Half* + danh từ đếm được số nhiều ám chỉ nhiều hơn hai"
   Half the eggs / half of the eggs.
   Phân nửa số trứng / phân nửa số trứng (có thể thay đổi cho nhau)
   Half (of) không thể được sử dụng mà không có định ngữ (*the, this, my,* v.v...) trước danh từ đếm được số nhiều [so sánh > 5.18.3n.1].
4. *All* ám chỉ đến "toàn bộ" số người, vật, v.v...
   All the books / All of the books.
   Tất cả những quyển sách / tất cả những quyển sách (có thể thay đổi cho nhau)
   Với *the,* nó ám chỉ đến những vật (người) cụ thể : (những quyển sách về đề tài này). Tuy nhiên, *all books* mang tính tổng quát, ám chỉ đến tất cả những quyển sách trên thế giới. Nó không thể thay đổi với *all the books / all of the books.*
5. *All* có hoặc không có *the* ám chỉ đến những vật (người) cụ thể. Khi có một số cùng một danh từ đếm được số nhiều đi sau :
   ***All (the) thirty passengers** on the boat were saved.*
   Tất cả 30 hành khách trên tàu đều được cứu.

5.18.2 "All" và "half" + danh từ không đếm được

– Ví dụ và ghi chú

***All** bread gets stale quickly.* Tất cả bánh mì mau bị hư.	–
***All** the bread was stale* Tất cả bánh mì đã hư.	***Half** the bread was stale* Phân nửa số bánh mì đã bị hư
***All of** the bread was stale.* Tất cả bánh mì đã hư.	***Half of** the bread was stale.* Phân nửa số bánh mì đã hư.

Câu đầu tiên với *all* mang tính tổng quát ; câu thứ hai và câu thứ ba có thể thay đổi cho nhau và ám chỉ đến một số lượng bánh mì cụ thể. Hai câu với *half* có thể thay đổi cho nhau và ám chỉ đến một số lượng bánh mì cụ thể. Từ *both* không thể được sử dụng với danh từ không đếm được vì nó ám chỉ đến hai đơn vị.

5.18.3 "All" và "half" + danh từ đếm được số ít

All *the country was against it.*	***Half*** *the country was against it.*
Cả nước chống lại điều đó.	Phân nửa đất nước chống lại điều đó.
All of *the country was against it.*	***Half of*** *the country was against it.*
Cả nước chống lại điều đó.	Phân nửa đất nước chống lại điều đó.

1. Khi chúng ta ám chỉ đến một vật cụ thể, chúng ta phải sử dụng *the* hoặc *of the* sau *all* và *half* [so sánh *the whole*, > 5.22]. Tuy nhiên, *all* và *half* có thể được sử dụng ngay phía trước nhiều danh từ riêng.

   All London / ***Half New York*** *was buzzing with gossip.*
   Tất cả Luân Đôn / Phân nửa Nữu Ước đã đầy những tin đồn.
2. *Half a* có thể được theo sau bởi danh từ đếm được số ít như trong *half a loaf, half a minute, half an orange,* v.v... để ám chỉ đến một vật được chia làm hai.

5.19 "Both" và "all" : trật tự từ cùng với động từ

5.19.1 "Both" và "all" sau những trợ động từ

Đại từ *both* và *all* thường được sử dụng sau những trợ động từ (*be, have*) [> 10.1] và những trợ động từ khiếm khuyết như *can, could* [> 11.1]

The girls ***are both*** *ready.*
Cả hai cô gái đều sẵn sàng.
(= Both girls / Both the girls / Both of the girls are ready)
The girls ***are both*** *waiting.*
Cả hai cô gái đang chờ đợi
(= Both girls / Both the girls / Both of the girls are waitting.)
The girls ***have all*** *left.*
Tất cả những cô gái đã đi.
(= All the girls / All of the girls have left.)

The girls ***can / must. All*** *go home now.*
Bây giờ tất cả những cô gái có thể / phải về nhà.
(= All the girls / All of th girls can / muts go home now.)

Both / all đi trước trợ động từ và động từ khiếm khuyết trong những câu trả lời ngắn :

Are you ready ?	– *Yes, we* ***both are.***
Các bạn sẵn sàng chưa ?	– *Yes, we* ***all are.***
	– Vâng, cả hai chúng tôi đã sẵn sàng.
	– Vâng, tất cả chúng tôi đã sẵn sàng.
Have you finished ?	– *Yes, we* ***both have.***
Các anh làm xong chưa ?	– *Yes, we* ***all have.***
	– Vâng, cả hai chúng tôi đã xong.
	– Vâng, tất cả chúng tôi đã xong.
Do you like its ?	– *Yes, we* ***both do.***
Các bạn có thích nó không ?	*Yes, we* ***all do.***
	– Vâng, cả hai chúng tôi đều thích.
	– Vâng, tất cả chúng tôi đều thích.
Can you see it ?	– *Yes, we* ***both can.***
Các bạn có (thể)	– *Yes, we* ***all can.***
thấy nó không ?	– Vâng, cả hai chúng tôi đều thấy.
	– Vâng, tất cả chúng tôi đều thấy.

5.19.2 "Both" và "all" trước động từ thường

Đại từ *both* và *all* cần phải được sử dụng trước động từ thường :

The girls ***both left*** *early.*
Cả hai cô gái đều đi sớm.
(= Both girls / Both the girls / Both of the girls lift early.)
The girls ***all left*** *early.*
Tất cả những cô gái đều đi sớm :
(= All the girls / All of the girls left early.)

Và chú ý đến *both / all* khi đứng trước động từ *have* (được sử dụng bình thường) [> 10.27, 10.32] :

We ***all have*** *our books. We* ***both had*** *a haircut.*
Tất cả chúng tôi đều có sách. Cả hai chúng tôi đều đã cắt tóc.

5.20 "Both", "all" và "half" : trật tự từ cùng với đại từ

5.20.1 "Both" và "all" : chủ ngữ là đại từ

Both và *all* cần phải được theo sau bởi *of* trước những đại từ như *us, them* :

Both of us / them left early
Cả hai chúng tôi / Cả hai người đó đều đi sớm.
(= We /They both left early.)
All of us / them left early.
Tất cả chúng tôi / Tất cả bọn họ đều đi sớm.
(= We /They all left early.)
All of it went bad
Tất cả điều đó đã trở nên tệ hại.
(= It all went bad.)

5.20.2 "Both" và "all" : tân ngữ là đại từ cùng động từ và giới từ

*I love **both / all of you**. Or I love **you both / all***
Tôi yêu thích cả hai / tất cả các bạn.
(hoặc *I love **you both all***)
*He gave some to **both / all of us**. Or he gave some to **us both / all**.*
Ông ấy đã cho cả hai / tất cả chúng tôi một ít.
(hoặc *He gave some to **us both / all***)
*You're eaten **all of it**. Or you're eaten **it all***
Anh đã ăn hết cả rồi.
(hoặc *You've eaten **it all**.*)

5.20.3 "Half" được sử dụng như từ phân phối và trạng từ

***Half (of) the bottles** are empty.*
Nửa chai thì trống không. (Phần nửa còn lại không trống).

Tuy nhiên, nghĩa có khác biệt khi *half* là trạng từ

*The bottles are **half empty**.*
Tất cả các chai đều trống phân nửa. (còn phân nửa)
(Không có chai nào là hoàn toàn trống không.)

5.21 "Phủ định" của "all" và "both"

Chúng ta có thể sử dụng *not all* với nghĩa "một vài nhưng không phải tất cả"

Not all the girls left early.
Không phải tất cả những cô gái đều đi sớm.
(= Chỉ một vài người đi sớm.)

So sánh câu trên với câu phủ định sau :

*All the girls **didn't leave** early.*
Tất cả các cô gái không đi sớm.

Câu phủ định này mơ hồ vì nó có thể có nghĩa "một vài người đi sớm" hoặc "Không có ai đi sớm".

Để tránh sự mơ hồ chúng ta nên sử dụng ***none of*** để thành lập thể phủ định của *all* và *neither of* của ***both*** :

All the girls left early → ***None of the girls left early.***
Tất cả các cô gái đều đi sớm. → Không có cô gái nào đi sớm cả

Both the girls left early → ***Neither of the girls left early.***
Cả hai cô gái đều đã đi sớm. → Không ai trong số hai cô gái đi sớm.

5.22 "All (the)" so sánh với "(the) whole"

5.22.1 "All the" và "the whole" với danh từ

Chúng ta thường sử dụng *the whole* hơn ***all*** với danh từ cụ thể số ít.

The whole thường không được sử dụng với danh từ không đếm được và danh từ số nhiều.

*He ate **the whole loaf** by himself.*
Một mình hắn ta ăn cả một ổ (= all the loaf) bánh mì.

All và *the whole* kết hợp với một số danh từ (thường là trừu tượng). Ví dụ, chúng ta có thể sử dụng ***all*** hoặc ***the whole*** trong : *all my business / my whole business, **all my life / my whole life**, all the time / the whole time*, v.v..., nhưng thường chỉ có thể sử dụng *all* trong : ***all my hair, all may money***, và ***the whole*** trong : ***the whole stuation, the whole story, the whloe truth.*** *Whole* có thể theo sau *a*, như trong ***a whole collection, a whole*** *loaf, a whole week / hour.*

5.22.2 Sự ám chỉ về thời gian với "all" và "the whole"

All kết hợp với những từ như ***(the) day, (the) night, (the) week,*** *(the) year, (the) sumer* (nhưng không được với ***hour*** hoặc ***century***) trong lúc ám chỉ về thời gian (***all of the*** cũng có thể được sử dụng, nhưng không được thông dụng lắm)

*I waited **all (the) week** for him to answer.*
Tôi chờ ông ấy trả lời suốt cả tuần.
The whole mạnh hơn *all* khi ám chỉ thời gian và cũng có thể được sử dụng với *hour* và *century.*

*I waited **the whole week** for him to answer.*
Tôi chờ ông ấy trả lời suốt cả tuần.
Chúng ta cũng có thể sử dụng *of the* sau *the whole,* nhưng nó thường bỏ đi. *The whole* đứng trước *of the* là một danh từ và thường được sử dụng khi không liên hệ đến thời gian : *the whole (of the) book, the whole (of the) building.*

5.22.3 "All" và "whole" + danh từ đếm được số nhiều

All và *whole* + danh từ đếm được số nhiều có nhiều nghĩa khác nhau :

***All forests** in North Africa were destroyed during Roman times.*
Tất cả những khu rừng tại Bắc Phi đều bị tàn phá trong thời kỳ La Mã. (= mọi khu rừng ở đó)
***Whole forests** in North Africa were destroyed during Roman times.*
Toàn bộ các khu rừng tại Bắc Phi đều bị tàn phá trong thời kỳ La Mã. (= cả khu rừng)

5.23 "All" so sánh với "every"

All ám chỉ đến tập hợp những vật được xem như là một, hoặc ám chỉ đến một số lượng :

*I've read **all these books**.*
Tôi đã đọc tất cả những quyển sách này.
(= cả một tập hợp)
*She's used **all the butter**.*
Bà ta đã sử dụng tất cả lượng bơ. (= toàn bộ số lượng).
Every nhấn mạnh từng đơn vị riêng lẻ trong một nhóm và chỉ được sử dụng với danh từ đếm được số ít.

*I've read **every book** in the libary.*
Tôi đã đọc mọi quyển sách trong thư viện.
All có thể được sử dụng trước danh từ hoặc đứng một mình [> 5.18,5.24] ; *every* không bao giờ đứng một mình (*every day, every man*, v.v...)

Every thường xuất hiện trong những ngữ chỉ thời gian : *every*

day, every week, v.v... và có thể được theo sau bởi số đếm, số thứ tự và *other : every third day, every six weeks, every other day,* v.v...

*I work **every other day**. Monday, Wednesday and Friday.*
Tôi làm việc cách ngày : thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu.

All và *every* thường không thể thay cho nhau trong những ngữ thời gian :

*Monica spent **all day** with us.*
Monica ở lại cả ngày với chúng tôi. (cả ngày)
*Monica spent **everyday** with us while she was here on holiday.*
Monica, khi nghỉ mát ở đây, ngày nào cũng ở với chúng tôi. (tất cả những ngày nghỉ của tô ta, được xem xét riêng biệt)

5.24 "All" so sánh với "everyone / everybody / anyone / anybody"

All, có nghĩa "mọi người", không thường gặp trong tiếng Anh ngày nay :

***Everyone / Everybody** Wanted Marilyn's autograph.*
Mọi người đều muốn có bút tự của Marilyn. (Không phải **All**)

Trong tiếng Anh trước đây, *all* (thay cho *everybody*) có thể được sử dụng :

***All** but Emily had guessed the truth.*
Tất cả mọi người ngoại trừ Emily đã đoán ra sự thật.

All trong những ngữ cảnh trang trọng có nghĩa "tất cả mọi người", nhưng thường được bổ nghĩa bởi một mệnh đề quan hệ [> 1.40] :

***All (those) who wish to apply** must to so in writing.*
Tất cả những ai muốn nộp đơn phải viết tay.
All cũng có thể được thay thế bởi *anyone / anybody :*

***Any one/ Anybody who wishes to apply** must do so in writing.*
Bất kỳ ai muốn nộp đơn phải viết tay.
Anyone / anybody thì tương đương với *whoever* và thường được sử dụng hơn là *everyone / evertybody. All,* khi đứng một mình có nghĩa "tất cả mọi người", xuất hiện trong một vài thành ngữ cố định :

*A good time was had **by all**. The law applies equally **to all**.*
Tất cả mọi người đều vui. Luật pháp được áp dụng bình đẳng đối với tất cả mọi người.

5.25 "All" so sánh với "everything"

All và *everything* + động từ số ít có thể sử dụng thay cho nhau, mặc dầu *all* trang trọng hơn và thường được bổ nghĩa :

All/ Everything I have belongs to you.
Tất cả / mọi thứ tôi có thuộc về bạn.

All, sử dụng với nghĩa "mọi thứ", xuất hiện trong một số thành ngữ cố định :

Winner takes all.
Người thắng được tất cả.

All, chứ không phải *everything*, có thể được sử dụng với nghĩa "vật duy nhất"

All he wants is more pay for less work.
Điều duy nhất mà ông ta muốn là công việc ít hơn cùng với lương cao hơn.

5.26 "Every" so sánh với "each"

5.26.1 "Every" và "each" ám chỉ "nhiều hơn hai"

Every và *each* ám chỉ đến người hoặc vật đặc biệt. Chúng cho thấy số lượng nhiều hơn hai. *Each* mang nhiều tính cá nhân hơn và gợi ý "từng vật một" hoặc "riêng biệt". chúng ta dùng nó để ám chỉ đến một con số xác định và thường có giới hạn :

Each child in the school was questined.
Mỗi học sinh trong trường đều được hỏi.

Every child ít mang tính cá nhân hơn và gần như được sử dụng như *all children* [> 5.18.1] để ám chỉ về một số lớn không xác định.

Every child enjoys Christmas.
Mọi đứa trẻ đều thích Giáng Sinh
(= Tất cả trẻ con đều thích Giáng Sinh.)

Sự khác biệt này không phải lúc nào cũng quan trọng và cả hai từ thường được sử dụng thay cho nhau, như trong :

Every / each time I was the car it rains.
Cứ mỗi lần tôi rửa xe, trời lại mưa.

Each không thể được bổ nghĩa, *every* có thể được bổ nghĩa bởi *almost, nearly* và *practically* và có thể được theo sau bởi *single* :

Almost every building was damaged in in the earthquake.
Hầu hết mọi tòa nhà đều bị thiệt hại bởi trận động đất

I answer every single letter I recerive.
Tôi trả lời mọi lá thư tôi nhận được.

Chúng ta có thể sử dụng not trước *every*, nhưng *not* không thể đứng trước *each* :

Not every house on the island has electricity.
Không phải mọi căn nhà trên đảo đều có điện.

Every, nhưng không phải *each*, có thể được sử dụng trước một số danh từ không đếm được như *assistance, encouragement,* v.v... mặc dầu điều này không thường gặp :

My parents gave me every encouragement. When I was a child.
Cha mẹ tôi luôn động viên tôi khi tôi còn nhỏ.

5.26.2 "Each" ám chỉ đến cả hai thành viên của một cặp

Each, nhưng không phải *every*, có thể ám chỉ đến cả hai thành viên của một cặp :

As they had both worked so hard, they each received a bonus.
Bởi vì cả hai đều đã làm việc chăm chỉ, mỗi người đều nhận được phần thưởng.

Both thường có nghĩa "hai vật được xem như cùng với nhau" ; *each* xét đến hai vật riêng biệt :

I spoke to both of the twins this morning.
Sáng hôm nay tôi nói chuyện với cả hai anh (chị) em sinh đôi.

I spoke to each of the twins this morning.
Sáng hôm nay tôi nói chuyện với mỗi người của hai anh (chị) em sinh đôi.

5.26.3 "Each" : trật tự từ

Each, chứ không phải every, có những biến đổi về trật tự từ tương tự với *all / both* [> 5.19 – 20]. *Each*, kết hợp với chủ ngữ số nhiều, có động từ số nhiều :

They have each taken their own share.
Mỗi người trong số họ đều có phần của mình. (Sau trợ động từ)

They each have their own share.
Mỗi người trong số họ đều có phần của mình. (Trước động từ thường)

Each sử dụng với động từ số ít khi nó bắt đầu một ngữ làm chủ từ

Each of us is responsible for his / our actions.
Mỗi chúng tôi chịu trách nhiệm về hành động của mình. [> 4.40]

Each cũng có thể đứng ở cuối câu :

Give the delivery - men $5 ***each.***
Hãy cho mỗi người giao hàng năm đô la.

5.27 "Another" so sánh với "(the) other(s)"

Another có thể có 2 nghĩa :

- "Thêm"/"tương tự" *Do you need* ***another*** *cup ? – No, I have enough.*
  Anh có muốn thêm một tách nữa không ? – Không, tôi uống đủ rồi.
- "Khác nhau" *Give me* ***another*** *cup. This one's cracked.*
  Xin cho tôi một cái tách khác. Cái này bị nứt.

Another và *others* thì không xác định, *the* (hoặc *my, your,* v.v...) *other* và *the others* thì xác định. *Another* , sử dụng như định ngữ, luôn đi với danh từ số ít trừ phi nó được theo sau bởi số đếm hoặc *few* :

In need ***another three driving lessons*** *before my test.*
Tôi cần thêm ba bài học lái xe nữa trước kỳ thi.

I need ***another few days*** *before I can malle up my mind.*
Tôi cần thêm vài ngày nữa để có thể quyết định.

The other có thể được theo sau bởi danh từ số ít hoặc số nhiều :

This seat is free ; ***the other seat is takew.***
Chỗ ngồi này còn trống ; chỗ kia đã có người.

These seats are free, ***the other seats are taken.***
Những chỗ ngồi này còn trống ; những chỗ kia đã có người.

Another đi trước một danh từ số ít ; *other* đi trước danh từ số nhiều :

There must be ***another way*** *of solving the problem that can't be the only way. There must be* ***other ways*** *of solving the problem.*
Ắt hẳn phải có một cách khác để giải quyết vấn đề, đó không thể là cách duy nhất. Ắt hẳn phải có những cách khác để giải quyết vấn đề.

The other + one hoặc một danh từ ám chỉ đến một vật hoán đổi xác định :

I don't like this shirt. Can I try the ***other one*** *please ?*

Tôi không thích cái áo sơ – mi này ? Tôi có thể thử cái kia (cái còn lại) được không ?

So sánh :

*Can I try **another (one)** ?*

Tôi có thể thử một cái khác được không ? (Không xác định)

The others, the other và *others* (giống *another*) có thể đứng một mình làm đại từ để ám chỉ đến những vật hoán đổi xác định :

*I'll take these shirts but leave **the other (1)***

Tôi sẽ lấy những cái áo này, nhưng để lại những cái kia.

The other(s) được sử dụng ngược lại với *one* :

*One has buttons and **the other** hasn't.*

Một cái có nút và cái kia thì không.

Others được sử dụng ngược lại với *some* :

*Some people enjoy exercise, **others** don't*

Một số người thích tập thể dục ; những người khác thì không

Other cũng có thể có nghĩa là "thêm"

*Jane and some **other girls** went shopping.*

Jane và một vài cô gái nữa đi mua sắm hàng.

The other (day) có thể có nghĩa "cách đây vài (ngày)" khi nói về thời gian.

*Karen phoned **the other day** to apologize for her behaviour.*

Ngày kia Karen gọi điện thoại để xin lỗi về cách cư xử của mình.

Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa nhóm từ này với *the next*, có nghĩa "ngày hôm sau"

*Karen phoned **the next day** to apologize for her behaviour.*

Ngày hôm sau Karen gọi điện thoại để xin lỗi về cách cư xử của mình.

Hoặc với *another* có nghĩa là "khác"

*We aren't free tomorrow. Can we arrange **another day** ?*

Ngày mai chúng tôi không rảnh. Chúng ta có thể sắp xếp cho một ngày khác được không ?

5.28 "Each other" và "one another" [so sánh 4.28]

Thỉnh thoảng có một sự phân biệt giữa *each other* (ám chỉ đến hai người) và *one another* (ám chỉ đến số người lớn hơn hai). Trong ngôn ngữ nói hàng ngày, cả hai ngữ thường có thể được sử dụng thay cho nhau :

*Karen and Dave are deeply in love with **each other/ one another.***
Karen và Dave yêu nhau một cách say đắm.

Cả hai ngữ có thể được sử dụng với *'s* :

*Those two are always copying **each other's / one another's** homework.*
Hai người đó luôn chép bài của nhau.

5.29 "Either" so sánh với "neither"

Either và *neither* ám chỉ đến hai người, hai vật, v.v... (danh từ số ít). *Either* có nghĩa "cái này hoặc cái kia" và *neither* có nghĩa "không phải cái này và không phải cái kia". Cấu trúc với *neither* thường nhấn mạnh hơn cấu trúc với *not... either*

*Do you want an appointment at 9 or at 10 ? – **Either time** is difficult. **Neither time** is couvenient.*
Ông muốn hẹn vào lúc 9 giờ hoặc 10 giờ ?
– Giờ nào cũng khó. Không có thời điểm nào là thuận tiện cả.

5.29.1 "Either" và "neither" + "of"

Khi được theo sau bởi *of, either* và *neither* ám chỉ đến mỗi một vật trong hai vật.

Which pot shall I use ? Tôi dùng cái nồi nào đây ?	*– **Either (of them)**. It doesn't matter wich.* – Cái nào cũng được. Điều đó chẳng quan trọng.
Which pot shall I use ? Tôi dùng cái nồi nào đây ?	*– **Neither (of them)**. Use this fryingpan.* – Không được dùng cái nào cả. Hãy dùng cái chảo.

5.29.2 "Either + or" ; "neither + nor" [> 1.15, 5.3.1]

*You can have **either** this one **or** that one.*
Anh có thể lấy cái này hoặc cái kia.

***Neither** this house **nor** the house next door has central heating.*
Căn nhà này hay căn nhà kế bên đều không có hệ thống sưởi.

5.29.3 So sánh giữa "Either" và "both"

Either ám chỉ đến hai vật được xem xét riêng biệt. So sánh :

*You can't have **either of them**.*
Anh không thể lấy bất cứ cái nào trong hai cái.

You can't have both of them.
Anh không thể lấy cả hai cái.

5.30 Cách sử dụng "one (of)" sau từ phân phối [so sánh > 4.10]

Chúng ta có thể sử dụng *one of* sau *another, any, each, either, every,* và *neither* trước danh từ hoặc đại từ. *One* được tùy ý sử dụng, ngoại trừ trường hợp với *every* :

Each guidebook *in the series has been carefully written.*
Mỗi quyển sách hướng dẫn trong tuyển tập đã được viết một cách cẩn thận.

Every guidebook *in the series has been carefully written.*
Mọi quyển sách hướng dẫn trong tuyển tập đã được viết một cách cẩn thận.

Each of these guidebooks *has been carefully written.*
Mỗi quyển sách hướng dẫn trong những quyển này đã được viết một cách cẩn thận.

Each one of these guidebooks *has been carefully written.*
Mỗi quyển sách hướng dẫn trong những quyển này đã được viết một cách cẩn thận.

Every one of these guidebooks *has been carefully wrettew.*
Mọi quyển sách hướng dẫn trong những quyển này đã được viết một cách cẩn thận.

Chúng ta có thể sử dụng *single* sau *every* để nhấn mạnh một cách đặc biệt :

Every single apple *in the bag was bad.*
Mọi trái táo trong giỏ đều không ngon.

Every single one of the apples *in the bag was bad.*
Mọi trái táo trong giỏ đều không ngon.

Nếu chúng ta muốn sử dụng *another, each* và *either* như đại từ, chúng ta có thể sử dụng chúng với *one* hoặc không có *one* :

I didn't like the red skirt, so I asked to see ***another (one).***
Tôi (đã) không thích cái váy đỏ, bởi vậy tôi yêu cầu được xem một cái khác.

Look at these names. ***Each (one)*** *should have a tick beside it.*
Hãy nhìn những tên này. Mỗi tên nên có một dấu kiểm bên cạnh.

Neither thường được sử dụng không có *one* :

I've tested both those TVs. Neither work very well.
Tôi đã kiểm tra hai cái TV đó. Không có cái nào hoạt động hoàn hảo cả.

Khi đứng một mình *every the only* không thể làm đại từ : chúng luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc *one (ones)* cũng có thể đứng sau *the only*) :

*We need some more eggs. You ate **every one** last night.*
Chúng ta cần thêm một vài quả trứng nữa. Tối qua anh đã ăn hết tất cả những quả trứng.

*You can't borrow my pew. It's **the only one** I've got.*
Anh không thể mượn cây viết của tôi. Đó là cây duy nhất mà tôi có.

*These Keys are **the only ones** I've got.*
Đây là những chiếc chìa khóa duy nhất mà tôi có.

5.31 Động từ số ít và số nhiều với từ số lượng [so sánh > 4.40]

Thỉnh thoảng sự ám chỉ là số ít hoặc số nhiều một cách rõ ràng và chúng ta cần phải sử dụng động từ số ít hoặc số nhiều :

***Most of us have** exprienced sorrow in our lives.*
Hầu hết chúng ta đều trải qua những giai đoạn buồn khổ trong cuộc sống chúng ta.

***Most of our steel** is imported.*
Hầu hết số thép của chúng ta đều được nhập khẩu.

Nhưng sau *neither* (= not either) và *none* (= not one), khi sự ám chỉ là số nhiều, chúng ta có thể sử dụng động từ số nhiều trong ngôn ngữ nói hàng ngày, hoặc động từ số ít nếu chúng ta muốn cho "nghe có vẻ "đúng" hoặc trang trọng :

***Neither of us is/ are happy** about the rituation.*
Không ai trong số chúng tôi cảm thấy vui về tình huống đó.

***None of my friends has/ have** been invited to the party.*
Không ai trong số những người bạn của tôi được mời đến dự tiệc.

Trong những ví dụ trên, *us* và *friends* cần động từ số nhiều. với *either... or* và *neither... nor* động từ thường kết hợp (hòa hợp) với danh từ gần nhất [> 1.15, 5.29.2].

*Neither my brother nor **my sister is** red – haired*
Cả anh lẫn chị tôi đều không có tóc đỏ.

*Neither my brother nor **my sisters are red - haired.***
Cả anh lẫn những người chị tôi đều không có tóc đỏ.
*Neithe my brothers nor **my sister is/ are red - haired.***
Cả những người anh lẫn chị tôi đều không có tóc đỏ.
*Neither James nor **I am** interested.*
Cả James và tôi đều không cảm thấy thích thú.
*Neither my brother no **my sister is/ are interested.***
Cả anh và chị tôi đều không cảm thấy thích thú.

6. Tính từ (Adjectives)

Cách thành lập tính từ

Tính từ là gì và chức năng của nó trong câu

Tính từ mô tả người, vật, v.v... mà danh từ nói đến. Chúng ta dùng tính từ để nói rằng một người trông như thế nào. Ví dụ, tính từ có thể cho chúng ta thông tin về :

– Chất lượng : *a beautiful dress ; a nice day.*
  một cái áo đầm đẹp ; một ngày đẹp trời
– Kính thước : *a big car ; a small coin ; a tall man.*
  một chiếc xe lớn ; một đồng tiền nhỏ ; một người đàn ông cao.
– Tuổi tác : *a new handbag, a young man.*
  một cái giỏ mới ; một thanh niên
– Nhiệt độ : *a cool evening ; a hot day.*
  một buổi tối mát mẻ ; một ngày nóng nực
– Hình dạng : *a round table ; a square box.*
  một cái bàn tròn ; một cái hộp vuông
– Màu sắc : *blue eyes ; grey hair ; a white horse.*
  mắt xanh, tóc muối tiêu ; một con ngựa trắng
– Nguồn gốc : *a Japannese camera ; a swiss watch.*
  một cái máy chụp hình Nhật ; một cái đồng hồ Thụy Sĩ

Tính từ có thể mô tả ý tưởng được bao gồm trong cả một nhóm từ, như trong :

Professor Robertis' lectune on magnetism was fascinating.
Bài giảng của giáo sư Roberts về từ học thì rất lý thú.
To maintain that we can survive a nuclear war is absurd.
Cứ cho rằng chúng ta có thể sống sót trong cuộc chiến tranh hạt nhân là một điều phi lý.

Nhiều tính từ có thể trả lời câu hỏi *what... like* ? và, tùy vào ngữ cảnh, có thể cho những thông tin chính xác hoặc tổng quát :

What's Tom like (to look at) ? – *He's dark / short / tall.*
Tom trông như thế nào ? – Anh ấy đen/ thấp / cao.

What's Pam like (as a person)?	*– She's **clever/kind/ witty***
Pam là người như thế nào?	– Cô ấy thông minh/tử tế/dí dỏm
What's the car like ?	***– It's new/ old / red / rusty.***
Chiếc xe trông như thế nào?	– Nó mới / cũ/ đỏ / sét gỉ.
What's the car like to drive ?	***– It's difficult / fast / slow***
Chiếc xe chạy như thế nào?	– Nó khó lái / chạy nhanh / chạy chậm

6.2 Tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ của những tính từ đơn

Một số từ chỉ đóng vai trò là tính từ (*tall*). Những từ khác thì vừa là tính từ vừa là danh từ (*cold*). Nhiều tính từ liên hệ đến động từ hoặc danh từ có phần cuối (tiếp vĩ ngữ) đặc trưng. Ví dụ,

– *able* thêm vào động từ như enjoy cho chúng ta tính từ *enjoyable* ;
– *ful* thêm vào danh từ như *truth* cho chúng ta tính từ *truthful*. Đối với những ví dụ khác [App 8.1].

Hình thức với phân từ hiện tại (– động từ + *ing*) thường là tính từ (nước đang chảy [> 2.7, 16.38, 16.39.3]) Nhiều tính từ ở dạng với – *ing* này có tính từ tương đương được thành lập từ phân từ quá khứ (động từ + *ed*) (*interesting / interested*) [> 6.15]. Một số phân từ quá khứ bất qui tắc đóng vai trò tính từ (*broken*) [> 6.14].

Tiếp đầu ngữ thêm vào tính từ thường có tác dụng phủ định. Ví dụ, *dis* thêm vào *agreable* cho chúng ta *disagreeable, un–* thêm vào *interesting* cho chúng ta *uninteresting*. Những ví dụ khác [> App 8.2]. Không phải mọi tính từ nguyên cấp đều có thể biến thành tính từ phủ định bằng cách thêm một tiếp đầu ngữ. Thỉnh thoảng chúng ta phải sử dụng *not (not taxable)*. Tương tự như thế, không phải tất cả những tính từ "phủ định" (đặc biệt tính từ được thành lập với những quá khứ phân từ đều có tính từ nguyên cấp tương đương *(discontinued, mistaken)*

6.3 Cách thành lập tính từ kép

Tính từ kép thường được viết với dấu gạch nối [> 2.11]. Một số dạng thông dụng nhất là :

6.3.1 Tính từ kép được thành lập với phân từ, v.v...

– Tính từ được thành lập với quá khứ phân từ : *e.g a **candle-lit***

table (bàn được thắp đèn cầy); ***a horse - drawn** car* (một chiếc xe ngựa kéo) ; ***a self- employed** author* (một tác giả tự làm chủ); ***a tree - lined** avenue* (một đại lộ có cây (hai bên đường)).

- Tính từ được thành lập với phân từhiện tại : *e.g **a long - playing** recored* (đĩa hát loại lớn (với thời lượng 25 phút mỗi mặt); ***a long - suffering** parent* (một người cha (mẹ) chịu đựng nhiều thống khổ) ; ***a time - cousuming** Job* (một công việc tốn thời gian)
- Tính từ với *–ed* trông giống như phân từ mặc dầu chúng được thành lập từ danh từ : *cross – eyed* (lác mắt), *flat – chested* (ngực lép), *hard – hearted* (nhẫn tâm), *open – minuded* (phóng khoáng), *quick – witted* (nhanh trí), *slow – footed* (không nhanh lẹ)

6.3.2 Tính từ kép chỉ sự đo lường, v.v...

Số đếm kết hợp với danh từ (thường số ít) thành lập tính từ kép ám chỉ về thời gian, đơn vị đo lường, v.v...

- Tuổi tác : ***A three - year old** building ; **A twenty - year - old** man,*
  Một tòa nhà được ba năm ; một thanh niên hai mươi tuổi
- Diện tích/ dung lượng : ***A three - acre plot** ; **A two - litre** car.*
  Một mảnh đất ba mẫu ; một chiếc xe với dung tích máy hai lít.
- Thời lượng : ***A four - hour** meeting ; **a two - day** carference.*
  Một cuộc họp bốn giờ ; một cuộc hội nghị (kéo dài) hai ngày
- Độ dài/ độ sâu : ***A twelve - inch ruler** ; **A six - foot** hole.*
  Một cây thước dài hai mươi inch ; một cái hố sâu sáu bộ.
- Giá tiền : ***A $50** dress ; **a £90,000** house.*
  Một cái áo đầm năm mươi đô la, một ngôi nhà chín mươi ngàn bảng.
- Thời gian/ khoảng cách: ***A ten - minute** walk ; **A three - hour** Journey.*
  Một chuyến đi bộ năm phút ; một cuộc hành trình ba giờ.
- Trọng lượng: ***A ten - stone** man ; **A five - kilo** bag of flour.*
  Một người nặng mười stôn (1 stone = 6.4kg) ; một túi bột nặng năm kilôgam.

Những số thứ tự khác có thể được sử dụng trong những tính từ kép :

A first - rate film ; a second – hand car ; A third - floor flat ; A nineteenth - century novel.
Phim hạng nhất, xe xài rồi (đã sử dụng) ; một căn hộ tầng ba, một quyển tiểu thuyết thế kỷ thứ 19.

6.3.3 Tính từ kép được thành lập với tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ

Tính từ kép có thể được thành lập với những tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ : *Class – conscious* (có ý thức giai cấp); *tax – free* (miễn thuế) ; *boose – fitting waterproof* (rộng lùng thùng) ; *fire – resistant* (chống nước, chống lửa (chịu nhiệt)), *car – sick* (cảm thấy khó chịu khi đi xe) ;*tight – lipped* (kín đáo (ít nói)), *vacuum – sealed (chân không); airtight* (kín gió (kín hơi))
Nhiều tính từ kép có thể được thành lập với *well* và *badly* : *– behaved, -built, -done, -paid,* v.v... Tương tự như vậy, *ill* và *poorly* có thể kết hợp với quá khứ phân từ : *– -advised, – educated, -informed, – paid.*

Các loại tính từ và cách sử dụng của chúng

6.4 Hình thức và cách sử dụng tính từ

Tính từ không bao giờ thay đổi về hình thức cho dầu ám chỉ về người, vật, v.v... ở số ít hoặc số nhiều.

Số ít

a tall man:	*Bob is tall.*	*He is tall.*	*He is a tall man.*
a tall woman:	*Maggie is tall.*	*She is tall.*	*She is a tall woman.*
a tall horse:	*That horse is tall.*	*It is tall.*	*It is a tall horse.*
a tall tree:	*That tree is tall.*	*It is tall.*	*It is a tall tree.*

Số nhiều

tall men:	*Bob and Jim are tall.*	*They are tall.*	*They are tall men.*
tall women:	*Mary and Ann are tall.*	*They are tall.*	*They are tall women.*
tall people:	*Bob and Ann are tall.*	*They are tall.*	*They are tall people.*
tall horses:	*Those horses are tall.*	*Thay are tall.*	*They are tall horses.*
tall trees:	*Those trees are tall.*	*Thay are tall.*	*They are tall trees.*

6.5 Tính từ phân cấp và không phân cấp

Tính từ có thể được phân ra làm 2 nhóm : một nhóm lớn gồm

các từ có thể phân cấp (tính từ phân cấp) và một nhóm nhỏ không có thể phân cấp (tính từ không phân cấp).

Một tính từ được gọi là phân cấp khi :

- Chúng ta có thể tưởng tượng những mức độ chất lượng được ám chỉ đến và bởi vậy có thể sử dụng nó với những từ như *very, too* và *enough :*
  very good, too good, less good, not good enough, v.v... [> 7.50]
- Chúng ta có thể thành lập thể so sánh hơn và so sánh nhất với nó [> 6.22, 6.24 – 25]
  (big), bigger, biggest, (good), better, best, v.v...

Một tính từ được gọi là không phân cấp khi :

- Chúng ta không thể bổ nghĩa nó (chúng nó có thể sử dụng nó với *very, too,* v.v...)
- Chúng ta không thể thành lập thể so sánh hơn và so sánh nhất với nó :
  daily, dead, medical, unique, v.v... [> 7.42]

6.6 Một số vấn đề đối với người học về cách sử dụng tính từ

Người học có thể gặp trở ngại khi so sánh ngôn ngữ riêng của họ với những đặc tính sau của tính từ trong tiếng Anh :

- Chúng không thay đổi về hình thức để "kết hợp" với danh từ [> 6.4]
  a tall man / woman / tree, tall men / women / trees
- Chúng thường đi trước danh từ khi được sử dụng như thuộc ngữ [> 6.7
  a cool drink, a long day, a pretty dress
- Khi được sử dụng như thuộc ngữ, chúng hầu như luôn luôn kết hợp với danh từ hoặc với *one / ones* [> 4.10]. Bởi vậy chúng ta phải sử dụng danh từ trong những thành ngữ như : *You poor thing ! You lucky girl !* [so sánh > 6.12.2].
  a young man, a one – eyed man [so sánh ? 6.12.2]
- Những động từ như *be, seem*, v.v... Kết hợp với tính từ như *afraid, old, hot, hungry, lucky, right, sleepy, thirsty, unlucky, wrong* trong khi một số ngôn ngữ tại châu Âu những từ này lại được sử dụng như những danh từ sau *have*, hoặc ý nghĩa có thể được diễn tả bởi một động từ. Bởi vậy, trong tiếng Anh, nó phụ thuộc vào ngữ cảnh, *She is cold* có thể ám chỉ về nhiệt độ (không ấm) hoặc thái độ (không thân thiện). Những tính từ như *cold, hot*, v.v... cũng không kết hợp với *make* để ám chỉ về thời tiết :

It (thời tiết) *is cold / hot / windy.*
Trời lạnh / nóng / có gió.

– Đối với những tính từ và trạng từ thường bị nhầm lẫn (*fast*, v.v...) [App 14].

6.7 Tính từ làm thuộc ngữ và vị ngữ

Thuật ngữ **attributive** và **predicate** ám chỉ đến vị trí của tính từ trong một ngữ hoặc một câu. Chúng ta nói một tính từ là thuộc ngữ hoặc được sử dụng như thuộc ngữ khi nó đi trước một danh từ (và bởi vậy là một phần của ngữ danh từ [> 2.1] :

*an **old** ticket, a **young** shop – assistand, he is an **old** man.*

Chúng ta nói một tính từ là vị ngữ hoặc được sử dụng như vị ngữ khi nó trực tiếp đứng sau *be, seem*, v.v... Nó có thể được sử dụng một mình như bổ ngữ [> 1.9, 1.11.1, 6.17]

*This ticket is **old**. Your mother **seems angry**.*

Đối với những tính từ làm vị ngữ sau những động từ khác ngoài *be, seem*, v.v... *turn yellow* [> 10.26.1]. Hầu hết những tính từ có thể được sử dụng làm thuộc ngữ hoặc vị ngữ. Một số chỉ có thể sử dụng theo một cách chứ không được theo cách còn lại. Một số tính từ như *old, late* và *heavy* có thể có nghĩa khác khi được sử dụng làm thuộc ngữ. So sánh :

*Agatha withers is very **old** now.*
Agatha Withers bây giờ thì đã cao tuổi lắm (rất già) (vị ngữ)
*He's an **old** friend.*
Ông ấy là một người bạn cũ. (thuộc ngữ)
*Your suitcase is very **heavy**.*
Va li của anh rất nặng. (vị ngữ)
*Paterson is a **heavy** smoker.*
Paterson là một người ghiền thuốc. (thuộc ngữ)
*You're **late** again.*
Cô lại trễ rồi. (vị ngữ)
*My **late** uncle was a miner.*
Ông chú đã qua đời của tôi là một thợ mỏ. (thuộc ngữ)

Tính từ được sử dụng làm thuộc ngữ theo cách này có khuynh hướng kết hợp với một số danh từ hạn chế : *a heavy drinker / sluper*, nhưng không phải với *worker*. Cũng có những sự hạn chế khác : *old* (*an old friend*), *heavy (a heavy smoker)* và *late (my late uncle)* không thể được sử dụng như vị ngữ khi được sử dụng theo những nghĩa này. Tuy nhiên, *old* (nhiều năm) và

heavy (nặng) có thể được sử dụng làm thuộc ngữ trong những ngữ cảnh giới hạn :

Late arrivals will not be allowed to enter the auditorium.

Những người đến trễ sẽ không được phép vào giảng đường.

Đối với những vấn đề liên quan đến tính từ có thể bị nhầm lẫn với trạng từ, *fast, hard / hardly, late / lately* [> Apps 14, 15].

6.8 Tính từ sử dụng làm vị ngữ

6.8.1 Tính từ làm vị ngữ mô tả sức khỏe

Những tính từ sau đây được sử dụng làm vị ngữ [> 6.7] liên quan đến sức khỏe : *faint, ill, poorly, unwell* và *well.*

What's the matter with him ?

– He's ill/ unwell. He feels faint.

Có chuyện gì xảy ra với anh ta vậy ?

– Anh ấy bị bệnh / không khỏe. Anh ấy cảm thấy chóng mặt.

How are you ? – I'm very well thank you.

I'm fine thanks.

Cô có khỏe không ? – Tôi khỏe, cám ơn.

Tôi khỏe, cám ơn.

Fine ám chỉ đến sức khỏe là vị ngữ, khi được sử dụng như thuộc từ nó có nghĩa là "tuyệt vời, hoàn hảo" *(She's a fine woman.)*

Tính từ *sick* và *healthy* có thể được sử dụng làm thuộc ngữ trong khi *ill* và *well* thường thì không thể.

What's the matter with Mr. Court ? – He's a sick man.

Có chuyện gì với ông Court vậy ? – Ông ấy bị bệnh.

Biggles was very ill, but he's now a healthy man.

Biggles đã bị bệnh nặng, nhưng bây giờ anh ta thì khỏe.

(Nhưng hãy chú ý rằng "*He's an ill man*" ngày càng được sử dụng).

Well, với nghĩa "với sức khỏe tốt", là tính từ và không nên lầm lẫn với *well*, là trạng từ tương ứng của tính từ *good* [> 6.17, 7.5n.4]

Faint có thể được sử dụng làm thuộc ngữ khi không ám chỉ đến sức khỏe như trong : *a faint chance ; a faint hope ; a faint sound*, cũng như *ill* trong những ngữ cố định như : *an ill omen ; an ill wind.*

6.8.2 Tính từ làm vị ngữ bắt đầu bằng 'a–'

Những tính từ sau chỉ được sử dụng làm vị ngữ : *afloat, afraid, alight alike, alive, alone, ashamed, asleep, awake :*

*The children **were asleep** at 7, but now they're **awake**.*
Vào lúc 7 giờ những đứa trẻ còn ngủ, nhưng bây giờ chúng đã thức.

Chúng ta có thể diễn tả cùng một ý với những tính từ làm thuộc ngữ :

*The vessel **is afloat**...*	→ ***The floating vessel...***
*The children **are afraid**...*	→ ***The frightened children...***
*The buildings **are alight**...*	→ ***The burning buildings...***
*Everything that **is alive**...*	→ ***All living things...***
*That lobster **is alive**...*	→ ***It's a live lobster...***
*The children **are asleep**...*	→ ***The sleeping children...***
*When I **am awake**...*	→ ***In my waking hours...***

Tính từ làm thuộc ngữ chỉ có thể thay thê tính từ vị ngữ trong những ngữ cảnh thích hợp. Ví dụ, *living* không thể thay thế *alive* trong :

*All the hostages on the plane **are alive** and well.*
Tất cả các con tin trên máy bay còn sống và khỏe mạnh.
(Trong ngữ cảnh này không được dùng * *all the living hostages**)

Shameful không phải là thuộc từ tương đương của *ashamed*

*It was a **shameful act**.*
Đó là hành động đáng hổ thẹn. (mô tả hành động)
*He ought to **be ashamed**.*
Hắn nên cảm thấy hổ thẹn. (mô tả về người)

Tương tự, *lonely* không phải là từ hoàn toàn tương đương của *alone :*

*You can be **alone** without being **lovely**.*
Bạn có thể ở một mình mà không cảm thấy cô đơn.

Alone (vị ngữ) có nghĩa "không có những người khác" ; *lonely* (thuộc ngữ *a lonely woman*, hoặc vị ngữ : *she is lonely*) thường có nghĩa "cảm thấy buồn vì chỉ có một mình".

Một số những tính từ này được bổ nghĩa theo những cách đặc biệt và không phải với *very : safely afloat, all alight, all alone, fast / sound asleep, fully / wide awake* [so sánh > 6.9, 7.51]. Tuy nhiên, những từ sau đây có thể được bổ nghĩa bởi *very much : afraid, awake, alive, alone* và *ashamed ; afraid* và *ashamed* cũng có thể được bổ nghĩa trực tiếp bởi *very* [so sánh > 7.51] :

*Is that lobster alive ?– Yes, becareful ! It's **very much alive** !*

Con tôm càng đó còn sống không ? – Vâng, hãy cẩn thận ! Nó vẫn còn sống.
*I behaved badly yesterday and still feel very **ashamed** of myself.*
Ngày hôm qua tôi cư xử rất tệ và vẫn còn cảm thấy hổ thẹn về chính mình.

6.8.3 Tính từ làm vị ngữ mô tả cảm giác, phản ứng, v.v...

Một số tình từ mô tả cảm xúc, v.v... (*content, glad, pleased, sorry, upset*) và một số tính từ khác : *far* và *near* (trừ trường hợp *the Far East/the Near East)* thường chỉ được sử dụng làm vị ngữ ;

*I am very **glad** to meet you.*
Tôi rất vui được gặp anh. [> 16.26]
*Your hotel is quite **near** here. It isn't **far** from here.*
Khách sạn của anh khá gần. Từ đây đến đó không xa.

Chúng ta có thể diễn tả cùng một ý tưởng với những tính từ làm thuộc ngữ :

*She is **a happy woman**.*
Bà ấy là một phụ nữ hạnh phúc (hoặc mãn nguyện). (= She is glad/ content)

6.8.4 Tính từ làm vị ngữ được theo sau bởi giới từ [> App 27]

Nhiều tính từ làm vị ngữ có thể được theo sau bởi giới từ :

***Acoppable person** is one who manages well.*
Một người có khả năng là người xoay xở khéo.
(thuộc ngữ)
***He is capable of** managing well.*
Ông ấy có khả năng xoay xở khéo :
(tính từ + giới từ = vị ngữ)

6.9 Tính từ làm thuộc ngữ có nghĩa "hoàn toàn", v.v...

Một số tính từ có thể đóng vai trò như trạng từ chỉ mức độ hoặc từ tăng cường [> 7.41, 7.50], có nghĩa gần như tương đương với "hoàn toàn" và chỉ có thể được sử dụng làm thuộc ngữ, *mere, out and out, sheer, utter* :

*Ken can't be promoted. He's **a mere boy / an out and out rogue.***
Ken không thể được đề bạt. Hắn hoàn toàn là một đứa con nít / hoàn toàn là một thằng nhóc.
*What you say is **sheer / utter nonsense.***
Điều bạn nói hoàn toàn vô nghĩa.

(Bản thân của *very* được sử dụng làm tính từ trong những

thành ngữ cố định như *the very end ; the very limit ; the very thing I want / need.)*

Những tính từ khác có nghĩa như *very* được sử dụng làm thuộc ngữ bao gồm : *close (a close friend) ; complete / perfect / total (a complete/perfect, total fool) ; pure (pure nonsense) ; and strong (a strong supporter).* Hầu hết những tính từ này có thể là thuộc ngữ hoặc vị ngữ với nghĩa bình thường của chúng :

Pure drinking water is best. This water is pure.

Nước uống tinh khiết rất tốt. Nước này tinh khiết.

Một số tình từ với – *ing* có thể bổ nghĩa những tính từ khác. Chúng có tác dụng tăng cường tương đương với *very* (thường) trong những ngữ cố định như *boiling hot ; freezing cold ; hopping mad ; soaking wet.*

Tính từ hạn chế sự ám chỉ của danh từ luôn luôn là thuộc ngữ : *certain* (một mức nào đó) *(a woman of a certain age) ; chief* (chính yếu) *(my chief complaint) ; main* (chính yếu) *(my main concern) ; only* (duy nhất) *(the explanation) ; particular* (đặc biệt) *(my particular aim) ; principal* (chủ yếu) *(the principal reason) ; sole* (duy nhất) *(my sole interest)* và *very* (chính) *(the very man I wanted to see).* Những tính từ này không thể được sử dụng làm vị ngữ, trừ trường hợp *certain* và *particular* với một ý nghĩa khác.

You should be certain of your facts before you rush into print.

Bạn nên chắc chắn về mọi dữ kiện trước khi cho ra sách.

Some people aren't very particular about the food they eat.

Một số người không quá khó tính về thức ăn của mình.

6.10 Tính từ sau những danh từ sau những danh hiệu chính thức, v.v...

Attorney General (Viên chưởng lý), *Governor General* (Toàn quyền), *Heir Apparent* (Người thừa kế chính thức), *Poet Laureate* (Thi sĩ chuyên viết thơ cho Hoàng Gia Anh), *Postmaster General* (Bộ trưởng Bộ Bưu Điện) *President Elect* (hoặc *elect*) (Tổng thống đã được bầu nhưng chưa nhậm chức), *Sergeant Major* (Thượng sĩ).

Và hãy chú ý : *Asia Minor* (Tiểu Á) và một số ngữ cố định, như *body politic* (cơ cấu chính trị), *Goodness gracious !* (Trời ơi !), *hope eternal* (hy vọng vĩnh cửu), *penny dreadful* (đồng tiền kinh khiếp), *sum total* (tổng số), *time immemorial* (thửa xa xưa).

6.11 Tính từ có thể đứng trước hoặc sau danh từ

6.11.1 Tính từ đứng trước hoặc sau danh từ mà không thay đổi ý nghĩa

Một số tính từ hạn chế, hầu hết tận cùng với *–able* và *–ible*, có thể đứng trước hoặc sau danh từ và thường không thay đổi ý nghĩa. Một số tính từ này là : *available, eligible, imagnable, taxable :*

I doubt wether we can complete our contract in the ***time available*** */ in the* ***availble time.***

Tôi nghi ngờ không biết liệu chúng ta có hoàn thành hợp đồng trong thời gian cho phép.

6.11.2 Tính từ đứng trước hoặc sau danh từ với nghĩa thay đổi

Một số tình từ thay đổi ý nghĩa tùy thuộc vào việc chúng đứng trước hoặc sau danh từ. Một số tính từ này là : *concerned* (lo lắng), *elect* (đắc cử), *involved* (liên quan), *present* (hiện nay), *proper* (đúng, đích thực), *responsible* (chịu trách nhiệm):

The ***concerned doctor*** *rang for an ambulaue.*

Vị bác sĩ lo lắng gọi điện thoại cho xe cứu thương.

The ***doctor coucerned*** *is on holiday.*

Vị bác sĩ chịu trách nhiệm đang đi nghỉ.

This ***elect body*** *meets once a year*

Hội đồng được tuyển chọn này họp mỗi năm một lần.

The ***president elect*** *taker over in May.*

Vị tổng thống được bầu sẽ nhậm chức vào tháng Năm.

It was a very ***involved explanation.***

Đó là lời giải thích rất phức tạp.

The ***boy involved*** *has left.*

Thằng bé liên quan đã đi khỏi.

Present *employees number 3,000.*

Số nhân viên hiện nay là 3.000.

Employees present *should vote on the issue.*

Những nhân viên có mặt sẽ bỏ phiếu về vấn đề đó.

It was a ***proper question.***

Đó là một câu hỏi đúng đắn.

The ***question proper*** *has not been answered.*

Bản thân câu hỏi đã chưa được trả lời.

Janet is a ***responsible girl.***

Janet là một cô gái có trách nhiệm.

The ***girl responsible*** *was expelled.*

Cô gái chịu trách nhiệm đã bị đuổi.

6.12 Tính từ có thể được sử dụng như danh từ.

6.12.1 Tính từ sử dụng như danh từ

Một số tính từ được sử dụng như thể chúng là danh từ (sau *a / an*) và thỉnh thoảng có thể có số nhiều. Người ta sẽ tự thêm vào danh từ "bị thiếu" :

*I've got my **medical** on Thursday.*

Tôi đã đi khám sức khỏe vào ngày thứ Năm.

*Don't be such **a silly**.*

Đừng có ngốc như thế !

*There's something the matter with **the electrics** in my car.*

Hệ thống điện của xe tôi có hư hỏng một cái gì đây.

Những từ khác vừa là tính từ vừa là danh từ :

a black / blacks ; a red / reds ; a white / whites

6.12.2 "The" + tính từ : "the young" [> App 9]

Những tính từ sau đây được sử dụng sau *the*, không bao giờ đứng sau *a / an*, để đại diện cả một nhóm : *the blind* (người mù) *; the deaf* (người điếc)*; the living / the dead* (người sống / người chết) *; the rich / the poor* (người giàu / người nghèo)*; the young / the old* (thanh niên / người già)*; the unemployed* (người thất nghiệp).

Bởi vậy *the deaf* có nghĩa "toàn bộ những người bị điếc".

*Andrew was sent to a special school for **the deaf**.*

Andrew được đưa tới trường dành cho người điếc.

Những tính từ này được theo sau bởi động từ số nhiều :

*You can always Judge a society by the way **the old are** cared for.*

Bạn luôn luôn có thể đánh giá được một xã hội dựa vào cách họ săn sóc người già.

Chúng ta không bao giờ có thể sử dụng những tính từ này một mình để ám chỉ đến một cá nhân (không được **he is a young* *They are youngs **). Nếu chúng ta muốn ám chỉ đến một cá nhân, chúng ta phải sử dụng tính từ + danh từ [> 6.6] :

*He's **a young man** with a lot of ambition. They are young men.*

Anh ấy là một thanh niên có nhiều tham vọng. Họ là những thanh niên...

Một số tính từ này có thể được bổ nghĩa : *the extremely poor* (nghèo tận cùng), *the idle rich* (giàu không căn cứ), *the super rich* (giàu vượt bực); *the young at heart* (tâm hồn trẻ).

Thỉnh thoảng sau *both, the* có thể được bỏ đi [> 3.28.6]

***Both young and old** enjoyed themselves at the party.*
Cả đám trẻ lẫn người già đều vui tại bữa tiệc.

Sự ám chỉ có thể tổng quát hoặc trừu tượng : *the supernatural* (những hiện tượng siêu nhiên) *; the unexpected* (những điều không ngờ đến) *; the unheard of* (những điều không nghe đến) *; the unknown* (những điều không được biết đến). Bởi vậy *the unknown* có nghĩa "điều hoặc những điều không được biết" :
*Scott's march to the South Pole was a Journey into **the unknown.***
Chuyến đi bộ của Scott đến Nam cực là cuộc hành trình vào thế giới không được biết đến.
Những tính từ này thường được theo sau bởi động từ số ít :
***The unknown** is always something to be feared.*
Điều không biết luôn là điều đáng sợ.
Đối với *the former... the latter* [> 4.11]
Đối với tính từ chỉ quốc tịch không sử dụng với danh từ [.. 3.19.2, App 49]

6.13 Danh từ sử dụng như tính từ

Tên vật liệu, chất liệu, v.v... (*leather, nylon, plastic*) [> 2.10.5, 6.20.1] thì tương tự như tính từ. Một số danh từ chỉ công dụng hoặc mục đích cũng như thế, *kitchen chairs*. Ví dụ về những danh từ dạng này :
*It's a **cotton** dress.*
Đó là cái áo đầm bằng vải.
*It's a **summer** dress.*
Đó là cái áo đầm mặc hè.
Những từ như *cotton* hoặc *summer* đóng vai trò như tính từ chỉ trong trường hợp này mà thôi. Chúng không có thể so sánh hơn và so sánh nhất ; chúng không thể được bổ nghĩa bởi *very*. Về căn bản chúng vẫn là danh từ, bổ nghĩa danh từ thứ nhì [> 2.10]. Hầu hết những danh từ bổ nghĩa này có thể được sử dụng mà không thay đổi về hình thức. Nhưng hãy chú ý *wooden* và *woolen* :
*It's a **wooden** spoon / It's made of **wood***
Đó là cái muỗng bằng gỗ. / Nó làm bằng gỗ.
*It's a **wollen** dress / It's made of **wool.***
Đó là cái áo đầm bằng len. / Nó làm bằng len.
Wooden và *woolen* là tính từ, không phải danh từ. Một số tên vật liệu khác cũng có hình thức tính từ : *gold* (vàng), *golden* (bằng vàng) *; lead* (chì), *leaden* (bằng chì) *; silk* (lụa), *silken*

(bằng lụa), *silky* (bằng lụa) ; *stone* (đá), *stony* (đá); nhưng hình thức tính từ thường có ý nghĩa ẩn dụ ("*like*") : Bởi vậy, ví dụ, *a gold watch* là một "đồng hồ làm bằng vàng", nhưng *a golden sunset* là hoàng hôn trông "như vàng". So sánh *a silvery voice, leaden steps ; silky* (hoặc *silken*) *hair, a stony silence.*

6.14 Phân từ hiện tại và quá khứ sử dụng làm tính từ

Hầu hết những phân từ hiện tại có thể được sử dụng như tính từ : *breaking glass, frightening stories* [> 2.7, 6.2, 6.31, 16.38, 16.39.3].

Nhiều quá khứ phân từ có thể được sử dụng như tính từ : *a broken window* (một cửa sổ bị bể) ; *a frozen lake* (một cái hồ đóng băng) *a locked door* (một cái cửa đã khóa). Phân từ quá khứ có qui tắc được phát âm theo cách bình thường [> 9.14.1]. Tuy nhiên, một số tính từ tận cùng bằng – *ed* không phải là phân từ quá khứ, và tiếp vĩ ngữ này thường được phát âm /id/, như trong : *an aged parent ; a crooked path ; a learned profrssor ; a naked man ; a ragged urchin ; a wicked witch.*

6.15 Phân từ làm tính từ tận cùng bằng "-ed" và "-ing" [> App 10]

Những cặp tính từ với – *ed* / – *ing* thông dụng bao gồm : *amazed / amazing ; annoyed / annoying ; bored / boring ; excited / exciting ; interested / interesting pleased / pleasing ; tired / tiring.* Những cặp tương tự : *delighted / delightful impressed / impressive ; upset / upsetting*

Tính từ tận cùng bằng – *ed* thường kết hợp với chủ ngữ là người và tính từ tận cùng bằng – *ing* thường kết hợp với chủ ngữ không thuộc về người [> 16.32.1] :

This story excitesme → I am excited by it → It is exciting.
Câu chuyện này làm tôi hứng thú. → Tôi cảm thấy thú vị nhờ nó. → Nó thì thú vị.

Hầu hết những tính từ với – *ing* cũng có thể áp dụng cho người. So sánh

*Gloria was quite **enchanting** to be with.*
(That was the effect she had on other people)
Gloria là một người khá hấp dẫn. (Đó chính là ảnh hưởng) Cô ta gây (tác động) lên người khác.
*Gloria was quite **enchanted***
Gloria hoàn toàn bị thu hút. (Đó chinh là ảnh hưởng một người hoặc một vật nào đó tác động lên cô ta).

Một số tính từ với – *ed* có thể áp dụng cho người :

*The old tin mine was quite **exhausted.***

Cái mỏ thiếc cũ đã cạn kiệt. (sử dụng hết).

6.16 Tính từ dùng trong việc đo lường

Những từ như *deep, long, wide,* v.v... có thể là tính từ hoặc trạng từ sau câu hỏi với từ để hỏi *how* [> 13.40.2] :

***How deep** is that pool ?*

Cái hố đó sâu bao nhiêu ? (tính từ)

***How deep** did you live ?*

Anh đã lặn sâu được bao nhiêu ? (trạng từ)

Để trả lời những câu hỏi như thế, tính từ (trạng từ) đi sau danh từ. Thỉnh thoảng nó được bỏ đi :

*It's **five metres (deep)** / I went **five metres deep***

Nó (sâu) 5 mét. / Tôi đã lặn xuống 5 mét.

Và so sánh :

*How old are you ? – **I'm five years old or I'm five.***

Cháu bao nhiêu tuổi ? – Cháu được 5 tuổi.

*How old is your car ? – **It's five years odl.***

Xe của anh sử dụng được bao lâu rồi ? – Nó được 5 năm.

Danh từ để đo lường là số nhiều khi chúng đứng trước tính từ hoặc trạng từ (*six metres high*) ; chúng là số ít khi đứng trước danh từ (*a six metre wall*) [> 6.3.2]. Nhưng hãy lưu ý trường hợp ngoại lệ này :

*Jim is **six foot / feet tall***

Jim cao sáu bộ. (số ít hoặc số nhiều)

*He's **a six - foot man.***

Ông ấy cao sáu bộ. (chỉ số ít)

6.17 Tính từ làm bổ ngữ sau những động từ chỉ sự nhận thức

Chúng ta sử dụng tính từ, chứ không phải trạng từ, sau những động từ chỉ sự nhận thức, đặc biệt những động từ liên quan đến những giác quan như *look, taste* [> 9.3l 10.23.25, App 38] : *appear strange ; feel rough ; look good ; look well ; seem impossible ; smell sweet ; sound nice ; taste bad :*

*That pie **looks good**, but it **tastes awful.***

Cái bánh đó trông có vẻ ngon lành, nhưng mùi vị của nó thật là kinh khủng.

A day in country sounds nice, but thing of the traffic !
Một ngày nghỉ tại nông thôn thì nghe có vẻ thú vị, nhưng hãy nghĩ đến vấn đề xe cộ xem.
Scratch my back there please. Ah ! That feels better.
Hãy gãi giùm cái lưng của tôi một chút. A ! Khá lắm rồi.
Sau những động từ này phải sử dụng tính từ bởi vì chúng mô tả chủ ngữ của động từ, không phải bổ nghĩa cho chính động từ. Chúng là những tính từ dùng để bổ nghĩa [> 1.9, 1.11]. So sánh :
You look well.
Anh trông có vẻ khỏe. (***Well*** : tính từ)
You play well.
Anh chơi hay. (***Well*** là trạng từ bổ nghĩa cho *play*).

Tính từ có thể sử dụng làm bổ ngữ cho chủ ngữ sau một số động từ trong những thành ngữ như : *break loose, die/ marry young ; keep / sit still, live close to ; remain open ; ring true / false.*
*Many famous poets **have died young.***
Nhiều thi sĩ nổi tiếng đã qua đời sớm.
*It's impossible for young children **to sit still.***
Trẻ con không thể ngồi yên được.
*The murder was not solved and the case **remains open.***
Vụ giết người đã chưa được giải quyết và vụ án vẫn còn mở ngỏ.

Tính từ thường được sử dụng làm bổ ngữ sau những động từ như *lie* hoặc *stand*, đặc biệt trong văn mô tả [> 7.59.2] :
*The crowd **stood silent** at the end of the ceremony.*
Đám đông đứng yên lặng vào cuối buổi lễ.

6.18 Trạng từ đóng vai trò tính từ

Một số trạng từ và tiểu trạng từ [> 7.3.4] có thể làm tính từ thuộc ngữ đặc biệt sau những ngữ cố định : *the above statement* (câu trên) *; an away match* (trận đấu đã qua), *the down train / the up train* (tàu đi / tàu đến); *the swonstairs lavatory / the upstairs bathroom*(phòng vệ sinh dưới nhà / phòng tắm trên lầu); *a home win* (đội nhà chiến thắng), *the inside cover* (bìa phía trong) *; inside information*(tin nội bộ); *an outside line* (đường kẻ ngoài); *the then chairman* (người chủ tịch).

6.19 Tính từ dễ bị nhầm lẫn

Nhiều tính từ thông dụng dễ bị nhầm lẫn. Những chi tiết [App 11].

6.20 Tính từ : trật tự từ

Khi chúng ta sử dụng nhiều tính từ để mô tả một danh từ, chúng ta cần phải cẩn thận với trật tự từ. Ở đây không thể có những qui tắc nghiêm nhặt bởi vì nó còn tùy thuộc rất nhiều vào ý nhấn mạnh của người nói. Đây là một hướng dẫn tổng quát :

Tính từ : trật tự bình thường

quality (chất lượng)	**size/age/shape** (kích thước/tuổi tác/ hình dạng)	**colour** (màu sắc)	**origin** (nguồn gốc)	**past participle** (quá khứ phân từ)
beautiful	*old*	*brown*	*French*	*handmade*
		Danh từ		
		cupboard *kitchen cupboard* *teak cupboard*		

Hãy lưu ý rằng những phẩm chất (chất lượng) tổng quát đứng trước những phẩm chất đặc biệt. Càng cụ thể chừng nào, tính từ càng đứng gần danh từ chừng nấy. Hãy bắt đầu với danh từ và đi ngược trở lại.

6.20.1 Danh từ

Một danh từ có thể là [>2.10, 6.13]
- Một từ : *a cupboard*
- Hai từ : *a kitchen cupboard, a teak cupboard*
- Ba từ : *a teak kitchen cupboard*

Khi có ba từ, vật liệu (*teak*) đi trước mục đích hoặc công dụng (*kitchen*) : *a cotton shirt, a summer shirt, a cotton summer shirt.* Danh từ kép không bao giờ được tách rời bởi tính từ.

6.20.2 Phân từ quá khứ làm tính từ

*A **handmade** teak cupboard ; a **handmade** kitchen cupboard ; a **handmade** teak kitchen cupboard.*

6.20.3 Nguồn gốc

Từ quốc tịch (quốc gia) chỉ nguồn gốc [> App 49] hoặc tính từ ám chỉ về một giai đoạn lịch sử (*Victorian*) thường đứng trước một phân từ quá khứ làm tính từ :

*A **Chinese** handmade shirt ; a **Chinese** handmade cotton shirt*

Điều này không phải là không thể thay đổi : *handmade Chinese shirt* cũng có thể được sử dụng.

Nếu một hiện tại phân từ làm tính từ được sử dụng, nó đứng trước từ chỉ nguồn gốc :

***Quick - selling** Chinese handmade shirts.*

6.20.4 Kích thước / tuổi tác / hình dạng/ nhiệt độ/ mùi vị, v.v...

Kích thước thường đứng trước tuổi tác và hình dạng, v.v...

*A **large** old table ; a **large** round table ; a **large** old round table ; a **huge** ice - cold strawberry milkshake.*

6.20.5 Phẩm chất (sự đánh giá mang tính chủ quan)

Tính từ diễn tả ý kiến chung của chúng ta về phẩm chất người hoặc vật đứng trước : *beautiful, big, clean, dirty, nice :*

*A **beautiful** tall building ; a **cheap** Indian restaurant*

Nếu có nhiều tính từ chỉ "phẩm chất tổng quát", tính từ nào tổng quát nhất thường đi trước :

*A **beautiful spacious** airy room*

6.20.6 Bổ nghĩa bằng "*(great) big*" và "*little*"

Tính từ *big* hoặc *great big* thường đứng trước tính từ chỉ phẩm chất, trong lúc *little* thường đứng sau :

***Great big** boots ; a **(great) big tall** policeman"*

*A **nice little** restaurant ; a **friendly little** waiter*

6.21 Cách sử dụng dấu phẩy và "*and*" để tách rời tính từ

6.21.1 Tách rời tính từ làm thuộc ngữ [> 6.7]

Khi chúng ta có hai hoặc nhiều tính từ đứng trước danh từ chúng ta chỉ cần dấu phẩy để tách rời những tính từ có tầm quan trọng ngang nhau (khi thứ tự của hai từ đầu có thể đảo ngược cho nhau) :

*a **beautiful, bright** clean room*

Có nghĩa là, chúng ta đặt dấu phẩy sau tính từ chỉ phẩm chất. Chúng ta không bao giờ sử dụng dấu phẩy trước tính từ đi ngay phía trước danh từ :

*The hotel porter led me to a **beautiful**, bright clean room.*

Người nhân viên khuân vác của khách sạn đưa tôi đến một căn phòng sạch sẽ, sáng sủa và đẹp đẽ.

Joy is engaged to a during, very attractive young Air forcepilot.

Joy đính hôn với một phi công không quân trẻ, rất quyến rũ và táo bạo.

Trong giới báo chí, người viết thường cố gắng đưa ra những nét mô tả mang tính cô đọng bằng cách sử dụng một loạt những tính từ.

Ageing, recautly – widowed popular dramatist.

Kịch gia lớn tuổi, được ưa thích, người mà vợ vừa qua đời.

Milton Fairbanks, announced receutly that "Athletes" was to be his last play.

Milton Fairbanks, gần đây có tuyên bố rằng "Athletes" sẽ là vở kịch cuối của ông ta.

Một số cặp tính từ cố định thường được nối bằng *and : old and musty wine ; a long and winding road ; hard and fast rules.* Những cặp tính từ chỉ màu sắc thường được nối bằng dấu nối : *a blue-and-white flag.*

6.21.2 Sự phân chia tính từ sử dụng làm vị ngữ [> 6.7]

Nếu có hai tính từ, chúng ta tách chúng ra bằng *and :*

My shoes are old and worn.

Giầy của tôi đã cũ và mòn.

Nếu có nhiều hơn hai tính từ, chúng ta có thể tách rời chúng bằng dấu phẩy, ngoại trừ hai tính từ cuối được tách ra bằng *and :*

My shoes are dirty, wet, old and worn.

Giầy của tôi bẩn, ướt át, cũ và mòn.

Chúng ta thường không đặt dấu phẩy sau tính từ đứng trước *and* [so sánh > 1.20].

So sánh tính từ (The comparison of adjectives)

6.22 Tính từ ngắn : hình thức của so sánh có qui tắc

Chỉ có **tính từ phân cấp** [> 6.5] mới có thể so sánh. Hầu hết những tính từ thông dụng là những từ ngắn (thường chỉ có một vần và không nhiều hơn hai vần). Chúng thà nh lậ p thể so sá nh hơn và so sá nh cự c cã p theo cá ch như sau :

	Tính từ	So sánh hơn	So sánh cực cấp
1	*clean*	*cleaner*	*cleanest*
2	*big*	*bigger*	*biggest*
3	*nice*	*nicer*	*nicest*
4	*tidy*	*tidier*	*tidiest*
5	*narrow* [> 6.26n.1]	*narrower*	*narrowest*

6.23 Ghi chú về thể so sánh của tính từ ngắn

6.23.1 Luật chính tả của thể so sánh hơn và so sánh nhất (so sánh cực cấp).

1. Hầu hết những tính từ một vần thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp của chúng giống như *clean : – er* và *– est* được thêmvào dạng nguyên cấp của chúng.
   Những ví dụ khác tương tự như *clean : cold, cool, great, hard, high, low, neat, new, short, small, thick, weak.*
2. Nhiều tính từ một vần tận cùng bằng một phụ âm đơn đứng sau một nguyên âm đơn. Phụ âm này sẽ được nhân đôi trong thể so sánh hơn và so sánh cực cấp, như trong trường hợp của *big*. Những ví dụ khác ngoài *big : fat, fatter, fattest ; sadl, sadder, saddest ; thin, thinner, thinnest ; wet, wetter, wettest*. So sánh những tính từ như *full, small, tall* tận cùng bằng phụ âm đôi, chúng ta thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp giống như *clean : tall, taller, tallest.*
3. Nhiều tính từ một vần tận cùng bằng *–e*, giống như *nice*. Những tính từ này thêm *– r* và *– st* vào thể nguyên cấp của chúng và được phát âm /'naisə, 'naisəst/. Những ví dụ khác ngoài *nice : fine, large, late, safe, strange.* Lưu ý : *free / freer.*
4. Một số tính từ như tidy, tận cùng bằng *– y* với một phụ âm phía trước. Những tính từ này thường hai vần. Trong thể so sánh hơn và so sánh cực cấp *– y* được thay thế bởi *i (tidy, tidier, tidiest)*. Những ví dụ khác ngoài *tidy : busy, dirly, dry, early, easy, empty, funny, heavy, ready, sleepy.* (lưu ý : *shy, shyer, shyest).* Một số tính từ có một nguyên âm trước *– y* như *gay, grey, fey*, và những tín từ này chỉ thêm *– er* và *– est.*
5. Một số tính từ hai vần khác có thể thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp theo cách thông thường. Những ví dụ khác ngoài *narrow, clever, common, gentle, simple* [> 6.26n.1].

6.23.2 Cách phát âm thể so sánh hơn và so sánh cực cấp

Trong thể so sánh hơn và so sánh cực cấp có chữ *ng*, /g/ được

phát âm sau [y] : *younger, longer, strongest.* Trong những từ khác có *ng*, /g/ không được phát âm : *singer*/ /'siŋə/.

6.24 Một số thể so sánh hơn và so sánh cực cấp bất qui tắc

Tính từ	So sánh hơn	So sánh cực cấp
good	*better*	*best*
bad	*worse*	*worst*
far	*farther*	*farthest* [> 7.5n.4]
	further	*furthest*
old	*older*	*oldest* [> App 12.3.4]
	elder	*eldest*
Từ số lượng	**So sánh hơn**	**So sánh cực cấp**
much	*more*	*most*
many		
lettle	*less*	*least*

6.25 Tính từ dài : hình thức của so sánh có qui tắc

Hầu hết những tính từ dài hơn (có hai hoặc nhiều hơn hai vần) kết hợp với từ số lượng *more / less* để thành lập thể so sánh hơn và *most /least* để thành lập thể so sánh cực cấp. *Less* cũng có thể được sử dụng với tính từ một vần (*less big*) nhưng *more, most* và *least* thường được dùng theo cách này. Thỉnh thoảng more được sử dụng với những tính từ một vần (*It's more true to say that British English is influenced by American, rather than the other way round). More / less* không bao giờ có thể được sử dụng trước thể so sánh hơn (*happier*), hoặc *most / least* trước thể so sánh cực cấp (*happiest*).

Tính từ	So sánh hơn	So sánh cực cấp
1. *pleasant*	*pleasanter*	*pleasantest*
	more pleasant	*most pleasant*
	less pleasant	*least pleasant*
2. *careful*	*more careful*	*most careful*
	less careful	*least careful*
expensive	*more expensive*	*most expensive*
	less expensive	*least expensive*
3. *bored/ boring*	*more bored / boring*	*most bored / boring*
	less bored / boring	*least bored / boring*

6.26 Ghi chú về thể so sánh của tính từ dài

1. Một số tính từ hai vần có thể thành lập thể so sánh hơn và so sánh nhất hoặc với *-er* và *-est* hoặc với *mere / less và most / least*

   Những ví dụ khác ngoài *pleasant : clever, common, gentle, handsome, happy, narrow, quiet, shalow, simple, stupid, tired* [> 6.23.1n.5]. Từ phản nghĩa của những từ này, khi được thành lập với tiếp vĩ ngữ *un–*, cũng có thể thành lập thể so sánh hơn và so sánh nhất theo hai cách : *uncommon, unhappy, unpleasant: unhappier* hoặc *more unhappy, unhappiest* hoặc *most unhappy.* Khi thấy không chắc chắn, sử dụng *more* và *most* với tính từ hai vần thì rất an toàn.

2. Thể so sánh hơn và so sánh nhất của những tính từ hai vần khác phải luôn luôn đi với *more/ less* và *most / least*. Những từ này bao gồm tất cả những tính từ tận cùng với *-ful* hoặc *less (careful, carless useful, useless).*

   Những tính từ khác thành lập thể so sánh của chúng theo cách này bao gồm : *(un) certain, (in)correct, (in)famous, foolish, (in)frequent, modern, (ab)normal.* Tính từ hơn hai vần so sánh với *more / most và less / least beautiful, (un)comfortable, dangerous, expensive, (un)important, (un)natural, (un)necessary.*

   Qui luật này cũng áp dụng cho hầu hết những tính từ kép như :
   quick – witted, waterproof. Nhưng hãy lưu ý đến những danh từ kép với *good, well và bad : good – looking better – looking* (hoặc *more good – looking) ; well – built, better – built* (nhưng *more well – built* thỉnh thoảng cũng được sử dụng) ; *bad – tempered → worse – tempered* (hoặc *more bad – tempered*).

3. Tính từ tận cùng bằng *-ed* và *-ing* như *amused / amusing, annoyed / annoying* [> 6.15] thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp với *more / less và most / least.*

4. Lưu ý đến hình thức *lesser*, mặc dầu được thành lập từ *less*, thực sự không phải là thể so sánh hơn bởi vì nó không thể được theo sau bởi *than*. *Lesser* có nghĩa không lớn bằng trong những ngữ cố định như : *to a lesser degree/ extent ; the lesser of two evils.*

6.27 Cách sử dụng thể so sánh hơn của tính từ

Chúng ta sử dụng thể so sánh hơn khi chúng ta so sánh một người hoặc một vật với một người (vật) khác. Sự so sánh có thể xuất hiện giữa :

– Người (vật) riêng biệt :	***Jane is taller than Alice*** Jane cao hơn Alice.
– Người (vật) và một nhóm :	***Jane is taller than other girls.*** Jane cao hơn những cô gái khác.
– Hai nhóm :	***The girls in clars 3 are taller than the girls in class 1.*** Những cô gái trong lớp 3 thì cao hơn những cô gái trong lớp 1.

6.27.1 Cách sử dụng "than" trong thể so sánh hơn :

Thể so sánh hơn có thể đứng một mình nếu sự ám chỉ rõ ràng :

The grey coat is ***longer.***

Cái áo khoác xám dài hơn.

Điều này ngụ ý rằng người nghe hiểu được rằng cái áo khoác xám đang được so sánh với một cái áo khoác khác hoặc một vật gì đó tương tự. Nếu hai vật cùng đúng một loại đang được so sánh, chúng ta sử dụng *the* trước từ so sánh trong thể văn trang trọng :

Which is ***(the) longer*** *? – The grey coat is* ***(the) longer.***

Cái nào dài hơn ? (giữa hai cái áo khoác)

Cái áo khoác xám dài hơn.

Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn đề cập mỗi vật (người), chúng ta phải sử dụng *than* sau từ so sánh. Khi *than* được theo sau bởi danh từ hoặc đại từ, nó đóng vai trò như thể là một giới từ [> 4.7.3] khi nó được theo sau bởi một mệnh đề [> 1.53], nó đóng vai trò như một liên từ, nhưng hãy lưu ý đến sự mơ hồ của :

I know him better than ***you.***

Câu này có thể có nghĩa :

I know him better than *you know him.*

Tôi hiểu hắn ta nhiều hơn anh hiểu. (*than* là liên từ).

I know him ***better than (I know) you.***

Tôi hiểu hắn nhiều hơn là tôi hiểu anh. (*than* có thể là giới từ)

Chúng ta có thể tránh sự mơ hồ này bằng cách sử dụng... *than you do.*

Ví dụ về thể so sánh với *than* :

*My room is **better** / **cleaner** / **worse than** the are next door.*
Phòng của tôi tốt hơn / sạch hơn/ tệ hơn phòng kế bên.
*Driving is certainly **less tiring than** walking.*
Lái xe dĩ nhiên là ít mệt hơn đi bộ.
*A scheduled flight is **more expensive than** a charter flight.*
Chuyến bay thường lệ thì đắt hơn chuyến bay thuê riêng.
*It's pleasanter / **more pleasant** today **than** it was yesterday.*
Hôm nay thời tiết dễ chịu hơn ngày hôm qua.
*I feel **less tired** today **than** I left yesterday.*
Hôm nay tôi ít mệt hơn ngày hôm qua.

So sánh với *than* + tính từ cũng xuất hiện trong những ngữ cố định như *(taller) than average ; (more / less expensive) than usual.*

6.27.2 Thể so sánh hơn với "-er and -er"

Thể so sánh hơn (tính từ hoặc trạng từ), được nối bằng *and*, có thể có nghĩa tăng dần hoặc giảm dần :

*Debbie is growing fast. She's getting **taller and taller**.*
Debbie lớn rất mau. Càng lúc nó càng cao hơn.
*Computers are becoming **more and more** complicated.*
Máy tính càng lúc càng trở nên phức tạp.
*Holiday flights are getting **less and less** expensive*
Những chuyến bay trong các kỳ nghỉ ngày càng trở nên ít đắt tiền hơn.

More and more và *less and less* thường không kết hợp với tính từ một vần.

6.27.3 "The" + so sánh hơn + "the"

Cấu trúc này có thể được sử dụng với tính từ và trạng từ để cho thấy nguyên nhân và kết quả : khi có một sự thay đổi nào đó, điều đó sẽ dẫn đến một sự thay đổi khác :

***The more** money you make, **the more** you spend.*
Bạn càng làm ra nhiều tiền, bạn càng tiêu xài nhiều.
***The more expensive** petrol becomes, **the less** people drive.*
Xăng càng trở nên đắt tiền hơn, càng có ít người đi xe.

6.27.4 "More" và "most" trong thể so sánh với số lượng tương đối

More được sử dụng với danh từ đếm được và không đếm được [> 5.2n.3]

More food is wasted than is eaten in this canteen.
Số thực phẩm bị lãng phí thì lớn hơn số lượng d được tiêu thụ trong căn-tin này.

More cũng kết hợp với số [> 5.6.1] :
How many more stamps** do you want ? – **Four more please.
Anh muốn thêm bao nhiêu con tem nữa ? – Thêm bốn con nữa.

Most có thể có nghĩa "con số lớn nhất của" :
***Most doctors** don't smoke. **Most wine** is imported.*
Hầu hết các bác sĩ không hút thuốc. Hầu hết số rượu đều được nhập khẩu. (không phải "*the most*").

So sánh với *the most* trong so sánh cực cấp :
*Which country in the world produces **the most wine** ?*
Quốc gia nào trên thế giới sản xuất nhiều rượu nhất ?

6.27.5 Sự bổ nghĩa cho thể so sánh hơn [> 7.41 – 46]

Chúng ta có thể sử dụng từ tăng cường và trạng từ chỉ mức độ như *very, too* và *quite* để bổ nghĩa cho tính từ : *very tall, too cold, quite hot*, v.v... Tuy nhiên chúng ta không thể sử dụng những từ tăng cường này với thể so sánh hơn. Chúng ta phải sử dụng *a bit* (thân mật) (*very*) *much, far, even, hardly any, a lot, lots, a little, no, rather, somewhat* (trang trọng), v.v...

*It's **much / far / a lot /a litte colder today** than it was yesterday.*
Hôm nay thời tiết lạnh hơn ngày hôm qua nhiều / nhiều / nhiều / một ít.
*Houses are **much / far / a lot more expensive** these days.*
Ngày nay nhà cửa đắt tiền hơn nhiều / nhiều / nhiều.
*There have been **many more / many fewer** burglaries this year.*
Năm nay có nhiều / có ít những vụ trộm hơn.

Even và *all the* thường có thể được sử dụng thay cho nhau trước *more* để nhấn mạnh, đặc biệt với những phân từ làm tính từ *ed/ing* :

*This term his behaviour has become **even more annoying.***
Khóa này hắn còn thậm chí trở nên khó chịu hơn.
*When I told her the news, she became **all the more depeesed.***
Khi tôi cho cô ta biết điều đó, cô ta càng trở nên trầm cảm hơn.

6.28 Cách sử dụng của thể so sánh cực cấp của tính từ

Chúng ta sử dụng thể so sánh cực cấp khi chúng ta so sánh

một người hoặc một vật với những người (vật) khác (nhiều hơn một) trong cùng một nhóm. Mạo từ xác định *the* được sử dụng trước so sánh cực cấp trong ngữ hoặc câu :

*This is **the cleanest / tidiest** room in the house.*
Đây là phòng sạch nhất / dơ nhất trong nhà.
*This is **the best / worst** room in the hotel.*
Đây là căn phòng tốt nhất / tệ nhất tại khách sạn.
*Who is **the tallest** : John, Mary or Sue ? Sue is **the tallest**.*
Ai là người cao nhất ? John, Mary hoặc Sue ?
Sue là người cao nhất.
*First class is **the most expensive** way to travel.*
Đi (tàu, xe) vé hạng nhất là đắt tiền nhất.

Thỉnh thoảng, trong thể văn thân mật, chúng ta sử dụng thể so sánh cực cấp thay cho so sánh hơn khi chúng ta so sánh giữa hai người hoặc hai vật :

*Who's **the most reliable**, Frank or Alan ?*
Người nào đáng tin cậy nhất ? Frank hoặc Alan ?

Tương tự như thế, thỉnh thoảng *the* được bỏ đi, đặc biệt sau *which ?*

*Which is **best** ? The red one or the green one ?*
Cái nào tốt nhất ? Cái màu đỏ hoặc cái màu xanh ? và khi so sánh cực cấp đứng trước một động từ nguyên mẫu :
*I think it's **safest to overtake** now.*
Tôi nghĩ rằng vượt qua bây giờ là an toàn nhất.

6.28.1 Cách sử dụng những ngữ bổ nghĩa hoặc mệnh đề quan hệ

Không cần thiết phải có một ngữ bổ nghĩa sau thể so sánh cực cấp nếu sự ám chỉ đã rõ ràng :

*John is **the tallest**.* John là người cao nhất.

Điều này ngụ ý rằng người nghe hiểu rằng John đang được so sánh với hai hoặc nhiều hơn hai người trong cùng một nhóm. Nếu sự so sánh không rõ ràng, chúng ta phải sử dụng ngữ bổ nghĩa sau thể so sánh cực cấp. Ngữ dạng này thường bắt đầu với *in* hoặc (ít gặp hơn) *of :*

*Jhon is easily the tallest boy **in our class**.*
John rõ ràng là người cao nhất trong lớp chúng tôi.
*Yesterday was the hottest day **of the year**.*
Hôm qua là ngày nóng nhất trong năm.

Những ngữ giới từ cố định khác cũng có thể được sử dụng :

*It's the oldest trick **on earth / under the sun** .*
Đó là cái mẹo cũ kỹ nhất trên trái đất này/trong bầu trời này

Thay vì đó, chúng ta có thể sử dụng một mệnh đề quan hệ [> 1.40] sau thể so sánh cực cấp. Cấu trúc này thường được theo sau bởi thì hiện tại hoàn thành với... *ever heard, met, read, seen,* v.v... [> 9.25.1]

6.28.2 Sự bổ nghĩa cho thể so sánh cực cấp

Thể so sánh cực cấp có thể được bổ nghĩa bởi những trạng từ chỉ mức độ như *almost, altogether, by far, far, much, nearly, practically, quite, the very* :

*This is quite / (by) **far the most expensive** bicycle in the shop.*
Rõ ràng đây là chiếc xe đạp đắt tiền nhất trong cửa hàng.
*This is **much the worst** stretch of motorway in the country.*
Đây là một nhánh xa lộ tệ nhất ở trong nước.

Lưu ý đến vị trí của *very* sau *the* [> 7.51.1]

*I want to give my children **the very best** education I can afford.*
Tôi muốn cung cấp cho những đứa con của tôi nền giáo dục tốt nhất mà tôi có thể.

6.29 Những thể so sánh hơn và cực cấp dễ nhầm lẫn và sử dụng sai

Nhiều thể so sánh hơn thông dụng dễ bị nhầm lẫn [> App 12].

6.30 So sánh, sự tương đồng và tương phản

6.30.1 "as... as" để chỉ cùng một mức độ

As... as có thể kết hợp với tính từ một vần và dài hơn để cho thấy rằng hai người, hai vật giống nhau :

*Jane is **as tall as** / **as intelligent as** Peter.*
Jane cũng cao / thông minh bằng Peter.

Một số thành ngữ trong ngôn ngữ sử dụng hàng ngày cũng thường được sử dụng [> App 13] : *as clear as crystal ; as cold as ice ; as good as gold, as light as a feather ; as old as the hills ; as white as snow.* Từ *as* đầu tiên thường được bỏ đi.

*How has Jimmy behaved himself ? – He's been **(as) good as gold.***
Jimmy đã cư xử như thế nào ? – Anh ấy tốt như vàng.

Một số những thành ngữ này có thể đóng vai trò như tính từ kép : *grass – green* (thay thế cho "*as green as grass*" = màu sắc hoặc "không kinh ngiệm"). Giống như *than* [> 6.27.1], *as* có thể đóng vai trò của giới từ [> 4.7.3] hoặc liên từ [> 1.53]. Đối với sự khác biệt giữa *like* và *as* [> App 25.25].

6.30.2 "not as... as"/ "not so...as" để chỉ mức độ thấp hơn

Chúng ta có thể sử dụng *as* hoặc *so* sau *not* để so sánh hai người, vật, v.v...

*Soames is **not as / not so** suitable for the job **as** me / as I am.*
Soames không thích hợp với công việc như tôi.

Nhưng lưu ý : *He's not so suitable in my view* (Theo tôi hắn không thích hợp lắm). *So* được sử dụng theo cách thân mật và có thể thay thế *very*. *Not such a / an* (+ tính từ) + danh từ cũng có thể được sử dụng :

*He's **not such a** hard worker **as** his brother.*
Hắn không làm việc chăm chỉ bằng anh của hắn.

6.30.3 "More than", "less than" và "worse than" + tính từ

More than, less than và *worse than* có thể được sử dụng trước một số tính từ theo cách sau :

*I was **more than pleased** with my pay rise. I was over the moon !*
Tôi rất hài lòng với việc tăng lương của tôi. Tôi rất sung sướng !

*This foot – pump is **worse than useless**.*
Cái bơm bằng chân này quá tệ.
(đến một mức độ mà *pleased* và *useless* không thể diễn tả).

6.30.4 "The same as" ; "different from"

Lưu ý rằng *as* theo sau *the same*

*He's angry because my marks are **the same as** his.*
Hắn ta tức giận vì tôi bằng điểm của hắn.
(Không được dùng **the same like** hoặc **the same with**)

So sánh cách sử dụng của *with* sau *the same* trong câu :

*Butter flies come from caterpillars. It's **the same with** moths.*
Bướm phát triển từ sâu bướm. Bướm đêm cũng vậy.

The same (với số ít hoặc số nhiều) cũng có thể được sử dụng không cần *as* :

*This cup's craked. What's that one like ? – It's **the same**.*
Cái tách này bị nứt. Cái kia thì sao ? – Nó cũng vậy.
*Those two dresses **are the same**.*
Hai cái áo đầm đó giống nhau. (số nhiều)

Different thường được theo sau bởi *from* đặc biệt trong tiếng Anh :

*We have the same make of car, but yours is **different from** mine.*
Xe của chúng tôi cấu tạo như nhau, nhưng xe của anh khác xe của tôi.

*I know we look alike, but we're quite **different from** each other.*
Tôi biết chúng tôi trông giống nhau, nhưng về tính tình thì chúng tôi khác nhau.

To và *than* (đặc biệt trong tiếng Mỹ) cũng được dùng sau *different*. Tuy nhiên, *than* không thể thay thế *from* trong những thể so sánh không phức tạp.

*Roses are **different from / differcurt to** violets.*
Hoa hồng khác với hoa violet.

Than thường được dùng sau *different* để giới thiệu một mệnh đề :

*We're doing something quite **different** for our holiday this year **than (what) wedid last year / from what we did last year**.*
Năm nay chúng tôi sẽ tổ chức kỳ nghỉ mát hoàn toàn khác so với năm ngoái.

6.30.5 Mức độ tương đồng

Mức độ tương đồng có thể được diễn tả bởi *almost, exactly, just, nearly + as +* tính từ [> 7.41]

*Jeffrey is **nearly as** tall as his father now.*
Jeffrey bây giờ gần cao bằng cha của anh ấy.

Hoặc + *like* + danh từ.

*Sandra is **just like** her mother.*
Sandra hoàn toàn giống mẹ của cô ấy.

Almost, exactly, just, nearly và *(not) quite* sẽ kết hợp với *the same.*

*Those two boys are **exactly the same.***
Hai đứa bé trai đó giống nhau như hệt.

Completely, entirely và *quite* kết hợp với *different* :

*Those two boys are **completely different.***
Hai đứa bé trai đó hoàn toàn khác nhau.

7. Trạng từ (Adverbs)

Giới thiệu tổng quát về trạng từ

7.1 Trạng từ là gì và chức năng của nó trong câu

Từ **adverb (ad-verb)** ngụ ý là bổ xung vào ý nghĩa của một động từ. Đây là điều mà nhiều trạng từ thực hiện. Chúng có thể cho chúng ta biết một điều gì đó về hành động trong một câu bằng cách bổ nghĩa cho động từ, có nghĩa là cho chúng ta biết một điều gì đó xảy ra hoặc được thực hiện theo cách nào, khi nào, ở đâu, v.v...

*Paganini played the violin **beautiful**.*
(How did he play ?)
Paganini chơi vi-ô-lông một cách tuyệt vời.
(Ông ấy chơi như thế nào ?)

Tuy nhiên, trạng từ cũng có thể bổ nghĩa :

- Tính từ : *__very__ good ; __awfully__ hungry*
- Những trạng từ khác : *__very__ soon ; __awfully__ quickly*
- Ngữ giới từ : *You're __entirely__ in the wrong.*
- Cả câu : *__Strangely enough__, I won first prize.*
- Danh từ : *The man __over there__ is a doctor.*

Trạng từ có thể là từ đơn *(slowly)* hoặc ngữ *(in the garden)* và thuật ngữ **adverbial** thường được sử dụng để mô tả cả hai loại. Không phải lúc nào trạng từ cũng cần thiết đối với cấu trúc câu, nhưng chúng thường tác động đến ý nghĩa. So sánh :

Doris has left.	*Doris has __just__ left.*
Doris đã đi.	Doris vừa mới đi.
I have finished work.	*I have __nearly__ finished woek.*
Tôi đã làm xong.	Tôi gần làm xong.

Thỉnh thoảng trạng từ thì cần thiết để kết thúc câu :

1. Sau một số tự động từ như *lie, live, sit,* v.v..
   *Lie **down**. Sit **over there**. I live **in Rome**.*
   Nằm xuống. [> 8.29] Ngồi ở đằng kia. Tôi sống ở Rome.
2. Sau một số tha động từ *(lay, place, put)* + tân ngữ
   *He put his car **in the garage**.* Ông ấy để xe trong ga–ra.

Đối với vị trí thông thường của trạng từ trong câu [> 1.3].

7.2 Các loại trạng từ

Người ta cho rằng nhiều trạng từ có thể trả lời những câu hỏi như *how ?* [thể cách, > 7.7] ; *where ?* [nơi chốn > 7.17] ; *when ?* [thời gian > 7.20] ; *how often ?* [sự năng diễn > 7.37] ; *to what extent ?* [mức độ > 7.41]. Những trạng từ khác "tăng cường nghĩa" cho tính từ, những trạng từ khác hoặc động từ [từ tăng cường, > 7.50] ; tập trung sự chú ý [tập trung, > 7.54] ; cho biết thái độ của chúng ta, hoặc giúp chúng ta giới thiệu thông tin một cách mạch lạc [trạng từ chỉ quan điểm và từ nối, [> 7.57 – 58].

7.3 Cách nhận ra trạng từ

7.3.1 Trạng từ đơn tận cùng bằng "- ly"

Nhiều trạng từ, đặc biệt là trạng từ chỉ thể cách, được thành lập từ những tính từ bằng cách thêm *–ly : patient, atiently.* Một số trạng từ chỉ sự năng diễn cũng được thành lập theo cách này : *usual, usually.* Một số trạng từ chỉ mức độ cũng vậy : *near, nearly.* Nhiều trạng từ chỉ quan điểm tận cùng *–ly : fortunately.*

7.3.2 Trạng từ đơn không tận cùng bằng "- ly"

Nhiều trạng từ không thể được nhận ra bằng tiếp vĩ ngữ của chúng. Những trạng từ này bao gồm trạng từ chỉ thể cách có cùng một hình thức như tính từ : *fast* [> App 14] ; trạng từ chỉ nơi chốn *(there)* ; chỉ thời gian *(then)* ; chỉ sự năng diễn *(often)* ; chỉ quan điểm *(perhaps)* và từ nối *(however).*

7.3.3 Ngữ trạng từ

Ngữ trạng từ chỉ thể cách, nơi chốn và thời gian thường được thành lập với giới từ + danh từ : *in a hurry, in the garden, at the station.* Những ví dụ khác về ngữ trạng từ : *again and again* (sự năng diễn) *hardly at all* (mức độ) ; *very much indeed* (tăng cường) ; *as a matter of fact* (quan điểm) ; *in thct case* (từ nối).

7.3.4 Tiểu trạng từ

Một số từ như *in, off, up* đóng vai trò là giới từ hoặc tiểu trạng từ [> 8.4]. Khi những từ này được theo sau bởi tân ngữ, chúng là giới từ ; khi không có tân ngữ, chúng là tiểu trạng từ :

– Giới từ : *The children are in the house.*
Những đứa trẻ ở trong nhà.
– Trạng từ : *The children have just gone in.*
Những đứa trẻ vừa mới đi vào.

So sánh trạng từ (The comparison of adverbs)

7.4 Hình thức so sánh trạng từ

Chỉ có trạng từ **phân cấp** [so sánh 6.5] mới có thể có thể so sánh hơn và so sánh cực cấp. Không thể có sự so sánh với những trạng từ như *daily, extremely, only, really, then, there, uniquely,* bởi vì chúng không thể phân cấp. Trạng từ phân cấp thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp như sau:

	Trạng từ	So sánh hơn	So sánh cực cấp
1. Giống như tính từ	*fast*	*faster*	*fastest*
2. Trạng từ thể cách với - *ly*	*easily*	*more easily*	*most easily*
3. Một số trạng từ chỉ sự năng diễn	*rarely*	*more rarely*	*most rarely*
4. Những ngoại lệ	*badly*	*worse*	*worst*
	far	*farther*	*farthest*
		further	*furthest*
	late	*later*	*last*
	little	*less*	*least*
	much	*more*	*most*
	well	*better*	*best*

7.5 Lưu ý về sự so sánh trạng từ [so sánh 6.22 - 26]

1. Nhiều trạng từ như *early, fast,* v.v.. [> App 14] thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp theo cùng một cách đối với những tính từ ngắn *(earlier, earliest).*
2. Vì hầu hết những trạng từ chỉ thể cách đều có hai hoặc trên hai vần, chúng thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp với *more / less* và *most / least.* Những ví dụ khác : *more/ less / most / least briefly, clearly, quickly.*
3. Một số trạng từ chỉ sự năng diễn thành lập thể so sánh hơn và so sánh cực cấp với *more/ less, most / least (more seldom, most seldom) ; often* có hai thể so sánh hơn : *more often* và (ít thông dụng hơn) *oftener.*
4. So sánh *latest / last* : cả hai từ có thể là tính từ :

I bought the latest edition of today's paper.
Tôi đã mua tờ báo mới nhất của ngày hôm nay.
I bought the last edition of today's paper.
Tôi đã mua tờ báo cuối cùng của ngày hôm nay.

Nhưng thường thì có *last* mới được sử dụng làm trạng từ :
That was a difficult question, so I answered it last.
Đó là câu hỏi khó, bởi vậy tôi trả lời nó cuối cùng
Hoặc đứng trước động từ chính :
It last rained eight months ago.
Trời mưa lần cuối cách đây tám tháng.

Cả *farther* lẫn *further* đều có thể được sử dụng để chỉ khoảng cách :
I drove ten miles farther / further than necessary.
Tôi đã lỡ chạy quá mười dặm.
Further, chứ không phải *farther*, có thể được sử dụng với nghĩa "thêm vào, hơn nữa".
We learnt, further, that he wasn't a qualified doctor.
Hơn thế nữa, chúng tôi biết được rằng ông ta không phải là một bác sĩ có năng lực.

Lưu ý đến trạng từ bất qui tắc *well* (liên hệ với tính từ *good*) với nghĩa "một cách mãn nguyện".
Jane somers writes well.
Jane Somers viết giỏi. [so sánh *bad/ badly* và > 6.8.1, 6.17].

7.6 Cách sử dụng trạng từ để so sánh

Thể so sánh trạng từ có thể được thành lập với những cấu trúc sau [so sánh > 6.27.30] :

– *as... as :*	*Sylivia hings as sweetly as her sister.* Sylivia hát cũng êm dịu như chị của cô ấy.
– *not as/so...as:*	*I can't swim as well as you (can).* Tôi không thể bơi giỏi như anh. *She can't jump (quite) so hight as Billy (can).* Cô ta không thể nhảy cao như Billy.
– *... than :*	*The rain cleared more quickly than I expected.* Cơn mưa đã tan biến nhanh hơn tôi nghĩ.
– *the... the :*	*The faster I type, the more mistake I make.* Tôi càng đánh máy nhanh, tôi càng phạm nhiều lỗi.

– ... *and*... : *It rained* ***more and more heavily.***
Trời càng lúc càng mưa nặng hạt.

– So sánh hơn : *Dave drives* ***faster than*** *anyone I know.*
Dave lái xe nhanh hơn bất kỳ ai tôi được biết.

– So sánh cực cấp : *I work* ***fastest*** *when I'm under pressure.*
Tôi làm việc nhanh nhất khi bị ép buộc phải làm.

Tim tries ***the hardest of all*** *the boys in his class.*
Tim là người cố gắng nhất trong những em trai trong lớp.

Chúng ta thường sử dụng thể so sánh hơn + *than ever, than anyone, than anything* trong :

Magnus concentrated ***harder than ever / than anyone.***
Magnus tập trung nhiều hơn bất kỳ ai khác.

Cấu trúc này thường được sử dụng nhiều hơn so với thể so sánh cực cấp.

Magnus carcentrated ***the hardest.***
Magnus tập trung nhất.

Trạng từ chỉ thể cách (Adverbs of manner)

7.7 Luật chính tả và cách thành lập trạng từ tận cùng bằng "- ly"

	Tính từ	Trạng từ
1. Thêm *-ly* vào tính từ	*bad*	*badly*
2. -y trở thành *-ily* : phụ âm +y	*careful*	*carefully*
So sánh: nguyên âm + *y*	*happy*	*happily*
3. Bỏ *-e* và thêm *-ly* vào phần cuối *-le*	(*day* - danh từ)	*daily*
4. Tính từ tận cùng bằng *-ic* thêm *-ally*	*noble*	*nobly*
	fantastic	*fantastically*

7.8 Ghi chú về luật chính tả và hình thức của trạng từ và "-ly"

1. Hầu hết những trạng từ chỉ thể cách được thành lập bằng cách thêm *–ly* vào tính từ : *mad/ madly, plain / plainly, sudden / suddenly.* Điều này cũng áp dụng với tính từ tận

cùng bằng *–l*, lúc này chữ *l* được nhân đôi lên : *beautiful / beautifully, musical / musically.* Nhưng hãy lưu ý : *full/ fully.*

2. *–y* sau một phụ âm trở thành *–ily : busy / busily, funny / funnily.* Thỉnh thoảng cả hai thể đều có thể được sử dụng : *dry / drily / dryly* nhưng *sly / slyly* là thể được chấp nhận.
3. Bỏ *–e* và thêm *–(l)y* nếu tính từ tận cùng bằng *–l : able / ably, nimble / nimbly, possible / possibly, whole / wholly.* Những tính từ khác tận cùng bằng *–e* giữ lại *–e* và thêm *–ly : extreme / extremely, tame / tamely.* Ngoại lệ : *due/duly và true / truly.*
4. Tính từ tận cùng bằng *–ic* thêm *–ally : basic / basically, sustematic / systematically.* Ngoại lệ thường gặp : *public / publicly.*

Một số trạng từ với *–ly* (chỉ thể cách / sự năng diễn) có cùng một dạng với tính từ : *daily, weekly, monthly, quarterly, yearly.*

*I receive **quarterly** bills. I pay my bills **quarterly**.*

Tôi nhận được những hóa đơn tính theo quí.

Tôi trả tiền những hóa đơn của tôi theo quí.

Early có thể được sử dụng như tính từ hoặc trạng từ, nhưng không giống như *week/ weekly* nó không được thành lập từ một từ khác :

*I hope to catch an **early** train. I want to arrive **early**.*

Tôi hy vọng đón được chuyến xe lửa sớm.

Tôi muốn đi đến sớm.

7.9 Những tiếp vĩ ngữ ngoài "- ly" được sử dụng để thành lập trạng từ chỉ thể cách

Một số tiếp vĩ ngữ khác có thể được thêm vào tính từ (và một số danh từ và trạng từ) để thành lập trạng từ chỉ thể cách (hoặc trong một số trường hợp chỉ phương hướng) : *(Indian)–fashion ; (American)–style ; backwards, forwards, northwards, upwards ; crosswards, lengthways ; sidways, clockwise, lengthwise.* Tiếp vĩ ngữ *–wise* thường được sử dụng để thành lập những trạng từ mới với nghĩa "liên hệ đến danh từ" : *moneywise, taxwise* (Anh quản lý về mặt thuế như thế nào ?).

7.10 Trạng từ chỉ thể cách với động từ chỉ hành động hoặc trạng thái [> 9.3]

Hầu hết những mệnh đề chỉ thể cách thường ám chỉ đến động

từ chỉ hành động (*laugh loudly, perform badly, drive carefully,* v.v...). Một số ít hơn những trạng từ cũng có thể ám chỉ đến động từ chỉ trạng thái *(understand perfectly, know well) :*

*I hear **very badly**.* Tôi nghe rất tệ.

7.11 Ngữ giới từ sử dụng như trạng từ

Khi không có trạng từ với *–ly* để diễn tả điều chúng ta muốn, chúng ta phải sử dụng ngữ trạng từ bắt đầu bằng một giới từ để ám chỉ đến "phương tiện" hoặc "phương pháp".

*I came here **by bus**. She answered me **in a loud whisper**.*

Tôi đến đây bằng xe buýt. Bà ấy trả lời tôi bằng một giọng thì thầm lớn tiếng.

Thỉnh thoảng chúng ta có thể chọn giữa một ngữ hoặc một trạng từ với *–ly*

*He left **in a hurry** / **hurriedly*** [> App 26]

Ông ta rời khỏi một cách vội vã.

7.12 Tính từ với "- ly" và hình thức trạng từ tương ứng

Đây là những tính từ tận cùng bằng *–ly :*

brotherly / sisterly, cowardly, elderly, friendly / unfriendly, heavenly, likely / unlikely, lively, lovely, manly / womanly, motherly / fatherly, sickly, silly và *ugly*. Chúng ta sử dụng hầu hết những tính từ này để mô tả phẩm chất của con người. Chúng ta không thể sử dụng chúng như trạng từ, bởi vậy chúng ta thành lập những ngữ với *way, manner* hoặc *fashion :*

– Tính từ : *Susan is a **friendly** girl.*
  Susan là một cô gái thân thiện.

– Trạng từ : *She always greets me **in a fiendly way / manner / fashion**.*
  Cô ấy luôn chào tôi một cách thân mật.

7.13 Tính từ / trạng từ : cùng hình thức, cùng nghĩa [> Apps 14, 15.1]

Một số từ có thể được sử dụng như tính từ hoặc trạng từ chỉ thể cách mà không cần thêm *–ly : fast, hard,* v.v...

*A **fast*** (tính từ) *train is one that goes **fast**.* (trạng từ)

*I work **hard*** (trạng từ) *because I enjoy **hard*** (tính từ) *work.*

7.14 Trạng từ với hai hình thức [>App 15]

Một số trạng từ có hai hình thức có thể có :

– Cùng nghĩa : *cheap*
I bought this car ***cheap/cheaply.***
Tôi đã mua chiếc xe này với giá rẻ.
– Khác nghĩa : *hard*
I work ***hard*** *and play* ***hard.***
Tôi làm việc chăm chỉ và vui chơi hết mình.
I did ***hardly*** *any work today.*
Ngày hôm nay tôi hầu như chẳng làm được việc gì.

7.15 Trạng từ khác nghĩa với tính từ tương ứng

Một số trạng từ khác nghĩa với tính từ tương ứng của chúng : *express/ expressly, ready / readily :*
If it's urgent, you should send it by ***express*** *mail (fast).*
Nếu nó khẩn cấp, anh nên gửi nó bằng đường thư hỏa tốc.
You were told ***expressly*** *to be here by 7. (clearly / deliberately).*
Người ta đã nói rõ với anh là phải hiện diện vào lúc 7 giờ.

Một số trạng từ như *coldly, coolly, hotly và warmly,* có thể ám chỉ đến cảm giác và thái độ (cách cư xử) và có thể được sử dụng với những động từ như *act, behave, react, speak.* So sánh cách sử dụng của tính từ / trạng từ trong :
It's ***cold*** *today. The whole queke stared at me* ***coldly.***
Hôm nay trời lạnh. Cả hàng người nhìn tôi một cách lạnh lùng.
It's ***warm / cool*** *day. Emily greeted me* ***warmly / coldly.***
Đó là một ngày ấm áp / mát mẻ. Emily chào đón tôi một cách nồng nhiệt / lãnh đạm.
It's a ***hot*** *day. Edward* ***hotly*** *denied the accusation.*
Đó là một ngày nóng bức. Edward như nhận lỗi buộc tội một cách nóng nảy.

7.16 Vị trí của trạng từ chỉ thể cách.

7.16.1 Trạng từ chỉ thể cách : sau tân ngữ hoặc sau động từ.

Vị trí thông thường nhất của trạng từ chỉ thể cách là sau một tân ngữ hoặc sau động từ [> 1.3].
– Sau tân ngữ : *Sue watched the mon keys* ***curiously.***
Sue nhìn những con khỉ một cách lạ lùng.
Look at this photo ***carefully.***
Hãy nhìn bức ảnh này một cách cẩn thận.

– Sau động từ : *It snowed heavily last January.*
Tháng giêng vừa qua tuyết rơi dày đặc.

– Sau tiểu trạng từ : *He took the picture down carefully.*
Anh ấy lấy bức ảnh xuống một cách cẩn thận.

Điều quan trọng là không được đặt trạng từ giữa động từ và tân ngữ của nó (không được sử dụng * *He speaks well English* *). Nhưng điều này có thể xảy ra nếu tân ngữ rất dài.

We could see very clearly a strange light ahead of us.
Chúng tôi có thể thấy thật là rõ ràng một luồng sáng lạ lùng trước mặt chúng tôi.

7.16.2 Trạng từ chỉ thể cách : giữa chủ ngữ và động từ

Trạng từ đơn chỉ thể cách thỉnh thoảng có thể đứng giữa chủ ngữ và động từ. (Điều này hiếm khi áp dụng cho những ngữ trạng từ). Nếu chúng ta muốn nhấn mạnh chủ ngữ của động từ, chúng ta có thể nói :

Gillian angrily slammed the door behind her.
(i.e. Gillian was angry when she slammed the door).
Gillian sập mạnh cửa sau lưng cô ta một cách giận dữ.
(Gillian giận dữ khi cô ta sập mạnh cửa).

Tuy nhiên, *well* và *badly*, khi được sử dụng để đánh giá một hành động, chỉ có thể đứng cuối câu hoặc mệnh đề :

Mr Gradgrind pays his staff very well / badly. [compare > 7.10].
Ông Gradgrind trả lương cho nhân viên mình rất cao / tệ. [So sánh > 7.10]

Với một số trạng từ chỉ thể cách như *bravely, cleverly, cruelly, foolishly, generously, kindly, secretly, simply*, sự thay đổi về vị trí dẫn đến sự khác biệt trong cách nhấn mạnh. So sánh những câu sau :

He foolishly locked himself out.
Hắn thật là xuẩn ngốc khi tự nhốt mình ở ngoài. [> 16.27.2].
He behaved foolishly at the party.
Tại bữa tiệc hắn cư xử thật xuẩn ngốc.

Với những trạng từ khác, như *badly, naturally*, sự thay đổi về vị trí dẫn đến sư thay đổi về nghĩa và chức năng :

You typed this letter very badly (adverb of manner).
Cô đã đánh máy lá thư này rất tệ. (trạng từ chỉ thể cách)

We badly need a new typewriter (intensifier > 7.53.1).
Chúng tôi rất cần một máy đánh chữ mới. (từ tăng cường, > 7.53.1]
*You should always speak **naturally*** (adverb of manner)
Bạn nên luôn luôn nói chuyện một cách tự nhiên (trạng từ chỉ thể cách).
***Naturally**, I'll accept the invitation.* (Viewpoint adverb > 7.57).
Dĩ nhiên tôi sẽ chấp nhận lời mời. (trạng từ chỉ quan điểm > 7.57)

7.16.3 Trạng từ chỉ thể cách : bắt đầu một câu

Trong thể văn tường thật (nhưng không thường thấy trong lúc nói) câu có thể bắt đầu bằng trạng từ chỉ thể cách như *gently, quietly, slowly, suddenly*. Chúng ta áp dụng điều này để tạo nên kịch tính hoặc sự căng thẳng. Những trạng từ như thế được theo sau bởi dấu phẩy.

*O'Connor held his breath and stood quite still. **Quietly**, he moved forwards toget a betterview.*
O' Connor ngưng thở và đứng hoàn toàn im lặng. Một cách lặng lẽ anh ta tiến về phía trước để nhìn rõ hơn.

Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place)

7.17 Nghĩa của "nơi chốn"

Nghĩa của nơi chốn bao gồm :

– Địa điểm :	***Larry is in Jamaica.***
	Larry đang ở Jamaica.
– Phương hướng	***Larry flew to Jamaica.***
(*to, away from*) :	Larry bay đến Jamaica.

Có một sự phân biệt giữa địa điểm và phương hướng :

1. Trạng từ chỉ địa điểm trả lời câu hỏi với *where ?* và đi với "động từ chỉ vị trí" như *be, live, stay, work*. Chúng có thể bắt đầu một câu :
   ***In Jamaica** Larry stayed at the Grand Hotel.*
   Tại Jamaica Larry ở lại tại khách sạn Grand.
2. Trạng từ chỉ phương hướng trả lời câu hỏi với *where to ? và where from ?* Chúng thường đi với "động từ chuyển động" như *go* và thường không thể bắt đầu một câu :
   *Larry went by plane **to Jamaica.***
   Larry đến Jamaica bằng máy bay.

7.18 Cách nhận ra trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn có thể là :

- Những từ như :
  abroad, ahead, any where / everywhere / nowhere / somewhere, ashore, away / back, backwards / forwards, here / there, left/right, north / south, upstairs / downstairs.
- Những từ cũng có thể đóng vai trò làm giới từ [> 8.4.1] : *above, behind, below, beneath, underneath.*
- Hai từ kết hợp để nhấn mạnh nơi chốn như : *down below, down / up there, far ahead, far away, over here, over there.*

Ngữ giới từ thường đóng vai trò như trạng từ chỉ nơi chốn : *at my mother's ; from New York ; in hospital, on the left* [> 7.33, 7.30].

7.19 Vị trí của trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn không bao giờ đứng giữa chủ ngữ và động từ.

7.19.1 Trạng từ chỉ nơi chốn : đứng sau trạng từ chỉ thể cách, nhưng trước trạng từ thời gian

Khi có từ hai loại trạng từ trong một câu trở lên, vị trí thường gặp của trạng từ chỉ nơi chốn là sau thể cách, nhưng trước thời gian (theo sau động từ hoặc động từ + tân ngữ [> 1.3] :

	manner (thể cách)	place (nơi chốn)	time (thời gian)
Barbara read	*quietly*	*in the library*	*all afternoon.*

Tuy nhiên, trạng từ chỉ phương hướng thường có thể đứng sau động từ chuyển động *(come, drive, go)* và đứng trước những trạng từ khác.

I went to London (direction) by train (manner) next day (time).

Tôi đi Luân Đôn (phương hướng) bằng xe lửa (thể cách) vào ngày hôm sau (thời gian).

Nếu có từ hai trạng từ chỉ nơi chốn trở lên, những "nơi nhỏ hơn" được đề cập trước những "nơi lớn hơn" theo thứ tự đi lên :

She lives / in a small house / in a village / outside Reading / in Berkshire / England.

Bà ta sống | trong một ngôi nhà nhỏ | tại một ngôi làng| bên ngoài Reading | ở Berkshire, | nước Anh.

7.19.2 Trạng từ chỉ nơi chốn : bắt đầu câu

Nếu chúng ta muốn nhấn mạnh địa điểm (tạo nên sự tương phản), chúng ta có thể bắt đầu câu bằng một trạng từ chỉ địa điểm, đặc biệt trong văn mô tả :

*Indoors it was nice and warm. **Outside** it was snowing heavily.*

Trong nhà thật là xinh xắn và ấm áp. Bên ngoài tuyết đang rơi dày đặc.

Để tránh sự mơ hồ, vị trí đầu câu thường được áp dụng khi có từ hai trạng từ chỉ nơi chốn trở lên :

***On many large farms**, farm workers live **in tied cottages**.*

Tại nhiều nông trại lớn, những công nhân làm việc ở đó sống trong những ngôi nhà liên kết.

Đối với sự đảo ngữ sau trạng từ chỉ nơi chốn đầu tiên [>7.59.1–2]

Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time)

7. 20 Cách nhận ra trạng từ chỉ thời gian

Những trạng từ và ngữ trạng từ chỉ thời gian có thể ám chỉ đến một **thời điểm xác định** [> 7.21] nhằm để trả lời câu hỏi với *when (exactly) ?*

*I'll see you **tomorrow** / **on Monday**.*

Tôi sẽ gặp anh vào ngày mai / vào thứ Hai.

Chúng ám chỉ đến thời lượng [> 7.30], trả lời câu hỏi với *Since when ? For how long ?*

*I haven't seen her **since Monday** / **for a year**.*

Tôi đã không gặp cô ấy từ thứ Hai / được một năm.

Những trạng từ khác ám chỉ đến thời điểm không xác định [> 7.23] chúng không trả lời chính xác những câu hỏi về thời gian :

*He doesn't live here **now** / **any more**.*

Bây giờ / ông ta không còn sống ở đây / nữa.

Một số trạng từ chỉ thời gian cũng có thể đóng vai trò danh từ :

***Tomorrow** is Tuesday, isn't it ?*

Ngày mai là thứ ba phải không ?

7.21 Trạng từ chỉ thời gian xác định

Trạng từ chỉ thời gian xác định trả lời câu hỏi với *when* ? và

thường được sử dụng với thì quá khứ, hoặc ám chỉ đến tương lai.

*I started my job **last Monday**.*
Tôi bắt đầu công việc của tôi vào thứ Hai vừa qua.
*I'll ring **tomorrow**.*
Tôi sẽ gọi điện thoại vào ngày mai.

Có thể có hai nhóm chính :

1. Thời điểm : *today, tomorrow, yesterday* [> App 48].
Những trạng từ này có thể được bổ nghĩa bằng những từ như *early, earlier, late* và *later :*
earlier today ; late / later this year.
2. Ngữ giới từ đóng vai trò của trạng từ thời gian [> 8.11 – 14]. Chúng thường bắt đầu bằng *at, in* hoặc *on : at five o'clock* [> App 47.5] *at Christmas ; in July ; on November 20th.*
Một số ngữ này có thể được bổ nghĩa : *early in July ; punctually at 5.*

7.22 Vị trí của trạng từ chỉ thời gian xác định

Vị trí thường gặp nhất là ở cuối câu [> 1.3] :

*We checked in at the hotel **on Monday / yesterday**.*
Chúng tôi đăng ký ở khách sạn vào ngày thứ Hai / ngày hôm qua, v.v...

Sự ám chỉ về thời gian xác định cũng có thể đặt ở đầu câu [> App 48].

***This morning** I had a telephone call from sheila.*
Sáng hôm nay tôi nhận được một cú điện thoại của Sheila.

Nếu có từ hai trạng từ chỉ thời gian trở lên, chúng ta thường tiến tới từ đặc biệt đến tổng quát, thời gian + thứ + ngày + năm.

*Gilbert was born **at 11.58 on Monday November 18th 1986**.*
Gilbert được sinh ra vào lúc 11 giờ 58 thứ Hai ngày 18 tháng 11 năm 1986.

7.23 Trạng từ chỉ thời gian bất định

Một số trạng từ chỉ thời gian bất định thông dụng : *afterwards, already* [> 7.26, 7.28], *another day, another time, at last, at once,early, eventually, formerly, immediately, just* [> 7.29], *late, lately* (= recently), *now, nowadays, once, one day, presently,*

recently, some day, soon, still [>7.25], *subsequently, suddenly, then, these days, ultimately* và *yet* [> 7.27 – 28].

7.24 Vị trí của trạng từ chỉ thời gian bất định

Những trạng từ sau đây thường đứng cuối câu, mặc dầu chúng cũng có thể đứng trước động từ (thường để tập trung sự chú ý hoặc tạo ra sự tương phản) và đứng ở đầu câu : *afterwards, eventually, formerly, immediately, lately, once, presently, recently, soon, subsequently, suddenly, then, ultimately* :

*I went to Berlin **recently**. I **recently** went to Berlin.*

***Recently** I went to Berlin. It was very interesting.*

Khi có động từ *to be*, những trạng từ này thường đứng sau :

I was recently in Berlin.

Tôi vừa mới ở Berlin.

Early và *late* đứng cuối câu hoặc mệnh đề :

*We arrived at the airport **too early / late** for our flight.*

Chúng tôi đến phi trường quá sớm / quá trễ cho chuyến bay chúng tôi.

Another day / time, one day (ám chỉ đến quá khứ hoặc tương lai), *some day* (ám chỉ đến tương lai) có thể đứng đầu hoặc cuối câu :

***Some day** I'll tell you. I'll tell you **someday**.*

Một ngày nào đó tôi sẽ kể cho anh nghe.

Tôi sẽ kể cho anh nghe một ngày nào đó.

Một số trạng từ chỉ thời gian bất định có thể được bổ nghĩa bằng *only (only just, only recently)* hoặc với *very (very early, very recently).*

7.25 Vị trí và cách sử dụng của "still"

Still, khi ám chỉ về thời gian, nhấn mạnh tính liên tục. Nó chủ yếu được sử dụng trong câu hỏi và câu khẳng định, thường với thì tiếp diễn [> 9.20.1]. Vị trí của nó tương tự như của trạng từ chỉ sự năng diễn bất định
[> 7.40] :

*Mrs Mason is **still** in hospital.*

Bà Mason vẫn còn ở bệnh viện.

*I'm **still** waiting for my new passport.*

Tôi vẫn còn chờ đợi giấy thông hành mới của tôi.

*Tom **still** works for the British council.*
Tom vẫn còn làm việc cho Hội Đồng nước Anh.
Để nhấn mạnh một cách đặc biệt, nó có thể đứng trước trợ động từ [> 7.40.6] :
*Martha **still** 'is in hospital, you know.*
Bạn biết đấy, Martha vẫn còn ở bệnh viện.
Được sử dụng sau chủ ngữ trong câu phủ định, *still* có thể diễn tả sự không hài lòng hoặc ngạc nhiên :
*I **still** haven't heard from her.*
Tôi vẫn chưa nhận được tin của cô ta.
(So sánh *I haven't heard from her **yet***, mang tính trung lập).

7.26 Vị trí và cách sử dụng "already"

Alredy thường không được sử dụng trong câu phủ định. Vị trí của nó tương tự như của trạng từ chỉ sự năng diễn bất định [> 7.40], mặc dầu nó cũng có thể đứng cuối :
*This machine is **already** out of date. It is out of date **already**.*
Cái máy này đã lỗi thời. Nó đã lỗi thời.
*I've **already** seen the report. I've seen it **already**.*
Tôi đã đọc bản báo cáo. Tôi đã đọc nó rồi.
*Tom **already** knows the truth. He knows it **already**.*
Tom đã biết sự thật. Anh ta đã biết rồi.
Để nhấn mạnh một cái đặc biệt nó có thể đứng trước trợ động từ [> 7.40.6] :
*You'd better lock up - I **already** have (locked up).*
Tốt hơn anh nên khóa chặt lại. - Tôi đã khóa rồi.
Đứng ở vị trí cuối, *already* có thể nhấn mạnh việc "sớm hơn là tưởng" :
*Don't tell me you've eaten it **already** !*
Đừng nói với tôi là anh đã ăn rồi !

7.27 Vị trí và cách sử dụng "yet"

Yet thường đứng cuối câu hỏi và câu phủ định :
*Have the new petrol prices come into force **yet** ?*
Giá xăng mới đã có hiệu lực chưa ?
*Haven't the new petrol prices come into force **yet** ?*
Giá xăng mới đã có hiệu lực chưa ?
*The new petrol prices haven't come into force **yet**.*
Giá xăng mới chưa được áp dụng.

Trong câu phủ định, *yet* có thể đứng trước động từ chính :

The new petrol prices haven't yet come into force.

Giá xăng mới vẫn chưa được áp dụng.

Yet thường được sử dụng sau *not* trong những câu trả lời phủ định ngắn :

Has the concert finished ? No, not yet.

Buổi hòa nhạc đã kết thúc chưa ? – Chưa.

Đứng trước một động từ nguyên mẫu, *yet* hầu như đồng nghĩa với *sitll :*

Who'll be appointed ? It's yet / still to be decided.

Ai sẽ được bổ nhiệm ? – Điều đó vẫn chưa được quyết định.

7.28 So sánh giữa "yet" và "already"

Cả hai trạng từ này thường được sử dụng với thì hoàn thành [> 9.26.2], mặc dầu trong tiếng Mỹ chúng thường xuất hiện với thì quá khứ :

Have you seen "Tosca" yet ? – I've already seen it (BrE).

Anh đã xem "Tosca" chưa ? Tôi xem rồi. (Tiếng Anh)

Did you see "Tosca" yet ? – I already saw it (AmE).

Anh đã xem "Tosca" chưa ? Tôi xem rồi. (Tiếng Mỹ)

Chúng ta sử dụng *yet* trong câu hỏi khi chúng ta muốn biết thêm tin tức :

Have you received your invitation yet ?

(i.e I don't know).

Anh đã nhận được lời mời chưa ? (Tôi không biết)

Thỉnh thoảng chúng ta sử dụng *already* khi chúng ta muốn có sự khẳng định :

Have you already received your invitation ?

(i.e Please confirm).

Anh đã nhận được lời mời chưa ? (Xin hãy xác nhận)

7.29 Vị trí và cách sử dụng "just"

Just (khi ám chỉ về thời gian) có cùng một vị trí như trạng từ chỉ sự năng diễn bất định [> 7.40] và được sử dụng :

- Với thì hoàn thành với nghĩa "trong một thời gian ngắn trước đây" [> 9.26.2, 9.29.1] :

  I've just finished reading the paper. Would you like it ?

  Tôi vừa đọc xong tờ báo. Anh có muốn đọc không ?

  I saw Mrs Mason yesterday. She had just come out of hospital.

  Tôi gặp bà Mason ngày hôm qua. Bà ấy vừa xuất viện

– Với thì quá khứ, đặc biệt trong tiếng Mỹ, có nghĩa "cách đây một thời gian ngắn" :

I just saw Selina. She was going to the theatre.
Tôi vừa mới gặp Selina. Cô ấy đang đi đến hí viện.

– Ám chỉ đến tương lai tức thời, sử dụng với thì tiếp diễn hoặc với *will* :

Wait. I'm just coming. I'll just put my coat on.
Chờ chút. Tôi sắp đến đây. Tôi sẽ mặc áo khoác vào.

Just còn có những nghĩa khác, "điều (vật) đó và không cái nào khác" :

How do I work this ? – You just turn on that switch.
Tôi sẽ làm như thế nào đây ? Anh chỉ bật cái công tắc đó mà thôi.

7.30 Trạng từ chỉ thời lượng

Duration (thời lượng) có thể được diễn tả bằng những trạng từ *(ago, all (day) long, (not) any more, (not) any longer, no longer, no more)* và bằng những ngữ giới từ đóng vai trò của trạng từ (bắt đầu bằng *by, during, for, from... to / till, since, throughout*).

7.31 "Since" và "ago" [> 9.25.2, 9.29.1, 9.33.1, 10.13.5, 9.18]

Since kết hợp với thời điểm để trả lời câu hỏi với *since when ?* Nó thường được liên kết với thì hiện tại hoàn thành để đánh dấu sự bắt đầu của một giai đoạn kéo dài đến bây giờ hoặc với thì quá khứ hoàn thành để đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn kéo dài đến một điểm nào đó :

I haven't seen Tim since January / since last holidays.
Tôi đã không gặp Tim từ tháng Giêng / từ kỳ nghỉ vừa qua.
I met John last week. I hadn't seen him since 1984.
Tôi gặp John vào tuần rồi. Tôi đã không gặp anh ta kể từ 1984.

Since có thể được sử dụng một mình làm trạng từ :

I saw your mother last January, but I haven't seen her since.
Tôi đã gặp mẹ của anh vào tháng Giêng vừa rồi, nhưng kể từ đó tôi không gặp lại bà ta.

Thời lượng + *ago* (trả lời câu hỏi *how long ago ?* hoặc *when ?*) đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn tính từ bây giờ ngược về quá khứ :

I started working at Lawson's seven months ago.
Tôi bắt đầu làm việc tại cửa hàng Lawson cách đây bảy tháng.
Lưu ý rằng *since* được đặt trước thời điểm nó ám chỉ ; *ago* thì đứng sau.

7.32 "For" [> App 25.20]

For (+ thời lượng, giai đoạn, trả lời câu hỏi với *how long ?*) đánh dấu thời lượng của một giai đoạn trong quá khứ hoặc trong tương lai, hoặc kéo dài đến hiện tại :

The kenways lived here for five years.
(They no longer live here).
Gia đình Kenway đã sống ở đây trong 5 năm.
(Bây giờ họ không còn sống ở đây)
The kenways have lived here for five years.
(They are still here).
Gia đình Kenway đã sống ở đây trong 5 năm.
(Bây giờ họ vẫn còn ở đây).

For kết hợp với *ages, hours, days, weeks, months, years,* v.v... để nhấn mạnh hoặc phóng đại thời lượng :

I haven't seen Patricia for months. How is she ?
Đã bao lâu rồi mà tôi đã không gặp Patricia. Cô ấy khỏe không ?

Trong câu khẳng định với những "động từ chỉ sự liên tục" như *be, live work* [> 9.33.1] *for* thường được bỏ đi khi động từ ở thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ :

Patricia has been (or had lived, has worked) here (for) a year.
Patricia đã ở đây (hoặc sống, làm việc) được một năm.

Thỉnh thoảng *for* có thể được bỏ đi khi ám chỉ về tương lai.

I'll be (or stay, work) in New York (for) six months ?
Tôi sẽ ở lại (hoặc lưu lại, làm việc) tại New York trong 6 tháng.

For không thể được bỏ đi trong những câu phủ định hoặc khi nó đứng ở đầu câu hoặc mệnh đề.

I haven't seen him for six years.
For six years, he lived abroad.
Tôi đã không gặp hắn ta trong 6 năm. Trong 6 năm đó, hắn sống ở nước ngoài.

7.33 "From... to / till /until"

From... to/ till / until đề cập đến một giai đoạn xác định :

*The tourist season runs from June to / **till October.***
Mùa đón du khách kéo dài từ tháng Sáu **đến tháng Mười**.

Trong thể văn thân mật from có thể được **bỏ đi khi đi với *till*** (nhưng thường không thể được khi đi với ***to*** :

*I'm at my office (from) nine till five (**... from nine to five)***
Tôi ở văn phòng (từ) 9 giờ đến 5 giờ ***(from nine to five)***
*We worked on the project (from) March **till June.***
Chúng tôi đã làm việc với đề án đó từ **tháng Ba đến tháng** Sáu.

7.34 "By", "till / until" và "not... till/ until"

Till (hoặc *until*) và *by* có nghĩa "trước **khi đó, chứ không trễ** hơn". Khi chúng ta sử dụng "động từ chỉ **sự liên tục" [> 9.33.1]** để nói về một giai đoạn *(stay, wait)* chúng **ta chỉ có thể sử dụng** *till/ until* (không được dùng **by**).

I'll stay here till / until Monday.
Tôi sẽ ở lại đây cho đến thứ Hai.
I won't stay here till / untill Monday.
Tôi sẽ không ở lại đây cho đến thứ Hai.
Will you stay here till / untill Monday ?
Anh có ở lại đây cho đến thứ Hai không ?

Khi chúng ta sử dụng động từ để chỉ thời **điểm *(finish, leave)*** chúng ta chỉ có thể sử dụng *till / until* **trong câu phủ định** :

I won't leave till / untill Monday
(= on Monday, not before).
Mãi đến thứ Hai tôi mới đi khỏi. (vào **ngày thứ Hai, chứ** không phải trước đó).

Chúng ta chỉ có thể sử dụng *by* với động **từ chỉ thời điểm, bởi** vậy chúng ta có thể nói :

I'll have left by Monday
(= anytime before and not later than).
Vào khoảng thứ Hai tôi đã đi khỏi. (trước **thứ Hai, chứ không** phải sau đó).
I won't have left by Monday
(= I'll still be here on Monday).
Vào khoảng thứ Hai tôi vẫn chưa đi khỏi. **(Tôi vẫn còn ở đây** vào ngày thứ Hai).

7.35 "During", "in" và "throughout"

During, luôn được theo sau bởi danh từ, có thể ám chỉ đến cả giai đoạn :

*It was very hot **during the summer**.*

Trong suốt mùa hè thời tiết rất nóng.

Hoặc đến những điểm trong một giai đoạn

*He's phoned **four times during the last half hour**.*

Anh ấy đã gọi điện thoại 4 lần trong nửa giờ qua.

In (trong một giai đoạn) có thể thay thế *during* trong những ví dụ trên.

Tính mơ hồ có thể được nhấn mạnh bằng cách sử dụng *some time + during :*

*I posted it **some time during (Not "in") the week**.*

Tôi đã gởi nó đi vào khoảng giữa tuần. (Không được sử dụng * *in* *).

During không thể được thay thế bằng *in* khi chúng ta ám chỉ đến một sự kiện hoặc hoạt động hơn là một giai đoạn :

*I didn't learn much **during my teacher - training**.*

Tôi đã không học hỏi gì được nhiều trong suốt kỳ giảng tập của tôi.

Throughout có thể thay thế *in* hoặc *during* nếu chúng ta muốn nhấn mạnh "từ đầu đến cuối của cả một giai đoạn" :

*There were thunderstorms **Throughout July**.*

Có những cơn giông trong suốt tháng Bảy.

During hoặc *throughout* (không phải * *in* *) có thể kết hợp với *the whole the entire* để nhấn mạnh rằng một điều gì đó đã xảy ra trong một giai đoạn nào đó :

***During the whole / the entire winter** she never saw a soul.*

Trong suốt mùa đông bà ta không thấy một bóng người nào cả.

7.36 "All (day) long", "(not) any more"

All... long nhấn mạnh thời lượng và thường được sử dụng với những từ như *day* và *night*. Long nhấn mạnh thêm và được tùy ý sử dụng :

*It rained **all night (long)**.*

Trời mưa cả đêm.

Not... any more, not... any longer và *no longer* được sử dụng để

cho biết một hành động với thời lượng đã dừng hoặc phải chấm dứt. Chúng đứng ở cuối câu hoặc mệnh đề :

*Hurry up ! can't wait **any longer** / **any more.***

Nhanh lên ! Tôi không thể đợi nữa.

No longer có thể đứng trước động từ chính hoặc cuối câu, mặc dù, vị trí cuối câu thỉnh thoảng có hơi trang trọng hơn.

*I'm sorry, Professor Carrington **no longer** lives here.*

Tôi rất tiếc nhưng giáo sư Carrington không còn sống ở đây nữa.

Trạng từ chỉ sự năng diễn (Adverbs of frequency)

7.37 Cách nhận biết trạng từ chỉ sự năng diễn

Những trạng từ này thuộc vào hai nhóm : sự năng diễn xác định và sự năng diễn không xác định. Cả hai loại này trả lời cho câu hỏi *how often ?*

7.38 Trạng từ năng diễn xác định và vị trí của chúng

Chúng bao gồm những từ và ngữ như sau :

- *Once, twice ; three / several times (a day / week / month / year,* v.v..*)*
  Một lần, hai lần, ba lần / vài lần (một ngày / tuần / tháng / năm, v.v...)
- *Hourly / daily / weekly / fortnightly / monthly / yearly / anually.*
  Hàng giờ, hàng ngày / hàng tuần / nửa tháng / hàng tháng / hàng năm/ hạng năm.
- *Every + day / week / month / year ; + morning / afternoon / evening/ night ;*
  Hàng ngày / tuần / tháng / năm ; +buổi sáng / buổi trưa / buổi tối / khuya.
  và trong những tổ hợp như *every other day, every 3 yeas, every few days, every third* (v.v..) *day.* (cách ngày, mỗi 3 năm, vài ngày mỗi lần, vào mỗi ngày thứ ba ...)
- *On + Mondays, Fridays, weekdays, v.v...*
  Vào những ngày thứ hai, sáu, ngày thường ...

Những trạng từ này thường đứng cuối câu :

*There's a collection from this letter box **twice daily.***

Người ta lấy thư từ từ hộp thư này hai lần một ngày.

Một số cũng có thể bắt đầu câu, giống như trạng từ chỉ thời gian. Vị trí này có thể cần được sử dụng để tránh sự mơ hồ :

Once a month we visit our daughter who's at Leeds University.
Cứ mỗi tháng một lần chúng tôi lại thăm con gái chúng tôi hiện đang học tại đại học Leeds.

Nhằm để tránh hiểu lầm với :

We visit our daughter who's at Leeds University once a month.
Chúng tôi thăm con gái chúng tôi hiện học tại đại học Leeds mỗi tháng một lần.

Những trạng từ với *–ly* (*hourly, daily*, v.v...) thường không được sử dụng để bắt đầu câu.

7.39 Trạng từ năng diễn bất định

Những trạng từ này thường trả lời một cách tổng quát câu hỏi với *how often ?* Đây là một vài trạng từ thông dụng nhất, được sắp xếp theo "mức độ năng diễn".

- *Always* (luôn luôn)
- *Almost always, nearly always*
- *Generally* (thường), *normally* (thường), *regularly* (đều đặn), *usually* (thường 90%).
- *Frequently* (thường xuyên), *often* (thường 70%)
- *Sometimes* (thỉnh thoảng), *occasionally* (thỉnh thoảng).
- *Almost never* (hầu như không bao giờ), *hardly ever* (hầu như không), *rarely* (hiếm khi), *scarcely ever* (hiếm khi), *seldom*
- *Not... ever, never* (không bao giờ)

Trạng từ năng diễn phủ định (*almost never*, v.v... như trên) không bao giờ sử dụng với *not* [> 13.10].

I hardly ever see Brian these days.
Dạo này tôi hầu như không gặp Brian. (không phải * *I don't hardly ever* *)

Những từ sau đây có thể được làm mạnh thêm bằng *very* : *frequently, occasionally, often, rarely, regularly* và *seldom*. Nhưng lưu ý rằng *very occasionally* có nghĩa "không thường lắm".

We only have dinner parties very occasionally these days.
Dạo này chúng tôi không thường tổ chức dạ tiệc lắm.

Những từ sau đây có thể được bổ nghĩa bằng *fairly* và *quite* : *frequently, often* và *regularly*.

Những trạng từ khác chỉ sự năng diễn bất định bao gồm : *again*

and again ; at times (thỉnh thoảng); *every so often ; (every) now and again* (lặp đi lặp lại); *from time to time* (thỉnh thoảng); *(every) now and then* (thỉnh thoảng), những trạng từ với *–ly* bình thường như *constantly* (thường xuyên), *continually* (liên tục), *continously* (liên tục), *repeatedly* (lặp đi lặp lại).
Not... any more, not... any longer, v.v... ám chỉ đến cả thời lượng lẫn sự năng diễn, ám chỉ đến những hoạt động thường xảy ra nhưng bây giờ đã chấm dứt [> 7.36].

7.40 Vị trí của trạng từ năng diễn bất định

7.40.1 Trạng từ năng diễn :

Thể khẳng định / câu hỏi : vị trí giữa vị trí bình thường của hầu hết những trạng từ năng diễn bất định là "sau trợ động từ hoặc trước động từ chính". Điều này có nghĩa :

– Sau *be* khi nó là động từ duy nhất trong câu [nhưng > 7.40.6].
*I **was never** very good at maths.*
Tôi chưa bao giờ giỏi toán cả.
– Sau trợ động từ thứ nhất khi có từ hai động từ trở lên:
*You **can always contact me** on 032.5642.*
Bạn luôn có thể liên hệ với tôi theo số 032.5642.
– Trước động từ chính khi chỉ có một động từ :
*Gerald **often made** unwise decisions.*
Gerald thường quyết định không khôn ngoan.

Những trạng từ này thường đứng trước *used to, have to* và *ought to* :

*We **never used to** import to many goods.*
Chúng ta thường không bao giờ xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Chúng cũng có thể đứng trước động từ nguyên mẫu, mặc dầu cấu trúc này trang trọng.

*You **ought always to check** your facts when you write essays.*
Anh nên luôn luôn kiểm tra tất cả những dữ kiện khi anh viết một bài luận.

Trong câu hỏi, những trạng từ này thường đứng trước chủ ngữ :

*Do you **usually** have cream in your coffee ?*
Anh có thường uống cà phê với kem không ?

7.40.2 Trạng từ năng diễn : câu phủ định : vị trí giữa

Not luôn đứng trước *always* và thường đứng trước *generally, normally, often, regularly* và *usually* :

*Public transport isn't **always** very reliable.*
Những phương tiện giao thông công cộng không phải lúc nào cũng đáng tin cậy lắm.
*We **don't usually** get up before nine on Sundays.*
Vào những ngày chủ nhật chúng ta thường không thức dậy trước lúc chín giờ.
Cũng có thể sử dụng vị trí sau với sự nhấn mạnh hơi khác biệt.
*We **usually don't** get up before 9 on Sundays.*
Chúng tôi thường không thức dậy trước chín giờ vào những ngày chủ nhật.
Not phải đứng sau *sometimes* và *frequently* :
*Debbie is **sometimes not** responsible for what she does.*
Thỉnh thoảng Debbie không chịu trách nhiệm về những điều cô ta làm.

Một số trạng từ năng diễn như *almost always, nearly always* và *occasionally* không được sử dụng ở thể phủ định.

7.40.3 Trạng từ năng diễn : vị trí cuối

"Trạng từ khẳng định" có thể được sử dụng ở cuối câu :
*It get paid on Fridays **usually**.*
Tôi thường nhận lương vào thứ sáu.

Chúng ta có thể sử dụng *often* ở cuối câu hỏi và câu phủ định :
*Do you conc here often ? I don't come here **often**.*
Anh có đến đây thường không ? Tôi không đến đây thường.
Always có thể đứng cuối câu, nhưng với nghĩa "mãi mãi".
*I'll love you **always**.*
Anh mãi mãi yêu em.

"Trạng từ phủ định" như *rarely* và *seldom* thỉnh thoảng đứng cuối câu, đặc biệt khi chúng được bổ nghĩa bằng *only* hoặc *very* :
*Nowadays, we drive down to the coast **only rarely**.*
Ngày nay chúng tôi hiếm khi lái xe ra biển.

7.40.4 Trạng từ năng diễn : bắt đầu câu

Khi cần đặc biệt nhấn mạnh hoặc cho thấy sự tương phản, những trạng từ sau đây có thể bắt đầu câu : *frequently, generally, normally, occasionally, ordinarily, sometimes và usually.*
***Sometimes** we get a lot of rain in August.*
Thỉnh thoảng trời mưa nhiều vào tháng tám.
Often thường có *quite* và *very* đứng trước khi đứng ở đầu câu để nhấn mạnh.

Quite / very often the phone rings when I'm in the bath.
Điện thoại lại thường reo lúc tôi đang tắm.

Always và *never* có thể đứng trước câu ở mệnh lệnh cách :
Always pay your debts. Never borrow money.
Hãy luôn trả hết nợ. Đừng bao giờ mượn tiền [> 9.52n.6].

Khi trạng từ phủ định (*never, seldom*, v.v...) được sử dụng ở đầu câu, chúng tác động đến trật tự từ theo sau [> 7.59.3].

7.40.5 Trạng từ năng diễn : "ever" và "never"

Ever, với nghĩa "bất cứ lúc nào", được sử dụng trong câu hỏi :
Have you ever thought of aplying for a job abroad ?
Có bao giờ anh nghĩ đến vấn đề xin việc ở nước ngoài không ?

Chúng ta có thể sử dụng *ever* sau những đại từ bất định với *any–* và *no–* [> 4.37].
Does anyone ever visit them ? Nothing ever brothers Howard.
Có ai đã từng thăm viếng họ không ? Không có vấn đề gì làm bận tâm Howard.

Ever có thể xuất hiện trong những câu khẳng định với *if*.
If you ever need any help, you know where to find me.
Nếu bất cứ lúc nào anh cần giúp đỡ, anh đã biết nơi có thể tìm tôi.
và sau *hardly, scarcely và barely* [> 7.39].

Never được sử dụng trong câu phủ định và thường thay thế *not* khi chúng ta muốn nhấn mạnh ý phủ định
[> 13.8]. So sánh :
I don't smoke/ never smoke.
Tôi không hút thuốc. Tôi không bao giờ hút thuốc.

Dạng phủ định *not... ever* thường có thể được sử dụng thay cho *never* để đặc biệt nhấn mạnh sự hứa hẹn, khuyến cáo v.v...
I promise you, he won't ever trouble you again.
Tôi hứa với anh rằng hắn sẽ không bao giờ làm phiền anh nữa.

7.40.6 Trạng từ năng diễn đứng trước trợ động từ.

Trạng từ năng diễn bất định có thể được sử dụng trước trợ động từ (*be, have, do, can, must*, v.v...) khi chúng ta muốn đặc biệt nhấn mạnh động từ, từ thường được nhấn mạnh trong văn nói :

It's just like Philip. He always' is late when we have an improtant meeting. You never 'can rely on him.
Đúng là Philip. Anh ta luôn luôn trễ khi chúng ta có cuộc họp quan trọng. Bạn không bao giờ có thể tin cậy vào anh ấy.

Chúng ta thường sử dụng trật tự từ này trong những câu trả lời ngắn đặc biệt khi đồng ý hoặc chống lại điều đã được nói :
Philip is late again – Yes, he always'is.
Philip lại đến trễ. – Vâng, anh ta luôn luôn như vậy.
Lưu ý đến cách sử dụng này khi *do, does* và *did* thay cho động từ chính :
Your son never helps you – No, he never'does or :
But he always'does !
Con trai chị không bao giờ giúp đỡ chị.
Không, không bao giờ. Hoặc :
Nhưng nó luôn giúp đỡ tôi.
Câu trả lời theo dạng này có thể là một phần của câu đơn :
Joan promised to keep her room tidy, but she never did.
Joan đã hứa là sẽ giữ phòng mình ngăn nắp, nhưng chưa bao giờ cô ta thực hiện điều này.
Cũng có thể nhấn mạnh như thế khi có từ hai động từ trở lên :
George never should have joined the army.
George lẽ ra đã không nên gia nhập quân đội.

Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree)

7.41 Cách nhận ra trạng từ chỉ mức độ

Trạng từ chỉ mức độ thường trả lời câu hỏi "*To what extent ?*". Một số trạng từ thông dụng bao gồm : *almost, altogether, barely, a bit, enough, fairly, hardly, nearly, quite, rather, somewhat, too.* Hầu hết những trạng từ này đứng trước từ mà chúng bổ nghĩa :
– Tính từ : *quite good*
– Trạng từ : *quite quickly*
– Động từ : *I quite like it.*
– Danh từ : *quite an experience.*
(Trong một số trường hợp).
Tuy nhiên, không phải tất cả các trạng từ mức độ có thể thành lập những tổ hợp này. Trạng từ chỉ mức độ thay đổi nghĩa của

câu, thường làm yếu đi ảnh hưởng của từ mà nó bổ nghĩa. Trong văn nói, thông tin mà chúng cung cấp có thể thay đổi tùy theo cách nhấn :

*The film was **quite good***
(rising tone : = I enjoyed it on the whole).
Bộ phim rất hay. (lên giọng : Nói chung tôi thích).
*The film was **quite good***
(falling tone : = I didn't particularly enjoy it).
Bộ phim cũng khá hay. (xuống giọng. Tôi không thích lắm).

Đối với trạng từ chỉ mức độ kết hợp với thể so sánh hơn và so sánh cực cấp của tính từ và trạng từ [> 6.27.5, 6.28.2].

Một số từ số lượng như *a little, a lot, much,* v.v... có thể được sử dụng làm trạng từ chỉ mức độ [> 7.45 – 46]. So sánh :

*I don't like coffee **very much** (degree).*
Tôi không thích cà phê lắm. (mức độ)
*I don't drink **much** coffee (quantity).*
Tôi không uống nhiều cà phê. (số lượng).

Phân số và tỉ lệ phần trăm cũng đóng vai trò của trạng từ để chỉ mức độ :

*Business is so bad that the deparment stores ar **half** empty.*
Công việc kinh doanh tệ đến nỗi các cửa hàng bách hóa trống hết phân nửa.
*We have a **60%** chance of winning the next election.*
Chúng ta có 60% khả năng đắc cử trong kỳ bầu cử sắp tới.

Một số trạng từ chỉ mức độ (*almost, nearly,* v.v...) không gây ra vấn đề gì trong cách sử dụng của chúng ; những trạng từ khác (*fairly, rather,* v.v...) thì phức tạp hơn. Sau đây là phần chi tiết.

7.42 "Quite"

Nghĩa của *quite* dựa vào từ mà nó bổ nghĩa. Với tính từ và trạng từ phân cấp [> 6.5] *quite* có nghĩa "khá", hoặc "tốt hơn người ta tưởng". Cách sử dụng này của *quite* (khá) không thông dụng lắm trong tiếng Mỹ.

*The lecture was **quite good**. He lectured **quite well*** (= less than).
Bài giảng khá hay. Ông ấy giảng khá hay.

Tuy nhiên, với những từ không phân cấp *(dead, perfect(ly), unique(ly)),* và những từ phân cấp "mạnh" *(amazing(ly), astound(ly)) quite* có nghĩa là "hoàn toàn".

*The news is **quite amazing**. She plays **quite amazingly**.*
Bản tin hoàn toàn làm người ta sửng sốt. Cách cô ta chơi đã làm cho mọi người hoàn toàn sửng sốt.

Not quite, hầu như có nghĩa là "không hoàn toàn", thường được sử dụng với từ không phân cấp mà thôi *(not quite dead, not quite perfect,* v.v...).
*Your answer is **not quite right**.*
Câu trả lời của anh không hoàn toàn đúng.
Quite không thể được sử dụng với thể so sánh hơn nhưng có thể bổ nghĩa một số động từ :
*I **quite enjoy** moutain holidays.*
Tôi cảm thấy khá thích thú với những kỳ nghỉ ở vùng núi.
*I **quite forgot** to post your letter.*
Tôi đã quên bẵng việc gởi lá thư cho anh.
Và lưu ý :
*He's **quite** better.*
Anh ấy đã hoàn toàn khỏe.

Trong tiếng Anh *quite* thường được sử dụng trong cách nói giảm. Bởi vậy, nếu một người nói *He's quite clever,* anh ta có lẽ muốn nói "Hắn rất thông minh". Khi cần phải nhấn mạnh khác đi một ít, *quite* có thể được thay thế bằng *not at all* + từ phủ định :
*He's **not at all** stupid [compare > 5.8].*
Hắn chẳng ngốc chút nào cả. [So sánh > 5.8].

7.42.1 "Quite a/an", "quite some" và "quite the".

Quite a / an + danh từ đếm được ngụ ý "đáng chú ý"
*Madeleine is **quite an expert** on Roman coins,*
Madeleine đúng là một chuyên gia về tiền cổ thời La Mã.
Quite some + danh từ không đếm được ngụ ý "một cách đáng kể".
*It's **quite some time**. Since we wrote to each other.*
Đã khá lâu rồi kể từ lần sau cùng chúng tôi viết thư cho nhau.
Quite a/ an (hoặc *a quite)* + tính từ + danh từ lại có tính tích cực :
*It is **quite an interesting** film / a quite interesting film.*
Đó là một bộ phim hoàn toàn thú vị.
Quite the (= chắc chắn, rõ ràng) có thể kết hợp với :
– So sánh cực cấp :

*It's **quite the worst** play I have ever seen.*
Đó rõ ràng rằng là vở kịch tệ nhất mà tôi được xem.
– Danh từ :
*Wide lapels are **quite the fashion** this spring.*
Nhãn lớn rõ ràng được ưa chuộng trong mùa xuân này.

7.43 "Fairly"

Fairly với nghĩa "khá" thường kết hợp với tính từ/ trạng từ để gợi ý về một tình trạng công việc tốt đẹp *(good, nice, well)*. Nó ít "có ý khen ngợi" hơn *quite*.

*The lecture was **fairly good**. He lectured **fairly well**.*
Bài giảng khá hay. Ông ta giảng khá hay.

Fairly không kết hợp với thể so sánh hơn. Khi so sánh với *quite* và *rather*, nó kết hợp với động từ trong những ngữ cảnh giới hạn.

*You **fairly drive me mad** with your nagging.* (= very nearly).
Em làm tôi gần như muốn điên lên với sự mè nheo của em.

A fairly kết hợp với tính từ + danh từ :

*He's **a fairly good** spearker (less complimentary than quite a/ an).*
Anh ấy là một người nói chuyện khá hay. (ít ý khen ngợi hơn *quite a / an*).

7.44 "Rather"

Rather có thể mạnh hơn *quite* và *fairly* và gợi lên ý tưởng "có khuynh hướng". Nó có thể kết hợp với tính từ gợi lên một tình trạng công việc tốt hoặc xấu.

– Có khuynh hướng tốt : *good, nice, clever, well*
– Có khuynh hướng xấu : *bad, nasty, stupid, ill.*

Rather kết hợp với :

– Tính từ :	*This jacket's getting **rather old**.* Cái áo khoác (ngắn) này đã khá cũ.
– Trạng từ :	*I did **rather badly** in the competition.* Tôi đã biểu diễn (chơi) khá dở trong cuộc thi.
– Một số động từ :	***I rather like** raw fish.* Tôi khá thích cá sống.

– So sánh hơn : *Clive earms **rather more** than his father.*
Clive kiếm tiền còn nhiều hơn cha của anh ấy.

Rather có khuynh hướng kết hợp với tính từ "phủ định"

*Fank is clever but **rather lazy**.*

Frank thông minh nhưng khá lười biếng.

Với tính từ "tích cực", *rather* thường có nghĩa "một cách ngạc nhiên"

*Your results are **rather good** better than I expected.*

Kết quả của anh khá tốt hơn là tôi tưởng.

Trong tiếng Anh, *rather*, giống như *like* [> 7.42] được sử dụng trong cách nói giảm :

*Professor Boffin was **rather pleased** when he won the Nobel Prize.*

Giáo sư Boffin khá mãn nguyện khi ông ấy nhận được giải Nobel.

7.44.1 "Rather a/ an" và "a rather"

Rather a/an kết hợp với danh từ :

*Old Fortescue's **rather abore**.*

Già Fortescue là một người khá phiền toái.

Rather a/an hoặc *a rather* có thể đứng trước tính từ + danh từ :

*It's **rather a** sad story = It's **a rather** sad story.*

Đó là một câu chuyện khá buồn.

7.45 "Much", "far" và "a lot"

Thường thì *much* và *far* kết hợp với thể so sánh hơn / so sánh cực cấp [> 6.27.5, 6.28.2] : *much bigger, far betler, far the best,* và *a lot* kết hợp với thể so sánh hơn : *a lot more expensive.*

Much có thể kết hợp với một số từ mang tính tích cực (không phải thể so sánh hơn và so sánh cực cấp) như *good* và *different* (giống như *very* [> 7.51] và *any* [> 5.12.3]. Nó thường được sử dụng với từ phủ định :

*I don't think this battery is **much good/ much different**.*

Tôi không cho rằng bình ắc–qui này tốt lắm đâu / khác lắm đâu.

A lot và *far* kết hợp với *different*, chứ không kết hợp với *good* :

*This edition is **a lot / fur different** from the earlier one.*

Sách lần này khác hẳn so với kỳ trước.

Not much và *a lot* kết hợp với những động từ như *like* và *enjoy* :

*I don't **much** like fish. I don't like fish **(very) much/ a lot.***

Tôi không thích cá lắm. Tôi không thích cá lắm.

Far kết hợp với động từ như *prefer* và *would rather* [> 11.44] :

*I **far** prefer swimming to cycling.*

Tôi rất thích bơi hơn đạp xe đạp.

7.46 "A (little) bit", "a little", "somewhat"

A bit (hoặc *a little bit*), *a little* và *somewhat* kết hợp với :

– Tính từ :	*It's **a bit/ a little / some what expensive.*** Nó hơi đắt một tí.
– Trạng từ :	*He arrived **a bit / a little / somewhat late.*** Anh ấy đến hơi trễ.
– Thể so sánh hơn :	*You're **abit / a little / somewhat taller.** Than Alice.* Bạn cao hơn Alice một chút.
– Động từ :	*I've turned up the oven **a bit / a little/ somewhat.*** Tôi đã vặn lò lớn lên một chút.

Not a bit (giống như *not in the least, not in the slightest*) thường được sử dụng để nhấn mạnh thêm giống như từ tăng cường mang tính phủ định [so sánh > 5.8] :

*She wasn't even **a bit upset** when she heard the news.*

Bà ấy thậm chí không bối rối khi nghe tin tức đó.

7.47 "Enough" và "fairly" [So sánh > 5.17]

Enough và *fairly* không nên được sử dụng một cách nhầm lẫn. *Enough*, là trạng từ theo sau một tính từ hoặc trạng từ với nghĩa "dành cho một mục đích nào đó" :

*The water in the pool is **fairly warm.***

Nước trong hồ khá ấm.

*The water in the pool is **warm enough.** (to swim in)* [> 16.32.2]

Nước trong hồ đủ ấm (để có thể bơi). [> 16.32.2]

7.48 "Too", "very" và "enough"

Too đứng trước tính từ và trạng từ. Nó mang ý "quá", "hơn mức cần thiết", và không nên bị nhầm lẫn với *very*, (từ tăng cường)

không gợi lên ý quá độ [> 7.51]. *Too* và *enough* chỉ một kết quả.

*I arrived at the station **too late** (I missed the train).*
Tôi đã đến ga quá trễ. (Tôi đã lỡ xe lửa).
*I didn't arrive at station **early enough** (I missed the train).*
Tôi đã không đến ga kịp. (Tôi đã lỡ xe lửa).
*I didn't arrive at the station **too late** (I caught the train).*
Tôi đã không đến nhà ga quá trễ. (Tôi đón được xe lửa).
*I arrived at the station **early enough** (I caught the train).*
Tôi đến kịp nhà ga. (Tôi đón được xe lửa).

Too có thể được bổ nghĩa bởi *a bit, far, a little, a lot, much* và *rather* (*far much work ; a bit too difficult,* v.v...)
Đối với too và *enough* với tính từ + động từ nguyên mẫu [> 16.32].

7.49 "Hardly", "barely" và "scarcely"

Những trạng từ này có nghĩa giống nhau. Chúng có thể được sử dụng trước :

- Tính từ : *This soup is **hardly / barely / scarcely** warm / (enough).*
  Món súp này hầu như không đủ nóng.
- Trạng từ : *She plays **hardly/barely/ scarcely well enough***
  Cô ấy chơi hầu như chẳng hay ho gì.

Hardly và *scarcely* có thể sử dụng với động từ :

*It might stop raining, but I **hardly / scarcely think** it likely.*
Trời có thể ngừng mưa, nhưng tôi nghĩ rằng rất có khả năng là không.

Barely có thể kết hợp với một số động từ ít hơn :

*Jimmy **barely knows** his multiplication tables yet.*
Jimmy hầu như chưa biết bảng cửu chương.

Hardly, barely và *scarcely* là từ phủ định và không kết hợp với *not* hoặc *never*. Chúng kết hợp với *ever* [> 7.39] và *any* [> 5.10] :

*I've got so little time. I **hardly ever read** news papers.*
Tôi có rất ít thời gian. Tôi hầu như chẳng bao giờ đọc báo.
*There's **hardly any** cheerful news in the papers.*
Hầu như chẳng có tin tức vui vẻ nào trong báo cả.

Hardly / barely / scarcely ever có thể được thay thế bởi *almost never*

I almost never visit London these days.
Dạo này hầu như tôi chẳng còn thăm viếng Luân Đôn.
Nearly không kết hợp với *never* ; chúng ta phải sử dụng *almost never.*

Chúng ta có thể nói *not nearly*, nhưng không thể nói "*not almost*".
There are not nearly enough members present to hold a meeting
Hầu như không có đủ thành viên hiện diện để tổ chức cuộc họp.

Từ tăng cường (Intensifiers)

7.50 Cách nhận biết từ tăng cường

Từ tăng cường là những trạng từ được sử dụng với tính từ và trạng từ phân cấp [> 6.5] *(very slow/very slowly)* và trong một số trường hợp với cả động từ *(I entirely agree)*. Trong khi trạng từ chỉ mức độ thường làm yếu đi hoặc hạn chế nghĩa của từ nó bổ nghĩa, từ tăng cường thường làm mạnh thêm ý nghĩa :
*Your work is **good.***
Công việc của anh tốt.
*Your work is **very good.***
Công việc của anh rất tốt. (từ tăng cường)
*Your work is **quiet good.***
Công việc của anh khá tốt. (trạng từ chỉ mức độ).

7.51 "Very", v.v... [so sánh > 6.9]

Very là từ tăng cường thông dụng nhất. Chúng ta có thể sử dụng nó trước :
- Tính từ : *Martha has been **very ill.***
  Martha đã bệnh rất nặng
- Tính từ+danh từ : *Boris is not a **very nice person.***
  Boris không phải là người dễ thương lắm.
- Trạng từ : *The wheels of bureaucracy turn **very slowly.***
  Guồng máy quan liêu (hành chánh) quay rất chậm.

Very đứng một mình không thể đứng trước thể so sánh hơn, nhưng *very + much* có thể đứng trước : *very much better / faster.* Nó cũng không thể đứng trước tính từ làm vị ngữ như *alone* [> 6.8.2] trừ khi nó đi với *much* :

*Since her husband's death. Mrs Kay has been **very much alone**.*
Kể từ khi chồng qua đời, bà Kay rất cô độc.

Những tổ hợp với *not (not very good, not very well)* thường được sử dụng thay cho từ mang tính phủ định *(bad, ill)* bởi vì thỉnh thoảng chúng lịch sự hơn (công việc của anh không tốt lắm).

Very có thể được sử dụng trước những hiện tại phân từ làm tính từ phân cấp *(very interesting)* và quá khứ phân từ làm tính từ (hầu hết tận cùng bằng *–ed, very interested* [> App 10] và một số khác.
Khi quá khứ phân từ được sử dụng để thành lập thì, thỉnh thoảng *much* hoặc *very much* có thể đi trước.
*These developments **have very much interested us**.*
Những điểm tiến triển này đã làm cho chúng tôi cảm thấy rất thú vị. (không được **very**).

7.51.1 "Very" (very) much", "so", "such a / an"

Much, có hoặc không có *very* hoặc *so*, có thể được sử dụng ở vị trí giữa câu.
*Byron is **very much / so much / much** admired in Greece.*
Tại Hy Lạp Byron rất được ngưỡng mộ.
Very much và *so much* (nhưng *much* không bao giờ đứng một mình) cũng có thể đứng ở vị trí cuối.
I enjoyed your party very much / so much
Tôi rất thích bữa tiệc do anh tổ chức.
Chúng ta có thể sử dụng *the (my) very* trước thể so sánh cực cấp *(the very best)* nhưng chúng ta phải sử dụng *very much* hoặc *so much* trước thể so sánh hơn *(so much belter)* [> 6.27.5]. *The very* cũng có thể kết hợp với một số danh từ *(the very beginning)* [> 6.9]. *Very* có thể được thay thế bằng *most* trước một số tính từ mô tả cảm xúc cá nhân, thái độ (*most obliged, most concerned*, v.v...).

Such a / an + (tính từ) + danh từ có thể được sử dụng thay thế cho *so* + tính từ :

*It was **such a nice party** !*	Đó là một buổi tiệc thật thú vị.
*The party was **so nice**.*	Buổi tiệc thật thú vị.

So sánh với *so... a/ an* trong :
*It was **so important an occasion**, we couldn't miss it.*
Đó là một dịp rất quan trọng cho nên chúng ta không thể bỏ lỡ.

So + tính từ có thể thay thế *very* trong những câu cảm thán thuộc thể văn thân mật.

*This new cheese is **so good** !*

Loại phó mát mới này thật ngon ! [> App 7.18]

Để nhấn mạnh thêm, *very* có thể được lặp lại.

*This new cheese is **very very good.***

Loại phó mát mới này rất là ngon. (hoặc : *so very very good*).

7.51.2 "Jolly", "pretty" và "dead" thay thế cho "very"

Jolly và thể yếu hơn *pretty* có thể được sử dụng trong tiếng Anh (thể văn thân mật) để thay thế cho *very* khi nó đứng trước tính từ hoặc trạng từ :

*She's a **Jolly good** player.*

Cô ấy là một đấu thủ rất giỏi.

*The traffic is moving **pretty slowly.***

Xe cộ đang di chuyển quá chậm.

Pretty cũng có thể kết hợp với *well* với nghĩa "hầu như" :

*The film was **pretty well** over by the time we got to the cinema.*

Bộ phim gần kết thúc vào lúc chúng tôi đến rạp hát.

Dead được sử dụng, thường trong thể văn thân mật, với một số tính từ hạn chế (chứ không phải trạng từ) : *dead certain* (hoàn toàn chưa chắc), *dead drunk* (hoàn toàn say), *dead level* (hoàn toàn bằng nhau), *dead quiet* (hoàn toàn yên lặng), *dead right* (hoàn toàn đúng), *dead straight* (hoàn toàn ngay ngắn), *dead tired* (hoàn toàn mệt mỏi), *dead wrong* (hoàn toàn sai trái):

*You're **dead right** ! The was in Europe did End on May 7, 1945.*

Bạn hoàn toàn đúng ! Chiến tranh tại châu Âu kết thúc vào ngày 7 tháng Năm, 1945.

7.51.3 "Indeed" và "not (...) at all"

Very (chứ không phải *so*) có thể được tăng cường nghĩa bằng *indeed* trong câu khẳng định :

*That's **very good indeed**. I enjoyed it **very much indeed.***

Điều đó thật sự là rất tốt. Tôi rất thích điều đó.

At all (có hoặc không có *very much*) có thể được sử dụng ở thể phủ định :

*Mike doesn't enjoy classical music **(very much) at all.***

Mike chẳng thích nhạc cổ điển chút nào cả.

7.52 Từ tăng cường với - ly được sử dụng thay cho "very"

Một số trạng từ với *-ly* như *extremely, particularly, really* và (một cách thân mật) *awfully, frightfully, và terribly* thường được sử dụng để nhấn mạnh thay thế cho *very* khi đi với :

- Tính từ : *Miss Hargreaves is extremely helpful.*
  Cô Hargreaves là người rất hữu dụng.
- Trạng từ : *Dawson works really slowly.*
  Dawson làm việc rất chậm chạp.
- Quá khứ phân từ : *I'm terribly confused by all this information.*
  Tôi rất lúng túng với những nguồn tin này.
- Tính từ với *-ing* : *The information is terribly confusing.*
  Những nguồn tin này rất gây lúng túng.
- Tính từ+danh từ : *Dawson is a particularly good worker.*
  Dawson là một công nhân rất tốt.

Một số trạng từ với *-ly* có thể kết hợp với động từ :

I really appreciate all you've done for me.
Tôi đánh giá cao tất cả những điều mà anh đã làm cho tôi.

7.53 Từ tăng cường với - ly còn giữ nghĩa cơ bản

Nhiều trạng từ với *-ly* đóng vai trò từ tăng cường vẫn giữ nghĩa căn bản của chúng : *absolutely, completely, definitely, entirely, greatly, perfectly, seriously* [> App 16]. Mỗi từ trong số này chỉ kết hợp với một số từ chứ không phải là tất cả. Ví dụ, *greatly* kết hợp với động từ, chứ không được kết hợp với tính từ (ngoại trừ một số tính từ tận cùng bằng *-ed*) hoặc trạng từ :

Many people greatly admire English gardens
Nhiều người rất thích vườn theo kiểu Anh.

Nhiều trạng từ với *-ly* thường kết hợp với phân từ quá khứ (*completely mistaken, horribly injured, perfectly planned,* v.v...).

Trong thể thụ động trạng từ với *-ly* có thể đứng trước hoặc sau quá khứ phân từ :

He was unexpectedly delayed / delayed unexpectedly.
Anh ấy bị hoãn lại một cách bất ngờ.

7.53.1 Những tổ hợp hạn chế với trạng từ - ly

Một số trạng từ với *-ly* như *badly, deeply, lightly, sharply,*

striliengly utterly, kết hợp với một số từ tương đối nhỏ : *badly needed, deeply suspicious, highly respected.* Có khả năng thực hiện nhiều tổ hợp với những trạng từ như *deeply* và *utterly* hơn là với *sharply.*

Trạng từ tập trung (Focus adverbs)

7.54 Cách sử dụng trạng từ tập trung

Những trạng từ như *even, just, merely, only, really* và *simply* có thể đứng trước từ mà chúng bổ nghĩa để tập trung sự chú ý vào từ đó. Những trạng từ khác như *too* và *as well*, tập trung sự chú ý của chúng ta bằng cách cung cấp thêm tin tức.

7.55 Vị trí của "even" và "only"

Vị trí của một số trạng từ như *even* và *only* rất đa dạng (uyển chuyển), đưa đến sự khác biệt nho nhỏ về nghĩa tùy thuộc vào vị trí của chúng. Một số ví dụ :

Even Tom knows that 2 and 2 make 4
Ngay cả Tom cũng biết 2 cộng 2 là 4. (mặc dầu nó ngu ngốc).
Tom even knows that 2 and 2 make 4.
Tom còn biết là 2 cộng 2 là 4. (trong số những điều nó biết).
Only Tom knows the answer.
Chỉ có Tom là biết được câu trả lời. (Không ai khác cả).
Tom knows only half of it.
Tom chỉ biết có phân nửa sự việc. (Không biết việc gì khác).
Tom only met Helew.
Tom chỉ gặp Helen. (Không gặp ai khác).

Khi đứng trước động từ *even* và *only* thường dẫn đến sự mơ hồ. Trong thể văn viết chúng ta có thể tránh sự mơ hồ bằng cách đặt những từ này trước từ mà chúng bổ nghĩa. Trong thể văn nói, điều này không cần thiết (và hiếm khi xảy ra). Chúng ta dựa vào dấu chấm và ngữ điệu :

I only asked Jim to lend me his "ladder".
Tôi chỉ yêu cầu Jim cho tôi mượn cái thang của anh ấy.

7.55.1 Những cách sử dụng khác của "only" [so sánh > 16.12.2]

Only + too với nghĩa là "cực kỳ"

I'm only too glad to be of helf.
Tôi rất vui mừng vì có thể giúp đỡ.

Only đứng trước động từ trong những lời giải thích và xin lỗi.
I don't know why you're so ***angry.***
Tôi không biết là tại sao anh lại giận dữ như thế.
I ***only*** *left the door open.*
Tôi chỉ để cửa mở (mà không đóng lại).

7.56 "Too", "as well", "not... either" và "also"

Too và *as well* thường đứng ở vị trí cuối trong câu khẳng định.
I like John and I like his wife, ***too / as well.***
Tôi mến John và tôi cũng mến vợ của anh ấy.
Trong câu phủ định những từ này được thay thế bằng *either.*
I don't like John and I don't like his wife ***either.***
Tôi không mến John và tôi cũng không mến vợ của anh ấy.
Also, khi được sử dụng thay cho *too* và *as well*, thường được gặp trong khi viết hơn khi nói. Nó đứng :
- Sau trợ động từ :
Sue is an engineer. She ***is also*** *a mother.*
- Sue là một kỹ sư. Cô ấy đồng thời cũng là người mẹ.
- Sau động từ thứ nhất khi có từ hai động từ trở lên :
I've written the letters. I ***should also have posted*** *them.*
Tôi đã viết thư. Lẽ ra tôi cũng nên gởi chúng đi.
- Trước động từ chính :
I play squash and I ***also play*** *tennis.*
- Tôi chơi bóng quần và tôi cũng chơi quần vợt.

Lưu ý rằng trong những ví dụ trên *also* thường ám chỉ đến động từ theo sau (quần vợt không phải là môn thể thao duy nhất mà tôi chơi. So sánh *I, too, play tennis* (Cả tôi cũng chơi quần vợt) ám chỉ đến chủ ngữ (= Bạn tôi chơi quần vợt và tôi cũng chơi). Cách sử dụng *too*, ngay phía sau chủ ngữ thường mang tính trang trọng và thường nó được đặt ở vị trí cuối, đặc biệt trong lối nói thân mật. Giống như *too* và *as well, also* không được sử dụng trong câu phủ định và phải được thay thế bằng *not... either* [so sánh > 13.28 – 29].

Trạng từ chỉ quan điểm và từ nối (Viewpoint adverbs and connectives)

7.57 Diễn tả một quan điểm [> App 17]

Nhiều trạng từ và ngữ trạng từ cho chúng ta biết một đôi điều

về thái độ của người nói (hoặc người viết) đối với điều mình đang nói hoặc đối với người mà ông ta đang nói chuyện với (hoặc viết cho). Chúng ta gọi những trạng từ này là trạng từ "quan điểm" hoặc trạng từ "bổ nghĩa cho cả câu" bởi vì chúng bổ nghĩa cho điều đang được nói (hoặc viết), nhưng không làm ảnh hưởng về cấu trúc văn phạm. Ví dụ, người nói hoặc người viết có thể sử dụng những trạng từ như *clearly* hoặc *evidently* để cho chúng ta biết ông ta sắp rút kết luận ; *frankly* hoặc *honestly* để gây ấn tượng về sự thành thật của ông ta ; *generally* hoặc *normally* để khái quát hóa vấn đề ; *briefly* hoặc *in short* có ý muốn nói ông ấy sẽ không tẻ nhạt hoặc đi vào chi tiết. Trạng từ chỉ quan điểm có thể đứng ở đầu câu, và được theo sau bởi một khoảng ngừng ngắn trong khi nói hoặc một dấu phẩy trong khi viết. Chúng bổ nghĩa cho câu hoặc những câu theo sau :

__Frankly__, I am not satisfied with your work.
Nói thật ra, tôi không hài lòng về công việc của anh.

Một số trạng từ chỉ quan điểm cũng có thể đứng ở vị trí giữa.

He smiled wastily. He __evidently__ knew something I didn't
Hắn mỉm cười một cách ác hiểm. Rõ ràng hắn biết được một điều gì mà tôi không biết.

Hopefully là trạng từ chỉ thể cách :

To traved __hopefully__ is better than to arrive.
Đi với hy vọng còn hơn là đến.

Ngày nay, *hopefully* thường được sử dụng làm trạng từ chỉ quan điểm, mặc dầu không phải tất cả những người bản xứ đều chấp nhận cách sử dụng này :

__Hopefully__, I'll see you sometime tomorrow.
Tôi hy vọng rằng tôi sẽ gặp lại anh vào ngày mai.
__Hopefully__, they'll arrive at an agreement.
Người ta hy vọng rằng họ sẽ đạt đến một thỏa hiệp.

7.58 Từ và ngữ dùng để nối [> App 18]

Nhiều trạng từ giới thiệu những thành phần thêm vào, bổ nghĩa hoặc tóm tắt những điều đã được nói. Chúng thì cần thiết khi chúng ta muốn giới thiệu tin tức một cách mạch lạc trong khi nói hoặc viết. Ví dụ, người nói hoặc người viết có thể sử dụng những trạng từ như *however* hoặc *on the contrary* để đưa ra một sự tương phản ; *at the same time* hoặc *meanwhile* cho chúng ta biết về một điều gì đó đang xảy ra cùng một lúc ; *as*

a result hoặc *consequently* để hướng sự chú ý của chúng ta về kết quả ; *furthermore* hoặc *moreover* để thêm (bổ xung) tin tức. Những từ nối có thể đứng ở đầu câu, được theo sau bởi một khoảng ngừng ngắn trong khi nói hoặc dấu phẩy trong khi viết :

The police were sure Griffiths was lying. They had found his fingerprints every where. ***Furthermore****, They knew for a fact that he hadn't been at his mother's at the time of the crime.*

Cảnh sát chắc chắn rằng Griffiths đang nói dối. Họ đã tìm thấy dấu tay của hắn khắp mọi nơi. Hơn nữa, họ biết rằng hắn đã không có mặt tại nhà mẹ của hắn lúc tội ác xảy ra.

Một số từ nối cũng có thể đứng ở vị trí giữa và được tách rời với phần còn lại của câu bằng dấu phẩy :

Peurose gambled heavily and, ***as a result****, lost a lot of money.*

Penrose rất đam mê cờ bạc và kết quả là thua rất nhiều tiền.

Đảo ngữ sau trạng từ (Inversion after adverbs)

7.59 Đảo ngữ sau trạng từ

Thỉnh thoảng trật tự (chủ ngữ – động từ) bình thường của câu được đảo lại nếu câu bắt đầu bằng một trạng từ. Điều này có thể xảy ra trong các trường hợp sau :

7.59.1 Đảo ngữ sau trạng từ chỉ nơi chốn như "here", "there"

Sau *here* và *there* và những tiểu trạng từ như *back, down, off, up*, v.v... danh từ làm chủ ngữ đứng sau động từ. Điều này cũng thường xảy ra với những động từ chỉ sự chuyển động như *come* và *go* :

Here ***comes*** *a taxi ! There* ***goes*** *the last train !*

Tắc–xi đã đến rồi ! Chuyến xe lửa cuối cùng đã đến !

(Lưu ý rằng ở đây chúng ta không thể sử dụng thì tiếp diễn).

Down ***came*** *the rain and up* ***went*** *the umbrellas.*

Mưa rơi xuống và dù lại phải bật lên.

Loại đảo ngữ này thường gặp sau động từ *be* khi chúng ta đang đề nghị tặng (hoặc mời) hoặc xác định vị trí (thường với chủ ngữ số nhiều) [> 10.18].

Here's a cup of tea for you.

Xin mời anh tách trà này.

Here's your letters.
Đây là những lá thư của anh.
There's Johnny Smith.
Đó là Johnny Smith.

Chúng ta không thể sử dụng đảo ngữ nếu chủ ngữ là đại từ :
Here it comes. There she goes. Up it went.
Nó đến rồi. Cô ấy đã đi. Nó lên trên kia kìa.
Here you are. There she is.
Đây thưa ông. Cô ấy ở đó kìa.

7.59.2 Đảo ngữ sau trạng từ chỉ nơi chốn [so sánh > 6.17]

Sau trạng từ chỉ nơi chốn cùng với động từ chỉ vị trí *(lie, live, sit, stand)* hoặc động từ chỉ sự chuyển động *(come, go, rise)*, danh từ làm chủ ngữ có thể theo sau động từ. Điều này chủ yếu xảy ra trong văn mô tả :

At the top of the hill stood the tiny chapel.
Ngay trên đỉnh đồi là một ngôi nhà thờ bé xíu.
In the fields of poppies lay the dying soldiers.
Trên cánh đồng trồng thuốc phiện là những người lính đang hấp hối.

Cách đảo ngữ này cũng có thể xuất hiện ở thể thụ động cùng với những động từ khác :
In the distance could be seen the purple mountains.
Từ xa người ta có thể nhìn thấy những dãy núi màu đo tía.
Chúng ta không thể sử dụng đảo ngữ nếu chủ ngữ là đại từ :
At the top of the hill it stood out against the sky.
Nó đứng ngay trên đỉnh đồi nổi bật trên nền trời.

7.59.3 Đảo ngữ sau trạng từ phủ định, v.v...

Một số trạng từ, khi được sử dụng ngay đầu câu, phải được theo sau bởi trợ động từ (*be, do, have, can, must,* v.v...) + chủ ngữ + phần còn lại của câu. Loại đảo ngữ này có thể được sử dụng để nhấn mạnh đặc biệt và là điển hình cho hình thức tu từ và cách viết trang trọng. Nó xuất hiện trong những trường hợp sau :

- Trạng từ phủ định hoặc hầu như phủ định (thường là chỉ thời gian hoặc sự năng diễn như *never, rarely, seldom*) ; hoặc trạng từ có tác dụng phủ định như *little, on no account* [> App 19] :

Never / seldom has there been so much protest against the Bomb.
Chưa bao giờ / Hiếm khi lại có sự phản kháng lại bom hạt nhân như thế.
Little does he realize how important this meeting is.
Anh ấy hầu như không ý thức được tầm quan trọng của cuộc họp này.
On no account must you accept any money If he offers it.
Dù lý do nào đi nữa anh cũng không được nhận số tiền mà hắn đề nghị.

- Dĩ nhiên, nếu những trạng từ này không đứng đầu câu trật tự từ lại trở lại bình thường :
  There has never / seldom been so much protest against the Bomb.
  He little realizes how important this meeting is.
- Những tổ hợp với *only (only after, only then)* :
  The pilot reassured the passengers. Only then did I realize how dangerous the situation had been.
  Viên phi công trấn an những hành khách. Chỉ khi đó tôi mới nhận thức được rằng tình thế đã nguy hiểm như thế nào.
- *So* + tính từ (+ *that*) và *such* (+ *that*) :
  So sudden was the attack (that) we had no time to escape.
  Cuộc tấn công quá bất ngờ đến nỗi chúng tôi không có thời giờ trốn thoát.
  Such was his strength that he could bend iron bars.
  Anh ấy mạnh đến nỗi có thể uốn cong những thanh sắt.

Đối với trật tự từ bình thường với *so* và *such* [> 1.52.1].

8. Giới từ, tiểu trạng từ và nhóm động từ (Prepositions, adverb praticles and phrasal verbs)

Giới thiệu tổng quát về giới từ và tiểu trạng từ

8.1 Giới từ là gì và chức năng của chúng trong câu

Chúng ta thường sử dụng giới từ trước danh từ hoặc ngữ danh từ, đại từ hoặc danh động từ để biểu thị mối quan hệ giữa một người, vật, sự kiện, v.v... với một người (vật, v.v...) khác :

- Giới từ + danh từ : *I gave the book to Charlie.* Tôi cho Charlie quyển sách.
- Giới từ + đại từ : *I gave it to him.* Tôi đưa nó cho anh ấy.
- Giới từ + danh động từ : *Charlie devotes his time to reading.* Charlie bỏ thì giờ ra để đọc sách.

Một số quan hệ được diễn tả bằng giới từ :

- Không gian : *We ran across the field.* Chúng tôi chạy ngang qua cánh đồng.
- Thời gian : *The plane landed at 4.25 precisely.* Máy bay hạ cánh vào đúng 4 giờ 25.
- Nguyên nhân: *Travel is cheap for us because of the strength of the dollar.* Đối với chúng tôi việc du lịch thì rẻ nhờ vào thế mạnh của đông đôla.
- Phương tiện : *You unlock the door by turning the key to the right.* Bạn mở cửa bằng cách xoay chìa khóa qua tay phải.

Giới từ luôn luôn có một tân ngữ. Thậm chí khi giới từ được tách rời ra khỏi tân ngữ của nó, ví dụ như trong câu hỏi [>

8.22 13.31n.4, 13.33] hoặc trong mệnh đề quan hệ [> 1.35 – 38], quan hệ giữa chúng vẫn luôn luôn xuất hiện :

Who(m) were you talking to Just now on the phone ?
Anh đang nói chuyện với ai trên điện thoại vậy ?
***The chair** I was sitting **on** was very shaky.*
Cái ghế mà tôi đã ngồi trên đó thì rất yếu.

8.2 Hình thức và cách nhấn của giới từ

Giới từ có thể là :
- Từ đơn : *at, from, in, to, into, v.v...*
- Hai từ hoặc nhiều hơn hai : *according to, apart from, because of v.v...*

Giới từ một vần thường không được nhấn trong khi nói :
There's "someone at the" door.
Có ai ở ngoài cửa. (Không nhấn *at*).

Giới từ hai hoặc trên hai vần thường được nhấn trên một trong các vần : *"oppósite the" bank ; béhind the" wall,* v.v...
Đối với ví dụ về những giới từ thông dụng [> App 20]

8.3 Đại từ sau giới từ

Danh từ trong tiếng Anh không có "*case*" (cách) [> 1.1], bởi vậy chúng không thay đổi về hình thức khi chúng là tân ngữ của động từ hoặc giới từ :
*There's a chair **behind / by / in front of / near the door.***
Có một cái ghế phía sau / bên cạnh / phía trước / gần cửa.

Nhưng chúng ta phải sử dụng đại từ tân ngữ sau giới từ :
*The car stopped **behind / in front of / near me / him / her/ us/ them.***
Chiếc xe ngừng phía sau / phía trước / gần tôi / anh ấy / cô ấy / chúng tôi / họ.
***Between you and me**, there's no truth in the report.*
Giữa anh và tôi thôi, bản báo cáo không đúng sự thật.

Một số người bản xứ đã nhầm lẫn khi sử dụng *I* thay cho *me* sau giới từ, đặc biệt khi có 2 đại từ được ngăn cách bằng *and* (không phải * *between you and I**).

8.4 Khi nào một từ là giới từ, trạng từ hoặc liên từ ?

Giới từ "chi phối" tân ngữ, bởi vậy nó luôn luôn liên hệ với danh từ, ngữ danh từ, đại từ hoặc danh động từ ; tiểu trạng từ không

"chi phối" tân ngữ, bởi vậy nó liên hệ chặt chẽ với động từ hơn [> 7.3.4].

8.4.1 Từ có thể được sử dụng như giới từ hoặc tiểu trạng từ

Một số từ vừa đóng vai trò là giới từ vừa đóng vai trò tiểu trạng từ.

Khi được theo sau bởi một tân ngữ, chúng là giới từ :

We drove round the city.

Chúng tôi lái xe vòng quanh thành phố. (*round* + tân ngữ = giới từ).

Khi không có tân ngữ, những từ này đóng vai trò của tiểu trạng từ (thậm chí khi tân ngữ được hiểu ngầm) :

We drove round.

Chúng tôi lái xe đi loanh quanh.

(Không có tân ngữ = tiểu trạng từ).

Không như giới từ, tiểu trạng từ được nhấn trong khi nói.

Những từ thông dụng có thể được sử dụng làm giới từ hoặc tiểu trạng từ : *about, above, acroos, after, along, around, before, behind, below, beneath, beyond, by, down, in, inside, near, off, on, opposite, outside, over, past, round, through, under, underneath, up, without.*

8.4.2 Từ được sử dụng làm giới từ, chứ không phải tiểu trạng từ

Những từ sau chỉ được sử dụng làm giới từ (có tân ngữ) : *against, at, beside, despite, during, except, for, from, into, of, onto, per, since, till / until, to, towards), upon, via, with* và giới từ tận cùng bằng *-ing* như *excepting, regarding* [> App 20.2]. Một số nhóm động từ [> 8.32] được thành lập với động từ + *to* khi đóng vai trò tiểu trạng từ : *come to, pull to.*

8.4.3 Từ được sử dụng làm tiểu trạng từ, chứ không phải giới từ

Những từ sau chỉ được sử dụng làm tiểu trạng từ (không có tân ngữ) : *away ; back ; backward(s), downward(s), forward(s), out* [ngoại trừ trong thể văn thân mật, App 25.31] và *upwards* :

The children rang the bell and ran away.

Những đứa trẻ rung chuông và chạy trốn.

8.4.4 Từ có thể được sử dụng làm giới từ hoặc liên từ

Một số từ có thể được sử dụng làm giới từ (khi được theo sau bởi tân ngữ) hoặc làm liên từ (khi được theo sau bởi một mệnh đề) : *after, before, since, till, until* [> 1.44 - 58].

*I haven't seen him **since this morning.***
Từ sáng đến giờ tôi không gặp anh ấy. (giới từ)
*I haven't seen him **since he left** this morning.*
Từ lúc anh ấy đi khỏi vào sáng hôm nay tôi không gặp lại anh ấy. (liên từ).

Khi được sử dụng làm liên từ, *as well as, but, except* và *than* có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu không có *to* [> 16.1].

*I've done everything you wanted **except (or but) make** the beds.*
Tôi đã làm mọi việc ông muốn ngoại trừ việc sửa soạn giường.

8.5 Một số vấn đề đối với người học về cách sử dụng giới từ

Trong tiếng Anh người ta sử dụng nhiều giới từ hơn so với hầu hết các ngôn ngữ khác tại châu Âu, một phần bởi vì "cách" không còn được diễn tả bởi tiếp vĩ ngữ của danh từ. Điều này khiến người học phải chọn lựa bởi vì.

- Nhiều giới từ trong tiếng Anh có nghĩa gần giống nhau : *beside, by, near, next to* hoặc *above, on top of, over.*
- Một giới từ nào đó trong tiếng mẹ đẻ của người học có thể đóng vai trò thay cho một số giới từ trong tiếng Anh. Bởi vậy, có thể có một giới từ để thay cho *by, from* và *of,* hoặc *at, in, on* và *to* đặc biệt sau "động từ chỉ sự chuyển động" [> 8.7].
- Một số giới từ *(at)* có những chức năng khác nhau. Ví dụ, chúng diễn tả mối quan hệ về thời gian *(at six o'clock)*, không gian *(at the bank)* cũng như những mối quan hệ khác.

Sự chuyển động và vị trí (Movement and position)

8.6 Vị trí trong không gian xét từ những quan điểm khác nhau

Khi ám chỉ về không gian (một khu vực rất rộng), chúng ta phải chọn lựa giới từ, phụ thuộc vào nghĩa mà chúng ta muốn diễn đạt. Ví dụ, chúng ta có thể nói :

in / at / to / from / under / over / across London.

Quan điểm riêng của người nói về nơi chốn có thể ảnh hưởng đến việc chọn lựa giới từ của ông ta. Nếu người ấy nói :

*I live **in London.***
Tôi sống tại Luân Đôn.

Ông ta cảm thấy "bị bao bọc" bởi Luân Đôn.

Nhưng nếu người ấy nói :

*We stopped **at London** on the way to New York.*

Chúng tôi ngừng tại Luân Đôn trên đường đi Nữu Ước.

Ông ta xem Luân Đôn là một điểm của lộ trình.

Chúng ta sử dụng *at* để ngụ ý rằng vị trí có một mục đích đặc biệt nào đó : nó có thể là nơi dừng chân, điểm gặp gỡ, một nơi để ăn uống, nơi làm việc v.v... được xem xét từ phía ngoài.

Chúng ta có thể xét vị trí trong không gian theo :

- Một điểm (một địa điểm hoặc sự kiện)
  *At the cinema, at a party, to / **From London.***
  Tại rạp chiếu bóng ; tại bữa tiệc, đến / từ Luân Đôn
  *We stood **at the door** and waited.* (i.e. at that point)
  Chúng tôi đứng ở cửa và chờ đợi. (ở điểm đó)
- **a line:** Một đường: (i.e. place we think of in terms of lengt)
  (một địa điểm mà chúng ta xét về chiều dài)
  across / a long / on a border / river / road.
  Ngang qua / dọc theo / trên biên giới / dòng sông / con đường.
  *There's a letter box **across the road.*** (i.e. across that line).
  Có một hộp thư phía bên kia đường. (ngang qua đường thẳng).
- **a surface:** Bề mặt: (i.e. a place we think of as a fat area)
  (một địa điểm mà chúng ta xem như một khu vực bằng phẳng)
  across / off / on a table / floor / wall / ceilling.
  Ngang qua/ ngoài/ trên bàn/ sàn nhà/ tường/ trần nhà.
  *I stared at a fly **on the wall.***
  Tôi nhìn chăm chú con ruồi đậu trên bức tường. (trên bề mặt)
- **area or volume** (i.e. a place which can enclose)
  Diện tích hoặc thể tích (một địa điểm có thể "bao lại")
  in / into / out of / outside / within a room / ship / car / factory / forest.
  Trong/ trong/ ngoài/ ngoài / trong phạm vi căn phòng/ con tàu / chiếc xe / xưởng máy / khu rừng.
  *We all sat **in the car.*** (i.e. in that area).
  Tất cả chúng tôi ngồi trong xe. (trong khu vực đó)

Một nơi nào đó có thể được xem xét từ những góc độ khác nhau :

We went to the river.
Chúng tôi đi đến con sông. (một điểm)
Greenwich is down the river.
Greenwich nằm ở phía dưới con sông. (một đường thẳng).
The paper boat floated on the river.
Chiếc thuyền bằng giấy trôi nổi trên dòng sông (bề mặt)
We swam in the river.
Chúng tôi bơi ngoài sông. (diện tích hoặc thể tích)

8.7 Giới từ phản ánh sự chuyển động hoặc không chuyển động

Giới từ có thể phản ánh sự chuyển động *(fly under)* hoặc không chuyển động *(stop under)* tùy thuộc vào động từ trong câu. Một số giới từ kết hợp với "động từ chỉ sự chuyển động" *(bring, drive, fly, get, go, move, pull, run, take, walk)* hoặc "động từ chỉ vị trí" *(be, live, keep, meet, stay, stop, work).*

Chuyển động			**Vị trí (không chuyển động)**		
		above			*above*
		across			*across*
	drove	*along*		**were**	*along*
We	**flew**	*behind* + *object*	We	**live**	*behind* + *object*
	ran	*beside*		**work**	*beside*
		between			*between*
		near,v.v...			*near,v.v...*

Một số giới từ như *into, onto, out of, to* v.v... thường chỉ kết hợp với "động từ chỉ sự chuyển động".

A bird flew into my bedroom this morning.
Sáng nay một con chim bay vào phòng ngủ của tôi.
I drove out of the car park.
Tôi lái xe ra khỏi bãi đậu xe.

Những giới từ khác như *at, in, on,* v.v... thường chỉ kết hợp với "động từ chỉ vị trí" :

The bird perched on the curtain rail.
Con chim đậu trên thanh giăng màn.
I waited in the hotel lobby.
Tôi chờ đợi trong hành lang của khách sạn.

Động từ mô tả "sự chuyển động có kết thúc" : *lay, place, sit, stand* không kết hợp với những giới từ như *into, onto* hoặc *to.*

She laid the letter on the table.
Cô ta để lá thư trên bàn.
She sat the baby on the table.
Bà ta để đứa bé ngồi trên bàn.

Chúng ta thường có thể sử dụng động từ *be* với những giới từ thường kết hợp với "động từ chỉ sự chuyển động" để diễn tả ý tưởng là "đã đến một nơi nào" (thực sự hoặc ẩn dụ).

*At last we were **into / out of the forest/ over the river.***
Cuối cùng chúng tôi cũng đã ở trong/ ngoài khu rừng/ qua được dòng sông.
*At last we were **out of/ over our difficulties.***
Cuối cùng chúng tôi cũng đã thoát ra khỏi/ vượt qua được khó khăn.

8.8 Tiểu trạng từ phản ánh sự chuyển động hoặc không chuyển động

Sự tương phản giữa sự chuyển động và không chuyển động cũng có thể được diễn tả bằng động từ + tiểu trạng từ.

- Chuyển động : *We went away / back / inside / outside / up/ down.*
  Chúng tôi đi khỏi/ về/ vào trong/ ra ngoài/ lên/ xuống.
- Vị trí : *we stayed away / back / inside/ outside / up / down.*
  Chúng tôi ở xa/ phía sau/ phía trong/ phía ngoài/ trên/ dưới.

So sánh :

*Where's Jim ? – I don't know. He **went out.***
Jim đây rồi ? – Tôi không biết. Anh ấy đã đi ra ngoài (chuyển động).
*Where's Jim ? – I don't know. He's **out.***
Jim đâu rồi ? – Tôi không biết. Anh ấy ở ngoài (vị trí).

8.9 Giới từ phản ánh phương hướng và nơi đến

Sự khác biệt giữa phương hướng và nơi đến thường có thể được diễn tả bởi những giới từ tương phản. Sự chọn lựa tùy thuộc vào vấn đề liệu chúng ta ám chỉ về một điểm, bề mặt hoặc khu vực [> 8.6].

8.9.1 "So sánh giữa" to/ from a point" với "at a point"

To và *from a point* (chỉ phương hướng) có thể đối nghịch với *at a point* (chỉ nơi đến hoặc vị trí sau chuyển động).

direction to or from **Phương hướng** ***to*** **hoặc** ***from***		**destination after movement** **Nơi đến sau chuyển động**	
Jim has gone to (has come from) Jim đã đi đến (đã về từ)	*the Grand Hotel* khách sạn Grand *school* trường (đi học) *London Airport* sân bay Luân Đôn *my brother's* nhà anh tôi	*and now he's at* và bây giờ anh ấy ở tại	*the Grand Hotel* khách sạn Grand *school* trường (đi học) *London Airport* sân bay Luân Đôn *my brother's* nhà anh tôi

To và *at* kết hợp với nhiều danh từ [> App 21].

8.9.2 So sánh giữa "to / from a point" với "in an area" [> 8.6].

To và *from a point* (chỉ phương hướng) có thể đối nghịch với *in an area* (chỉ nơi đến hoặc vị trí sau chuyển động).

Phương hướng to hoặc from		**Nơi đến sau chuyển động**	
Jim has gone to Jim đã đi	*the country* về miền thôn quê *Paris* Paris *bed* trên giường	*and now he's in* và bây giờ anh ấy	*the country* về miền thôn quê *Paris* Paris *bed* trên giường

To và *in* kết hợp với nhiều danh từ [> App 22].

8.9.3 So sánh giữa "to / from a point" với "at a point / in a area"

[> App 23].

Với một số danh từ, nơi đến sau chuyển động có thể là *at* hoặc *in* phụ thuộc vào vấn đề liệu vị trí đó được xem như một điểm hoặc một khu vực.

Phương hướng *to* hoặc *from*		**Nơi đến sau chuyển động**		
Jim has gone to Jim đã đi đến	*the restaurant* nhà hàng *the hotel* khách sạn *the bank* ngân hàng	*and now he's* và bây giờ anh ấy ở	*in* *at*	*the restaurant* nhà hàng *the hotel* khách sạn *the bank* ngân hàng

At không thể thay thế in đối với những từ ám chỉ đến những khu vực rộng lớn : *in the sky, in the universe, in the world.* Lưu ý rằng cách sử dụng của *at* hoặc *in* sau động từ *arrive* tùy thuộc vào giới từ mà danh từ thường đi với *(arrive at a party, arrive in the country).* Thỉnh thoảng cả hai giới từ đều có thể sử dụng tùy thuộc vào vấn đề chúng ta xem vị trí đó là một điểm hoặc một khu vực [> 8.6] : *arrive at Brighton* hoặc *arrive in Brighton.*

8.9.4 "On (to) a line or surface", "off a line or surface".

On (to) (chỉ phương hướng) và *on* (chỉ nơi đến hoặc vị trí) có thể được sử dụng diễn tả ý "được nâng đỡ bởi" một đường hoặc bề mặt :

direction on (to)	**destination after movement**
Phương hướng *on (to)*	Nơi đến sau chuyển động

*I put the pen **on (to)** the table. And now it is **on** the table.*
Ta đặt cây viết lên trên bàn và bây giờ nó ở trên bàn.

Onto có thể được viết như một hoặc hai từ : *on to* – *On* (không *to*) thỉnh thoảng có thể chỉ phương hướng, thường ám chỉ về sự thay đổi về mức độ (cấp bậc).

*I put the pen **on** the table.* Tôi để cây viết ở trên bàn.

Tuy nhiên, thỉnh thoảng người ta thường thích sử dụng *onto* hơn là *on* với động từ chỉ sự chuyển động như *climb, lift, jump* [> 8.7] để tránh sự mơ hồ :

*Mr Temple **Jumped onto** the stage.*
Ông Temple nhảy lên sân khấu. (từ một nơi khác)
*Mr Temple **Jumped on** the stage.*
Ông Temple nhảy trên sân khấu. (có thể có nghĩa "nhảy ở trên đó" hoặc "nhảy một lần để kiểm tra độ bền vững của nó").

On (chỉ nơi đến hoặc vị trí) cũng có thể đối nghịch với *to* (chỉ phương hướng) khi ám chỉ đến cấp bậc :

*He's gone to the fourth floor and now he's **on** the fourth floor.*
Ông ấy đã đi lên tầng bốn và bây giờ ông ấy hiện ở tầng bốn.

Off (= không phải *on*, chỉ sự tách rời khỏi một đường thẳng hoặc bề mặt) kết hợp với động từ chỉ sự chuyển động hoặc vị trí :

*I took the plate **off** the table and now it is **off** the table.*
Tôi lấy cái dĩa ra khỏi bàn và bây giờ nó đã rời khỏi bàn.

8.9.5 In (to) và in "vào trong và ở trong một diện tích hoặc thể tích".

Into luôn luôn phản ánh sự chuyển động và không bao giờ sử dụng để chỉ nơi đến hoặc vị trí. *In* thường chỉ vị trí, nhưng với một số động từ chỉ sự chuyển động như *drop, fall* và *put,* nó cũng có thể phản ánh sự chuyển động.

direction in (to)	**destination after movement**
Phương hướng *in (to)*	Nơi đến sau khi chuyển động

*I have put the coin **in (to)** my pocket and now it is **in** my pocket.*
Tôi đã đặt đồng xu vào túi của tôi và bây giờ nó trong túi của tôi.

Tuy nhiên, với những động từ chỉ sự chuyển động khác như *run* và *walk, in* không phản ánh sự chuyển động từ nơi này qua nơi khác :

*We walked **into the park.***
Chúng tôi đi vào công viên (= chúng tôi ở phía ngoài nó và đi vào trong).

*We walked **in the park.***
Chúng tôi đi bộ trong công viên (= chúng tôi đã ở trong đó và đi trong khuôn viên của nó).

Inside có thể thay thế *in* khi chúng ta ám chỉ đến phòng, ngôi nhà :

*I'll meet you **inside** / **in** the restaurant.*
Tôi sẽ gặp bạn trong nhà hàng.

8.9.6 "Ra khỏi một diện tích hoặc thể tích".

Out of có thể phản ánh phương hướng và nơi đến.

direction out of	**destination after movement**
Phương hướng *out of*	Nơi đến sau khi chuyển động

*We ran **out of** the building and then we were **out of** the building.*
Chúng tôi chạy ra khỏi tòa nhà và rồi chúng tôi ở phía ngoài tòa nhà.

Outside có thể thay thế *out of* khi chúng ta ám chỉ đến phòng, tòa nhà :

*We were **outside** the building.*
Chúng tôi ở phía ngoài của tòa nhà.

Nhưng không phải lúc nào *outside* và *out of* cũng có thể thay thế cho nhau [> App 25.31].

Within, với nghĩa "*inside*", có thể được sử dụng trong một số ngữ cảnh trang trọng và hạn chế :

*Every one **within** the London area was affected by the bus strike.*
Mọi người trong phạm vi Luân Đôn đều bị ảnh hưởng bởi cuộc đình công của ngành xe buýt.

Without, với nghĩa "phía ngoài", bây giờ đã trở nên từ cổ.

8.9.7 "Get" + giới từ / tiểu trạng từ phản ánh sự chuyển động.

Get được theo sau bởi giới từ hoặc tiểu trạng từ, thường có ý nghĩa "chuyển động với sự khó khăn" [so sánh > 12.13.1].

*We **got into** the house throught the window.*
Chúng tôi đi vào nhà bằng cửa sổ. (với sự khó khăn)
*How did the cat **get out** (of the box) ?*
Con mèo ra khỏi (hộp) bằng cách nào ? (ắt hẳn là phải khó khăn)

Thời gian (Time)

8.10 Nhận xét tổng quát về giới từ chỉ thời gian

Giới từ *at*, *on* và *in* không những chỉ ám chỉ về nơi chốn, mà còn ám chỉ về thời gian. Chúng ta có thể đề cập về thời gian không chính xác với *approximately, about, around, round* hoặc *round about.*

*The accident happened **at approximately** 5.30.*
Tai nạn xảy ra vào khoảng 5 giờ rưỡi.
*The accident happenned **(at) about / around** 5.30.*
Tai nạn xảy ra vào khoảng 5 giờ rưỡi.

Những giới từ chỉ thời gian khác đóng vai trò của ngữ trạng từ như *during, for, from, since, till* [> 7.30–35] và [> App 25].

8.11 Ngữ thời gian với "at".

– Thời gian chính xác : *at 10 o'clock ; at 14 hundred hours.* [> App 47.5]

- Giờ ăn : *at lunch time ; at tea time ; at dinner time.*
- Những thời điểm khác : *at dawn ; at noon ; at midnight ; at night.*
- Lễ hội : *at Christmas ; at Easter ; at Christmas - time.*
- Tuổi tác : *at the age of 27 ; at 14.*
- Thời gian : *at this time ; at that time.*

At thường được bỏ đi trong câu hỏi với *what time...* ? và trong những câu trả lời ngắn với những câu hỏi dạng này :

*What time do you arrive ? – **Nine o'clock** in the morning.*
Anh đến lúc mấy giờ ? – Chín giờ sáng.

Đối với những câu hỏi và câu trả lời đầy đủ thì mang tính trang trọng :

***At what time** do you arrive – **At nine o'clock** in the morning.*
Anh đến lúc mấy giờ ? – Vào lúc chín giờ sáng.

8.12 Ngữ thời gian với "on".

- Ngày trong tuần : *on Monday ; on Fridays* [> App 24.1].
- Thời điểm trong ngày : *on Monday morning, on Friday evening.*
- Ngày : *on June 1st ; on 21st March* [> App 47.4.2].
- Thứ + ngày : *on Monday, June 1st.*
- Những dịp đặc biệt : *on that day ; on that evening.*
- Lễ kỷ niệm v.v... : *on your birthday ; on your wedding day*
- Lễ hội : *on Christmas Day ; on New Year's Day.*

Trong ngôn ngữ nói hàng ngày *on* thường được bỏ đi :

*I'll see you **Friday**. See you **June 21st**.*
Tôi sẽ gặp anh vào thứ sáu. Gặp lại anh vào ngày 21 tháng sáu.

Giới từ (và mạo từ xác định) phải được bỏ đi khi chúng ta sử dụng *last, next* và *this, that* [so sánh > App 48] :

*I saw him **last / this April.***
Tôi đã gặp anh ấy vào tháng Tư vừa qua / này.

*I'll see you **next / this Friday.***
Tôi sẽ gặp cô vào thứ sáu tới / này.

8.13 Ngữ thời gian với "in" [so sánh > 7.35]

- Thời điểm trong ngày : *in the evening ; in the morning.*
- Tháng : *in March ; in September* [> App 24.2].
- Năm : *In 1990 ; in 1984 ; in 1998* [> App 47.4.1].
- Mùa : *in (the) spring ; in (the) winter* [> App 24.2].
- Thế kỷ : *in the 19th century, in the 20th century.*
- Lễ hội : *in Ramadan ; in Easter week.*
- Thời kỳ : *in that time ; in that age ; in the holidays.*

8.14 "In", và "within" ám chỉ đến những giai đoạn xác định

In và thể trang trọng hơn *within*, thỉnh thoảng có nghĩa "trước khi chấm dứt một giai đoạn xác định, có thể là ở hiện tại, quá khứ hoặc tương lai :

*I always eat my breakfast **in ten minutes.***
Tôi luôn luôn ăn điểm tâm trong mười phút.
*I finished the examination **in (within) an hour and a half.***
Tôi hoàn tất bài thi trong vòng một giờ rưỡi.

Khi chúng ta ám chỉ đến tương lai với những ngữ như *in ten days* (hoặc *in ten days' time*), chúng ta có ý muốn nói "vào cuối giai đoạn bắt đầu từ bây giờ", *-s* và dấu phẩy lửng hoặc dấu phẩy lửng và *-s* + thời gian được sử dụng tùy ý [so sánh > 2.49] :

*The material will be ready **in ten days / in ten day's time.***
Vật liệu sẽ sẵn sàng trong vòng mười ngày nữa.

Tuy nhiên, khi muốn nói "trong một giai đoạn nào đó, không phải bắt đầu từ bây giờ, chúng ta không thể sử dụng *-s* và dấu phẩy lửng + thời gian. So sánh :

*Sanderson will run a mile **in four minutes.***
Sanderson chạy một dặm mất bốn phút.
(Đó là thời gian anh ta cần để thực hiện điều này).
*Sanderson will run a mile **in four minutes' time.***
Sanderson sẽ chạy hết một dặm trong vòng bốn phút nữa.
(Đó là thời điểm anh ta bắt đầu chạy).

Cách sử dụng đặc biệt của giới từ và tiểu trạng từ

8.15 Giới từ và tiểu trạng từ đặc biệt cùng với sự tương phản của chúng.

Nhiều giới từ và tiểu trạng từ có cách sử dụng đặc biệt. Về chi tiết [> App 25].

8.16 Những cặp giới từ và tiểu trạng từ.

Giới từ và tiểu trạng từ có thể được lặp lại để nhấn mạnh thêm.

*We went **round and round** looking for the hotel.*

Chúng tôi đi vòng vòng (trong thành phố) để kiếm khách sạn.

Một số giới từ đóng vai trò như những cặp tương phản :

*Please don't keep running **up and down**.*

Xin đừng chạy lên chạy xuống (cầu thang) như thế.

Hoặc từ thứ nhì bổ sung cho nghĩa của từ thứ nhất :

*Martha was ill for a long time, but she's **up and about** now.*

Martha bị bệnh trong một thời gian dài, nhưng bây giờ cô ấy đã hồi phục.

8.17 Ngữ giới từ.

Một số lớn ngữ giới từ cố định thường được sử dụng : *by right, in debt, on time, out of breath*, v.v... Một số ngữ này mang tính ẩn dụ hoặc được sử dụng như những đặc ngữ nhằm mở rộng sự liên tưởng về thời gian / nơi chốn của chúng : *above average, beneath contempt, beyond belief.* Nhiều ngữ theo sau mẫu câu giới từ + danh từ + giới từ : *in danger of, on account of* [> Apps 20.3, 26].

8.18 Tổ hợp tiểu trạng từ và giới từ.

Giới từ thường theo sau tiểu trạng từ : *across / along / back / down off / on + to, for* v.v.. [> 8.30.2].

*I'm Just **off for** a swim. I'm going **down to** the beach.*

Tôi lên đường đi bơi. Tôi sắp đi xuống bãi biển.

Thỉnh thoảng những giới từ kết hợp trực tiếp với nhau, như trong :

That's the boy ***from over*** *the road.*
Đó là đứa bé trai sống phía bên kia đường.
Come out ***from under*** *there, will you ?*
Hãy ra khỏi đó được không !

8.19 Tính từ + giới từ

Nhiều tính từ làm vị ngữ [> 6.7, 6.8.4] được theo sau bởi những giới từ đặc biệt : *absent from, certain of* v.v...

Simon's often ***absent from*** *school because of illuess.*
Simon thường nghỉ học vì bệnh.

Thỉnh thoảng một tính từ có thể được theo sau bởi những giới từ khác nhau : *embarrassed about, embarrassed at, embarrassed by* [> App 27].

8.20 Danh từ + giới từ.

Danh từ thường có những giới từ tương tự như tính từ và động từ mà chúng liên hệ đến [> Apps 27.29].

Tính từ	**Danh từ**
embarrassed about / at / by	*embarrassment about / at*
keen on	*keeness on*
successful in	*success in*
Động từ	**Danh từ**
emerge from	*emergence from*
object to	*objection to*

Sự tương quan này không phải lúc nào cũng được áp dụng : *be proud of, take pride in*. Hoặc danh từ có giới từ và động từ thì không :

I fear something. My fear ***of*** *something.*
Tôi sợ một điều gì đó. Nỗi sợ hãi của tôi về một điều gì đó.
I influence somebody. My influence ***on*** *somebody.*
Tôi gây ảnh hưởng đối với một người nào đó. Ảnh hưởng của tôi đối với một người nào đó.

8.21 Sự bổ nghĩa đối với giới từ và tiểu trạng từ.

Giới từ và tiểu trạng từ có thể được bổ nghĩa bởi trạng từ : *directly above our heads ; quite out of his mind ; right off the main road, well over $200.* Đặc biệt là *all* với nghĩa "toàn bộ"

có thể kết hợp với vô số giới từ và tiểu trạng từ như *about, along down, during, round, through.*

Our bady went on crying ***all through*** *the night.*

Con chúng tôi tiếp tục khóc suốt cả đêm.

Straight (= ngay lập tức) thường được sử dụng với sự chuyển động và *right* (= vị trí chính xác) thường được liên tưởng với nơi đến :

He went ***straight*** *to bed / into my office / up to his room.*

Anh ta đi ngủ / vào văn phòng của tôi / lên phòng anh ấy ngay lập tức.

He lives ***right*** *at the end of the street / acrossthe square.*

Ông ta sống ngay ở cuối đường / phía bên kia của quảng trường.

8.22 Trật tự từ liên hệ với giới từ.

Ngoại trừ *but, during, except* và *since*, những giới từ đơn có thể được tách rời khỏi những từ mà chúng ám chỉ [> App 20] :

- Câu hỏi với *wh* : ***Where*** *did you buy that jacket* ***from*** *?* Anh mua chiếc áo khoác này ở đâu vậy ? [> 13.31n.4].
- Mệnh đề quan hệ : ***The painting*** *you're looking* ***at*** *has been sold.* Bức tranh ông đang ngắm đã được bán [> 1.35.38].
- Mệnh đề với *wh* : ***What*** *he asked me* ***about*** *is something I can't disscuss.* Ông ta đã hỏi tôi về điều mà tôi không thể bàn (Trong trường hợp này bắt buộc phải tách rời).
- Lời nói trần thuật: *Tell me* ***where*** *you bought that* ***(from)*** Hãy cho tôi biết là anh đã mua cái đó ở đâu (*from* : sử dụng tùy ý).
- Câu cảm thán : ***What a lot of trouble*** *he put me* ***to.*** Hắn đã gây cho tôi không biết bao nhiêu là phiền toái !
- Thể thụ động : *Our* ***house*** *was* ***broken into*** *last night.* Ngôi nhà chúng tôi đã bị trộm đột nhập vào tối hôm qua. (Trong thể thụ động chúng ta bắt buộc phải đặt giới từ ở vị trí cuối).

– Động từ nguyên mẫu: *I need someone to talk to.*
Tôi cần phải nói chuyện với một người nào đó [> 16.36].

Ngày nay không còn nhiều người cho rằng việc kết thúc câu với một giới từ là một thể văn tồi, mặc dầu ở một chừng mực nào đó việc chọn lựa vị trí phụ thuộc vào thể văn và sự cân bằng trong câu.

Động từ + giới từ / tiểu trạng từ : nhóm động từ hay không

8.23 Giới thiệu tổng quát về nhóm động từ

Một trong những đặc tính thường gặp của động từ trong tiếng Anh là nó có thể kết hợp với giới từ và tiểu trạng từ [> 7.3.4]. Nói một cách tổng quát, chúng ta có thể gọi những tổ hợp này là nhóm động từ. Mặc dầu những nhà nghiên cứu văn phạm phân biệt một cách chính xác về định nghĩa của nhóm động tư, nhưng chúng ta vẫn có thể sử dụng thuật ngữ này để mô tả những tổ hợp thông dụng bao gồm động từ + giới từ hoặc động từ + tiểu trạng từ.

Những tổ hợp thiết yếu (Essential combinations).
Thỉnh thoảng tổ hợp này rất cần thiết cho cách sử dụng của động từ. Bởi vậy, lấy ví dụ động từ *listen* (có thể đứng một mình *Listen !*) nó cần phải được theo sau bởi *to* khi có tân ngữ.
We spent the afternoon listening to records.
Chúng tôi nghe nhạc suốt buổi chiều.

Những tổ hợp không thiết yếu (Non - Essential combinations).
Thỉnh thoảng tổ hợp này không cần thiết nhưng nó tăng cường nghĩa của động từ. Bởi vậy, lấy ví dụ của động từ drink như trong *Drink your milk !* nó có thể được làm mạnh thêm bằng *up* để diễn tả ý "uống hết".
***Drink up** you milk ! or : **Drink** your milk **up**.*
Hãy uống hết sữa của con đi ! [> 8.28].

Những đặc ngữ. (Idiomatic combinations)
Thỉnh thoảng nghĩa cơ bản của một động từ hoàn toàn thay đổi khi nó kết hợp với giới từ hoặc tiểu trạng từ : một động từ mới đã được thành lập với ý nghĩa của đặc ngữ hoàn toàn khác hẳn

hoặc thậm chí có nhiều nghĩa. Ví dụ, có vô số những tổ hợp với *make : make for (a place)* (= đi về phía), *make off* (chạy trốn), *make up* (= sáng tạo) v.v... Xem ví dụ trong 8.23.2.

8.23.1 Cách sử dụng nhóm động từ (phrase verbs) trong tiếng Anh

Người ta thường có khuynh hướng (đặc biệt trong những đặc ngữ thân mật trong tiếng Anh) dùng nhóm động từ thay cho động từ đơn tương đương. Chẳng hạn như, có thể khác thường một chút khi nói *Enter !* thay cho *Come in !* để đáp lại tiếng gõ cửa. Tương tự như thế, *blow up* có thể được sử dụng thay cho *explode, give in* thay cho *surrender* v.v... Hơn nữa, những tổ hợp mới (hoặc nghĩa mới của những tổ hợp hiện có) luôn luôn đổi mới :

Share prices ***bottomed out*** *in 1974.*
Giá cổ phiếu thấp nhất vào năm 1974.
The book ***took off*** *as soon as it appeared.*
Quyển sách lập tức thành công ngay sau khi được phát hành.

8.23.2 Cách tạo ra những nhóm động từ

Những nhóm động từ thông dụng nhất được thành lập từ những động từ đơn giản nhất và ngắn nhất trong tiếng Anh : *be, break, bring, come, do, fall, find, get, give, go, help, let, make, put, send, stand, take, tear, throw, turn* kết hợp với những từ chỉ vị trí hoặc phương hướng như *along, down, in, off, on, out, over, under, up*. Một động từ như *put* không những có thể kết hợp với nhiều giới từ và tiểu trạng từ để thành lập động từ mới *(put off, put out, put up with* v.v...) mà thậm chí một tổ hợp như thế cũng có thể có nhiều nghĩa khác nhau :

Put out *your cigarettes.*
Hãy tắt thuốc đi.
I felt quite ***put out.***
Tôi cảm thấy rất bực mình.
We ***put out*** *a request for volunteers.*
Chúng tôi đưa ra lời kêu gọi những người tình nguyện.
They're ***putting*** *the programme* ***out*** *tomorrow.*
Họ sẽ phát chương trình vào ngày mai.
This stuff will ***put you out*** *in no time.*
Chất này sẽ làm bạn bất tỉnh ngay lập tức.
Martha's ***put out*** *her hip again.*
Martha lại làm trật khớp háng.

8.24 Một số vấn đề trong việc sử dụng cấu trúc động từ + giới từ / tiểu trạng từ

Ngoài vấn đề là việc sử dụng nhóm động từ thì rất là phổ biến và là đặc tính theo đúng tiêu chuẩn của đặc ngữ trong tiếng Anh, điều trở ngại đối với ngôn ngữ riêng của người học có thể bắt nguồn từ :

1. Những động từ có thể được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu trong ngôn ngữ người học, thì những động từ đó trong tiếng Anh lại có thể được theo sau bởi giới từ hoặc tiểu trạng từ + tân ngữ và không phải là động từ nguyên mẫu : *dream of, insist on, succeed in, think of* [> 8.27].
   *Your father **insists on coming** with us.*
   Cha của bạn khăng khăng đòi đi với chúng tôi [> 16.51, 16.54].
2. Những động từ được theo sau bởi giới từ *to*, chứ không phải là dấu hiệu của nguyên mẫu. Động từ loại này tương đối ít [> 16.56].
   ***I look forward to seeing** you soon.*
   Tôi rất mong sớm gặp lại anh.
3. Những động từ được theo sau bởi những giới từ khác hẳn với những giới từ được dùng trong ngôn ngữ của người học : *believe in consist of, depend on, laugh at, live on, rely on, smell of, taste of*
   *Everybody **laughed at** my proposal to ban smoking on trains.*
   Mọi người đều cười giễu cợt đề nghị cấm hút thuốc trên xe lửa của tôi.
4. Những động từ cần có một giới từ trong tiếng Anh, nhưng lại không cần trong ngôn ngữ riêng của người đọc : *ask for, listen to, look at, look for, wait for.*
   *You should **ask for** the bill.*
   Anh nên yêu cầu xin hóa đơn.
5. Những động từ được theo sau bởi giới từ trong ngôn ngữ của người học, lại thường không có giới từ trong tiếng Anh : *approach, discuss, enter, lack, marry, obey, remember, resemble :*
   *We all turned and looked at Mildred when she **entered the room**.*
   Tất cả chúng tôi đều quay lại nhìn Mildred khi cô ta bước vào phòng.

8.25 So sánh giữa nhóm động từ với những động từ không phải nhóm động từ

Nhóm động từ là gì ? Thường thì một động từ được theo sau bởi một ngữ giới từ hoặc từ ngữ trạng từ [> 7.3.3. 7.18, 7.30].

Let's eat in the garden / on the terrace / under that tree.

Chúng ta hãy ăn trong vườn / ngoài sân hiên / dưới gốc cây kia.

Trong những ví dụ trên, *in* và *on* không có một "mối quan hệ đặc biệt" nào với *eat* : chúng thuộc "mối quan hệ tự do", *eat in* và *eat on* ở đây không phải là nhóm động từ. Hầu hết những động từ (đặc biệt là động từ chỉ sự chuyển động) có thể có một mối quan hệ tự do với giới từ và tiểu trạng từ, nhưng những tổ hợp này không phải lúc nào cũng là nhóm động từ. Ví dụ *climb, come, go, walk* v.v... sẽ kết hợp một cách tự do với *down from, in, up* v.v...

I go to the bank on Fridays.

Tôi đi đến ngân hàng vào những ngày thứ sáu. (động từ + giới từ, không phải nhóm động từ)

You can come out now.

Bây giờ anh có thể đi ra. (động từ + tiểu trạng từ, không phải nhóm động từ)

Trong những ví dụ thuộc loại này, những động từ trước giới từ hoặc tiểu trạng từ có thể được thay thế :

He hurried / ran / walked / went up (the hill).

Anh ta đi vội / chạy / đi bộ / đi lên ngọn đồi.

Hơn nữa, trong những ví dụ như thế, động từ + giới từ hoặc tiểu trạng từ được sử dụng theo nghĩa đen. Ý nghĩa của động từ là sự kết hợp của hai từ được dùng : *come* + *out* (nó tương tự như nghĩa của hai thành phần riêng lẻ). Tuy nhiên, một động từ có thể có nghĩa đen trong một ngữ cảnh lại mang tính chất đặc ngữ trong một ngữ cảnh khác :

We'd better not step on that carpet.

Tốt hơn chúng ta đừng nên giẫm lên tấm thảm đó (nghĩa đen).

We'd better step on it.

Tốt hơn chúng ta nên làm gấp lên (nhóm động từ mang tính đặc ngữ).

Tổ hợp động từ + giới từ hoặc tiểu trạng từ có thể được xem như nhóm động từ khi hai (hoặc ba) thành phần thường liên hệ với nhau (chứ không phải "mối quan hệ tự do") và tạo nên

một nghĩa đặc biệt có thể là rõ ràng (*I took off my jacket :* Tôi cởi áo khoác của tôi ra) hoặc mang tính đặc ngữ (*the plane took off :* máy bay cất cánh). Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng dễ dàng phân biệt được nhóm động từ và những độnng từ không phải nhóm động từ.

8.26 Bốn cấu trúc : động từ + giới từ / tiểu trạng từ

Chúng ta có thể phân biệt bốn tổ hợp với những đặc tính khác nhau :

Loại 1 : Động từ + giới từ (tha động từ) : *get over (an illness)* : khỏi bệnh.

Loại 2 : động từ + tiểu trạng từ (tha động từ) : *bring up (the children)* : nuôi dạy con cái.

Loại 3 : Động từ + tiểu trạng từ (tự động từ) : *come about* : xảy ra.

Loại 4 : Động từ + tiểu trạng từ + giới từ (tha động từ) *run out of (matches)* : hết diêm.

8.27 Loại 1 : Động từ + giới từ (tha động từ)

8.27.1 Những đặc tính tổng quát của động từ loại I [so sánh 12.3n.Z].

a. Động từ thuộc nhóm này được theo sau bởi một giới từ [> 8.4] có tân ngữ (chúng là tha động từ [> 1.9]).
I'm looking for my glasses.
Tôi đang tìm mắt kính của tôi (danh từ làm tân ngữ).
I'm looking for them.
Tôi đang tìm kiếm chúng (đại từ làm tân ngữ).

b. Chúng ta không thể đặt giới từ sau tân ngữ :
Look at this picture.
Hãy nhìn lấy bức ảnh này (không phải **Look this picture at**).
Tuy nhiên, cũng có thể tách rời giới từ khỏi động từ trong mệnh đề quan hệ và câu hỏi (xem phần e phía dưới).
The picture at which you are looking was bought at an auction.
Bức ảnh anh đang ngắm được mua tại một cuộc bán đấu giá.
At which picture are you looking ?
Anh đang ngắm bức ảnh nào vậy ?

c. Động từ + giới từ có thể đứng cuối câu hoặc mệnh đề.

*She's got more work than she can **cope with**.*
Bà ta có nhiều công việc hơn mức mà bà ta có thể đương đâu.
*There's so much to **look at** when you visit the national gallery.*
Bạn sẽ có nhiều thứ để ngắm khi thăm viếng Phòng Triển lãm Quốc gia.

d. Một số tổ hợp có thể được đặt ở thể thụ động [> Apps 28, 30] :
*Every problem that came up **was dealt with** efficiently.*
Mọi vấn đề nảy sinh đều đã được xử lý có hiệu quả.

e. Trạng từ có thể đứng sau tân ngữ :
Look at this drawing carefully.
Hãy ngắm bức tranh này một cách cẩn thận. hoặc, nhằm để nhấn mạnh, đứng ngay phía trước hoặc sau động từ [> 7.16] :
*Look **carefully** at this drawing.*
Hãy ngắm một cách cẩn thận bức tranh này.

f. Những giới từ một vần thường không được nhấn.
*This cake **consists of** a few common ingredients.*
Cái bánh này bao gồm một số vật liệu quen thuộc.

8.27.2 Động từ + giới từ : nghĩa không thuộc đặc ngữ

approve of, associate with, believe in, emerge from, fight against, hope for, listen to v.v... [> App 28].

Những động từ này được sử dụng với nghĩa bình thường. Vấn đề nằm ở chỗ là phải nhớ sử dụng chúng với giới từ nào. Thỉnh thoảng có thể sử dụng những giới từ khác nhau : *consist of, consist in* và thường nghĩa động từ không thay đổi :
*Cement **consists of** sand and line.*
Xi-măng bao gồm cát và vôi.
*Happiness **consists in** having a cheerful outlook.*
Hạnh phúc là ở chỗ có một quan điểm (cách nhìn) vui vẻ.

8.27.3 Động từ + tân ngữ + giới từ : nghĩa không thuộc đặc ngữ

remind someone of, tell someone about, thank someone for :
***Tell us about** your travels in Chine, grandpa.*
Ông ơi, hãy kể cho chúng cháu nghe về những chuyến đi của ông ở Trung Quốc.

Hầu hết những động từ này đều có thể sử dụng ở thể thụ động [> App 29].

8.27.4 Động từ + giới từ : nghĩa thuộc đặc ngữ.

Những thành phần trong những động từ như thế không thể được liên hệ một cách dễ dàng với nghĩa đen của chúng. Một số tương đối ít những động từ này có thể xuất hiện trong thể thụ động và giới từ hầu như không bao giờ được tách ra khỏi động từ. (xem phần 8.27.1 b phía trên).

come over (ảnh hưởng, tác động), *get over* (hồi phục), *go for* (tấn công), *run into* (tình cờ gặp) [> App 30].

I can't explain why I did it.
Tôi không thể giải thích tại sao tôi đã làm điều đó.
*I don't know what **came over** me.*
Tôi không biết điều gì đã tác động đến tôi thế.
*Has Martha **got over** her illness yet ?*
Martha đã khỏi bệnh chưa ?
*Our dog **went for** the postman this morning.*
Sáng nay con chó chúng tôi tấn công người đưa thư.

8.28 Loại 2 : Động từ + tiểu trạng từ (tha động từ)

8.28.1 Những đặc tính tổng quát của động từ loại 2 [so sánh > 12.3n.7].

a. Những động từ này được theo sau bởi tiểu trạng từ hoặc từ có thể được sử dụng như giới từ hoặc tiểu trạng từ [> 8.4]. Trong một số trường hợp từ theo sau động từ có thể là giới từ trong ngữ cảnh này nhưng lại là tiểu trạng từ trong ngữ cảnh khác :
*Come **up** the stairs.*
Hãy lên thang lầu (giới từ).
*Come **up**.*
Hãy đi lên (tiểu trạng từ).

b. Những động từ này là tha động từ :
*Drink **up your milk** !*
Hãy uống hết sữa của con đi !
Mặc dầu một số có thể được sử dụng như tự động từ :
*Drink **up**.*
Hãy uống hết đi !

c. Tiểu trạng từ có thể được tách rời ra khỏi động từ của nó và có thể đi ngay sau danh từ hoặc ngữ danh từ làm tân ngữ [> 8.28.2] :
Please ***turn*** every light in the house ***off***.
Xin hãy tắt tất cả những ngọn đèn ở trong nhà.

Với những tân ngữ dài, chúng ta tránh việc tách rời tiểu trạng từ ra khỏi động từ.
*She **turned off** all the lights which had been left on.*
Cô ta tắt hết tất cả những ngọn đèn còn sáng.

d. Tất cả những tha động từ đều có thể được sử dụng ở thể thụ động :
*All the lights in the house **have been turned off**.*
Tất cả những ngọn đèn trong nhà đều được tắt.

e. Khi một tiểu trạng từ đứng ở cuối câu, nó được nhấn :
*He **took off** his coat. He **took** his coat **off**.*
Ông ta cởi áo khoác của mình ra.

f. Thường thì động từ + tiểu trạng từ có thể là tha động từ với một nghĩa mà thôi.
*We have to **turn our essays in** / **turn in our essays** by Friday.*
Chúng tôi phải nộp bài luận của chúng tôi vào khoảng thứ sáu.
Và có thể là tự động từ, thuộc loại 3 [> 8.29] với một nghĩa khác :
*I feel sleepy, so I think I'll **turn in**.*
Tôi cảm thấy buồn ngủ, bởi vậy tôi nghĩ rằng tôi sẽ đi ngủ.

g. Chúng ta có thể thành lập nhiều danh từ từ những động từ thuộc loại này :
a breakdown (sự hỏng máy, sự suy nhược), *a knockout* (cú đo ván), *a follow-up* (việc tiếp theo), *a setback* (sự thoái trào, dòng nước ngược) [> App 31].

8.28.2 Động từ loại 2 : Trật tự từ.

Khi có một danh từ làm tân ngữ, tiểu trạng từ có thể đứng :

- Trước tân ngữ : *She **gave away** all her possessions.*
  Bà ta cho hết tài sản của mình.
- Hoặc sau tân ngữ : *She **gave** all her possessions **away**.*
  Bà ta cho hết tài sản của mình.

Mặc dầu chúng ta có thể đặt tân ngữ sau *away* như trong ví dụ thứ nhất, *away* là tiểu trạng từ, chứ không phải giới từ. Tiểu trạng từ liên hệ chặt chẽ hơn với động từ và không "chi phối" tân ngữ như là giới từ [> 8.4]. Nó dễ biến đổi đến mức có thể được sử dụng phía trước hoặc sau tân ngữ.

Nếu tân ngữ là một đại từ, nó luôn luôn đứng trước tiểu trạng từ :

She gave them away. She let me / him / her / it/ us / them out.
Bà ấy cho hết những thứ đó. Bà ấy để tôi / anh ấy / cô ấy / nó / chúng tôi / họ ra ngoài.

Trong một số trường hợp, tiểu trạng từ chỉ có thể đứng sau tân ngữ [> App 32] :

We can allow the children out till 9.
Chúng ta chỉ để trẻ con ở ngoài cho đến chín giờ.

Chúng ta có thể phân loại thành 3 nhóm nhỏ.

8.28.3 Động từ không phải nhóm động từ với nghĩa rõ ràng
("mối quan hệ tự do").

Động từ trong nhóm này có thể được sử dụng với nghĩa đ của chúng [> 8.25] :

You'd better pull in that fishing line.
Tốt hơn bạn nên kéo dây câu vào.
You'd better pull that fishing line in.
Tốt hơn bạn nên kéo dây câu vào.

8.28.4 Tiểu trạng từ tăng cường hoặc mở rộng ảnh hưởng của động từ

Call out, eat up, stick on, write down. Những động từ thuộc nhóm này duy trì nghĩa đen của chúng [> App 32]. Trong một số trường hợp, tiểu trạng từ hoàn toàn có thể được bỏ đi :

Write their names.
Hãy viết tên của họ.

Hoặc nó có thể có tác dụng tăng cường đối với động từ.

Write down their names / write their name down.
Hãy viết tên của họ xuống.

Trong những trường hợp khác, tiểu trạng từ mở rộng nghĩa của động từ :

Give out these leaflets.
Hãy phát những tờ giấy này.

Thường thì khó phân biệt được "nghĩa đen" và "nghĩa mở rộng".

8.28.5 Động từ loại 2 với nghĩa mang tính đặc ngữ

Đây là một nhóm rất lớn [> App 33] trong đó động từ + tiểu trạng từ có rất ít hoặc không có quan hệ gì đến nghĩa đen của chúng : ví dụ, *make up* có nghĩa là "phát minh, thêu dệt" như trong *make up a story* ; *take off* có nghĩa "bắt chước/ như trong *take off the Prime Minister*. Bởi vậy, những tổ hợp động từ có thể có nhiều nghĩa, tùy thuộc vào tiểu trạng từ được sử dụng. Đây là một số tổ hợp với *bring* :

Bring up the children.
Nuôi dạy con cái (huấn luyện / giáo dục).
Bring off a deal.
Hoàn tất công việc một cách thành công.
Bring on ar attack of asthura.
Gây ra một cơn suyễn.
Bring somebody round to our point of view.
Thuyết phục được một ai đó nghe theo quan điểm của chúng ta.
Bring someone round.
Làm hồi sinh một người nào đó.
Bring down the house.
Nhận được sự tán thưởng to lớn.

Cũng có một số lớn những thành ngữ nhất định với danh từ. Những thành ngữ này không bao giờ thay đổi : *make up your mind* = quyết định (*mind* không thể được thay thế bằng bất cứ từ nào khác) ; *push the boat out* = mạo hiểm v.v... Những thành ngữ như thế có rất nhiều và chỉ có thể được tìm thấy trong những quyển tự điển tốt [nhưng > App 34].

8.29 Loại 3 : Động từ + tiểu trạng từ (tự động từ).

8.29.1 Những đặc tính tổng quát của động từ loại 3.

a. Động từ trong nhóm này đều là tự động từ, có nghĩa là chúng không có tân ngữ :
Hazel is out. We set off early.
Hazel không có ở nhà (văn phòng). Chúng tôi khởi hành sớm v.v...

b. Chúng ta không thể sử dụng chúng ở thể thụ động.

c. Thỉnh thoảng động từ + tiểu trạng từ tương tự có thể thuộc về loại 2 (cùng với tân ngữ : *We broke down the fence :* Chúng tôi đạp đổ cái hàng rào) và loại 3 (không có tân ngữ : *The car broke down :* Chiếc xe bị hỏng). [so sánh > 8.28.17].

d. Chúng ta có thể thành lập nhiều danh từ từ động từ thuộc loại này : *a climb–down* (sự thụt lùi, sự nhượng bộ), *a dropout* (người bỏ học nửa chừng), *an outbreak* (sự bộc phát, sự bùng nổ), *an onlooker* (người xem) [> App 35].

Chúng ta có thể phân ra làm 2 nhóm nhỏ :

8.29.2 Động từ không phải là nhóm động từ với nghĩa rõ rệt ("mối quan hệ tự do").

Động từ thuộc nhóm này có thể được sử dụng với nghĩa đen của chúng [> 8.25]. Những tổ hợp này thường có *be*, nhưng cũng có thể đi với nhiều động từ khác, thường là trong mệnh lệnh cách : *hurry along, go away, sit down, keep on, drive over* [> App 32] về nghĩa của tiểu trạng từ). "Tác dụng tăng cường" được ghi chú trong 8.28.4 cũng có thể được áp dụng với một số động từ thuộc nhóm này, như *hurry up, move out* v.v...

8.29.3 Động từ loại 3 với nghĩa mang tính đặc ngữ.

Động từ thuộc nhóm này [> App 36] thường có ít hoặc không có quan hệ gì với nghĩa đen của chúng : *break down*(collapse) (sập xuống), *die away* (become quiet) (trở nên yên lặng), *pull up* (stop when driving car) (ngừng xe lại), *turn up* (appear unexpectedly) bất ngờ xuất hiện.

*Mrs sins **broke down** completely when she heard the news.*
Bà Sims ngã quy hoàn toàn khi nghe được tin.
*The echoes **died away** in the distance.*
Những tiếng vang dần dần biến mất từ xa.
*The bus **pulled up** sharply at the traffic lights.*
Chiếc xe buýt dừng lại đột ngột tại cột đèn hiệu giao thông.
*Harry **turned up** after the party when everyone had left.*
Harry xuất hiện tại bữa tiệc sau khi mọi người đã đi khỏi.

8.30 Loại 4 : Động từ + tiểu trạng từ + giới từ (tha động từ)

8.30.1 Đặc tính tổng quát của động từ loại 4 [so sánh > 12.3n.1]

a. Đây là những động từ gồm 3 thành phần *(put up with)*. Chúng là tha động từ bởi vì chúng kết thúc bằng giới từ và bởi vậy phải được theo sau bởi tân ngữ :
*I don't know how you **put up with** these conditions.*
Tôi không biết là làm sao anh có thể chịu đựng với những điều kiện như vậy.
Một số động từ loại này có tân ngữ thuộc người : *take someone up on something* (thực hiện theo yêu cầu của một người nào đó).
*May I **take you up on** your offer to put me up for the night ?*
Tôi xin phép ở lại đây một đêm theo như lời đề nghị của anh.

b. Một số động từ có thể ở thể thụ động và một số khác thì không.

*All the old regulations **were done away with**.*
Tất cả những luật lệ cũ đã được bỏ đi (thụ động).
*I find it difficult to **keep up with** you.*
Tôi nhận thấy rằng khó có thể theo kịp anh (không có thể thụ động).
Những danh từ 2 thành phần có thể được thành lập từ những động từ 3 thành phần : *someone who stands in for someone in a stand-in* (người đại diện).

Chúng ta có thể phân loại thành 2 nhóm nhỏ :

8.30.2 Động từ không phải nhóm động từ với nghĩa rõ rệt
("mối quan hệ tự do").

Những tổ hợp 3 thành phần sử dụng với nghĩa đen của chúng thì rất thông dụng [> 8.18] : *come down from, drive on to, hurry over to, run along to, stay away from, walk up to* v.v...
*After stopping briefly in Reading, we **drove onto** Oxford.*
Sau khi ngừng một lát tại Reading, chúng tôi tiếp tục lái xe đến Oxford.

8.30.3 Động từ loại 4 với ý nghĩa mang tính đặc ngữ.

Những động từ thuộc nhóm này [> App 37] thường có ít hoặc không có quan hệ gì với nghĩa đen của chúng : *put up with* (chịu đựng được), *run out of* (cạn hết). Không giống như những "động từ có mối quan hệ tự do" được ghi chú phía trên, ở đây không có sự chọn lựa về giới từ được sử dụng sau tiểu trạng từ : mỗi động từ chỉ có một nghĩa không thể chia cắt được.
*I'm not prepared to **put up with** these cardition any longer.*
Tôi không sẵn sàng chịu đựng những điều kiện này lâu hơn nữa.
*We're always **running out of** matches in our house.*
Ở nhà chúng tôi lúc nào cũng hết diêm.

9. Động từ, thì, mệnh lệnh cách (Verbs, verb tenses, imperative)

Giới thiệu tổng quát về động từ và thì

9.1 Động từ là gì và chức năng của nó trong câu

Động từ là một từ *(run)* hoặc một ngữ *(run out of)* diễn tả sự tồn tại của một trạng thái *(love, seem)* hoặc việc thi hành một hành động *(take, play)*.

Có 2 yếu tố cơ bản :

1. Động từ được sử dụng để biểu thị sự phân biệt về thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) bằng thì (thường đi với trạng từ (hoặc ngữ) chỉ thời gian hoặc sự năng diễn).
2. Trợ động từ [> 10.1] được sử dụng với động từ chính để cung cấp thêm thông tin về hành động và trạng thái. Ví dụ be có thể được sử dụng với hiện tại phân từ của động từ chính để cho biết rằng hành động đang diễn ra ở một thời điểm xác định *(I was swimming)* ; *have* có thể được sử dụng với quá khứ phân từ của động từ chính để cho biết rằng hành động đã được hoàn tất *(I have finished)*.

9.2 Thì : đơn giản hoặc tiếp diễn (Simple and progressive)

Một số nhà nghiên cứu cho rằng thì phải luôn luôn được biểu thị bởi hình thức thật của động từ, và trong nhiều ngôn ngữ hiện tại, quá khứ và tương lai được diễn tả bằng sự thay đổi trong hình thức của động từ. Đứng trên quan điểm này, tiếng Anh thực sự chỉ có 2 thì, thì hiện tại và quá khứ, bởi vì chỉ có 2 trường hợp mà trong đó hình thức của động từ cơ bản thay đổi : *love, write (hiện tại) ; loved, wrote* (quá khứ).

Tuy nhiên, khi coi tất cả những tổ hợp bao gồm *be* + hiện tại phân từ và *have* + quá khứ phân từ là thì, vấn đề này rất thường gặp (và thuận tiện). Tương tự như thế với *will* + động từ nguyên mẫu không to ám chỉ về tương lai *(it will be fine tomorrow)*. Nhưng chúng ta phải nhớ rằng thì trong tiếng Anh thường chỉ quan hệ lỏng lẻo về thời gian.

Thì có 2 hình thức, đơn giản và tiếp diễn (thỉnh thoảng được gọi là "*continuous*"). Thì tiếp diễn liên tiến bao gồm *be* + hiện tại phân từ :

	Đơn giản	Tiếp diễn	
Hiện tại	*I work*	*I am*	*working*
Quá khứ	*I worked*	*I was*	*working*
Hiện tại hoàn thành	*I have worked*	*I have been*	*working*
Quá khứ hoàn thành	*I had worked*	*I had been*	*working*
Tương lai	*I will work*	*I will be*	*working*
Tương lai hoàn thành	*I will have worked*	*I will have been*	*working*

Những hình thức đơn giản và những cấu trúc tiếp diễn cũng có thể xuất hiện trong :

Thể điều kiện [> chương 14]	*I would work.*	*I would be*	working
Động từ khiếm khuyết [> chương 11]	*I may work.*	*I may be*	working

Cả hình thức đơn giản lẫn tiếp diễn thường đưa ra khái niệm tổng quát về thời điểm khi hành động xảy ra. Nhưng hình thức tiếp diễn cũng cho chúng ta biết rằng một hành động đang (đã đang hoặc sẽ đang) xảy ra, hoặc được xem như đang tiếp diễn.

Hành động có thể đang tiếp diễn vào thời điểm nói :

*What **are** you **doing** ? – **I'm making** a cake.*

Bạn đang làm gì thế ? Tôi đang làm một cái bánh.

Hoặc không tiếp diễn vào thời điểm nói :

***I'm learning** to type.*

Hiện nay tôi đang học đánh máy (nhưng không phải ngay lúc nói).

Hoặc một hành động mang tính tạm thời hoặc có thể thay đổi.

*Fred **was wearing** a blue shirt yesterday.*

Ngày hôm qua Fred mặc một cái áo sơ mi xanh dương.

Hoặc một hành động có thể chưa được hoàn tất.

*Vera **has been trying** to learn chinese for years.*

Vera đã cố gắng học tiếng Trung Hoa trong nhiều năm.

Việc quyết định sử dụng thì nào phụ thuộc vào ngữ cảnh và ấn tượng chúng ta muốn truyền đạt.

9.3 Động từ chỉ trạng thái và hành động

Một số động từ không thường được sử dụng ở hình thức tiếp diễn.

Chúng được gọi là *stative* vì chúng ám chỉ đến trạng thái (những kinh nghiệm, điều kiện) hơn là đến thành công. Trong câu :

She loves / loved her baby more than anything in the world.

Cô ta thương con mình hơn mọi thứ khác trên đời.

loves (loved) mô tả trạng thái mà người mẹ không thể kiểm soát : đó là cảm xúc không chủ tâm. Chúng ta không thể sử dụng hình thức tiếp diễn ở đây.

Trái lại, *dynamic verbs* thường ám chỉ đến hành động mang tính thận trọng hoặc cố ý *(I'm making a cake)* hoặc chúng ám chỉ đến những tình huống thay đổi *(He's growing old)*, hay nói khác đi, những hoạt động v.v... bắt đầu và có kết thúc. *Dynamic verbs* có thể được sử dụng với thể tiếp diễn cũng như thể đơn giản. Hãy so sánh những câu sau :

Thể tiếp diễn	**Thể đơn giản**
1. Dynamic verbs trong thể tiếp diễn và thể đơn giản :	
I'm looking at you.	*I often look at you.*
Tôi đang nhìn anh	Tôi thường nhìn anh
I'm listening to music.	*I often listen to music.*
Tôi đang nghe nhạc	Tôi thường nghe nhạc
2. Những động từ hầu như luôn luôn là *stative* (chỉ có thể đơn giản) :	
–	*I see you.*
	Tôi thấy anh
–	*I hear music.*
	Tôi nghe tiếng nhạc
	[> 11.13].
3. Những động từ có thể là *dynamic* hoặc *stative :*	
Hành động thận trọng :	Trạng thái :
I'm weighing myself.	*I weigh 65 kilos.*
Tôi đang tự cân mình.	Tôi cân nặng 65 kg.
I'm tasting the soup.	*It tastes salty.*
Tôi đang nếm món súp.	Nó thì mặn.
I'm feeling the radiotor.	*It feels hot.*
Tôi đang sờ cái lò sưởi.	Nó thì nóng.

Stative verbs thường xuất hiện trong thể đơn giản của tất cả các thì. Chúng ta có thể nghĩ về "trạng thái" trong các đề mục sau [> App 38].

1. Cảm xúc : *like, love* v.v...
2. Sự suy nghĩ / sự tin tưởng : *think, understand* v.v...
3. Muốn / thích : *prefer, want* v.v..

4. Sự cảm nhận và các giác quan : *hear, see* v.v...
5. Tồn tại / dường như / sở hữu : *appear, seem, belong, own* v.v...

Thỉnh thoảng động từ mô tả cảm giác có thể được sử dụng với thể đơn giản cũng như thể tiếp diễn mà hầu như không có sự thay đổi về nghĩa.

*Ooh ! It **hurts** = Ooh ! It's **hurting**.*
Ối ! Nó làm (tôi) đau quá.

Can / can't và could / couldn't thường kết hợp với động từ chỉ sự cảm nhận để ám chỉ đến một thời điểm đặc biệt nào đó ở hiện tại hoặc quá khứ mà thể tiếp diễn không thể diễn tả [> 11.13].

***I can smell** gas = **I smell** gas.* Tôi ngửi thấy mùi ga.

9.4 Trạng từ chỉ thời gian [> App 48]

Một số trạng từ như *yesterday* và *tomorrow* ám chỉ về quá khứ hoặc tương lai :

*I **saw** Jim **yesterday**. **I'll be seeing** Isabel **tomorrow**.*
Tôi gặp Jim ngày hôm qua. Tôi sẽ gặp Isabel vào ngày mai.

Những trạng từ khác như *already, always, ever, often, never, now, still* có thể được sử dụng với nhiều thì, mặc dầu chúng thường liên hệ với những thì đặc biệt. Ví dụ, *always* thường liên hệ với thì hiện tại hoặc quá khứ đơn giản để ám chỉ thói quen :

*We **always have** breakfast at 7.30.*
Chúng tôi luôn luôn ăn sáng vào lúc 7 giờ rưỡi.
*Roland **always took** me out to dinner on my birthday.*
Trước đây Roland luôn đưa tôi đi ăn tối vào ngày sinh nhật của tôi.

Nhưng nó cũng có thể được sử dụng với những thì khác :

*I **shall always remember** this holiday.*
Tôi sẽ luôn nhớ về kỳ nghỉ này (tương lai).
*Natasha **has always been** generous.*
Từ trước đến nay Natasha luôn luôn hào phóng (hiện tại hoàn thành).
*Mr Biggs said he **had always travelled** first class.*
Ông Biggs có nói rằng ông ấy luôn đi lại với loại vé hạng nhất (quá khứ hoàn thành).

Sự phối hợp các thì (The sequence of tenses)

9.5 Sự phối hợp các thì

Trong khi nói hoặc viết chúng ta thường chọn một thì chính có thể tác động đến tất cả những thì khác. Vấn đề "phối hợp các thì" không chỉ đóng khung với lời nói trần thuật [> 15.5]. Sự chọn lựa thì của chúng ta có thể bị tác động đến do những yếu tố sau :

9.5.1 Sự nhất quán trong cách sử dụng thì

Nếu chúng ta bắt đầu một bài văn kể chuyện hoặc mô tả tính từ thời điểm bây giờ, chúng ta thường duy trì "tính hiện tại" đó trong quan điểm hay suy nghĩ của chúng ta. Điều này sẽ đưa đến những sự phối hợp như sau :

– Hiện tại (đơn giản/tiếp diễn) phối hợp với hiện tại hoàn thành / tương lai.

*Our postman usually **delivers** our mail at 7 every morning.*
Người đưa thư của chúng tôi thường phát thư vào 7 giờ mỗi buổi sáng.

*It's nearly lunch - time and the mail still **hasn't arrived**. I **suppose** the mail **will come** soon. Perhaps our postman **is** ill.*
Đã gần đến giờ ăn trưa và thư từ vẫn chưa đến. Tôi cho rằng thư sắp đến. Có lẽ người đưa thư bị bệnh.

Nếu chúng ta bắt đầu một bài văn kể chuyện hoặc mô tả tính từ thời điểm lúc đó, chúng ta thường duy trì "tính quá khứ" trong suy nghĩ của chúng ta. Điều này sẽ đưa đến sự phối hợp như sau :

– Quá khứ (đơn giản/tiếp diễn) phối hợp với quá khứ hoàn thành :

*When I **lived** in London the postman usually **delivered** our mail at 7 every morning. Usually no one in our house hold **had got up** when the mail **arrived**.*
Khi tôi sống tại Luân Đôn người đưa thư thường phát thư vào 7 giờ mỗi buổi sáng. Thường thì chưa có người nào trong nhà chúng tôi thức dậy khi thư đến.

9.5.2 Luật tương cận

Thì hiện tại trong mệnh đề chính (ví dụ, với động từ giới thiệu) thường kéo theo thì hiện tại trong mệnh đề phụ :

He tell me he's a good tennis – player.

Anh ấy nói với tôi rằng anh ấy chơi quần vợt hay.

Thì quá khứ thường kéo theo với một thì quá khứ không :

He told me he was a good tennis – player.

Anh ấy đã nói với tôi rằng anh ấy chơi quần vợt hay.

Trong ví dụ thứ nhì chỉ có một ngữ cảnh hoàn chỉnh hơn mới cho chúng ta biết liệu *he was a good tennis – player* ám chỉ về quá khứ (*When he was a young man* : khi anh ta còn là một thanh niên") hoặc về hiện tại. Người nói hoặc viết có thể bỏ qua "*proximity rule*" và sử dụng thì hiện tại sau một động từ ở quá khứ hoặc thì quá khứ sau một động từ ở hiện tại để được chính xác hơn :

He told me he is a good tennis – player.

(bây giờ anh ấy vẫn còn)

He tells me he used to be a good tennis – player.

Ông ta bảo với tôi rằng trước đây ông ta chơi quần vợt hay.

9.5.3 Sự phối hợp thì đặc biệt

Ám chỉ đến những cách phối hợp thì đặc biệt như sau :

- Lời nói trần thuật [> Chương 15]
- Câu điều kiện [> Chương 14]
- Mệnh đề thời gian [> 1.45.2]
- Sau *wish*, v.v... [> 11.41 – 43 ; *I'd rather* [> 11.45]
- Mệnh đề chỉ mục đích [> 1.51]

Thì hiện tại đơn giản (The simple present tense)

9.6 Hình thức của thì hiện tại đơn giản

Chúng ta thêm - s hoặc - es vào thể cơ bản ở ngôi thứ ba số ít

I	*work*	
You	*work*	
He	*works*	
She	*works*	*in an office.*
It	*works*	
We	*work*	
You	*work*	
They	*work*	

9.7 Ngôi thứ ba số ít : cách phát âm và luật chính tả

9.7.1 Cách phát âm của ngôi thứ ba số ít [so sánh > 2.21]

/s/ sau /f/, /p/, /k/, /t/ : *laughs, puffs, drops, kicks, lets*

Động từ tận cùng bằng /z/, /dʒ/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, và /ks/ nhận thêm một vần ở ngôi thứ ba và được phát âm /iz/ : *loses, manages, passes, pushes, stiches, mixes.*

Những động từ khác được phát âm /z/ ở ngôi thứ ba : sau /b/ *robs* ; sau /d/ *adds* ; sau /g/ *digs*, sau /l/ *fills* ; sau /m/ *dreams* sau /n/ *runs* ; sau /ŋ/ *rings* ; sau nguyên âm + *w* hoặc *r* : *draws stirs* ; sau /v/ *loves* ; sau nguyên âm *sees, pays. Says* thường được phát âm /sez/ và *does* được phát âm /dʌz/.

9.7.2 Luật chính tả đối với ngôi thứ ba số ít [so sánh > 2.20]

Hầu hết các động thêm *–s : work / works, drive / drives, play / plays, run / runs.* Những động từ thường được thêm *–es* khi chúng tận cùng bằng *–o : do / does ; –s : miss / misses, –x : mix / mixes ; – ch : catch / catchs ; sh : push / pushes*

Khi có một phụ âm trước *–y*, thay đổi thành *–ies : cry / cries*, nhưng hãy so sánh : *buy / buys, say / says, obey / obeys.*

9.8 Cách sử dụng thì hiện tại đơn giản

9.8.1 Sự thật vĩnh cửu

Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn giản chỉ những lời phát biểu luôn luôn đúng :

Summer follows Spring
Mùa hè nối tiếp theo mùa xuân.
Gases expand when heated.
Khi được đun nóng, tất cả các chất khí đều giãn nở.

9.8.2 "Một giai đoạn hiện tại"

Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn giản để ám chỉ đến sự kiện hành động hoặc tình huống đúng trong giai đoạn hiện tại và, chúng ta biết được rằng, chúng có thể tiếp tục một cách không hạn định. Điều chúng ta đang đề cập ở đây là "một tình huống nằm ở hiện tại" :

My father works in a bank.
Cha tôi làm việc ở ngân hàng.
My sister wears glasser.
Chị tôi mang kính.

9.8.3 Hành động mang tính thói quen

Thì hiện tại đơn giản có thể được sử dụng với một trạng từ chỉ thời gian hoặc không có nó để mô tả hành động mang tính thói quen, những sự việc diễn ra một cách lặp đi lặp lại :

I get up at 7.	Tôi thường thức dậy lúc 7 giờ.
John smokes a lot.	John hút thuốc rất nhiều.

Chúng ta có thể mô tả một cách chính xác hơn bằng cách sử dụng thì hiện tại đơn giản với những trạng từ chỉ sự năng diễn bất định (*always, never,* v.v... [> 7.39) hoặc với ngữ trạng từ như *every day* [> 7.38].

I sometimes stay up till midnight.
Tôi thỉnh thoảng thức đến nửa đêm.
She visits her parents every day.
Hàng ngày cô ấy đều thăm viếng cha mẹ của cô ấy.

Chúng ta thường sử dụng thì hiện tại đơn giản để hỏi và trả lời câu hỏi bắt đầu với *how often ?*

How often do you go to the dentist ?
Bạn có thường đi đến nha sĩ không ?
I go every six months.
Tôi đi sáu tháng một lần.

Câu hỏi liên quan đến thói quen có thể được hỏi với *ever* và được trả lời với *never* và thỉnh thoảng với *not... ever* [> 7.40.5] :

Do you ever eat meat ? – No, I never eat meat.
Cô có ăn thịt không? – Không, tôi không bao giờ ăn thịt.

9.8.4 Sự ám chỉ về tương lai

Cách sử dụng này thường liên hệ đến thời gian biểu và chương trình hoặc đến những sự kiện trong lịch :

The exhibition opens on January 1st and closes on January 31st.
Cuộc triển lãm khai mạc vào ngày 1 tháng Giêng và bế mạc vào ngày 31 tháng Giêng.
The concert begins at 7.30 and ends at 9.30.
Buổi hòa nhạc bắt đầu vào 7 giờ 30 và kết thúc lúc 9 giờ 30.
We leave tomorrow at 11.15 and arrive at 17.50.
Ngày mai chúng tôi đi vào lúc 11 giờ 15 và đến vào lúc 17 giờ 50.
Wednesday, May 24th marks our 25th wedding anniversary.
Thứ tư, ngày 24 tháng Năm đánh dấu lễ kỷ niệm 25 năm ngày cưới của chúng tôi.

Đối với cách sử dụng của thì hiện tại đơn giản sau *when*, v.v.. [> 1.45.2]

9.8.5 Lời bình phẩm. Sự quan sát và lời tuyên bố

Chúng ta thường sử dụng thì hiện tại đơn giản với những động từ chỉ trạng thái và những động từ khác để đưa ra lời bình phẩm và tuyên bố trong lúc nói chuyện :

***I hope / assume / suppose / promise** everything will be all right.*
Tôi hy vọng / cho rằng / cho rằng / hứa rằng mọi việc sẽ ổn
***I bet** you were nevous just before your driving test.*
Tôi cá với anh rằng anh đã cảm thấy bồn chồn lo lắng trước kỳ kiểm tra lái xe.
***It says** here that the police expect more trouble in the city.*
Nó nói rằng cảnh sát cho là sẽ có thêm những rắc rối khác trong thành phố.
***I declare** this exhibition open.*
Tôi tuyên bố khai mạc cuộc triển lãm.
***I see / hear** there are road works in the street again.*
Tôi lại thấy / nghe tiếng người ta sửa đường.
***I love** you. **I hate** him.*
Anh yêu em. Tôi ghét hắn ta.
We live** in difficult times. **I agree.
Chúng ta sống trong những giai đoạn khó khăn. Tôi đồng ý.

Thì hiện tại tiếp diễn (The present progressive tense)

9.9 Hình thức của thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn được thành lập với thì hiện tại của động từ *be* + động từ với *-ing*. Xem phần dưới để biết thêm chi tiết về hình thức [> 10.6].

I	*am*		*I'm*	
You	*are*		*You're*	
He	*is*	*waiting.*	*He's*	*waiting.*
She	*is*	*waiting.*	*She's*	*waiting.*
It	*is*	*running*	*It's*	*running*
We	*are*	*beginning.*	*We're*	*beginning.*
You	*are*	*lying.*	*You're*	*lying.*
They	*are*		*They're*	

9.10 Luật chính tả : cách thêm *ing* vào động từ

wait / waiting

Chúng ta có thể thêm *–ing* vào hầu hết những động từ mà không thay đổi cách viết của thể cơ bản (nguyên mẫu) của chúng

Ví dụ : *beat / beating, carry / carrying, catch / catching, drink / drinking, enjoy/ enjoying, hurry / hurrying.*

write / writing

Nếu động từ tận cùng bằng *–e*, bỏ *–e* và thêm *–ing*. Ví dụ : *come / coming, have / having, make / making, ride / riding, use / using.* Qui luật này không áp dụng cho những động từ tận cùng bằng hai chữ *e : agree / agreeing, see / seeing,* hoặc *age / ageing* và *singe / singeing*

run / running

Động từ được viết với một nguyên âm theo sau bởi một phụ âm thì *them* một phụ âm cuối nữa. Ví dụ : *hit / hitting, let / letting, put / putting, run / running, sit / sitting.*

So sánh : *beat / beating* không được viết với một nguyên âm bởi vậy không nhân đôi phụ âm cuối.

begin / beginning

Với động từ hai vần, phụ âm cuối thường được nhân đôi khi vần cuối được nhấn mạnh. Ví dụ : *for'get / forgetting, pre'fer / preferring, up'set / upsetting.* So sánh : *benifit / benifiting, 'differ / differing và 'profit / profiting* được nhấn ở vần đầu và không nhân đôi phụ âm cuối của chúng.

Chú ý : *label / labelling, 'quarrel / quarrelling, 'signal / signalling* và *'travel / travelling* (tiếng Anh) là những trường hợp ngoại lệ. So sánh : *labeling, quarreling, signaling, traveling* (tiếng Mỹ) [so sánh > 9.14.2]. *–ic* ở cuối động từ thay đổi thành *–ick* khi được thêm *–ing : panic / panicking, traffic / trafficking.*

lie / lying

Ví dụ : *die / dying, tie / tying*

9.11 Cách sử dụng của thì hiện tại tiếp diễn

9.11.1 Hành động đang được tiến hành ở thời điểm nói

Chúng ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để mô tả hành động hoặc sự kiện đang xảy ra ở thời điểm nói.

Để nhấn mạnh, chúng ta thường sử dụng những trạng từ như *now, at the moment, just*, v.v..

*Someone's **knocking** at the door. Can you answer it ?*
Có ai đang gõ cửa kia ? Bạn có thể ra xem được không ?
*What **are you doing** ? I'**m just tying up** my shoe – laces.*
Bạn đang làm gì vậy ?– Tôi đang cột dây giầy của tôi.
*He'**s working at the moment**, so he can't come to the telephone.*
Lúc này ông ta đang làm việc, bởi vậy ông ấy không thể đến trả lời điện thoại được.

Hành động đang xảy ra được xem như chưa hoàn tất :

*He'**s talking** to his girlfriend on the phone.*
Anh ấy đang nói chuyện với bạn gái của mình trên điện thoại.

Chúng ta có thể nhấn mạnh ý kéo dài với *still* [> 7.25]

*He'**s still talking** to his girlfriend on the phone.*
Anh ấy vẫn còn nói chuyện với bạn gái của mình trên điện thoại.

9.11.2 Tình huống tạm thời

Thì hiện tại tiếp diễn có thể được sử dụng để mô tả hành động và tình huống mà có thể đã không xảy ra lâu, hoặc những hành động được xem như được xảy ra trong một giai đoạn giới hạn :

*What's your daughter **doing** these days ?*
Dạo này con gái chị đang làm gì ?
*She'**s studying** English at Durham University.*
Nó đang học tiếng Anh tại đại học Durham.

Những tình huống như thế có thể không xảy ra ở thời điểm nói :

*Don't take that ladder away. Your father'**s using** it.*
Đừng đem cái thang đi. Cha của bạn đang sử dụng.
(nhưng có lẽ không phải ngay lúc này)
*She's at her best when she'**s making** big decisinons.*
Cô ta đưa ra những quyết định quan trọng khi cô ta ở một tình trạng tốt nhất.

Những sự kiện tạm thời cũng có thể đang xảy ra ở thời điểm nói :

*The river **is flowing** very fast after last night's rain.*
Dòng sông đang chảy nhanh sau cơn mưa tối qua.

Chúng ta cũng có thể sử dụng thì hiện tại tiếp diễn về mô tả những khuynh hướng hiện thời.

People are becoming less tolerant of smoking these days.
Ngày nay người ta càng trở nên ít chịu đựng, hơn với việc hút thuốc.

9.11.3 Hành động được sắp xếp : ám chỉ đến tương lai

Chúng ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn [và *be going to* > 9.46.3] để ám chỉ đến những hoạt động và sự kiện được dự định cho tương lai. Chúng ta thường cần đến một trạng từ (ngữ) trừ khi nghĩa trong ngữ cảnh rõ ràng :

We're spending next winter in Australia.
Chúng tôi sẽ đi nghỉ đông tại Úc.

Cách sử dụng này của thì hiện tại tiếp diễn cũng thường được liên tưởng đến việc đến và khởi hành ở tương lai và thường đi với những động từ như *arrive, come, go, leave,* v.v.. để mô tả sự sắp xếp trong việc đi lại.

He's arriving tomorrow morning on the 13.27 train.
Sáng mai ông ấy sẽ đến bằng chuyến xe lửa 13.27.

Trạng từ và ngữ cảnh giúp ngăn ngừa sự nhầm lẫn khi hiện ại tiếp diễn sử dụng để mô tả hành động đang diễn ra ở thời điểm nói.

Look ! The train's leaving.
Nhìn kìa ! Xe lửa đang rời khỏi. (thực sự nó đang di chuyển)

9.11.4 Hành động được lặp đi lặp lại

Trạng từ *always* (với nghĩa "thường xuyên"), *constantly, continually, forever, perpetually* và *repeatedly* có thể được sử dụng với thì tiếp diễn để mô tả hành động được lặp đi lặp lại một cách liên tục :

She's always helping people.
Bà ta thường luôn giúp đỡ mọi người.

Một số động từ chỉ trạng thái có thể được sử dụng ở thì tiếp diễn với *always*, v.v...

I'm always hearing strange stories about him.
Tôi luôn luôn nghe được những câu chuyện kỳ lạ về ông ta. [> 9.3]

Thỉnh thoảng thì này có thể ám chỉ đến sự than phiền khi nó mô tả một việc gì đó xảy ra quá thường xuyên.

Our burglar alarm is forever going off for no reason.
Hệ thống báo trộm của chúng tôi luôn luôn kêu khi không có một lý do nào cả.

9.12 Thì hiện tại trong những ngữ cảnh tiêu biểu

9.12.1 Thì hiện tại đơn giản và tiếp diễn trong những lời tường thuật

Thì hiện tại đơn giản và tiếp diễn thường được sử dụng với những lời tường thuật về những sự kiện đang diễn ra, đặc biệt trên radio và truyền hình. Trong những trường hợp như vậy, thì hiện tại đơn giản được sử dụng để mô tả những hành động nhanh được hoàn tất vào ngay thời điểm nói và thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để mô tả hành động kéo dài hơn.

Mac Fee passes to Franklyn. Franklyn makes a quick pass to Booth.

Mac Fee chuyền bóng cho Franklyn. Franklyn nhanh chóng đưa bóng cho Booth.

Booth is away with the ball, but he's losing his advantage.

Booth thoát đi với bóng, nhưng anh ấy đang làm mất bóng.

9.12.2 Thì hiện tại đơn giản và tiếp diễn trong lúc thuật chuyện

Khi chúng ta đang kể chuyện hoặc mô tả những điều đã xảy ra với chúng ta, chúng ta thường dùng thì hiện tại (mặc dầu sự kiện nằm trong quá khứ) nhằm làm cho câu chuyện nghe có vẻ thú vị và có kịch tính hơn. Thì tiếp diễn được sử dụng để "làm nền" và thì đơn giản mô tả sự kiện chính :

I'm driving along this country road and I'm completely lost. Then I see this old fellow. He's leaning against a gate. I stop the car and ask him the way. He thinks a bit, then says, well, if I were you, I wouldn't start from here !

Tôi đang lái xe dọc theo một con đường ở vùng quê và tôi bị lạc hoàn toàn. Rồi thì tôi thấy ông lão này. Ông ấy đang dựa vào một cái cổng. Tôi ngừng xe lại và hỏi thăm ông ta về đường đi. Ông ấy suy nghĩ một lát rồi nói, "À, nếu tôi là anh, tôi sẽ không bắt đầu từ đây đâu."

9.12.3 Thì hiện tại đơn giản để chứng minh và chỉ dẫn

Có thể dùng thì hiện tại đơn giản để thay cho mệnh lệnh cách [> 9.51]. Chúng minh họa cho những lời chỉ dẫn theo từng bước.

First (you) boil some water. Then (you) warm the teapot. Then (you) add three teaspoons of tea. Next, (you) pour on boiling water...

Trước hết đổ vào một ít nước. Sau đó hâm nóng ấm trà. Bỏ vào đó ba muỗng trà. Kế đó đổ nước sôi vào.

9.12.4 Thì hiện tại đơn giản trong những bản tóm tắt (sách, phim, v.v...)

Kate Fox's novel is an historical romance set in London in the 1880's. The action takes place over a period of 30 years...
Tiểu thuyết của Kate Fox là một câu chuyện lịch sử lấy bối cảnh tại Luân Đôn vào thập niên 1880. Diễn tiến câu chuyện xảy ra trong một thời kỳ kéo dài hơn 30 năm.

9.12.5 Thì hiện tại đơn giản và tiếp diễn trong những đề mục báo và phụ đề tranh ảnh

Thì hiện tại đơn giản thường được sử dụng cho những sự kiện ở quá khứ :

Freak snow stops traffic.
Tuyết làm gián đoạn giao thông.
Disarmament talks begin in Vienna.
Những cuộc hội đàm về giải trừ quân bị bắt đầu tại Vienna.

Thì tiếp diễn được viết tắt ám chỉ về tương lai. Động từ nguyên mẫu cũng có thể được sử dụng cho cùng một mục đích [> 9.48.1]

Cabinet minister resigning soon.
Thủ tướng thuộc nội các sắp từ chức.

Thì quá khứ đơn giản (The simple past tense)

9.13 Hình thức của thì quá khứ đơn giản với động từ có qui tắc

Chúng ta sử dụng cùng một hình thức cho tất cả các ngôi [> App 39].

	Cách phát âm		Cách viết
I		/d/	
You	*played*	/d/	*arrive / arrived*
He	*arrived*	/t/	*wait / waited*
She	*worked*		*stop / stopped*
It	*dreamed/dreamt*	/dri:md /or/dremt/	*occur /occured*
We	*posted*	/id/	*cry / cried*
You			
They			

9.14 Thì quá khứ có qui tắc : cách phát âm và cách viết [> App 39]

9.14.1 Cách phát âm của thì quá khứ có qui tắc

Động từ của thì quá khứ có qui tắc luôn luôn tận cùng với *d* trong cách viết của chúng, nhưng cách phát âm của thì quá khứ không phải luôn luôn giống nhau.

play / played /d/

Đặc tính cơ bản nhất trong cách viết của thì quá khứ có qui tắc là thêm *–ed* vào hình thức cơ bản (nguyên mẫu) của động từ: *opened, knocked, stayed,* v.v... Ngoại trừ những trường hợp dưới đây, *–ed* không được phát âm như một vần hoàn toàn, bởi vậy *opened* được phát âm : /əʊpənd/, *knocked* : /nθkt/, *stayed* : /steid/

arrive /arrived /d/

Động từ tận cùng bằng những âm sau đây có tiếp vĩ ngữ phát âm /d/ : /b/ *rubbed* ; /g/ *tugged* ; /dʒ/ *managed* ; /l/ *filled* ; /m/ *dimmed* ; /n/ *listened* ; nguyên âm + /r/ *stirred* ; /v/ *loved*, /z/ *seized*. Tiếp vĩ ngữ *–ed* không được phát âm như một vần.

work / worked /t/

Động từ tận cùng bằng những âm sau đây có tiếp vĩ ngữ phát âm /t/ : /k/ *packed* ; /s/ *passed* ; /tʃ/ *watched* ; /ʃ/ *washed* ; /f/ *laughed* ; /p/ *tipped*. Tiếp vĩ ngữ *–ed* không được phát âm như một vần.

dream /dreamed /d/ hoặc dreamt /t/

Một số động từ vừa là động từ có qui tắc vừa là động từ bất qui tắc và có thể được viết với *–ed* hoặc *–t* được phát âm /d/ hoặc /t/ : *burn, dream, lean, learn, smell, spell, spill, spoil* [> App 40].

post / posted /id/

Động từ tận cùng bằng âm /t/ hoặc /d/ có tiếp vĩ ngữ phát âm /id/ : *posted, added*. Tiếp vĩ ngữ được phát âm như một vần thêm vào động từ nguyên mẫu.

9.14.2 Luật chính tả cho thì quá khứ đơn giản có qui tắc :

Thì quá khứ có qui tắc luôn luôn tận cùng bằng *–d* :

arrive / arrived

Động từ tận cùng bằng *–ed*, được thêm *–d : phone / phoned, smile / smiled*. Qui luật này được áp dụng tương tự cho *agree, die, lie,* v.v...

wait / waited

Động từ không tận cùng bằng *–e*, được thêm *–ed : ask / asked, clean / cleaned, follow / followed, video / videos*

stop / stopped

Động từ được viết bằng một nguyên âm đơn theo sau bởi một

phụ âm đơn thì phụ âm đó được nhân đôi : *beg / begged, rub / rubbed*.

occur / occurred
Động từ có hai vần sẽ có phụ âm cuối được nhân đôi khi vần cuối có một nguyên âm đơn được theo sau bởi một phụ âm đơn và được nhấn : *pre'fer / preferred, re'fer / referred*. So sánh *'benefit / benefited, 'differ / differed* và *'profit / profited* được nhấn ở vần đầu vì thế không nhân đôi phụ âm cuối của chúng. Trong tiếng Mỹ *labeled, quarreled, signabled* và *traveled* theo đúng qui luật. Trong tiếng Anh *labelled, quarrelled, signalled* và *travelled* là những trường hợp ngoại lệ đối với qui luật này [so sánh > 9.10].

cry / cried [so sánh > 2.20].
Khi có một phụ âm đứng trước –y, –y biến thành *i* trước khi chúng ta thêm *–ed : carry / carried, deny / denied, fry / fried, try / tried*. So sánh : *delay / delayed, obey / obeyed, play / played* có một nguyên âm trước *–y* và vì thế chỉ thêm *–ed* ở thì quá khứ.

9.15 Hình thức của thì quá khứ đơn giản đối với động từ bất qui tắc

Chúng ta có cùng một hình thức với tất cả các ngôi [> App 40]

I		
You		
He		
She	*shut*	*the suitcase*
It	*sat on*	
We		
You		
They		

9.16 Ghi chú về hình thức quá khứ của động từ bất qui tắc

Không giống như động từ có qui tắc, động từ bất qui tắc (tổng cộng khoảng 150 động từ) không có hình thức quá khứ mà chúng ta có thể dự đoán được :

shut / shut
Một số nhỏ động từ có hình thức hiện tại tương tự như hình thức quá khứ : *cut / cut, hit / hot, put / put*. Việc nhớ những động từ này, cùng với vấn đề không thay đổi ở ngôi thứ ba số ít ở quá khứ là rất quan trọng : *he shut* (quá khứ) ; *he shuts* (hiện tại)

sit / sat

Hình thức quá khứ của hầu hết những động từ bất qui tắc thì khác với hình thức hiện tại : *bring / brought, catch / caught, keep / kept, leave / left, lose / lost*

9.17 Cách sử dụng thì quá khứ đơn giản

9.17.1 Hành động đã được hoàn tất

Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ đơn để nói về sự kiện, hành động hoặc tình huống xảy ra trong quá khứ và bây giờ đã kết thúc. Chúng có thể đã xảy ra mới đây :

Sam phoned a moment ago.

Cách đây một lát Sam có gọi điện thoại.

hoặc trong quá khứ xa xăm :

The Goths invaded Rome in A.D. 410.

Người Gô tích đã chiếm La Mã vào năm 410 sau công nguyên.

Ngữ thời gian cần thiết phải có :

I had a word with Julian this morning.

Tôi có nói chuyện với Julian vào sáng hôm nay.

hoặc ngữ thời gian phải được hiểu ngầm dựa vào ngữ cảnh

I saw Fred in town.

Tôi đã gặp Fred ngoài phố. (khi tôi có mặt ở đó vào sáng nay.)

I never met my grandfather.

Tôi không bao giờ gặp ông của tôi. (ông ấy đã chết)

Khi chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn giản, chúng ta thường liên hệ với thời điểm *(when)* khi hành động xảy ra, chứ không phải thời lượng.

9.17.2 Thói quen ở quá khứ

Giống như *used to* [> 11.60], thì hiện tại đơn giản có thể được sử dụng để mô tả thói quen trong quá khứ [so sánh với thói quen hiện tại > 9.8.3] :

I smoked forty cigarettes a day till I gave up.

Tôi thường hút 40 điếu thuốc mỗi ngày cho đến khi tôi bỏ hút thuốc.

9.17.3 Quá khứ mang tính tức thời

Thỉnh thoảng chúng ta có thể sử dụng thì quá khứ đơn giản không có ngữ thời gian để mô tả một điều gì đó đã xảy ra cách đây một thời gian ngắn :

Jimmy punched me in the stomach.
Jimmy vừa đấm vào bụng của tôi.
Did the telephone ring ? Điện thoại có reo không ?
Who left the door open ? Ai không đóng cửa vậy ? *(Who's left the door open ?* [>9.26.1]).

9.17.4 Sự dò hỏi lịch sự, v.v...

Thì quá khứ đơn giản không phải lúc nào cũng ám chỉ về quá khứ. Nó cũng có thể được sử dụng trong những lời dò hỏi lịch sự (đặc biệt khi yêu cầu để xin một ân huệ), thường với những động từ như *hope, think* hoặc *wonder*. So sánh :

I wonder If you could give me a lift.
Tôi không biết liệu anh có thể cho tôi đi quá giang được hay không.
I wondered if you could give me a lift.
Tôi không biết liệu anh có thể cho tôi đi quá giang được hay không. (mang nhiều tính đề nghị hơn / lịch sự hơn)

Đối với cách sử dụng "quá khứ không thực trong câu điều kiện" [>14.12]

9.18 Trạng từ (ngữ) sử dụng với thì quá khứ đơn giản

Mối liên hệ giữa thì quá khứ đơn giản với trạng từ (ngữ) chỉ thời điểm khi một việc gì đó xảy ra thì rất quan trọng. Trạng từ (ngữ) sử dụng với thì quá khứ cần phải ám chỉ về thời gian trong quá khứ (chứ không phải hiện tại). Điều này có nghĩa là trạng từ (ngữ) liên hệ với hiện tại (*before now, so far, till now, yet*) không được sử dụng với thì quá khứ.

Một số trạng từ (ngữ) như *yesterday, last summer* [> App 48] và những tổ hợp với *ago* chỉ được sử dụng với thì quá khứ :

I saw Jane yesterday / last summer.
Tôi gặp Jane vào ngày hôm qua / hè năm ngoái.

Ago [> 7.31] với nghĩa "ngược về quá khứ tính từ bây giờ" có thể kết hợp với nhiều thành ngữ để ám chỉ về quá khứ : *two years ago ; six months ago ; ten minutes ago ; a long time ago* :

I met Robert Parr many years ago in Czechoslovakia.
Tôi đã gặp Robert Parr tại Tiệp Khắc cách đây nhiều năm.

Thì quá khứ thường được sử dụng với *when* để hỏi và trả lời câu hỏi :

When did you learn about it ? – When I saw it in the papers.
Anh biết việc đó vào lúc nào ? – Khi tôi đọc được trong báo.

When thường cho thấy sự tương phản rõ rệt với hiện tại.

*I played football every day **when I was a boy.***

Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi bóng đá mỗi ngày.

Những trạng từ (ngữ) khác có thể được sử dụng với thì quá khứ để ám chỉ về quá khứ, nhưng chúng cũng có thể được sử dụng với những thì khác [>9.4] :

- Trạng từ — *I **always** liked Gloria.*
  Tôi luôn luôn mến Gloria
  *I **often** saw her in Rome.*
  Tôi thường gặp bà ta ở Rome
  *Did you **ever** meet Sonia ?- I **never** meet Sonia.*
  Trước đây anh có bao giờ gặp Sonia hay không ? – Tôi chưa bao giờ gặp Sonia.
- Ngữ trạng từ/ giới từ — *We left **at 4 o'clock / on Tuesday.***
  Chúng tôi đi vào lúc 4 giờ / vào thứ Ba.
  *We had our holiday **in July.***
  Chúng tôi đã đi nghỉ mát vào tháng Bảy.
- Mệnh đề trạng từ — *I waited **till he arrived.***
  Tôi chờ đợi cho đến khi ông ấy đến.
  I met him when I was at college.
  Tôi gặp ông ta khi tôi học ở trường Cao Đẳng.
- *as* + trạng từ+*as* — *I saw him **as recently as** last week.*
  Tôi vừa gặp ông ta vào tuần rồi.

Thì quá khứ tiếp diễn (The past progressive tense)

9.19 Hình thức của thì quá khứ tiếp diễn

Thì quá khứ tiếp diễn được thành lập với quá khứ của động từ *be* + *V-ing*. Xem phần dưới [>10.8] để biết thêm chi tiết về hình thức

I	*was*	
You	*were*	
He	*was*	
She	*was*	*waiting*. [Luật chính tả, >9.10]
It	*was*	
We	*were*	
You	*were*	
They	*were*	

9.20 Cách sử dụng thì quá khứ tiếp diễn

9.20.1 Hành động đang diễn ra trong quá khứ

Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để mô tả tình huống hoặc hành động (trong quá khứ) đang diễn ra tại một thời điểm nào đó trong quá khứ.

*I **was living abroad in 1987**, so I missed the general election.*
Vào năm 1987 tôi đang sống ở nước ngoài, bởi thế tôi đã bỏ qua kỳ tổng tuyển cử.

Thường thì chúng ta không biết liệu hành động đã hoàn tất hay chưa.

*Philippa **was working** on her essay last night.*
Philippa đã viết bài luận vào tối hôm qua.

Trạng ngữ bắt đầu với *all* [>5.22.2, 7.36] nhấn mạnh sự liên tục :

*It was raining **all night** / **all yesterday** / **all the afternoon**.*
Trời mưa suốt tối hôm qua / suốt ngày hôm qua / suốt cả buổi trưa.

Tương tự, *still* có thể nhấn mạnh độ kéo dài [>7.25]

***Jim was talking to his girlfriend** on the phone when I came in **and was still talking** to her when I went out an hour later.*
Jim đang nói chuyện với bạn gái anh ấy bằng điện thoại Khi tôi vào và vẫn còn nói chuyện với cô ấy khi tôi đi ra một giờ sau đó.

9.20.2 Hành động bắt đầu trước khi một việc khác xảy ra

Thì quá khứ tiếp diễn và đơn giản thường được sử dụng chung trong một câu. Thì quá khứ tiếp diễn mô tả một tình huống hoặc hành động đang diễn ra trong quá khứ, và thì quá khứ đơn giản mô tả một hành động hoặc sự kiện ngắn hơn. Hành động hoặc tình huống đang diễn ra thường được giới thiệu bằng những liên từ như *when* và *as, just as, while* :

***Just as I was leaving** the house, the phone rang.*
Ngay lúc tôi sắp sửa rời khỏi nhà thì điện thoại reo.
*Jane met Frank Sinatra **when she was living** in Hollywood.*
Jane gặp Frank Sinatra khi cô ta đang sống tại Hollywood.

Hành động ngắn hơn có thể được giới thiệu bằng *when*

*We were having supper **when the phone rang**.*
Chúng tôi đang ăn bữa tối thì điện thoại reo.

Chúng ta thường có thể sử dụng thì quá khứ đơn giản để mô

tả hành động đang diễn ra, nhưng thì tiếp diễn nhấn mạnh hơn về độ kéo dài của hành động như trong ví dụ 2 :

While I fumbled for some money, my friend paid the fares.
Trong khi tôi lục lọi để lấy tiền, bạn tôi đã trả tiền vé.
***While I was fumbling** for some money, my friend paid the fares.*
Trong khi tôi đang lục lọi để lấy tiền, bạn tôi đã trả tiền vé.

9.20.3 Hành động song song

Chúng ta có thể nhấn mạnh việc hai hành động đang diễn ra cùng một lượt bằng cách sử dụng *while* hoặc *at the time (that)* :

*While I was working in the garden, **my wife was cooking dinner.***
Trong khi tôi đang làm việc ngoài vườn, vợ tôi đang nấu bữa ăn tối.

9.20.4 Hành động lặp đi lặp lại [so sánh >9.11.4]

Cách sử dụng này tương tự như cách sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

*When he worked here, Roger **was always making** mistakes.*
Khi hắn ta làm việc ở đây, hắn lúc nào cũng phạm sai lầm.

9.20.5 Sự dò hỏi lịch sự [so sánh >9.17.4]

Cách sử dụng này lịch sự và mang nhiều tính đề nghị hơn so với thì quá khứ đơn giản

***I was wondering** if you could give me a lift.*
Tôi không biết liệu anh có thể cho tôi đi quá giang không.

9.21 Thì quá khứ trong những ngữ cảnh tiêu biểu

Thì quá khứ đơn giản kết hợp với những thì quá khứ khác như thì quá khứ tiếp diễn và thì quá khứ hoàn thành, khi chúng ta nói hoặc viết về quá khứ. Lưu ý rằng thì quá khứ tiếp diễn được sử dụng để đặt bối cảnh. Thì quá khứ với nhiều loại khác nhau thường được sử dụng trong lúc kể chuyện, tiểu sử, tiểu sử của bản thân, báo cáo, những lời làm chứng, v.v... :

On March 14th at 1015 a.m. I was waiting for a bus at the bus stop on the corner of Dover Road and West Street when a black Mercedes parked at the stop. Before the driver (had) managed to get out his car, a number 14 bus appeared...
Vào lúc 10 giờ 15 sáng ngày 14 tháng Ba tôi đang chờ xe buýt tại trạm ở góc đường Dover và West thì một chiếc Mercedes đen ngừng lại ngay tại đó. Trước khi người tài xế có thì giờ ra khỏi xe, xe buýt số 14 xuất hiện...

It was everning, the sun was setting. A gentle wind was blowing through the trees. In the distance I noticed a Land Rover moving across the dusty plain. It stopped and two men Jumped out of it.
Đó là vào một buổi chiều. Mặt trời từ từ khuất dạng. Gió nhè nhẹ thổi qua những rặng cây. Từ xa tôi đã để ý thấy một chiếc Land Rover chạy qua cánh đồng bụi mù mịt. Nó dừng lại và hai người đàn ông nhảy ra.
It was just before the second world war. Tom was only 20 at the time and was living with his mother. He was wroking in a bank and travelling to London everyday. One morning, he received a mysterious letter. It was addressed to Mr Thomas Parker !
Đó là vào thời điểm ngay trước Đại chiến Thế Giới lần thứ II. Lúc bấy giờ Tom chỉ mới 20 và vẫn còn sống với mẹ anh ta. Anh ta làm việc tại một ngân và hàng ngày vẫn thường đi đến Luân Đôn. Một buổi sáng anh ta nhận được một lá thư bí hiểm được gửi đến cho "Ông Thomas Parker".

Thì hiện tại hoàn thành (The simple present perfect tense)

9.22 Hình thức của thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành được thành lập với hiện tại của động từ *have* [>10.27] + quá khứ phân từ (phần thứ ba của động từ. Đối với động từ có qui tắc [> App 39] quá khứ phân từ có cùng một thể như thì quá khứ đơn giản: *arrive, arrived, have arrived*. Đối với động từ bất qui tắc thì quá khứ đơn giản và hiện tại hoàn thành có thể được thành lập nhiều cách: *drink, drank, have drunk*

I	*have*	*(I've)*			
You	*have*	*(You've)*	*arrived*	/d/	(regular)
He	*has*	*(He's)*	*finished*	/t/	(regular)
She	*has*	*(She's)*	*started*	/id/	(regular)
It	*has*	*(It's)*	*shut*		(irregular)
We	*have*	*(We's)*	*lost*		(irregular)
You	*have*	*(You've)*	*drunk*		(irregular)
They	*have*	*(They've)*			

9.23 Hiện tại và quá khứ

Sinh viên nói những ngôn ngữ khác tại châu Âu thỉnh thoảng sử dụng nhầm thì hiện tại hoàn thành trong tiếng Anh do bởi

sự khác biệt so với ngôn ngữ riêng của họ. Thì hiện tại hoàn thành thường được nhìn nhận một cách sai lầm rằng nó chính là thì thay thế cho thì quá khứ, chính vì vậy sinh viên có thể cho rằng *I've had lunch* và *I had lunch* có thể thay thế cho nhau. Nó cũng bị nhầm lẫn với thì hiện tại, chính vì vậy ý trong câu *I've been here since February* thường được diễn tả một cách sai lầm bằng thì hiện tại *I am*.

Thì hiện tại hoàn thành luôn lôn gợi lên mối quan hệ giữa hiện tại và quá khứ. Bởi vậy *I've had lunch* (có lẽ) muốn cho biết rằng tôi vừa mới ăn xong. Tuy nhiên, nếu tôi nói *I had lunch,* tôi cũng phải cho biết là vào lúc nào : *I had lunch an hour ago.* Tương tự như vậy, *I've been here since February* cho thấy mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại, trong khi đó *I am here* có thể chỉ liên hệ với hiện tại và không thể được theo sau bởi *since February.*

Trong thì hiện tại hoàn thành, thỉnh thoảng thời gian không được xác định ; thường thường chúng ta quan tâm đến kết quả ở hiện tại, hoặc cách một sự việc nào đó đã xảy ra trong quá khứ tác động đến tình huống hiện tại. Thì hiện tại hoàn thành bởi vậy có thể được xem như là thì hiện tại nhìn ngược về quá khứ (cũng giống như thì quá khứ hoàn thành [> 9.29] là thì quá khứ nhìn ngược về quá khứ trước đó). So sánh với thì quá khứ đơn giản với thời gian xác định bởi vì chúng ta quan tâm đến quá khứ hoặc kết quả trong quá khứ. Hai cặp câu sau minh họa cho sự khác biệt giữa hiện tại và quá khứ

***I haven't seen him** this morning.*
Sáng nay tôi chưa gặp hắn. (cho đến thời điểm hiện tại vẫn còn vào buổi sáng)
***I didn't see him** this morning.*
Sáng nay tôi không gặp hắn (buổi sáng đã qua rồi)
***Have you ever flown** in Concorde.*
Có bao giờ bạn đi máy bay Concorde chưa ? (cho đến thời điểm hiện tại)
***When did youfly** in Concorde ?*
Anh đi máy bay Concorde vào lúc nào ? (chính xác trong quá khứ vào lúc nào ?)

9.24 Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành [so sánh > 10.13]

Trong tiếng Anh thì hiện tại hoàn thành được sử dụng theo hai cách :

1. Để mô tả hành động bắt đầu từ trong quá khứ và tiếp tục cho đến thời điểm hiện tại (và có thể tiếp tục trong tương lai).
2. Để ám chỉ hành động xảy ra hoặc không xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ với một mối quan hệ nào đó với hiện tại.

Hai cách sử dụng này được bàn một cách chi tiết trong những phần dưới đây.

9.25 Hành động, v.v... tiếp tục đến hiện tại

9.25.1 Thì hiện tại hoàn thành + trạng từ (ngữ) gợi ý "cho đến hiện tại"

Chúng ta không sử dụng thì hiện tại hoàn thành với trạng từ liên hệ về quá khứ (*ago, yesterday*, v.v...) [>9.18, App 48] Những ngữ trạng từ sau đây được sử dụng với thì hiện tại hoàn thành bởi vì rõ ràng chúng nối quá khứ với thời điểm hiện tại : *before (now), It's the first time..., so far, so far this morning, up till now, up to the present.* Trạng từ như *ever* (sử dụng trong câu hỏi), và *not... ever* hoặc *never* (trong câu khẳng định) thường (chứ không phải đặc biệt) được dùng với thì hiện tại hoàn thành.

I've planted fourteen rose - bushes so far this morning.
Sáng nay cho đến lúc này tôi đã trồng được 14 bụi hồng
She's never eaten a mango before. Have you ever eaten a mango.
Trước đây cô ta chưa bao giờ ăn xoài cả. Bạn đã ăn xoài bao giờ chưa ?
It's the most interesting book. I've ever read.
Đó là quyển sách thú vị nhất mà tôi được đọc.
[so sánh > 6.28].
Olga hasn't appeared on TV before now.
Olga chưa từng xuất hiện trên truyền hình.

9.25.2 Thì hiện tại hoàn thành với "since" và "for" [> 7.31 - 32 10.13.5]

Chúng ta thường sử dụng *since* và *for* với thì hiện tại hoàn thành để ám chỉ đến những giai đoạn tiếp tục đến hiện tại. *Since* (+ thời điểm) có thể là :

- Liên từ : *Tom hasn't been home since he was a boy.*
  Tom đã không ở gia đình của mình kể từ lúc còn nhỏ.
- Trạng từ : *I saw fiona in may and I haven't seen her since.*
  Tôi gặp Fiona vào tháng Năm và đã không gặp lại cô ta kể từ đó.

– Giới từ : *I've lived here sice 1980.*
Tôi đã sống ở đây từ năm 1980.

Since, làm liên từ, có thể được theo sau bởi thì quá khứ đơn giản hoặc hiện tại hoàn thành :

I retired in 1980 and came to live here. I've lived here since I retired.
Tôi về hưu vào năm 1980 và đến sống ở đây. Tôi đã sống ở đây kể từ khi tôi về hưu. (thời điểm khi tôi về hưu : 1980)
I have lived here for several years now and I've mad many new friends since I have lived here.
Tôi đã sống ở đây trong nhiều năm và tôi đã kết bạn với nhiều người kể từ khi tôi sống ở đây (cho đến nay)

For + giai đoạn thường xuất hiện với thì hiện tại hoàn thành nhưng cũng có thể được sử dụng với bất kỳ thì nào khác. So sánh :

I've lived here for five years.
Tôi đã sống ở đây trong 5 năm. (và hiện vẫn còn sống)
I lived here for five years.
Tôi đã sống ở đây trong 5 năm. (hiện giờ không còn sống nữa)
I am here for six weeks.
Tôi sẽ ở đây trong 6 tuần. (đó là thời gian tôi sẽ lưu lại)

9.26 Hành động, v.v... xảy ra ở một thời điểm không xác định

9.26.1 Thì hiện tại hoàn thành không có trạng ngữ chỉ thời gian

Chúng ta thường dùng thì hiện tại hoàn thành mà không có trạng ngữ chỉ thời gian, đặc biệt trong khi nói. Chúng ta không phải luôn luôn cần đến một trạng ngữ, bởi vì thường thì chúng ta quan tâm đến kết quả hiện tại của một điều gì đã xảy ra trong quá khứ, cho dù "thời điểm đó" chỉ vừa mới đây hoặc cách đây đã lâu. Nếu cần biết thêm chi tiết (những câu trả lời chính xác đối với những câu hỏi như *when ? where ?*) chúng ta thường phải dùng thì quá khứ đơn giản :

Have you passed your driving test ?
Anh đã đậu kỳ thi lái xe chưa ?
(tùy thuộc vào ngữ cảnh, điều này có thể có nghĩa "tại bất cứ thời điểm nào tính đến bây giờ hoặc "sau kỳ thi anh vừa trải qua")
– Yes, I passed when I was 17.

Vâng, tôi đã đậu (khi lúc được) 17 tuổi.
(thì quá khứ đơn giản : thời gian chính xác)
*Jason villiers **has been arrested.***
Jason Williers đã bị bắt.
(tùy thuộc vào ngữ cảnh, điều này có thể ngụ ý "hôm nay" hoặc "vừa mới đây" hoặc "cuối cùng".)
*Officer who **alerted** the police.*
Hắn bị phát hiện bởi một nhân viên hải quan người đã báo cảnh sát. (thì quá khứ đơn giản với những chi tiết)

Tuy nhiên, trạng từ như *just*, sử dụng với thì hiện tại hoàn thành, có thể cung cấp thêm thông tin về hành động ở "thời điểm không xác định". Chi tiết của chúng như sau :

9.26.2 Thì hiện tại hoàn thành với hành động xảy ra gần đây

Những trạng từ sau có thể ám chỉ đến hành động xảy ra gần đây :

– *just* [> 7.29] : ***I've just tidied up** the kitchen.*
Tôi vừa mới dọn dẹp nhà bếp.
– *recently*, v.v... : ***He's recently arrived** from New York.*
Ông ta vừa từ New York đến.
– *already* trong câu hỏi và câu khẳng định [> 7.26, 7.28] :
***Have you typed** my letter **already** ?*
Cô đã đánh máy xong lá thư của tôi chưa ?
*– Yes, **I've already typed** it.*
Vâng, tôi đã làm xong.
– *yet,* trong câu hỏi, đối với những sự việc chúng ta muốn biết :
Have you passed your driving test ***yet ?***
Anh đã đậu kỳ thi lái xe chưa ? [>7.27 – 28]
*I haven't passed my driving test **yet.***
Tôi chưa đậu kỳ thi lái xe.
– *still* [> 7.25], ***at last**, finally*
***I still haven't passed** my driving test.*
Tôi vẫn chưa đậu kỳ thi lái xe. (mặc dầu đã cố gắng)
I have passed** my driving test **at last.
Cuối cùng tôi cũng đã đậu được. (sau tất cả những nỗ lực).

9.26.3 Thì hiện tại hoàn thành với hành động mang tính thói quen và được lặp đi lặp lại

Cách sử dụng này thường liên hệ với trạng từ chỉ sự năng diễn

(often, frequently) và những thành ngữ như *three /four/ several times* [> 7.38 – 39]

***I've watched him** on TV several times.*
Tôi đã thấy ông ta trên truyền hình nhiều lần. (và tôi mong được gặp lại)
***I've often wondered** why I get such a poor reception on my radio.*
Tôi thường thắc mắc là tại sao radio của tôi là bắt đài không rõ.
***She's attended** classes **regularly**. **She's always worked** hard.*
Cô ta đi học rất đều đặn. Cô ấy luôn luôn làm việc chăm chỉ.

9.27 Thì hiện tại hoàn thành trong những ngữ cảnh tiêu biểu

Thì hiện tại hoàn thành không bao giờ được sử dụng để thuật chuyện về quá khứ (chuyện kể về quá khứ, sách lịch sử). Ngoài cách sử dụng thông thường trong lúc nói chuyện, nó thường được sử dụng trong những bản tin được phát đi, báo chí, thư từ và bất cứ hình thức ngôn ngữ nào liên hệ với hiện tại. Ví dụ :

9.27.1 Những bản tin được phát đi, những bài báo

Interest rates rose again today and the price of gold has fallen by $ 10 an ounce. Industrial leaders have complained that hight intersest rates will make borrowing expensive for industry.
Hôm nay lãi suất lại tăng lên và giá vàng tụt xuống khoảng 10 đô la một ounce. Những nhà lãnh đạo các ngành công nghiệp than phiền rằng lãi suất cao sẽ làm cho việc vay tiền cho công nghiệp trở nên đắt.

9.27.2 Được ngụ ý trong các đề mục báo chí

Villages destroyed in earthquake.
Các ngôi làng bị tàn phá trong trận động đất
(= have been destroyed)

9.27.3 Thư từ, bưu thiếp, v.v...

We've just arrived in Hong Kong, and though we haven't had time to see much yet, we're sure we're going to enjoy ourselves.
Chúng tôi vừa mới đến Hong Kong, và mặc dầu chưa có thời gian để tham quan nhiều, nhưng chúng tôi chắc chắn sẽ vui.

Thì quá khứ hoàn thành (The simple past perfect tense)

9.28 Hình thức của thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành được thành lập với *had* + phân từ quá khứ. Xem *have* phía dưới để biết thêm chi tiết. [> 10.28]

I	*had*	*(I'd)*		
You	*had*	*(You'd)*	*arrived*	
He	*had*	*(He'd)*	*finished*	
She	*had*	*(She'd)*	*started*	[> 9.22]
It	*had*	*(It'd)*	*shut*	
We	*had*	*(We'd)*	*lost*	
You	*had*	*(You'd)*	*drunk*	
They	*had*	*(They'd)*		

9.29 Cách sử dụng thì quá khứ hoàn thành

Thỉnh thoảng người ta cho rằng chúng ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành chỉ để mô tả những sự kiện xảy ra cách đây đã lâu. Không thật đúng như vậy. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn giản để diễn tả điều này.

*Anthary and cleopatra **died** in 30 B.C.*

Anthony và Cleopatra chết vào năm 30 trước công nguyên

9.29.1 Thì quá khứ hoàn thành ám chỉ đến quá khứ trước đó

Cách sử dụng chính của thì quá khứ hoàn thành là cho biết hành động (sự kiện) nào trong hai hành động xảy ra trước.

Đây là hai sự việc trong quá khứ.

*The patient **died**. The doctor arrived.*

Bệnh nhân chết. Bác sĩ đến.

Chúng ta có thể kết hợp hai câu này theo một cách khác để cho thấy sự liên hệ của chúng trong quá khứ.

*The patient **died when** the doctor **arrived**.*

Bệnh nhân chết ngay sau khi bác sĩ đến. (bệnh nhân chết ngay lúc hoặc ngay sau khi bác sĩ đến).

*The patient **had died when** the doctor **arrived***

Bệnh nhân đã chết trước khi bác sĩ đến (khi bác sĩ đến bệnh nhân đã chết).

Sự việc xảy ra trước không cần được đề cập trước

*The doctor arrived quickly, but the patient **had already died.***
Bác sĩ đến một cách nhanh chóng, nhưng bệnh nhân đã chết.

Một số liên từ tiêu biểu được sử dụng trước thì quá khứ hoàn thành để ám chỉ đến "một thời gian quá khứ trước đó" bao gồm : *when* và *after, as soon as, by the time that.* Chúng thường ám chỉ mối quan hệ nhân – quả :

***We cleared up as soon as our** guests had left.*
Chúng tôi dọn dẹp ngay sau khi khách ra về.

Trạng từ thường liên hệ với thì hiện tại hoàn thành [> 9.25 – 26] : *already, ever, for* (+ khoảng thời gian), *just, never, never... before, since* (+ thời điểm) thường được sử dụng với thì quá khứ hoàn thành để nhấn mạnh đến kết quả của những sự kiện :

*When I rang, Jim **had already left.***
Khi tôi gọi điện thoại, Jim đã đi khỏi.
*The boys loved tho zoo. They **had never seen** wild animals **before.***
Những đứa bé trai rất thích sở thú. Trước đây chúng chưa hề thấy những động vật hoang dã bao giờ.

9.29.2 Thì quá khứ hoàn thành như thì tương đương trong quá khứ của thì hiện tại hoàn thành

Thỉnh thoảng thì quá khứ hoàn thành chỉ đóng vai trò như hình thức quá khứ của thì hiện tại hoàn thành :

*Juliet is excited because she **has never been** to a dance **before.***
Juliet cảm thấy háo hức vì trước đây cô ta chưa từng đi khiêu vũ.
*Juliet was excited because she **had never been** to a dance **before.***
Juliet cảm thấy háo hức vì trước đây cô ta chưa từng đi khiêu vũ.

Đặc biệt với trường hợp của lời nói trần thuật [> 15.13n.3]

Khi được sử dụng theo cách này, thì quá khứ hoàn thành nhấn mạnh đến sự hoàn tất :

*I began collecting stamps in february and **by November I had collected** more than 2000.*
Tôi bắt đầu sưu tập tem vào tháng Hai và vào khoảng tháng Mười Một tôi đã sưu tập được trên 2000 con tem.

Yet có thể được sử dụng với thì quá khứ hoàn thành, nhưng thường chúng ta sử dụng những thành ngữ như *until then* hoặc *by that time.* So sánh :

*He **hasn't finished** yet.* Anh ấy chưa hoàn tất.
*He **hadn't finished** by yesterday evening.*
Vào khoảng tối qua anh ấy chưa làm xong.

9.29.3 Thì quá khứ hoàn thành đối với những ước mơ và hy vọng không được hoàn thành

Chúng ta có thể sử dụng thì quá khứ hoàn thành (hoặc quá khứ đơn giản hoặc tiếp diễn) với những động từ như *expect, hope, mean, suppose, think, want,* để mô tả những điều chúng ta muốn làm nhưng đã không làm [> 11.42.3]

*I **had hoped** to send him a telegram to congratulate him on his marriage, but I didn't manage it.*
Tôi đã mong được gửi một điện tín để chúc mừng ngày cưới của anh ấy, nhưng tôi đã không làm được.

9.30 Cách sử dụng bắt buộc và không bắt buộc của thì quá khứ hoàn thành

Chúng ta không cần phải luôn luôn sử dụng thì quá khứ hoàn thành để mô tả sự kiện nào đi trước. Thỉnh thoảng điều này hoàn toàn mang tính hiển nhiên, như trong :

*After I **finished**, I **went** home.*
Sau khi làm xong, tôi đi về nhà.

Kết quả rõ ràng trong mệnh đề quan hệ [> 1.27]

*I **wore** the necklace (which) my grandmother **(had) left** me.*
Tôi đeo chuỗi hạt mà bà tôi đã để lại.

Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ đơn giản cho những sự việc xảy ra theo trình tự

*I **got out** of the taxi, **paid** the fare, **tipped** the driver and **dashed** into the station.*
Tôi ra khỏi tắc xi, trả tiền, biếu tài xế tiền trà nước và phóng vào nhà ga.
*'I **came**, I **saw**, I **conquered**', Julius Caesar declared.*
"Tôi đến, tôi thấy, tôi chinh phục", Julius Caesar thốt lên.

Nhưng có những trường hợp khi chúng ta cần phải chính xác trong cách sử dụng thì quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành, đặc biệt với *when*

*When I **arrived**, Anne **left**.*
Khi tôi đến thì Anne đi. (Ngay lúc đó).
*When I **arrived**, Anne **had left**.*
Khi tôi đến, Anne đã đi. (Trước khi tôi đến đó).

Trong câu đầu, tôi thấy Anne, tuy ngắn ngủi. Trong câu thứ nhì, tôi chẳng thấy cô ấy. Xem lời nói trần thuật [> 15.12]

Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ hoàn thành với những liên từ như *no sooner...than* hoặc *hardly/scarcely/ barely... when* :

Mrs Winthrop ***had no sooner left*** *the room* ***than*** *they began to gossip about her.*

Bà Winthrop vừa ra khỏi phòng thì họ bắt đầu bàn chuyện về bà ta.

Mr Jenkins ***had hardly / scarcely / barely begun*** *his speech* ***when*** *he was interrupted.*

Ông Jenkins vừa mới bắt đầu bài diễn văn của ông ta thì ông ta bị cắt ngang.

9.31 Thì quá khứ đơn giản và quá khứ hoàn thành trong những ngữ cảnh tiêu biểu

Thì quá khứ hoàn thành kết hợp với những thì quá khứ khác (thì quá khứ đơn giản, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn) khi chúng ta nói hoặc viết về quá khứ. Nó được sử dụng để kể chuyện, viết tiểu sử, tiểu sử bản thân, những báo cáo, lời khai nhân chứng, v.v... và đặc biệt rất có ích khi lập ra trình tự các sự kiện :

When we returned from our holidays, we found our house in a mels. What had happened while we had been away ? A burglar had broken into the house and had stolen a lot of our things. The burglar got in through the kitchen window. He had no difficulty in forcing it open. Then he went into the living - room.

Khi chúng tôi đi nghỉ về, chúng tôi nhận thấy căn nhà chúng tôi thật hỗn độn. Chuyện gì đã xảy ra khi chúng tôi vắng nhà vậy ? Một tên trộm đã đột nhập và lấy đi rất nhiều đồ đạc của chúng tôi. (Ở đây thời điểm xảy ra vụ trộm đã có một sự liên hệ với khi chúng tôi trở về, câu chuyện có thể tiếp diễn trong quá khứ). Tên trộm vào nhà theo lối cửa sổ. Hắn chẳng gặp chút khó khăn nào khi mở cửa ra. Đoạn hắn đi vào phòng khách.

Hãy lưu ý đến sự ám chỉ đến quá khứ trước đó trong câu chuyện sau :

Silas badley inherited several old cottages in our village. He wanted to pull them down and buil new houses which he

could sell for high prives. He wrote to MR Harrison, now blind and nearly eighty, asking him to leave his cottage within a month. Old MR Harrison was very distressed. He had een born in the cottage and stayed there all his life. His children had grown up there, his wife had died there and now he lived there all alone.

Silas Badley thừa hưởng vài căn nhà cổ trong ngôi làng của chúng tôi. Ông ta muốn phá hủy chúng và xây những ngôi nhà mới để ông ta có thể bán với giá cao. Ông ta viết thư cho ông Harrison, một ông lão mù và gần 80 tuổi, yêu cầu ông lão rời khỏi ngôi nhà trong vòng một tháng. Ông lão Harrison rất lấy làm đau khổ. (Tình huống được thiết lập thông qua cách sử dụng thì quá khứ đơn giản. Tiếp theo sau đây là sự ám chỉ về quá khứ trước đó thông qua cách sử dụng thì quá khứ hoàn thành.) Ông ấy đã được sinh ra trong chính ngôi nhà đó và ở đó suốt cả cuộc đời mình. Con ông ấy cũng sinh trưởng ở đó ; vợ ông ấy cũng mất ở đó và bây giờ ông ấy sống ở đó một mình.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn và quá khứ hoàn thành tiếp diễn (The present perfect progressive and past perfect progressive tenses)

9.32 Hình thức của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn và quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được thành lập bằng *have been + V-ing*. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được thành lập bằng *had been + V-ing*. Xem phần dưới [> 10.12] để biết thêm chi tiết về hình thức.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn			Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn		
I	*have (I've)*		*I*	*had (I'd)*	
You	*have (You've)*		*You*	*had (You'd)*	
He	*has (He's)*		*He*	*had (He'd)*	
She	*has (She's)*	*been waiting*	*She*	*had (She'd)*	*been waiting*
It	*has (It's)*		*It*	*had (It'd)*	[Luật chính tả,
We	*have (We's)*		*We*	*had (We'd)*	> 9.10]
You	*have (You've)*		*You*	*had (You'd)*	
They	*have (They've)*		*They*	*had (They'd)*	

9.33 Cách sử dụng thì hiện tại / quá khứ hoàn thành tiếp diễn

9.33.1 Hành động tiếp diễn qua một giai đoạn

Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi chúng ta muốn nhấn mạnh rằng một hành động đã tiếp diễn qua một thời gian, thường bây giờ có những kết quả. Tùy thuộc vào ngữ cảnh, hành động này có thể vẫn còn hoặc không còn tiếp diễn ở hiện tại. Cách sử dụng này thường xuất hiện với *all* + thời gian : *all day* [so sánh > 9.20.1] :

*She is very tired. She's **been typing** leters **all day**.*

Cô ấy cảm thấy rất mệt. Cô ấy đã đánh máy những lá thư cả ngày. (Tùy thuộc vào ngữ cảnh, cô ấy có thể vẫn còn đánh máy hoặc vừa mới dừng lại.)

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn cũng được sử dụng cho những hành động kéo dài trong suốt một giai đoạn quá khứ trước đó, thường với một số kết quả :

*She was very tired. She **had been typing** letters **all day**.*

Cô ấy cảm thấy rất mệt. Cô ấy đã đánh máy những lá thư cả ngày. (Dựa vào ngữ cảnh, lúc đó cô ấy vẫn còn đánh máy hoặc vừa mới dừng lại)

Một số động từ như *learn, lie, live, rain, sit, sleep, stand, study, wait, work* bản thân chúng đã gợi lên sự liên tục và thường xuất hiện cùng với thì hoàn thành tiếp diễn với *since* hoặc *for* [> 7.31 – 32, 9.25.2] và cũng trong những câu hỏi bắt đầu với *how long... ?* [> 10.13.5]

I've been working for Exxon for 15 years.

Tôi đã làm việc cho Exxon được 15 năm. (Tùy vào ngữ cảnh, tôi vẫn còn làm việc ở đó, hoặc tôi vừa mới đổi việc hoặc về hưu.)

*When I first met Ann, she **had been working for Exxon for 15 years**.*

Khi tôi gặp Ann lần đầu tiên, cô ấy đã làm việc cho Exxon được 15 năm. (Dựa vào ngữ cảnh, lúc đó cô ấy vẫn còn làm ở đó hoặc vừa mới thay đổi công việc hoặc về hưu.)

Với những "động từ tiếp diễn", hình thức đơn giản và tiếp diễn thường có thể hoán đổi cho nhau, bởi vậy trong những ví dụ trên chúng ta cũng có thể sử dụng "*I've worked*" và "*she had worked*". Sự khác biệt duy nhất là thì tiếp diễn nhấn mạnh hơn về sự liên tục.

9.33.2 Thì hiện tại / quá khứ hoàn thành tiếp diễn đối với những hành động lặp đi lặp lại

Thì hoàn thành tiếp diễn thường được sử dụng để cho biết một hành động thường được lặp đi lặp lại

*Jim **has been phoning** Jenny every night for the past week.*
Tuần rồi vào mỗi tối Jim đều gọi điện thoại cho Jenny
*Jenny was annoyed. Jim **had been phoning** her every night for a whole week.*
Jenny cảm thấy bực mình. Cả tuần vào mỗi tối Jim đều gọi điện thoại cho Jenny.

9.33.3 Thì hiện tại / quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để đưa ra kết luận

Chúng ta sử dụng thì tiếp diễn (hiếm khi ở thì đơn giản) để cho biết chúng ta đã có một kết luận dựa trên bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp :

*Your eyes are red. You've **been crying.***
Mắt của em đỏ. Em đã khóc.
*Her eyes were red. It was obvious she **had been crying.***
Mắt cô ta đỏ. Rõ ràng rằng cô ấy đã khóc.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường xuất hiện trong những lời phàn phiền :

*This room stinks. Someones's **been smoking** in here.*
Căn phòng này hôi quá. Ai đó đã hút thuốc trong này.

9.34 So sánh giữa thì hiện tại / quá khứ hoàn thành đơn giản và tiếp diễn

Sự khác biệt giữa hành động vẫn còn tiếp diễn và hành động đã hoàn toàn chấm dứt được đưa ra bởi ngữ cảnh và bằng những động từ chúng ta đã sử dụng. Hình thức đơn giản và tiếp diễn có thể được hoán đổi cho nhau :

a. ***I've been painting this room***
I've painted this room.

Trong ví dụ thứ nhất, hành động chưa hoàn tất. Trong ví dụ thứ nhì, hành động đã chấm dứt hoàn toàn.

b. *When I got home, I found that Jill **had been painting her room.***
*When I got home, I found that Jill **had painted her room.***

Trong ví dụ thứ nhất, hành động lúc bấy giờ chưa chấm dứt. Trong ví dụ thứ nhì, công việc đã hoàn toàn chấm dứt vào lúc đó.

Thì tương lai đơn giản (The simple future tense)

9.35 Hình thức của thì tương lai đơn giản

Thì tương lai đơn giản được thành lập với *will* [nhưng >9.36] và hình thức cơ bản (nguyên mẫu) của động từ.

Khẳng định		**Dạng tỉnh lược**	**Phủ định**		**Dạng tỉnh lược**		
I	*will*	*I'll*	*I*	*will not*	*I'll not*	*I won't*	
You	*will*	*You'll*	*You*	*will not*	*You'll not*	*You won't*	
He	*will*	*He'll*	*He*	*will not*	*He'll not*	*He won't*	
She	*will*	*She'll*	*She*	*will not*	*She'll not*	*She won't*	*stay*
It	*will*	*It'll*	*It*	*will not*	*It'll not*	*It won't*	
We	*will*	*We'll*	*We*	*will not*	*We'll not*	*We won't*	
You	*will*	*You'll*	*You*	*will not*	*You'll not*	*You won't*	
They	*will*	*They'll*	*They*	*will not*	*They'll not*	*They won't*	

9.36 Ghi chú về hình thức của thì tương lai đơn giản

1. *Shall và will*
   Will được sử dụng với tất cả các ngôi, nhưng *shall* có thể được sử dụng để thay cho *will* với *I* và *we* khi ám chỉ đến tương lai thuần túy [> 9.37.1].
   Shall thường tránh được sử dụng với *you and I*
   You and I will work in the same office.
   Anh và tôi sẽ làm việc trong cùng một văn phòng.
2. Hình thức tỉnh lược
   Shall được phát âm nhẹ đi trong khi nói /ʃəl/, nhưng không được rút gọn thành *'ll* trong lúc viết. *Will* được rút gọn thành *'ll* trong lúc viết và khi nói nhanh sau những nguyên âm (*I'll*, *we'll*, *you'll*, v.v...) nhưng *'ll* cũng có thể đứng sau phụ âm
   Bởi vậy chúng ta có thể thấy 'll được sử dụng sau :
   - Tên : ***Tom'll be here soon.***
   - Danh từ chung : ***the concert'll start in a minute.***
   - Từ nghi vấn : ***when'll they arrive ?***
3. Phủ định
   Will not được rút gọn thành *'ll not* hoặc *won't* ; *shall not* được rút gọn thành *shan't* :
   I / We won't hoặc ***shan't go (I / We will not*** hoặc ***shall not go.)***

Trong tiếng Mỹ *shan't* hiếm khi được sử dụng và *shall* chỉ tương lai không thường được sử dụng

4. Thì tương lai

Khi chúng ta sử dụng *will / shall* để dự đoán, chúng kết hợp với những động từ để thành lập theo cách bình thường [> 9.2, 11.7] :

- Tương lai đơn giản : *I will see.*
- Tương lai tiếp diễn : *I will be seeing.*
- Tương lai hoàn thành : *I will have seen.*
- Tương lai hoàn thành tiếp diễn : *I will have been seeing.*

9.37 Cách sử dụng thì tương lai với "will /shall"

9.37.1 "So sánh một cách ngắn gọn giữa "will /shall" để dự đoán với những cách sử dụng khác

Will và *shall* có thể được sử dụng để dự đoán những sự kiện, ví dụ, để cho biết điều mà theo chúng ta nghĩ sẽ xảy ra, hoặc đưa ra (hoặc yêu cầu đưa ra) lời dự đoán :

Tottenham will win on Saturday.
Tottenham sẽ thắng vào ngày thứ Bảy.
It will rain tomorrow. Will house prices rise again next year ?
Ngày mai trời sẽ mưa. Không biết giá nhà cửa có lại tăng vào năm sau ?
I don't know if I shall see you next week.
Tôi không biết liệu tôi có gặp anh vào tuần sau không ?

Thỉnh thoảng cấu trúc này được gọi là "tương lai thuần túy", và nó cần phải được phân biệt với những cách sử dụng khác của *will* và *shall* :

I'll buy you a bicycle for your birthday.
Mẹ sẽ mua cho con một chiếc xe đạp cho ngày sinh nhật. [lời hứa, > 11.73]
(Hãy lưu ý *will* không được sử dụng với nghĩa "muốn"
Will you hold the door open for me please ?
Anh có thể giữ cửa mở ra giùm tôi được không ?
[Lời yêu cầu, > 11.38]
Shall I get your coat for you ?
Để tôi lấy áo khoác cho cô nhé ? [Lời đề nghị (làm, tặng > 11.39]
– *Shall we go for a swim tomorrow ?*
Ngày mai chúng ta đi bơi nhé ? [Lời đề nghị, > 11.40]

Just wait – You'll regret this !
Hãy chờ đấy – anh sẽ hối hận về việc này ! [Lời đe dọa, > 11.23, 11.73]

Mặc dầu tất cả những ví dụ trên đều nhắm về tương lai, chúng không "dự đoán" ; chúng được "tô điểm" bởi sự tự nguyện v.v... *Will / shall* có nhiều cách sử dụng như động từ khiếm khuyết [> Chương 11] đến mức một số nhà nghiên cứu ngữ pháp cứ cho rằng tiếng Anh không có thì tương lai thuần túy [> 9.2].

9.37.2 "Will" trong thể văn trang trọng để nói về những sự kiện theo lịch trình

Trong thể văn trang trọng đặc biệt là văn viết, *will* được sử dụng thay cho *be going to* [> 9.44] :

The wedding will take place at St Andrew's on june 27th. The reception will be at the Anchor Hotel.
Hôn lễ sẽ cử hành vào ngày 27 tháng Sáu tại nhà thờ thánh Andrew. Tiệc chiêu đãi sẽ được tổ chức tại khách sạn Anchor.

9.37.3 "Will / shall" để diễn tả hy vọng, sự kỳ vọng, v.v...

Thì tương lai thường được sử dụng sau những động từ và ngữ động từ như *assume, be afraid, be sure, believe, doubt, expect, hope, suppose, think* :

I hope she'll get the Job she's applied for.
Tôi hy vọng rằng cô ấy sẽ nhận được công việc mà cô ấy đã nộp đơn xin.

Chúng ta cũng có thể sử dụng thì hiện tại để ám chỉ về tương lai sau động từ *hope* :

I hope she gets the Job she's applied for.
Tôi hy vọng rằng cô ấy sẽ nhận được công việc mà cô ấy đã nộp đơn xin.

Sự không chắc chắn có thể được diễn tả bằng cách sử dụng *will* với những trạng từ như *perhaps, possibly, probably, surely* :

Ask him again. Perhaps he'll change his mind.
Hãy hỏi ông ấy lại xem. Có lẽ ông ấy sẽ thay đổi ý kiến.

9.38 Trạng từ (ngữ) chỉ thời gian trong thì tương lai với "will / shall"

Một số trạng từ như *tomorrow* [> App 48] được đặc biệt sử dụng với thì tương lai ; những trạng từ khác như *at 4 o'clock, before Friday,* v.v... được sử dụng với những thì khác cũng như thì tương lai :

I'll meet you at 4 o'clock. Tôi sẽ gặp anh vào lúc 4 giờ.

Now và *just* cũng có thể ám chỉ về tương lai [> 7.29]

This shop will now be open on June 23rd.
Cửa hàng này nay lại khai trương vào ngày 23 tháng Sáu. (sự thay đổi ngày)
I'm nearly ready. I'll just put my coat on.
Tôi sắp xong rồi. Tôi chỉ mặc áo khoác vào thôi.

Đối với *in* + gian đoạn [> 8.14] và *by, not... until* [> 7.34]

9.39 Những cách khác để diễn tả thì tương lai

Chúng ta có thể diễn tả tương lai theo những cách khác, ngoài *will / shall* :

- *be going to :* *I'm going to see him tomorrow.* [> 9.44]
- *be to :* *I'm to see him tomorrow.* [> 9.47]
- Thì hiện tại : *I'm seeing him tomorrow.* [> 9.11.3]
- Thì hiện tại đơn giản: *I see him tomorrow.* [> 9.8.4]

Đây là cách diễn tả tương lai ít liên hệ với sự dự đoán và liên hệ nhiều với ý định, kế hoạch, sự sắp xếp, v.v...

Thì tương lai tiếp diễn (The future progressive tense)

9.40 Hình thức của thì tương lai tiếp diễn

Thì tương lai tiếp diễn được thành lập bằng *will / shall + be + V - ing*

I	*will/shall*	*(I'll)*	*be*	
You	*will*	*(You'll)*	*be*	
He	*will*	*(He'll)*	*be*	
She	*will*	*(She'll)*	*be*	*expecting you / me.*
It	*will*	*(It'll)*	*be*	[Cách viết, > 9.10]
We	*will/shall*	*(We'll)*	*be*	
You	*will*	*(You'll)*	*be*	
They	*will*	*(They'll)*	*be*	

9.41 Cách sử dụng của thì tương lai tiếp diễn

9.41.1 Hành động đang diễn ra trong tương lai

Cách sử dụng phổ biến nhất của thì tương lai tiếp diễn là mô tả hành động đang diễn ra trong tương lai gần hoặc xa :

*Hurry up ! The guests **will be arriving** at any minute !*
Nhanh lên ! Khách sẽ đến vào bất cứ lúc nào.
*A space vehicle **will be circling** Jupiter in five years'time.*
Một phi thuyền sẽ bay vòng quanh Mộc tinh trong 5 năm nữa.

Nó được sử dụng để vẽ nên một hành động tương lai đã được hoạch định.
*By this time tomorrow, **I'll be lying** on the beach.*
Ngày mai vào giờ này, tôi đang nằm trên bãi biển.

9.41.2 Tác dụng làm nhẹ của thì tương lai tiếp diễn

Thỉnh thoảng thì tương lai tiếp diễn được sử dụng để mô tả tương lai đơn giản nhưng với "tác dụng làm nhẹ" nó đã lấy đi bớt "ý định" được diễn tả bởi *will*
***I'll work** on this tomorrow.*
Tôi sẽ làm việc này vào ngày mai. (ý định, có thể là một hứa)
***I'll be working** on this tomorrow.*
Tôi sẽ làm việc này vào ngày mai. (tương lai)

Trong một vài ngữ cảnh, thì tương lai tiếp diễn nghe có vẻ lịch sự hơn *will*, đặc biệt trong câu hỏi chúng ta không muốn tỏ ra cần một câu trả lời dứt khoát :
*When **will you finish** these letters ?*
Bao giờ cô xong những lá thư này ? (thủ trưởng nói với người trợ lý)
*When **will you be seeing** Mr White ?*
Khi nào ông muốn gặp ông White ? (người trợ lý nói với thủ trưởng)

Thỉnh thoảng thực sự có sự khác biệt về nghĩa :
*Mary **won't pay** this bill.*
Mary sẽ không trả tiền hóa đơn này. (Cô ấy từ chối.)
*Mary **won't be paying** this bill.*
Mary sẽ không trả tiền hóa đơn này. (tương lai)
***Will you join** us for dinner ?*
Anh có dùng bữa tối với chúng tôi không ? (lời mời)
***Will you be joining** us for dinner ?*
Anh có ăn tối với chúng tôi không ? (tương lai)
***Won't you come** with us ?*
Cô sẽ đi với chúng tôi chứ ? (lời mời)
***Won't you be coming** with us ?*
Cô có (sẽ) đi với chúng tôi hay không ? (tương lai)

9.41.3 Sự sắp xếp và kế hoạch [so sánh > 9.11.3]

Thì tương lai tiếp diễn có thể được sử dụng như thì hiện tại tiếp diễn để ám chỉ đến những sự việc đã được hoạch định, đặc biệt khi liên hệ với việc đi lại :

We'll be spending the winter in Australia (= we are spending)
Chúng tôi sẽ nghỉ đông tại Úc ?
Professor Craig will be giving a lecture on Etruscan pottery tomorrow evening (= is giving).
Giáo sư Craig sẽ giảng về đồ gốm (?) vào tối mai.

Thì tương lai hoàn thành và thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (The future perfect simple and future perfect progressive tenses)

9.42 Hình thức của thì tương lai hoàn thành đơn giản và tiếp diễn

Thì tương lai hoàn thành được thành lập với *will have* + quá khứ phân từ. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được thành lập với *will have been* + *V -ing*

Thì tương lai hoàn thành				Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn		
I	*will/shall*	*have*		*will/shall*	*have been*	
You	*will*	*have*		*will*	*have been*	
He	*will*	*have*		*will*	*have been*	
She	*will*	*have*	*received it*	*will*	*have been*	*living here for*
It	*will*	*have*	*by then.*	*will*	*have been*	*20 years by the*
We	*will/shall*	*have*		*will/shall*	*have been*	*end of the year.*
You	*will*	*have*		*will*	*have been*	
They	*will*	*have*		*will*	*have been*	

9.43 Cách sử dụng thì tương lai hoàn thành đơn giản và tiếp diễn

9.43.1 "Quá khứ được nhìn từ tương lai"

Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ hoàn thành để cho biết rằng một hành động đã được hoàn tất vào khoảng một thời gian nào đó trong tương lai :

I will have retired by the year 2020.
Tôi sẽ về hưu vào khoảng năm 2020.
(Có nghĩa là, trước hoặc vào năm 2020 việc về hưu của tối sẽ nằm trong quá khứ)

Thì này thường được sử dụng với *by* và *not... till / until* + thời

gian [> 7.34] và với những động từ diễn tả sự hoàn tất : *build, complete, finish*, v.v... Chúng ta cũng thường sử dụng thì tương lai hoàn thành sau những động từ như *believe, expect, hope, suppose* :

***I expect you will have changed** your mind by tomorrow.*
Tôi cho rằng vào ngày mai anh sẽ thay đổi ý định.

9.43.2 Sự tiếp tục của một trạng thái đến thời điểm được đề cập

Điều đang diễn ra vào lúc này có thể được xem xét từ một điểm trong tương lai

By this time next week, I will have been working for this.
Vào khoảng thời gian này tuần sau, tôi đã làm cho công ty này được 24 năm.
*We **will have been married** a year on June 25th.*
Vào ngày 25 tháng Sáu chúng tôi sẽ đã cưới nhau được một năm.

Tương lai với "going to" (The 'going to'-future)

9.44 Hình thức thì tương lai với "going to"

Tương lai với cấu trúc *going to* được thành lập với *am / is / are going to* + hình thức cơ bản của động từ (nguyên mẫu)

I	*am*	
You	*are*	
He	*is*	
She	*is*	*going to arrive tomorrow.*
It	*is*	
We	*are*	
You	*are*	
They	*are*	

9.45 Cách phát âm của "going to"

Có thể có sự khác biệt trong cách phát âm giữa *be going to* (không liên hệ gì đến động từ *go*) và thì tiếp diễn của động từ *go*.

Trong câu : "***I'm going to** have a wonderful time*" *going to* thường được phát âm /gɔnə/ trong ngôn ngữ nói hàng ngày.

Trong câu : "*I'm going to Chicago*" *going to* chỉ có thể phát âm /gəuiŋ tu :/ hoặc /gəuiŋtə/.

9.46 Cách sử dụng thì tương lai với "going to"

9.46.1 Thì tương lai với going to để dự đoán

Thì tương lai với *giong to* thường được sử dụng như *will* để dự đoán về tương lai. Nó thường được sử dụng trong khi nói, đặc biệt khi chúng ta ám chỉ đến tương lai tức thời. Người nói thấy được dấu hiệu của một điều gì đó sắp xảy ra

Oh look ! It's going to rain !

Ồ, nhìn kìa ! Trời sắp mưa rồi.

Look out ! She's going to faint !

Coi chừng ! Cô ấy ắp ngất kìa.

Cách sử dụng này của *going to* bao gồm cả hiện tại, trong khi đó *It will rain* chỉ thuần túy nói về tương lai. Người nói cũng có thể biết trước một điều gì đó sẽ xảy ra trong tương lai gần.

They're going to be married soon.

Chẳng bao lâu nữa họ sẽ cưới nhau. (Anh cô ta cho tôi biết)

Từ (nhóm từ) chỉ thời gian ở tương lai có thể được thêm vào những lời dự đoán như thế :

It's going to rain tonight. They're going to be married next May.

Tối nay trời sắp mưa. Họ chuẩn bị cưới vào tháng Năm tới.

Chúng ta thường sử dụng *will* thay cho tương lai với *going to* trong lối viết trang trọng và khi cần thiết phải có một sự ám chỉ liên tục về tương lai như trong dự báo thời tiết.

9.46.2 Thì tương lai với "going to" để chỉ ý định, kế hoạch, v.v...

Khi có bất kỳ một gợi ý gì về ý định và kế hoạch, chúng ta có khuynh hướng sử dụng cấu trúc với *going to* hơn là *will* trong thể văn thân mật :

I'm going to practise the piano for two hours this evening.

Tối nay tôi sẽ luyện tập piano trong vòng 2 giờ.

(Đó chính là ý định của tôi : điều mà tôi dự định làm.)

Tuy nhiên, chúng ta lại thường sử dụng *will* hơn là *going to* khi chúng ta quyết định làm một điều gì đó tại ngay thời điểm nói :

We're really lost. I'll stop and ask someone the way.

Chúng ta hoàn toàn bị lạc rồi. Tôi sẽ dừng lại và hỏi thăm một người nào đó đường đi.

Ý định có thể được nhấn mạnh bởi những trạng từ như *now*

và *just* những từ thường được liên hệ với hiện tại [so sánh >9.29] :

I'm now going to show you *how to make spaghetti sauce.*

Tôi sắp hướng dẫn bạn cách làm món sốt để dùng với mì spaghetti.

I'm just going to change. *I'll be back in five minutes.*

Tôi đi thay áo quần đây. Tôi sẽ quay lại trong 5 phút nữa.

Người ta không thường sử dụng cấu trúc *going to* để nói về một tương lai xa xôi và cách sử dụng này thường có một từ (ngữ) chỉ thời gian

She says ***she's going to be a jockey when she grows up.***

Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ là một người cưỡi ngựa đua khi cô ấy lớn lên.

Nếu chúng ta muốn được chính xác về ý định và kế hoạch, chúng ta sẽ sử dụng những động từ như *intend to, plan to, propose to* hơn là cấu trúc *going to* :

They're going to build *a new motorway to the west.*

Họ sẽ xây dựng một đường cao tốc mới đi về hướng Tây. (mơ hồ)

They propose to build *a new motorway to the west.*

Họ dự định xây một đường cao tốc mới đi về hướng Tây. (Chính xác hơn)

9.46.3 Tương lai với going to thay thế cho thì hiện tại tiếp diễn

Thì tương lai với *going to* có thể được sử dụng thay cho thì hiện tại tiếp diễn [> 9.11.3] với từ (ngữ) chỉ tương lai.

I'm having dinner *with Janet tomorrow evening.*

Tôi sẽ dùng bữa tối với Janet vào tối mai.

I'm going to have di:ner. *With Janet tomorrow evening.*

Tôi sẽ dùng bữa ˌối với Janet vào tối mai.

Tuy nhiên, chúng ta không thể sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để đưa ra lời dự đoán, bởi vậy nó sẽ không được sử dụng trong câu như thế này :

It's going to snow *tonight.*

Tuyết có lẽ sẽ rơi vào tối nay.

Mặc dầu *be going to* có thể kết hợp với *go* và *come*, thì hiện tại tiếp diễn lại thường được sử dụng với những động từ này chỉ vì lý do liên quan đến thể văn. Chúng ta có khuynh hướng tránh sử dụng going bên cạnh *go* hoặc *come (going to go / going to come)* :

I'm going / coming home early this evening.
Tối nay tôi sẽ về nhà sớm.

9.46.4 Cấu trúc going to sau "if".

Chúng ta thường không sử dụng *will* sau *if* để đưa ra những lời dự đoán [> 14.24.2], nhưng chúng ta có thể sử dụng *going to* để diễn tả ý định.

If you're going to join us, we'll wait for you.
Nếu anh có ý định đi với chúng tôi, chúng tôi sẽ đợi.

Be going to cũng có thể sử dụng trong mệnh đề chính :

If you invite Jack, there's going to be trouble.
Nếu anh mời Jack, sẽ có rắc rối đấy.

Những cách khác để diễn tả tương lai

9.47 Hình thức của những cấu trúc khác chỉ tương lai

I am / You are v.v...	*to*	*see Mr Jones tomorrow.*
I am / You are v.v...	*due to*	*leave at 7.30.*
I am / You are v.v...	*about to*	*get a big surprise.*
I am / You are v.v...	*on the point of*	*leaving.*
I am / You are v.v...		*leaving immediately* [> 9.11.3].
I / You v.v...		*leave at 7 tomorrow* [> 9.8.4].

9.48 Cách sử dụng những cấu trúc thay thế để chỉ tương lai

9.48.1 Cách sử dụng "am / is / are to"

Be to được sử dụng để ám chỉ về tương lai khi hành động dựa vào sự kiểm soát của con người. Bởi vậy những câu như *I'm going to faint* hoặc *It's going to rain* không thể được diễn tả với *be to*, cấu trúc có cách sử dụng hạn chế :

Sự sắp xếp mang tính trang trọng.

OPEC representatives are to meet in Geneva next Tuesday.

So sánh :

OPEC REPRESENTATIVESTO MEET IN GENEVA [> 9.12.5].

- Sự chỉ dẫn / những cuộc gặp gỡ mang tính trang trọng.
- Thể chủ động: *You're to deliver these flowers before 10.*
  Anh sẽ giao những bông hoa này trước 10 giờ.

– Thể thụ động: *Three tablets to be taken twice a day.*
Những viên thuốc này được uống hai lần một ngày.

- Sự cấm đoán, những thông cáo.
You're not to tell him anything about our plans.
Bạn không được cho hắn biết bất cứ điều gì về kế hoạch của chúng ta.
Poison : Not to be taken !
THUỐC ĐỘC : KHÔNG ĐƯỢC UỐNG.

9.48.2 Cách sử dụng "be about to", "be on the point of"

Những cấu trúc này được sử dụng để ám chỉ đến một tương lai mang tính tức thời.

Look ! The race is about to start.
Hãy nhìn xem ! Cuộc đua sắp bắt đầu.

On the point of diễn tả ý tức thời đó mạnh hơn.

Look ! They're on the point of starting !
Hãy nhìn xem ! Họ sắp bắt đầu rồi.

Sử dụng *just* với *about to* và *be on the point of* tăng thêm ý tức thời, như với thì hiện tại tiếp diễn :

They're just starting ! Họ sắp bắt đầu !

9.48.3 Cách sử dụng "be due to"

Cấu trúc này thường được sử dụng với những thời gian biểu và lịch trình :

The BA 561 is due to arrive from Athens at 13.15.
Chuyến bay BA 561 sẽ từ Athens đến vào lúc 13 giờ 15.
The BA 561 is not due till 13.15.
Chuyến bay BA 561 mãi 13 giờ 15 mới đến.

Tương lai trong quá khứ (The future-in-the past)

9.49 Tương lai trong quá khứ [so sánh với be supposed to > 12.8n.3]

Tương lai trong quá khứ có thể được diễn tả bằng *was going to, was about to, was to, was to have* + quá khứ phân từ, *was on the point of, was due to* và (trong những ngữ cảnh hạn chế hơn) *would*. Những cấu trúc này có thể ám chỉ đến những sự kiện được sắp xếp để xảy ra và thật sự đã xảy ra :

*I couldn't go to Tom's party as **I was about to go** into hospital.*
Tôi đã không thể dự buổi tiệc của Tom được bởi vì tôi sắp vào bệnh viện.

hoặc ám chỉ đến những kết quả mà đã không thể đoán trước được.

*Little did they know they **were to be reunited ten years later.***
Họ hầu như không biết rằng họ đã được gặp nhau 10 năm sau đó.

Tuy nhiên, tương lai trong quá khứ cũng có thể được sử dụng để mô tả những sự kiện bị ngắt quãng *(just... when)* [so sánh > 9.20.2] :

*We **were just going to leave when** Jean tell and hurt her ankle.*
Chúng tôi sắp sửa đi thì Jean té và bị trật mắt cá. hoặc mô tả những sự kiện bị ngăn cản (... nhưng) :

*I **was to see / was going to see / was to have seen**. Mr Kay tomorrow, **but** the appointment has been cancelled.*
Tôi sẽ gặp ông Kay vào ngày mai, nhưng cuộc hẹn hò bị hủy bỏ.

Hãy lưu ý đến sự mơ hồ có thể xảy ra :

*I **was going to see** Mr Kay.* (Cuộc họp đã xảy ra hoặc không xảy ra).

So sánh với.

*I **was to have seen** Mr Kay.* (Tôi đã không gặp ông ấy).

9.50 Tương lai trong quá khứ : những ngữ cảnh tiêu biểu.

Tương lai trong quá khứ thường được sử dụng để thuật lại những sự kiện theo sắp xếp sẽ diễn ra :

*Einstein was still a young man. His discoveries had not yet been published, but they **were to change** our whole view of the universe.*
Einstein vẫn còn là một thanh niên. Những khám phá của ông ấy vẫn chưa được xuất bản, nhưng chúng sẽ thay đổi toàn bộ quan điểm của chúng ta về vũ trụ.

Would cũng có thể diễn tả tương lai trong quá khứ trong những ngữ cảnh như :

*We had already reached 9,000 feet. Soon we **would reach** the top.*
Chúng tôi đã lên cao được 9.000 bộ. Chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ lên đến đỉnh.

Mệnh lệnh cách (The imperative)

9.51 Hình thức của mệnh lệnh cách

Hình thức của mệnh lệnh cách giống như động từ nguyên mẫu không *to* [>16.1]:

Thể khẳng định (thể cơ bản của động từ):	*Wait!*
Thể phủ định ngắn (*Don't* + thể cơ bản):	*Don't wait!*
Thể nhấn mạnh (*Do* + thể cơ bản):	*Do wait a moment!*
Nói với một người (đại từ + thể cơ bản):	*You wait here!*
Mệnh lệnh cách + thành phần láy lại:	*Wait here, will you?*
Mệnh lệnh cách nối bằng *and*:	*Go and play outside.*

9.52 Một số cách sử dụng thông dụng của mệnh lệnh cách.

Chúng ta sử dụng mệnh lệnh cách để ra lệnh trực tiếp và đề nghị và cùng một số mục đích khác. Cách nhấn và ngữ điệu điệu bộ, cách diễn cảm của gương mặt, và trên hết tình huống và ngữ cảnh, cho biết cách sử dụng của mệnh lệnh cách mang tính thân thiện, cộc lốc, giận dữ, nóng nảy, thuyết phục v.v... Thể phủ định thường được diễn tả bởi *don't*. Thể đầy đủ *(Do not)* chủ yếu được sử dụng trong những thông cáo. Đây là một số cách sử dụng phổ biến :

1. Mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị trực tiếp :
   Follow me. Shut the door** (please). **Don't worry !
   Theo tôi. Xin đóng cửa lại. Đừng lo !
2. Lời khuyến cáo :
   Look out !** There's a bus ! **Don't panic !
   Hãy coi chừng ! Có xe buýt ! Đừng sợ !
3. Lời hướng dẫn về phương hướng :
   Take the and turning** on the left and then **turn right.
   Quẹo trái ở ngã rẽ thứ hai và rồi quẹo phải.
4. Những chỉ dẫn :
   ***Use a moderate oven and bake** for 20 minutes.*
   Sử dụng lò ở mức trung bình và nướng trong 20 phút.
5. Sự cấm đoán (những thông cáo) :
   Keep off the grass ! Do not feed the animals !
   Đừng giẫm lên cỏ ! Đừng cho thú vật ăn !
6. Lời khuyên (đặc biệt sau *always* và *never* [> 7.40.4] :
   ***Always answer** when you're spoken to ! **Never speak** to strangers !*
   Hãy trả lời khi người ta nói đến mình ! Không bao giờ được nói chuyện với người lạ !

7. Lời mời :
Come and have dinner with us soon.
Hãy đến dùng bữa tối với chúng tôi.
8. Lời đề nghị (tặng, giúp đỡ) :
Help yourself. Have a biscuit.
Hãy tự giúp mình. Xin dùng một cái bánh.
9. Diễn tả sự thô lỗ :
Shut up ! Push off ! Im miệng lại ! Chuồn đi !

Đối với cách sử dụng *let* như mệnh lệnh cách [> 16.4.1].

9.53 Cách sử dụng mệnh lệnh cách với "do"

Chúng ta sử dụng *do* (luôn luôn được nhấn mạnh) trước mệnh lệnh cách khi đặc biệt chúng ta muốn nhấn mạnh điều chúng ta đang nói :

- Khi chúng ta muốn có vẻ lịch sự
  Do have another cup of coffee.
  Hãy uống thêm một tách cà phê.
- Hoặc khi chúng ta muốn diễn tả sự nóng nảy
  Do stop talking ! Xin đừng nói chuyện nữa !
- Hoặc khi chúng ta muốn thuyết phục
  Do help me with this maths problem.
  Xin hãy giúp tôi với bài toán này.

Khi trả lời những lời xin phép, đề nghị v.v..., *do* và *don't* có thể được sử dụng thay thế cho mệnh lệnh cách dạng đầy đủ :

May / shall I switch the light off ? – Yes, do - No, don't.
Tôi tắt đèn được không ? – Vâng, xin cứ tắt. – Không, đừng tắt.

9.54 Cách sử dụng mệnh lệnh cách để nói với người khác

Câu mệnh lệnh như : *Wait here !* có thể dùng để nói với một hoặc một vài người : *you* được hiểu ngầm. Tuy nhiên chúng ta có thể thu hút sự chú ý của một người hoặc nhiều người được nói đến theo những cách sau. (Đối với ngôi thứ nhất số nhiều mệnh lệnh cách được sử dụng với *let's* [> 16.4.1].

1. *You* + mệnh lệnh cách.
You wait here for moment. Bạn hãy chờ ở đây một lát.
Ngữ điệu và cách nhấn rất quan trọng. Trong ví dụ trên, nếu *you* không được nhấn, câu có nghĩa là "đây là nơi anh chờ". Nếu nó được nhấn, câu có nghĩa "đây là điều tôi muốn

anh làm". Khi *you* được nhấn, nó cũng có thể hàm ý giận dữ, căm hờn hoặc thô lỗ.

***You mind** your own business !*

Hãy để ý đến chuyện của anh thôi !

***You try teaching** 40 noisy children five days a week !*

Cô hãy thử dạy 40 đứa nhỏ ồn ào 5 ngày một tuần !

Don't (not you) được nhấn mạnh trong thể phủ định.

***Don't you speak** to me like that.*

Đừng nói chuyện với tôi như thế !

2. *You* + tên hoặc tên + *you* :

   ***You wait** here, **Jim**, and **Mary, you** wait there.*

   Em chờ ở đây, Jim và Mary, em chờ ở phía kia.

3. Mệnh lệnh cách + tên hoặc tên + mệnh lệnh cách :

   Drink up** your milk, **Sally !

   Hãy uống hết sữa của con đi, Sally !

   ***Sally, drink up** you milk.*

   Sally, con hãy uống hết sữa của con !

4. Mệnh lệnh cách + đại từ phản thân [> 4.25] :

   Enjoy yourself. Behave yourself.

   Hãy vui lên. Hãy cư xử cho đàng hoàng.

5. Chúng ta có thể sử dụng những từ như *everybody, someone* với mệnh lệnh cách khi chúng ta đang nói đến một nhóm người [> 4.37] :

   Everyone keep** quiet ! **Keep** still **everybody !

   Xin mọi người giữ im lặng ! Xin giữ im lặng !

   ***Nobody say** a word ! **Somebody answer** the phone please.*

   Không ai được nói gì cả ! Một người nào đó hãy đến trả lời điện thoại đi !

   Những tổ hợp với any có thể được sử dụng trong những mệnh lệnh phủ định :

   ***Don't say** a word **anybody ! Don't anybody say** a word.*

   Xin đừng nói chuyện ! Xin đừng nói chuyện !

9.55 Mệnh lệnh cách với thành phần láy lại [> 13.17.22]

Thành phần láy lại như *will you ? won't you ?, can you ?, can't you ?, could you ?* và *would you ?* thường có thể được sử dụng sau mệnh lệnh cách với một số mục đích :

– Diễn tả sự bực mình / mất kiên nhẫn với *will / won't / can't you ?* (lên giọng).

  *Stop fiddling with that TV, **will you / won't you / can't you ?***

Đừng nghịch vớ vẩn với cái truyền hình đó được không ?

– Yêu cầu (*can you ?* yêu cầu mang tính trung lập, *could / would you ?* cho những lời yêu cầu lịch sự) ; hoặc để nghe có vẻ bớt cộc lốc :
*Post this letter for me **can you ? Could you ? Would you ?***
Hãy gởi lá thư này giùm tôi được không ?
– Đưa ra những lời động viên lịch sự hoặc lời đề nghị thân thiện *(will you ?* và *won't you ?).*
Come in, will you / won't you, take a seat, will you / won't you?
Vào đi ! Ngồi xuống đi !
– Có được sự cộng tác với người khác với *don't... will you ?*
Don't tell** anyone I told you, **will you ?
Đừng nói với ai là tôi đã nói với anh nhé.
– Và lưu ý *why don't you ?* như trong :
*Go off for the weekend, **why don't you ?***
Hãy đi nghỉ cuối tuần nhé !

9.56 Mệnh lệnh cách kép được nối bằng "and" [so sánh 16.12.2]

Một số mệnh lệnh cách có thể được theo sau bởi *and* và một mệnh lệnh cách khác khi chúng ta cho rằng cần phải có một động từ nguyên mẫu :

***Go and buy** yourself a new pair of shoes.*
Hãy đi mua cho anh một đôi giày mới (không được * *Go to buy* *).
***Come and see** this goldfish.*
Đến xem con cá vàng này (không được * *Come to see* *).
***Come and play** a game of bridge with us.*
Hãy đến chơi bài với chúng tôi (không được **Come to play**)
Wait and see.
Hãy chờ xem (không được * *Wait to see* *).
***Try and see** my point of view.*
Cố gắng hiểu quan điểm của tôi (cũng có thể sử dụng *try to*).

Trong tiếng Mỹ thỉnh thoảng *go* có thể được trực tiếp theo sau bởi nguyên mẫu không có *to* :

***Go fetch** some water.*
Hãy đi lấy một ít nước (= Go and fetch).

Một động từ nguyên mẫu với *to* có thể đứng sau mệnh lệnh cách để diễn tả mục đích :

Eat to live, do not live to eat.
Ăn để sống, không phải sống để ăn [> 16.12.1].

10. Be, Have, Do

"Be", "have" và "do" làm trợ động từ

10.1 "Be", "have", "do" : động từ thường và trợ động từ

Be là động từ thường khi nó kết hợp với tính từ và danh từ [> 10.9] ; *have* là động từ thường khi được sử dụng với nghĩa "sở hữu" v.v.. [> 10.27, 10.32] ; *do* là động từ thường khi nó được sử dụng với nghĩa "thực hiện một hành động" v.v... [> 10.40]. Cả ba động từ là trợ động từ khi chúng kết hợp với những động từ khác để "giúp" chúng hoàn tất chức năng ngữ pháp (xem phần dưới).

10.2 Cách sử dụng trợ động từ "be"

1. *Be*, đứng một mình hoặc kết hợp với *have*, được sử dụng cho những thì tiếp diễn [> 9.1.2] :

   I am / He is / We are working (thì hiện tại tiếp diễn).

   I have been working (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn).

2. *Be* kết hợp với phân từ quá khứ để thành lập thể thụ động.

   It was taken [> 12.2ns.1 – 2] ;

   It can't be done [> 12.2n.2].

10.3 Cách sử dụng trợ động từ "have"

1. *Have* + phân từ quá khứ thành lập thì

   - quá khứ
   - hiện tại hoàn thành
   - tương lai

   I have / He has eatn. I had eaten [> 9.1 – 2].

2. *Have* + *been* + phân từ hiện tại thành lập thì hoàn thành tiếp diễn :

   I have / had been eating [> 9.2].

3. *Have* + *been* + phân từ quá từ thành lập thể thụ động :

It has been eaten [> 12.2n.1].

She must have been delayed [> 12.2n.2].

Câu hỏi / câu phủ định với trợ động từ *be* và *have* theo cùng một mẫu như câu hỏi / câu phủ định của động từ thường *be* [> chương 13]. *Have* có thể là trợ động từ và động từ thường trong cùng một câu [> 10.34.36].

10.4 Cách sử dụng trợ động từ "do"

1. Cách sử dụng quan trọng nhất của trợ động từ *do* là nó có thể kết hợp với động từ nguyên mẫu (không có *to*) để thành lập câu hỏi và câu phủ định trong thì hiện tại và quá khứ đơn giản, và được sử dụng thay thế cho động từ cho những câu trả lời ngắn và trong thành phần láy lại [> chương 13]. *Do* có thể vừa là trợ động từ cũng như động từ thường trong cùng một câu [> 10–41–42].

   Do (trợ động từ) ***you do*** (động từ thường) *your shopping once a week ?*
2. *Do* cũng có thể được sử dụng để nhấn mạnh [so sánh 9.53].

   *Do sit down. I **did** turn the gas off.*

   Hãy ngồi xuống. Tôi đã tắt ga rồi.

   *Drive carefully ! I **do** drive carefully.*

   Hãy lái xe cẩn thận ! Tôi lái xe cẩn thận mà.
3. *Do* được sử dụng để thay thế cho động từ trong :

   *I like ice - cream and Ann **does**, too.*

   Tôi thích kem và Ann cũng vậy [> 4.18, 10.44.2, 11.31, 13.28].

"Be" làm động từ thường

10.5 Cách sử dụng "be" trong mệnh lệnh cách [so sánh > 9.51]

Mệnh lệnh cách của động từ *be* được giới hạn trong những tổ hợp sau :

10.5.1 "Be" + danh từ

Nhiều tổ hợp *be* [khẳng định] + danh từ mang tính đặc ngữ :

Be a man !

Hãy là một người đàn ông !

***Be an angel** and fetch me my slippers please.*

Hãy làm một thiên thần và đi lấy dép giùm tôi đi !

Go on ! Have another slice ! ***Be a devil !***
Thôi mà ! Thêm một lát nữa đi ! Thằng quỷ !

Don't be + danh từ thì rất là thông dụng và thường ám chỉ đến cách cư xử xuẩn ngốc. Câu trả lời phủ định là *I'm not.*
Don't be an ass / a lown / a fool / an idiot / an imbecile ! v.v...
Đừng làm một tên ngốc (***an ass / a lown / a fool / an idiot / an imbecile !*** v.v..).

Và lưu ý đến tổ hợp *be* + tính từ + danh từ.
Be a good girl *at school.*
Hãy là một bé gái ngoan ở trường nhé !
Don't be a silly idiot !
Đừng có ngốc !

Be có thể có nghĩa "trở thành" đặc biệt trong quảng cáo :
Be a better cook !
Hãy trở thành một tay đầu bếp giỏi hơn !
Be the envy *of your friends !*
Hãy trở thành nỗi ghen tị của bạn bè !

Thể phủ định *don't be* (đừng trở thành) thường được sử dụng trong lời khuyên. Sự tán đồng được diễn tả bằng *I won't (be).*
Don't be racing driver ! *It's so dangerous.*
Đừng làm tài xế xe đua nhé ! Nguy hiểm lắm.

Be cũng được sử dụng với nghĩa "giả vờ làm", đặc biệt sau *you* :
(You) be the fair; godmother and I'll be cinderalla.
Bạn hãy giả làm bà tiên đỡ đầu và tôi sẽ làm cô bé lọ lem.
Be a monster, *granddad !*
Ông ơi, ông hãy giả làm quái vật đi !

Và lưu ý :
Now ***be yourself*** *again.*
Bây giờ hãy bình tĩnh lại !

10.5.2 "Be" + tính từ

Chỉ có những tính từ ám chỉ đến cách cư xử mang tính thoáng qua mới có thể được sử dụng sau *be / don't be : careful / careless patient / impatient, quiet, silly* [> App 41] (*Be / Don't be* thường không kết hợp với tính từ mô tả trạng thái : *hungry / thirsty / pretty*) :
Be quiet ! (trả lời phủ định : *I won't*).
Xin giữ im lặng !

Don't be so impatient ! (trả lời phủ định : *I'm not*).
Xin chớ có nóng nảy !

10.5.3 "Be" + phân từ quá khứ

Be kết hợp với một số quá khứ phân từ : *Be prepared !* *(Please) be seated ! Be warned !* So sánh : *Get washed* [> 12.6].

10.5.4 "Do" + "Be" thay thế cho mệnh lệnh cách và thì hiện tại

Mệnh lệnh cách :

***Be careful**, or you'll break that vase !*
Hãy cẩn thận, nếu không anh sẽ làm vỡ cái lọ đó !

Câu này có thể được lại cùng với *if* theo cách sau đây :

***If you don't be careful**, you'll break that vase.*
Nếu bạn không cẩn thận, bạn sẽ làm vỡ cái lọ đó.

Câu này ít thông dụng hơn [> 14.4] :

***If you're not careful**, you'll break that vase.*
Nếu bạn không cẩn thận, bạn sẽ làm vỡ cái lọ đó.

Chúng ta có thể sử dụng *be* như những mệnh lệnh cách khác khi nghĩa cho phép :

- Sau *do* [> 9.53] : ***Do be careful** with that vase.*
  Xin hãy cẩn thận với cái lọ đó !
- Sau *you* [> 9.54] : ***You be quiet !***
  Xin anh hãy yên lặng !
- Với thành phần láy lại [> 9.55] : ***Be quiet** for a moment, **will you ?***
  Xin giữ yên lặng một chút được không!

10.6 Thì hiện tại đơn giản của động từ "be"

Thể khẳng định			**Thể tỉnh lược**		**Thể phủ định ngắn**		
		I am		*I'm*	*I'm not*		
		You are		*You're*	*You're not*	*= You aren't*	
Tom	*is =*	*He is*	*Tom's =*	*He's*	*He's not*	*= He isn't*	
Ann	*is =*	*She is*	*Ann's =*	*She's*	*She's not*	*= She isn't*	*old*
My ticket	*is =*	*It is*	*My ticket's =*	*It's*	*It's not*	*= It isn't*	
Tom and I	*are =*	*We are*		*We're*	*We're not*	*= We aren't*	
Ann and you	*are =*	*You are*		*You're*	*You're not*	*= You aren't*	
Tom and Ann	*are =*	*They are*		*They're*	*They're not*	*= They aren't*	

10.7 Ghi chú về thì hiện tại đơn giản của "be"

1. Thể tỉnh lược không bao giờ xuất hiện ở cuối câu :
   *I don't know where **they are**.*
   Tôi không biết họ đang ở đâu.

2. Có hai thể phủ định ngắn (*You aren't* và *You're not*) và không có sự khác nhau trong cách sử dụng của chúng. Thể phủ định ngắn có thể đứng một mình *(I'm not / They aren't)*. Thể khẳng định ngắn (*I'm* v.v...) không thể đứng một mình. Chỉ có thể khẳng định đầy đủ mới có thể làm được điều này :
   *Are you ready ? – Yes, **I am**. – No, **I'm not**.*
   Anh sẵn sàng chưa ? – Vâng, tôi đã sẵn sàng. – Chưa.
3. Lưu ý đến cách thành lập câu hỏi phủ định và thành phần láy lại của câu hỏi phủ định [> 13.14, 13.18] với *I*. Thể đầy đủ (hiếm khi sử dụng) là *Am I not... ?* nhưng nó thường được rút ngắn thành *Aren't I... ?* (Không phải là ** Amn't I ? **) :
   – Câu hỏi phủ định : ***Am I not** late ? → **Aren't I** late ?*
   – Câu hỏi phủ định với *wh*: (với từ nghi vấn) ***Why am I not** invited ? → **Why aren't I** invited ?*
   – Thành phần láy lại của câu hỏi phủ định : ***I'm** late, **am I not** ? → **I'm** late, **aren't I** ?*

   Aren't I chỉ có thể xuất hiện trong câu hỏi phủ định / thành phần láy lại trong câu hỏi phủ định và không bao giờ được sử dụng trong câu phủ định của tiếng Anh chuẩn :
   ***I am not** late → **I'm not** late* (thể tĩnh lược duy nhất).
   Không có biến thể cho những ngôi khác :
   ***He isn't** late. **Isn't he** late ? He's late, **isn't he** ?*
4. Thể không thuộc tiêu chuẩn *ain't*, thay thế cho *am not, is not* và *are not* [> 10.30n.8], thường được nghe thấy trong tất cả các ngôi và người nói có học vấn tránh sử dụng thể này (có lẽ ngoại trừ khi nói đùa) :
   Ain't you late ? — *He ain't late.*
   I ain't late. — *They ain't late.*

10.8 Thì quá khứ đơn giản của "be"

Thể khẳng định			**Thể phủ định**			**Thể phủ định ngắn**		
I	*was*		*I*	*was not*		*I*	*wasn't*	
You	*were*		*You*	*were not*		*You*	*weren't*	
He	*was*		*He*	*was not*		*He*	*wasn't*	
She	*was*	*late*	*She*	*was not*	*late*	*She*	*wasn't*	*late*
It	*was*		*It*	*was not*		*It*	*wasn't*	
We	*were*		*We*	*were not*		*We*	*weren't*	
You	*were*		*You*	*were not*		*You*	*weren't*	
They	*were*		*They*	*were not*		*They*	*weren't*	

10.9 Cách sử dụng "be" ở thì hiện tại đơn giản và quá khứ đơn giản.

Chúng ta sử dụng *be* ở thì hiện tại và quá khứ khi chúng ta đang xác định người, vật hoặc cung cấp thông tin về chúng, và khi chúng ta đang nói về sự hiện hữu của chúng với *there*... [. 10.17]. Những động từ có nghĩa liên hệ với động từ *be* bao gồm *seem, look, appear* [> 10.23].

10.9.1 "Be" + tên / danh từ / đại từ : sự xác định / thông tin.

Her name is / was Helen. This is Tom. That was Harry.
Tên cô ấy là Helen. Đây là Tom. Đó là Harry.
Who's that ? – It's me. Who was that ? – It was Jane.
Ai đó ? – Tôi đây. Ai đó ? – Đó là Jane.
Which one is Mary ? – That's her on the left.
Ai là Mary ? – Cô ấy ở phía bên trái.
The capital of England is London. In the past it was winchester.
Thủ đô của nước Anh là Luân Đôn. Trong quá khứ thủ đô của nó là Winchester.
She is / was a doctor. They are were doctors.
Bà ấy là bác sĩ. Họ là bác sĩ.
He is / was an American. They are / were Americans.
Ông ta là người Mỹ. Họ là người Mỹ.

10.9.2 "Be" + tính từ.

He is hungry. They are hungry.
Anh ấy đói bụng. Họ đói bụng (trạng thái).
He was angry. They were naughty.
Anh ấy giận dữ. Chúng nó thì nghịch ngợm (hành vi).
She was tall. Her eyes are green.
Cô ấy cao. Mắt cô ấy xanh. (mô tả, màu sắc).
She is French. They are French.
Cô ấy người Pháp. Họ người Pháp (quốc tịch).
It was fine / wet / cold / windy.
Trời đẹp / ướt / lạnh lẽo / có gió (thời tiết).

10.9.3 "Be" + tính từ (s) + danh từ.

He is an interesting man. They are interesting man.
Anh ấy là một người thú vị. Họ là những người thú vị.
It is a blue Jacket. They are blue Jackets.
Đó là cái áo jacket màu xanh. Chúng là những cái áo jacket màu xanh.

10.9.4 "Be" : thời gian, giá cả, tuổi tác v.v...

It is Monday / July 23 / 1992.
Hôm nay thứ Hai 23 tháng Bảy năm 1992.
It is £5.50. Tom is 14.
Nó giá 5 bảng 50. Tom 14 tuổi.

10.9.5 "Be" + sở hữu.

It's mine / Tom's. They are mine / Tom's.
Nó của tôi / Tom. Chúng của tôi / Tom.

10.9.6 "Be" + trạng từ và ngữ trạng từ [> 7.3.3].

She is here / there. They are upstairs.
Bà ta ở đây / đó. Họ ở trên lầu.
The play is next Wednesday.
Vở kịch được diễn vào thứ Tư tuần sau
(ám chỉ về tương lai).
He is in the kitchen. They are at the door.
Anh ấy trong nhà bếp. Họ ở ngoài cửa.

10.9.7 "Be" + tiểu trạng từ và "home" [so sánh > 8.29.2, 10.13.4].

Be kết hợp với tiểu trạng từ (*away, in, out* v.v.. [> 8.4].
Is Tim in ? No, he's out. He's back in an hour.
Tim có ở nhà không ? Không, anh ấy đi khỏi rồi. Anh ấy sẽ quay về trong một giờ nữa.
Be kết hợp với *home* (tùy ý sử dụng *at*).
Where was Tim ? Was he home ? / Was he at home ?
Tim đâu rồi ? Anh ấy có ở nhà không ?
So sánh :
Tim's home now. (= Anh ấy đã về nhà).
Tim đã về nhà.
Tim's at home now. (= Có lẽ anh ấy chẳng ra khỏi nhà).
Bây giờ Tim đang ở nhà

10.9.8 "Be" ở thì hiện tại / quá khứ thay thế "have / had".

Trong tiếng Anh thân mật, thì hiện tại và quá khứ của *be* có thể thay thế *have / had* [hiện tại và quá khứ hoàn thành, > 9.22, 9.28] với những động từ như *do, finish, go* :
I'm done with all that nonsense.
Tôi đã làm xong cái việc vớ vẩn đó.
I left my keys just there and next moment they were gone.
Tôi đã để chìa khóa của tôi ngay ở đó và (nhưng) một lát sau chúng đã biến mất.

Have you finished with the paper ? – I'm (have) nearly finished.
Anh đã đọc xong tờ báo chưa ? – Tôi đọc gần xong rồi.

10.9.9 "Chủ ngữ giả" + "be" [> 4 12]

It's foggy. It's 20 miles to London.
Hôm nay đầy sương mù. Còn cách Luân Đôn 20 dặm.

10.9.10 "Be" + động từ nguyên mẫu [> 9.47 - 48, 16.16]

My aim is to start up my own company.
Mục tiêu của tôi là bắt đầu với một công ty riêng của chính mình.

10.10 Hình thức của thì hiện tại và quá khứ tiếp diễn của "be"***

Thì hiện tại tiếp diễn				Thì quá khứ tiếp diễn		
I	*am (I'm)*	*being*		*I*	*was being*	
You	*are (You're)*	*being*		*You*	*were being*	
He	*is (He's)*	*being*		*He*	*was being*	
She	*is (She's)*	*being*		*She*	*was being*	
It	*is (It's)*	*being*	*silly*	*It*	*was being*	*silly*
We	*are (We're)*	*being*		*We*	*were being*	
You	*are (You're)*	*being*		*You*	*were being*	
They	*are (They're)*	*being*		*They*	*were being*	

Không nên nhầm lẫn giữa *he's **being** silly* và *he's **been** silly* [> 10.12].

10.11 Cách sử dụng "be" + "being" để mô tả hành vi tạm thời.

"*Be*" chỉ thường xuất hiện với thì hiện tại và quá khứ tiếp diễn. Chúng được sử dụng với một số tính từ và danh từ [> App 41] (hoặc những tổ hợp với tính từ và danh từ). Thì tiếp diễn có thể được sử dụng với những tính từ như *naughty, silly* ám chỉ đến hành vi tạm thời, nhưng không thể được sử dụng với những tính từ chỉ trạng thái (*hungry, thirsty*, v.v...). Với một số tổ hợp nó thường ám chỉ một cách rõ rệt rằng hành vi có chứa đựng chủ ý. So sánh hành vi bình thường và tạm thời trong những câu sau đây :

*Your brother **is being** very annoying this evening.*
Tối hôm nay em của anh thật là phiền nhiễu.
*He **isn't usually** so annoying.*
Thường thì nó đâu có làm phiền như thế.
*Your brother **was being** a (silly) fool yesterday.*
Ngày hôm qua em của anh đúng là một gã ngốc.

He isn't usually such a (silly) fool.
Thường thì nó đâu có ngốc nghếch như thế.

10.12 Hình thức của thì hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành của "be"

Thì hiện tại hoàn thành					Thì quá khứ hoàn thành				
Thể hoàn tất		**Thể tỉnh lược**			**Thể hoàn tất**		**Thể tỉnh lược**		
I	*have been*	*I've*	*been*		*I*	*had been*	*I'd*	*been*	
You	*have been*	*You've*	*been*		*You*	*had been*	*You'd*	*been*	
He	*has been*	*He's*	*been*		*He*	*had been*	*He'd*	*been*	
She	*has been*	*She's*	*been*	*ill*	*She*	*had been*	*She'd*	*been*	*ill.*
(It	*has been)*	*(It's*	*been)*		*(It*	*had been)*	-		
We	*have been*	*We've*	*been*		*We*	*had been*	*We'd*	*been*	
You	*have been*	*You've*	*been*		*You*	*had been*	*You'd*	*been*	
They	*have been*	*They've*	*been*		*They*	*had been*	*They'd*	*been*	

Không nên nhầm lẫn giữa *he's* ***being*** *silly* và *he's* ***been*** *silly* [> 10.10].

10.13 Cách sử dụng "have been" và "had been" [so sánh > 9.24]

Trong những cách sử dụng dưới đây, những ngôn ngữ khác sử dụng thì hiện tại hoặc quá khứ của *be* trong lúc tiếng Anh lại cần đến *has been* hoặc *had been.*

10.13.1 "Have been / had been" + tính từ : hành vi và trạng thái

Have been và *had been* không những chỉ kết hợp với những tính từ mô tả hành vi tạm thời (*annoying*, v.v...) [> 10.11] mà còn với những tính từ mô tả trạng thái tiếp diễn đến hiện tại hoặc đến lúc đó. *Have been* thường xuất hiện trong khi nói và *had been* trong lời nói trần thuật và thể văn viết :

Hành vi : *She's been very **quiet**. I said she had been very **quiet**.*
Cô ấy thường rất im lặng. Tôi nói rằng cô ấy thường rất im lặng.

Trạng thái : *I've never been so **tired**.*
Tôi chưa bao giờ cảm thấy mệt như thế.
*I said I'd never been so **tired**.*
Tôi nói rằng tôi chưa bao giờ cảm thấy mệt như thế.

Tính khí : *He's been very **gloomy**.*
Ông ta trông rất buồn bã.
*I said he'd been very **gloomy**.*
Tôi nói rằng ông ta trông rất buồn bã.

Một số phân từ được sử dụng làm tính từ kết hợp với *have/ had been* :

*My uncle **has been retired** for more than two years.*
Chú tôi đã về hưu được hơn hai năm.
*Their dog **has been missing** for three days.*
Con chó của họ đã thất lạc được ba ngày.

Và hãy đặc biệt lưu ý :

*She's **been gone** for half an hour.*
Cô ấy đa đi được nửa giờ.

10.13.2 'Have been/ had been' + tính từ : thời tiết, v.v...

Have been và *had been* cũng kết hợp với tính từ mô tả thời tiết (trạng thái) :

*It's **been** very **cold** lately.*
Dạo gần đây thời tiết rất lạnh.
*I said it **had been** very **cold**.*
Tôi nói rằng thời tiết rất lạnh.

Trong một vài ngữ cảnh chúng ta có thể sử dụng những tính từ khác (số) :

*You're speaking as if **you'd never been 15 years old** in your life.*
Anh nói như thể trong cuộc đời của anh anh chưa bao giờ ở lứa tuổi 15 cả.

10.13.3 'Have been / had been' + danh từ : nghề nghiệp, hành vi

Have been và *had been* kết hợp với danh từ (hoặc với tính từ + danh từ) để hỏi hoặc mô tả nghề nghiệp :

Have you ever been a teacher ?
Có bao giờ anh từng là giáo viên chưa ?
***I've been a teacher**, but now I'm a computer salesman.*
Có dạo tôi là giáo viên, nhưng bây giờ tôi là thương gia bán máy tính.
*How long **have you been a computer salesman.***
Anh là thương gia bán máy tính bao lâu rồi ?

Danh từ ám chỉ đến hành vi cũng kết hợp được với *have been* :

*What a good girl ! You are ! **You've been an angel !***
Em là cô gái rất tốt ! Em đúng là một thiên thần.

Tất cả những ví dụ trên có thể chuyển qua thì quá khứ hoàn thành.

*He told me **he had been a waiter** before he became a taxi-driver.*
Anh ta nói với tôi rằng anh ấy đã là một người phục vụ bàn trước khi trở thành tài xế tắc xi.

10.13.4 "Have been /had been" và "have gone / had gone"

Have been (thường với *to* hoặc *in*) [> Apps 21–23] có nghĩa là "thăm một nơi nào đó và quay trở về". *Have gone* (được theo sau bởi *to* chứ không phải *in*) có nghĩa là "có mặt ở một nơi nào đó hoặc trên đường đi đến đó" :

*So there you are ! Where **have you been** ?*
Vậy là anh đây rồi ! Anh đã đi đâu vậy ?
– *I've been to a party / **in** the canteen.*
– Tôi đã đi dự một buổi tiệc / đi đến căng tin.
(= và quay trở lại)
*Where's Pam ? – **She's gone to a party** / to Paris / **to** the canteen.*
Pam đâu rồi ? – Cô ấy đã đi dự một buổi tiệc / đi đến Paris / đi đến căng tin. (= Cô ấy đang trên đường đến đó, hoặc giờ đang có mặt ở đó).

Have been và *have gone* kết hợp với những tiểu trạng từ như *out, away,* và với *home* (không có *to* phía trước [> 10.9.7]) :

Anh đã đi đâu thế ? ***I've been out / away / home.***
– Tôi đã đi ra ngoài / đi xa / đi về nhà. (Bây giờ tôi có mặt ở đây).

Tim đã đi đâu thế ? ***He's gone out / away / home.***
– Anh ấy đã đi ra ngoài / đi xa / về nhà. (Bây giờ anh ấy không có ở đây).

Chúng ta có thể sử dụng *from* trước *home* trong câu :

*He's come **from home**.*
Anh ấy từ nhà đến. ("home" là nơi anh ấy khởi hành).

So sánh :

*He's come **home**.*
Anh ấy đã về đến nhà. (= Anh ấy đã về đến nhà).

Have been / had been cũng kết hợp với những trạng từ (ngữ) khác :

He's been a long time.
Anh ấy đã đi lâu rồi. (Anh ấy vẫn chưa quay về).

Have been và *have gone* chỉ có thể thay cho nhau khi chúng có nghĩa "trải qua một dịp nào đó". Điều này có thể được thực hiện khi chúng được sử dụng với *ever* hoặc *never* và được theo sau bởi :

– Danh động từ: ***Have you ever been / gone skiing** in the Alps ?*
Có bao giờ anh đi trượt tuyết ở dãy Alps chưa ?
– *For* + danh từ : ***I've never been / gone for a swim at** night.*
Tôi chưa bao giờ đi bơi vào ban đêm.

– *On* + danh từ: ***Have you ever been / gone on holiday** in winter ?*
Có bao giờ anh đi nghỉ vào mùa đông chưa ?

10.13.5 "Have been / had been" với "since' và for [so sánh > 9.25.2]

Cùng với *how long... ?, since..., for...., have been* có thể được sử dụng với nghĩa *have lived / worked / waited* hoặc *have been living/ working / waiting* :

***How long have you been** in London ?*
Anh đã ở Luân Đôn trong bao lâu rồi ? (*lived / been living*).
***I've been** here **since** January / **for** six months.*
Tôi đã ở đây từ tháng Giêng / được 6 tháng.
***How long have you been** with IBM ?*
Đã làm việc với công ty IBM được bao lâu rồi ? *(worked/ been working)*
***I've been** with them **since** November **for** three months.*
Tôi đã làm việc với họ từ tháng Mười Một / được 3 tháng.
***How long have you been** in this waiting room ?*
Anh đã đợi trong phòng chờ đợi được bao lâu rồi ? *(waited / been waiting).*
***I've been** here **since** 3 o'clock / **for** half an hour.*
Tôi đã đợi ở đây từ 3 giờ / được nửa giờ.

Thì quá khứ hoàn thành thay thế thì hiện tại hoàn thành trong lời nói trần thuật :

***She told me she had been** with IBM for three months.*
Cô ta nói với tôi cô ấy đã làm việc với công ty IBM được 3 tháng.

10.14 Hình thức của thì tương lai đơn giản và thì tương lai hoàn thành của "be"

Thì tương lai [so sánh > 9.35]					**Thì tương lai hoàn thành**				
Thể hoàn tất			**Thể tỉnh lược**		**Thể hoàn tất**		**Thể tỉnh lược**		
I	*will/ shall*	*be*	*I'll*	*be*	*I*	*will/shall*	*I'll*	*have been*	*late*
You	*will*	*be*	*You'll*	*be*	*You*	*will*	*You'll*	*have been*	
He	*will*	*be*	*He'll*	*be*	*He*	*will*	*He'll*	*have been*	
She	*will*	*be*	*She'll*	*be*	*She*	*will*	*She'll*	*have been*	
It	*will*	*be*	*It'll*	*be*	*It*	*will*	*It'll*	*have been*	
We	*will/shall*	*be*	*We'll*	*be*	*We*	*will/shall*	*We'll*	*have been*	
You	*will*	*be*	*You'll*	*be*	*You*	*will*	*You'll*	*have been*	
They	*will*	*be*	*They'll*	*be*	*They*	*will*	*They'll*	*have been*	

10.15 Thì tương lai của động từ "be"

Giống như cách sử dụng thông thường của thì tương lai với *will, will be* kết hợp với nhiều danh từ và tính từ có thể được sử dụng sau thì hiện tại/quá khứ của động từ *be*:

*It **will be** sunny tomorrow. I'**ll be** here by 7.*
Ngày mai trời sẽ nắng. Tôi sẽ có mặt ở đây vào khoảng 7 giờ. [> 9.35.37]

Will be có thể được sử dụng để suy diễn : *That **will be** Helen* (Đó ắt hẳn là Helen). [> 11.33]

10.16 Thì tương lai hoàn thành của động từ "be"

Will have been kết hợp với những danh từ và tính từ có thể đứng sau *have been* đối với cách sử dụng bình thường của thì tương lai hoàn thành [> 9.43] :

*How long **will you have been a teacher** ?*
Anh đã dạy học được bao lâu rồi ?
*By the end of next week, **I will have been a teacher** for 25 years.*
Vào khoảng cuối tuần tới, tôi đã dạy học được 25 năm.

Will have been có thể được sử dụng với nghĩa *"lived, worked, waited"* :

*How long **will you have been with IBM** ?*
Cô đã làm cho công ty IBM được bao lâu rồi ?
*By the end of January, **I will have been with IBM** for six months.*
Vào khoảng cuối tháng Giêng, tôi sẽ làm cho công ty được sáu tháng.

Will have been cũng có thể được sử dụng để đưa ra sự suy diễn [> 11.33] :

*That **will have been Roland**. He said he'd be back at 7.*
Ắt hẳn đó là Roland. Anh ấy có nói là sẽ quay lại vào lúc 7 giờ.

"There" + "be"

10.17 Một số hình thức của "there" + "be" ["there" + động từ khiếm khuyết > 11.76]

Thì hiện tại đơn giản	**Thì quá khứ đơn giản**
There is a man at the door.	*There were someone to see you.*
Có một người đàn ông đứng ở cửa.	Đã có một người muốn gặp ông.
There are two men at the door.	*There were someone to see you.*
Có hai người đàn ông đứng ở cửa.	Đã có vài người muốn gặp ông.
Thì hiện tại hoàn thành	**Thì quá khứ hoàn thành**
There has been an accident.	*He said there had been an accident.*
Đã có một tai nạn.	Ông ấy nói rằng đã có một tai nạn.
There have been a lot of enquiries.	*He said there had been an accident a lot of enquiries.*
Đã có nhiều cuộc điều tra.	Ông ấy nói rằng đã có một tai nạn / nhiều cuộc điều tra.
Thì tương lai đơn giản	**Thì tương lai hoàn thành**
There will be a letter for you tomorrow.	*There will have been a lefunite result before Friday.*
Ngày mai anh sẽ có một lá thư.	Sẽ có một kết quả nhất định trước ngày thứ sáu.

Câu hỏi láy lại [> 13.17.22]

There is a big match on TV tonight isn't there ?
Tối nay sẽ có một trận đấu lớn trên truyền hình phải không?
There has been some awful weather lately, hasn't there ?
Dạo gần đây thời tiết xấu phải không?

Những thể tỉnh lược phổ biến

There is	= *There's :*	*There's a man at the door.* Có một người đàn ông đứng ở cửa.
There has	= *There's :*	*There's been an accident.* Đã có một tai nạn xảy ra.
There have	= *There've :*	*There've been a lot of accidents round here.* Đã có nhiều tai nạn xảy ra chung quanh đây.
There had	= *There'd :*	*He told me there'd been an accident near here.* Ông ấy bảo với tôi rằng đã có một tai nạn xảy ra gần đây.
There would	= *There'd :*	*There'd be fewer accidents if drivers took care.* Nếu những người lái xe cẩn thận, sẽ có ít tai nạn hơn
There will	= *There'll :*	*There'll be a good harvest this year.* Năm nay sẽ có một vụ mùa tốt.

10.18 Ghi chú về hình thức và cách phát âm của "there" + "be"

1. Hình thức số ít *there's* thường được sử dụng trong thể văn thân mật để thay thế cho *there are* ám chỉ đến số nhiều.
   There's lots of cars on the roads these days.
   There's a man and a dog in our garden.
2. Khi chúng ta đang nói về sự hiện hữu, *there is / there's* và *there are* không được nhấn và được phát âm / ðeəriz, ðəz/ và /ðəra :/.
   So sánh với thể được nhấn để cho biết rằng chúng ta vừa thấy một vật gì :
   Look ! There's the new Fiat.
   Hãy nhìn kìa ! Đó là chiếc Fiat mới. (*there's* / ðeəz/)

10.19 Trường hợp sử dụng tổ hợp "there" + "be"

Chúng ta sử dụng cấu trúc *there + be* khi chúng ta đang nói hoặc hỏi về sự hiện hữu của người, vật v.v... Khi nói "*there's a man at the door*", nó nghe có vẻ mang tính đặc ngữ và "tự nhiên" so với "*A man is at the door*". Cấu trúc với *there* đã cho phép chúng ta đặt phần thông tin mới quan trọng ở cuối câu nhằm để nhấn mạnh. Chúng ta sử dụng *there* :

- Khi nó là một "sự" chọn lựa tự nhiên
  There's been an accident.
  Đã có một tai nạn xảy ra.
  Is there a hotel near here ! – There's one aith corner.
  Có một khách sạn nào gần đây không ? – Có một cái ở góc đường.
- Để công bố hoặc tường thuật những sự kiện, sự sắp xếp, những dữ kiện, v.v...
  There'll be a reception for the President at the Grand Hotel.
  Sẽ có một buổi tiệc chiêu đãi tổng thống tại khách sạn Grand.
  There's been a wedding at the local church.
  Đã có một đám cưới tại nhà thờ địa phương.
- Nhằm đặt bối cảnh khi kể chuyện :
  There hadn't been any rain for months. The earth was bare and dry. There wasn't a blade of grass growing anywhere.
  Trời đã không mưa trong nhiều tháng. Đất đai trần trụi và khô nẻ. Không có đến một ngọn cỏ.

10.20 So sánh giữa "there is" với "it is"

Khi đã xác lập sự hiện hữu với *there*, chúng ta phải sử dụng

đại từ nhân xưng + *be* (hoặc những động từ khác) để đưa thêm chi tiết :

There's a bus coming, but it's ful.
Có một chiếc xe buýt đang đến, nhưng nó đầy hành khách.
There's a man at the door. It's the postman.
Có một người đứng ở cửa. Đó là người đưa thư [> 3.20.4]
There's a man at the door. He wants to speak to you.
Có một người đứng ở cửa. Ông ta muốn nói chuyện với anh. [> 4.5.5].
There are some children at the door. They want to see Jimmy.
Có mấy đứa trẻ đứng ở cửa. Chúng muốn gặp Jimmy.
There's a van stopping outside. It's someone delivering something.
Có một chiếc xe dừng lại ngay phía ngoài. Họ sắp giao hàng [so sánh > 1.60, 11.76.3.4, 16.52]
There's to be a concert at the Albert Hall tonight. It's to be broadcast live.
Tối nay sẽ có một buổi hòa nhạc tại phòng hòa nhạc Albert. Chương trình sẽ được phát đi trực tiếp.
(*There / It is to be* = There / It is going to be).

10.21 "There is" v.v... + định ngữ

There is, v.v... có thể kết hợp với :

- *a* và *an* [> 3.10]
  There's a letter for you from Gerald.
  Gerald có gửi cho anh một lá thư. (Không phải * *It has* *)
  There'll be an exhibition of Hockney paintings in December.
  Sẽ có một cuộc triển lãm về các bức tranh của Hockney vào tháng Mười Hai.
- Mạo từ *zero* [> 3.28.8]
  There are wasps in the jam.
  Có một vài con ong trong món mứt.
- *Some, any* và *no* [> 5.10.11]
  There are some changes in the printed programme.
  Có một số thay đổi trong chương trình được in ra.
  Are there any lemons in the fridge ?
  Có chanh trong tủ lạnh không ? (Không phải **It has* *)
  There are no Volunteers for a job like this !
  Không có người tình nguyện để làm công việc như thế này đâu !

– Những từ kép với *some, any* và *no* [> 4.37] :
Is there anyone here who can read Arabic ?
Có ai ở đây đọc được tiếng Ả Rập không ?
I'm starving and there's nothing in the fridge.
Tôi đói bụng quá và lại chẳng có gì trong tủ lạnh cả.
– Số và từ số lượng [> 5.3]
There are seventeen people coming to dinner.
Có mười bảy người đến dự buổi ăn tối.
There aren't many Sanskrit scholars in the world.
Trên thế giới không có nhiều học giả về tiếng Phạn.
There'll be thousands of football fans in London this weekend.
Cuối tuần này sẽ có hàng ngàn người hâm mộ bóng đá tại Luân Đôn.
– Định ngữ xác định (*the, this, that, my*, v.v... [> 3.1])
The tương đối ít được sử dụng sau *there is*
What can we carry this shopping in ? – There's the /this / my briefcase. Will that be all right ?
Chúng ta có thể đem những món mua sắm này về bằng cách nào đây ? – Có cái cặp của tôi này. Được không ?

10.22 "There" + động từ ngoài động từ "be"

Ngoài *be, there* có thể được sử dụng với một số động từ khác (thường ở thể khẳng định và trong thể văn trang trọng). Những động từ này phải được xem như là biến thể của *be* mô tả về trạng thái : *exist, live* (*there lived* thường được sử dụng trong những chuyện cổ tích hoặc thần tiên), *lie, remain* :

There remains one matter still to be discussed.
Vẫn còn một vấn đề cần phải bàn luận.
It is highly probable that there exist any number of systems resembling our own solar system.
Rất có khả năng là có một số hệ thống (trong vũ trụ) tương tự như thái dương hệ của chúng ta.

There kết hợp với những động từ liên hệ với *be*, chẳng hạn như *appear* [> 10.25] :

There appears / seems to be little enthusiasm for your idea.
Dường như người ta ít nhiệt tình với ý kiến của anh.

There kết hợp với một số ít động từ khác như *arrive, come, enter, follen, rise.* Những tổ hợp (cấu trúc) được sử dụng một cách hạn chế :

There will follow an interval of five minutes.
Tiếp theo sau là đợt nghỉ giải lao trong năm phút.

Động từ liên quan về nghĩa với động từ "be"

10.23 Động từ liên quan về nghĩa với động từ "be" : thể chọn lọc

		Động từ liên quan đến "be"
Thì hiện tại của "be"	*He is quite rich.*	*He appears/seems (to be) quite rich.*
	It is quite dark.	*It appears/seems (to be) quite dark.*
Thì quá khứ của "be"	*He was quite rich.*	*He appeared/seemed (to be) quite rich.*
	It was quite dark.	*It appeared/seemed (to be) quite rich.*
Thì hiện tại tiếp diễn	*He is working hard.*	*He appears/seems to be working hard.*
	It's working.	*It appears/seems to be working hard.*
Thì quá khứ tiếp diễn	*He was working hard.*	*He appeared/semmed to be working hard.*
	It was working.	*It appeared/seemed to be working.*
Thì hiện tại hoàn thành	*He has been hurt.*	*He appears/seems to have been hurt.*
	It has been broken.	*It appears/seems to have been broken.*

10.24 Diễn tả sự không chắc chắn với những động từ liên quan đến "be"

Chúng ta có thể diễn tả sự chắc chắn về trạng thái với "*be*"
He is ill. Anh ấy bị bệnh.
Chúng ta có thể diễn tả ý kém chắc chắn hơn về trạng thái với động từ khiếm khuyết [> 11.27.28] :
He may / might/ could be ill. Có lẽ anh ấy bị bệnh.
hoặc bằng cách sử dụng động từ liên quan đến "*be*" :
He seems (to be) ill. Anh ấy dường như bị bệnh.

Một số động từ thông dụng liên quan về nghĩa và đóng vai trò như động từ *be* là : *appear, feel, look, seem, smell, sound* và *taste* [> 9.3, App 38.5] ; *chance, happen* và *prove* cũng có thể sử dụng trong một số mẫu câu.

10.25 Một số cấu trúc với những động từ liên quan đến "be"

Thường thì chúng ta không thể bỏ đi động từ *to be* sau động từ *appear* và *seem* ngoại trừ ở thì hiện tại và quá khứ đơn giản.
He appears / seems (to be) ill. He seems (to be) a fool.
Anh ấy dường như bị bệnh. Hắn dường như là một gã ngốc.

It seems / seemed (to be) a real bargain.
Dường như nó thực sự được mua với giá hời.
To be thường được sử dụng trước những tính từ làm vị ngữ bắt đầu với *a–* [> 6.8.2]
The children appear / seem to asleep.
Những đứa trẻ dường như đang ngủ.
The children seemed to be awake when I went into their room.
Những đứa trẻ dường như thức dậy khi tôi đi vào phòng chúng.
Chúng ta có thể dùng những động từ nguyên mẫu khác sau *appear, happen, prove và seem :*
You seem to know a lot about steam engines.
Anh dường như biết nhiều về động cơ hơi nước.
Juan happens to own a castle in Toledo.
Juan tình cờ có được một lâu đài ở Toledo.
Chúng ta không thể sử dụng *to be* sau *feel, look, smell, sound* hoặc *taste* :
He feels, looks hot. You smell nice.
Anh ấy cảm thấy / trông có vẻ nóng. Em có mùi dễ chịu.
Gillian sounded very confident when she sopke to me.
Gillian nói có vẻ bất tự tin với tôi.
I like your new jacket. It looks confortable.
Tôi thích cái áo jacket mới của anh. Nó trông có vẻ thoải mái.
It feels cold and here. It smells funny in here.
Trong này thì lạnh. Ở đây có vẻ vui.

Feel, look, seem, smell, sound và *taste* có thể được theo sau bởi *like* + danh từ hoặc tính từ + danh từ :
This looks/ tastes / smell / feels like an orange.
Trái này trông giống / có vị giống / có mùi giống / có vẻ giống trái cam. (like bắt buộc phải sử dụng).
Jennifer seems / sounds / looks (like) the right person for the job.
Jennifer dường như / nghe có vẻ / trông có vẻ là người thích hợp cho công việc đó.

To + đại từ làm tân ngữ thường được sử dụng sau tính từ :
He seems / appears / looks tired to me.
Theo tôi anh ấy dường như / dường như / trông có vẻ mệt mỏi (không phải * *seems to me*).
This material feels quite rough to me.
Đối với tôi loại vải này khá thô.

Hoặc *to* + đại từ tân ngữ có thể đứng ngay trước động từ nguyên mẫu :

*He seems **to me** to be rather impatient.*
Đối với tôi anh ấy dường như khá nóng nảy.

Chúng ta có thể sử dụng *that* sau *it + appear, chance, happen* và *seem* :

***It seemed (that)** no one knew where the village was.*
Dường như chẳng ai biết ngôi làng ở đâu cả.

Đối với cách sử dụng *as if* sau động từ [> 1.47.2]

There kết hợp với *appear, chance, happen, prove* và *seem + to be* và *to have been* :

***There seems to be** a mistake in these figures.*
Dường như có một lỗi trong những con số này.
***There appears to have been** an accident.*
Dường như đã có một tai nạn.

10.26 Động từ diễn tả sự tiến triển liên quan đến "be" và "become"

10.26.1 Động từ diễn tả sự tiến triển + tính từ làm bổ ngữ [> 1.9, 1.11]

Động từ diễn tả sự tiến triển *(become, come, fall, go, get, grow, run, turn, wear)* + tính từ làm bổ ngữ mô tả sự thay đổi về trạng thái. Không giống như *appear, seem*, v.v... chúng có thể được sử dụng ở thì tiếp diễn để nhấn mạnh ý rằng sự thay đổi đang thực sự diễn ra :

*It was gradually **growing dark.***
Trời đang tối dần.
*As she waited to be served, she **became very impatient.***
Khi cô ta chờ được phục vụ, cô ấy trở nên rất nóng nảy.
*Old Mr Parsons **gets tired** very easily since his operation.*
Ông lão Parsons rất dễ mệt kể từ sau khi cuộc giải phẩu của ông ta.
*The milk in this jug **has gone bad.***
Sữa trong bình này đã bị hư.
*The leaves **are turning yellow** early this year.*
Năm nay lá vàng đi sớm.
*My shoelaces **have come undone.***
Dây giày tôi bị tuột ra.
*The River wey **raw dry** during the recent drought.*
Con sông Wey đã khô cạn trong đợt hạn hán vừa qua.

My pyjamas ***are wearing rather thin.***
Bộ pyjama của tôi mặc khá chật.
Động từ chỉ sự tiến triển thông dụng nhất là *get, become* và *grow. Get* được sử dụng trong thể văn thân mật với nhiều tính từ : *get annoyed, get bored, get depressed, get ill, get tired, get wet* [so sánh > 12.6]. *Used to* thường được sử dụng sau *get* (và ít thông dụng hơn sau *become*) để mô tả sự đạt (có) được một thói quen. Trong những trường hợp như thế, *used to* đóng vai trò của tính từ và có thể được thay thế bởi *accustomed to* [> 16.56] :
I hated jogging at first, but I eventually ***got used to*** *it.*
Thoạt đầu tôi ghét môn chạy, nhưng cuối cùng tôi đã quen với nó.

Những động từ chỉ sự tiến triển thường được sử dụng trong những ngữ cố định : *come right, come true, fall ill, go mad, run wild, turn nasty, wear thin.*

10.26.2 Động từ diễn tả sự tiến triển + danh từ làm bổ ngữ

Danh từ không thường được sử dụng sau động từ chỉ sự tiến triển, nhưng hãy lưu ý rằng :
- *Become* + danh từ có thể mô tả sự thay đổi về trạng thái hoặc nghề nghiệp.
  The ugly frog ***became a handsome prince.***
  Con ếch xấu xí đã trở thành một hoàng tử đẹp trai.
  Jim ***became a pilot / a Buddhist / a CND Supporter.***
  Jim đã trở thành một phi công / một tín đồ phật giáo/ một người ủng hộ cho CND.
- *Make* + danh từ có thể được sử dụng để gợi ý về sự thay đổi trạng thái :
  I'm sure cynthia ***will make a good nurse one day.***
  Tôi chắc chắn rằng một ngày nào đó Cynthia sẽ trở thành một y tá giỏi.
  This piece of wood ***will make a very good shelf.***
  Mảnh gỗ này sẽ trở thành một cái kệ rất tốt.

10.26.3 Động từ chỉ sự tiến triển + động từ nguyên mẫu

Come, get và *grow* có thể được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu :
We didn't trust Max at first, but we soon ***grew to like*** *him.*
Trước tiên chúng tôi không tin Max, nhưng chẳng bao lâu chúng tôi trở nên mến anh ta.

Động từ "have" = "possess"; "have got" = có, sở hữu

10.27 Thì hiện tại của động từ "have"

Thể khẳng định					Thể tỉnh lược	Thể phủ định tỉnh lược [> 10.30n.2]		
			I	*have*	*I've*	*I*	*haven't*	
			You	*have*	*You've*	*You*	*haven't*	
Tom	*has*	=	*He*	*has*	—	*He*	*hasn't*	
Mary	*has*	=	*She*	*has*	—	*She*	*hasn't*	*a chance.*
My car	*has*	=	*It*	*has*	—	*It*	*hasn't*	
Tom and I	*have*	=	*We*	*have*	*We've*	*We*	*haven't*	
Tom and you	*have*	=	*You*	*have*	*You've*	*You*	*haven't*	
Tom and Mary	*have*	=	*They*	*have*	*They've*	*They*	*haven't*	

10.28 Thì quá khứ của động từ "have"

Thể khẳng định					Thể tỉnh lược	Thể phủ định ngắn [> 10.30n.5]		
			I	*had*	*I'd*	*I*	*hadn't*	
			You	*had*	*You'd*	*You*	*hadn't*	
Tom	*had*	=	*He*	*had*	*He'd*	*He*	*hadn't*	
Mary	*had*	=	*She*	*had*	*She'd*	*She*	*hadn't*	*a chance.*
My car	*had*	=	*It*	*had*	—	*It*	*hadn't*	
Tom and I	*had*	=	*We*	*had*	*We's*	*We*	*hadn't*	
Tom and you	*had*	=	*You*	*had*	*You'd*	*You*	*hadn't*	
Tom and Mary	*had*	=	*They*	*had*	*They'd*	*They*	*hadn't*	

10.29 Thì hiện tại của "have got"

Thể khẳng định			Thể tỉnh lược				Thể phủ định ngắn		
		I have got			*I've*	*got*	*I*	*haven't (I've got)*	*got*
		You have got			*You've*	*got*	*You*	*haven't (You've not)*	*got*
Tom	=	*He has got*	*Tom's*	=	*He's*	*got*	*He*	*hasn't (He's not)*	*got*
Mary	=	*She has got*	*Mary's*	=	*She's*	*got*	*She*	*hasn't (She's not)*	*got*
My car	=	*It has got*	*My car's*	=	*It's*	*got*	*It*	*hasn't (It's not)*	*got*
Tom and I	=	*We have got*			*We've*	*got*	*We*	*haven't (We've not)*	*got*
Tom and you	=	*You have got*			*You've*	*got*	*You*	*haven't (You've not)*	*got*
Tom and Mary	=	*They have got*			*They've*	*got*	*They*	*haven't (They've not)*	*got.*

10.30 Ghi chú về hình thức của "have" và "have got" = "sở hữu"

Have và *have got* (= sở hữu) thường có thể hoán đổi cho nhau, nhưng giữa tiếng Anh và tiếng Mỹ có những sự khác biệt.

1. Về căn bản *have got* là thì hoàn thành. So sánh những câu sau đây :
   a) *Get* (= nhận được, có được)

      A.Go and get the tickets.
      A. Hãy đi lấy vé đi.

      What have you got ?
      Anh nhận được cái gì vậy ?

      B. I've got the tickets.
      B. Tôi đã nhận được vé.

   b) *Have got* (sở hữu)

      A. Have you got the tickets ?
      A. Anh có vé chưa ?

      B. Yes, I've got the tickets.
      B. Vâng, tôi đã có vé.

   Trong tiếng Anh, *have got* có thể được sử dụng như thể hoàn thành của *get* với nghĩa "đã nhận được", như trong phần a phía trên. Trong tiếng Mỹ nghĩa của *have gotten* (đã nhận được) luôn được nhấn mạnh. Tuy nhiên, trong tiếng Anh (hiếm khi sử dụng trong tiếng Mỹ) *have got* cũng có thể có nghĩa "sở hữu, có" như b) ở trên bởi vậy *I have the tickets* và *I've got the tickets* là tương đương với nhau. Thật ra, trong ngôn ngữ nói mang tính đặc ngữ của Anh, *I've got*, v.v... thường được sử dụng hơn *I have*, v.v...

2. Trong tiếng Anh, câu hỏi và thể phủ định của *have* (sở hữu) có thể được thành lập theo cùng một cách như đối với động từ *be*.

   Are you ready ? ***Have you*** a pen ? (= Have you got... ?)
   Aren't you *ready* ? ***Haven't you*** *a pen* ? (= Haven't you got... ?)
   You aren't *ready* ? ***You haven't*** *a pen* ? (= You haven't got... ?)

   Có thể phủ định thay thế cho *have got I've not got*, v.v... nhưng ít được sử dụng hơn so với *I haven't got*. *Have* đứng một mình (không có *got*) cũng có thể thành lập câu hỏi và thể phủ định với *do*, *does* và *did*. Thể này thường gặp trong tiếng Mỹ và trở nên thông dụng hơn trong tiếng Anh đến mức *You hadn't a / an...* và *had / hadn't you a / an... ?* trở nên ít khi được sử dụng:

You don't have a pen. You didn't have a pen.
Do you have a pen ? Did you have a pen ?

3. *Have* (= sở hữu) là động từ chỉ trạng thái [> 9.3]. Nó không thể được sử dụng trong thì tiếp diễn, mặc dầu nó có thể được sử dụng trong tất cả các thì đơn giản :
   - Hiện tại : *I **have** a Ford.*
   - Quá khứ : *I **had** a Ford last year.*
   - Hiện tại hoàn thành : *I **have had** this car for three years.*
   - Quá khứ hoàn thành : *He told me he **had had** a Ford for several years.*
   - Tương lai : *I **will have** a new car soon.*
   - Tương lai hoàn thành: *By May **I will have had*** (sở hữu) *this car for five years.*
   - Với động từ khiếm khuyết : ***I can have a Ford as a company car.***

Have (sở hữu) thường không được sử dụng ở thể thụ động. Mệnh lệnh cách (không có *got*) ít khi được sử dụng : *Have patience !*

4. *Have got* (sở hữu) thường được sử dụng để ám chỉ hiện tại : *I've **got** a Ford.*

   Thể khẳng định *had got* thỉnh thoảng cũng có thể được sử dụng cho thì quá khứ, một mình *had* thường được sử dụng hơn :

   *The bride look lovely. Her dress **had (got) a fine lace train.***

   Cô dâu trông rất xinh. Áo đầm của cô ấy có một chuỗi ren rất đẹp.

   Chúng ta không bao giờ sử dụng *had got* cho một số trạng thái (tình trạng).

   *He **had lony hair** when he was a teenager.*

   Lúc còn là một cậu thiếu niên, anh ấy không để tóc dài. (Không được sử dụng * *had got* *).

   Had got thường được sử dụng với nghĩa ban đầu là "đã nhận được" :

   *When I saw him, he **had just got** a new car.*

   Khi tôi gặp anh ta, anh ta mới mua một chiếc xe mới.

   Will have got chỉ có thể được sử dụng với nghĩa "sẽ nhận được".

   *By may I **will have got** a new car.*

   Vào khoảng tháng Năm tôi sẽ nhận được một chiếc xe mới.

   Have got không thể được sử dụng ở thể thụ động.

5. *Hadn't got* thường có thể được sử dụng để thay thế cho *didn't have.*

I didn't have (hadn't got) *an appointment, so I made one for 4 p.m.*
Tôi chưa có một cuộc hẹn nào cả, bởi vậy tôi hẹn vào lúc 4 giờ.
I felt cold. ***I didn't have (hadn't got)*** *a coat.*
Tôi cảm thấy lạnh. Tôi không có áo khoác.
Một mình *hadn't* (thường được rút ngắn) cũng có thể sử dụng *(I hadn't an appointment. I hadn't a coat)* nhưng không thường gặp lắm.
Trong câu hỏi ở quá khứ, thể thường gặp là *did you have... ?*
Did you have *an appointment ?*
Anh (đã) có một cuộc hẹn phải không ?
When ***did you have*** *one ?*
Anh (đã) có một cuộc hẹn vào lúc nào ?
Had you... ? nghe có vẻ xưa và trang trọng. *Had you got... ?* có thể được sử dụng trong câu hỏi trả lời với *Yes/No,* nhưng nghe có vẻ vụng về trong những câu hỏi với từ hỏi, bởi vậy thường được tránh sử dụng :
Had you got *an appointment ?*
Anh có hẹn phải không ? (Nhưng thường không sử dụng *when had you got ?*)
Have got thường được sử dụng hơn *have* trong những câu hỏi với *which :*
Which *(pen)* ***have you got*** *? (or* ***do you have****) ?*
Anh có cây viết nào vậy ? (hoặc *do you have ?*), nhưng thường không sử dụng *which (pen) have you ?*

6. Một số hình thức của *have* (sở hữu) ít được gặp hoặc không bao giờ gặp cả.
   - Hình thức tĩnh lược của thể khẳng định, đặc biệt ở ngôi thứ ba số it *(he's/ she's)*. Hình thức hoàn tất được sử dụng :

   He/ She has a pen.
   - Thể phủ định không tĩnh lược. Thể tĩnh lược thường gặp hơn :

   I haven't (hoặc *hadn't) a pen.*
   - Một vài hình thức câu hỏi, ngoại trừ khi được thành lập với *do*, v.v... (ghi chú 5).
7. So sánh

   My bag's old. It's old. (= *My bag is old/ It is old* – Cái giỏ tôi thì cũ. / Nó thì cũ).
   My bag's got a hole in it. It's got a hole in it
   (= Cái giỏ của tôi có một cái lỗ. / Nó có một cái lỗ).

8. Thể không tiêu chuẩn *ain't got* thường được nghe thấy để thay cho *haven't got và hasn't got* [so sánh 10.7n.4].
   I ain't got my bag. She ain't got her bag.
   Tương tự như thế, *have* và *has* đứng trước got thường được bỏ đi :
   I got my car outside. (thay thế *I have got*)

10.31. Trường hợp sử dụng "have" và "have got" = sở hữu

Trong tất cả những ví dụ dưới đây, *have* có thể được thay thế bởi *have got* ở thì hiện tại và thỉnh thoảng trong thì quá khứ. Thể tĩnh lược với *got (I've got)* thường được sử dụng hơn so với thể đầy đủ *(I have got)*, đặc biệt trong khi nói :

1. Với nghĩa "có" hoặc "sở hữu" [> App 38.5]
   I ***have (got) a new briefcase.***
   Tôi có một cái cặp mới.
2. Với nghĩa "có thể cung cấp"
   Do you have / Have you (got) any ink ?
   Anh có mực không ? (= Anh có thể cho tôi một ít được không ?).
   Do you have/ Have you (got) any fresh eggs ?
   Ông có trứng tươi không ? (= Ông có thể cho tôi một vài cái không ?).
3. *Have (got)* + một số (vật) / một lượng vật chất :
   I have (got) fourteen pencils. I have (got) a lot of milk.
   Tôi có 14 cây viết chì. Tôi có nhiều sữa.
4. Sự sở hữu những đặc tính thuộc cơ thể.
   Have và *have got* kết hợp với những danh từ như : *a beard, blue, eyes, long hair, a scar, a slim figure,* để mô tả diện mạo :
   You should see our baby. He ***has (got) big brown eyes.***
   Chị nên xem đứa con nhỏ của chúng tôi. Nó có đôi mắt to màu nâu.
   Our dog ***has (got) long ears.***
   Con chó của chúng tôi có đôi tai dài.
   This plant ***has (got) lovely russet leaves.***
   Cây này có những cái lá màu nâu đỏ xinh xắn.
   Our house ***has (got) five rooms.***
   Nhà chúng tôi có 5 phòng.
5. Sự sở hữu những phẩm chất về tinh thần và cảm xúc [> App 42.1.10] :
   Have và *have got* kết hợp với những danh từ như : *faith, a good mind, patience, a quick temper,* để mô tả tính cách :

*She **has (got)** nice manners, but she **has (got)** a quick temper.*
Cô ấy có tính tình dễ thương, nhưng lại nóng tính.

6. Quan hệ gia đình
*I **have (got)** two sisters.*
Tôi có hai người chị (em) gái.

7. Quan hệ với người khác
*I **have (got)** a good dentist* (i.e. whom I can recommend to you).
Tôi biết được một nha sĩ tốt (người mà tôi có thể giới thiệu với anh).

8. Với nghĩa là "mặc" [> App 25.37]
*That's a nine dress you **have / you've got**.*
Cái áo đầm bạn mặc thật là xinh.
Theo nghĩa này, *have* thường kết hợp với *on : have something on, have got something on.*
*That's a nine dress you **have on / you've got on**.*
Cái áo đầm bạn mặc thật là xinh.
*I can't answer the door. I **have got nothing on**.*
Tôi không thể ra mở cửa. Tôi chẳng có gì trên người cả.

9. Bệnh tật [> App 42.1.7]
Have và *have got* kết hợp với danh từ mô tả những nỗi đau đớn hoặc bệnh tật. Đối với cách sử dụng *a / an* với những danh từ như thế. [> 3.15].
*I **have (got)** a cold / a bad headache.*
Tôi bị cảm / bị nhức đầu khủng khiếp.
*The baby **has (got)** measles.*
Đứa trẻ bị sởi.

10. Sự sắp xếp [> App 42.1.4]
Have và *have got* kết hợp với những danh từ như : *an appointment* (cuộc hẹn), *a conference* (hội nghị), *a date* (cuộc hẹn), *an interview* (cuộc phỏng vấn), *a meeting* (cuộc họp), *time* (thời gian), v.v...
*I **have (got)** an aappointment with my dentist tomorrow morning.*
Tôi có hẹn gặp nha sĩ của tôi avo sáng ngày mai.
*Sally **has (got)** an interview for a job today.*
Hôm nay Sally có một cuộc phỏng vấn để xin việc.

11. Ý kiến [> App 42.1.10]
Have và *have got* kết hợp với những danh từ như : *an idea* (ý kiến), *an influence* (ảnh hưởng), *an objection* (sự phản đối), *an opinion* (ý kiến), *a point of view* (quan điểm), *a proposal* (đề nghị), *a suggestion* (đề nghị).

I have (got) an idea!
Tôi có một ý kiến.
Have you (got) any objection to this proposal ?
Anh có phản đối gì về đề nghị này không ?

12. Theo nghĩa là "có"
You have (got) a stain on your tie (= There is a stain on your tie).
Có một vết ố trên cà vạt anh.
You have (got) sand in your hair (= There is sand in your hair).
Có cát trong tóc của bạn.

Động từ have được xem như là một động từ thường và có nhiều nghĩa khác hơn là chỉ sự "sở hữu"

10.32 Các hình thức của "have" có một số nghĩa khác hơn là chỉ sự "sở hữu"

Imperative:	*Have a cup of coffee!*
Mệnh lệnh:	Xin mời ông dùng một tách cà phê!
Simple present:	*I always have milk in my tea.*
Hiện tại đơn:	Tôi luôn luôn dùng sữa với trà của tôi.
Present progressive:	*We're having a nice time.*
Hiện tại tiếp diễn:	Chúng ta đang hưởng một thời gian thú vị.
Simple past:	*We had a lovely holiday last summer.*
Quá khứ đơn:	Chúng tôi đã trải qua kỳ nghỉ thú vị vào mùa hè vừa qua.
Past progressive:	*I was having a bath when the phone rang.*
Quá khứ liên tiến:	Khi tôi đang tắm chuông điện thoại reo.
Present perf ect:	*Poor Jim has just had an accident.*
Hiện tại hoàn thành:	Cậu Jim đáng thương vừa mới bị một tai nạn.
Present perfect progressive:	*The children have been having a lot of fun.*
Hiện tại hoàn thành liên tiến:	Mấy đứa bé đang có nhiều trò vui.
Past perfect:	*I woke up because I had had a bad dream.*
Quá khứ hoàn thành:	Tôi đã thức dậy bởi vì tôi đã có một giấc mơ xấu.
Past perfect progressive:	*I woke up - I had been having a bad dream.*
Quá khứ hoàn thành liên tiến:	Tôi đã tỉnh dậy - Tôi đã gặp một giấc mơ xấu.
Simple future:	*I'll have a haircut tomorrow.*
Tương lai đơn:	Ngày mai, tôi sẽ cắt tóc.

Future progressive:	*If anyone phones, I'll be having a bath.*
Tương lai liên tiến:	Nếu có ai gọi điện, lúc ấy tôi dang tắm.
Future perfect:	*You'll have had an answer by tomorrow.*
Tương lai hoàn thành:	Anh sẽ có câu trả lời vào khoảng ngày mai.
Future perfect progressive:	*She will have been having treatment all her life.*
Tương lai hoàn thành liên tiến:	Bà ta sẽ cố sự chữa trị suốt cả cuộc đời của bà ấy
With modal verbs:	*E.g. You could have a cup of tea if you like.*
Với các động từ đặc biệt:	Anh có thể dùng một tách trà nếu anh thích.

10.33 Cách hình thức "have" (= sở hữu) và "have" (các nghĩa khác)

1. *Have* với ý nghĩa của "ăn, thưởng thức, trải qua sự thú vị, uống v.v... là một động từ động lực [> 9.3] vì thế nó liên hệ đến các hành động (thí dụ : *have a walk* = đi tản bộ) chứ không phải nói về các tình trạng như have ở ý nghĩa là "có – sở hữu" (ví dụ : *I've got a car* = tôi có một chiếc xe hơi). Vì vậy cho nên nó được dùng ở thể liên tiến của tất cả các thì. So sánh :

   I have *(= I've got) a drink, thank*
   Tôi uống một cốc rượu. Cám ơn.
   (nghĩa là nó ở trong tay tôi : tình trạng).
   I'm having a drink = Tôi đang uống một cốc rượu = *I'm drinking* = Tôi đang uống : động lực).

   I have a drink *every everning before dinner.*
   Mỗi buổi chiều trước bữa cơm tôi uống một cốc rượu (= *I drink* : Tôi uống : động lực).

   Have got không bao giờ có thể thay thế cho *have* khi được dùng như một động từ động lực.

2. *Have* có nghĩa là "*take* = thực hiện, thi hành", nó được sử dụng giống như bất cứ động từ tiếng Anh nào.
   Trong trường hợp này có nghĩa là :
   Các câu nghi vấn (*questions*) và câu phủ định (*negatives*) ở thì hiện tại đơn và quá khứ đơn (*simple* và *past tense*) phải được thành lập với *do, does* và *did* :

   Do you have *milk in your tea ?*
   Anh có sữa trong trà của anh không ?

   I don't have *milk in my tea.*
   Tôi không có sữa trong trà của tôi.

   Did you have *a nice holiday ?*
   Anh đã có một kỳ nghỉ vui vẻ phải không ?

I didn't have a nice holiday.
Tôi đã không có một kỳ nghỉ vui vẻ.

So sánh *have* với ý nghĩa "sở hữu – có".

Have you (got) any milk in your tea ? (= Is there any ?).
Ông có chút sữa nào trong trà của ông (= có chút nào ?).
I haven't (got) any milk in my tea (= There isn't any ?).
Tôi không có chút sữa nào trong trà của tôi
(= không có chút nào).

Nó được tìm thấy trong tất cả các thì chủ động như là các mạch văn được cho phép, nhưng ở các thể bị động thì hiếm. Ví dụ :

a good time was had by all.
Sự vui vẻ đã được có bởi tất cả.

The passive infinitive (nguyên mẫu dạng thụ động) đôi lúc được sử dụng. Ví dụ :

*I tried to buy some extra copies of this morning's newspaper, but there were none **to be had*** (i.e. *they were not available*).
Tôi đã tìm mua một số phụ bản của tờ báo sáng nay, nhưng không còn nữa.
(có nghĩa là : chúng nó không thể mua được).

3. Không có các thể rút gọn của *have* (= *take* : thực hiện v.v...) được xem như là một động từ thường ở thì hiện tại và quá khứ (*simple and past tense*).

   ***I have** a cold shower every morning (Not I've...).*
   Tôi tắm nước lạnh mỗi buổi sáng.
   (không dùng *I've...*).

   So sánh *have* với nghĩa (có, sở hữu).

   ***I have / I've got** a new shower in my bathroom*
   Tôi có cái vòi tắm gương sen mới trong phòng tắm của tôi.

4. Thì present và past perfect của *have* liên hệ đến cách sử dụng của have vừa là trợ động từ(auxiliary verb) và động từ chính (main verb). Vì lý do này, các thể của prensent và past perfect được trình bày đầy đủ dưới đây.

10.34 Thì simple present perfect của have = take

Affirnatve		Short forms		Negative short forms				
I	have had	I've	had	I've	not had	= I	haven't had	lunch
You	have had	You're	had	You've	not had	= You	haven't had	
He	has had	He's	had	He's	not had	= He	hasn't had	
She	has had	She's	had	She's	not had	= She	hasn't had	
It	has had	It's	had	It's	not had	= It	hasn't had	
We	have had	We're	had	We've	not had	= We	haven't had	
You	have had	You're	had	You've	not had	= You	haven't had	
They	have had	They're	had	They've	not had	= They	haven't had	

10.35 Thì simple past perfect của have = take

Affirnatve		Short forms		Negative short forms				
I	had had	I'd	had	I'd	not had	= I	hadn't had	lunch
You	had had	You'd	had	You'd	not had	= You	hadn't had	
He	had had	He'd	had	He'd	not had	= He	hadn't had	
She	had had	She'd	had	She'd	not had	= She	hadn't had	
It	had had	It'd	had	It'd	not had	= It	hadn't had	
We	had had	We'd	had	We'd	not had	- We	hadn't had	
You	had had	You'd	had	You'd	not had	= You	hadn't had	
They	had had	They'd	had	They'd	not had	= They	hadn't had	

10.36 Hãy chú ý vào các hình thức "have had" và had had

1. Lẽ dĩ nhiên các hình thức hầu như thường xuyên : *I have had my lunch and I had had my lunch* = Tôi đã dùng cơm trưa được thực hiện cùng một hình thức như *I have eaten my lunch and I had eaten my lunch* = Tôi đã ăn cơm trưa. Đây là một vài ví dụ nữa của câu *have* được dùng như một động từ thường ở thì simple present perfect và past perfect :
   ***Have you ever had** lunch at Maxim's.*
   Anh đã từng dùng cơm trưa ở Maxim chưa ?
   *That boy looks as if **he's never had** a haircut.*
   Cậu bé kia trông như thể cậu ta chưa bao giờ hớt tóc.
   ***I had never had** a ride on an elephant before I went to India.*
   Trước khi tôi đến Ấn Độ tôi chưa từng được cỡi voi.
2. Theo cách thông thường, cách hình thức phủ định *I haven't had. I hadn't had* v.v... thì quen thuộc hơn *I've not had* và *I'd not had*.
3. Đừng nên lẫn lộn với các hình thức dưới đây :

He's ill (= *He is ill*) và *He's had lunch* (= He has had lunch)
= Anh ta bị ốm và anh ta đã dùng cơm trưa.
He'd had lunch (= He had had lunch).
Anh ta đã dùng cơm trưa.
He said he'd have lunch now.
Anh ta nói là anh ta sẽ dùng cơm trưa bây giờ.
(= He would have lunch now).

10.37 Have + với một số danh từ kết hợp

Have kết hợp với một số lớn các danh từ, về phương diện này, nó tương tự như các cụm từ khác với các động từ như là *give* (Ví dụ : *give a thought* = đưa ra một ý kiến) và *take* (ví dụ : *take an exam* = tham dự một kỳ thi). Đối với các cụm động từ của loại này và đối với các thí dụ với *have* [App 42] :

*Let's **have lunch. I'd like to have a sandwich** please.*
Chúng ta hãy ăn cơm trưa.

10.38 Have + danh từ thay thế cho các động từ khác

to dance – to have a dance : *I **had two dances** with Molly.*
Khiêu vũ – khiêu vũ : Tôi đã khiêu vũ hai lần với Molly.
to fight – to have a fight : *Those twins are always **having fights.***
Đánh lộn – đánh lộn : Cặp song sinh đó luôn luôn đánh lộn.
look – to have a look : Just ***have a look** at this.*
Nhìn – nhìn : Hãy nhìn vào cái này.
to rest – to have a rest : *I want to **have a rest** this afternoon.*
Tôi cần nghỉ ngơi vào trưa nay.
to talk – to have a talk : *Jim and I have just **had a long talk.***
Jim và tôi vừa mới có một cuộc nói chuyện dài.
to ride – have a ride : *Can I **have a ride** in your car.*
to swim – to have a swim : *Come and **have a swim** with us.*
Hãy đến và bơi cùng với chúng tôi.
to wash – to have a wash : *I must **have a wash** before lunch.*
Tôi phải tắm rửa trước cơm trưa.

Have thường xuyên thay thế các động từ như dưới đây :

Receive : nhận : ***I had** a letter from Jim this morning.*
Tôi đã nhận được thư Jim sáng nay.
Permit : ***I won't have** that kind of behaviour in my house.*
cho phép : Tôi sẽ không cho phép cách cư xử đó trong nhà tôi.

10.39 Cách sử dụng của have ở câu mệnh lệnh

Một trong những hình thức sử dụng quen thuộc động từ *have* (= *take*...) là ở câu mệnh lệnh. Nó thường được dùng sau *do* [> 9.53] để nhấn mạnh hoặc sự khuyến khích (*do have*...). Đây là các thí dụ quen thuộc :

Offers : Các lời đề nghị :

***Do have** some oysters ! **Don't have** tomato soup !*

Hãy ăn một ít sò đi mà ! Đừng ăn súp cà chua !

Suggestions : Các lời khuyên :

***Have** a bath and **have** a rest you'll feel better.*

Hãy tắm rửa và nghỉ ngơi bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn.

Encouragement : Khuyến khích :

Have a go ! Have a try ! Have a shot at it !

Hãy cố gắng nào! Hãy thử xem nào! Hãy thử làm nó xem nào!

Good wishes : Chúc tụng – ước ao tốt đẹp :

Have fun ! Vui vẻ nhé !

Have a good time ! Chúc vui vẻ nhé !

Have a goodday ! Chúc một ngày tốt đẹp nhé !

Không có các thành ngữ trực tiếp nói đến sự ăn uống – sự ngon miệng (như *Bon appetit* = chúc ngon miệng của Pháp hay *Guten Appetit* : Chúc ngon miệng của Đức) nhưng với các thành ngữ kết hợp của *have* có thể thích hợp với các dịp đặc biệt.

***Have** a really good meal.* ***Have** a lovely party.*

***Have** a really restfulholiday.*

"Do" được sử dụng như là một động từ chính

10.40 Các hình thức của do sử dụng như một động từ chính

Imperative:	*Do your homework!* Hãy làm bài làm ở nhà của anh!
Simple present:	*I do the shopping every morning.* Tôi đi mua sắm mỗi buổi sáng.
Present progressive:	*I'm doing this crossword puzzle.* Tôi đang chơi trò chơi ô chữ này.
Simple past:	*He did a lot of work this morning.* Cậu ấy đã làm nhiều việc sáng nay.
Past progressive:	*We were doing sums all yesterday evening.* Chúng tôi đã làm nhiều bài toán suốt buổi chiều hôm qua
Present perfect:	*We've just done the washing-up.* Chúng tôi vừa mới rửa chén bát.

Present perfect progressive:	*I've been doing this exercise all day.* Tôi đã làm bài tập này suốt ngày.
Past perfect:	*We went home after we had done our work.* Chúng tôi đã về nhà sau khi chúng tôi đã làm xong công việc.
Past perfect progressive:	*We had been doing business with each other for years befor we quarrelled.* Chúng tôi đã buôn bán với nhau trong nhiều năm trước khi chúng tôi cãi cọ.
Simple future:	*I'll do the housework tomorrow – morning.* Tôi sẽ làm việc nhà vào sáng ngày mai.
Future progressive:	*I'll be doing jobs about the house tomorrow.* Tôi sẽ làm các công việc về cái nhà vào ngày mai.
Future perfect:	*If you finish this job as well, you will have done for more than I expected.*
Future perfect progressive:	*By this time next year, we will have been doing business with each other for 20 years.* Vào thời gian này năm tới, chúng ta sẽ buôn bán với nhau được 20 năm.
With modal verbs:	Ví dụ: *Would you do me a favour please?* Xin ông vui lòng giúp tôi?

10.41 Hình thức hiện tại của "do" dùng như một động từ chính

Affirmative			**Negative full form**			**Negative short form**		
I	*do*	*the work*	*I*	*do*	*not*	*I*	*don't*	*do the work*
You	*do*		*You*	*do*	*not*	*You*	*don't*	
He	*does*		*He*	*does*	*not*	*He*	*doesn't*	
She	*does*		*She*	*does*	*not*	*She*	*doesn't*	
It	*does*		*It*	*does*	*not*	*It*	*doesn't*	
We	*do*		*We*	*do*	*not*	*We*	*don't*	
You	*do*		*You*	*do*	*not*	*You*	*don't*	
They	*do*		*They*	*do*	*not*	*They*	*don't*	

10.42 Hình thức quá khứ của "do" dùng như một động từ chính

Affirmative			**Negative full form**		**Negative short form**		
I	*did*	*the work*	*I*	*did not*	*I*	*didn't*	*do the work*
You	*did*		*You*	*did not*	*You*	*didn't*	
He	*did*		*He*	*did not*	*He*	*didn't*	
She	*did*		*She*	*did not*	*She*	*didn't*	
It	*did*		*It*	*did not*	*It*	*didn't*	
We	*did*		*We*	*did not*	*We*	*didn't*	
You	*did*		*You*	*did not*	*You*	*didn't*	
They	*did*		*They*	*did not*	*They*	*didn't*	

10.43 Hình thức present perfect của "do" dùng như một động từ chính

Affirmative	Negative full form	Negative short form	
I have done	*I have not done*	*I haven't (I've not) done*	*it*
You have done	*You have not done*	*You haven't (You've not) done*	
He has done	*He has not done*	*He hasn't (He's not) done*	
She has done	*She has not done*	*She hasn't (She's not) done*	
It has done	*It has not done*	*It hasn't (It's not) done*	
We have done	*We have not done*	*We haven't (We've not) done*	
You have done	*You have not done*	*You haven't (You've not) done*	
They have done	*They have not done*	*They haven't (They've not) done*	

10.44 Các cách sử dụng của "do" như một động từ chính

10.44.1 "Do" = biểu diễn một hoạt động hoặc một nhiệm vụ, công việc

Do thường có ý nghĩa là "đang làm một việc gì hoặc đang tiến hành tham gia một vài sự việc".

"*Doing something*" có thể là sự tính toán hoặc là sự ngẫu nhiên. Chúng ta có thể dùng các động từ khác hơn "*do*" để trả lời các câu hỏi như *what are you doing ?* Anh đang làm gì ?

What are you doing ? Anh đang làm gì ?

– ***I'm reading*** (nghĩa là. Đó là điều i.e. *That's what I'm doing* : tôi đang làm).

What did you do *this morning ?*

Sáng nay anh đã làm gì ?

I wrote some letters (ie. *That's what I did*)

Tôi đã viết một vài lá thư. (có nghĩa đó là việc tôi đã làm).

What have you done ? Anh vừa làm gì rồi ?

I've broken *this vase* (ie. *That's what I've done*)

Tôi vừa đánh bể cái lọ (nghĩa là tôi đã làm điều đó).

Chúng ta thường dùng "*do*" trong tình huống này với *some / any / no* đi kèm.

Haven't you got ***anything to do ?***

Bộ anh không có việc gì làm sao ?

I've got ***nothing to do.***

Tôi chẳng có công việc nào để làm.

Chúng ta có thể dùng "*do*" để nói đến một công việc không được nói rõ ra và rồi chúng ta có thể các công việc đã được chỉ định rõ tên bằng ý nghĩa của các động từ.

I did *a lot of* ***work*** *around the house today.* ***I took down*** *the curtains and* ***washed*** *them and* ***I cleaned*** *the window.*

Tôi đã làm nhiều việc trong nhà hôm nay. Tôi đã hạ các tấm màn cửa xuống và giặt chúng nó và tôi lau chùi các cửa sổ.

10.44.2 Sử dụng "do" để tránh lập lại động từ đã được dùng

Chúng ta có thể dùng "*do*" để tránh lập lại động từ đã được sử dụng trước [> 4.18].

*Antonia **works** 16 house a day. I don't know how she **does it.***
Antonia làm việc 16 giờ một ngày. Tôi không biết cô ta làm việc đó như thế nào.
Take** the dog for a walk. I've already **done it / done so.
Đưa chó đi dạo. Tôi đã làm việc đó / làm như thế...

Chúng ta có thể tránh nhắc lại động từ ở trong các câu trả lời ngắn, chẳng hạn :

Shall I take** the dog for a walk ? **Yes, do. No, don't [> 9.53]
(ie. *take / don't take the dog for a walk*)
Tôi đưa chó đi dạo nhé ? Vâng, được. Không, không được (nghĩa là đưa / đừng đưa chó đi dạo).

10.44.3 "Do" = không đúng nơi thích hợp.

Được sử dụng trong tình huống này, "*do*" thường xuyên đạt sự không chấp nhận, ví dụ :

– Các kết quả của hiện tại do các hành động quá khứ tạo ra:
*What are those clothes **doing** on the floor ?*
Những quần áo gì lại nằm trên sàn nhà thế ?
(ie *they shouldn't be there*) = nghĩa là chúng không nên để ở đó như thế.
– Về người :
*What are those boys **doing** in our garden ?*
Những đứa trẻ đó lại ở trong vườn của chúng ta sao ?
(ie *we disapprove of their presence / not their actions*).
(nghĩa là chúng tôi không chấp nhận sự có mặt của chúng / không phải là hành động của chúng).

10.44.4 "Do" trước những danh động từ (Gerunds).

Chúng ta có thể dùng "*do*" để nói đến các công việc đã được nói rõ :

*I've **done the shopping / the ironing / the washing up.***
Tôi đã đi mua sắm / giặt ủi / rửa chén bát.
*We **did all our shopping** yesterday.*
Chúng tôi đã thực hiện tất cả việc mua sắm ngày hôm qua.
*I **do at lot of swimming** (in preference to I swim a lot).*
Tôi bơi lội nhiều (nói đến sở thích về việc tôi bơi lội nhiều).
*I stayed at home last night and **did some reading.***
Tôi hôm qua tôi đã ở nhà và đã đọc một vài cuốn sách.

10.45 So sánh do và make

Make truyền đạt với ý nghĩa sáng tạo, tạo nên, *do* (thường gợi ý đang tham gia vào một hoạt động) là một giới hạn tổng quát.

What are you doing ? I'm making a cake.

Anh đang làm gì ? Tôi đang làm một cái bánh.

What are you making ? A cake.

Anh đang làm gì ? Một cái bánh.

Cả *do* lẫn *make* có thể được dùng để kết hợp với các hình thức kết hợp khác [> App 43]. Đây là một số hình ngắn gọn được chọn :

Do + với tất cả khả năng của một ai đó, buôn bán với một ai, gây thiệt hại cho một việc gì, một trách nhiệm, một thí nghiệm, làm cho một ai đó hài lòng, làm tốt v.v...

Make + buộc tội một ai đó, một sự thỏa thuận với một người nào đó, một buổi hẹn, một sự sắp đặt, giường v.v...

Một đôi lúc có thể dùng *make* lẫn *do.*

I'll make / I'll do the beds this morning, if you like.

Tôi sẽ dọn tất cả giường sáng nay, nếu anh muốn.

10.46 "Do" được kết hợp vào các thành ngữ

Do được tìm thấy trong một số thành ngữ, chẳng hạn như :

What does he do ?

(nghĩa anh ta làm gì để kiếm sống ?).

How do you do [> 13.40.6] Dùng cho việc giới thiệu chứ không phải việc hỏi thăm về sức khỏe.

How many miles does it do to the gallon ? (do in the sense of "go").

Nó phải đi bao nhiêu dặm để hết một gallon ? (*do* trong nghĩa này là đi).

This simply won't do	Việc này không thể chấp nhận.
How did you do ?	Bạn xử lý nó với cách nào.
I could do with a drink	Tôi cần một chút gì để uống.
It's got nothing to do with me.	Nó không liên quan đến tôi.
I was done	Tôi đã bị lừa dối.
I can do without a car	Tôi có thể xử lý mà không cần chiếc xe.
Shall I do your room out ?	Có cần tôi chùi rửa phòng cho anh.
You did me out of my share	Anh đã lừa dối tôi.

11. Các trợ động từ và các động từ liên hệ

Những đặc tính tổng quát của các động từ đặc biệt

11.1 Những động từ nào là động từ đặc biệt và chúng có nhiệm vụ nào ?

Các động từ như *can* và *may* được gọi là **modal auxiliaries,** dù vậy chúng ta thường gọi chúng một cách đơn giản là **modal verb** hoặc **modal.** Chúng ta thường xuyên dùng *modal* khi chúng ta nói đến sự quan hệ của chúng ta với một người khác. Ví dụ chúng ta có thể đề nghị một sự cho phép, làm một việc nào đó, cho phép một ai, đưa ra hoặc nhận một lời khuyên ; thực hiện hoặc đáp lại các lời yêu cầu và các lời đề nghị v.v... Chúng ta có thể diễn tả các mức độ khác nhau của sự lễ độ của cả hai động từ nói trên do các hình thức chúng ta chọn lựa và cách chúng ta nói về các sự việc. Một sự ra lệnh thẳng thừng nhất (*you must see a doctor* : Anh phải đi đến bác sĩ) với một hình thức nhấn mạnh chắc chắn, có thể là lịch sự và thuyết phục hơn là một sự phát triển có vẻ rắc rối nhất.

I think it might possibly be advisable for you to see a doctor.
Tôi nghĩ rằng nó có thể là một lời khuyên cho bạn để đi đến gặp bác sĩ.

Các động từ đặc biệt (*modals*) chia sẻ cùng một đặc điểm văn phạm [> 11.5 - 6] là :

Can – *could*
May – *might*
Will – *would*
Shall – *should*
Must –
Ought to –

Các động từ có cùng một số các đặc điểm về văn phạm của động từ đặc biệt (*modals*) là : *need* [> 11.49], *dare* [> 11.65] *used to* [> 11.58].

Cùng với sự so sánh về động từ *need to* và *dare to* là các động từ chính.

Modals có hai nhiệm vụ chính mà có thể xác định nhiệm vụ thứ nhất và thứ hai.

11.2 Nhiệm vụ thứ nhất của các động từ đặc biệt

Ở chức năng thứ nhất của chúng nó, các động từ đặc biệt phản ánh một cách xác thực các ý nghĩa được nêu ra đầu tiên trong hầu hết các tứ điển, vì vậy :

- *Can / could* liên hệ chủ yếu đến khả năng :
  *I can lift 25kg / I **can** type.*
  Tôi có thể nâng được 25kg / Tôi có thể đánh máy.
- *May / might* liên hệ chủ yếu đến sự cho phép :
  *You **may** leave early :* Anh có thể đi sớm.
- *Will / would* liên hệ chủ yếu đến sự tiên đoán [> 9.35] :
  *It **will** rain soon :* Một chốc nữa trời sẽ mưa.
- *Shall after I / we* [> 9.36n.1] liên hệ chủ yếu đến sự tiên đoán :
  *Can we find our way home ? – I'm sure we **shall**.*
  Chúng ta có thể tìm thấy đường về nhà không ? Tôi chắc chúng ta sẽ...
- *Should / ought* to liên hệ chủ yếu đến bổn phận hoặc trách nhiệm :
  *You **should** do (or **ought to** do) as you're told.*
  Anh nên làm như anh được chỉ bảo.
- *Must* liên hệ chủ yếu đến bổn phận bắt buộc :
  *You **must** be quiet* : Anh phải im lặng.
- *Needn't* liên hệ tới sự thiếu trách nhiệm :
  *You **needn't** wait* : Anh không cần phải đợi.

11.3 Chức năng thứ hai của modal verbs

Với chức năng thứ hai của chúng nó, chín trợ động từ (không kể *shall*) có thể được dùng để diễn tả mức độ chắc chắn / không chắc chắn của người nói cảm thấy về một khả năng có thể. Chúng nó có thể sắp xếp trên một phạm vi từ một sự việc không chắn chắn nhất might đến chắc chắn nhất (*must*). Thứ tự của không tuyệt đối theo qui định. Nó tùy thuộc theo tình huống. Ví dụ, một sự sắp xếp có thể là

You	might may could can (1) should ought to would will must	**be right** **have been right**	**Very uncertain** ↓ **Almost certain**
You		are right	**certain**

(1)*Can* đòi hỏi một khả năng để được sử dụng trong cách này [> 11.20ns.2, 4].
He can hardly be right.
Nó khó có thể là đúng.
Do you think he can be right ?
Anh có nghĩ anh ta có thể đúng ?
I don't think he can be right.
Tôi nghĩ là anh ta không đúng.

11.4 So sánh chức năng thứ nhất và thứ hai của must.

Thí dụ này của *must* cho thấy rằng nó là một sự khuyết thiếu [> 11.6.1].

1. Trong chức năng đầu tiên nó đòi hỏi một động từ chính khác (*have to* = phải) để kết hợp các phần thiếu sót của nó. (Cũng một hình thức "*can*" ví dụ, trong chức năng đầu tiên của nó đòi hỏi một động từ chính *be able to* = có thể để bù khuyết các phần thiếu của nó).
2. Trong chức năng thứ hai *must* (giống như các động từ đặc biệt khác được liệt kê ở 11.1) chỉ có hai hình thức cơ bản: một hình thức liên hệ đến hiện tại và một hình thức liên hệ đến *perfect* và *past* (> 11.8.4).

	Đầu tiên	**Thứ hai (chắc chắn)**
Infinitive:	*to have to leave*	–
-ing form:	*having to leave*	–
present	*They* ***must leave***	*They* ***must be*** *right*
future:	*They* ***must leave tomorrow***	–
perfect:	*They have had to leave*	
past:	*They had to leave*	*They* ***must have been*** *right*
Past perfect:	*They had had to leave*	
Future perfect:	*They will have had to leave*	
Conditional:	*They would have had to leave*	

11.5 Trong một vài hình thức động từ đặc biệt tương tự với "be"

Trong một số hình thức cấu trúc của trợ động từ đặc biệt tương tự trợ động từ "*be, have, do*" và hoàn toàn khác biệt với các động từ khác. Một số hình thức quan trọng giống nhất được lưu ý ở trong phần này và một số hình thức khác biệt khác được giải thích ở 11.6.

11.5.1 Thể phủ định [> 13.1 – 2]

Thể phủ định được thành lập thêm *not* vào phía sau động từ đặc biệt (như là *be, have và do*). Ở hình thức nói bình dân ở tiếng Anh *not* thường được giảm đi với hình thức không nhấn mạnh *n't*.

be	*(is) not*	*(is)n't*	[> 10.6, 10.8]
have	*(have) not*	*(have)n't*	[> 10.27 – 28]
do	*(do) not*	*(do)n't*	[> 10.41 – 42]
can	*cannot*	*can't*	
could	*couldnot*	*couldn't*	
may	*maynot*	*mayn't*	
might	*mightnot*	*mightn't*	
will	*willnot*	*won't*	[> 9.35]
would	*wouldnot*	*wouldn't*	
shall	*shallnot*	*shan't*	[> 9.36n.3]
should	*shouldnot*	*shouldn't*	
must	*mustnot*	*mustn't*	
ought to	*oughtnot to*	*oughtn't to*	
need	*neednot*	*needn't*	
dare	*darenot*	*daren't*	

Hình thức đầy đủ của *cannot* được viết bằng một chữ.

Mayn't thì hiếm, nhưng có xảy ra. Đối với *used not* và *usedn't* [> 11.59n.2].

11.5.2 Các câu hỏi [> 13.1 – 3, 13.30, 13.41].

Các câu hỏi *Yes / No* được thành lập giống *be, have* và *do*. Chúng ta bắt đầu với động từ đặc biệt và tiếp theo là chủ từ và rồi thuộc từ (*predicate*).

May we leave early ? Tôi có thể đi sớm được không ?

Trong các câu hỏi bắt đầu bằng chữ *wh–* (*question – word questions*), các chữ này đứng trước *modal* :

When may we leave ? Khi nào tôi có thể đi ?

Với câu hỏi *Yes / No,* động từ đặc biệt được sử dụng trong câu trả lời thường giống như nó được dùng trong câu hỏi [> 13.31, 13.6n.1] :

Can you come and see me tomorrow ?
Anh có thể đến và gặp tôi vào ngày mai ?
Yes, I can / No, I can't.
Vâng, tôi có thể / Không, tôi không thể.

Modal cũng có tính cách như *be, have, do* ở câu hỏi nối đuôi (*tag questions*) [> 13.17] :

You can do it, can't you ?
Anh không thể làm nó, phải không ?

11.5.3 Negative questions (câu nghi vấn phủ định) [> 13.14]

Như là *be, have* và hình thức đầy đủ của câu *negative question* với *modal* đòi hỏi *not* sau chủ từ (*Can you not help me ?* = Bộ anh không thể giúp tôi sao ?) hình thức này có vẻ trang trọng và ít sử dụng. Hình thức rút gọn thường được dùng.

Can't you help me ? [so sánh > 13.16].

Shouldn't (you)... ? thì được thích dùng hơn.
Oughtn't (you) to... ? có lẽ phần cuối khó phát âm hơn.

Negative questions với *used* với các mẫu câu trên thì hiếm thấy [> 11.59].

11.6 Một số hình thức của động từ đặc biệt khác với "be, have, do"

11.6.1 "Defective verbs = các động từ khiếm khuyết"

Động từ đặc biệt (*Modals*) đôi lúc còn được gọi là động từ khiếm khuyết bởi vì chúng thiếu các hình thức thông thường của các động từ chính có [> 11.4]. Ví dụ :

1. *Modals* không thể dùng như là một động từ nguyên mẫu (*infinitive*) (so sánh *to be, to have, to do*). Nếu khi chúng ta cần một động từ nguyên mẫu, chúng ta phải sử dụng một động từ khác :
   *If you want to apply for this job, you have **to be able to** type at least 60 words a minute (Not "to" before can or can alone).*
   Nếu bạn cần xin công việc này, bạn có thể phải đánh máy ít nhất 60 từ một phút (không dùng "*to*" trước *can* hoặc *can* đứng một mình).
2. Chúng ta không dùng *to–infinitive* sau động từ đặc biệt (*modal*) (so sánh *be to, have to*). Động từ nguyên mẫu không

to (*bare infinitive*) [> 16.3] chỉ có thể được dùng sau các động từ *modal* (ngoại trừ *ought to* vì nó luôn luôn có *to* đi theo).

You must / mustn't phone *him this evening.* (Not "*to phone*")
Anh phải / đừng gọi điện thoại cho anh ta chiều nay. (Không dùng "*to phone*")

3. Động từ đặc biệt không có – hình thức *ing* (so sánh *being – having – doing*). Thay vì *–ing* chúng ta phải dùng một động từ khác hoặc cụm động từ :

   *I **couldn't go / wasn't able to go** home by bus, so I took a taxi (= not being able to go).*
   Tôi không thích về nhà bằng xe buýt, vì vậy chúng tôi đã đi xe taxi.

4. *Modals* không có /e/s ở ngôi thứ ba số ít (so sánh *is, has, does*).

   *The boss **can see you** now (No –s on the end of can).*
   Ông chủ có thể gặp anh bây giờ (không có s ở cuối can).

5. Mỗi động từ đặc biệt có ý nghĩa riêng của chính nó. Bằng cách so sánh như các trợ động từ *be / have / do* chỉ có một chức năng thuộc về văn phạm [> 10.1].

11.6.2 Các hình thức rút gọn.

Không giống như *be* và *have* (nhưng không phải *do*) các động từ đặc biệt ở thể khẳng định không có hình thức rút gọn ngoại trừ *will* và *would* [I'll – I'd > 9.35.14.17n3]. Ở cách nói *can, could* và *shall* được "rút ngắn" với các ý nghĩa của sự việc không nhấn mạnh về sự phát âm.

I (ect) can / kən / *I (ect) could* / kəd/, *I, we shall* /ʃə/.

11.6.3 Chỉ một động từ đặc biệt riêng biệt.

Chỉ một động từ đặc biệt được sử dụng trong một cụm động từ duy nhất.

We must call the doctor ***We may call the doctor***	*but not may and must together*
Chúng ta phải gọi bác sĩ Chúng ta có lẽ phải gọi bác sĩ	nhưng *may* và *must* không được xếp chung vào nhau.

Nếu chúng muốn kết hợp hai ý tưởng của các câu trên, chúng ta phải tìm các đoạn câu thích hợp.

If may be necessary (for us) to call a doctor.
Nó có thể cần thiết để chúng ta mời một bác sĩ.

Khi so sánh, chúng ta có thể dùng với ví dụ *be* và *have* cùng nhau.

If has been necessary to call a doctor.
Sự việc cần thiết để mời một bác sĩ.

11.7 Hình thức của các động từ đặc biệt được so sánh với các thì tương lai

Mỗi một động từ đặc biệt phù hợp với bốn mẫu câu đối với các hình thức của các thì tương lai.

I will see	Simple future [> 9.35]
I will be seeing	Future progressive [> 9.40]
I will have been	Future perfect simple [> 9.42]
I will have been seeing	Future perfect progressive [> 9.42]

	Active	Passive
Modal + (bare infinitve)	*I may see*	*I may be seen*
Modal + be + present participle	*I may be seeing*	– [but >12.3n.6]
Modal + have + past participle	*I may have seen*	– *I may have been seen*
Modal+have been + past participle	*I may have been seeing*	–

11.8 Các hình thức và cách dùng của modals được so sánh với các thì của động từ

Các tên gọi mà chúng ta dùng để mô tả các thì của động từ là (ví dụ : hiện tại liên tiến, quá khứ, hoàn thành) không thể dễ dàng áp dụng cho các *modal*.

11.8.1 Present : hiện tại

Tất cả các *modal* có thể nói đến một hiện tại gần gũi nhất hoặc tương lai, vì vậy hiện tại không phải luôn luôn là một tên gọi đáng tin cậy :

*I **can** / **may** (ect...) phone **now**. I **can** / **may*** (ect) ***phone tomorrow.***
Tôi có thể / có lẽ gọi điện thoại ngay bây giờ. Tôi có thể / có lẽ gọi điện vào ngày mai.

11.8.2 Progressive : liên tiến

Không có thì liên tiến cho các *modal*. Nhưng chúng ta có thể đặt động từ đó đi theo một *modal* vào hình thức liên tiến.

*Meg **is phoning** her fiancé.* [present progressive].
Meg đang gọi điện thoại cho hôn phu của cô.
*Meg **may be phoning** her fiancé* [modal + *be* + verb *–ing*].
Meg có lẽ đang gọi điện thoại cho vị hôn phu của cô ta.
*Meg **may have been phoning** her fiance* [modal + *have been* + *ing*]
Meg chắc hẳn đang gọi điện cho hôn phu của cô ta.

Việc "gọi điện" thì đang hoặc đã trong tình huống tiếp diễn, chứ không phải "*may*".

11.8.3 Past : quá khứ

Would, could, might và *should* có thể được nói đến trong hình thức quá khứ, nhưng chúng thường chỉ có một ý nghĩa và cách dùng với một phạm vi nhỏ. Chúng nó có thể được gọi là ở quá khứ khi chúng ta sử dụng chúng trong câu gián tiếp [> 15.13n6].

He says you ***can*** */* ***will*** */* ***may*** *leave early* [present].
Anh ta nói ông có thể / sẽ/ có lẽ đi sớm.
He said you ***could*** */* ***would*** */* ***might*** *leave early* [past].
Anh ta đã nói ông đã có thể / sẽ/ có lẽ đi sớm.

Might có thể nói đến một giai đoạn lịch sử. Câu chuyện được kể lại.

In the 14th century a peasant ***might*** *have the right to graze pigs on comon land.*
Vào thế kỷ thứ 14 người nông dân có thể có quyền nuôi heo trên mảnh đất chung.

Tuy vậy, *might* thường diễn tả một sự việc không được chắc chắn bằng *may* :

I might *see you tomorrow :*
Tôi có lẽ sẽ gặp anh vào ngày mai.

Nó ít chắc chắn hơn *may* :

I may *see you tomorrow.*

Could đôi khi diễn tả một khả năng ở quá khứ [> 11.12.3].

He ***could*** *(or* ***was able to****) swim five miles when he was a boy.*
Anh ta (đã) có thể bơi năm dặm khi anh ta còn bé.

Nhưng không thể dùng *could* trong tình huống này :

I ***managed*** */* ***was able to*** */ finish the job yesterday* [> 11.12.3].
Tôi đã giải quyết / có thể / hoàn tất công việc ngày hôm qua.

Với cách sử dụng chính của *could* là một cách thể hiện tính cách lịch sự hơn *can* trong các lời đề nghị và không liên hệ đến thời gian.

Could *you help me please ?* Xin ông vui lòng giúp tôi ?

Would diễn tả một tình huống quá khứ [> 11.61] :

When we were young we ***would*** *spend our holidays in Brighton.*
Khi chúng tôi còn trẻ chúng tôi thường trải qua các kỳ nghỉ ở Brighton.

Một mặt khác, *would* và *should* có cách dùng đặc biệt [> 11.74.75].

Must có thể diễn tả một sự việc ở quá khứ, chỉ được dùng ở câu gián tiếp [> 15.13n.6], một mặt khác nó bắt buộc phải thay thế bằng *have to* v.v... [> 11.4] :

*He told us **we must wait** (or **we had to wait**) until we were called.*
Anh ta bảo với chúng tôi phải chờ đợi cho tới khi được gọi đến
*She asked her born of **she must work** (or **had to work**) overtime.*
Cô ta hỏi người chủ cô có phải làm ngoài giờ không.

11.8.4 "Perfect và past" : hoàn thành và quá khứ.

Các hình thức với *modal + have + past participle* hoặc với *modal + have been + progressive* không cần thiết phải tương đương với hiện tại hoàn thành (present perfect). *Modal* được nói đến với hiện tại, trong lúc *have + past particple* nói đến quá khứ. Vì vậy, sự việc tùy thuộc vào mạch văn.

You must have seen him
Chắc hẳn anh đã gặp anh ta. Có nghĩa là :
I assume (now) you have seen him (i.e. *before now ; equiralent to the presen perfect*).
Tôi cho rằng (bây giờ) anh đã gặp anh ta (nghĩa là trước lúc hiện nay ; tương đương với hiện tại hoàn thành).
I assume (now) you saw him :
Tôi cho rằng (bây giờ) anh đã gặp anh ta (nghĩa là rồi, tương đương với quá khứ).
I assume (now) you had seen him.
(nghĩa là trước việc đã rồi; tương đương với quá khứ hoàn thành).

11.9 Modal + verb and modal + be + have been + progressive

Hãy chú ý kỹ đến hai tình huống được thực hiện ở đây :

1. *Modal + be / have been + progressive* không thể luôn luôn ở chức năng đầu tiên. Ví dụ :
   ***He can't leave** get* (= *It's not possible for him to leave get*).
   Anh ta không thể đi lúc này (= Đối với anh ta không thể đi lúc này và hoàn toàn khác biệt với chức năng thứ hai).
   ***He can't be leaving** get* (= I don't think he is).
   Anh ta chưa có thể ra đi.

Nhưng hãy so sánh chức năng của *must* ở tình huống đầu tiên và thứ hai.

Đầu tiên : ***You must be working** when the inpector comes in.*
Anh chắc hẳn đang làm việc khi người thanh tra bước vào (= việc cần thiết là anh đang làm việc).

Thứ hai : *You must be joteing !*
Chắc hẳn là anh đang đùa (= Tôi hầu như chắc chắn anh đang đùa).

2. Một đôi lúc, ở nhiệm vụ thứ nhất, một *modal + be + progressive* có một ảnh hưởng nhẹ nhàng tương tự với cách sử dụng của thì tương lai liên tiến (*future progressive*) [> 9.41.2]. Vì vậy :
We must / may / should (ect) be leaving soon.
Chúng tôi phải / có lẽ / nên đi trong chốc lát nữa thì lịch sự và có vẻ đò hỏi hơn là.
We must / may / should (ect.) *leave soon.*

Các cách sử dụng của động từ đặc biệt dễ diễn tả về khả năng

11.10 Hình thức của các động từ modal và có động từ liên hệ diễn tả về khả năng

Can / could:
Can / could diễn tả về khả năng, nó có thể là sự tự nhiên hoặc là do sự học hỏi.

Present:	*I / you / He* (ect...) *can / can't hear music.* Tôi / ông / anh ta có thể / không thể nghe âm nhạc.
Past và perfect:	*I / you / he (ect) could / couldn't play chess.* Tôi /ông / anh ta (v.v...) có thể / không thể chơi cờ vua. *I / you / he /* (ect) *could / couldn't have danced all night.* Tôi / ông / anh ta đã / đã không khiêu vũ suốt đêm.

Future:
Các động từ và các cụm động từ có liên hệ ý nghĩa với can (khả năng).

be (un) able to:	*I am (not) able / unable to attend the meeting.* Tôi không thể đến tham dự buổi họp.
be (in) capable (of):	*He is (not) capable/he is incapable of doing the job.* Anh ta không có khả năng thực hiện công việc.
manage to:	*We managed / didn't manage to pursuade him to accept.* Chúng tôi đã tìm cách / đã không tìm cách thuyết phục anh ta chấp thuận.
succeed in:	*They'll succeed / won't succeed in getting what they want.* Họ sẽ thành công / sẽ không thành công trong việc đạt được các điều họ mong muốn.

11.11 Can = khả năng : hiện tại

11.11.1 Can + verb (khả năng tự nhiên)

Khả năng tự nhiên có thể được diễn tả như sau đây :

Can you run 1500 metres in 5 minutes ?
(= Are you able to run ? Are you capable of running ?)
Anh có thể chạy 1500 mét trong 5 phút không ?

Can và *am / is / are able to* thường xuyên có thể thay đổi lẫn nhau để mô tả khả năng tự nhiên, dù rằng *able to* thì ít quen thuộc hơn.

*Billy is only 9 months old and he **can already stand up.***
*Billy is only 9 months old and he **is already able to stand up.***
Billy mới chín tháng và cậu ta có thể đứng dậy được.

Tuy vậy, *am / is / are able to* không được tự nhiên khi chúng ta đang đề cập đến một việc gì đang xảy ra vào lúc nói.

*Look ! **I can stand on my hand !***
Xem này ! Tôi có thể đứng bằng hai tay của tôi.

11.11.2 Can + verb (khả năng học hỏi hoặc phương pháp)

Khả năng học hỏi có thể diễn tả như sau :

Can you drive a car *?*
(= Do you know how to ? Have you learn how to ?
Anh có thể lái xe không ?
(= Anh biết được bằng cách nào ? Anh đã học bằng cách nào ?)
I can / can not / can't drive a car.
Tôi có thể / không thể / lái xe.

Các động từ như *drive, play, speak, understand* chứng tỏ khả năng hoặc khả năng đã học được. *Can* và đối với một phạm vi ít rộng rãi hơn, *am / is / are able to,* thường kết hợp với các động từ như thế và có thể thông thường được sử dụng cùng một cách như hiện tại đơn (simple present tense) :

***I can / can't play** chess (= I play / don't play chess).*
Tôi có thể / không thể chơi (= Tôi chơi / không chơi cờ vua).

11.12 Could / couldn't = khả năng : quá khứ

11.12.1 Khả năng ở quá khứ (tự nhiên và được học hỏi) được diễn tả với could

Could, couldn't hoặc *was / were (not) able to* có thể mô tả khả

năng được học hỏi hoặc tự nhiên ở quá khứ, mà không liên hệ đến bất cứ sự kiện đặc biệt nào.

*Jim **could** / **couldn't run** very fast when he was a boy.*
Jim có thể / không có thể chạy rất nhanh khi anh ta còn bé.
*Babara **could** / **couldn't sing** very well when she was younger.*
Babara có thể / không có thể hát rất hay khi bà ta còn trẻ.
*Jim **was able to** / **was unable to run** fast when he was a boy.*
Jim có thể / không có thể chạy nhanh khi anh ta còn bé.

Chúng ta cũng dùng *used to be able to* để mô`tả các khả năng quá khứ.

***I used to be able to hold my breath for** one minute under water.*
Tôi thường có thể nín thở một phút ở dưới nước.

Could and *was* (hoặc *would be*) *able to* có thể tìm thấy sau các động từ tường thuật.

***He said he could see me** next week.*
Anh ta nói anh ta có thể thăm tôi tuần tới.

Đối với sự việc không có thật ở quá khứ "*Could*" (= *was / were able to*) sau nó [> 14 – 10.2, 14.17].

11.12.2 Quá khứ : could + verb : thành quả sau khi cố gắng.

Could và *was / were able to* có thể thay đổi lẫn nhau khi chúng ta nói đến sự đạt được của một kỹ năng sau khi ráng sức :

I tried again** and found **I could swim / was able to swim.
Tôi đã cố gắng lần nữa và đã thấy rằng tôi có thể bơi lội.

11.12.3 Thành quả đặc biệt ở quá khứ.

Could không thể sử dụng thường xuyên khi chúng ta đang mô tả sự hoàn tất thành công của một hành động đặc biệt : *was / were able to. Managed to* hoặc *succeeded in + ing* được thay thế vào.

Intheendthey { ***were able to rescue*** / **managedtorecue** / **succeededinrescuing** } *the cat on the roof*

Cuối cùng họ { đã có thể cứu con mèo trên nóc nhà / đã tìm cách cứu con mèo trên nóc nhà / đã thành công trong việc cứu con } **mèo trên nóc nhà**

Nếu một hành động không đạt kết quả mỹ mãn, chúng ta có thể dùng *couldn't*.

*They tried for hours, but they **couldn't** rescue the cat.*
Họ đã cố gắng nhiều giờ nhưng họ đã không cứu được con mèo. (hoặc là *weren't able to – didn't mange to*)

Could có thể được sử dụng khi chúng ta hỏi về một hành động đặc biệt (như là một sự việc trái ngược việc mô tả đó).

***Could** they rescue the cat on the roof ?* (= did they manage to).
Liệu họ có thể cứu con mèo trên nóc nhà ?
(= họ đã tìm cách không ?)
*– No, they **couldn't**. It was too difficult.*
Không, họ không thể. Nó quá khó khăn.

Tuy vậy một sự đáp lại khẳng định đòi hỏi sự chọn lựa đối với *could* :

*– Yes, they **managed to*** (Not : *could*).
Vâng, họ đã tìm cách (Không dùng : *could*).

11.13 Can / could + với các động từ tri giác [> App 38.4].

Các động từ tri giác [> 9.3] như : nhìn, nghe, ngửi liếm khi xảy ra ở thể liên tiến. *Can* và đối với một phạm vi ít rộng lớn hơn, *am / is / are able to,* kết hợp với các động từ như vậy để ngụ ý rằng chúng ta có thể nhìn nghe v.v... về một điều gì đang xảy ra vào lúc đang nói. Trong các trường hợp như thế *can* có một chức năng văn phạm tương đương đối với các câu nói ở thì hiện tại và *do / does* trong các câu hỏi và phủ định.

*I **can** smell something burning* (= I smell something burning).
Tôi có thể ngửi thấy một cái gì đang khét (= Tôi ngửi thấy mùi gì khét).
*I **can't** see anyone* (= I don't see anyone).
Tôi không thể thấy một ai (= Tôi không thấy một ai).

Could có thể được thay thế ở quá khứ cùng một hình thức như vậy.

*I listened carefully, but **couldn't** hear anything* (= I listened carefully, but didn't hear anything).
Tôi đã lắng nghe cẩn thận, nhưng không thể nghe cái gì (= Tôi đã lắng nghe cẩn thận, nhưng không nghe cái gì).

Can / could được dùng với các động từ đưa ra ý kiến hiểu biết (*understanding*).

***I can / can't understand** why he decided to retire at 50.*
Tôi không hiểu lý do tại sao anh ta đã quyết định nghỉ hưu vào tuổi 50.
***I couldn't understand** why he had decided to retire at 50.*

Can't và *couldn't* không thể thay thế bằng các thì hiện tại hoặc quá khứ đơn khi truyền đạt một ý kiến quá sự tưởng tượng (của tôi) (không thể như thế) :

***I can't (couldn't) imagine** what it would be like to live in a list climate* (Not *I don't, I dindn't)*
Tôi không thể tưởng tượng những điều mà có thể như là sống ở một khí hậu nóng.

11.14 Could và would be able to

Chúng ta có thể dùng *could* như là một sự việc không có thật ở quá khứ [> 14.10 – 14.14] với ý nghĩa của *would be able to*. Khi chúng ta sử dụng hình thức này một mệnh đề *if* đôi khi được bao hàm.

*I'm sure you **could get into** university (If you applied)*
Tôi chắc chắn anh có thể vào được đại học
(Nếu anh đã đệ đơn)

Could + never có ý nghĩa của *would never be able to* (sẽ không bao giờ có thể)

***I could never put up with** sirch inefficiency if I were running an office (I would never be able to)*
(có nghĩa : tôi sẽ không bao giờ có thể)
Tôi không bao giờ có thể chịu đựng được việc thiếu năng lực như thế nếu tôi đang điều hành một văn phòng.

Could thường được diễn tả một sự ngạc nhiên, giận dữ... ở hiện tại.

***I could eat my hat ! I could slap** your face !*
Tôi có thể ăn được thật à! Tôi có thể vả vào mặt của anh đó.

11.15 "Could have" và "would have been able to

Chúng ta không dùng *can / can't have + part participle* để diễn tả khả năng và năng lực. Chúng dùng cho sự việc có khả năng hoặc phỏng đoán (*He can't have told you anything I don already know*) [> 11.32] (Anh ta chắc hẳn không kể cho anh bất cứ điều gì tôi không được biết)

Tuy vậy ở các câu điều kiện và các câu được ngụ ý về điều kiện chúng ta có thể dùng *could have + past participle* (thay thế *would have been able to* để nói đến năng lực hoặc khả năng mà không được sử dụng *do* vì sự thất bại của chính mình hoặc thiếu cơ hội [> 14.19]

*If It hadn't been for the freezing wind and blinding snow, the rescue party **could have reached** the injured man before nightfall*
Nếu đã không vì các cơn gió buốt và tuyết rơi mịt mùng, toán cứu cấp chắc hẳn đã tới được người bị hạn trước khi màn đêm xuống.

Vì thế *could have* (= had been able to) ở các câu điều kiện [> 14.16 – 17]

11.16 Khả năng ở các thì khác hơn thì hiện tại và quá khứ

Nếu chúng ta cần diễn tả khả năng với các hình thức phối hợp thì (ví dụ thì tương lai hoặc thì hiện tại hoàn thành) sau đó các hình thức thích hợp của *be able to, manage to*, hoặc *succeed in* cần phải được sử dụng :

*I'll **be able to pass** my driving test after I've had a few lessons.*
Tôi sẽ có thể đậu được bằng thi lái xe sau khi tôi đã học được một ít bài học.
*I've been trying to contract him, but I **haven't managed to.***
Tôi đang cố gắng liên hệ với anh ta, nhưng tôi chưa có cách.

Can, nói đến khả năng, sự khéo léo, hoặc sự cảm nhận, nó có thể được dùng sau mệnh đề *if* và khi [> 14.4] nói đến tương lai.

If you can pass (or are able to pass) your driving test at first attempt. I'll be very surprised
Nếu anh có thể đạt được cuộc thi lái xe ở nỗ lực đầu tiên, tôi sẽ rất ngạc nhiên.

11.17 Diễn tả khả năng với can và could ở hình thức bị động

Các hình thức thụ động được thiết lập với *can* và *could*, biểu lộ khả năng nơi mà các tình huống có thể cho phép :

*This car **can be driven** by a midget*
Một người rất nhỏ có thể lái được chiếc xe này
*The luture **could'nt be understood** by anyone present*

Không một ai hiện diện ở đây có thể hiểu được bài thuyết trình.
*The ingured men **could have been reached** if heavy equipment had been avalable turing the reicue operation.*
Người ta có thể đến được với các người bị nạn nếu dụng cụ trang bị nặng có thể cung cấp một cuộc cấp cứu.

11.18 Can / could = năng lực / có thể có khả năng

Can + be + adjective hoặc *noun* được dùng khi nói về do ảnh hưởng một sự kiện đôi khi hoặc thường xảy ra và có liên quan đến năng lực và có thể có khả năng. Nó có thể thay thế bởi *be + capable of + -ing* nhưng *am / is / are able to* thì không được.

*It **can be quite cold** in Cairo in January*
Vào tháng giêng trời có thể khá lạnh ở Cairo
(= It is sometines - or often - quite cold)
(= Trời thì đôi lúc – hoặc thường – khá lạnh)
***He can be very naughty** – (or very naughty boy)*
[> 10.11]
Cậu ta có thể là rất nghịch ngợm (hoặc cậu bé rất nghịch ngợm)

(Khi được dùng cho người, kết quả thường là ở negative, dù ngay khi tính từ thích hợp :
*She **can look quite attractive** when he wants to – which implies she doesn't usually look attractive)*
Cô ta có thể trông có vẻ khá hấp dẫn khi cô ta muốn – bao hàm cô ta không thường thường có vẻ hấp dẫn)

Could có cùng một kết quả ở quá khứ :
***It could be quite cold** in Cairo in January when I lived there.*
= (It was sometime - or often - quite cold)
Trời có thể khá lạnh ở Cairo vào tháng giêng khi tôi ở đó.
(= Trời đã đôi khi = hoặc thường – khá lạnh)
***He could be very naghty** when he was a little boy*
Cậu ta có thể rất nghịch ngợm khi cậu ta còn bé

Could có thể có một vấn đề liên hệ với tương lai ở trong loại mạch văn này
It could be quite cold when you get to Cairo
Trời có thể khá lạnh khi anh đến Cairo.

Các cách sử dụng khác để diễn tả sự cho phép hoặc cấm đoán

11.19 Hình thức của các động từ đặc biệt và các động từ liên hệ : cho phép / cấm đoán

Can / could / may / might [so sánh > 11.34, 11.36 – 38]

Can I stay out late *Could I stay out late*	*You (ect.) can / can't / musn't stay out late*
Tôi có thể đi về nhà trễ được không?	anh (v.v...) có thể / không có thể / dùng/ về nhà trễ
May I stay out late? *Might I stay out late?*	*You (etc.) may / may not / musn't stay out late*
Tôi có thể được phép về nhà trễ?Anh (v.v...)	được phép / không được / dùng về nhà trễ

Can / could (= Không hạn chế)

Liên hệ hiện tại hoặc **tương lai**

I can see him now / tomorrow
I couyld see him now / tomorrow
Tôi có thể gặp ông ta bây giờ / ngày mai

Các động từ và các cụm động từ có ý nghĩa như *can / could / may/might /mustn't*

(not) be allowed to:	*You're (not) allowed to stay out late*
(Không) được phép:	Anh được (không) được phép về nhà trễ
(not) be permitted to:	*you're (not) permitted to stay out late*
(không) được phép:	Anh được (không) được phép về nhà trễ
Negative imperative:	*Don't smoke*
	Không được hút thuốc

11.20 Đề nghị sự cho phép / sự đáp ứng : can / could / may / might

Các hình thức thỉnh cầu một sự cho phép có thể được sắp xếp tùy theo "tình huống do dự. Sự sắp xếp từ một sự đòi hỏi thẳng thừng đến một tình huống vô cùng do dự 1/. Các sự yêu cầu một sự cho phép có thể dính líu đến hiện tại hoặc tương lai. Các hình thức cơ bản là :

Can	
Could	*I borrow your umbrella (please) ?*
May	Tôi có thể mượn cái dù của anh?
Might	(xin vui lòng)

1. *Can* là hình thức quen thuộc nhất và bình dân nhất.
   Can I borrow your umbrella (please)
   Tôi có thể mượn cái dù của anh ?
   Một số ít người bản xứ vẫn còn giữ hình thức *can* tương đương *am / is / are able to* đáng lẽ ra *may* phải được thay thế. Ý kiến của ví dụ đề nghị sự giúp đỡ ở hình thức ít đạt hiệu quả hơn *could / may / might.*
2. *Could* thì do dự và lịch sự hơn *can*
   Chúng ta thường dùng nó khi chúng ta không chắc chắn sự cho phép sẽ được chấp nhận.
   Could I borrow your umbrella (please) ?
3. *May* thì trang trọng, lịch sự và tôn trọng hơn *can* và *could*
   May I borrow your umbrella (please) ?
4. *Might* thì do dự, lịch sự và tôn trọng nhất và ít quen thuộc hơn ba hình thức trên.
   Might I borrow your umbrella (please) ?

Trên thực tế, *can, could* và *may* thường có thể thay đổi nhau với các hình thức yêu cầu không hình thức.

Các hình thức đáp lại quen thuộc với các động từ đặc biệt là : ví dụ.

- Affrmative : *of course you can / may (what could / might)*
  Dĩ nhiên, anh có thể / anh được phép
  (Không dùng *could / might*)
- Negative : *No, you can't /may not* (Not : *couldn't / might not)*
  Không, anh không thể / không được phép
  (không dùng *could't / might not*)

Một số hình thức đáp lại không thuộc hình thức đặc biệt có thể từ lịch sự : *Of course* = Lẽ dĩ nhiên (xác định) *I'm afraid not - I'd rather you didn't* = Tôi ngại rằng không được. Tôi nghĩ tốt hơn anh đừng) đến việc từ chối thẳng thừng như *certainly not* = Chắc là không thể). Một lời từ chối lịch sự thường thường được đi kèm với một vài lời giải thích (*I'm afraid you can't because...* Tôi e rằng anh không thể được vì rằng...)

Việc cho phép bởi một câu hỏi không kín đáo cần được yêu cầu với các qui tắc. *If I may ast* = nếu tôi có thể xin phép hỏi và (sự ướm hỏi xa hơn) *if I might ask :*

*How much did you pay for this house **if I may / might ask ?***
Tôi xin được phép hỏi ông đã trả cho cái nhà này bao nhiêu ?

11.21 Đề nghị sự cho phép với can't và couldn't

Can't và *couldn't* thường được dùng để thay thế *can* và *could* khi chúng ta đang khẩn khoản một câu trả lời xác định [> 13.6] :

Can't } *I stay out till midnight (please)*
Couldn't }
Bộ tôi không thể về nhà cho đến nửa đêm sao (*please*) ?

May I not... ?
Mayn't I... ?
Might I not... ? thì hiếm, nhưng tất cả hình thức này

11.22 Các lời thỉnh cầu rất lịch sự : can / could / may / might

Có nhiều lời thỉnh cầu thẳng thắn khác nhau để diễn tả từng mức độ lịch sự khác nhau. *Possibly* thì thường xuyên được thêm vào để tạo cho các lời thỉnh cầu lịch sự hơn các lời đề nghị có thể là do dự :

Can / could I *(possibly)* }
Do you think I could / migh } *use your phone*
I wonder if I could / might }

Hoặc là họ quá thận trọng hoặc quá cung kính :
Might I (possibly) be allowed to... ?

11.23 Thừa nhận và từ chối sự cho phép

Sự cho phép có thể được thừa nhận hoặc từ chối như sau :

You { **can (not)** / **may (not)** } *watch TV for as long as you like* *not could* / *not might*

You may / may not truyền đạt cái thẩm quyền của người nói và tương đương với sự việc là "Tôi lấy tư cách của mình cho phép anh"

You can / can't thì tổng quát hơn và không cần thiết bao hàm sự cho phép của cá nhân

Sự cho phép đưa ra từ một số thẩm quyền khác có thể được thừa nhận hoặc bị từ chối một cách dứt khoát nhiều hơn với *be allowed to* và *be forbidden to*, như sau :

You can/can't	*or you're allowed to/not allowed to*	
You can/can't	*or you're permitted to/not permitted to*	*smoke here*
You mustn't	*or you're forbidden to*	

Anh có thể/không thể	hoặc anh được phép/không được phép	hút
Anh có thể/không có thể	hoặc anh được phép/không được phép	thuốc
Anh đừng	hoặc anh bị cấm	ở đây

Thừa nhận hoặc từ chối sự việc cho phép không bị hạn chế ở ngôi thứ I và ngôi thứ II

Johnny / Frankie	***can/not***	*stay up late*
	may/may not/mustn't	

Johnny / Frankie	có thể / không thể	thức khuya
	đượcphép / không được phép / đừng	

Sự việc này có thể được mở rộng với

- Tạo ra một luật lệ qui định ví dụ cho các môn chơi : *Each player **may** choose five cards*
  Mỗi người chơi được phép chọn 5 lá bài
- Các phạm vi khác :
  *Candidates **may not attempt** more than three quentions*
  Các ứng viên không được phép thử hơn 3 câu hỏi

Người phát ngôn có thể đưa ra sự cho phép với *shall* ở ngôi thứ 2 và ngôi thứ 3 (trang trọng và văn chương)

*You **shall do** as you please* (nghĩa là bạn có sự cho phép của tôi).

***He shall do** as he pleases*

Sự cho phép cũng có thể bị phản đối với *shan't* ở cách dùng tiếng Anh của người Anh (*British English*).

*If you don't behave yourself, **you shan't** go out / be allowed out*

*If he doesn't behave himself, **he shan't** go out / be allowed out.*

Một số hình thức có thể dùng để diễn tả bất cứ sự việc nào từ sự việc không đồng ý một cách nhẹ nhàng (*I'd rather you didn't if you don't mind*) đến hình thức cấm đoán một cách dứt khoát

(*I forbid you to.* Tôi cấm anh...) Những câu nói trang trọng và dứt khoát không sử dụng hình thức ở động từ đặc biệt (*non – modal*) thường được thấy ở các bảng yết thị [so sánh > 12.9.1] :

Thank you for not smoking (i.e. *please don't*)
Cám ơn việc không hút thuốc (= Xin vui lòng đừng...)
Passengers are requested to remain seated till the aircraft stops.
Các hành khách được yêu cầu ngồi lại tại chỗ cho đến khi máy bay đáp xuống.
Trespassing is strictly forbidden = Nghiêm ngặt cấm vượt qua.

11.24 Sự cho phép / sự ngăn cấm sử dụng ở các thì khác

Những sự thiếu sót ở các động từ khiếm khuyết *may* và *must* [> 11.4, 11.6.1] có thể được bổ khuyết bằng các cụm động từ *be allowed to* và hình thức trang trọng hơn nữa là *be permitted to.* Đây là các thí dụ :

Present perfect : *Mrs James is in hopital and hasn't been allowed to have any visitors*
Bà James nằm bệnh viện và không cho phép bất cứ ai thăm viếng.

Past : *We were allowed to stay up till 11 last night.*
Tối qua chúng tôi đã được phép thức đến 11 giờ.

Could chỉ có thể diễn tả sự cho phép một cách tổng quát ở quá khứ [so sánh 11.12.1]

When we were children we could watch (or were allowed to watch) TV whenever wanted to.
Khi chúng tôi còn bé chúng tôi có thể xem (hoặc được phép xem) TV bất cứ khi nào chúng tôi muốn.

11.25 Các câu điều kiện với could và could have

Could có thể bao hàm

I could have an extra week's hodiday if I asked for it
Tôi có thể có thêm một tuần lễ nghỉ ngơi nếu tôi yêu cầu việc đó

Could have + past participle có thể được dùng để thay thế *would have been allowed to* để bày tỏ rằng đã có sự bằng lòng nhưng không thực hiện sự việc được cho phép đó.

11.26 Can / could = (am / is / are free to : được cho phép) ở present và future

"*Being free to*" thường bị ràng buộc với ý tưởng của "được phép". *Can* ở ý nghĩa của "*am / is / are free to* = được phép / tự do/, có thể dùng để nói tới ở present / future.

I can see him now (= I am free to)
Tôi có thể gặp anh ta bây giờ (= Tôi được phép...)
I can see him tomorrow (= I am / will free to)
Tôi có thể gặp anh ta vào ngày mai (= Tôi/sẽ được phép...)

Could diễn tả đúng như ý tưởng trên, nhưng kém quả quyết

I could see him now (= I am free to)
Tôi có thể gặp anh ta bây giờ
I could see him tomorrow (= I am/will be free to)
Tôi có thể gặp anh ta ngày mai

Hãy so sánh *can / could* (= khả năng) mà không chỉ dùng để nói tới tương lai [> 11.10, 11.16]

Các cách sử dụng khác của Modal để diễn tả sự chắc chắn / sự có thể

11.27 Sự chắc chắn, sự có thể và sự suy diễn

Nếu chúng ta chắc chắn về các sự việc của chúng ta, chúng ta có đưa ra các câu nói với hoặc các động từ chính [so sánh > 20.24]

Jane is (or *works*) *at home* (một sự kiện chắc chắn)
Jane làm việc ở nhà

Nếu chúng nói đến một khả năng có thể, chúng ta có thể dùng các cách kết hợp của *may might* hoặc *could + verb*

Jane may / might / could be (or work) at home
(một khả năng có thể)
Jane có lẽ / có thể là làm việc ở nhà

Chúng ta có thể đưa ra một nét đặc biệt giữa cách diễn tả khả năng có thể ở cách này (mà được tính đến sự suy đoán và ước chừng) và sự suy diễn dựa trên bằng chứng. Sự suy diễn [> 11.32] thường được diễn tả với *must be* và *can be*, đưa ra một sự việc gần như chắc chắn :

Jane's light is on. She must be at home. She can't be out.
Đèn của Jane còn sáng. Cô ta chắc hẳn ở nhà. Cô ta không thể đi vắng.

11.28 Các hình thức của các thì (sự chắc chắn) ngược lại với các động từ đặc biệt (có thể có khả năng)

Chắc chắn (được diễn tả các thì của động từ)	Có thể / ít chắc chắn hơn [được diễn tả bằng may/ might / could]
He is at home	*– He / may / might / could at home (now)*
Anh ta ở nhà	Anh ta có lẽ / có thể ở nhà bây giờ
He will be at home tomorrow	*– He may/might/could be at home tomorrow*
Anh ta sẽ ở nhà ngày mai	Anh ta / có lẽ / có thể ở nhà ngày mai
He was at home yesterday	*– He may/might/could were been at home yesterday.*
Anh ta đã ở nhà hôm qua	Anh ta/có lẽ/chắc hẳn đã ở nhà hôm qua
He leaves at 9	*– He may / might / could leave at 9*
Anh ta rời lúc 9 giờ	Anh ta có lẽ / có thể rời lúc 9 giờ
He will have tomorrow	*– He may / might / could leave tomorrow*
Anh ta sẽ rời vào ngày mai	Anh ta có lẽ / có thể rời ngày mai
He has left	*– He may / might could have left*
Anh ta đã rời	Anh ta có lẽ / chắc hẳn đã rời
He left last might	*– He may/might could have left last might*
Anh ta đã rời tối qua	Anh ta có lẽ / chắc hẳn đã rời tối qua
He will have left by 9	*– He may / might /could have left by 9*
Anh ta sẽ rời lúc 9 giờ	anh ta có lẽ / chắc hẳn đã rời lúc 9 giờ.
He is working today	*– He may / might / could be working today*
Hôm nay anh ta đang làm việc	Anh ta có lẽ / có thể đang làm việc hôm nay
He will be woking today	*– He may / might / could be working today*
Anh ta sẽ làm việc hôm nay	anh ta có lẽ / có thể đang làm việc hôm nay
He was working today	*– He may/might/could have been working today*
Anh ta (đã) đang làm việc hôm nay	Anh ta có lẽ / chắc hẳn đang làm việc hôm nay
He has been working all day	*–He may/might/could have been working all day*
Anh ta đã (đang) làm việc suốt ngày	Anh ta có thể / chắc hẳn đã (đang) làm viêc suốt ngày
He will have been working all day	*–He may/might/could have been working all day*
Anh ta sẽ làm việc suốt ngày	Anh ta có lẽ / chắc hẳn sẽ làm việc suốt ngày.

11.29 Chú ý đến các hình thức động từ modal diễn tả sự có thể (khả năng có thể)

1 *Should be* và *ought to be* để diễn tả sự có thể
Ngoài các ví dụ trên chúng ta cũng có thể diễn tả sự có thể với *should be* và *ought to be* :
John should be / ought to be at home
John có thể ở nhà
John should bbe working / ought to be working
John có thể đang làm việc

*John **should have left** / **ought to have left** by tomorrow ect...*
John có thể ra đi vào ngày mai
Tuy vậy, vì rằng *should* và *ought to* cũng diễn tả bổn phận [> 14.46] chúng nó có thể là mơ hồ, vì vậy không được sử dụng nhiều như *may* / *might* / *could* để diễn tả khả năng có thể
Ví dụ : *he should have arrived (ought to have arrived) yesterday.* Anh ta đáng lẽ đã đến (phải đến) hôm qua có thể có nghĩa. Tôi nghĩ anh ta có thể đã đến = *I think he probably has arrived "or" He failed his duty to arrive yesterday* = Anh ta đã quên bổn phận đến ngày hôm qua

2 Các câu hỏi về khả năng có thể
Khi chúng ta đang hỏi về khả năng, chúng ta có thể dùng *might... ? could... ?* và đôi khi *can... ?* và *may* (hiếm). Chúng ta không thường xuyên dùng *should* và *ought to* ở câu hỏi xác định về khả năng có thể vì rằng
***Might** / **could** / **can** this be true ?*
Có lẽ / có thể điều này là có thật ?
+ ***Might** / **could** he know the answer ?*
Có lẽ / có thể anh ta biết câu trả lời ?
***Might** / **could** / **can** he still be working ? (or be still working)*
Có lẽ / có thể anh ta vẫn đang làm việc ?
+ ***Might** / **could** he be leaving soon ?*
Có lẽ / có thể anh ta sẽ đi ?
***Might** / **could** / **can** he have been waiting long ?*
Có lẽ / có thể anh ta đã chờ lâu rồi ?
+ ***Might** / **could** he have left by tomorrow ?*
Có lẽ / có thể chắc anh ta đi vào ngày mai ?

+ *Can* không thể luôn luôn có trong các câu hỏi như thế này, có thể vì sự nhầm lẫn nguy hiểm với *can* = khả năng [> 11.10]
Tuy vậy, trong các câu hỏi như *Can this be true ?* Đây có thể là điều có thật ? *Can* thường bày tỏ sự không tin tưởng. *Can* đôi lúc dùng ở các câu hỏi gián tiếp.
*I wonder where he **can have left** the key ?*
Tôi tự hỏi chắc hẳn anh ta đã để chìa khóa ở đâu ?

3. Negative questions các câu hỏi phủ định về các khả năng có thể, chúng nó có thể dùng bằng *Mightn't* và *Couldn't* và *May*

not (không dùng *maiyn't*) đôi lúc có thể dùng như *shouldn't* và *oughtn't* :

***Mightn't** he be at home now ? ect.*

Anh ta không thể ở nhà luôn sao ?.

***Couldn't** he know the answer ? ect.*

Anh ta không thể biết câu trả lời sao ?

4. Negative possibility. Khả năng có thể ở phủ định.

Khả năng có thể ở negative possibility được diễn tả với các câu bằng hình thức *may not, mightn't, can't* và *couldn't* nhưng không thường thường được sử dụng với *shouldn't* và *oughtn't to* :

*He **may not be (or have been)** here ect*

Có lẽ là anh ta không ở đây v.v...

*He **may not be (or have been) working** late ect*

Chắc hẳn anh ta không làm việc trễ v.v...

Can + be thường đề nghị sự không tin tưởng

*What are you saying **can't be true** ! I can hardly beleive it*

Các điều anh đang nói không thể là sự thật đâu ! Tôi khó mà tin nó.

Can ở câu negative indirect questions :

Câu hỏi phủ định gián tiếp

***I don't think** he **can have left** home yet.*

hoặc ở hình thức bán phủ định = remi – negative

*He **can hardly be** at home yet. It's only 6.*

Anh ta khó có thể ở nhà lúc này. Mới chỉ 6 giờ.

11.30 Các modal trên một phạm vi chắc chắn

Các mức độ của sự chắc chắn được diễn tả trên một phạm vi thứ tự

*He **is** at home* (= a certain fact – non – modal be)

Anh ta ở nhà (= một sự việc chắc chắn : không dùng modal)

*He **could be** at home* (= doubtfull possibility)

Anh ta có thể ở nhà (= khả năng nghi ngờ)

*He **should be** at home* (nt)

Anh ta có thể ở nhà

*He **ought to be** at home* (nt)

Anh ta có thể ở nhà

*He may be **at home*** (= It's possible, but uncertain)

Anh ta có lẽ ở nhà (= có thể, nhưng không chắc chắn)

*He **might be** at home* (= Less certain than may)

Anh ta có lẽ ở nhà (= ít chắc chắn hơn may)
He isn't at home (= It's a certain fact)
Anh ta không ở nhà (= một sự việc chắc chắn)
He can't be at home (= It's nearly certain)
Anh ta không thể có ở nhà (= gần chắc chắn)
He couldn't be at home (=more tantative than can)
Anh ta không thể có ở nhà (= có vẻ dọ hỏi hơn can't)
He may not be at home (= possible, but uncertain)
Anh ta có lẽ ở nhà (= có khả năng, nhưng không chắc chắn)
He mightn't be at home (= less certain than may no)
Anh có lẽ không có ở nhà (= ít chắc chắn hơn may not)

(Xem 11.29 ns 1.3 cho *shouldn't* và *oughtn't to*).
(Xem dưới sự suy diễn [> 11.32] đối với *must be, can't be* ect).

Trong hình thức nói, yếu tố nghi ngờ được tăng lên ở giọng nói nhấn mạnh.

He cound'be at home (nghĩa là nhưng tôi anh ta có thể ở nhà hả) rất nghi ngờ việc đó.

Việc nhấn mạnh đặc biệt cũng được dùng với sự tán thán

It can't be true ! Nó không thể là có thật sao !
You can't mean it ! Anh không thể ngụ ý về điều đó sao !
You 'must be mistaken ! Anh chắc hẳn nhầm lẫn đấy !

11.31 Các câu trả lời chắc và không chắc với các câu hỏi

Các câu trả lời bằng *Yes / No* đối với các câu hỏi có thể phản ánh tùy theo các mức độ chắc chắn khác nhau tùy theo sự suy nghĩ của người phát ngôn. Ví dụ : một câu hỏi chắc chắn có thể gợi ra một câu trả lời không chắc chắn :

Does he like ice – cream (câu hỏi trực tiếp)
Anh ta thích kem không ?

– *Yes, he does. No, he doesn't* (câu trả lời chắc chắn)
Vâng, anh ta thích.
Không, anh ta không
– *He might (do).* (có khả năng có thể)
He may (do), he could (do)
Anh ta có lẽ, có thể
– *He mightn't – He may not* (không chắc chắn)
Anh ta có lẽ không

Tương tự một câu hỏi không chắc chắn có thể gợi ra một câu trả lời chắc chắn.

Can he still be working ? (không tin tưởng)
Có thể anh ta vẫn đang làm việc

Mightn't he be working ? (có khả năng có thể)
Anh ta không thể đang làm việc sao ?

– *Yes, he is. No, he isn't* (trả lời chắc chắn)
Vâng, anh ta. No, anh ta không

– *He might (be). He may (be)* (có thể, có khả năng)
Anh ta có lẽ. Anh ta có thể

– *He may not be.* (nt)
I don't think he can be
Có lẽ anh ta không.
Tôi nghĩ anh ta không thể

Lẽ dĩ nhiên các hình thức trả lời khác không cần thiết liên hệ với cách dùng của một động từ đặc biệt, có thể có khả năng tùy thuộc vào tình huống.

– *I don't know. I'm not sure. I don't think so etc.*
– Tôi không biết. Tôi không chắc. Tôi không nghĩ như vậy. v.v...

Be và *have been* thường xuyên dùng trong các câu trả lời các câu hỏi với *be*

*Is he ill ? – He may **be***
Anh ta bị ốm ? – Có lẽ anh ta...
Was he ill ? – Có lẽ anh ta...

Do thường thay thế các động từ khác

***Will you catch** an early train ?*
Liệu anh sẽ đón kịp chuyến xe lửa sớm ?
– *I may **do** :*
– Tôi chắc được
***Has he received** my message ?*
Anh ta nhận tin của tôi chưa ?
– ***He could have / He could have done***
– Có lẽ anh ta đã...

Các cách sử dụng các động từ đặc biệt để diễn tả sự suy diễn

11.32 Các ví dụ của các hình thức của động từ đặc biệt cho sự suy diễn

Must và **can't**:
Chắc hẳn và không thể
Present tense (hiện tại)
Sự chắc chắn được diễn tả bởi một số thì

He is here	*He lives here*	*He is leaving*
Anh ta ở đây	Anh ta sống ở đây	Anh ta đang rời khỏi
He isn't here	*He doesn't lives here*	*He isn't leaving*
Anh ta không ở đây	Anh ta không sống ở đây	Anh ta không đang rời khỏi

Sự suy diễn được diễn tả bằng *must be* và *can't be*

He must be here	*He must live here*	*He must be leaving*
Anh ta chắc ở đây	Anh ta chắc hẳn sống ở đây	Anh ta chắc hẳn đang rời khỏi
He can't be here	*He can't live here*	*He can't be leaving*
Anh ta không thể ở đây	Anh ta không thể sống ở đây	Anh ta không thể đang rời khỏi

Perfect và **past** (Hoàn thành và quá khứ)
Sự chắc chắn được diễn tả qua các thì của động từ

He was here	*He has left/ the left early*	*He has been/was working late*
Anh ta đã ở đây	Anh ta đã rời khỏi sớm	Anh ta đã làm việc trễ

Sự suy diễn được diễn tả bằng *must have been* và *can't / couldn't have been*:

He must have been here	*He must have left early*	*He must have been working late*
Anh ta chắc hẳn đã ở đây	Anh ta chắc đã rời khỏi sớm	Anh ta chắc là đã (đang) làm việc trễ
He can't have been here	*He can't have left early*	*He can't have been working late*
Anh ta chắc đã không ở đây	Anh ta chắc đã không thể rời sớm	Anh ta chắc hẳn đã không (đang) làm việc trễ
He couldn't have been here	*He coundn't have left early*	*He couldn't have been working late*
Anh ta chắc đã không thể ở đây	Anh ta chắc hẳn không thể rời sớm.	Anh chắc hẳn đã không thể (đang) làm việc trễ

11.33 Diễn tả sự suy diễn với "must be" và "can't be" v.v...

Sự phân biệt giữa sự có thể (thường dựa trên sự suy đoán) và sự suy diễn (dựa trên bằng chứng) đã được vạch rõ ra rồi [> 11.27] :
Các hình thức chắc chắn nhất và quen thuộc nhất để diễn tả

sự suy diễn là *must* và *can't*. Để dạy và học các mục đích. Nó cần thiết để thiết lập theo hình thức rõ ràng sau đây :

1. *Can't be* (không dùng * *mustn't be**) là thể phủ định của *must be*
2. *Can't have been* (không dùng * *must have been**) là thể phủ định của *must have been*.

Have to / have got to be (xác định) có thể diễn tả sự suy diễn ở hình thức tiếng Anh của người Mỹ (AmE) :

*This **has to be** / **has got to be** the most stupid film I have ever seen*

Đây chắc hẳn là cuốn phim tồi tệ nhất mà tôi đã từng xem

So sánh sự suy diễn [chức năng sử dụng thứ hai của các động từ đặc biệt > 11.3 – 4, 11.9] ở :

*He **can't be** thirsty*	*He **must be** hungry*
Anh ta không thể khát được	Anh ta chắc hẳn là đói
*He **can't have been** thirsty*	*He **must have been** hungry*
Anh chắc không thể (đã) khát lắm	Anh ta chắc hẳn (đã) đói.

Với bổn phận không thể tránh được (chức năng thứ nhất của các động từ đặc biệt > 11.2, 11.4, 11.9]

*He **mustn't be** careless*	*He **must be** careful*
Anh ta chắc là không bất cẩn	Anh ta chắc là cẩn thận
*He **didn't have to be** at the dentist's*	*He **had to be** at the doctor's*
Anh ta không phải đã ở phòng chữa răng	Anh đã phải ở phòng mạch của bác sĩ

Chúng ta cũng có thể dùng *may / might / could* và *should / ought to* để thực hiện một sự suy diễn (cũng như để diễn tả sự có thể) và khi chúng ta hầu như chắc chắn về bằng chứng của chúng ta, chúng ta có thể dùng *will* và *won't* :

*That **will be** Roland. I can hear him at the door.*

Đó chắc là Roland. Tôi có thể nghe thấy anh ấy ở cửa.

*That **will have been** Roland. He said he woud be back at7*

Đó chắc hẳn đã là roland rồi. Anh ta nói anh sẽ trở lại lúc 7 giờ.

*That **won't be** Roland. I'm not expecting him yet.*

Đó ắt không phải là Roland. Cho tới lúc này tôi không mong đợi anh ta.

That won't be have been Roland. I'm not expecting him till 7
Đó ắt hẳn không phải là Roland. Tôi sẽ không chờ anh ta tới 7 giờ.

Một lần nữa [> 11.31] nó có thể đưa ra các câu trả lời khác với một câu hỏi :

Is Roland in his room ?

- *Yes, **he is**. No, **he isn't*** (chắc chắn)
  Vâng, anh ta – không, không phải anh ta
- *Yes, **he must be**. I heard him come in* (suy diễn)
  Vâng, chắc là anh ta. Tôi đã nghe anh đi vào
- *No, **he won't be**. He had to go out* (gần chắc chắn)
  Không, không chắc là anh ta. Anh ta đã phải đi ra ngoài
- *No, **he can't be**. There's no light in his room*
  Không, không thể là anh ta. Không có đèn trong phòng của anh ấy (suy diễn)

Các cách sử dụng của động từ ở các hình thức khác cho sự yêu cầu, đề nghị, gợi ý

11.34 Các hình thức tổng quát về sự đề nghị, yêu cầu, gợi ý

Các động từ đặc biệt được sử dụng rộng rãi cho ngôn ngữ hoặc các chức năng chẳng hạn như đề nghị, yêu cầu các vấn đề, diễn tả các sở thích được truyền đạt không chỉ chính các từ của chúng nhưng còn đặc biệt nhấn mạnh, ngữ điệu, bộ điệu (lưu ý rằng chúng ta có thể đưa các sự gợi ý etc với các hình thức không phải là động từ đặc biệt. Ví dụ : *Have a drink* (Mời ông dùng nước)

Let's go to the zoo : chúng ta hãy đi sở thú

Trong phần này, sự đề nghị, yêu cầu v.v... được chứng tỏ từ sáu quan điểm dưới hai đề mục

11.34.1 Các sự việc và

1. Đề nghị các sự việc và + các câu trả lời thích hợp
2. Yêu cầu các sự việc và + các câu trả lời thích hợp

11.34.2 Các hành động

3. Đưa ra các sự gợi ý, các hành động mời + các câu trả lời thích hợp

4. Yêu cầu người khác làm các sự việc cho anh + các câu trả lời thích hợp
5. Đề nghị làm các sự việc cho người khác + các câu trả lời thích hợp
6. Các sự gợi ý mà kể cả người phát ngôn

11.35 Các sự việc và các : các lời đề nghị với các động từ đặc biệt

11.35.1 Các lời đề nghị tiêu biểu mong muốn câu trả lời yes / no

Can / could I offer you
** Will / won't you have* } *a sandwich / some coffee?*
*** Would/wouldn't you like*

* thân mật — Mời ông dùng bánh xăng-duých/một chút cà phê?

** trang trọng

11.35.2 Các câu trả lời tiêu biểu

Có một số không thuộc hình thức trợ động từ đặc biệt (*yes, please* : xin sẵn lòng. *No, thank you.* Không, cám ơn v.v... và một số trợ động từ :

Yes, I'd like one / some please.
Vâng, tôi vâng, tôi xin một chút.
Yes, I'd love one / some please.
Vâng, tôi thích một chút)

Tuy vậy, chúng ta không thường thường lặp lại động từ đặc biệt khi từ chối một lời đề nghị. Một sự đáp lại như *No, I won't* trong câu trả lời đối với *will you have... ?* Có thể nghe không được lịch sự [> 11.74.1]

11.35.3 Các lời đề nghị tiêu biểu với "What"

What will you have ? What would you like to have ?
Thưa ông dùng gì ?
What would you prefer ? What would you rather ?
Thưa ông thích dùng gì hơn ? have.

11.36 Các sự việc và các : các lời yêu cầu với các động từ đặc biệt

11.36.1 Các lời yêu cầu tiêu biểu mong muốn các câu trả lời yes / no [> 11.19 – 20 13.6]

Can / could / may / might I have a sandwich / some coffee (please) ?
Mời ông... dùng bánh xăng–đuých và một chút cà phê ?

11.36.2 Các câu trả lời tiêu biểu

Of course you can / may (không dùng *could / migth)*
Lẽ chỉ riêng ông... có thể
[so sánh > 11.23]
No, you can't / may not (I'm afraid)
Không, ông không thể / không được phép (tôi ngại rằng)

(Các câu trả lời này với các động từ đặc biệt có thể ở sự việc bố, mẹ đang nói với con.)

Các câu trở lời của người lớn sẽ là :
(*Certainly* hoặc *I'm afraid there isn't any*
Tất nhiên là được. Tôi ngại rằng không có...)

11.37 Các hành động : lời gợi ý / lời mời với các động từ đặc biệt

11.37.1 Các lời gợi ý tiêu biểu mong muốn các câu trả lời yes / no

Will you / won't you } *come for a walk*
Would you/wonldn't you like to } *(with me) ?*
Liệu anh / bộ anh không đến đi dạo (với tôi) sao ?
(nt thân mật, trang trọng)

13.37.2 Các câu trả lời tiêu biểu

(Yes) I'd like to / I'd love to
(Vâng) Tôi thích chứ.
(No) I'd prefer not to, thank you.
(Không) Tôi không thích, cám ơn.

Lưu ý rằng "*to*" phải theo sau : *like, love* v.v... [> 16.17]. các câu trả lời từ chối như : *No, I won't* không được thích hợp [> 11.74.1].

11.37.3 Các câu hỏi diễn hình với "what" để gợi ý

What would you like to do ?
Ông muốn làm gì ? (trang trọng).

11.38 Các hành động : dùng các động từ đặc biệt để yêu cầu một ai đó làm một việc gì

11.38.1 Các lời yêu cầu tiêu biểu mong muốn câu trả lời Yes/No [> 11.19.20]

Will you... ? Would you... ? trong các lời yêu cầu này nói đến sự sẵn lòng. *Can you... ? Could you... ?* nói đến khả năng.

Will you (please)
Can / could you (please)
Would you (please) } *open the window (for me).*
Would you like to
Would you mind opening the window (for me) ?
Xin ông vui lòng mở giùm cái cửa sổ (cho tôi).

Will/ would you nghe càng lịch sự hơn với sự việc thêm vào "*kindly*" và *can / could* với sự thêm vào "*possily*"... ?

Chúng ta không thể dùng *may you... ?* trong lời yêu cầu sự giúp đỡ.

11.38.2 Các câu trả lời tiêu biểu

Yes, of course (I will). No, I'm afraid I can't (at the moment)
Vâng, lẽ dĩ nhiên (Tôi sẵn lòng). Không, tôi ngại tôi không thể (ngay lúc này).

11.39 Các hành động : dùng động đặc biệt để đề nghị để thực hiện một số việc cho người khác

11.39.1 Các lời đề nghị để thực hiện một số việc [> 11.19.20]

Các lời đề nghị bắt đầu *Shall I... ? Shall... we...* rất thông dụng.

Can I / Could I / Shall I open the window for you ?
Tôi giúp anh mở cái cửa sổ nhé ?
Would you like me to open the window (for you) ?
Ông có muốn tôi mở giúp cái cửa sổ không ?
That's the phone. I'll get it for you. (Shell I ?)
Đó là cái điện thoại. Tôi lấy giùm cho anh nhé ?
What shall / can I do for you ?
Tôi có thể giúp anh điều gì ?

Lưu ý rằng lời đề nghị được dùng với *may* rất lịch sự. Ví dụ :
May I take your coat ?
Tôi xin phép cầm giùm cái áo khoác của bà ?

11.39.2 Các câu trả lời tiêu biểu

Các câu trả lời thường dùng là *Yes, please, No, thank you* hoặc câu trả lời đuôi (*tag response*) như *can / could / would you ?* – đó là sự tử tế, nhưng không dùng *Yes, you can / No, you can't* nghe có vẻ thô lỗ.

11.40 Các hành động : các lời gợi ý kể cả người phát ngôn

11.40.1 Các lời gợi ý tiêu biểu mong muốn câu trả lời Yes/No

Shall we go for a swim ? We can / could/ might go for a swim
Chúng ta đi bơi nhé ? Chúng ta có thể đi bơi nhé.

11.40.2 Các câu trả lời tiêu biểu

Yes, let's (shall we) ? (so sánh > 16.4.1)
Vâng, chúng ta hãy cùng...
No, I'd rather we didnt / No, I'd rather not
Không, tôi muốn chúng ta đừng/ Không, tôi không muốn.

11.40.3 Các câu hỏi tiêu biểu với "what"

What / shall / can / could we do this afternoon ?

Các cách diễn tả với wish (ước ao, muốn), if only (giá mà, hy vọng mà)

11.41 Cách diễn tả của các hình thức ước ao

Động từ "*wish*" có thể được đi theo bởi "*to*" và có dùng giống như *want to* ở hình thức trang trọng để diễn tả một ước muốn tức thì.

I wish to (or want to) apply for a visa
Tôi muốn xin một thị thực.

Ngoài ra, chúng ta có thể diễn tả những ước ao và mong muốn không có thật với :

- Động từ *wish* : thường diễn tả một sự việc có thể xảy ra.
- Cụm từ *if only* : thường diễn tả lòng mong muốn hay hối tiếc.
- Các cụm từ : *It's (hight) time* (đến lúc) và (đến giờ) để diễn tả ước muốn ở tương lai và sự nôn nóng về sự diễn tiến của một hành động thì quá chậm.

Sau *wish, if only, It's (high) time, It's about time,* chúng ta dùng :

- Thì quá khứ có liên hệ đến thời gian ở hiện tại.
- Thì quá khứ hoàn thành có liên hệ thời gian ở quá khứ.
- *Would* and *could* để đưa ra những ước ao thông thường hoặc liên hệ đến tương lai.

Mặc dù *wish* và *if only* thường được dùng để thay đổi lẫn nhau, *if only* diễn tả một cách mạnh mẽ hơn về ý tưởng mà tình

huống được ước ao không tồn tại được, nhưng trái lại "*wish*" được dùng cho một sự việc có thể xảy ra. Các chi tiết sau đây.

11.42 Động từ "wish" và cụm từ "if only"

11.42.1 Liên hệ tới hiện tại : wish / if only với "be" + bổ túc từ.

Sau *wish* và *if only* chúng ta có thể dùng :

- Thì quá khứ của *be*.

  I wish / If only Tessa was here now.

  Tôi ước ao/ Giá mà Tessa ở đây bây giờ.

- Bàng thái [> 11.75.1] của *be* nghĩa là tất cả các ngôi đều là *were*.

Hình thức này trang trọng và ***I wish/ If only Tessa were here now.***

Wish and *if only* có thể theo sau bởi một quá khứ tiếp diễn.

I wish / If only the sun was (were) shining at this moment.

Tôi ước ao/ Giá mà mặt trời tỏa sáng vào lúc này.

So sánh *hope* + hiện tại hoặc tương lai cho một "ước muốn" tức thì :

I hope he is on time. I hope he won't be late (không dùng * *I wish* *) [> 9.37.3].

Tôi hy vọng anh ta đúng giờ. Tôi hy vọng anh ta sẽ không trễ

11.42.2 Liên hệ với hiện tại : "wish / if only" + các động từ khác hơn là "be"

I wish / if only I knew the answer to your question.

Tôi ước ao / giá mà tôi biết câu trả lời đối với câu hỏi của anh.

I wish / if only I didn't have to work for a living.

Tôi ước ao / Giá mà tôi không phải để kiếm sống.

If only (Nhưng không phải *wish*) cũng sẽ kết hợp với thì hiện tại đơn.

If only he gets this job, it will make a great deal of difference.

Giá mà anh ta nhận được việc này, nó sẽ tạo ra nhiều sự khác lạ.

Ở đấy "*if only*" có chức năng như "*if*" ở các câu điều kiện loại I [> 14.4] vì thế cho nên thì hiện tại có thể dùng được (có liên hệ đến tương lai).

11.42.3 "Wish" và "if only" liên hệ với quá khứ

- *be* + bổ ngữ : ***I wish / if only I had been*** here yesterday.

  Tôi ước ao/ Giá mà tôi đã ở đây ngày hôm qua.

– Các động từ khác *be:* ***I wish / if only you had let me know earlier.***
Tôi ước ao/giá mà anh đã cho tôi biết sớm hơn.
***I wish / if only we had been travelling** yesterday. When the meather is fine.*
Tôi ước ao / Giá mà chúng tôi đi du lịch hôm qua lúc ấy thời tiết đẹp.

Ở các câu như trên, "*if only*" đặc biệt diễn tả sự hối tiếc.
***If only I had been** here yesterday. The accident would never have happened.*
Giá mà tôi tôi ở đây hôm qua. (Tai nạn chắc hẳn không bao giờ xảy ra.

So sánh
***I wish I had been** here yesterday. You all seem to have had ruch a good time*
Tôi ước ao tôi ở đây ngày hôm qua. Tất cả các bạn có lẽ đã vui hơn (một ước ao đơn giản, không diễn tả sự hối tiếc.

11.42.4 "Would" và "could" sau "wish" và "if only"

I wish you would / wouldn't thường làm nhiệm vụ giống như một câu mệnh lệnh lịch sự vì rằng sự ước ao có thể dễ dàng thực hiện được, *if only* thì ít có khả năng hơn.
***I wish you would** be quiet.* Tôi ước ao anh sẽ yên lặng.
***I wish you wouldn't** make so much noise.*
Tôi ước ao anh đừng làm ồn ào quá.

Chúng ta phải dùng *could* và không dùng *would* sau *I* và *we.*
***I wish I could** be you.* Tôi ước ao tôi có thể là anh.
***If only we could** be together.* Giá mà chúng ta có thể gần nhau
***I wish I could** swim. **I wish I could have been** with you.*
Tôi ước ao tôi có thể bơi được. Tôi ước ao tôi có thể gần anh.

Would diễn tả sự sẵn lòng ; *could* diễn tả khả năng :
***I wish he would come** tomorrow.*
Tôi ao ước anh ta sẽ đến vào ngày mai
(Nghĩa là tôi không biết anh ta có muốn không ?).
***I wish he could come** tomorrow.*
Tôi ao ước anh ta có thể đến vào ngày mai.
(Nghĩa là tôi chắc anh ta không thể).
***I wish Tessa could have come** to my party.*
Tôi ao ước Tessa có lẽ đến với bữa tiệc của tôi (nghĩa là cô ta đã không thể đến).

Các hình thức ước ao được diễn tả với *would* vào lúc bắt đầu của một câu đã trở nên lỗi thời (*would that it were true ?* Liệu

rằng điều đó là sự thật) hoặc trở nên những thành ngữ lỗi thời (*would to God I knew ! Would to God I had known !*)

11.42.5 Vị trí của "only" sau "if"

Only có thể tách rời khỏi "*if*" và có thể đặt :

– Sau *be* : *if he was / were only here now !*
Nếu anh ta có thể ở đây bây giờ !.

– Trước phân từ quá khứ : *If I had only known.*
Giá mà tôi đã được biết !

– Sau động từ đặc biệt : *If you would only try harder !*
Giá mà anh cố gắng hơn nữa !

Mặc dù sự tách rời của *only* khỏi *if* là một hình thức quen thuộc ở câu tán thán như trên. Nó có thể sử dụng ở các câu dài hơn :

If more people were only prepared to be as generous as you are ; many children's lives would be saved (if only more people...)
Giá mà người ta sẵn lòng quảng đại như ông, nhiều mạng sống của trẻ em được cứu vớt (Giá mà nhiều người hơn).

11.42.6 Cách dùng của "wish" và "if only" ở các câu trả lời ngắn.

Các câu trả lời ngắn có thể thực hiện với *wish* và *if only* :

It would be nice if Tessa was/ were/ could be here now !
Thật là tuyệt nếu mà Tessa ở/ có thể/ ở đây bây giờ !
I wish/ If only she was/ were/ she could be !
Tôi ước ao/ giá mà cô ta ở/ cô ta có thể ở đây !
You should have come with us – ***I wish/ If only I had !***
Anh chắc hẳn nên đến với chúng tôi. Tôi ước ao/ giá mà tôi được như thế !
I can help you with that box – ***I wish/ If only you would.***
Tôi có thể giúp anh với cái hộp đó – Tôi ước ao/ giá mà anh ưng thuận.

11.43 It's (high) time (đúng lúc) và It's about time (đến lúc)

Những thành ngữ này được dùng ở quá khứ đơn hoặc bàng thái (the subjunctive) [> 11.42 11.75.1] được nói đến hiện tại và tương lai.

***It' (high) time he was (vere) taught** a lesson.*
Đã đúng lúc anh ta phải được dạy một bài học.
***It's about time he learnt** to look after himself.*
Đã đến lúc anh ta phải biết chăm sóc cho mình (= thời gian đã đến).

Could (nhưng không được dùng *would*) đôi lúc có thể :

Isn't it about time our baby could walk ?

Không phải đến lúc con bé của chúng ta có thể đi được sao ?

Các câu phủ định không được dùng sau *it's (high) time and it's about time.*

Các câu trả lời ngắn có thể dùng với các thành ngữ này :

I still haven't thanked Aunt Lucy for her present.

Tôi vẫn chưa cám ơn dì Lucy về sự hiện diện của bà ấy.

– ***It's time you did.***

Đã đến lúc anh phải thực hiện (anh đang để việc đó quá lâu).

So sánh cách dùng của *it's time* ở :

*We've enjoyed the evening, **but it's time (for us) to go.***

Chúng tôi thích buổi chiều, nhưng đến lúc chúng tôi phải đi (= thời gian đã đến rồi chúng tôi phải đi).

*We've enyoued the evening, **but it's time we went.***

Chúng tôi thích buổi chiều, nhưng vào lúc đó chúng tôi đã đi rồi. (Nghĩa là : có lẽ chúng ta nên đi trước việc này).

Diễn tả sự yêu thích hơn với "would rather" và "would sooner"

11.44 Would rather/ sooner" để diễn tả sự yêu thích hơn

Would + rather / sooner + nguyên mẫu không *to* [> 16.5] diễn tả sở thích cá nhân, hoặc cho phép chúng ta nói về một người nào khác. Sự việc này có thể nói đến thời điểm hiện tại.

***I'd rather/ sooner be** a miner than a bank clerk.*

Tôi thích là một người thợ mỏ hơn là một thư ký ngân hàng.

***He'd rather (not) go** by car.*

Anh ta không muốn đi bằng xe hơi.

hoặc đối với thời điểm quá khứ :

*If I'd lived in 1400, **I'd rather have been** a knight than a monk.*

Nếu tôi sống ở năm 1400, tôi muốn là một hiệp sĩ hơn là một thầy tu.

*If she'd had a chance, **she'd rather have lived** 100 years ago.*

Nếu bà ta có cơ hội, bà ấy thích sống vào lúc cách đây 100 năm.

Trong câu trả lời phủ định, chúng ta có thể bỏ bớt đi động từ nguyên mẫu.

*Are you coming with us ? – **I'd rather not.***
Anh có đến với chúng tôi không ? Tôi không thích.
Would you rather have been a knight ?
*– **I'd rather not (have been).***
Anh có thích là một hiệp sĩ không ? –Tôi không thích...

Would rather/ sooner có thể bổ nghĩa thêm bằng *far* và *(very) much.*

***I'd far (or much) rather** be happy than rich.*
Tôi thích hạnh phúc nhiều hơn là giàu có.
***I'd far** (or **much**) **sooner** be young than old.*
Tôi thích trẻ thêm hơn là già đi.

11.45 Would rather/ sooner + mệnh đề

Would rather và *would sooner* có thể đưa ra một mệnh đề với chính chủ ngữ của nó (khác với chủ ngữ của *would rather/ sooner*) chúng ta dùng cấu trúc này khi chúng ta muốn nói về điều chúng ta thích hơn người khác hoặc việc khác để thực hiện hoặc là sự việc :

*I'd rather/ sooner he/ **Jack** (ect.) left on an earlier train.*
Tôi muốn Jack/ anh ta đi với một chuyến xe lửa sớm hơn.

Chú ý cách sử dụng của thì quá đơn sau :

I'd rather + mệnh đề :

– Quá khứ có liên hệ đến hiện tại hoặc tương lai.
***I'd rather you were** happy (or **weren't** unhappy).*
Tôi muốn anh hạnh phúc (hoặc không bất hạnh).
***I'd rather she sat (or didn't sit)** next to me.*
Tôi thích cô ta ngồi (hoặc không ngồi) gần tôi.

- Quá khứ hoàn thành với sự liên hệ quá khứ.
***I'd rather you had been/ hadn't be** present.*
Tôi thích anh hiện diện hơn.
***I'd rather he had told/ hadn't told** me about it.*
Tôi muốn anh ta kể cho tôi/ không kể cho tôi về việc đó hơn.

Khi diễn tả sự kiện không thích (để nói tới hiện tại hoặc tương lai) chúng ta có thể dùng *didn't* để tránh việc lặp lại động từ chính.

*You always go out without me and **I'd rather you didn't.***
Anh luôn luôn đi ra ngoài (đi chơi) mà không có tôi. Tôi muốn anh đừng làm như vậy.

Chúng ta có thể dùng *hadn't* cùng với cách trên để nói tới sự việc ở quá khứ.

*Katie went by car and **I'd rather she hadn't.***
Katie đã đi bằng xe hơi và tôi muốn cô ta đừng...

Các câu trả lời ngắn để diễn tả các sở thích có thể dùng các hình thức sau đây :

Hiện tại và tương lai : *Frank wants to buy a motorbike – **I'd rather he didn't.***
Frank muốn mua một chiếc xe gắn máy – Tôi muốn anh ta đừng...

Quá khứ : *I've told everyone about it – **I'd rather you hadn't.***
Tôi đã nói cho mọi người về việc đó. Tôi muốn anh đừng...

Sự việc tuân theo, trách nhiệm, bổn phận và bắt buộc

11.46 Các thí dụ về các hình thức diễn tả về sự tuân theo v.v...

Theo hiện tại	**Ở quá khứ không được tuân theo**
I should stop smoking Tôi nên bỏ hút thuốc *I ought to stop smoking* Tôi phải bỏ hút thuốc *I'd better stop smoking* Tốt hơn tôi nên bỏ hút thuốc (= Tôi vẫn còn hút)	*I should have stopped smoking* Lẽ ra tôi nên bỏ hút thuốc *I ought to have stopped smoking.* Lẽ ra tôi phải bỏ hút thuốc. (Tôi được khuyên bảo nên bỏ đi nhưng đã phớt lờ).
Bổn phận ở hiện tại phải được thi hành *I must stop smoking* (Tôi bị bắt buộc bỏ hút thuốc và tôi sẽ: Nó là bổn phận của tôi).	Bổn phận ở quá khứ phải được thi hành *I had to stop smoking* (Tôi đã bị bắt buộc bỏ hút thuốc và tôi đã thực hiện: Đó là bổn phận của tôi).

Đối với *should* và *ought to* ở câu gián tiếp [> 15.13n.6]. Đối với hình thức không chắc chắn của *should have* và *ought to have* [> 11.29n.1].
Đối với cách sử dụng của *must* và *had to* ở câu gián tiếp [15.13n.6]

11.47 Sự việc tuân theo → bắt buộc : mức độ diễn tiến của sự chọn lựa

Chúng ta có thể dùng các động từ đặc biệt và các động từ khác để diễn tả sự việc tuân theo trên một biểu đồ để phản ánh mức độ sự chọn lựa. Biểu đồ này có thể thay đổi tùy thuộc quan điểm chính của người phát ngôn.

Sự tuân theo :

Should : Thông thường ngụ ý "với quan điểm của tôi, nó nên tuân theo" hoặc là "nó là bổn phận của tôi".

Ought to : Có thể nhẹ nhàng hơn *should* trong hình thức đó nó đôi lúc được dùng để nói tới các điều qui định hoặc bổn phận bị tác động từ bên ngoài : *you ought to vote* (Anh phải đi bầu) = (nó là bổn phận công dân của anh). *Should* có thể chắc chắn hơn *ought* to ở các câu hỏi và phủ định.

Had better : Mạnh hơn *should* và *ought to*. Nó được dùng để bày tỏ một hành động ở tương lai vào dịp đặc biệt, không phải là chung chung. Nó mang ý nghĩa một lời đe dọa bóng gió, cảnh cáo hoặc sự khẩn cấp. *You'd better see a doctor.* Tốt hơn anh nên gặp bác sĩ.

am/is/are to: Có thể được dùng cho các chỉ thị (so sánh > 9.48.1]
You'se to report for duty at 7.
Anh phải báo cáo nhiệm vụ vào lúc 7 giờ.

Need to : (= Nó cần thiết để)

Have to : Là một sự thay đổi đối với "*must*" và đáp ứng những chỗ thiếu sót ở động từ khiếm khuyết này [> 11.4].

Have got to: Giống như *have to,* nhưng thông dụng hơn.

Bắt buộc

Must : Giống như *have to* và *have got to,* gợi ý đến các bổn phận không thể thoái thác. Ở quan điểm của người phát ngôn hoàn toàn không có sự chọn lựa.

11.48 "Must", "have to" và "have got to"

Lẽ tất nhiên là có ý nghĩa giống nhau, ba hình thức này có thể thay đổi lẫn nhau. Tuy vậy cũng có sự khác biệt giữa chúng. Khi đứng ở ngôi thứ I, *have to* và *have got to* (thường được phát âm/ hævtB/ và /hɔv'gotə/ ở đối thoại) có thể nói đến quyền từ bên ngoài tác động và thường được thích dùng hơn *must*. Ví dụ :

***We have to/ We've got to** send these VAT forms back before the end of this month.*

Chúng ta phải gửi các mẫu thuế Trị Giá Tăng trở lại trước cuối tháng này (= chúng ta được yêu cầu làm như vậy theo luật lệ).

Về một mặt khác, *must* có thể diễn tả về quyền của người nói và có thể thường được thích dùng hơn "*have to*"/*have got to* ở hình thức :

*We really **must** do something about the weeds in this garden.*

Chúng ta phải thật sự phải làm một điều gì cho đám cỏ dại ở trong khu vườn này (= nhưng tôi không phải giải thích cho ai nếu tôi không muốn).

Đối với các ngôi (*you, ect.*) *must* truyền đạt với sự mạnh mẽ hơn "*have to*" một ý tưởng về một bổn phận không thể từ chối hoặc khẩn cấp. Ví dụ :

***You must** phone home at once. It's urgent.*

Anh phải gọi điện về nhà lập tức. Nó khẩn cấp lắm.

Have to và *have got to* có thể thay đổi nhau cho các hành động đơn độc.

***I have to/ have got to** check the oil level in the car.*

Tôi phải xem xét mức nhiên liệu (xăng dầu) trong xe.

Tuy vậy chúng tôi luôn luôn thay đổi khi chúng ta nói đến các hành động thuộc về thói quen. Nhưng hình thức sau đây có thể :

***I have to/have got to** leave home every morning at 7.30.*

Tôi phải rời khỏi nhà vào lúc 7.30 mỗi buổi sáng.

Nhưng khi các trạng từ năng diễn (*always* = luôn luôn, *sometimes* = thỉnh thoảng, đôi khi v.v...) được dùng *have to* hơn là dùng *to have got to* :

***I often have to** get up at 5. **Do you ever have to** get up at 5 ?*

Tôi thường phải thức dậy vào lúc 5 giờ. Anh có bao giờ thức dậy vào lúc 5 giờ không ?

Must (không dùng được *have to* hoặc *have got to*) được dùng ở các thông báo, tài liệu, các mệnh lệnh :

*Cyclists **must** dismount. Candidates **must** choose five questions.*

Chúng ta thường thích dùng *must you... ?* hơn là *do you have to ?/ have you go to... ?* với ý nghĩa "*can't you stop yourself... ?* (Anh không thể kiềm chế được mình sao ?)

Must you always interrupt me when I'm speaking ?
Anh phải luôn luôn ngắt lời tôi khi tôi đang nói chuyện sao ?

Must cũng được dùng để diễn tả sự mời, chẳng hạn như :

You really must come and see us some time.
Đôi lúc nào đó anh phải thật sự đến thăm chúng tôi nhé.

Và ở các lời khuyên răn được nhấn mạnh như là :

You really must take a holiday this year.
Anh thật sự phải có một kỳ nghỉ vào năm nay.

Dù ngay khi nhấn mạnh, các hình thức sử dụng của *must* ở đây không có ý nghĩa hoặc bao hàm "một bổn phận không được né tránh".

11.49 "Need" sử dụng như một động từ đặc biệt

"*Need*" chỉ có một ít đặc trưng của các động từ đặc biệt *(modal)* [11 - 1] ở các phần đó nó được tìm thấy ở các câu hỏi : *Need you go ?* Anh cần đi không ? và các câu phủ định. *You needn't go.* Anh không cần phải đi [> 11.52 - 53]. Trong các câu hỏi *Yes/No,* một câu trả lời phủ nhận thường được mong đợi.

Need you leave so soon ?
Anh cần phải đi quá sớm không ? (= không chắc chắn/ tôi hy vọng là không).

Các câu hỏi *Yes No* với *need ?* Có thể trả lời *must or needn't.*

Need I type this letter again ? – Yes, you must/No, you needn't.
Tôi cần phải đánh máy lại lá thư này ? Vâng, anh phải / không / anh không cần.

Need + have + past participle thực hiện cùng một hình thức như vậy.

Need you have told him about my plans
Chắc hẳn anh cần phải nó cho ông ta về các kế hoạch của tôi ?

You needn't have told him about my plans.
Lẽ ra anh không cần nói cho anh ta về các kế hoạch của tôi.

Các câu hỏi *Yes/No* với *need... have... ?* có thể được trả lời.

Yes, I had to (no choice). No, I needn't have (I had a choice).
Vâng, tôi phải (không lựa chọn) không. Tôi không cần (tôi có sự lựa chọn).

Need với hình thức động từ đặc biệt có thể tìm thấy ở các hình thức kết hợp với hình thức các trạng từ phủ định như *hardly, never, seldom, rarely* và *scarely* để tạo ra hiệu quả ở các câu phủ định. (= lời nói phủ định).

***She need never know** what you just have told us.*
Cô ta chẳng bao giờ cần biết điều mà anh vừa mới kể cho chúng tôi.

***I need hardly tell you** how badly I feel about her departure.*
Tôi không cần phải khó khăn lắm để kể cho ông tôi cảm thấy tệ như thế nào về sự ra đi của cô ta.

***All you need do is to take** a taxi from the airport.*
Tất cả mọi việc anh cần làm là đón một chiếc taxi từ phi trường (= Anh không cần làm gì ngoài việc đón một chiếc taxi).

Need có thể tìm thấy ở các mệnh đề với một mệnh đề chính phủ định :

***I dont think you need** leave yet.*
Tôi nghĩ anh chưa cần đi.

Need được xem là một động từ đặc biệt và hầu như được sử dụng ở câu phủ định (*I needn't go* [> 11.53] để diễn tả không có sự bắt buộc. Một cách khác chúng ta thường xuyên dùng động từ chính "*need to*" (được dùng như một động từ có qui tắc).

***I need to/needed to go** to the dentist this morning.*
Tôi cần đi đến nha sĩ sáng nay.

***I don't need to/ didn't need to go** to the dentist.*
Tôi không cần đi đến nha sĩ sáng nay.

***When will you next need to go** to the dentist ?*
Khi nào anh cần đi đến nha sĩ vào lần tới.

***Why did you need to go** to the dentist ?*
Tại sao anh cần đến nha sĩ ? v.v...

11.50 Sự tuân theo/ sự bắt buộc : hiện tại và tương lai

Should, ought to, v.v... nói đến thời điểm hiện tại (ngoại trừ ở câu gián tiếp [> 15.13n6] kèm theo các hình thức trạng từ như *this afternoon, tomorrow* v.v... chúng nó đề cập đến thời điểm ở tương lai.

I	***should***	***be***	*at the office (before 9 tomorrow)*
	ought to	***leave***	*(before 9 tomorrow)*
	had better	***be leaving***	*(before 9 tomorrow)*
	have to		
	have got to		
	must		

Will/shall sẽ kết hợp với *have to* và *need to* (động từ chính) cho sự liên hệ ở tương lai một cách rõ ràng :

I'll	***need to***	be	*at the office before 9 (tomorrow)*
	have to	leave	*London before 9 (tomorrow)*
		be leaving	*London before 9 (tomorrow)*

11.51 Sự tuân theo/ bắt buộc : hoàn thành và quá khứ

Sự liên hệ đến quá khứ có thể được thực hiện với những cách sau đây.

I	***should have***	***been***	*at the office before 9*
	ought to have	***leave***	*London before 9*
		been leaving	*Lon don before 9*
Lẽ ra tôi nên		ở	Văn phòng trước 9 giờ
		rời	Luân Đôn trước 9 giờ.
		rời	Luân Đôn trước 9 giờ
I had to		***be***	*at the office before 9*
		leave	*London before 9*
		be leaving	*London before 9*
Tôi đã phải		ở	Văn phòng trước 9 giờ
		rời	Luân Đôn trước 9 giờ
		rời	Luân Đôn trước 9 giờ

Should have và *ought to have* có thể được theo bởi *but I wasn't/I didn't* để gợi ý rằng bất cứ điều gì có thể tuân theo hoặc bắt buộc đã không xảy ra.

I should have left London before 9 but I didn't.
Lẽ ra tôi nên rời Luân Đôn trước 9 giờ, nhưng tôi đã không.

Had to gợi ý rằng hành động đã được diễn ra ở quá khứ vì rằng việc này cần thiết. Nó thể được đi theo bằng *I was/ did* :

I had to leave** London before 9 **and I did.
Tôi đã phải rời Luân Đôn trước 9 giờ và tôi đã thực hiện.

Hình thức *had got to* vẫn còn tồn tại nhưng nó không được thích hợp lắm ; người ta thích dùng *had to* hơn.

Khi có sự đòi hỏi ở các thì ; các hình thức thích hợp của "*have to*" phải được dùng để đáp ứng những thiếu sót của động từ khiếm khuyết *must* [> 11.4] :

***I have had to remind him** several time to return my book.*
Tôi đã phải nhắc nhở anh ấy nhiều lần để trả lại cuốn sách của tôi.

*Because of the bus strike, **I've been having to walk to** worle everyday.*
Vì rằng xe buýt đình công, tôi đã phải đi bộ làm việc mỗi ngày.

*The reason for our late arrival was that **we had had to wait** for hours white they checked the plane before take-off.*
Lý do đến trễ của chúng tôi là do tôi phải chờ đợi nhiều giờ trong lúc họ xem xét chiếc máy bay trước khi cất cánh.

*If he had asked me, **I would have had to tell him** the truth.*
Nếu anh ta đã hỏi tôi, tôi đã nói thật cho anh ta.

Sự không bắt buộc, không tuân theo, ngăn cấm

11.52 Những thí dụ của các hình thức động từ đặc biệt diễn tả sự không tuân theo v.v...

Sự không bắt buộc ở hiện tại	Sự không bắt buộc ở quá khứ
You needn't go there. *Or: you don't need to go there* Anh không cần đến đó. *You don't have to go there* Anh không phải đến đó *You haven't go to go there* Anh không phải đến đó	*You needn't have gone there* *(= You went there unnecess⁻arily)* Lẽ ra anh không cần đến đó. (= Anh đã đến đó một cách không cần thiết). *You didn't have to go there* *or : you didn't need to go there* (= Không cần thiết để đi tới đó, dù anh đã đi hoặc không)

Sự không tuân theo ở hiện tại
You shouldn't start smoking
Anh không nên tập hút thuốc
You ought not to start smoking
Anh không được tập hút thuốc

Sự không tuân theo ở quá khứ
You shouldn't have started smoking.
Lẽ ra anh không nên tập hút thuốc
You oughtn't to have started smoking
Lẽ ra anh không nên tập hút thuốc
(= nhưng anh đã lờ đi lời khuyên này)

Sự ngăn cấm ở hiện tại
You can't park here
Anh không thể đậu ở đây
You mustn't park here
Anh không được đậu ở đây.

Sự thất bại để tuân theo một sự ngăn cấm
You shouldn't have parked there
Lẽ ra anh không nên đậu xe ở đó.
You oughtn't to have parked there.
Lẽ ra anh không được đậu xe ở đó.

Should(n't) và *ought(n't) to* ở câu gián tiếp [> 15.13n6]
Shouldn't have và *oughtn't to have* không mơ hồ ở hình thức mà *should have* và *ought to have* có thể đôi lúc mơ hồ [so sánh > 11.29n1].
Đối với cách sử dụng của *must(n't)* ở câu gián tiếp [> 15.13n.6].
Have to có thể thay thế *must* ở hiện tại [> 11.48, 11.50] nhưng *don't / didn't have to* không thể thay thế *mustn't* ở hiện tại và quá khứ [> 11.55, 11.57.1].

11.53 Không có sự bắt buộc : "needn't/don't have to/haven't got to

Sự việc không sự bắt buộc có thể diễn tả bằng *needn't, don't have to* và hình thức thông dụng hơn *haven't got to* (*got* thường được nhấn mạnh).

You needn't
You don't have to } *work such long hours*
You haven't got to
Anh không cần phải làm nhiều giờ như thế.
(= Anh có thể làm ít giờ hơn, nếu anh thích).

Các hình thức nói trên có thể sử dụng để diễn tả quan điểm chính của người phát ngôn mà người lắng nghe có sự chọn lựa và có sự cho phép không làm một vài sự việc.

11.54 Không tuân theo → ngăn cấm : "Biểu đồ của sự lựa chọn"

Chúng ta có thể dùng các động từ đặc biệt và các động từ trên một biểu đồ phản ánh mức độ của sự lựa chọn. Biểu đồ này có thể khác nhau tùy thuộc quan điểm của người phát ngôn. Đây là một trường hợp đặc biệt khi chúng ta đang trực tiếp nói với người khác bằng *you*, hoặc khi chúng ta đang nói đến những người khác bằng *he, she và they*. Ở cuối biểu đồ (xem trang

tiếp) lời khuyên (tuy mạnh mẽ) vẫn có thể bị bỏ qua. Vào cuối của biểu đồ, sự ngăn cấm là toàn bộ và với quan niệm của người phát ngôn, hoàn toàn không có sự lựa chọn

Không tuân theo

shouldn't :	Thông thường có nghĩa "theo quan điểm của tôi, nó có thể là không đáng theo / bổn phận (của anh) là không".
Oughtn't to :	Có thể nhẹ nhàng hơn *shouldn't*. Đôi lúc nó được dùng để nói tới các qui định hoặc bổn phận bị tác động từ bên ngoài. *You oughtn't to park so near the crossing* = Anh đừng đậu xe quá gần ngã tư đường, gợi ý rằng "đó là bổn phận của anh không được làm như vậy".
Had better not :	Mạnh hơn *shouldn't* và *oughtn't to*. Nó dùng để bày tỏ một hành động tương lai vào một dịp đặc biệt, không phải là chung chung. Nó mang ý nghĩa của một lời đe dọa bóng gió, cảnh cáo hoặc khẩn cấp. *You'd better not overtake here !* Tốt hơn anh đừng vượt qua chỗ này.
am/is/are not to :	Có thể được dùng cho *not to* : hướng dẫn – chỉ thị [> 9.48.1]
can't :	mạnh gần bằng như *mustn't* để gợi ý một vài vấn đề bị ngăn cấm.

Prohibition

mustn't : (ngăn cấm)	Truyền đạt một sự ngăn cấm toàn bộ. Ở quan điểm của người phát ngôn hoàn toàn không có sự lựa chọn. Quan điểm này có thể là chủ quan hoặc có thể là được bổ sung bởi một số uy quyền từ bên ngoài như là *you mustn't turn left* (nghĩa là có bảng chỉ đường cấm việc này).

11.55 "Mustn't, needn't", "don't have to", "haven't got to"

Mặc dù *must have to* và *have got to* nói chung có thể thay đổi nhau ở câu xác định [> 11.48], *don't have to* và *haven't got to* không bao giờ có thể thay thế *mustn't* để truyền đạt sự ngăn

cấm. Giống như *needn't* chúng truyền đạt sự không bắt buộc [> 11.56.1].

Mustn't truyền đạt quan điểm có thể được một cách dứt khoát nhất của người phát ngôn :

*You really **mustn't say** things like that in fron of your mother.*
Cậu thật sự không được nói những điều như thế trước mặt mẹ của cậu.

*Julian **mustn't hitchhike** to Turkey on his own.*
Julian không được đi nhờ xe đến Thổ Nhĩ Kỳ bằng chính bản thân của cậu ta.

Sự ngăn cấm phản ánh uy quyền từ ngoài (ở các thông báo, tài liệu) thường được diễn tả bằng *must not* (không viết tắt).

*Life belt **must not** be removed.*
Dây an toàn không được phép cởi ra.

*Candidates **must not** attempt more than four questione.*
Các ứng viên không được thử quá bốn câu hỏi.

Nên tránh dùng *haven't got to* với các trạng từ năng diễn (*Adverbs of Frequency*) (*always, sometimes*) vì các lý do của văn phong (cách viết câu). Do đó :

I { ***needn't always*** / ***don't always have to*** } *be at the office by 9*

Tôi không cần phải luôn luôn có mặt ở văn phòng vào lúc 9 giờ.

Thường được thích dùng hơn : *I haven't got to be...*

11.56 Không bắt buộc, v.v... hiện tại/ tương lai

11.56.1 Sự không bắt buộc : needn't, don't have to haven't got to.

Các sự liên hệ với thời điểm ở hiện tại hoặc tương lai có thể thực hiện như sau. Các hình thức này thông thường có thể thay đổi lẫn nhau [so sánh > 11.57.1]

I { ***needn't*** / ***don't have to*** } { ***be*** *at the office (untill 9 tomorrow)* / ***leave*** *untill 9 (tomorrow)* / ***be leaving*** *untill 9 (tomorrow)* }

(Nói chung *haven't got to* không được dùng với các thể liên tiến).

Won't (và *Shan't* ở tiếng Anh của người Anh [> 9.36n3] sẽ kết hợp với *have to* và *need to* (động từ chính) cho một sự liên hệ rõ ràng ở tương lai.

***I won't need to/ have to be at the** office before 9 tomorrow*
Tôi sẽ không cần/ không phải có mặt ở văn phòng vào 9 giờ ngày mai.

11.56.2 Không tuân theo/ ngăn cấm : shouldn't/ oughtn't to/mustn't v.v...

*You **shouldn't/ oughtn't to/ can't/ mustn't** be late for meetings* (Present/habitual).
Anh không nên/ không thể/ không được trễ các buổi họp (hiện tại/thói quen).

*You **shouldn't/oughtn't to/had better not/can't) mustn't** be late tomorrow* (future).
Anh không nên/ đứng/ tốt hơn không/ không thể/ không được trễ vào ngày mai (tương lai).

Shouldn't, oughtn't to, had better not/ can't và *mustn't* được dùng để nói đến tương lai mặc dù chúng không có các hình thức của tương lai. Các cách có thể lựa chọn là : *Shouldn't/ oughtn't to/ had better not* có thể được thay thế bằng :

***It won't be advisable** (for her) to play games for next month.*
Nó sẽ không thích hợp cho cô ta chơi các môn thể thao vào tháng tới.

Can't và *musn't* có thể được thay thế bằng :

*We **won't be allowed** to park her for long.*
Chúng ta sẽ không được phép đậu xe lâu ở đây.

*You **will be forbidden** to enter the courtroom before nine-theirty (9.30).*
Anh sẽ không được phép đi vào.

*Traffic in this street **will be prohibited** by law.*
Theo luật lệ sự đi lại sẽ bị cấm ở con đường này.

11.57 Không tuân theo/ không bắt buộc/ngăn cấm : hoàn thành/quá khứ

11.57.1 Không bắt buộc : needn't have/ didn't have to/didn't need to

Những hình thức này

***I needn't have gone** to the office yesterday.*

Lẽ ra tôi không cần phải đến văn phòng ngày hôm qua.

***I didn't have to** (or **I didn't need to**) go to the office yesterday.*

(*Have* và *need* được nhấn mạnh)

(= Tôi đã đến đó, nhưng nó không cần thiết)

Khi *have* và *need* không được nhấn mạnh, chúng nó ngụ ý một vài điều khác với *needn't have.*

***I didn't have to/didn't need to** go to the office yesterday.*

(= tôi biết điều đó không cần thiết và tôi đã không đi).

Vì rằng các động từ đặc biệt là khiếm khuyết [> 11.4, 11.6.1] các sự chọn lựa thích hợp cần phải được sử dụng trong một số thì :

***It wouldn't have been necessary** to change at leeds if we had caught the ealier train.*

Chắc hẳn nó không cần thiết để đổi xe ở Leeds ; nếu chúng ta đón được chuyến xe sớm hơn.

***I haven't had to cancel** my appointment af ter all.*

Cuối cùng tôi đã không phải hủy bỏ buổi hẹn.

*If he had asked me, **I would have had to tell** him the truth.*

Nếu anh ấy hỏi tôi thì tôi đã nói cho anh ta sự thật.

11.57.2 Không tuân theo : "shouldn't have" và "oughtn't to have"

Cả hai hình thức này gợi ý sự phê phán một hành động.

You { ***shouldn't have*** / ***oughtn't have*** } *paid the plumber in advance*

Lẽ ra anh không nên trả tiền trước cho người thợ hàn.

hoặc quên đi sự tuân theo một lệnh cấm

You { ***shouldn't have*** / ***oughtn't have*** } ***stopped** on the motorway*

Lẽ ra anh không được dừng trên xa lộ.

Các cách dùng của động từ đặc biệt để diễn tả thói quen

11.58 Các hình thức động từ đặc biệt diễn tả thói quen

Will:	*He will always complain if he gets the opportunity.* Anh ta sẽ luôn luôn than phiền nếu anh ta gặp cơ hội.
Would:	*When we were students we would often stay up late at night.* Khi chúng tôi còn sinh viên chúng tôi thường thức khuya suốt đêm.
Used to:	*Jackie used to make her own dresses.* Jackie thường may các cái áo đầm của chính cô ta. *Fred never used to be so bad tempered.* Fred chưa bao giờ quá tức giận.

11.59 Các điều lưu ý về hình thức của "used to"

1. *Used to* chỉ xảy ra ở thì quá khứ đơn.
2. Các câu hỏi và câu phủ định với *used to* có thể thành lập không cần đến trợ động từ *do* :

   Used he to live in Manchester ? You usedn't (used not) to smoke.
   Anh ta thường đã sống ở Manchester không ? Anh không thường hút thuốc.
   Những hình thức này tương đối hiếm. *Usedn't* /ju:snt/ có thể tránh sử dụng bởi vì nó khó nói và và đọc. *Did* và *didn't* thường được dùng nhiều ở thể hỏi và phủ định. Ở các thí dụ như thế này, "*use*" thường được xem như một động từ nguyên mẫu ở hình thức viết :
   Did he use to live in Manchester ? You didn't use to smoke.
   Ở hình thức tiếng Anh dùng để nói, chúng ta không thể biết hoặc là người phát ngôn đang nói : *Did he use to or did he used to,* vì rằng những gì chúng ta nghe là /ju:st/ không phải là /ju:zd/ như là ở *used* (= *made use of* được làm bằng). Các hình thức *did (he) use to* và *(he) didn't use to* là hợp lý trên hình thức cơ bản của văn phạm. (So sánh *didn't do.* Không được *didn't did I didn't done*). Chúng ta có thể tránh dùng hình thức phủ định bằng cách dùng (*never* = không bao giờ) [so sánh > 7.40.1] :

   Fred never used to be so difficult.
   Fred chưa bao giờ quá khó khăn.
3. Các câu hỏi đuôi *(question tags)* [> 13.17 – 18] và câu trả lời ngắn thường được thành lập với *didn't* hơn là *usedn't.*

He used to live in Manchester, didn't he ?
Anh ta thường sống ở Manchester có phải không ?
Lưu ý các hình thức trả lời ngắn gọn v.v... [so sánh > 13.5] :
Did you use to smoke? – Yes, I did. Or *yes, I used to*
– No, *I didn't.* Or *No, I didn't use to.*
(*No, I used not to* thì hiếm)
He used to live in Manchester and so did I. (Không dùng * *used* *).

11.60 Thói quen ở quá khứ : "used to" và quá khứ đơn

Used to chỉ nói đến quá khứ. Nếu chúng ta muốn nói đến thói quen ở hiện tại, chúng ta phải dùng thì hiện tại đơn (không được dùng **I use to**) [> 9.6–8] chúng ta dựa vào *used to* để nói đến những thói quen mà chúng không còn nữa, vì vậy có sự tương phản giữa hiện tại và quá khứ. Sự tương phản này thường nhấn mạnh với các thành ngữ như *but now...*, *but not... any more/ any longer*. Kết hợp với thì hiện tại :

I used to smoke, but I don't any more/ any longer.
Tôi thường hút thuốc, nhưng nay tôi không còn hút nữa.

I never used to eat a large breakfast, but now I do.
Tôi thường không bao giờ ăn một bữa điểm tâm thịnh soạn, nhưng bây giờ tôi ăn.

Tuy vậy, *used to* chỉ đơn thuần nói đến một thói quen không còn tiếp tục nữa mà không bao hàm một sự tương phản với hiện tại. Đối với *be used to* [> 10.26.1, 16.56]. Nếu chúng ta muốn dùng thì quá khứ để nói đến một thói quen ở quá khứ, chúng ta luôn luôn cần đến thời gian liên hệ. So sánh :

I collected stamps when I was child (simple past + time reference)
Tôi đã sưu tập tem khi tôi còn bé (quá khứ đơn + thời điểm được nói đến).

I used to collect stamps (when I was a child)
(Thời gian liên hệ không cần thiết với *used to*, nhưng có thể bao gồm).

Used to không thể dùng được với *since* [> 7.31] và *for* [> 7.32] :

I lived in the country for three years. (Không dùng *used to live*)
Tôi đã sống ở vùng quê trong 3 năm.

Đối với quá khứ liên tiến nói đến các hành động được lặp lại [. 9.20.4].

11.61 Thói quen ở quá khứ : "used to", would và quá khứ đơn

Chúng ta có thể nói đến các thói quen ở quá khứ ở những hình thức sau đây :

*When I worked on a farm, **I always used to get up** at 5 am.*
Khi tôi làm việc ở nông trại, tôi luôn luôn thức dậy vào lúc 5 giờ sáng.

*When I worked on a farm, **I would always get up** at 5 a.m.*
Khi tôi làm việc ở trang trại tôi thường luôn thức dậy vào lúc 5 giờ sáng.

*When I worked on a farm. **I always got up** at 5 a.m.*
Khi tôi làm việc ở nông trại. Tôi luôn luôn thức dậy vào lúc 5 giờ sáng.

Would có thể dùng để thay thế *used to*, nhưng giống *simple past* (quá khứ đơn), nó luôn luôn đòi hỏi thời gian liên hệ. Chúng ta thường dùng nó để nói về các hoạt động quen thuộc, đặc biệt ở hình thức kể chuyện, hoặc khi chúng ta hồi tưởng.
Would không bao giờ được dùng vào lúc bắt đầu một câu chuyện. Quang cảnh phải được bắt đầu với thì quá khứ đơn hoặc *used to*. Ở hình thức kể chuyện quen thuộc, *would* có thể được rút ngắn bằng *'d* .

When I was a boy we always spent (or used to spend) our holidays on a farm. We'd get up at 5 and we'd help milk the cows. Then we'd return to the farm kitchen, where we would eat a huge breakfast.
Khi tôi là một cậu bé chúng tôi thường trải qua kỳ nghỉ của chúng tôi ở một nông trang. Chúng tôi thường thức dậy vào lúc 5 giờ và chúng tôi phụ vắt sữa bò và rồi chúng tôi trở về nhà bếp nông trại, ở đó chúng tôi dùng một bữa điểm tâm lớn.

11.62 "Used to" để mô tả các tình trạng ở quá khứ v.v...

Used to (không dùng *would*) kết hợp với *be, have* (sở hữu) và các động từ trạng thái khác [> 9.3] để mô tả các tình trạng ở quá khứ.

I used to be a waiter, but now I'm a taxi-driver (past state).
Tôi là một tiếp viên, nhưng bây giờ tôi là một tài xế taxi (tình trạng ở quá khứ).

I used to have a beard, but I've shaved it off (Sở hữu ở quá khứ).
Tôi thường để râu, nhưng nay tôi đã cạo sạch nó.

Nếu chúng ta dùng thì quá khứ để thay thế *used to*, chúng ta cần có thời gian liên hệ :

I was a waiter years ago, but now I'm a taxi driver.
Những năm về trước tôi là một tiếp viên, nhưng bây giờ tôi là tài kế taxi.

11.63 "Will/would" để mô tả thói quen đặc trưng/tư cách

Will đôi lúc có thể dùng thay thế hiện tại đơn và *would* thay thế quá khứ đơn để nói đến thói quen đặc trưng của một người hoặc tư cách. *Will* và *would* không nhấn mạnh khi được dùng ở cách này.

*In fine weather, he **will often sit** in the sun for hours.*
Vào lúc thời tiết đẹp, anh thường ngồi phơi nắng hàng giờ.

*As he grew older, he **would often talk** about his war experiences.*
Khi ông ta về già, ông thường kể lại những kinh nghiệm về thời chiến của ông ta.

Và chú ý hình thức thường được kết hợp các cụm từ với *will* :

Boys will be boys. Accidents will happen.
Trẻ con vẫn là trẻ con. Các tai nạn sẽ xảy ra.

Will và *would* (thường thường với sự nhấn mạnh nặng) thường được dùng với hình thức buộc tội hoặc phê bình tư cách đặc trưng của một người.

*Harrier **will keep leaving** her things all over the floor.*
Harriet vẫn tiếp tục để tất cả đồ đạc của cô ta trên sàn nhà.

*That's just typical of Harry. He **would** say a thing like that.*
Đó là chỉ là cá tính đặc trưng của anh ta. Anh ta thường nói sự việc là như thế !

Một đôi khi *will* được dùng ở cách này bao hàm sự khẳng định hoặc cố ý từ chối tuân theo lời khuyên. Lưu ý rằng mặc dù *will* không thường xuyên được dùng sau *if* [> 14.4–6, 14.24.2] nó có thể ở trong ý nghĩa này :

***If you will** (stressed) **go to bed** so late, no wonder you're tired.*
Nếu anh (nhấn mạnh) đi ngủ quá trễ, không ngạc nhiên là anh bị mệt mỏi.

11.64 "Will" và "would" dùng để mô tả khuynh hướng tự nhiên

Giống như thì hiện tại đơn [> 9.6–8] *will* (với ngôi thứ ba làm chủ ngữ) có thể nói đến các sự thật thông thường, hoặc đặc tính của các sự việc : *would* đôi lúc có thể nói đến quá khứ :

*Water **will boil** at 100°C. It **won't boil** at under 100°C.*
Nước sẽ sôi ở 100°C. Nó sẽ không sôi dưới 100°C.

*I planted a wine last year but It **wouldn't grow** because It didn't get enough sun.*
Tôi đã trồng một cây nho năm ngoái nhưng nó không lớn vì nó không thu đủ ánh nắng.

Ở cùng một hình thức *will* và *would* có thể gợi ý "có khả năng về".
"*Would*" có ý dò hỏi hơn *will* :

*That container **will/won't** hold a gallon* (khẳng định).
Cái thùng đó sẽ/ sẽ không chứa được một galông (41,54).
*That container **would/ wouldn't** hold a gallon* (dò hỏi)

"Dare" sử dụng như một động từ đặc biệt và như một động từ chính

11.65 Các hình tứhc của "dare" được sử dụng như một động từ đặc biệt và như một động từ chính

Giống như động từ *need*, *dare* có thể thực hiện như một động từ đặc biệt như một động từ chính với một chút hoặc không khác biệt mấy ở ý nghĩa.

Liên hệ với hiện tại	Liên hệ với quá khứ
động từ đặc biệt	**động từ đặc biệt**
dare/daren't/don't dare + go	*dared/dared not/didn't dare + go*
Động từ có qui tắc	**Động từ có qui tắc**
dare/don't dare + to go	*dared/didn't dare + to go*

11.66 Lưu ý đến các hình thức của "dare" = (dám, thách)

Dare là một động từ đặc biệt hầu như không quen thuộc như *need* và *used to* như các động từ đặc biệt. Nhiệm vụ của nó thì nói chung được bổ sung bởi các cụm động từ như *(not) be afraid to* hoặc *(not) have the courage to* [> 11.67].
Giống như động từ đặc biệt *need* [> 11.49] động từ đặc biệt

được tìm thấy ở các câu hỏi và phủ định và hiếm thấy ở câu khẳng định, trừ phi lời từ chối được biểu lộ hoặc bao hàm.

Dare you do it ? — I daren't do it.

Anh có dám thực hiện nó không? Tôi không dám thực hiện nó

I hardly dare tell him what happened (bao hàm lời từ chối).

Tôi hầu như không dám kể cho anh ta việc đã xảy ra.

Các câu nghi vấn/ phủ định thường thường được thành lập với *do/does/did* :

Do you dare tell him ? – I don't dare tell him.

Anh có dám kể cho anh ta không ?– Tôi không dám kể cho anh ta.

Did you dare tell him ? – I didn't dare tell him

Anh đã dám kể cho anh ta không ? – Tôi đã không dám kể cho anh ta.

Các hình thức thật là bất thường vì rằng *dare* thì giống như một động từ chính ở việc dùng *do*, nhưng giống như một trợ động từ ở việc thực hiện là một động từ nguyên mẫu không *to (bare infinitive).*

To có thể được dùng ở sau *dare* ở các thí dụ với *do/don't* và *did/didn't* tạo nó thành một động từ chính, nhưng không thay đổi ý nghĩa của nó.

Do you dare to tell him ? — I don't dare to tell him.

Anh có dám kể cho anh ta không ? – Tôi không dám kể cho anh ta.

Cả *dare not* và *dared not* có thể dùng để nói đến quá khứ, mặc dù việc này trang trọng hơn :

Mother dare (d) not tell father she'd given away his old jacket.

Mẹ đã không dám kể cho cha là bà đã cho đi cái áo bờ lu dông cũ của ông ta.

Dare không thể kết hợp với *be + progressive,* nhưng nó có thể kết hợp với *have + past participle*, dù rằng nó ít phổ thông lắm.

I didn't like their new house, though I daren't have said so.

Tôi không thích căn nhà mới của họ, dù rằng tôi đã không dám nói như vậy.

11.67 Cách sử dụng của "dare" để diễn tả sự can đảm hoặc thiếu can đảm

Daren't không được dùng ở hiện tại (để nói tới thời điểm ở hiện tại hoặc tương lai) và có thể được thay thế bằng *am/is/are afraid to*:

*I'd like to ask for the day off, but **I daren't*** (= I am afraid to).
Tôi muốn xin nghỉ một ngày, nhưng tôi không dám (= Tôi ngại rằng).

Don't dare to (động từ bất qui tắc : regular verb) có thể chấp nhận ở hiện tại :

*I'd like to ask for the day off, but **I don't dare (to).***
Tôi muốn xin một ngày nghỉ, nhưng tôi không dám.

Didn't dare to được dùng ở quá khứ :

*I wanted to ask for the day off, but **I didn't dare (to).***
Tôi đã cần một ngày nghỉ, nhưng tôi đã không dám.

Dare cũng có thể được dùng ở thể xác định nhưng hình thức này ít phổ biến :

*Sally is the only person in our class who **dares (to)** answer Miss Thompson back.*
Sally là người duy nhất ở lớp của chúng ta dám trả lời lại với cô Thompson.

11.68 "Dare" dùng cho "sự thử thách"

Dare được dùng như một ngoại động từ (*transitive verb*) đặc biệt ở trẻ con khi thách thức lẫn nhau để làm một việc gì nguy hiểm :

***I dare you to** jump off that wall*
Tôi thách anh nhảy khỏi cái tường kia.

*I didn't want to do it, but **he dared me (to).***
Tôi đã không muốn làm việc đó, nhưng hắn ta thách thức tôi.

11.69 "Dare" dùng để diễn tả sự xúc phạm

Dare được dùng như một động từ đặc biệt và thường dùng để quở trách và để diễn tả sự xúc phạm hoặc sự phản đối mạnh mẽ.

Nó đặc biệt phổ biến dùng sau *how* :

***How dare you ! How dare she** suggest such a thing !*
Tại sao anh dám như thế ! Tại sao cô ta lại dám đề nghị một việc như thế !

***Don't you dare speak** to me like that again !*
Bộ anh không dám nói với tôi như thế một lần nữa sao !

***You dare raise** your voice !* [imperative > 9.54].
Anh dám to tiếng hả !

*I'm going to mach this vase ! – **Just you dare ?***
Tôi sẽ đập vỡ từng mảnh cái lọ này ! – Anh dám hả ?

Dared có thể dùng sau *how* ở thí dụ :

***How dared he** tell everybody I was looking for a new job !*
Tại sao hắn lại dám nói với mọi người tôi đang tìm một việc mới hả !

11.70 Cách dùng của "daresay" (cho là nó có thể là)

Các động từ *dare* và *say* có thể kết hợp lại thành một động từ, *daresay*, (đôi lúc đọc như hai từ riêng rẽ, *dare say*) nó có thể dùng ở ngôi thứ I số ít và số nhiều (duy nhất ở thì hiện tại) với ý nghĩa *I suppose* (tôi cho là) hoặc *It's possible* (nó có thể là).

***I daresay** you'll phone me if you're giong to be late tonight.*
Tôi cho rằng anh sẽ gọi điện cho tôi nếu anh về trễ tối nay.

Hoặc với ý nghĩa "chấp nhận điều anh nói" :

*This is supposed to be a cheap restaurant. It says so in this guide book – **I daresay** it does, but look at these prices !*
Đây coi như là một nhà hàng rẻ, người ta nói như vậy ở tập sách giới thiệu này. Tôi công nhận như vậy, nhưng hãy xem giá nè !

Các cách sử dụng khác của các trợ động từ đặc biệt

11.71 "May" ở các cách thức diễn tả sự ước ao

May có thể tìm thấy ở các cụm từ như thế này :

***May** God be with you ! **May** you live to be a hundred !*
Cầu chúa mãi bên anh ! Cầu mong anh sống trăm năm ! (Cầu chúa phù hộ anh !)

"*May*" có được dùng với ý nghĩa : Chúng tôi hy vọng rất nhiều...

***May** there never be a nuclear war !*
Cầu mong không bao giờ có chiến tranh hạt nhân !

11.72 May/might

11.72.1 May/might (just) as well

May/might (just) as well có thể dùng để thay đổi nhau để diễn tả ý tưởng "nó không tạo ra sự khác biệt" :

It's not very far, so ***we may/might as well go*** *on foot.*
Nó không xa lắm, vì vậy chúng ta có thể đi bộ cũng được.
May as well và *might as well* có thể khác nhau như sau :
Shall we walk or take a bus ?
Chúng ta sẽ đi bộ hay đón xe buýt ?
— ***We may/might as well walk.***
— Chúng ta có thể đi bộ cũng được.
What a slow bus this is !
Ôi chiếc xe buýt này chậm làm sao !
— *Yes, we* ***might*** *(không dùng "may")* ***just as well walk.***
— Vâng, chúng ta có thể đi bộ cũng được mà.

11.72.2 "May/might/could well" (Nó hoàn toàn có thể)

May well/might well và *could well* có thể thay đổi lẫn nhau.
He may/might/could well find *that the couse is too difficult.*
Anh ta có lẽ thấy rằng môn học thì quá khó.

11.72.3 "May/might" với ý nghĩa "Tôi công nhận anh..."

Cấu trúc này thường được dùng ở cuộc tranh luận hoặc thảo luận :
Your typewriter may/might be wonderful machine, but it's still old fastioned compared with a word processor.
Máy đánh chữ của anh có thể là một cái máy tuyệt vời, nhưng nó vẫn là kiểu xưa so với một máy vi tính.

11.72.4 Might/could (at least) ở hình thức than phiền/ trách mắng

You might (at least) *clean the bathtub after you've used it.*
(Ít nhất) là anh phải chùi rửa cái bồn tắm sau khi đã dùng nó chứ !
(I) might have + quá khứ phân từ *(part participle)* của các động từ như *guess, know* và *suspect* có thể làm mạnh thêm lời than phiền :
I might have guessed *he'd failed to read the instructions.*
Tôi đoán có lẽ anh ta đã quên đọc sự chỉ dẫn.

11.72.5 "Might" ở các lời yêu cầu

Might có thể thay thế câu mệnh lệnh [> 9.25] ở :
While you're out ***you might*** (no stress) ***post this letter for me.***
Trong lúc anh đi ra ngoài phố, anh có thể (không nhấn mạnh) gửi lá thư này giùm tôi.

11.73 Shall

Ngoại trừ các cách dùng chính của nó với *I/we* để nói tới tương lai [> 9.36] và đưa ra các lời đề nghị/ gợi ý [> 11.39-40] *shall* có thể dùng với các ngôi (*you, he, they* v.v...) ở các hình thức sau đây [> so sánh > 11.23] :

***You shall** pay for this.*	(threat)
Anh sẽ trả cái này	(đe dọa)
You shall (stressed) ***have** a car for your birthday*	(promise).
Anh sẽ có chiếc xe hơi vào ngày sinh nhật của anh.	(hứa hẹn).
They shall not pass !	(determination)
*When he comes in nobody **shall say** a word* [> 9.54n5]	(order)
Khi anh ta đi vào không một ai được nói một lời	(ra lệnh)

11.74 "Won't/wouldn't và would/wouldn't"

11.74.1 Won't và wouldn't đối với sự từ chối

Won't và *wouldn't* thường được diễn tả sự từ chối ở hiện tại và quá khứ.

*Drink your milk, Jimmy ! – **I won't*** (Also, BrE : ***I shan't***)
Hãy uống sữa của anh đi Jimmy ! – Tôi không
(ở tiếng Anh của người Anh cũng dùng : *I shan't*).

*I offered Jimmy some milk, but **he wouldn't drink it.***
Tôi đã biếu Jimmy một ít sữa, nhưng anh ta không uống nó.

***The car won't start. The car wouldn't start** this morning.*
Chiếc xe không nổ máy.

11.74.2 "Would" và Wouldn't đưa vào thì hiện tại đơn.

Chúng ta thường dùng *would* và *wouldn't* để đưa vào hiện tại đơn và đôi lúc thay thế cho *will/won't*, khi chúng ta muốn cho nó ít có vẻ xác định.

That seems the best solution to me.
Đó có vẻ là giải pháp tốt nhất đối với tôi (xác định).

That ***would seem*** *the best solution to me* (ít xác định).
Friday evening ***is not*** (or ***won't be***) *very convenient*
Chiều thứ sáu không có thuận tiện lắm (xác định).
Friday evening ***wouldn't be*** *very convient* (ít xác định).

11.75 Should

11.75.1 Mệnh đề danh từ với "should"

Ở đây có hai loại :

1. Nhiều động từ, đặc biệt các động từ tường thuật : *say* v.v.. [> App 45] có thể được đi theo bởi (*that... should* hoặc *(that)... ought to* để nói tới trách nhiệm, lời khuyên v.v...).
   He said (that) ***I should*** (or ***ought to***) *see a doctor.*
   Anh ta nói rằng tôi phải nên hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Sau các động từ nói đến sự đề nghị, gợi ý, yêu cầu và ra lệnh (Ví dụ : *propose* : đề nghị, *suggest* : gợi ý) Chúng ta có thể được phép kèm theo với *(that)... should* (không dùng *ought to*), hiện tại đơn, hoặc bàng thái cách [> App 45.3]. Bàng thái cách (hiếm ở tiếng Anh) để nói đến các sự việc có thể hoặc sẽ xảy ra ở các tình huống không có thật.

Ở hiện tại, hình thức cơ bản của động từ được duy trì giống nhau ở tất cả các ngôi : *If I/you/he* (v.v...) *be. It is important that you/he* (ect.) *go.*

Quá khứ bàng thái của *be* là *were : If you I/he* (v.v...) *were, I wish I, he* (v.v...) *were.*

11.75.2 "That... should" sau "gợi ý" v.v...

– **Liên hệ với tương lai** : xác định/ phủ định sau *(that)* :
That... should có thể dùng sau các động từ như : *ask, propose, recomend* và *sugest* ; khả năng lựa chọn, hiện tại hoặc bàng thái cách có thể được dùng ở tiếng Anh của người Anh (BrE) hoặc bàng thái cách ở tiếng Anh của người Mỹ (AmE). "*That*" thường rơi vào các câu nói không trang trọng (thân mật).

I suggest (that) ***he should/shouldn't apply*** *for the job.*
Tôi đề nghị (rằng) anh ta nên / không nên xin một công việc. (*should* : nên)

I suggest (that) ***he applies/doesn't apply*** *for the job.*
Tôi đề nghị anh ta xin/ không xin một công việc (hiện tại).

I suggest (that) ***he apply/not apply for the job*** *(subjuntive* = bàng thái).

– **Liên hệ đến quá khứ :** Xác định và phủ định sau *(that)* :
Ở quá khứ đã được thuật lại các lời gợi ý, cấu trúc *(that)... should* và bàng thái cách có thể thay thế bằng thì quá khứ :

I suggested (that) ***they should/ shouldn't drive*** *along the coast.*
Tôi đã gợi ý (rằng) họ nên/ không nên lái xe dọc bờ biển.

I suggested (that) ***they drive/ don't drive*** *along the coast.*
Tôi đã gợi ý (rằng) họ lái xe/ không lái xe dọc bờ biển.

I suggested (that) ***they drove/didn't drive*** *along the cost.*
Tôi đã gợi ý (rằng) họ đã lái/ đã không lái xe dọc theo bờ biển.

11.75.3 That... should sau một tính từ

Các tính từ nói đến sự đáng ước ao hoặc sự khẩn nài, chẳng hạn như *essential* (thiết yếu, chủ yếu) và *urgent* (khẩn cấp) có thể được dùng cùng một hình thức [App 44] :

It is vital (that) we ***should be*** *present* (should)
Điều sống còn/ quan trọng (là) chúng ta phải có mặt (trên).

It is vital (that) we ***are*** *present*
Điều quan trọng chúng ta có mặt (hiện tại)

It is vital (that) we ***(be)*** *present* (subjuntive)

Sự liên hệ cũng có thể ở quá khứ

It was important (that) he ***should apply/apply/applied for the job.***
Đó là điều quan trọng (mà) anh ta nên xin một công việc.

11.75.4 "That... should sau I'm surprised" (Tôi ngạc nhiên v.v...)

That... should có dùng sau các cụm tính từ và danh từ diễn tả các cảm tưởng và cảm xúc. Ví dụ : *I'm annoyed* (Tôi lấy làm khó chịu). *I'm surprised* (tôi lấy làm ngạc nhiên). *It's funny* (thật là buồn cười) *It's a pity* (thật là đáng tiếc) :

I'm surprised that he should feel *like that.*
Tôi lấy làm ngạc nhiên anh ta lại nghĩ như thế.

Nếu chúng ta cần nhấn mạnh hơn, chúng ta có thể dùng thì hiện tại đơn.

I'm surprised that he feels *like that.*
Tôi lấy làm ngạc nhiên anh ta nghĩ như thế.

Có thể dùng "*shouldn't*", nhưng thông thường chúng ta nên tránh ở các trường hợp như thế (vì rằng nó mơ hồ) và ở các trường hợp phủ định ở hiện tại hoặc quá khứ được liên hệ đến :

Liên hệ hiện tại: *I'm surprised that he doesn't feel any remose.*
Tôi lấy làm ngạc nhiên rằng anh ta không cảm thấy hối hận chút nào cả.

Liên hệ quá khứ: *I'm surprised that he didn't feel any remorse.*
Tôi lấy làm ngạc nhiên anh ta đã không hối hận chút nào cả.

Thì quá khứ và "*should have*" có thể dùng ở hình thức này. Ví dụ :

I was surprised that he made/should have the same mistake.
Tôi đã ngạc nhiên rằng anh ta đã phạm/ lại phạm cùng một lỗi lầm.

11.76 "There + các trợ động từ đặc biệt

Các cấu trúc tương tự *there is/there are* v.v.. [> 10.17] có thể thành lập với các trợ động từ đặc biệt ở các hình thức kết hợp khác.

Đây là một vài thí dụ :

11.76.1 "There + modal + be"

There could be no doubt about it.
Không có nghi ngờ về việc đó

There won't be an election in June
Sẽ không có cuộc bầu cử vào tháng 6.

There must be a mistake
Chắc hẳn phải có một lỗi lầm.

11.76.2 There + modal + have been + complement

There can't have been any doubt about it
Chắc hẳn không có chút nghi ngờ nào về việc đó.

There might have been a strike.
Chắc hẳn có thể có một cuộc đình công.

There oughtn't to have been any difficult about it.
Có lẽ không có một chút khó khăn về nó.

11.76.3 There + modal + be + complement + verb-ing

There can't be anyone waiting outside.
Có thể không có ai đang chờ ở ngoài

There never used to be anyone living next door.
Thường không bao giờ có một ai đang sống kế bên.

There could be something blocking the pipe.
Có thể có một vật gì làm nghẹt đường ống.

11.76.4 There + modal + have been + complement + verb-ing.

There might have been someone waiting outside.
Có lẽ có một ai đang chờ ở ngoài.

There must have been something blocking the pipe.
Ắt hẳn đã có một vật gì làm nghẹt đường ống.

There could have been someone crossing the road.
Có thể đã có một ai đang băng qua đường.

11.76.5 There + modal : các thể hỏi

Tất cả các thể câu hỏi có thể là, ví dụ

Câu hỏi *yes/no* :	***Could there have been any doubt ?*** Chắc hẳn có thể có chút nghi ngờ nào không ? ***Might there have been someone waiting?*** Chắc hẳn có lẽ có một người nào đã đang chờ ?
Câu nghi vấn phủ định :	***Wouldn't there have been a strike ?*** Đã có một cuộc đình công rồi sao? ***Couldn't there have been an accident ?*** Có thể đã có một tai nạn rồi sao ?
Question-word questions : Câu hỏi nội dung :	***When might there be an answer ?*** Khi nào có thể có câu trả lời ? ***Why couldn't there have been a mistake?*** Tại sao không thể có một sự lỗi lầm nào?

12. Thể thụ động và thể sai khiến (The passive and the causative)

Thể thụ động (The passive)

12.1 Thể chủ động và thụ động

Câu active và passive liên hệ đến hình thức của động từ. Ở câu active, chủ từ của động từ là người hoặc vật thực hiện hành động.

*John **cooked** the food last night.*
John đã nấu thức ăn tối hôm qua.

Các hình thức động từ active tiêu biểu : *eat, made, will take.*
Ở câu passive, hành động

*The food **was cooked** last night.*
Thức ăn đã được nấu tối hôm qua.

Các hình thức động từ passive tiêu biểu khác : *is eaten, was made, will be taken.*
Câu passive được tìm thấy rất phổ biến ở tiếng Anh : Nó không chỉ là một sự thay đổi với câu active, nhưng cũng có những cách dùng riêng biệt của chính nó.

12.2 Hình thức của passive.

Passive có thể được thành lập bằng những cách sau đây:

1. Thì của *be* [/ 10.6 - 14] + *past participle*:

active:	*He cooks/has cooked/will cook the food*
	He is/was cooking the food.
passive:	*The food is/has been/will be + cooked*
	The food is/was being + cooked.

2. *Modal* [> 11.1] + *be/ have been + past participle*

active:	*He may cook/may have cooked the food.*
passive:	*The food may be/have been + cooked.*

3. *Infinitive* [> 16.2]: *to be/to have been + past participle*

active:	*He is/was to cook the food.*
passive :	*The food is tobe/was to have been + cooked*

4. *-ing form* [. 16.41]: *being/having been + past participle*
active: *cooking/having cooked...*
passive: *beiny/having been + cooked.*

12.3 Lưu ý về hình thức của passive

1. Thành lập : động từ thường và động từ bất qui tắc của quá khứ phân từ. Chúng ta thành lập thể thụ động với sự kết hợp của *be* và một quá khứ phân từ *(past participle).* Quá khứ phân từ không cần thiết liên hệ với thời điểm quá khứ. Đối với động từ thường và bất qui tắc của quá khứ phân từ [> Apps 39.40] (Quá khứ phân từ được dùng để thành lập các thì perfect chủ động, ví dụ : *He has left* [> 9.22] cũng như tất cả thể thụ động) Các qui luật áp dụng với cách dùng của các thì ở câu active [9.2] áp dụng ở câu passive. Ví dụ, một hành động ở thì liên tiến "*now*" đòi hỏi thì hiện tại liên tiến ở ví dụ.

   *Your steak **is being grilled** and will be ready in a minute.*
   Bít tếch của anh đang được nướng và sẽ xong trong chốc lát.
2. Transitive (tha động từ hoặc ngoại động từ) và intransitive (tự động từ hay nội động từ).
   Câu passive chỉ được xảy ra với các động từ được dùng ở tự động từ cho nên các động từ đó có thể được đi theo bởi một túc từ (tân ngữ) [> 1.9].
   Active : *Someone **found this wallet*** in the street.
   Một ai đó đã tìm thấy cái ví này ở ngoài phố.
   Passive : ***This wallet was found*** in the street.
   Cái ví này đã được tìm thấy ở ngoài phố.
   Nhiều động từ có thể được dùng ở hình thức ở trợ động từ hoặc tha động từ
   *The door **opered** (penhaps by itself)*
   Cái cửa đã mở (có lẽ nó đã tự mở).
   *The door **was opened** (perhaps by someone).*
   Cái cửa đã được mở (có lẽ do một ai đó).
3. Các chủ từ thuộc về người và không thuộc người.
   Câu *passive* có thể nói đến các sự vật (*a letter was wrilten* = Một lá thư được viết v.v...) hoặc người :
   Active: *The company **has sent smithers** to California for a year.*
   Công ty đã đưa Smithers đến California được một năm.

Passive : ***Smithers has been sent to california for a year.***
Smithers đã được đưa đến California được một năm.

4. Túc từ trực và gián tiếp [> 19.13]
Các động từ như *bring* và *give* có thể có hai túc từ ví dụ : *Tom gave me (indirect) a pen (direct),* có thể có hai hình thức thụ động :
I was given a pen by tom
(túc từ gián tiếp trở thành chủ từ).
Tôi được cho một cây bút bởi Tom.
A pen was given (to) me by Tom
(túc từ trực tiếp thành chủ từ)
Một cây bút được cho tôi bởi Tom.
Vì rằng chúng ta thường quan tâm về người (hoặc thú vật) hơn vật, các chủ từ thuộc về người có khuynh hướng là phổ biến hơn không chỉ về người. Chẳng hạn, ***I was given*** *this pen* (tôi được cho một cây bút) thì thường có thể xảy ra hơn.
This pen was given to me (Cây bút này đã được cho tôi.) Ở các câu như thí dụ thứ hai, *to* hoặc *for* có thể được bỏ đi trước đại từ nhân xưng. (*This pen* ***was given me***) nhưng không thường thường ở hình thức khác : *This pen* ***was given to my father***

5. Nhiều động từ không thể dùng ở câu passive, nay khi chúng nó là tha động từ : ***I love beans on toast.*** Tôi thích đậu trên bánh nướng (chỉ dùng được *active*)
Các động từ như *measure,* có thể là trạng thái hoặc động lực (stative or dynamic) chỉ có thể dùng ở passive ở ý nghĩa động lực của nó.

Stative :	*This desk* ***measures*** *125 X 60cms*
	Cái bàn này đo được 125 x 60cms
Dynamic :	*This desk* ***has been measured***
	Cái bàn này đã được đo.

6. Các thể liên tiến
Chỉ có hình thức hiện tại và quá khứ liên tiến là phổ biến :
He is being interviewed *now*
Anh ta đang được phỏng vấn bây giờ
He was being intervived *at to*
Anh ta đã (đang) được phỏng vấn vào lúc 10 giờ
Tuy vậy, các động từ đặc biệt ở thể liên tiến thụ động đôi lúc có xảy ra.

I know Mark was going to have an interview some time this afternoon.
Tôi biết Mark sẽ có một cuộc phỏng vấn một lúc nào đó trưa nay.
***He may be being interviewed** at this very moment.*
Có lẽ anh ta đang được phỏng vấn ngay lúc này.

7. Các cụm động từ [> 8.23.30]
Các cấu trúc thuộc về tha động từ với mẫu câu động từ + tiểu trạng từ pattern verb + adverb particle (*A gust of wind **blew** the tent **down*** : Một cơn gió mạnh đã thổi sập cái lều) có thể dùng ở passive :
*Our tent **was blown down** (by a gust of wind)*
Cái lều của chúng tôi đã bị thổi sập (bởi một cơn gió mạnh).
Đối với các hình thức có thể thụ động với động từ + giới từ *verb + preposition* [> Apps 28 - 30] :
*The newsagents **has been broken into.***
Sạp báo đã bị bẻ khóa
Chỉ một số ít động từ tiêu biểu + tiểu từ + giới từ *type verb + particle + preposition*
***We have done away with** the old rules*
Chúng tôi đã gạt bỏ những quy luật cổ
Có thể dùng ở passive :
*The old rules **have been done away with***
Những quy luật cổ đã bị gạt bỏ đi

8. Hình thức – ing và to – infinitive [> 16.13, 16, 42, 16.58–59]
Các cấu trúc thụ động thì thường được theo sau với các động từ *–ing*, chẳng hạn như *enjoy, like* và *remember.*
*Most people **don't like being criticized*** "Hầu hết mọi người không thích bị chỉ trích" và sau các động từ được theo bởi *to - infinitive.*
*He **hates to be criticized.*** Anh ta ghét bị chỉ trích
Chúng ta có thể dùng passive (duy nhất hình thức *ing*) sau các liên từ như *on* và *after* [> 1.62.2, 8.4.4] :
On / After being informed** that her mother was seriously ill, she hurried back to **England (= When she was informed)
Vào lúc / sau khi được thông báo là mẹ của cô ta bị bệnh nặng, cô ta đã vội vã trở về Anh quốc (nghĩa là cô ta đã được thông báo)

9. Các động từ active mang ý nghĩa thụ động *(passive)*
Một số động từ active đôi lúc mang ý nghĩa thụ động : *This*

surface cleans early. Bề mặt này có thể chùi rửa dễ dàng "Ý nghĩa thật là" *It can be / It is cleaned easily.* Nó có thể dễ dàng chùi rửa :

*These clothes **wash** well.*

Quần áo này được giặt sạch sẽ.

*This wine **is selling** quickly.*

Rượu vang này đang được bán chạy.

*What's **showing** at the cinéma this week ?*

Tuần này rạp chiếu bóng đang được chiếu phim gì ?

*Her novel **is reprinting** already.*

Cuốn tiểu thuyết của bà ta đang được tái bản rồi.

10. Các động từ được dùng thông thường ở passive

Một số ít động từ được dùng thường xuyên ở thể thụ động hơn ở chủ động : Ví dụ. *be born, be married, be obliged :*

***I'm not obliged** to work overtime if I don't want to.*

Tôi không bị bắt buộc phải làm thêm giờ nếu tôi không muốn.

11. Các trạng từ chỉ cách thức. *Adverbs of manner* ở các câu passive [7.53]

Trạng từ thể cách có thể tìm thấy ở trước hay sau các phân từ *(participle)* :

*This room has been **badly painted** / **painted badly**.*

Căn phòng này đã được sơn một cách tồi tệ.

12. Thể thụ động và phản thân động từ *(reflexive verbs)*

Tiếng Anh thường dùng hình thức thụ động ở chỗ các ngôn ngữ châu Âu dùng các phản thân động từ *(reflexive verbs)* : *burn myself, hurt myself,* ect. [> 4.25. 4.27] :

***I was hurt** in a car crash last summer*

Tôi đã bị thương trong vụ đụng xe mùa hè vừa qua

*Jim was in a fight and **his shirt was torn** in the struggle.*

Jim đã đánh lộn và áo của anh bị rách trong lúc đánh nhau.

Chúng ta không thường dùng *passive* khi đáp lại.

*What's the matter ? – **I've burnt** / **cut** / **hurt** ect. **myself**.*

Việc gì thế ? Tôi bị phỏng / bị đứt / bị thương v.v...

13. Chúng ta thường dùng lối viết tắt các cấu trúc câu thụ động khi diễn tả :

- Ước ao : *I'd like it (to be) **fried** / **cleaned** / **repaired*** ect.
  Tôi muốn nó
- Sở thích : *I like it (when it is) **fried** / **boiled*** ect.
  Các cách dùng của thể thụ động

12.4 Các cách dùng của passive

12.4.1 Cách dùng thể thụ động ở sự tự ý phát sinh và sự việc có cân nhắc

Ở lời nói tiếng Anh lưu loát, các hình thức thụ động xảy ra một cách tự nhiên và tự ý phát sinh, không có sự chú ý thay đổi từ "chủ động" sang "thụ động". Trên thực tế, các hình thức chủ động tương đương thường khó mà trình bày đối với các câu như thế này :

*The origin of the universe **will probably never be explained***
Nguồn gốc của vũ trụ sẽ không bao giờ có thể giải thích được.

*Rome **was not built** in a day.*
La Mã không xây dựng được trong một ngày.

Thể thụ động đôi lúc được chọn lựa một cách cân nhắc ở sự thích dùng hơn ở chủ động, đặc biệt khi người phát ngôn không muốn cam kết đối với các hành động, quan điểm, hoặc các lời tuyên bố một sự kiện mà họ không hoàn toàn chắc chắn.

*This matter **will be dealt with** as soon as possible.*
Vấn đề này sẽ được giải quyết càng sớm càng tốt.

*Thousands of books **are published** every year and vey few of them **are noticed**. Even those that **are reviewed** in the papers rarely reach large audiences.*
Hàng ngàn cuốn sách được xuất bản mỗi năm và một số rất ít của chúng được chú ý. Ngay cả khi được phê bình trên báo chí hiếm khi đạt tới một số lớn quần chúng.

12.4.2 Thể thụ động cho mục đích

Chúng ta dùng passive khi chúng ta muốn tập trung vào một sự việc xảy ra mà quan trọng đối với chúng ta hơn người hoặc sự kiện tạo nên sự việc xảy ra – hoặc khi không cần có sự quan tâm đến tác nhân. Nếu chúng ta nói :

Our roof was damaged in last night's storm
Mái nhà của chúng ta bị hư hỏng do cơn giông đêm qua.

Chúng ta thật sự quan tâm đến cái mái nhà và điều xảy ra cho nó.

Tương tự :

***My car's been** scratched ! **Thousands of beaches** are polluted.*
Xe hơi của tôi bị trầy rồi ! Hàng ngàn bãi biển bị ô nhiễm

***Charles I** was beheaded in 1649*
Vua Charles I bị chém đầu vào năm 1649

12.4.3 Bỏ đi các chủ từ không rõ ràng (mơ hồ)

Chúng ta luôn luôn thích dùng passive khi chúng ta muốn bỏ các từ làm chủ từ không rõ ràng (Ví dụ, một ai đó, một người, v.v...)

*After my talk, **I was asked to explain** a point I had made.*
Sau buổi nói chuyện của tôi, tôi đã được đề nghị giải thích cái điểm cốt yếu tôi đã nêu ra.

Trái lại, passive có thể được bỏ đi khi chúng ta muốn đưa ra những gì về một cá nhân được mô tả :

***They operated** on father last night.*
Họ đã giải phẫu người cha tối qua.

Thể thụ động được dùng ở tiếng Anh nơi mà các ngôn ngữ châu Âu có lẽ thích hơn một đại từ bất định *(indefinite pronoun)* như *One* [> 4.9.11]. Trong mạch văn trang trọng chúng ta nên tránh dùng *one* : Ví dụ.

***The form has to be signed** in the presence of a witness.* (Not * *one has to sigh...**)
Mẫu đơn phải được ký với sự hiện diện của một nhân chứng (không dùng one...)

Passive bắt buộc phải dùng ở các thông cáo như *English spoken.* Tiếng Anh đàm thoại, *Loans Arranged. Shoes Repaired* ; Sửa giày v.v... (không dùng *one...*) các thông báo như thế thường được rút gọn : *English (is) spoken.*

12.5 Cách dùng của by + tác nhân (agent) sau một hình thức bị động (a passive)

Một tác nhân *(an agent)* là một người thực hiện *(a doer)*, nghĩa là người hoặc vật biểu diễn một hành động được biểu lộ bằng một động từ. *By* + tác nhân ở các cấu trúc thụ động nói cho chúng ta về ai *(who)* hoặc vật, sự kiện *(what)* đã thực hiện một sự việc :

*The window was broken **by the boy who lives opposite.***
Cái cửa sổ đã bị làm bể bởi thằng bé ở căn nhà đối diện.

*The window was broken **by a stone***
Cái cửa sổ đã bị vỡ bởi một cục đá
(Một cục đá đã làm vỡ cái cửa sổ)

By + tác nhân chỉ cần thiết khi người phát ngôn muốn nói (hoặc người nghe phải biết ai *(who)* hoặc sự kiện *(what)* có trách

nhiệm với sự kiện ở câu hỏi. Vị trí của *by* + tác nhân ở cuối mệnh đề hoặc câu tạo cho nó một sự nhấn mạnh đặc biệt.

*The window **was broken by a slate** that fell off the roof.*
Cái cửa sổ bị vỡ bởi một viên ngói đá đen đã rơi từ mái nhà xuống.

Một thông tin có thể được đưa ra do các ý nghĩa của các cụm từ hơn là *by* + tác nhân :

*This bridge was built **in 1816 / of stone / before the war. ect***
Cái cầu này đã được xây dựng vào năm 1816 / bằng đá / trước chiến tranh v.v...

By + tác nhân thường được dùng với các động từ như *build*, *compox* (sáng tác) *damage* (làm lui hại) *design* (vẽ, thiết kế) *destroy* (thiêu hủy, tàn phá) *discover* (khám phá) *invent* (sáng chế, phát minh) *make* (làm, tạo) *wreck* (bị đắm, chìm) và *write* (viết) chú ý một chủ từ câu hỏi ở câu chủ động thì thường được trả lời bằng một câu thụ động ra sao, để các điều thông tin quan trọng (nghĩa là điều mà người hỏi cần muốn biết) được nhấn mạnh ở phần cuối.

*Who composed that piece ? – **It was composed by Mozart***
Ai sẽ sáng tác khúc nhạc đó ? Nó được sáng tác bởi Mozart.

*What destroyed the village ? – **It was destroyed by a bomb.***
Cái gì đã phá hủy ngôi làng. Nó bị phá hủy bởi một quả bom.

Lưu ý đến sự bao gồm của "*by*" ở các câu hỏi với *Who(m)* :

***Who(m)** was Bleak House **written by** ? – Dickens*
Bleak house được viết bởi ai ? – Dickens.

"*With*" thì thường được dùng với một tác nhân *(agent)*, đặc biệt sau các phân từ quá khứ như là *crammed* (nhồi, nhét) *crowed* (tụ tập) *filled* (làm đầy) *packed* đóng gói.

*During the world cup our street **were filled with football fans.***
Suốt cuộc tranh giải cúp thế giới đường phố của chúng ta đầy áp các cổ động viên bóng đá.

Nhưng chúng ta hãy so sánh *by* + tác nhân và "*with*" (Phương tiện / phương pháp [> 7.11] ở ví dụ.

*He was killed **by a falling stone*** (accident)
Anh ta bị chết bởi một hòn đá rơi (tai nạn)

*He was killed **with a knife*** (delibrate) [so sánh > Apps 25.17].
Anh ta đã bị giết với một con dao (chủ tâm)

12.6 Get + quá khứ phân từ

Get thường được dùng thay thế cho "*be*" ở trước một số quá khứ phân từ ở lối nói thông tục. "Be" đôi khi có thể thay thế bằng "*become*" :

*I tried to find my way round London without a map and **got lost**.*
Tôi cố gắng tìm đường đi chung quanh Luân Đôn mà không có bản đồ và bị lạc.

***I became concerned** when he hadn't come home by midnight.*
Tôi đã lo lắng khi anh ta đã không về nhà lúc nửa đêm.

(So sánh *get / become + adjective* ở ví dụ *get fat / old* [> 10.26])

Get kết hợp với quá khứ phân từ như : *arrested* (bị bắt giữ) *caught* (bắt gặp), *confused* (nhầm lẫn) *delayed* (trì hoãn) *divorced* (ly dị) *dressed* (mặc quần áo) *drowned* (bị chết đuối) *drunk* (say) *elected* (chọn) *engaged* (đính ước) *hit* (bị đụng, bị đánh trúng) *killed* (bị giết) *lost* (bị lạc) *married* (cưới, lập gia đình) và *stuck* (kẹt) chúng ta dùng "*get*" khi :

- Chúng ta làm một việc gì cho chính chúng ta [so sánh > 4.26 – 27] :

  *I **got dressed** as quickly as I could*
  Tôi mặc quần áo càng nhanh càng tốt

- Chúng ta tìm cách sắp xếp
  Phản thân đại từ *(reflexive pronoun)* có thể thường dùng ở các trường hợp như thế này :

  *I wasn't surprised she **got elected** after all the efforts she made.*
  Tôi đã không ngạc nhiên rốt cuộc bà ta đã đắc cử với các cố gắng bà ta đã tạo nên

  *I see old Morton **has got himself promoted** at last.*
  Tôi biết ông bạn Morton cuối cùng đã được đề bạt.

- Một vài sự việc (thường không có hứa hẹn) xảy ra quá với sự làm chủ của chúng ta.

  *We **got delayed** because of the holiday traffic.*
  Chúng ta bị chậm trễ bởi vì xe cộ ngày lễ.

Một số kết hợp với *get* + phân từ quá khứ được dùng như các mệnh lệnh.

Get dressed ! Get wash ! Mặc quần áo vào ! Tắm rửa đi.) hoặc lăng nhục *(Oh, **get lost**, will you !)*

12.7 Thể thụ động được so sánh với các phân từ quá khứ dùng như tính từ (Adjectival past participle)

Một số từ như, *broken* (gãy, bể), *interested* (quan tâm), *shut* (đóng), *worried* (lo lắng, bận tâm) [> 6.14 - 15, 7, 51] có thể dùng như là một tính từ hoặc quá khứ phân từ ở các cấu trúc thụ động. Sự khác biệt cần được chú ý giữa hai hình thức.

*I was **worried** about you all night* (adj : state)
Tôi lo lắng về anh suốt đêm (tính từ : tình trạng)

*I was **worried by** mosquitoes all night* (passive : dynamic verb)
Tôi đã bị quấy rầy bởi các con muỗi suốt cả đêm (thụ động – động từ cơ động)

Nếu là một tính từ, nó không thể dùng với *by* + tác nhân và không thể đổi được sang chủ động *(active)*.

12.8 Thể thụ động với các động từ của "saying" (nói) và believing tin tưởng

Chúng ta cần chắc chắn với các sự kiện ở các câu như :

Muriel pays less income tax than she should.
Muriel trả ít thuế lợi tức hơn cô phải trả.

Thường thường để chắc chắn hơn, chúng ta nói, ví dụ :

Muriel is said to pay less income than she should.
Người ta nói với Muriel được trả ít thuế lợi tức hơn cô ta phải trả.

Nếu sự việc có vẻ cần thiết để cẩn thận, chúng ta có thể dùng cấu trúc thụ động như sau :

1. *It* (+ passive + that clause) với các động từ như : *agree* (đồng ý), *allege* (khẳng định, cho là), *arrange* (sắp xếp) *assume* (giả thiết là), *believe* (tin tưởng), *consider* (cân nhắc, suy xét), *decide* (quyết định), *declare* (tuyên bố khai báo), *discover* (khám phá), *expect* (trông đợi), *fear* (sợ), *feel* (cảm thấy), *find* (tìm thấy), *hope* (hy vọng), *imagine* (tưởng tượng), *know* (biết), *observe* (quan sát), *presume* (đoán chừng, coi như là), *prove* (chứng tỏ), *report* (báo cáo), *say* (nói), show (trình bày), *suggest* (đề nghị), *suppose* (giả sử), *think* (nghĩ), *understand* (hiểu) :

   ***It is said that** there is plenty of oi / off our coast*
   Người ta nói rằng có nhiều dầu hỏa ngoài khơi bờ biển chúng ta.

***It is feared that** many lives have been lost in the train crash.*
Người ta lo sợ rằng nhiều người bị thiệt mạng trong một vụ đụng xe lửa

2. *There* (+ passive + to be+ complement) với một số động từ giới hạn, ví dụ : *acknowlege* (công nhận, thừa nhận), *allege* (cho rằng), *believe* (tin tưởng), *consider* (cân nhắc), *fear* (sợ), *feel* (cảm thấy), *know* (biết), *presume* (đoán chừng), *report* (báo cáo), *say* (nói), *suppose* (giả sử), *think* (suy nghĩ), *understand* (hiểu) :

***There is said to be** plenty of oil / off our coast*
Người ta nói rằng có nhiều dầu lửa ở ngoài khơi bờ biển của chúng ta.

***There are known to be** thousands of different species of beetles.*
Người ta được biết rằng có hàng ngàn loài bọ hung khác nhau

3. Chủ từ khác hơn là *it* (+ passive + to – infinitive) với một số ít động từ :
Ví dụ : *acknowlege* (công nhận), *allege* (cho rằng), *believe* (tin tưởng), *consider* (cân nhắc), *declare* (tuyên bố), *know* (biết), *recoghize* (công nhận), *report* (thông báo), *say* (nói), *suppose* (giả sử), *think* (nghĩ), *understand* (hiểu).

***Mandy is said** to be some kind of seeret agent*
Người ta nói rằng Mandy là một số loại nhân viên mật vụ.

***Turner was considered** to be a genius even in his lifetime.*
Turner được cho là một thiên tài ngay cả trong cuộc đời của ông ta.

***Homeopathic remedies are believed** to be very effective.*
Phương pháp chữa trị bằng vi lượng đồng căn được tin tưởng là rất hiệu quả.

Các động từ khác kế bên "*be*" có thể là *infinitive* (nguyên mẫu)

***Jane is said to know** all there is to know about chimpanzees.*
Jane được nói cho biết tất cả.

Có lưu ý rằng *suppose* có hai ý nghĩa khác biệt như thế nào ở :

***He is supposed** to be at work at the moment*
Coi như là anh ta đang làm việc vào lúc này.

Sự việc này có nghĩa là "Người ta nghĩ rằng anh ta đang làm việc" hoặc "Đó là nhiệm vụ của anh ta phải làm việc".

There + be cũng có thể kết hợp với *suppose* :

***There is supposed** to be a train at 12.37.*

Coi như là có một chuyến xe lửa vào lúc 12.37.

12.9 Một vài mạch văn tiêu biểu cho thể passive

12.9.1. Các chỉ thị và thông báo trang trọng

*Candidates **are required** to present themselves fifteen minutes before the exam begins.*

Các ứng viên đòi hỏi phải có mặt 15 phút trước cuộc thi bắt đầu.

*Passengers **are requeted** to remain seated umtill the aircraft connes to a conplete stop* (compare > 11.23)

Các hành khách được yêu cầu ngồi tại chỗ cho tới khi máy bay đáp xuống an toàn (so sánh > 11.23)

12.9.2 Các tường trình của báo chí

Thường thường tác nhân không được biết hoặc không cần thiết để nói đến.

*The search for the bank robbers continues Meanwhile, many people **have been questioned** and the owner of the stolen getaway car **has been traced.***

Cuộc điều tra những tên cướp ngân hàng vẫn tiếp tục. Trong lúc đó nhiều người đã bị thẩm vấn và chủ nhân của chiếc xe bị cướp đem đi đã được truy tìm.

12.9.3 Phần tóm tắt bản tin chính ở đầu bản tin, các mục quảng cáo, chỉ thị v.v..

Kennedy Assassinated !

Kennedy bị ám sát !

Trade argreement Broken !

Thỏa hiệp mua bán bị tan vỡ !

Prices slashed ! Giá cả hạ thấp !

All goods greatly reduced !

Toàn bộ hàng hóa giảm sút cực kỳ !

Petrol coupons accepted !

Tem phiếu nhiên liệu được chấp thuận.

12.9.4 Kiểu viết về khoa học (để mô tả một tiến trình)

*The mixture **is placed** in a crucible and **is heated** to a temperature of 300°C.*

It is then allowed to cool before It can be analysed.
Sự hỗn hợp được đặt trong một nồi nấu kim loại và được nung nóng đến một nhiệt độ 300°C. Và rồi nó được phép để nguội trước khi nó được phân tích.

Thể sai khiến (The causative)

12.10 Hình thức của thể sai khiến

Thể sai khiến được thành lập với *have* + túc từ + phân từ quá khứ
(*have* + object + past participle)
Tense:

present:	*We have our house decorated every year*
	Chúng tôi (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi hàng năm.
	We are having our house decorated soon
	Không bao lâu chúng tôi sẽ (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi
past:	*We had our house decorated last year*
	Chúng tôi đã (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi năm ngoái
present perfect:	*We have just had our house decorated*
	Chúng tôi mới (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi.
future:	*We will have our house decorated next year*
	Chúng tôi sẽ (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi vào năm tới.
	We'll be having our house decorated next year
	Chúng tôi sẽ (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi vào năm tới.

Modals

Present:	*We may have our house decorated next year*
	Có lẽ chúng tôi sẽ (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi năm tới.
	We may be having our house decorated soon
	Không bao lâu chúng tôi có lẽ sẽ (nhờ người ta) trang trí nhà của chúng tôi.

12.11 Lưu ý đến hình thức của thể sai khiến

1. Thành lập : quá khứ phân từ có qui tắc và bất qui tắc.
Chúng ta thành lập thể sai khiến với "*have* + danh từ hoặc đại danh từ làm túc từ + phân từ quá khứ qui tắc và không qui tắc (*have* + noun / pronoun object + past participle [> Apps 39, 40] :

*I've just **had my car repaired***
Tôi vừa mới (nhờ người ta) sửa chiếc xe hơi của tôi

*I'm going to **have my hair cut.***
Tôi sẽ (nhờ người ta) cắt tóc cho tôi

What about the children ? I'm having them collected at 6.
Mấy đứa bé thì thế nào ? Tôi sẽ (nhờ người ta) đón chúng lúc 6 giờ.
Get có thể dùng để thay thế *have*, nhưng nó có nhiều hạn chế ở cách dùng và thường truyền đạt một ý nghĩa khác nhẹ nhàng [> 12.13]
Cần phải cẩn thận với cấu trúc *(word order)* để tránh sự nhầm lẫn :
I had built a house (past perfect)
Tôi đã xây dựng một căn nhà
I had a house built (causative : simple past)
Tôi đã (nhờ người ta) xây dựng một căn nhà
(thể sai khiến – quá khứ)

2. Cụm động từ
Một câu có thể kết thúc bằng một giới từ hoặc một tiểu trạng từ (adverb particle) [> 8.22]
The fridge isn't working property. I'm having it looked at.
Cái tủ lạnh không làm việc đúng mức. Tôi đang (nhờ người ta) xem lại nó.
Có những lúc phân từ quá khứ có thể được bỏ đi
I had a tooth out this morning (forpulled out)
Tôi đã (nhờ người ta) nhổ cái răng sáng nay (cho việc nhổ ra)

12.12 Thể sai khiến được dùng cho việc tập trung

12.12.1 Cách dùng thể sai khiến cho các sự việc

Thể sai khiến tương tự như thể thụ động chúng ta tập trung đến sự việc được thực hiện cho một vấn đề hoặc cho một ai đó, chứ không phải sự việc một ai đó thực hiện.

Active : *I'm servicing my car, Jack is servicing my car.*
Tôi đang bảo trì, sửa chữa xe của tôi, Jack đang sửa chữa và bảo trì xe của tôi (nghĩa là tôi đang làm công việc của tôi ; hoặc tôi biết ai đang làm công việc đó)

Passive : *My car is being serviced.*
Xe của tôi đang được bảo trì sửa chữa (nghĩa là một ai đó đang làm công việc cho tôi)

Causetive : *I'm having my car servied*
(nghĩa là tôi chịu trách nhiệm khiến một ai làm một công việc)

Khi chúng ta dùng passive hoặc causative, chúng ta có lẽ không biết hoặc không cần biết tên người thực hiện công việc cho chúng ta. Tuy vậy, trái lại với passive, chúng ta dùng causative để nhấn mạnh sự kiện mà chúng ta đang bảo một ai đó thực hiện một sự phục vụ cho chúng ta. Vì vậy chúng ta thường dùng nó với các động từ như sau : *build* (xây dựng), *clean* (chùi rửa), *decorate* (trang trí), *deliver* (cấp phát), *develope* (phát triển) (cuốn film), *mend* (sửa chữa), *photocopy* (chụp sao), *press* (nhấn), *print* (in), *repair* (sửa chữa) và *service* (bảo trì, sửa chữa). Chúng ta không thường dùng thể *active (I am servicing my car)* với ý nghĩa là một người nào khác đang làm một việc gì đó cho chúng ta. Cũng không thể nói *I want to cut my hair* (tôi muốn cắt tóc của tôi) khi chúng ta ngụ ý *I want to have my hair cut* (Tôi muốn nhờ ai đó cắt tóc cho tôi). Lưu ý rằng *by* + tác nhân chỉ được ghép vào khi nó cần thiết để nói đến một ai *(who)* hoặc *what* (sự việc) đã thực hiện hành động

*We're **having / getting the job done by some local builders.** They are much cheaper and more reliable than anyone else.*

Chúng tôi đang nhờ một số thợ hồ địa phương làm công việc. Họ rẻ hơn nhiều và có thể tin cậy nhiều hơn bất cứ ai khác.

12.12.2 Cách dùng của thể sai khiến đối với người

Thể sai khiến *(causative)* với các động từ như *coach* (huấn luyện), *instruct* (chỉ dẫn), *prepare* (chuẩn bị), *teach* (dạy bảo) và *train* (đào tạo) có thể nói đến các sự việc chúng ta nhờ người khác thực hiện :

Active : ***I'm teaching her** English*
Tôi đang dạy cô ta tiếng Anh (nghĩa là chính tôi đang dạy cô ta)

Passive : ***She's being taught** English*
Cô ta đang được dạy tiếng Anh (nghĩa là Có lẽ tôi không biết hoặc muốn biết tên của thầy giáo)

Causative : ***I'm having her taught** English*
(nghĩa là tôi chịu trách nhiệm sai khiến ai làm một công việc)

So sánh cấu trúc *have someone do something* [> 16.10.1]

12.12.3 Các cách dùng liên hệ khác của have + object + past participle.

Với ý nghĩa của sự kinh qua :

*You should understand by now. **You've had it explained often** enough !*

Chắc hẳn anh hiểu vào lúc này. Anh đã nhờ người ta giải thích đầy đủ rồi mà ! (= người ta đã giải thích cho anh rồi)

*When he got up to speak, the minister **had eggs thrown at him**.*

Khi ông ta đứng lên để phát biểu, vị bộ trưởng đã bị người ta ném trứng vào ông ta.

Với ý nghĩa của *allow* = cho phép [> so sánh > 10.38] :

*I refuse to **have my house used** as a hotel.*

Tôi từ chối cho người ta sử dụng nhà của tôi như một khách sạn.

Để miêu tả kết quả hiện tại của hành động quá khứ :

*We now **have the problem solved.***

Bây giờ chúng tôi nhờ người ta giải quyết vấn đề.

12.13 Get + object + past participle or infinitive

12.13.1 So sánh have và get của thể sai khiến

Mặc dù *have* và *get* thường được dùng để thay đổi nhau ở thể sai khiến *(causative)* [> 12.11n.1] *get* thì hạn chế hơn. Chúng nó không được thay đổi ở, ví dụ :

I had a tooth out this afternoon

Tôi đã nhờ người ta nhổ cái răng trưa nay

Get mạnh hơn *have* (và chứa đựng một ý tưởng mạnh mẽ của một hành động bởi chủ từ) ở ví dụ :

*I must **get this car serviced** soon.*

Không bao lâu tôi phải (nhờ người ta) sửa chữa bảo trì chiếc xe này.

ở ví dụ :

*I finally **got my roof repaired***

Cuối cùng tôi phải (nhờ người ta) sửa chữa mái nhà của tôi.

Có gợi ý sự khó khăn, có lẽ không nên truyền đạt bằng *had*.

Get nghe có vẻ tự nhiên ở câu mệnh lệnh hơn *have* :

***Get your hair cut** ! **Get your eyes tested** !*

Hãy hớt tóc của bạn đi ! Hãy kiểm tra mắt của bạn đi !

Ở các hình thức gợi ý với *why don't you... ?* "*get*" mạnh nhiều hơn "*have*" :

*Why don't you **have your haircut** ?*

Tại sao anh không hớt tóc đi ? (gợi ý chung chung)

Why don't you get your hair cut ?
Tại sao anh không hớt tóc hả ? (hầu như một mệnh lệnh)

12.13.2 Get + to - infinitive với ý nghĩa thuyết phục "tìm cách"

I finally got the car to start by asking evengone to push it.
Cuối cùng tôi đã nổ máy được chiếc xe bằng cách nhờ người ta đẩy nó

Đôi lúc chúng ta dùng *get* + object + past participle để nói rằng chính chúng tôi đã thực hiện các sự việc. Sự nhấn mạnh thì khác biệt ở sự nhấn mạnh của các câu sai khiến. So sánh :

I got the "job" done (nhấn mạnh vào túc từ = chính tôi đã làm việc đó)
I got (or *had) the job done* (nhấn mạnh vào phân từ : một ai đó đã thực hiện nó)

Ở câu thứ nhất của các ví dụ này, *got* không thể thay thế bằng *had* và không phải là causative

12.13.3 Non causative "get" và "have" + object + past participle

Get + object + past participle có thể dùng ở hình thức không phải là sự sai khiến (*no causative*) đối với, tai nạn, thảm họa, v.v... nó xảy ra vượt quá sự kiểm soát của chúng ta :

Don't join in their argument or you might get your nose punched
Đừng tham dự vào cuộc cãi cọ của họ hoặc là anh có thể bị đấm vào mũi.
(nghĩa là điều đó có thể xảy ra với anh)

Non-causative "have" có thể dùng cùng một hình thức [> 16.10] :

She had he house destroyed in an earthquake.
Nhà của bà ta đã bị tàn phá trong một trận động đất.

13 Các câu hỏi, câu trả lời, câu từ chối

Các câu hỏi Yes /No và câu phủ định

13.1 Các câu hỏi / câu từ chối với "be" have và các động từ đặc biệt

[> 11.5]

Các câu hỏi:	*(I am late)*	*I*	*am*	*late*	Am I late?
	(He was going)	*He*	*was*	*going*	Was he giong?
	(He has won)	*he*	*has*	*won?*	Has he won
	(She can swim)	*She can*		*swim?*	Can she swim
	(It will rain)	*It*	*will*	*rain?*	Will it rain
		Full form			***Short form***
Câu từ chối	*(I am ready)*	*I am not ready*			*I'm not ready*
	(He is late)	*He is not late*			*He isn't/He's not late*
	(We are going)	*We are not going*			*We aren't/we're not going*
	(I can see you)	*I can not see you*			*I can't see you.*
	(It will rain)	*I will not rain*			*It won't rain*

13.2 Các câu hỏi / câu từ chối với "do" "does" và "did"

[> 10.4, 10.41 – 43]

Câu câu hỏi:		*(I /you / we / They*	**dance** *well)*
	Do	*I / you / we / they*	**dance** *well?*
		He / she / It	**works** *well*
	Does	*he / she / it*	**work** *well?*
		(I / you / He / She / It / We / They	**run** *fast)*
	Did	*I / you / he/ she / it /we /they*	**run** *fast?*

Các câu từ chối:

*(I / You / They **work**)*	
I (ect) ***do not work*** (full form).	*I* (ect) ***don't work*** (shout form)
*(He / She / It **works**)*	
He (ect) ***does not work*** (full form).	*He* (ect) ***doesn't work*** (short form)
*(I / you / He / She /We /They **went**)*	
I (ect) ***did not go*** (full form)	*I* (ect) ***didn't go*** (short form)

13.3 Các câu hỏi Yes / No : chúng nó là gì và chúng được thành lập như thế nào

A. Câu hỏi *Yes /No* là một câu yêu cầu *Yes* hoặc *No* ở câu trả lời :

Have ever been to Egupt ?	*Haven't you ever been there?*
– Yes, I have/No, I haven't	*– Yes, I have – No, I haven't.*
Does he like fish ?	*Doesn't he like fish ?*
– Yes, he does/No, he doesn't.	*–Yes, he does / No, he doesn't*

13.3.1 Hình thức thành lập của các câu hỏi Yes / No với "be" have và các động từ đặc biệt

Các câu khẳng định với *be* [trợ động từ hoặc động từ chính > 10.6.7] *have* (trợ động từ hoặc đôi khi động từ chính khi *have = have got* [> 10.27.30] và các động từ đặc biệt như *can* [> 11.52] có thể đổi thành câu hỏi *Yes/No* bằng cách đảo ngược. Vì thế, hình thức thích hợp của *be, have* hoặc động từ đặc biệt đi phía trước động từ :

Câu xác định : *He is leaving.*
Câu hỏi : *Is he leaving ?*

Đảo ngược : *He is leaving.*

13.3.2 Sự thành lập các câu hỏi Yes / No với Do, Does và Did.

Với tất cả các động từ khác, chúng ta thành lập các câu hỏi *Yes / No* với *Do... ? Does... ?* (hiện tại đơn) và *Did... ?* (quá khứ). Hình thức của động từ đó đi theo *Do, Does* hoặc *Did* (+ *subjet*) luôn luôn là động từ nguyên mẫu không *to* (ví dụ *go, play, think* [>16.1])

Do đi trước *I / you /we / they* cho các câu hỏi ở thì hiện tại đơn :

Câu xác định : *I / you / we / they turn left here*
Tôi/anh/chúng tôi/họ quẹo trái ở đây
Câu *Yes / No* : *Do I / you / we /they **turn** left here ?*
Có phải tôi/ anh/chúng ta / họ quẹo trái ở đây?

Does đi trước *he / she / it* cho các câu hỏi ở thì hiện tại đơn :

Câu xác định : *He / She / It works well*
Anh ta / cô ta / nó làm việc tốt
Câu hỏi *Yes/No* : *Does he / she / it work well ?*
Có phải anh ta / cô ta / nó làm việc tốt.

Did được dùng cho tất cả các ngôi để thành lập các câu hỏi ở thì quá khứ.
Câu xác định : *I / you / he / she / it /we /they arrived late.*
Tôi / anh / anh ta / cô ta / nó / chúng tôi / họ đã tới trễ.
Câu hỏi *Yes/No* : *Did I / you / he / she / it / we / they arrive late?*
Có phải / tôi / anh / anh ta / cô ta / nó / chúng tôi họ đã tới trễ ?

13.3.3 Các điểm tổng quát về các câu hỏi Yes / No

1. Một danh từ làm chủ từ không thường xuyên được dùng ở phía trước một trợ động từ (không dùng **James, is he leaving ?**) trừ phi chúng ta đang nói với một ai đó :

   Jame, are you going into to town ?
   James, anh sẽ đi phố phải không ?

   Susan, do you like fish ?
   Susan, chị có thích cá không ?

2. Nếu có một số trợ động từ ở cùng trong một câu. Nó luôn luôn là phần đi trước chủ từ :
   Câu xác định : *He could have been delayed.*
   Chắc chắn anh ta có thể bị hoãn lại.
   Câu hỏi : chắc hẳn là anh ta đã bị hoãn lại rồi phải không ?

3. Toàn bộ chủ từ đi sau trợ động từ, mặc dù nó dài như thế nào.

   Can everybody in the room hear me ?
   Mọi người trong phòng có thể nghe được tôi không ?

   Does everyone in the room agree ?
   Có phải mọi người trong phòng đồng ý ?

4. Các câu hỏi giống như dưới đây có thể ở trong đối thoại thì chúng ta muốn tạo có thật rõ ràng về người (who) hoặc sự vật chúng ta đang nói đến :

Has she caught a cold, your mother ?
Mẹ của anh, bà ấy bị cảm phải không ?
Is it all right, that coffee ?
Cà phê đó, nó có được không ?
Does he play football, your brother ?
Anh trai của anh, anh ấy chơi bóng đá phải không ?

5. Trong lối nói chuyện hàng ngày, một số câu hỏi Yes / No có thể được rút gọn :
Leaving already ? (For : *Are you... ?*)
Anh ra đi hả ?
Like another cup of coffee ? (For : *would you... ?*)
Dùng thêm một tách café nữa nhé ?(Mời ông...)
Enjoy the party ? (For : *Did you... ?*)
Thích buổi tiệc không ? (Anh đã...)

6. Thông thường chúng ta hỏi các câu hỏi *Yes / No* với giọng đưa lên.
Have you finished your supper ?
Anh đã dùng cơm tối xong rồi phải không ?
Did you phone your mother ?
Anh đã gọi điện thoại cho mẹ anh rồi phải không ?

7. Các câu hỏi *Yes / No* (với sự cường điệu) có thể là các hình thức cảm thán :
Is he mad ? Anh ta khùng hả ? Can she type !
Cô ta có thể đánh máy sao !
Did he annoy me !
Anh ta đã làm phiền tôi sao ! (không đòi hỏi câu trả lời).

13.4 Các câu phủ định : chúng nó là gì / chúng được thành lập như thế nào ?

Câu phủ định thì ngược lại với câu xác định. Nó nói hoặc ngụ ý không và chứa đựng các từ phủ định như là *not* hoặc *never* [> 13.8.9]. Các hình thức phủ định đầy đủ (*do not* v.v...) ở hình thức trang trọng (viết và nói) ngay cả ở lời nói nhấn mạnh. Các hình thức rút gọn (ví dụ *don't*) thường dùng ở hình thức đàm thoại. Ở hình thức viết rút gọn dấu lược (phẩy) được đặt nơi nguyên âm bị bỏ đi, vì vậy đối với thí dụ ở câu phủ định nó sẽ nằm ở phía trên giữa hai chữ *n* và chữ *t* ; hai chữ đầy đủ : *did not* được kết hợp lại một chữ : *didn't*.

13.4.1 Cách thành lập những câu phủ định với "be", "have" và các động từ đặc biệt

1. Khi một câu có động từ *be* (trợ động từ hoặc động từ chính) *have* (trợ động từ hoặc đôi khi động từ chính khi *have* = *have got*) hoặc trợ động từ đặc biệt (*can* v.v...). Chúng ta thành lập hình thức phủ định bằng cách đặt *not* sau trợ động từ.

   Xác định : *He is leaving.*
   Anh ta đang ra đi.
   Phủ định : *He is **not** leaving / He's **not** leaving.*
   He isn't leaving.
   Anh ta không (đang) ra đi.

2. Nếu có một số trợ động từ đặc biệt cùng ở một câu, *not* luôn luôn đi sau động từ thứ nhất :

   Xác định : *He **could** have been delayed.*
   Chắc hẳn anh ta có thể bị hoãn lại.
   Phủ định : *He **could not** / **couldn't** have been delayed.*
   Chắc hẳn anh ta không thể bị hoãn lại.

13.4.2 Cách thành lập của các câu phủ định với "do" "does" và "did".

Do not (don't) does not (doesn't) hiện tại đơn và *did not (didn't)* quá khứ đơn đi sau chủ từ để thành lập các câu phủ định với các động từ khác. Động từ mà đi theo *do / does / did + not* luôn luôn ở hình thức nguyên mẫu không *to* [> 16.1].

Hiện tại : Xác định : *I/ You / We / They turn left here.*
Phủ định : *I / You / We / They **don't turn** left here.*
Xác định : *He / She / It works well.*
Phủ định : *He / She / It **doesn't work** well.*
Quá khứ : Xác định : *I / You / He / She / It / We / They / stayed in.*
Phủ định : *I / You / He / She / It / We / They / **didn't stay** in.*

13.4.3 "Be, have" và các động từ đặc biệt được so sánh với do/ does và did

Lưu ý rằng *do* không thường xuyên đòi hỏi ở các câu xác định và không được dùng để thành lập các thì ở cùng một cách như *be* và *have* :

1. Các câu xác định :

Chủ từ	Trợ động từ	Vị ngữ (predicate)
you	*'re*	*working too hard*

you	*'re*	*eaten too much*
you	*may*	*stop now*
you	–	*work too hard*
you	–	*ate too much yesterday*

2. Các câu hỏi :

Trợ động từ	Chủ từ	Vị ngữ
Are	*you*	*working too hard ?*
Have	*you*	*eaten too much ?*
May	*I*	*stop now ?*
Do	*I*	*work too hard ?*
Did	*I*	*eat too much yesterday?*

3. Các câu phủ định :

Chủ từ	Trợ động từ	***not***	Vị ngữ
I	*am*	*not*	*working too hard*
You	*have*	*not*	*eaten too much*
You	*may*	*not*	*go out*
I	*do*	*not*	*work too hard*
I	*did*	*not*	*lat too much yesterday*

Các câu hỏi Yes / No và các câu trả lời ngắn Yes / No

13.5 Hình thức các câu hỏi Yes/ No và các câu trả lời ngắn Yes / No

	Các câu hỏi Yes/No			**xác định và**		**các câu trả lời ngắn**	
be [> 10.6]:	*Are*	*you*	*ready?*	*Yes, I*	*a*	*No, I'm*	*not*
	Is	*he*	*leaving?*	*Yes, he*	*is*	*No, he's*	*not/he isn't*
	Were	*you*	*ill?*	*Yes, we*	*were*	*No, we*	*weren't*
have [>10.27]:	*Have*	*you*	*finished?*	*Yes, I*	*have*	*No, I*	*haven't*
	Has	*she*	*left?*	*Yes, she*	*has*	*No, she*	*hasn't*
do [> 10.41]:	*Do*	*you*	*like it?*	*Yes, I*	*do*	*No, I*	*don't*
does:	*Does*	*it*	*work?*	*Yes, it*	*does*	*No, it*	*doesn't*
did:	*Did*	*you*	*eat it?*	*Yes, I*	*did*	*No, I*	*didn't*
modals [>11.5]:	*Can*	*I see him ?*		*Yes, you*	*can*	*No, you*	*can't*

13.6 Lưu ý về hình thức các câu hỏi và trả lời Yes / No.

1. Động từ đầu tiên trong câu hỏi (là trợ động từ hoặc đặc biệt) thường được nhắc lại ở câu trả lời :

Was James late ? – Yes, he was. No, he wasn't.
James đã trễ phải không ? – Vâng, anh ta. Không, anh ta không.
Can James play chess ? – Yes, he can. No, he can't.
James có thể chơi cờ vua không ? – Vâng, anh ta có thể. Không, anh ta không thể.
Nhưng chú ý :
*Are you.... ? Yes, I **am** / No, I'**m not*** và ***were** you... ? – Yes, I **was**. No, I **wasn't*** nơi này động từ được lặp lại, nhưng ở một hình thức khác [so sánh > 11.35.2].
Các sự thay đổi với các động từ modal thì thông thường khi chúng ta không chắc chắn với câu trả lời của chúng ta [> 11.31]. Các trợ động từ được nhấn mạnh ở các câu trả lời :
Is that Vicki ? / Might that be Vicki ?
Có phải Vicki ? / Có lẽ đó là Vicki ?
– *Yes, it **is**. Yes, it **might be**, It **could be**. It **must be**.*
– Vâng, đúng là. Vâng, có lẽ, có thể là, chắc hẳn là.
– *No, it **isn't**. No, it **might not be**. It **couldn't be**. It **can't be**.*
– Không, không đúng. Không, có lẽ là không phải. Có thể không phải là.

2. Hình thức trả lời đầy đủ ở thể phủ định (ví dụ : *No, I do not*) chỉ xảy ra ở hình thức nhấn mạnh và lối nói trang trọng. Ở hình thức nói chuyện hàng ngày hình thức rút gọn là thông thường (ví dụ : *No, I don't*).
3. Lẽ dĩ nhiên, nhiều câu trả lời khác có thể đáp lại ở các câu hỏi *Yes / No* ; và đôi khi *Yes / No* có thể được bỏ đi :
Did you watch the news on TV last night ?
Anh có xem tin tức trên TV tối hôm qua ?
– *Yes, but not all of it. No, I never watch TV.*
– Vâng, nhưng không toàn bộ các tin tức. Không, tôi không bao giờ xem TV.
– *I watched some of it. I watched cartoon instead.*
Tôi đã xem một ít tin. Thay vào đó tôi đã xem phim hoạt họa.
– *Of course. I can't remember. I think so. Not really.*
– Lẽ dĩ nhiên. Tôi không thể nhớ. Tôi nghĩ như vậy. Không thật sự như thế.
Một số thành ngữ khác được thay thế *Yes / No* là : *certainly* (hẳn nhiên, thưa được), *naturally* (tất nhiên, lẽ tự nhiên), *I think so* (tôi nghĩ như vậy), *I expect to* (tôi hy vọng như thế)

(có lẽ, may be), *perhaps* (có thể), *I don't think so* (tôi không nghĩ như vậy), *of course not* (lẽ dĩ nhiên không), *not at all* (không có chi).

13.7 Khi chúng ta dùng câu hỏi và câu trả lời Yes / No.

Chúng ta rất ít dùng một câu trả lời đầy đủ cho câu hỏi *Yes/No*

Did James go to the theatre last night ?
– Yes, he went to the theatre last night.
– No, he didn't go to the theatre last night.
James đã đi xem hát tối hôm qua phải không ?
– Vâng, tối hôm qua anh ta đã đi xem hát.
– Không, tối hôm qua anh ta đã không đi xem hát.

Người ta cũng rất ít dùng để trả lời một cách vắn tắt với *Yes / No* như trường hợp này có thể dễ dàng bị hiểu là thô lỗ hoặc không thân thiện :

Do you like dancing ? – Yes / No.
Anh thích khiêu vũ không ? – Vâng / Không.

Các câu trả lời ngắn giúp chúng ta tránh nhắc lại câu hỏi và có dịp để phát huy cảm nghĩ, được so sánh với *Yes* hoặc *No* đơn giản.

Chúng ta dùng các câu hỏi và trả lời *Yes / No.*

- Cho sự đòi hỏi và cung cấp nguồn thông tin.
  Did you lock the back door ? – Yes, I did. No, I didn't.
  Anh đã đóng cửa sau rồi phải không ? – Vâng, tôi đã. Không, tôi đã không.
- Cho việc diễn tả sự đồng ý hoặc không đồng ý với các lời phát biểu.

Lời phát biểu	**đồng ý**	**không đồng ý**
It's raining	*Yes, it is*	*No, it isn't*
Trời đang mưa	Vâng, trời mưa	Không, trời không mưa
It isn't raining	*Yes, it is*	*No, it isn't*
Trời không mưa	Vâng, trời không mưa	Trời mưa

- Để diễn tả sự xác nhận trong việc đáp lại các lời phát biểu.
  It was a very good performance. – Yes, it was.
  Đó là một màn trình diễn tuyệt đẹp. – Vâng, đúng như thế.
  It wasn't a very good perfomance. – No, it wasn't.
  Đó không phải là một màn trình diễn tuyệt đẹp. – Vâng, đúng như thế.

– Đáp lại hình thức ra lệnh.
Drive carefully ! – (Yes) – I will.
Hãy lái xe cẩn thận nhé ! (Vâng) tôi sẽ...
Don't take any risks ! – (No) I won't [so sánh > 10.5.1].
Đừng liều mạng nhé ! – Không, tôi không.
Chúng ta trả lời với *will / won't* bởi vì mệnh lệnh nói đến tương lai.

Chọn lựa các hình thức phủ định

13.8 Các lời phát biểu phủ định với các trạng từ phủ định

[> 7.59.3.App 19]

Chúng ta có thể thực hiện các câu phủ định hoặc gần như phủ định với các trạng từ như *never* (không bao giờ), *seldom* (ít khi), *rarely* (hiếm khi), *hardly ever* (hầu như không bao giờ), *scarely ever* (chắc chắn là không) ; và *barely* (vừa đủ), *hardly* (vừa mới), *scarely* (vừa mới) (= *only just* chỉ vừa mới). Các câu mà bao gồm các từ này hoặc các cụm từ đôi lúc được gọi là bao hàm ý nghĩa phủ định "*implied negatives*" :

*We **never** see them nowadays.*
Chúng tôi không bao giờ gặp họ vào dạo này (nhiều dứt khoát hơn *we don't see* chúng tôi không gặp).
*We **hardly (ever) scarely (ever) rarely** see them nowadays.*
Chúng tôi (hầu như không bao giờ) (chắc chắn là không) ít khi gặp họ dạo này.

Hiệu quả của các trạng từ phủ định tùy thuộc vào cấu trúc câu [> 7.59.3].

13.9 Các hình thức phủ định với "no" và "not any" [> 4.37 – 5.11]

No, not any và các từ ghép của chúng thành lập những hình thức như sau :

No và No – compounds	Any và any compounds
Affirmative verb	Negative verb
(động từ xác định)	(động từ phủ định)
*I've got **no** time*	*I haven't got **any** time*
Tôi không có thì giờ	Tôi không có chút thì giờ nào
*I've seen **no one** / **nobody***	*I haven't seen **anyone** / **anybody***
Tôi đã không thấy một ai	Tôi đã không thấy một ai, bất cứ một ai

I've done nothing today	*I haven't done anything today*
Tôi đã không làm việc gì hôm nay	Tôi đã không làm bất cứ việc gì hôm nay
I've bought none of them	*I haven't bought any of them*
Tôi đã không mua một thứ nào	Tôi đã không mua một thứ gì
I've been nowhere today	*I haven't been anywhere today*
Tôi đã không ở một chỗ nào ngày hôm nay	Tôi đã không ở bất cứ nơi nào ngày hôm nay

Hai hình thức phủ định đều có nghĩa giống nhau, dù *no* thì thường nhấn mạnh hơn *not... any*.

13.10 Chỉ có một phủ định ở bất cứ mệnh đề nào

Chúng ta không thể thường xuyên dùng trạng từ phủ định hoặc một từ giống như *nobody* ở sự kết hợp với động từ phủ định. So sánh :

I can't get any eggs. I can get no eggs.
Tôi không thể mua được một chút trứng nào.

I can never (or hardly) get any information ect.
Tôi không bao giờ (hiếm khi) nhận được một thông tin nào v.v...

Hai từ phủ định ở cùng một câu tạo nên một phủ định kép "*double negative*". Một phủ định kép có thể dùng để diễn tả một sự xác định, nhưng hình thức này thì hiếm hoặc đôi lúc được nghe trong trò đùa.

Nobody did nothing (= Everybody did something).
Không một ai mà không làm (Mọi người đã làm một vài điều gì đó).

Người ta có thể chấp nhận hơn một phủ định khi có một sự phối hợp :

I've never had and never wanted a television set.
Tôi chưa bao giờ có và chưa bao giờ cần một máy truyền hình.

Các câu phủ định có thể ở các mệnh đề khác.

I can never get in touch with Thomas, as he has no telephone.
Tôi chưa bao giờ có thể liên lạc với Thomas, bởi vì anh ta không có điện thoại.

và lưu ý

We can't not go (= We can't avoid going) [> 16.14].
Chúng ta không thể không đi (= chúng ta không tránh được việc đi).

13.11 Các danh từ, động từ và tính từ với ý nghĩa phủ định

Những loại từ khác ngoài trạng từ có kết quả phủ định :

His failure to react quickly enough caused the crash.
Việc thất bại của anh ta là không đủ nhanh để phản ứng đã gây ra một sự va chạm.
(= He did not react quickly enough and this caused the crash: Anh ta đã không phản ứng đủ nhanh và việc này gây ra một sự va chạm).

– Các động từ như là *deny* (phản đối, chối), *fail* (quên, thất bại), *forget* (quên), *refuse* (từ chối) có thể được dùng ở câu xác định và phủ định và thường thu hút các từ như là *any* [> 5.10].

She refused any help (= She did not accept any help).
Cô ta đã từ chối bất cứ sự giúp đỡ nào (= Cô ta đã không chấp thuận bất cứ sự giúp đỡ nào).

– Các tính từ như *improbable* (không chắc), *unlikely* (không thề).

It's now unlikely that he'll be here in time for lunch (= He probably won't be here in time for lunch).
Bây giờ không có thể anh ta sẽ ở đây cho đúng giờ cơm trưa (= Anh ta có thể không ở đây đúng giờ cơm trưa).

So sánh kết quả phủ định của giới từ *without* [> 16.51] :

13.12 Sự bỏ đi những gì vừa mới được nói

Từ "*not*" có thể dùng mà không cần một trợ động từ ngay trước một từ để xóa bỏ những gì đã được nói.

See you Wednesday – (No), not Wednesday, Thursday.
Hẹn gặp anh vào thứ tư–(không) không phải thứ tư, thứ năm.
Ask Diana – (No), not Diana. Ask her sister.
Hãy hỏi Diana (không), không phải Diana. Hãy hỏi chị cô ta.
I'll see you at 5. – (No) not at 5. May be at 5.30.
Tôi sẽ gặp anh lúc 5 giờ. (không) không phải lúc 5 giờ có lẽ lúc 5h30'.

Chúng ta cũng có thể dùng *not* thay thế câu ra lệnh phủ định.

*Invite the Smiths, **but not** the Robinsons.*

Hãy mời gia đình Smith, nhưng đừng mời gia đình Robinson = (không) mời gia đình Robinson.

13.13 Bắt đầu một câu với một câu phủ định

Các lời phát biểu có thể bắt đầu với các từ phủ định như *nothing* hoặc các cụm từ phủ định với *not* được đi theo bởi các động từ xác định [so sánh > 5.8, 5.13].

***Not many people enjoy** washing up.*

Không có nhiều người thích việc rửa chén bát.

He's written a lot of books, but not all of them are novels.

Anh ta đã viết nhiều sách, nhưng không phải hầu hết là tiểu thuyết.

***Nobody loves** a bad loser.*

Không ai yêu thích người tồi tệ.

***Nothing has happened** here since you've been away.*

Chẳng một việc gì đã xảy ra ở đây từ khi anh đi xa.

Khi một câu bắt đầu với một trạng từ phủ định chẳng hạn như *never*, cấu trúc câu bị ảnh hưởng đến.

***Never has there been** such an effort to save whales for extinction.*

Chưa bao giờ có một nỗ lực như thế để cứu cá voi thoát khỏi sự tuyệt chủng.

Các câu nghi vấn phủ định và các câu trả lời ngắn *Yes / No.*

13.14 Hình thức của các câu nghi vấn phủ định.

	Negative full form			Negative short form		
be [> 10.6]:	*Am*	*I*	*not late?*	*Aren't*	*I*	*late?*
	Are	*they*	*not waiting?*	*Aren't*	*they*	*waiting?*
	Was	*I*	*not ill?*	*Wasn't*	*I*	*ill?*
have [> 10.27]:	*Have*	*I*	*not finished?*	*Haven't*	*I*	*finished ?*
	Has	*she*	*not left?*	*Hasn't*	*she*	*left?*
do [> 10.41]:	*Do*	*you*	*not like it?*	*Don't*	*you*	*like it?*
does:	*Does*	*it*	*not work?*	*Doesn't*	*it*	*work?*
did:	*Did*	*you*	*not paint it?*	*Didn't*	*you*	*paint it?*
modals [>11.5]:	*Can*	*I*	*not see him?*	Can't	I	see him?

13.15 Lưu ý đến hình thức của các câu nghi vấn phủ định

Ở các câu hỏi nghi vấn phủ định *Yes / No* có một sự khác biệt ở cấu trúc giữa hình thức đầy đủ *(full form)* và thể rút ngắn *(short form).*

Full form : ***Did he not** invite you out ?*
(not đến sau chủ từ).
Anh ta đã không mời anh đi chơi sao ?
Short form: ***Didn't he** invite you out ?* (trợ động từ + n't trước động từ).

Một đôi khi chủ từ có thể được nhắc lại ở cuối câu, đặc biệt ở lối nói chuyện hàng ngày, khi chúng ta muốn trao cho nó rõ ràng hơn người *(who)* hay vật, việc *(what)* đáng nói đến [so sánh > 13.3n.4].

***Aren't they** a nuisance, **these roads** ?*
Những con đường này, chúng là điều phiền toái có phải không ?

13.16 Khi chúng ta hỏi bằng câu hỏi nghi vấn phủ định

Chúng ta thông thường hỏi bằng câu hỏi nghi vấn phủ định.

– Khi chúng ta mong chờ, mời mọc, hoặc hy vọng câu trả lời : *Yes.*

***Don't you remember** that holiday we had in Spain ?*
- Yes, I do (*No, I don't* có thể được, nhưng không mong muốn).
Anh không nhớ kỳ nghỉ chúng ta đã có ở Spain sao ? Vâng, tôi nhớ.

– Khi chúng ta muốn diễn tả sự ngạc nhiên, không tin tưởng, sự bực tức :

***Can't you ride** a bicycle ? - No, I can't.*
Anh không thể cỡi được xe đạp sao ? – Không, tôi không thể.

– Khi chúng ta muốn thuyết phục một ai đó :

***Won't you help** me ?* (= please help me).
Anh không giúp tôi sao ? (= Xin vui lòng giúp tôi).
[So sánh > 11.21].

– Khi chúng ta muốn phê bình, hoặc diễn tả điều khó chịu hoặc mỉa mai.

***Can't you shut the door** behind you ?*

Anh không thể đóng được cái cửa phía sau anh sao ? (không mong chờ câu trả lời).

- Ở câu cảm thán (xuống giọng).

Didn't he do well ! Isn't it hot in here !

Anh ta không làm giỏi sao ! Ở đây trời không nóng sao !

Một câu cảm thán cũng có thể dùng như một câu trả lời một sự phát biểu.

He has been very successful – Yes, hasn't he !

Anh ta đã rất thành công – Vâng, anh đúng như thế !

Chúng ta dùng hình thức đầy đủ ở các câu hỏi trang trọng hoặc khi chúng ta đòi hỏi một sự nhấn mạnh đặc biệt để diễn tả sự giận dữ, ngạc nhiên v.v...

Have I not asked you again and again to here on time ?

Tôi đã không yêu cầu anh trở đi trở lại là hãy ở đây đúng giờ sao ?

Và ở các câu hỏi cường điệu không đòi hỏi câu trả lời :

Are there not more than enough ueapons of destruction on earth ?

Không có đầy đủ vũ khí tàn phá hơn trên trái đất sao ?

Một nơi mà chủ từ là một danh từ "*not*" có thể đi sau trợ động từ.

Are not more people dying of cancer these days ?

Không phải là đang có nhiều người chết vì bệnh ung thư hiện nay sao ?

Các câu hỏi ở hình thức đầy đủ và các câu ngắn có thể được trả lời bằng *Yes / No* ngắn.

Trợ động từ không hỏi (nghĩa là *Did you... ?*) hình thức của câu – *Yes, I did / No I didn't*), nhưng chứng tỏ các sự kiện là :

Didn't you (hoặc *Did you not*) *go to a party last night ?*

Anh đã không đi đến buổi tiệc tối hôm qua sao ?

- *Yes, I did* (nghĩa là tôi đã thật sự đi đến buổi tiệc tối hôm qua).
- *No, I didn't* (nghĩa là tôi đã không đi đến buổi tiệc tối hôm qua).
- *No, I did not* (nhấn mạnh sự từ chối).

Các câu hỏi nối đuôi và các câu trả lời ngắn Yes / No

13.17 Hình thức của các câu hỏi đuôi : xác định - và phủ định

	Affirmative	Negative
be [> 10.6]:	*I'm late* *They're waiting* *We were late*	*Aren't I?* *aren't they?* *weren't we?*
have [> 10.27]:	*I've finished* *He's left*	Haven't I ? Hasn't he ?
do [> 10.41]: ***does:*** ***did:***	*You like it ?* *It works?* *You painted it?*	don't you ? doesn't it didn't you?
modals [>11.5]:	*I can see him.*	Can't I ?

13.18 Hình thức của các câu hỏi nối đuôi : phủ định - xác định

	Negative	Affirmative
be [> 10.6]:	*I'm not late* *He isn't leaving* *I wasn't ill*	*am I?* *is they?* *was I?*
have [> 10.27]:	*I haven't finished* *He hasn't left*	have I? has he?
do [> 10.41]: ***does:*** ***did:***	*You don't like it* *It doesn't work* *You didn't paint it*	do you ? does it ? did you ?
modals [>11.5]:	*I can see him.*	Can't I ?

13.19 Lưu ý đến hình thức các câu hỏi nối đuôi

1. Một câu hỏi nối đuôi là một câu hỏi ngắn (ví dụ : *have you ? / haven't you ?*) nó đi theo một câu. Các trợ động từ (*be, have, can, may* v.v...) được dùng ở các câu được nhắc lại ở phần cuối và đi theo chủ từ (luôn luôn là đại từ).

   John was annoyed, wasn't he ? (affirmative – negative).
   John đã bị làm phiền, có phải vậy không ?

He wasn't annoyed, was he ? (negative – affirmative).
Anh đã không bị quấy rầy, có phải vậy không ?

2. Với tất cả các động từ khác, câu hỏi nối đuôi được thành lập với *do (don't và does / doesn't)* (hiện tại đơn) và *did / didn't* (quá khứ đơn).

(xác định – phủ định)	(phủ định – xác định)
You like fish, don't you ?	***You don't like fish, do you ?***
Anh thích cá, phải không ?	Anh không thích cá , phải không?
He likes fish, doesn't he ?	***He doesn't like fish, does he ?***
Anh ta thích cá, phải không ?	Anh ta không thích cá, phải không ?
She eat it all, didn't she ?	***She didn't eat it all, did she ?***
Cô ta đã ăn hết tất cả, phải không ?	Cô ta đã không ăn hết tất cả phải không ?

Hình thức này cũng được áp dụng cho *"to have"* và *do* được xem là động từ chính :

You have tea at 4, don't you?	***You don't have tea at 4 do you ?***
Anh uống trà vào lúc 4 giờ phải không ?	Anh không uống trà vào lúc 4 giờ phải không ?
He does his job, doesn't he?	***He doesn't do his job, does he ?***
Anh ta làm công việc của anh ấy phải không ?	Anh ta không làm công việc của anh ta phải không ?

3. Về phần phủ định nối đuôi ở phía sau có thể không viết tắt ở hình thức trang trọng hoặc nhấn mạnh đặc biệt, mặc dù hình thức này rất ít phổ biến.

Julia runs five miles day to keep fit, does she not ?
Julia chạy năm dặm một ngày để giữ cho cân đối có phải không ?

4. Các câu hỏi nối đuôi có thể dùng với *there.*

There'll be a rail strike tomorrow, won't there ?
Sẽ có một cuộc đình công của xe lửa vào ngày mai có phải không ?

5. Phần xác định nối đuôi có thể đi theo các hình thức phát biểu khác ở phủ định với ý nghĩa [> 13.8].

You never / seldom work on Sunday, do you ?
Anh không bao giờ / ít khi làm việc vào ngày chủ nhật có phải không ?

6. Các phần nối đuôi (tag) có thể được dùng với các đại từ bất định (indefinite pronouns) [> 4.40] .

   Nobody's been told, have they ?
   Chưa một ai được chỉ bảo, có phải vậy không ?

   Everyone's ready to leave now, aren't they ?
   Mọi người sẵn sàng ra đi bây giờ có phải không ?

7. Lưu ý rằng *this* và *that* có thể thay thế bằng "*it*" [> 4.36].

   This / That** (suit) is expensive, **isn't it ?
   Cái áo vét này (đó) mắc tiền có phải không ?

13.20 Hình thức của các câu hỏi nối đuôi

	Affirmative		Affirmative	
be [> 10.6]:	*I'm*	*rude*	*am*	*I?*
	He's	*leaving*	*is*	*he?*
	I was	*impatient*	*was*	*I?*
have [> 10.27]:	*I've*	*finished*	Haven't I ?	
	She's	*left*	Has	she ?
do [> 10.41]:	*You*	*like it,*		
does:	*It*	*works,*		
did:	*You*	*painted it, do you ?*		
	does	*it*		
	did	*you?*		
modals [> 11.[illegible]]:	*I*	*can see him,*	*can't*	*I*

13.21 Lưu ý về hình thức của xác định - phần nối đuôi xác định.

Hình thức này ít quen thuộc hơn hai loại câu hỏi nối đuôi khác. Hình thức phủ định - phủ định negative - negative cũng có thể là thuộc về hình thức văn phạm, nhưng rất hiếm và được sử dụng để truyền đạt sự công kích, hoặc gây hấn.

*So **he won't** pay his bill, **won't he** ? We'll see about that.*
Vì vậy anh sẽ không trả tiền hóa đơn của anh ta có phải không ? Chúng tôi sẽ xem xét việc đó.

Đối với *Let's...* [> 11.40.2.16.4.1] và các câu mệnh lệnh + nối đuôi [> 9.55].

13.22 Các cách dùng của các câu hỏi nối đuôi + các câu trả lời ngắn Yes / No

Nhiều ngôn ngữ có sự diễn đạt thích hợp để truyền đạt với ý nghĩa tổng quát *"isn't that so ?* không phải như thế sao ?" để yêu cầu người ta có đồng ý với bạn không. Với cách so sánh, tiếng Anh có một hệ thống câu hỏi nối đuôi phức hợp mà có thể được dùng với các hình thức khác và âm giọng, để diễn tả tầm mức tế nhị của các ý nghĩa. Các loại nối đuôi là tính chất của một kiểu đàm thoại rất quan trọng trong hình thức tiếng Anh dùng để nói. Một số cụm từ thích hợp có thể dùng để thay thế các câu nối đuôi. Ví dụ : *isn't that true ?* Có phải điều đó đúng không ? *don't you think / agree ?* Anh không đồng ý / không nghĩ thế sao ? Ở hình thức trang trọng – và *right ? Ok ?* Ngay cả *eh ?* ở lối nói bình dân.

13.22.1 Xác định – phủ định (affirmative – negative) phủ định – xác định (negative – affirmative) : thông tin có thật.

Khi chúng ta hỏi với câu hỏi với giọng được nâng cao, chúng ta đang hỏi với các câu hỏi mong mỏi các câu trả lời *Yes / No*. Tuy vậy, các câu hỏi nối đuôi thường truyền đạt đơn giản hơn các câu hỏi *Yes / No*. Cũng như khi hỏi các thông tin, chúng có thể diễn tả sự ngạc nhiên, giận dữ, quan tâm v.v...

You left the gas on didn't you ? (= Did you leave the gas on ?)
Anh đã để gas mở có phải không ? (= Anh đã để gas mở, phải không ?)

You didn't leave the gas on, did you ? (= I hope you didn't).
Anh đã không để gas mở, có phải không ? (= Tôi hy vọng anh đã không).

You couldn't do me a favour, could you ? (= I hope you can).
Anh không thể giúp tôi, có phải không ? (= Tôi hy vọng anh có...).

13.22.2 Xác định – phủ định / phủ định – xác định. (affirmative – negative / negative – affirmative) : xác nhận

Khi các câu hỏi nối đuôi được hỏi với giọng được hạ thấp, chúng nó giống các lời phát biểu hơn : giọng được hạ xuống thấp gợi ý một cách chắc chắn nhiều hơn. Chúng nó đề nghị sự xác nhận các điều mà người hỏi cho là đúng :

Affirmative – negative trông chờ một sự xác nhận chắc chắn :

You looked the door, didn't you ? – (Yes, I did).
Anh đã khóa cửa, phải không ? – (Vâng, tôi đã).

Negative – affirmative trông chờ một sự xác nhận phủ nhận chắc chắn :

You didn't lock the door, did you ? – (No, I didn't).
Anh đã không khóa cửa, phải không ? – (Không, tôi đã không).

13.22.3 Các câu hỏi nối đuôi xác định – xác định : sự xác nhận v.v...

Các câu hỏi nối đuôi affirmative – affirmative với một giọng được nâng cao đôi khi đề nghị một sự xác nhận một việc nào đó người phát ngôn biết rồi, diễn tả một sự quan tâm thật tính v.v... (nghĩa là nói cho tôi nhiều hơn nữa = *tell me more*).

So she's gething married, is she ? (= tell me more).
Như vậy cô ta sẽ lập gia đình, có phải không ? (= hãy nói cho tôi nhiều hơn nữa).
– *Yes, she's got engaged to a doctor. The wedding's in June ect.*
– Vâng, cô ta đã đính hôn với một bác sĩ. Đám cưới sẽ vào tháng Sáu v.v...

Tuy vậy, với giọng hạ thấp, affirmative – affirmative nối đuôi thường được dùng để diễn tả sự thất vọng của một ai đó.

You sold that lovely bracelet, did you ? (= I'm sorry you did).
Anh đã bán cái vòng đeo tay đáng yêu đó rồi, có phải không ? (= Tôi rất tiếc anh đã làm như vậy).

Các câu affirmative – affirmative tags cũng có thể các cảm tưởng ít thân thiện như là sự nghi ngờ, không chấp thuận và ngay cả đe dọa. Âm giọng hạ xuống ở cuối lời phát biểu và chỉ đưa lên ở câu nối đuôi. Câu trả lời không đòi hỏi :

You call this day's work, do you ? (= I certainly don't).
Anh gọi đây là một ngày làm việc, có phải không ? (= Tôi chắc chắn không !)
I'll get my money back, will I ? (= I don't beleive it).
Tôi sẽ lấy lại tiền của tôi, phải không ? (= Tôi không tin điều đó !)
So you thought you'd fooled me, did you ?
Như vậy anh nghĩ là anh đã lừa dối tôi, có phải vậy không ?

Các lời phát biểu bằng câu hỏi và các câu trả lời Yes / No

13.23 Các lời phát biểu bằng câu hỏi (statement - questions)

Các lời phát biểu bằng câu hỏi là các câu hỏi mà có cùng một hình thức cơ bản một cấu trúc như một lời phát biểu, nhưng chúng nó được diễn tả bằng một giọng nói được nâng lên :

You're coming with us ?
Anh sẽ đến với chúng tôi ?
You aren't hungry ?
Anh không đói sao ?
It isn't 4 o'clock ?
Nó không phải 4 giờ rồi sao ?

Surely có thể thêm vào để nhấn mạnh :

*He's finished, **surely** ?*
Anh ta chắc chắn là hoàn thành rồi, phải không ?
***Surely** he hasn't gone home already ?*
Chắc chắn anh ta chưa về nhà rồi phải không ?

Đây là hình thức cơ bản của các câu hỏi Yes / No ở nhiều ngôn ngữ, nhưng nó không phổ biến ở tiếng Anh.

Các lời phát biểu bằng câu hỏi được dùng để yêu cầu sự xác nhận, mong đợi câu trả lời *Yes* nếu chúng là câu xác định và *No* nếu chúng là câu phủ định. Chúng nó yêu cầu sự xác nhận những gì mà người phát ngôn cho là sự thật, hoặc nghĩ là anh ta đã nghe lầm hoặc được nhớ lại một cách không rõ ràng :

You are out of work ?	You aren't hungry ?
*– **Yes, I am.** I'm afraid.*	*– No, I had a big breakfast.*
Anh thất nghiệp phải không?	Anh không đói sao ?
– Vâng, tôi... Tôi e rằng.	Không, tôi đã ăn một bữa điểm tâm lớn.

Sự cho rằng (là đúng) assumption được đưa ra bởi người hỏi có thể được rút gọn.

You turned the light off ? – ***No, I didn't.***
Anh đã tắt đèn phải không? – Không, tôi đã không.

Chúng ta cũng dùng các câu phát biểu bằng câu hỏi đối với các lời phát biểu vặn lại. Với hình thức như vậy, chúng ta có thể

diễn tả sự ngạc nhiên, hài lòng v.v... hoặc xác nhận lại những gì chúng ta vừa mới nghe hoặc chúng ta có thể đề nghị một lời phát biểu để được giải thích.

I forgot the milk. – You forgot the milk ?
(= please explain !)
Tôi đã quên nữa. – Anh đã quên nữa ?
(= Xin vui lòng giải thích)

Echo tags

13.24 Hình thức của phần hỏi vặn lại

	affirmative	**negative**
be/ have [> 10.6.10.27]	*He's resigning* *- Is he ? He is ?* *- He is, isn't he ?* *- He is, is he ?*	*He isn't resigning* *- Isn't he? - He isn't?* *- He isn't, is he ?*
do/does/did [> 11.5]	*I work all might* *- Do you ? You do ?* *- You do, don't you ?* *- You do, do you ?*	*I don't work all might* *- Don't you ? You don't* *- You don't, do you ?*
modals [> 11.5]	*I can wait till tomorrow* *- Can you ? You can?* *- You can, can't you ?* *- You can, can you ?*	*I can't wait till tomorrow* *- Can't you ? You can't* *- You can't, can you ?*

13.25 Các điều lưu ý về hình thức của phần hỏi vặn lại (echo tags)

1. Hình thức hỏi vặn lại là một sự đáp lại, ở hình thức nối đuôi đối với một câu xác định hay phủ định mà chúng ta có thể hoặc không có thể yêu cầu nguồn thông tin xa hơn tùy thuộc vào âm giọng chúng ta dùng.

He has resigned	***He hasn't resigned***
Anh ta đã thôi việc	Anh ta đã không thôi việc
– ***Has he ?*** ect.	– ***Hasn't he ?*** ect.
Anh ta đã v.v...	Anh ta đã không v.v...

2. Ở phần không có trợ động từ (nghĩa là ở câu xác định) *do, does*, hoặc *did* cần phải dùng :

She works all might	***She doesn't work all might***
Cô ta làm việc suốt đêm	Cô ta không làm việc suốt đêm.

– ***Does she ?***	– ***Doesn't she ?***
Cô ta làm hả ?	Cô ta không làm hả ?

3. Echo tag có thể được thành lập với *there* :

There'll be a strike soon	*There won't be a strike tomorrow*
– ***Will there ?***	– ***Won't there ?***
Sẽ có cuộc đình công sau đó	Sẽ không có cuộc đình công vào ngày mai
– Sẽ có phải không ?	– Không có phải không ?

4. Các sự kết hợp phủ định – phủ định (negative – negative combinations).
   He won't, won't he có thể dùng để diễn tả sự giận dữ hoặc sự đe dọa, nhưng không phổ biến.

13.26 Khi chúng ta dùng echo tags (câu hỏi vặn lại)

Echo tags được sử dụng thường xuyên ở hình thức đàm thoại hàng ngày để yêu cầu thêm một số thông tin, yêu cầu sự xác nhận, để diễn tả sự quan tâm, liên hệ, giận dữ, ngạc nhiên, không tin tưởng, nghi ngờ v.v... hoặc bày tỏ rằng chúng tôi đang lắng nghe.

1. Để đòi hỏi thêm về nguồn thông tin, diễn tả sự quan tâm v.v... nâng giọng lên :
   I've just won £500 ! – ***Have you ? / You have ?***
   Tôi vừa mới ăn được 500 bảng Anh. – Còn anh ?
   – ***You haven't, have you ?*** (= thú vị quá, cho tôi biết thêm nữa).
   Anh đã không ăn phải không ?

2. Để xác nhận những gì đã có thể biết rồi, đoán ra rồi, hạ giọng thấp :

I'm afraid he's made a bad mistake.	– ***He has, hasn't he ?***
Tôi ngại anh đã tạo ra một lỗi lầm tồi tệ.	– Anh ta đã làm hả ?

3. Để diễn tả sự giận dữ, không tin tưởng, nghi ngờ v.v...
   I've got the sack ! – ***You haven't !*** (thấp giọng).
   Tôi có một cái áo choàng ! Chị không có hả ?

Hạ thấp giọng ở phần phát biểu, lên giọng ở phần nối đuôi.
You haven't, have you ? (= không tin tưởng).
You have, have you ? (= giận dữ).

13.27 Các câu nối đuôi bổ sung cho sự nhấn mạnh (Reinforcement tags)

Các câu nối đuôi bổ sung tương tự như các câu hỏi vặn lại : Chúng nhấn mạnh quan điểm của người phát ngôn. Chúng nó thường là affirmative – affirmative và là một lối đàm thoại thông tục tiêu biểu của tiếng Anh.

*You're in trouble, **you are**.*
Anh bị rắc rối phải không.

***Gilbert annoyed** me, **he did**.*
Gilbert làm phiền tôi như thế.

Jim's lied** to me, **he has
Jim đã nói dối tôi như thế.

*You're **making** a fool of yourself, **you are***
Anh đang làm một điều ngu xuẩn rồi đó.

Các phần nối đuôi cũng có thể thêm vào các lời phát biểu được rút ngắn :

*Likes her comfort, **she does***
Thích sự thoải mái của cô ta, cô ấy làm

*He likes his beer, **does Fred / Fred does***
Anh ta thích bia của ông ấy, Fred uống

Một danh từ và một cụm danh từ có thể dùng như một phần nối đuôi. Ví dụ :

*They are all the same, **men**.*
Họ hoàn toàn giống nhau, đàn ông mà.

*Very nice, **these cakes***
Thật là ngon, những cái bánh này.

Các phần thêm vào và các phần đáp lại

13.28 Hình thức của các phần thêm vào và các phần đáp lại

Các phần thêm vào này v.v...thực hiện với *be, have, do* và một số động từ đặc biệt:

Lời phát biểu	**Phần thêm tương tự**	**Sự trái ngược**
John can speak French	*and I can, too*	*but I can't*
John can't speak French	*and I can't, either*	*but I can*
John speaks French	*and I do, too*	*but I don't*
John doesn't speak French	*and I don't either*	*but I do.*

Lời phát biểu	Phần thêm tương tự	Sự trái ngược
John can speak French	*and so can I*	*but I can't*
John can't speak French	*and neither / nor can I*	*but I can*
John speaks French	*and so do I*	*but I don't*
John doesn't speak French	*and neither / nor do I*	*but I do.*

Lời phát biểu	Phần đáp lại tương tự		
John can speak French	*I can, too*	*or*	*So can I*
John can't speak French	*I can't either*	*or*	*Neither / nor can I*
John speaks French	*I do, too*	*or*	*So do I*
John doesn't speak French	*I don't either*	*or*	*Neither / Nor do I*

Lời phát biểu	Xác nhận, ngạc nhiên, đồng ý v.v...
She's going to help us.	*So she is!*
Jean retires soon	*So she does!*

13.29 Chúng ta dùng các phần thêm vào và đáp lại khi nào và bằng cách nào

13.29.1 Các hình thức rút gọn với "so", "nor" (cũng vậy v.v...)

Các phần thêm vào và các phần đáp lại với *so* (cũng vậy), *neither* (cũng vậy) và *nor* (cũng vậy), được rút gọn ở nơi có thể. Các sự rút gọn này không thường xảy ra ở hình thức viết ngay cả phần đối thoại được viết, nhưng chúng thường được dùng ở lời nói : *So'm I ; Neither'mI ; Nor'm I, So's he (So is he / So has he) Nor's he (Nor is he / Nor has he) So've I ; Neither've I ; Nor've I. So'll I ; Neither'll I ; Nor'll I. So'd you (So had / would you) ; Neither'd you (Neither had / would you) Nor'd you (Nor had / would you)*

13.29.2 Cách dùng của các trợ động từ với "so", "nor" v.v..

Trợ động từ được lặp lại ở phần thêm tương tự hoặc các phần đáp lại. Nếu không có trợ động từ, chúng ta phải dùng *do, does, did.* Phần này không cần thiết để nhắc lại một mệnh đề :

***You should work** less and **so should I**.*

Anh nên làm việc ít hơn và tôi cũng thế.

You shouldn't work** so hard and **nor should I

Anh đừng nên làm việc quá vất vả và tôi cũng vậy

I went** to a meeting last night - **So did I

Tôi đã đến một buổi họp tối hôm qua. Tôi cũng vậy.

13.29.3 "Too" và "either" cũng vậy ở lời phát biểu ở câu xác định và phủ định

"*Either*" phải thay thế cho "*Too*" ở lời phát biểu phủ định [> 7.56] :

I went to the meeting, too. I didn't go to the meeting either.
Tôi cũng đi họp. Tôi cũng không đi họp

Ở cách dùng rất phổ biến (rất thân mật) người ta đáp lại bằng *Me too, Nor me, Me neither* [> 4.7.2]. Các danh từ và các đại từ làm túc từ cũng có thể được :

I'm glad it's Friday – Me too (I am, too) *us too* (we are too)
Tôi hài lòng nó là Thứ sáu – Tôi cũng vậy – Chúng tôi cũng vậy

I don't want to go to a pilitical meeting. Nor me / Me neither !
Tôi không muốn đến một buổi họp chính trị. Tôi cũng không !

13.29.4 "So", "neither", và "nor" ở các phần thêm vào các phần đáp lại

Ở các phần thêm vào tương tự vào các phần đáp lại, *so* được đi theo bởi trợ động từ + chủ từ (Auxiliary + subject) : ... *So did I* v.v...

Ở các câu xác nhận So được đi theo lời chủ từ + trợ động từ (subject + auxiliary) : *So you have* v.v...

So sánh :

I've got a rash on my arm and so have you.
Tôi có một đốm đỏ trên cánh tay của tôi và anh cũng vậy

I've got a rash on my arm – So you have !
Tôi có một đóm đỏ trên cánh tay của tôi
– Anh có hả !

I've got a new car. So has John.
Tôi có một chiếc xe mới – John cũng vậy

John's got a new car – So he has !
John có chiếc xe mới – Anh ta có hả !

Ở các phần thêm vào đáp lại *neither* và *nor* có thể thay đổi một cách đầy đủ [> 13.28] :

Các câu hỏi nội dung (Question - word questions) : hình thức và cách dùng

13.30 Hình thức các câu hỏi nội dung (wh - question)

Đối với các tiếng để hỏi làm chủ từ (wh – subjects)

Ví dụ :

Who came ? What happened ? Ai đã đến ?
Việc gì đã xảy ra [> 13.41]

Từ để hỏi +	Trợ động từ +	Chủ từ	
	are / aren't	*You... ?*	**be** [>10.6]
Who(m)			
What	*have / haven't*	*You...?*	**have** [> 10.27]
When	*has / hasn't*	*She...?*	
Which			
Why	*do / don't*	*you...?*	***do*** [>10.41]
Where	*does / doesn't*	*she...?*	***does***
Whose	*dit / didn't*	*we...?*	***did***
How			
	can / can't	*I...?*	***modals*** [>11.5]

13.31 Lưu ý về hình thức các câu hỏi nội dung (wh - questions)

1. Ở các câu hỏi loại này, các trợ động từ phải đảo ngược sau các từ để hỏi sự phối hợp là : từ để hỏi đầu tiên, trợ động từ tiếp đến và rồi chủ từ :
   Lời phát biểu : *He is / isn't working*
   Đảo ngược : *He is isn't working*
   Câu hỏi *Yes / No* : *Is he / isn't he working ?*
   Câu hỏi nội dung : *Why is/ isn't he working ?*

2. Những động từ khác động từ *to be* ở hiện tại đơn, các câu hỏi nội dung (wh - questions) được thành lập với *do* hoặc *does*, ở quá khứ đơn với *did* :

Lời phát biểu:	*We arrive at 8.*	*We don't arrive at 8*
Câu hỏi Yes / No:	*Do we arrive at 8?*	*Don't we arrive at 8*
Câu hỏi wh:	*When do we arrive?*	*Why don't we arrive at 8*
Lời phát biểu:	*He arrive at 8.*	*He doesn't arrive at 8*
Câu hỏi Yes / No:	*Does he arrives at 8?*	*Doesn't he arrives at 8*
Câu hỏi wh:	*When does he arrives?*	*Why doesn't he arrive at 8*
Lời phát biểu:	*He arrived at 8.*	*He didn't arrive at 8*
Câu hỏi Yes / No:	*Did he arrive at 8?*	*Doesn't he arrive at 8*
Câu hỏi wh:	*When did he arrive?*	*Why didn't he arrive at 8*

3. Các câu hỏi nội dung + các trợ động từ thường được rút gọn ở hình thức đàm thoại hàng ngày và lối viết đối thoại. Hình thức này thì phổ biến hơn khi một câu hỏi nội dung kết thúc với một nguyên âm *(who'll)* hơn là khi nó kết với một phụ âm *(which'll)*. Các hình thức đó được ghi nhận thường xảy ra hình thức viết thân mật :

Who:	**Who's...?*	*= Who is...?*	hoặc *Who has...?*
	**Who'd...?*	*= Who had...?*	hoặc *Who would...?*
	*Who'll...?	= Who will...?	
What:	**What's...?*	*= What is...?*	hoặc *What has...?*
	*What've...?	= What have...?	
	*What'll...?	= What will...?	
When:	**When's...?*	*= When is...?*	hoặc *When has...?*
	**When've...*	*= When have...?*	
	**When'll...?*	*= When will...?*	
Which:	**Which've...?*	*= Which have...?*	
	**Which'll...?*	*= Which will...?*	
Why:	**Why's...?*	*= Why is...?*	hoặc *Why has...?*
	**Why'd...?*	*= Why had...?*	hoặc *Why would...?*
	**Why'll...?*	*= Why will...?*	
Where:	**Where's...?*	*= Where is...?*	hoặc *Who has...?*
	**Where've...?*	*= Where have...?*	
	**Where'd...?*	*= Where had...?*	hoặc *Where would...?*
	**Where'll...?*	*= Where will...?*	
How:	**How's...?*	*= How is... ?*	hoặc *How has...?*
	**How'd...?*	*= How had... ?*	hoạ c*How would...?*
	**How'll...?*	*= How will... ?*	

4. Khi chúng ta hỏi với một câu hỏi wh bằng một động từ + giới từ / tiểu từ (wh - questions + verb + preposition / particle) ở cuối [> 8.22.13.33] :

*Who(m) are you going **with** ? What are you looking **at***
Anh đang đi với ai ? Anh đang tìm cái gì ?

*Where did you get that suit **from** ?*
Anh đã mua cái áo vét đó ở đâu ?

*How on earth can I get these shoes **on** ?*
Tôi có thể tìm ra đôi giày này ở nơi nào ?
Ở lối nói rất trang trọng của tiếng Anh, các giới từ có thể đứng trước các từ để hỏi

***To whom** should I apply for more information ?*
Với ai mà tôi nên thỉnh cầu thêm các nguồn thông tin ?
Tôi nên thỉnh cầu thêm các nguồn thông tin với ai ?

***In which** hall will the recital be given ?*
Phòng nào người ta có thể biểu diễn buổi độc tấu ?

5. Các câu hỏi nội dung được theo bởi các giới từ ở các câu hỏi ngắn :

*We're off on holiday tomorrow ? – **Where to ?***
Chúng tôi sẽ bắt đầu kỳ nghỉ vào ngày mai ?– Ở đâu ?
*Will you beat these eggs for me ? – **What with ?***
Anh vui lòng đập giùm mấy cái trứng này cho tôi ?– Đập với cái gì ?

*I want to leave this parcel – **Who for ?***
Tôi muốn để lại gói hàng này – Cho ai ?
Với một cách trang trọng hơn, các giới từ có thể đứng trước các từ để hỏi :

*I'm going out this evening. – **With whom ?***
Tôi sẽ đi chơi chiều này – Với ai ?

6. Các câu hỏi ngắn chỉ có duy nhất một từ dùng để hỏi hoặc các kết hợp được giới hạn thì quen thuộc ở lối nói hàng ngày khi chúng ta đang đề nghị sự lặp lại (ví dụ : *what ?*) các nguồn thông tin rõ ràng hoặc làm sáng tỏ

   *We're off to Chicago – **When ?***
   Chúng tôi sẽ khởi hành đi Chicago ? – Khi nào ?
   *This old lady came up to me and said...**which (old) lady ?***
   Bà cụ này đã đến bên tôi và nói... Bà cụ nào ?
   *This old lady came up to me and said... she said **what?***
   Bà cụ này đã đến bên tôi và nói... Bà ta nói gì ?

7. Các câu hỏi nội dung có thể là các lời nói vặn lại để diễn tả sự ngạc nhiên, giận dữ, sự quan tâm v.v... :

   *I'm afraid I used your comb on the dog – You did **what** with it ?*
   Tôi ngại rằng tôi đã dùng cái lược của anh với con chó – Anh đã dùng nó cho việc gì ?

8. Tất cả các câu hỏi nội dung ngoại trừ *which* và *whose*, chúng ta có thể kết hợp với *else* để nói đến người, vật, nơi chốn v.v :

   ***What else** have you bought ?* Anh đã mua cái gì khác nữa ?
   ***Where else** did you go ?* Anh đã đi nơi nào khác nữa ?

13.32 Chúng ta dùng các câu hỏi nội dung như thế nào ?

Chúng ta hỏi bằng từ để hỏi + các câu hỏi đảo ngược tiêu biểu (question – word + inversion – type questions) để suy ra bất cứ yếu tố ở trong một câu hơn là sự xác định của chủ từ :

Lời phát biểu : *Elaine went to her mother's by bus yesterday because the trains weren't running.*
Hôm qua Elaine đã đến nhà mẹ cô ta bằng xe buýt vì rằng xe lửa không chạy.

Lưu ý đến "mục tiêu" của mỗi một các câu hỏi dưới đây. Không một câu nào của chúng được là câu trả lời "*Elaine*". Câu trả lời có thể là một từ duy nhất, một cụm từ, một mệnh đề, hoặc ngay cả một câu [nhưng > 13,41 – 42] :

Các câu hỏi	Các câu trả lời	Mục tiêu
When did Elaine go to her mother's.	*Yesterday*	Trạng từ chỉ thời gian
Elaine đã đến nhà mẹ cô ta khi nào?	Hôm qua.	
Where did Elaine go yesterday?	*To her mother's.*	Trạng từ chỉ nơi chốn
Elaine đã đi đâu hôm qua?	Đến nhà mẹ cô ta.	
How did she get there?	*By bus.*	Trạng từ chỉ thể cách
Cô ta đã đến đó bằng cách nào?	Xe buýt.	
Whose house did Elaine go to?	*Her mother's.*	Trạng từ chỉ nơi chốn
Elaine đã đến nhà của ai?	Nhà mẹ cô ta.	
Why did she go buy bus?	*Because the train weren't runing.*	Mệnh đề chỉ lý do.
Tại sao cô ta đã đi xe buýt?		
What did Elaine do yesterday?	*She went to her mother's by bus.*	Toàn bộ cả câu.
Hôm qua Elaine đã làm gì?	Cô ta đã đến nhà mẹ của cô bằng xe buýt.	

Một đôi khi có hai hoặc nữa các từ dùng để hỏi được dùng trong một câu hỏi :

When and where shall I pick you up ?
Tôi sẽ đón anh khi nào và ở đâu ?
How and why did Louis XIV justify the invasion of the Spanish Netherlands ?
Tại sao và như thế nào mà Louis XIV lại bào chữa cho sự xâm lăng Hà lan của người Tây Ban Nha (Đây là loại câu hỏi quen thuộc ở các kỳ thi về báo chí).

Các từ đặc biệt dùng để hỏi và các cách dùng của chúng

13.33 Who(m)... ? được xem như một từ để hỏi

Who(m)... ? đòi hỏi một túc từ của một câu, thường thường là tên của một người.

	Chủ từ	Động từ	Túc từ
Lời phát biểu	*Frank*	*met*	*Alice*
	Frank	đã gặp	Alice
Who(m)-question: *who(m) did*	*Frank*	*met?*	
	Frank	đã gặp ai?	

Who(m)... ? chỉ được dùng để nói tới người và có thể dùng để hỏi về giống đực, cái, số ít hoặc số nhiều, vì vậy câu trả lời đối với các câu hỏi trên có thể là Alice, John hoặc Alice và John. Mặc dù *whom... ?* vẫn còn được dùng ở tiếng Anh trang trọng, who cũng được viết hoặc nói và thường được chấp nhận ở lời nói chuyện hàng ngày. *Who(m)... ?* thường tìm thấy ở các câu hỏi với các động từ được theo bởi *to* hoặc *for* :

Who(m) did you give it to / did you buy it for
Anh đã đưa nó cho ai / anh đã mua nó cho ai
(so sánh > 8.22)

13.34 What... ? được xem là một từ để hỏi what... ? có được trả lời bằng một câu đầy đủ

*What are you reading ? – **I'm reading "kim"***
Anh đang đọc gì ? – Tôi đang đọc "kim"

What cũng có thể hỏi về túc từ của một câu mà có thể là một đồ vật, một tính chất, một thời kỳ, một sự đo lường v.v...

	Chủ từ	Động từ	Túc từ
Lời phát biểu	*I*	*am reading*	***"Kim"***
What-question: *what are*	*you*	*reading?*	***"Kim"***

What ? Cũng có thể được dùng ở các sự kết hợp khác, chẳng hạn như :

13.34.1 What book / books... ? What boy / boys... ? [so sánh > 13.36.1]

What + noun hỏi về các đồ vật (số ít hoặc số nhiều) hoặc các vật thể :

*What book / books did you buy ? **What soap** do you use ?*
Anh đã mua cuốn sách gì ? Anh xài xà phòng gì ?

What + noun đôi lúc có thể hỏi về sự xác minh về người, nam hoặc nữ, số ít hoặc nhiều :

***What boy / boys /girl /girls people** did you meet at the party ?*
Cậu bé nào / các cậu bé nào / cô gái / các cô gái / người nào anh đã gặp ở buổi tiệc ?

Nhưng phần này ít thông dụng, vì rằng chúng ta thường dùng *whom* để hỏi về người. *What... ?* chính nó chỉ nói đến các đồ vật ở sự chọn lựa có giới hạn và không đặc biệt. Vì vậy, đối với thí dụ, câu hỏi *what would you like ?* (ông cần gì ?) với việc nói đến thực đơn thì không giới hạn – ngoại lẽ dĩ nhiên, ngoại trừ bởi chính phạm vi của thực đơn. Do ở sự chọn lựa bị giới hạn và đặc biệt, chúng ta thường thích dùng *which... ?* hơn, như ở ví dụ. *Which would you prefer, beef or lamb ?* (Ông thích món nào hơn, bò hay cừu ?)

13.34.2 What (be, look, v.v..) like ? [so sánh > 6.1]

Chúng ta dùng *what... like ?* để đạt được các sự mô tả của : Như thế nào ?

– Người hoặc vật, dáng vẻ hoặc sự đặc trưng
  What's your brother like ? (= to look at or as a person. Nhìn vào hoặc như là một người)
  What is your car like ? Xe hơi của anh như thế nào ? (= để nhìn hoặc là như một chiếc xe / để lái)
– Thời tiết, khí hậu v.v...
  What's the weather like to day ?
  Thời tiết hôm nay như thế nào ?
  What's it like today ?
  Hôm nay trời thế nào ?

13.34.3 What... ? Names ect.

– Người : ***What is he called ?*** Anh ta được gọi là gì (= Tên anh ta là gì ?)
  He's called John. Anh ta được gọi là John.
– Các từ kỹ thuật :
  What's this called ? It's called a microchip.
  Cái này được gọi là gì ? Nó được gọi là microchip.
  (Một mảnh silicon rất nhỏ)
  Từ nước ngoài :
  What's this called in English ? It's called chalk.
  Cái này tiếng Anh gọi là gì ? Nó gọi là phấn
– *What + made* : (hiệu gì ?)
  What make is your car ?
  – It's a Volvo. Xe hơi của anh hiệu gì ? – Nó hiệu Volvo.

13.34.4 What... ? quốc tịch, công việc v.v.

What nationality are you ? – I'm spanish.

Quốc tịch của anh là gì ? – Tôi người Tây Ban Nha (= Tôi từ Tây Ban Nha đến)

What does she do ? – She's an optician.

Cô ta làm gì ? – Cô ấy là người bán mắt kính

And what's her husband ?

Và chồng bà ta làm gì ?

13.34.5 Thời giờ / ngày tháng / năm ?

Các sự kết hợp này đại khái tương đương với *when... ?* ngoại trừ sự việc chúng hỏi thêm về các nguồn thông tin đặc biệt.

What time / date will he arrive ? – At 4 / on June 14th.

Mấy giờ / ngày tháng nào anh ta sẽ đến ? – Vào lúc 4 giờ / Ngày 14 tháng Sáu.

13.34.6 Cho việc gì ?

Sự kết hợp này đề nghị sự mô tả cách sử dụng hoặc mục đích các đồ vật hoặc tính chất :

What's this thing for ? (It's for) peeling Potatoes.

Cái đồ vật này dùng để làm gì ? – (Nó dùng) để gọt vỏ khoai tây.

What + mệnh đề + *for* có thể nhiệm vụ tương tự của *why... ?* Câu trả lời thường bắt đầu với *Because...* (Bởi vì) hoặc nguyên mẫu có *to (to – infinitive)* :

What did you that for ?

Anh đã làm điều đó cho việc gì

(= why did you do that ?

(Tại sao anh đã làm việc đó)

– Because I was signalling that I'm turning left.

Vì rằng tôi đã ra hiệu là tôi đang quẹo trái.

– To signal that I'm turning left.

Để ra hiệu là tôi đang quẹo trái.

13.34.7 What kind (s) / sort (s) of... ? (loại gì... ?)

[so sánh > App 7.16 – 17]

Sự kết hợp này đề nghị nguồn thông tin chính xác và chúng ta mong đợi sự mô tả ở câu trả lời :

What kind / sort of picture do you like best ?

Loại tranh nào bạn thích nhất ?

What kinds / sorts of pictures do you like best ?

Các loại tranh nào bạn thích nhất ?

What kind of pictures... ? thường được nghe ở các lời nói.

13.34.8 What colour... ? what size... ? Màu gì ? Cỡ nào ?

What clour và *what colours ?* được dùng để hỏi về màu sắc :

***What colour** is your newtie ? It's red.*

Cà vạt của anh màu gì ? – Nó màu đỏ.

What kết hợp với các danh từ như *size* (cỡ), *height* (chiều cao), *age* (tuổi tác), *lenght* (chiều dài), *breadth* (bề rộng), *width* (bề ngang), *depth* (chiều sâu) dùng để hỏi về kích thước v.v... Cấu trúc tương đương là *How big / high / old / long ?* Bao lớn / cao / cũ / lâu ? v.v... [> 13.40.2, 6.16] :

***What size** shoes do you take ? – (Size) 41*

Anh đi giày số mấy ? – (Cỡ) 41.

***What's the height** of Everest ? **What height** is Everest ?*

Chiều cao của ngọn Everest (Hy mã lạp sơn) bao nhiêu ?

13.35 When... ? dùng như một từ để hỏi

Khi chúng ta dùng *when... ?* để hỏi về thời giờ (hoặc là sự tham khảo tỉ mỉ hoặc một cách chung chung về khoảng thời gian) ở hiện tại, quá khứ hoặc tương lai. Các câu trả lời thường là trạng từ chỉ thời gian hoặc cụm giới từ.

Trạng từ chỉ thời gian : ***When** is your flight ?*
- Tomorrow morning
– Chuyến bay của anh khi nào ?
– Sáng ngày mai.

Cụm giới từ : ***When** will he arrive ? – **At 4.***
Khi nào anh sẽ đến ? Vào lúc 4 giờ

13:36 Which... ? dùng như một từ để hỏi

Các câu hỏi với *which... ?* có thể hỏi về túc từ một câu :

	Chủ từ	Động từ	Túc từ
Lời phát biểu	*I*	*am reading*	***"Kim"***
What-question: *which novel are*	*you*	*reading?*	***"Kim"***

Which + danh từ có thể dùng ở các hình thức kết hợp khác.

13.36.1 Which books / books... ? [so sánh > 13.34.1]

Chúng ta dùng *which* + danh từ để hỏi về đồ vật (số ít, nhiều) hoặc các tính chất

***Which book / books** do you prefer ?*

Anh thích cuốn sách / các cuốn sách nào hơn ?

***Which soap** do like best ?*
Anh thích xà phòng nào nhất ?

Which + danh từ có thể dùng như là một cách đơn giản để hỏi về sự xác minh về người, nam hoặc nữ số ít, số nhiều :

***Which boy / boys / girl / girls** did you meet at the party ?*

Which luôn luôn nói tới một sự lựa chọn có giới hạn và đặc biệt [> 13.34.1]. Nó có thể được dùng đúng ý nghĩa của nó, đặc biệt cho các sự việc :

***Which books** did you buy ?*
Anh đã mua các cuốn sách nào ?
(nghĩa là những cuốn sách bạn đang xem ; một sự lựa chọn có giới hạn về các món đồ vật)

***Which** is the longest river in the world : the Amazon or the Nile ?*
Con sông nào dài nhất thế giới ? Sông Amazon hay sông Nile ?

Which... ? thường kết hợp với so sánh hơn và cứu cấp.

Which is the cheaper / the cheapest ?
Cái nào rẻ hơn / rẻ nhất (ví dụ : về các cái ở trên kệ)

13.36.2 Which of them / of the two... ? [so sánh > which one (s) ? 4.10]

Chúng ta thường dùng *which of... ?* (Cụm từ *of* thì không bắt buộc) khi chúng ta nói đến sở thích và sự chọn lựa giữa hai món hoặc hơn nữa :

*I like both these bags ? **Which (of the two) do you prefer** ?*
Tôi thích cả hai túi xách này. Anh thích cái nào hơn ?

*I like all these bags ? **Which (of them) do you prefer** ?*
Tôi thích tất cả các túi xách này. Anh thich cái nào của nó ?

13.36.3 Which day / month / year... ? Ngày / tháng /năm nào... ?

Các sự kết hợp này thì đặc biệt hơn *when... ?*

*Don' forget Sam's birthday ? – I won't **which / what day is it** ?*
Đừng quên sinh nhật của Sam nhé ? – Tôi sẽ không – Ngày nào ?

13.36.4 Which way... ? (Đường / lối nào ?)

Which way... ? yêu cầu nguồn thông tin chính xác hơn *where... ?*

***Which way** did they go ?*
Họ đã đi đường nào ? (nghĩa là có hai đường hoặc hơn nữa để chọn lựa).

13.37 Why... ? dùng như một từ để hỏi

13.37.1 Why... ? Tại sao... ? lý do và mục đích [> 1.48.1.51]

Các câu hỏi bằng *why* có thể hỏi về lý do hoặc các lý do mà có thể được bổ sung với *Because...* Bởi vì... (không dùng *why...**)

Why didn't you tell me John had left you ?

– Because I didn't want to burden you with my troubles

Tại sao chị không nói cho tôi là John đã bỏ chị ?

– Bởi vì tôi không muốn đè nặng anh với các điều rắc rối của tôi.

Because thường bị bỏ đi (và vì vậy được bao hàm) ở các câu trả lời với một động từ nguyên mẫu có *to* hoặc *because* có thể trả lời *why ?* [mục đích > 16.12] :

Why did you go this way ? ***– To save time***

Tại sao anh đã đi lối này ? – Để tiết kiệm thời giờ (vì rằng tôi đã muốn...)

13.37.2 Why don't / doesn't... ? and why not ? = Tại sao không

Why + don't hoặc *doesn't* có thể dùng để đưa ra các lời đề nghị (gợi ý) :

I don't like this wall paper ? – Then ***why don't you change it ?***

Tôi không thích loại giấy dán tường này. Vậy tại sao anh không đổi nó đi.

Why not được đi theo bởi động từ nguyên mẫu không *to* được dùng cùng một hình thức như trên :

Why not *wait till the winter sales to buy a new coat ?*

Tại sao không chờ đến cuộc bán hạ giá vào mùa đông để mua một cái áo khoác mới ?

Why not (được thay thế cho câu hỏi *why*) để có thể hỏi về một lý do.

I'm not going to work today – ***Why not ?***

Tôi sẽ không đi làm việc hôm nay – Tại sao không ?

hoặc có thể được dùng trong việc đáp lại các lời gợi ý :

Let's eat out tonight – Yes, ***why not ?***

Chúng ta đi ra ngoài ăn cơm tối nay – Vâng, tại sao lại không nhỉ ?

Nó có thể được dùng để phòng thủ (bảo vệ)

Are you going to me them ? – Yes, ***why not ?***

Anh sẽ dự định kiện họ ? Vâng, tại sao không ?

13.37.3 Một số chức năng cách dùng của why... ?

Why + động từ thường truyền ý nghĩa của nó không xứng đáng với sự rắc rối với "hoặc" tôi nghĩ anh không nên :

I think I ought to tidy this place up
– ***Why bother ?*** (i.e. It's not worth bothering to)
Tôi nghĩ tôi phải xếp đặt gọn gàng chỗ này.
– Tại sao lại bận tâm ? (nghĩa là không đáng để bận tâm)
*You're fully insured, so **why worry ?***
Anh hoàn toàn được bảo đảm, như vậy tại sao lo lắng ?

Why kết hợp với các động từ đặc biệt để truyền đạt các hình thức cảm xúc v.v...

– Giận dữ: ***Why can't** you shut up ?*
Anh không thể im miệng được sao?
– Than phiền : ***Why should** I do it ?*
Tại sao tôi nên thực hiện nó ?
– Thiếu hiểu biết : ***Why should** the boilling point of water be lower at the top of a mountain.*
Tại sao ở đỉnh núi điểm sôi của nước lại thấp hơn ?

13.38 Where... ? dùng như một từ để hỏi

Where dùng để hỏi nơi chốn (hoặc là được đề cập đến một cách chi tiết hoặc là đại khái)
Các câu trả lời đối với các câu hỏi bằng *where* có thể là một câu đầy đủ, cụm từ hoặc một từ độc nhất.

*Where is he ? – **He's over there / over there/ There***
Anh ta ở đâu ? – Anh ta ở đằng kia. Đằng kia ! Kia !
*Where did you get that ladder from ? - **From the garage.***
Anh đã lấy cái thang đó ở đâu ? – Ở cái nhà chứa xe.

Ở hình thức đối thoại *where's* có thể kết hợp với chủ từ số nhiều :

*Where's **your keys** ? - They're here.*
Những cái chìa khóa của anh ở đâu ? Chúng nó đây nè. [so sánh Here's > 7.59.1]

Where... from ? hỏi về nguồn gốc của người hay vật

Where are you from ?/ Where do you come from ?
– Spain.
Anh người nước nào ? – Tây Ban Nha.

That's a lovely vase. Where's it from ? – China
Đó là một cái bình đáng yêu. Nó của nước nào ?– Trung Quốc

13.39 Whose... dùng như một từ để hỏi

Whose... ? (của ai) dùng để hỏi quyền sở hữu.
Người sở hữu là luôn luôn một người và chúng ta mong đợi câu trả lời là tên của một người nào đó + *'s (kate's)* hoặc là một sở hữu đại danh từ (ví dụ *mine* = của tôi). Khi sở hữu là một vật, các đồ vật, hoặc một tính chất, tiếng danh từ có thể được bỏ đi sau *whose* :

Whose (umbrella) is this ? – (It's) mine
Đây là (cái dù) của ai ? – (Nó ! là) của tôi.
Whose umbrellas are there ? (They are) mine.
Đây là (những cái dù của ai ? (Chúng nó là) của tôi.
Whose (coffee) is this ? (It's) mine.
Đây là (cà phê) của ai ? (Nó là) của tôi.

Khi sự "sở hữu" là một người. *Whose* được theo bởi một danh từ :

Whose son / daughter is(s) he ? – Kate's (= Kate's daughter / son)
Cậu ta / cô ta là con trai / con gái của ai ? – Của Kate (= con trai / con gái của Kate)
Whose children are they ? – The lakers' (= The lakers' children)
Chúng nó là con của ai ? – Của gia đình laker. (= con của gia đình laker)

Lưu ý rằng các câu hỏi với *whose* cũng có thể một cụm từ :

Whose is this (umbrella) ? Whose are those (umbrellas)
Cái dù này của ai ? Những cái dù đó của ai ?

13.40 How... ? dùng như một từ để hỏi

13.40.1 How much... ? / How many... ? Bao nhiêu... ?

How có thể kết hợp với *much* để hỏi về số lượng của một vật thể hoặc thể tích của một chất lỏng [các danh từ không đếm được > 2.14]

How much sugar / milk do you want in your tea ?
Anh cần bao nhiêu sữa / đường trong trà của anh ?

How much có thể kết hợp với một danh từ trừu tượng như :

How much time *have we ?*
Chúng ta có bao nhiêu thì giờ ?
How much space *is there on that shelf ?*
Có bao nhiêu chỗ trống trên cái kệ đó ?
How much cũng có thể nói đến giá cả :
How much *does this cost ?* (= nghĩa là bao nhiêu tiền)
Cái này giá bao nhiêu ?
How có thể kết hợp với *many* để hỏi về một số (người và vật : nghĩa là danh từ số nhiều đếm được) [> 5.13] :
How many people *are invited ?*
Có bao nhiêu người được mời ?
How many windows *are broken ?*
Có bao nhiêu cái cửa sổ bị vỡ ?

13.40.2 How... ? + tính từ / trạng từ

How sẽ kết hợp một số tính từ, một số của chúng cũng có chức năng như một trạng từ, chẳng hạn như : *big / deep, far, hard, long, old, sharp, wide* [> 7.13 – 14 và so sánh > 6.16] :
How far *is it to Banburg ?*
Nó cách xa Banburg bao nhiêu ?
How far *did you drive today ?*
Hôm nay anh đã lái được bao xa ?

How có thể kết hợp một cách dễ dàng hơn với các tính từ sự cao hơn, khá thấp hơn, mức độ. *How long / old*. Dài bao nhiêu / xưa bao lâu. v.v... hơn là *how little / short / young*. Nhỏ bao nhiêu / ngắn bao nhiêu / trẻ như thế nào.
Chúng ta chỉ dùng *how* + các tính từ ở mức độ thấp khi chúng ta đặc biệt nói đến sự nhỏ v.v...
I think he's ***too young*** *for the job.*
Tôi nghĩ anh ta quá trẻ đối với công việc.
– ***How young*** *is he then ?*
– Như thế anh ta trẻ như thế nào ?
We need a ***short*** *article to fill the paper*
Tôi cần một bài báo ngắn cho đầy đủ tờ báo
– ***How short*** *it must be ?*
Nó phải ngắn như thế nào ? (bao nhiêu)
How + các tính từ liên hệ đến kích thước (ví dụ *How long ?*) tương tự với ý nghĩa *what* + các danh từ (kích thước) ví dụ *what length ?* Dài như thế nào [> 13.34.8] :

How long is this pool (= What length is this pool?)
Cái hồ này dài bao nhiêu ?

13.40.3 How... ? + trạng từ

How kết hợp với các trạng từ hỏi về

– Tính thường xuyên: *How often do you visit your mother ? – Once week.*
Anh thường thăm mẹ anh bao nhiêu lần ?
– Một lần một tuần

– Mức độ : *How well do you know him ?*
Anh biết hắn ta rõ như thế nào ?
– *Not very well.*
– Không biết rõ lắm

– Thời gian : *How quickly can you do it for me ?*
Anh có thể làm việc đó cho tôi nhanh được bao lâu.
– *In two days*
– Trong hai ngày

13.40.4 How... ? thái độ và cách thức

How... ? các câu hỏi có thể hỏi về thái độ và cách thức. Một số câu hỏi cần một câu hỏi đầy đủ.

How did you spend your time while you were on holiday ?
Bạn đã dùng thì giờ của bạn trong lúc bạn đang nghỉ hè như thế nào ?

Một số câu hỏi như thế này có thể được trả lời bằng *by +ing* :

How did you finish the job so soon ? – By climbing on to the roof.
Anh đã hoàn thành công việc sớm như thế với cách nào ? Bằng cách leo lên trên mái nhà.

How kết hợp với các động từ đặc biệt ở :

– Các lời đáp lại thô lỗ : *Why ask me ? How should I know ?*
Tại sao hỏi tôi ?

– Tranh luận/khiển trách: *How can you say a thing like that ?*
Anh có thể nói sự việc như thế bằng cách nào ?

– Cảm thán : *How could she do such a thing !*
Cô ta có thể làm một việc như thế sao !

Các trạng từ chỉ thể cách đôi lúc có thể các câu hỏi *how ?*

How did he speak ? – (Rather) well / Inaudibly
Anh ta đã nói như thế nào? – (khá) giỏi/không thể nghe được.
Nó không luôn luôn rõ ràng với loại câu hỏi *how ?* đòi hỏi
How did she cut Sue's hair ? – Beautifully /very short / with a fringe / with the kitchen scissors.
Cô ta đã cắt tóc của Sue như thế nào ? – Đẹp rất ngắn / cắt ngang trán / với các kéo của nhà bếp.

13.40.5 How long... ? : time : Bao lâu... ? : thời gian

– ***How long have you known her (for) ? – (For) 20 years***
Anh đã biết cô ta bao lâu ? – (khoảng) 20 năm
*I've known her for **a long time** – **How long (for) ?***
Tôi đã biết cô ta một thời gian dài – Bao lâu ? (lâu rồi)
How có thể kết hợp với *long ago* để nói đến một điểm thời gian :
How long ago** did Bach live ? - **300 years ago
Bach sống cách đây bao lâu ? – Cách đây 300 năm (*Ago* không bắt buộc)

13.40.6 Một vài cách dùng của "How ...? " thuộc về xã hội

Các hình thức giới thiệu : *How do you do ?* là một hình thức giới thiệu trang trọng và không bao giờ dùng để hỏi về sức khỏe :

A : *Mrs Simms, this is Mr Mc Gregor*
Bà Simms, đây là ông Mc Gregor
B : ***How do you do ?*** (Hân hạnh)
C : ***How do you do ?*** (Hân hạnh) (C đáp lại B)

Sức khỏe : Các hình thức quen thuộc để hỏi về sức khỏe hoặc hạnh phúc chung chung (tổng quát) *How are you ? How have you been ? How are you keeping ? How have you been keeping ?* (Anh, ông, bà, có sức khỏe như thế nào ?)

Các tình huống ở hiện tại : *How* thường được dùng để hỏi về tình huống ở hiện tại ở các câu hỏi như : *How's life* (cuộc sống như thế nào ? *How are* (hoặc *How's*) *things* (Các sự việc như thế nào ? *How's the garden ?* Vườn tược như thế nào ? *How's work ?* Công việc ra sao ? v.v...

How... ? và ***what... like*** [> 13.34.2] : Các hình thức này đôi lúc có thể thay đổi ở các câu hỏi để hỏi các phản ứng cá nhân :
***How** was the film ?*
Cuốn phim như thế nào (= Nó như thế nào ? Anh thích nó hay không ?)

How có thể được đi theo bởi "*like*" hoặc *enjoy* ở các câu hỏi như thế này :

***How** did you **like / enjoy** the film?*
Anh đã thích cuốn film với cách nào ?

How about... ? và ***what about... ?*** Các hình thức này có thể thay đổi ở các mời và các lời đề nghị :

***How about / what about** a drink ?*
Mời... dùng một chút thức uống
Và các hình thức được đề cập một cách tổng quát

*I'll post your letter – **How about / what about** this parcel ?*
Tôi sẽ gửi các lá thư của anh – Gói hàng này thì thế nào ?

*John's coming with us ? – **How about / what about** Susan ?*
John sẽ đến với chúng ta ? Susan thì thế nào ?

Các lời mời :

***How would you like to** have tea at the Ritz ?*
Mời anh dùng buổi tiệc trà ở nhà hàng Ritz ?
Đây là một hình thức trau chuốt thường được dùng nhiều hơn.
***Would you like to** have tea at the Ritz ?* [> 13.37]

Các câu hỏi nội dung : các câu hỏi làm chủ từ (subject-questions)

13.41 Hình thức các câu hỏi làm chủ từ

Subject-questions with' who?	**Subject -answer + auxiliary**	
Who's ready?	*I am / John is ect.*	***be***
Who's got my keys?	I have / John has ect.	***have***
Who makes the decisions?	I do / John does ect.	***do/does***
Who paid the waiter?	I did / John did ect.	***did***
Who can explain this?	I can / John can ect	***modals***
Subject-questions with what?	**"Which?- and -Whose?"**	
What made you jump?	*The cat did.*	
Which one suits me best?	*The red one does.*	
Whose telephone rang?	*Mine did.*	

13.42 Lưu ý đến hình thức của các câu hỏi - làm chủ từ

1. Một câu hỏi làm chủ từ thường đòi hỏi đặc tính của chủ từ. Không có sự đảo ngược và câu hỏi có cùng một cấu trúc như câu xác định. [so sánh > 13.31 ns 1.2] :

	subject	verb object	subject answer
Lời phát biểu:	*Someone*	*paid the waiter*	
(xác định)	Một ai đó	đã trả cho tiếp viên	
Câu hỏi chủ từ	*Who*	*paid the waiter*	***John did***
	Ai	đã trả cho tiếp viên	**John đã trả**

Hãy so sánh một câu hỏi bằng *who* đòi hỏi túc từ của một lời phát biểu

	subject	verb	object	object-answer
Lời phát biểu:	*John*	*paid*	***the waiter***	
	John	đã trả	cho tiếp viên	
Câu hỏi Yes/No:	*Did John*	*pay*	***the waiter***	
	Có phải John	đã trả	cho tiếp viên	
Câu hỏi Who(m):	*did John*	*pay*		***The waiter?***
	John	đã trả	cho ai?	**tiếp viên**

2. Các câu trả lời cho các câu hỏi chủ trì thường thường vặn lại trợ động từ được dùng ở câu hỏi, hoặc là ở xác định hoặc phủ định :

Who can play the piano ? – ***I can / I can't***
Ai có thể chơi đàn piano ? – Tôi có thể / không có thể
Khi từ để hỏi làm chủ từ được kèm theo một động từ ở thì hiện tại đơn hoặc quá khứ như vậy ***do / does / did*** có thể dùng ở câu trả lời :
Who wants a lift ? – ***I do.*** *Who won ?* ***We did***
Ai muốn đi nhờ xe ? – Tôi muốn. Ai đã thắng ? – Chúng tôi đã
Khi câu trả lời là một tên gọi, hay một danh từ, chúng ta thường bỏ đi trợ động từ :
Who was at the door ? – ***The postman (was)***
Ai ở nơi cửa ? – Người phát thư
Ở hình thức thân mật, "*me*" thường dùng thay cho "*I*" ở câu trả lời [> 4.72] :
Who wants some more tea ? – ***Me*** (thay thế ***I do***)
Ai cần thêm một ít trà nữa ? – Tôi

3. *What, which* và *whose* có thể kết hợp với các từ chủ ngữ khác :
   ***What number** is... ? **Which boy** likes... ?*
   Số gì... ? Thằng bé nào thích ?
   ***Whose car** is... ?* Xe của ai... ?
4. Các từ để hỏi làm chủ từ có thể được theo bởi các động từ số ít hay nhiều.
   Ở hình thức đàm thoại chúng ta thường dùng động từ số ít ở sau theo các ví dụ :
   ***Who is** coming tonight ?* Ai sẽ đến tối nay ?
   John is / John and Sally are.
   John sẽ / John và Sally sẽ
   Tuy vậy, các động từ số nhiều có thể dùng một cách đương nhiên sau các câu hỏi chủ từ với *who, which* và *what* ?
   ***Who are** playing in the orchestra ?*
   Ai đang chơi trong ban nhạc sống ?
   ***Who have** won Nobel prizes for literature in the past ten years ?*
   Những ai đã đoạt các giải Nobel văn chương trong mười năm vừa qua ?

13.43 Khi chúng ta hỏi bằng các câu hỏi chủ từ

Chúng ta hỏi bằng câu hỏi chủ từ :

- Với *Who ?*
  ***Who** takes sugar ? **June** (does) **Both of us** (do)*
  Ai lấy đường ? Jane lấy. Cả hai chúng tôi lấy
- Với *What* dùng để xác định một vật hoặc nhiều vật.
  ***What** caused the damage ? – **Rain** (did). **Falling stones** (did)*
  Điều nào gây nên sự tàn phá ? Mưa, các cục đá rơi.
- Với *What* + danh từ để xác định người hay các vật
  ***What careless boy** left the tap on ? – **John** (did)*
  Thằng bé bất cẩn nào đã để vòi nước mở (chảy) ?
  – John đã làm.
  ***What paper** has the largest circulation ? – **Today**'(has).*
  Tờ báo nào có tổng số phát hành lớn nhất?– Tờ Ngày nay.
- Với *Which* để xác định về người hay vật
  ***Which girl** spoke first ? – **Jane** (did)*
  Cô gái nào đã phát biểu đầu tiên ? – Jane
  ***Which** comes first A or B ? – **A** (does)*
  Cái nào đến trước A hay B. ? – A.

– Với *Whose* để xác định "sự sở hữu"

Whose children rang our doorbell ? – Our neighbour's (did).
Những đứa trẻ con của ai đã nhấn chuông cửa ? – Của người hàng xóm.

– Với ví dụ *How + many* để diễn tả sự suy luận ra một số.

How many students understand this ? – They all do.
Có bao nhiêu sinh viên hiểu vấn đề này ? – Tất cả mọi người.

Các câu hỏi về các sự lựa chọn

13.44 Hình thức các câu hỏi về các sự lựa chọn

What/which would you frefer, tea or coffee?
Anh thích cái gì/ cái nào, cà phê hay trà hơn?
Would you like tea or coffee? Tea or coffee? Milk?
Ông dùng trà hay cà phê? Trà hoặc cà phê? Sữa?
How shall we go, by bus or by train?
Chúng ta sẽ đi bằng xe buýt hay xe lửa?
Did you go there or didn't you?
Anh đã đến đó hay anh đã không?
Did you or didn't you go there?
Anh đã hoặc đã không đi đến đó sao?
Did you go there or not? Did you or didn't you?
Anh đã đến đó hoặc không? Anh đã hoặc anh đã không?

13.45.1 Các sự chọn lựa giới hạn

Các câu hỏi về các sự lựa chọn làm hạn hẹp sự lựa chọn đến một số các món. Các diễn biến của một hành động v.v...

– Mở đầu– chấm dứt một sự lựa chọn : *What would you like to drink ?*

– Ba món : *What would you like tea, coffee, or milk ?*
Ông thích dùng gì trà, cà phê, hay sữa ?

– Hai món : *Which would you prefer, tea or coffee ?*
Ông thích dùng thứ nào hơn, trà hay cà phê.

Các sự lựa chọn được giới hạn cũng có thể được trình bày với hai động từ hoặc nhiều hơn nữa :

Did you laugh or cry ? Is he sleeping, reading, or watching TV ?
Anh đã cười hay khóc ? Anh ta đang ngủ, đang đọc sách, hoặc đang xem TV ?

Các câu hỏi về các sự lựa chọn thường được viết tắt. Ví dụ :

– Ba món hoặc hơn nữa : ***Tea, coffee, or mineral water?***
Trà – cà phê hay nước muối ?

– Hai món : ***Tea or coffee ! True or false ? Yes or No !***
Trà hay cà phê ? Thật hay giả ? Được hay không ?

– Một món : ***Milk ? Right ? Ready ? Now ?***
Sữa nhé ? Đúng không ? Sẵn sàng chưa ? Bây giờ được không ?

Cách nói tắt khác của một câu hỏi là không nhắc lại động từ :

*Did you want a black and white film **or colour** ?*
Ông đã cần fim đen trắng hay màu ?

13.45.2 Các câu hỏi kết thúc bằng một phần nối đuôi phủ định

Một sự lựa chọn rõ ràng có thể được trình bày bằng cách lặp lại trợ động từ ở cuối câu, đặc biệt khi chúng ta đang nhấn mạnh một ai đó để cung cấp cho câu trả lời :

*Did you take it **or didn't you** ? – Yes (I did), No, (I didn't).*
Anh đã lấy nó hay đã không ? Vâng, (tôi đã). Không, (tôi đã không).

Các câu hỏi này có thể được diễn đạt bằng một cách khác như sau :

***Did you or didn't you** take it ?*
Anh đã lấy hoặc đã không lấy nó ?

Để cung cấp cho người nói lẫn người lắng nghe những gì được liên hệ tới, các câu hỏi như thế này có giản lược nhiều hơn nữa :

Did you or didn't you ?
Anh đã hoặc anh đã không ? (Có thể ngụ ý Anh đã lấy hay là anh đã không ?).
Can you or can't you ? (Ngụ ý là anh có thể giúp tôi hay không thể).

Các câu hỏi nhấn mạnh với "ever" v.v...

13.46 Hình thức các câu hỏi nhấn mạnh với ever v.v...

Who ever told you a thing like that?
Ai đã từng nói với anh một điều như thế không?

What ever made you do it?
Cái gì đã từng buộc anh làm điều đó?
What ever did he tell you?
Anh ta đã từng nói cho anh điều gì?
How ever do you mange?
Anh từng xử lý như thế nào?
Why ever not? = Why on earth not?
Tại sao lại không?
What ever for ? What on earth for?
Cho việc gì thế?
Why did you ever mention it?
Tại sao anh đã từng quan tâm nó?
How on earth did you find out about it?
Anh đã từng khám phá ra nó bằng cách nào?

13.47 Khi chúng ta hỏi các câu hỏi nhấn mạnh

Khi chúng ta hỏi các câu hỏi nhấn mạnh để diễn tả sự hâm mộ, giận dữ, quan tâm v.v... *Ever* được việc như là một từ được tách rời khỏi các từ dùng để hỏi. Nó có thể được dùng sau các từ để hỏi ngoại trừ *Which ?* và *Whose ?* Nó được nhấn mạnh một cách chắc chắn trong các câu hỏi.

Where ever did you pick that up ?
Anh đã từng nhặt cái đó ở đâu ?

(Nhưng hãy lưu ý *ever* cũng có thể kết hợp với các từ như *who what, when, how* (không dùng với *why*) để thành lập các trạng từ *(How ever...)* hoặc các đại từ *(Bring who ever you like)* hãy mang lại cho bất cứ ai mà anh thích) hoặc thành lập các liên từ (*Come when ever you like* = Hãy đến bất cứ khi nào anh thích).

Các câu hỏi *ever* có thể đòi hỏi chủ từ hoặc túc từ của một câu :

Subject : ***What ever made you so late ?***
The traffic (made me late)
Việc gì đã từng làm anh quá trễ ?
Sự giao thông (làm tôi trễ)

Object : ***What ever did he tell you ?***
(He told me) a secret
Anh ta đã từng nói cho anh điều gì ?
(Anh ta đã nói cho tôi) một điều bí mật.

Ever đôi khi cũng có thể đổi vị trí.

Why ever did you go there ? – Why did you ever go there ?
Tại sao anh đã từng đi đến đó ?

Các câu trả lời ngắn diễn tả các phản ứng ngạc nhiên :

I didn't vote on polling day – ***Why ever not ?***

Tôi đã không đi bầu vào ngày bỏ phiếu. Tại sao lại không ?

I sent them a donation – ***What ever for ?***

Tôi đã gởi cho họ một tặng vật. Cho việc gì thế ?

Ở hình thức đàm thoại việc nhấn mạnh hơn ở các câu hỏi có thể được truyền đạt bằng cách dùng thành ngữ "*on earth*" thay thế *ever* sau từ dùng để hỏi :

How on earth *did you find out my telephone number ?*

Bằng cách nào anh đã tìm thấy số điện thoại của tôi ?

Các thành ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh hơn "*on earth*" có thể được thay thế bằng, ví dụ : *the blazes* (điên lên), *the devil* (điều quái gở, khủng khiếp thật), *the dickens* (đồ ma, quỉ), *the hell* (đồ chết tiệt, đồ quỉ) và các từ bị cấm kỵ :

Who the hell *do you think you are anyway ?*

Đồ chết tiệt anh nghĩ về anh thế nào cũng được ?

Why và *Where* có thể được sử dụng để nhấn mạnh thêm bằng sự nhắc lại thường với "*Oh*" :

Why, (oh) why *did you do it ?*

Tại sao (ô) tại sao anh đã làm điều đó ?

Where (oh) where *has he gone ?*

Ở đâu, (Ô !) Ở đâu hắn đã đến ?

14. Những câu nói điều kiện

Qui định chung về những câu nói điều kiện

14.1 Điều kiện : "if"... (then)" [nếu như... (thì)...]

Điều kiện là một điều gì mà người ta phải làm trọn nghĩa trước khi một điều gì khác có thể xảy ra. *If* (nếu như) thường có nghĩa "miễn là" đôi lúc được tiếp theo bằng *"then"* (thì). Nếu *"then"* (thì) không được nói lên là nó được bao hàm. Nếu X xảy ra (thì) Y tiếp theo :

If the rain stops, we'll be able to go for a walk.
Nếu trời hết mưa, chúng ta sẽ có thể đi dạo.

Các mệnh đề điều kiện đi sau "*if*" (nếu như) không phải nói về các sự việc đã xảy ra mà là những sự việc có khả năng hoặc có thể hoặc đã có thể xảy ra. Đôi lúc những sự việc này rất có khả năng xảy ra :

*If the price of oil comes down, **more people will buy it.***
Nếu như giá dầu hạ, càng có nhiều người mua dầu hơn
Đôi lúc chúng không thể xảy ra (chúng đã không hoặc không thể xảy ra :

*If my horse had won, **I would have made a lot of money.***
Nếu như ngựa tôi đã thắng (thì) chắc hẳn tôi đã kiếm được nhiều tiền rồi.

Những câu điều kiện thường được mở đầu bằng "*if*" (nếu như), nhưng cũng có thể được mở đầu bằng những từ khác [> 14.21]. Chúng cũng có thể được bao hàm [> 14.22] :

I wouldn't (or shouldn't) go that way. (i.e.if I were you).
Tôi không tiến hành bằng cách đó) (nghĩa là : nếu tôi là anh.

14.2 Những loại câu nói điều kiện

Những câu nói điều kiện thường được chia thành 3 loại cơ bản, được xem như loại 1, loại 2, và loại 3. Mỗi loại đều có những biến đổi riêng của nó, nhưng các thành phần của câu thì như sau :

Loại 1: *What will you do if you lose your job?*
(Nếu như mất việc làm thì anh sẽ làm gì?)
Hỏi/ nói về điều gì hoàn toàn có khả năng xảy ra:
"If" + Hiện tại + "will"
If I ***lose*** *my job, I* ***will go*** *abroad.*
(Nếu như tôi mất việc làm, tôi sẽ đi nước ngoài).

Loại 2: *What would you do if you lost your job?*
(Nếu như mất việc làm thì anh sẽ làm gì?)
Hỏi/nói về các tình huống/Các sự việc xảy ra tưởng tượng tronglúc hiện tại:
"If" + Quá khứ + "would"
If I ***lost*** *my job, I* ***would go*** *abroad.*
(Nếu như tôi mất việc làm, tôi sẽ đi nước ngoài).

Loại 3: *What would you have done if you had lost your job?*
(Nếu như anh đã mất việc làm thì anh đã làm gì?)
Hỏi/ nói về các tình huống/các sự việc tưởng tượng trong quá khứ:
"If" + Quá khứ hoàn thành + "would have"
If I ***had lost*** *my job, I* ***would have gone*** *abroad.*
(Nếu như tôi đã mất việc làm thì chắc hẳn tôi đã đi nước ngoài rồi).

Hình thức rút ngắn "*'ll*" có thể được dùng thay cho "*will*" trong tất cả các ngôi và "*shall*" có thể được dùng thay cho "*will*" đứng sau "*I*" và "we" [> 9.36].
Hình thức rút ngắn *'d* có thể được dùng thay cho "*would*" trong tất cả các ngôi và "*should*" có thể được dùng thay cho "*would*" đứng sau "*I*" và "*we*".
Câu điều kiện có thể được diễn tả bằng các trợ động từ đặc biệt khác [thí dụ > 14.19] cũng như bằng *shall, will, should* và *would* :

We ***could have had*** *a good time. (e.g.If we had had the money).*
Lẽ ra chúng tôi đã có thể sống thoải mái, nếu như chúng tôi đã có tiền.

14.3 Những sự phối hợp các thì trong những câu nói điều kiện

Ý nghĩa và nội dung cho phép, có thể phối hợp bất cứ thì nào :

Loại 1	**Loại 3**
If I am as clever as you think,	*I should have been rich by now.*
Nếu tôi khéo như anh nghĩ thì (chắc) hẳn	bây giờ tôi đã giàu rồi.
Loại 2	**Loại 3**
If you know me better,	*you wouldn't have said that.*
Nếu như anh đã hiểu tôi hơn (thì) chắc hẳn	anh đã không nói như thế.

Loại 3	**Loại 2**
If I had had your advantages,	*I'd be better off now.*
Nếu như tôi đã có các ưu điểm như anh (thì)	giờ đây tôi thà đi xa còn hơn
Loại 2	**Loại 1**
If he missed the bus,	*he won't be here on time.*
Nếu như anh ta nhỡ xe buýt (thì)	anh ta sẽ không đến đây đúng giờ.

Những câu nói điều kiện loại 1

14.4 Hình thức cơ bản những câu nói điều kiện loại 1

	Mệnh đề "if" **Các thì hiện tại** **Điều kiện mong muốn →**	**Mệnh đề chính:** **Tương lai "shall, will"** **Có thể xảy ra:**
be:	*If I am better tomorrow,* Nếu ngày mai tôi khỏe hơn,	*I will get up.* tôi sẽ thức dậy.
have:	*If I have a headache,* Nếu tôi bị nhức đầu,	*I will take an aspirin.* tôi sẽ uống 1 viên aspirin.
simple present: **(Hiện tại đơn)**	*If she finishes early,* Nếu cô ấy làm xong việc sớm,	*she will go home.* cô ấy sẽ về nhà.
present progressive: **(Hiện tại tiếp diễn)**	*If he is standing in the rain,* Nếu anh ta còn đứng ngoài mưa,	*he will catch cold.* anh ta sẽ bị cảm.
present perfect: **(Hiện tại hoàn thành)**	*If she has arrived at the station,* Nếu như cô ấy đã đến nhà ga (thì)	*she will be here soon.* chẳng bao lâu cô ấy sẽ có mặt ở đây.
present perfect progressive: **(Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)**	*If he has been travelling all night,* Nếu như anh ấy đi chơi suốt đêm (thì)	*he will need a rest.* anh ta sẽ cần nghỉ ngơi.
can, must:	*If I can afford it,* Nếu tôi có đủ khả năng	*I will buy it.* tôi sẽ mua nó.

14.5 Các chú giải về hình thức điều kiện loại 1

1. Hình thức thông dụng nhất :

"If" +	Hiện tại đơn +	Tương lai "**ll**"
If	*it rains*	*we'll stay at home*
Nếu	trời mưa	chúng tôi sẽ ở nhà.

   Tuy nhiên, trong câu điều kiện loại 1 thì tất cả các thì hiện tại có thể được dùng sau "*if*" chứ không phải chỉ là thì hiện tại đơn (xem 14.4 ở phần trên).
2. Trong loại 1, các thì hiện tại được dùng sau "*if*" và chỉ có "*shall*" hoặc "*will*" là ngoại lệ [> 11.63, 14.24.2]. Đi sau "*if*"

cũng có thể là *should* [> 14.8] và các trợ động từ đặc biệt khác như "*can*" (khả năng), *must* (phải) và *needn't* (đừng).

3. Các thì tương lai khác [> 9.40 – 43] có thể được dùng trong mệnh đề chính :

   *If he gets the job, **he'll be going abroad.***
   Nếu anh ta nhận việc làm, anh ta sẽ đi nước ngoài.

   *If I don't run, **the rain will have left.***
   Nếu như tôi không chạy (thì) chắc hẳn chiếc tàu hỏa sẽ rời bến mất.

   *If I stay still May, **I'll have been working** here for 20 years.*
   Nếu tôi còn ở lại cho đến tháng Năm (thì) tôi làm việc ở đây được 20 năm.

4. Các nhóm từ cố định như : *if necessary* (nếu cần), *if possible* (nếu có thể), *if so* (nếu thế) là những mệnh đề *if* được rút ngắn thật sự. Trong qui luật tiếng Anh (thông thường trong tiếng Anh của người Mỹ) nguyên thể là *if + be* (tức là Bàng thái cách [> 11.75.1n 2]) : *If it be necessary* (nếu cần),v.v.. Hãy chú ý các nhóm từ khác với" *be*", *be that as it may* (nếu cần) v.v...

   *Inflation may be rising. **If (this be) so,** prices will go up.*
   Nạn lạm phát có thể đang tăng. Nếu như thế, giá cả sẽ tăng vọt.

   Thường thường chúng ta dùng "*should*" trước "*be*" trong những trường hợp như thế nhất là khi chúng ta muốn nói đến tình huống liên quan không có khả năng xảy ra :

   *Sterling may fall. **If this should be so,** interest rates will rise.*
   Đồng Sterling có thể tụt giá. Nếu như việc này có như thế (thì) các tỉ lệ lãi suất sẽ tăng lên.

14.6 Khi nào chúng ta dùng các câu điều kiện loại 1

Chúng ta dùng các câu điều kiện loại 1 để mô tả việc gì sẽ hoặc sẽ không xảy ra nếu chúng ta nghĩ rằng sự việc tương lai có thể xảy ra :

Điều kiện mong muốn →	**Có thể xảy ra**
If the weather clears,	*we'll go for a walk.*
Nếu thời tiết trong sáng,	chúng ta sẽ đi dạo.
If the weather doesn't clear,	*we won't go for a walk.*
Nếu thời tiết không trong sáng,	chúng ta sẽ không đi dạo.

Điều kiện mong muốn có thật : Thời tiết có thể thật sự trong sáng và nếu có xảy ra như vậy thì điều kiện có kết quả thật sự. Đó là lý do tại sao các câu nói như thế thường được gọi là các câu nói điều kiện "rõ ràng" và "thực tế".

14.7 Loại 1, biến đổi 1 : "If" + Hiện tại + trợ động từ đặc biệt

	Mệnh đề "if": Các thì hiện tại	**Mệnh đề chính: Trợ động từ đặc biệt** [>11.1]		
	Điều kiện mong muốn	→	**có thể xảy ra**	
Hiện tại đơn:	*If she finishes early*		*can/could*	
	Nếu cô ấy làm xong sớm,		có thể	
Hiện tại tiếp diễn:	*If she is arriving today,*		*may/might*	*phone me*
	Nếu cô ấy đến hôm nay	*She*	có thể	điện thoại
Hiện tại hoàn thành:	*If she has arrived,*	Cô ấy	*should/ought to*	cho tôi
	Nếu cô ấy đã đến		nên	
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:	*If she has been waiting,*		*must*	
	Nếu cô ấy còn chờ		phải	
Can, must:	*If she can't understand it,*			
	Nếu cô ấy không hiểu việc đó			

Trong mệnh đề chính "*will*" diễn tả sự chắc chắn hoặc gần như chắc chắn [> 11.28]. Nếu như chúng ta không cảm thấy chắc chắn khi dùng "*will*" hoặc nếu chúng ta muốn tỏ ý về sự cần thiết thì chúng ta có thể dùng trợ động từ đặc biệt để thay thế ·

Điều kiện mong muốn	→	**Có thể xảy ra**		
		can	*(we are free to)*	
		có thể	(chúng ta tự do)	
		could	*(we would be able to)*	
		có thể	(chúng ta sẽ có thể)	
If it's fine tomorrow,		*may*	*(It's possible)*	
Nếu ngày mai trời đẹp,		có thể		
	we	*might*		*go out*
	chúng ta	có thể		đi ra ngoài
		should		
		nên		
		ought to		
		nên		
		must		
		phải		

Các trợ động từ đặc biệt có thể dùng trong các thể tiếp diễn và hoàn thành :

*If I hear from Tim, **I may be leaving to night***
Nếu tôi được tin của Tim (thì) tối nay tôi có thể ra đi.

*If he is in New York, **he may not have got** my letter yet.*
Nếu như ông ta ở New York thì có thể ông ta chưa nhận được thư của tôi.

14.8 Loại 1, Biến đổi 2 : "If" + should + mệnh lệnh cách

Mệnh đề "If" hoặc điều kiện biến đổi mong muốn	**Mệnh đề chính: Yêu cầu, đề nghị có tính sai khiến v.v...**
If you (should) see him, Nếu anh gặp nó *Should you see him,* Nếu anh gặp nó *If you (should) happen to see him,* Nếu anh tình cờ gặp nó *Should you happen to see him,* Nếu anh tình cờ gặp nó	*Please give him my regards* Làm ơn cho tôi gửi lời thăm nó.

If + should (+ động từ nguyên mẫu không "*to*"), thay vì *If* + hiện tại, làm cho câu điều kiện có vẻ mơ hồ hơn.

***If he calls**, tell him I'll ring back* (normal type 1)
Nếu anh ta gọi thì hãy bảo anh ta là tôi sẽ gọi lại
(Loại 1 thông thường)

***If he should call**, tell him I'll ring back (if + should)*
Nếu anh ta có gọi thì hãy bảo anh ta là tôi sẽ gọi lại.
(If + should)

Mệnh đề chính không lúc nào cần thiết phải là một mệnh lệnh cách :

*If I should see him, **I'll ask** him to ring you.*
Nếu như tôi có gặp anh ấy thì tôi sẽ bảo anh ta điện thoại cho anh.

"*If + should* + mệnh lệnh cách" trong mệnh đề chính được dùng nhất là khi chúng ta muốn yêu cầu hoặc đề nghị có tính lịch sự hoặc (khéo léo) bảo người ta phải làm gì :

*If you should write to her, **send her my love.***
Nếu như anh có viết thư cho cô ấy thì hãy gửi lời thân thương của tôi đối với cô ấy

*If you should go to Nairobi, **go and see the Snake Park***
Nếu như anh có đi đến Nairobi thì hãy đi thăm Snake Park

Mệnh lệnh cách cũng có thể được dùng trong các câu nói điều kiện thường loại 1 :

Cancel the match** if it rains. If it rains, **cancel the Match.
Hãy hủy trận đấu nếu trời mưa. Nếu trời mưa, hãy hủy trận đấu.

Loại hình thức phủ định duy nhất mà ta có thể dùng với *should* là, thí dụ : *Should you not* (nếu anh không) (Xem thí dụ ở đoạn kế tiếp) ; nếu không ta phải dùng hình thức phủ định của thì hiện tại đơn :

If you don't see him... (not "if you shouldn't)
Nếu anh không gặp nó. [không được dùng "*If you shouldn't*"].

Người ta có thể diễn tả câu điều kiện không có "*If*" mà dùng "*should*" ở đầu câu. Đây là hình thức hỏi nghi thức và thường thấy. Thí dụ, trong mạch văn thương mại chứ không phải trong đàm thoại thường ngày :

***Should you be interested in our offer,** please contact us.*
Nếu ông quan tâm đến đề nghị của chúng tôi thì xin ông vui lòng liên lạc với chúng tôi).

***Should you not wish our agent to call,** please let us know.*
Nếu như ông không muốn đại lý của chúng tôi gọi điện thoại thì xin vui lòng cho chúng tôi biết.

Cách thiết lập câu càng thấy hoàn chỉnh với *should* và/ hoặc *happen to* thì người nói càng cố gắng tỏ ra khéo léo hơn. Hãy so sánh các câu dưới đây :

If you	*see him*	**Gần có thể:**
If you should	*see him*	**Trung bình**
Should you	*see him*	
If you happen to	*see him*	
If you should happen to	*see him*	
Should you happen to	*see him*	**Không thể xảy ra:**
Should you by any chance happen to	*see him*	**rất khéo**

14.9 Loại 1, Biến đổi 3 : Mệnh lệnh cách + liên từ + mệnh đề

Mệnh lệnh cách	liên từ	mệnh đề chính: "shall/will"
Điều kiện mong muốn	**→**	**Có thể xảy ra**
Provide the materials	*and*	*we'll do the job.*
Hãy cung cấp vật liệu	thì	chúng tôi sẽ làm công việc.
Stop shouting	*or*	*you'll wake up the neighbours.*
Hãy chấm dứt việc la hét của anh	nếu không	anh sẽ đánh thức những người hàng xóm.
Put that down	*or else*	*I'll smack you.*
Hãy đặt cái đó xuống	nếu không	tôi sẽ tát tay anh.
Be there on time	*otherwise*	*you'll create a bad impression.*
Hãy đến đó đúng giờ	nếu không	anh sẽ gây ấn tượng xấu.

Người ta có thể dùng mệnh lệnh cách để thay cho mệnh đề "*if*" để phê bình, yêu cầu, mặc cả, khuyên răn, đe dọa v.v... Cách dùng mệnh lệnh cách truyền đạt tính cấp bách hơn là mệnh đề "*If*" :

Phê bình : ***Fail to pay and*** *they'll cut off the electricity.*
Nếu anh không trả tiền thì họ sẽ cắt điện.

Yêu cầu : ***Tell us what to do and*** *we'll get on with it.*
Nếu anh cho chúng tôi biết việc gì phải làm thì chúng tôi sẽ tiến hành ngay.

Đe dọa : ***Stop eating sweets, or*** *you won't get any dinner.*
Nếu con không chấm dứt việc ăn kẹo thì con sẽ không được ăn cơm chiều.

Khuyên răn: ***Take a taxi, otherwise*** *you'll miss your train.*
Nếu anh không đón xe taxi thì anh sẽ nhỡ chuyến tàu hỏa.

Hãy lưu ý sự khác biệt giữa mệnh lệnh cách + *or* và mệnh lệnh cách + *and* trong những câu đe dọa :

Drop that gun, ***or*** *I'll shoot you* (i.e. if you don't drop it).
Bỏ súng xuống, nếu không tôi sẽ bắn anh (tức là nếu anh không bỏ súng xuống).

Drop that parcel, ***and*** *I'll kill you* (i.e. if you do drop it)
Bỏ gói đó xuống thì tôi sẽ giết anh (tức là nếu anh bỏ gói đó xuống).

Các câu điều kiện loại 2

14.10 Hình thức các câu điều kiện cơ bản loại 2

	Mệnh đề "If" thì quá khứ Điều kiện mong muốn →	Mệnh đề chính : "would/should" Có thể xảy ra
Be:	*If I was taller,* Nếu tôi cao hơn thì	*I would become a policeman* tôi sẽ trở thành một cảnh sát
Have:	*If he had any money,* Nếu anh ta có tiền thì	*he'd leave home.* anh ta sẽ ra khỏi nhà.
Các động từ khác:	*If you took a taxi,* Nếu anh đón xe taxi thì	*you'd get there quicker.* anh sẽ đến đó nhanh hơn.
Could [> 11.12]:	*If you could see me,* Nếu bây giờ anh có thể nhìn thấy	*you'd laugh your head off.* tôi thì tôi chắc anh sẽ cười ngất.

14.11 Các chú giải về hình thức điều kiện loại 2

1. Hình thức thông dụng nhất là :

"If	+ quá khứ đơn	+ điều kiện "**d**"
If	*it rained tomorrow*	*we'd stay at home.*
Nếu	ngày mai trời mưa thì	chúng tôi sẽ ở nhà.

Trong loại 2, đi sau "*if*" là thì quá khứ đơn hoặc *could* (= *was/were able to*). Thông thường mệnh đề chính được hình thành bằng *would* mặc dù *should* (khi nói đọc nhẹ hơn /fəd/ nhưng lại không được rút ngắn là *'d* trong thể viết) có thể được dùng thay cho *would* đứng sau "*I*" và "*we*". Thông thường "*would*" được rút ngắn là *'d* cho tất cả các ngôi trong mệnh đề chính. Hãy so sánh "*shall*" và "*will*" [> 9.36]. Chỉ có "*would*" là trường hợp ngoại lệ đứng phía sau "*if*" [> 14.24.1].

2. Thể phủ định bổ túc và không cần thiết có thể xảy ra trong câu điều kiện loại 2 :

   *I wouldn't be surprised if he **didn't** try to black mail you.* (i.e. if he tried to black mail you).

   Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu anh ta sẽ không tìm cách tống tiền anh) (tức là : nếu anh ta tìm cách tống tiền anh).

   "*Not*" trong mệnh đề "*if*" không có nghĩa phủ định thực sự.

14.12 Khi nào chúng ta dùng câu điều kiện loại 2.

Loại câu điều kiện loại 2 nói về các tình huống tưởng tượng

trong mệnh đề "*if*" và nghĩ về những việc xảy ra tưởng tượng trong mệnh đề chính. Mặc dù dùng các thì quá khứ, nhưng việc đề cập đến lại không thuộc về quá khứ. (Đó là nguyên nhân tại sao cách sử dụng thì quá khứ sau "*if*" thường được gọi là "quá khứ không thật"). Khi so sánh thì loại câu điều kiện loại 1 [> 14.4] nói về các sự việc sẽ có thể xảy ra và các kết quả có thật trong tương lai.

Tùy thuộc vào thái độ của người nói, loại câu điều kiện loại 2 có thể được dùng thay cho loại 1 để mô tả một điều gì có thể xảy ra một cách hợp lý. Vì thế, các bạn hãy xem các câu dưới đây :

*If you **went** by train, you **would** get there earlier.*
Nếu như anh đi bằng tàu hỏa thì anh sẽ đến đó sớm hơn.

*If you **didn't stay up** so late every evening, you **wouldn't** feel so sleepy in the morning.*
Nếu như mỗi tối anh không thức quá khuya thì anh sẽ không cảm thấy buồn ngủ vào buổi sáng.

Những câu sau đây nghĩa giống nhau, nhưng lại có tính "dò hỏi" hơn :

*If you **go** by train, you **will** get there earlier.*

*If you **don't stay up** so late every evening, you **won't** feel so sleepy in the morning.*

Tuy nhiên, loại câu điều kiện loại 2 thông thường hơn mô tả về điều gì hoàn toàn không thể xảy ra :

*If I **had** longer legs, **I'd be able to run faster**.*
Nếu tôi có chân dài hơn thì tôi có thể chạy nhanh hơn.

14.13 Loại 2, biến đổi 1 : "If + were/was" + "would/should"

Mệnh đề "If": were to/was to **Điều kiện mong muốn →**		**Mệnh đề chính: would/should** **Có thể xảy ra**	
If I/he/she/it were to/was *You/we/they were*	*ready*	*I/we would/should* *he/she/it/you/they would v.v...*	*go*

14.13.1 "If I were/if I was"

"*Were*" có thể được dùng thay cho "*was*" sau *if I/he/she/it*. Không có sự khác biệt về nghĩa, nhưng "*were*" thì có vẻ theo hình thức hơn nhất là khi chúng ta đang nói những câu có vẻ nghi ngờ :

If I was/were better qualified, I'd apply for the job.
Nếu tôi có khả năng hơn thì tôi sẽ xin việc làm.
Tuy nhiên, người ta thích dùng "*were*" hơn trong những câu nói hoàn toàn tưởng tượng :

If I were the Queen of Sheba, you'd be king Solomon.
Nếu tôi là hoàng hậu của Sheba thì anh sẽ là vua Solomon.

14.13.2 "If I were you/If I were in your position (not "was")
(Nếu tôi là anh/ Nếu tôi ở địa vị anh) (Không được dùng "was")

Chúng ta thường dùng những cách diễn tả này để cho ý kiến :

If I were you/in your position, I'd accept their offer.
Nếu tôi là anh/ ở địa vị anh thì tôi sẽ chấp nhận đề nghị của họ.

Chúng ta cũng có thể dùng những cách diễn tả này để nói về người nào khác :

If I were Jane/ in Jane's position, I'd walk out on him.
Nếu tôi là Jane/ ở địa vị của Jane thì chắc tôi đã bỏ anh ta rồi.

14.13.3 If it were not for/were it not for (not "was")
(Nếu không nhờ, nếu không vì) (không dùng "was")

Cách diễn tả này giải thích nguyên nhân tại sao việc gì đó đã xảy ra hoặc đã không xảy ra :

If it weren't for your help, I would still be homeless.
Nếu không nhờ sự giúp đỡ của anh thì chắc tôi vẫn còn sống trong cảnh vô gia cư.

Trong các mạch văn trang trọng, "*If it were not for*" có thể được diễn tả như "*were it not for*" có nghĩa phủ định hoàn toàn (chứ không phải là "*weren't it*") :

Were it not for your help, I would stile be homeless.
Nếu không nhờ sự giúp đỡ của anh thì chắc tôi vẫn còn sống trong cảnh vô gia cư.

"*If it were not for*" và "*were it not for*" thường tiếp theo bằng "*the fact that*" (sự kiện là) :

Were it not for the fact that you helped me, I would be homeless.
Nếu không nhờ sự kiện là anh giúp tôi thì chắc tôi sẽ là người vô gia cư.

14.14 Loại 2, biến đổi 2 : If + quá khứ + trợ động từ đặc biệt

Mệnh đề "If": thì quá khứ			Mệnh đề chính: Trợ động từ đặc biệt [> 11.1]	
Điều kiện mong muốn	→		**Có thể xảy ra**	
If he knew the facts, Nếu nó biết sự thật, *If he could get the facts,* Nếu nó có thể biết sự thật.		*he* nó	*could* có thể *might*	*tell us what to do* Cho chúng ta biết phải làm gì

Trợ động từ đặc biệt khác có thể thay cho "*would*" trong các điều kiện loại 2, thí dụ khi chúng ta đang nói về khả năng [> 11.14], tình trạng có thể [> 11.28] v.v...

Điều kiện mong muốn →	**Có thể xảy ra**	
If he were here,	*he could help us*	(ability)
Nếu nó có ở đây thì	nó có thể giúp chúng ta	(khả năng)
If he were here,	*he might help us*	(possibility)
Nếu nó có ở đây thì	nó có thể giúp chúng ta	(tình trạng có thể)
If he failed,	*he ought to/ should tay agains*	(duty)
Nếu nó thất bại thì	nó phải thử một lần nữa	(bổn phận)

Có thể dùng phối hợp giữa các trợ động từ đặc biệt và các thì tiếp diễn và hoàn thành :

*If she were here now, **she could be helping us.***
Nếu bây giờ cô ấy có ở đây thì có thể cô ấy giúp chúng ta

*If he waas in New York, **he could have met my sister.***
Nếu anh ta ở Nữu Ước thì chắc hẳn anh ta đã gặp em gái của tôi.

*If they were in the Army, **they would have been fighting** in the jungle most of the time.*
Nếu họ phục vụ trong quân đội thì chắc hẳn họ lúc nào cũng đang chiến đấu trong rừng rậm.

14.15 Loại 2, biến đổi 3 : If + were to/ was to + would v.v...

Mệnh đề "If": were to/was to		Mệnh đề chính: would/should v.v..
Điều kiện mong muốn →		**Có thể xảy ra**
If I/he/she/it	*were to/was to ask*	*I/we would/should v.v...*
you/we/they	*were to ask*	*he/she/it/you/they would,* v.v...

Thay vì động từ thường trong thì quá khứ đơn, chúng ta có thể dùng *were* hoặc *was + to* – động từ nguyên mẫu trong các mệnh đề điều kiện loại 2 :

***If I were to** (hoặc **was to**) ask, would you help me ?*
Nếu tôi nhờ đến thì anh có giúp tôi không ?

"*Were to*" thường được dùng hơn "*was to*" sau *I/he/she/it* và đưa ra lời gợi ý có vẻ dò hỏi và lịch sự hơn. Hãy so sánh :

***If I asked him**, I'm sure he'd help us.*
Nếu như tôi nhờ anh ta thì tôi chắc anh ta sẽ giúp đỡ chúng ta.
– Do you think he would ?
Anh nghĩ là anh ấy sẽ giúp chúng ta chứ ?
***Well, if I were to ask him** nicely.*
Vâng, nếu tôi lịch sự nhờ anh ta giúp

Ngoài "*would*" và "*should*", các trợ động từ đặc biệt có thể được dùng trong mệnh đề chính :

*If you were to ask him, **he might help you**.*
Nếu như anh nhờ đến có thể anh ta sẽ giúp anh
*If Sue were to make an effort, **she could do** better.*
Nếu như Sue cố gắng thì cô ấy có thể làm khá hơn.

Người ta có thể diễn tả câu điều kiện tương tự mà không có "*if*" nếu chúng ta bắt đầu câu nói bằng "*were*" (mà không là "*was*"). Hình thức đảo ngược này chỉ thông dụng trong các mạch văn trang trọng.

***Were** the government **to** cut value Added Tax, prices would fall.*
Nếu như chính phủ cắt giảm thuế phụ thu thì giá cả sẽ hạ.

Không có cách thiết lập câu phủ định (không được dùng "*if he were not to*"), nhưng hình thức đảo ngược phủ định có thể được dùng bằng nguyên hình thức :

*There'd be a clear case for legal action over this matter **were it not** likely **to make** life difficult for all of us.* (Not "*weren't it*").
Nếu như không làm cho cuộc sống của tất cả chúng ta khó khăn thì vấn đề này sẽ có thể được xét xử phân minh). (Không được dùng "*weren't it*").

Các câu nói điều kiện loại 3

14.16 Hình thức cơ bản về các câu nói điều kiện loại 3

	Mệnh đề "if": Quá khứ hoàn thành Điều kiện tưởng tượng →	Mệnh đề chính "would have/should have" Kết quả tưởng tượng
be:	*If I had been taller,*	*I would have joined the police force.*
	Nếu như tôi cao hơn thì	chắc hẳn tôi đã gia nhập lực lượng cảnh sát rồi.
have:	*If I had had any sense,*	*I would have kept quiet about it.*
	Nếu như tôi có ý thức thì	chắc hẳn tôi đã để yên việc đó rồi
Quá khứ hoàn thành:	*If we had gone by car,*	*we would have saved time.*
	Nếu như chúng tôi đã đi bằng xe ôtô thì	chắc hẳn chúng tôi đã tiết kiệm được thì giờ rồi.
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn:	*If I had been trying harder,*	*I would have succeeded.*
	Nếu như tôi đã cố gắng hơn thì	chắc hẳn tôi đã thành công rồi.
could have:	*If I could have stopped,*	*there wouldn't have been an accident.*
	Nếu như tôi đã có thể thắng xe lại thì	chắc hẳn không có tai nạn xảy ra

14.17 Các chú giải về hình thức câu điều kiện loại 3.

1. Hình thức thường dùng nhất là :
   "*If* + past perfect + *would have*"
   [đối với *should (have)*, > 14.11n.1].
   If it had rained, we would have stayed at home.
   Nếu như trời mưa thì chắc hẳn chúng tôi đã ở nhà rồi

   Các hình thức tiếp diễn có thể được dùng trong mệnh đề "*if*" và/ hoặc mệnh đề chính :

   ***If it had been raining** this morning, we would have stayed at home.*
   Nếu như sáng nay trời mưa thì chắc hẳn chúng tôi đã ở nhà rồi.
   *If I had not got married, **I would still have been living** abroad.*
   Nếu như tôi đã chưa lập gia đình thì chắc hẳn tôi vẫn còn sống ở nước ngoài.

2. Đi sau "*if*" là thì quá khứ hoàn thành hoặc *could have* (= *had been able to*). *Would have* và *should have* không được dùng trong mệnh đề "*if*". Tuy nhiên, trong cách nói thường ngày (không bao giờ dùng trong thể viết) hình thức không tiêu chuẩn sau đây (một loại quá khứ hoàn thành nghi ngờ) thường xảy ra và ta nên tránh dùng đến :
   If I'd have known she was ill, I'd have sent her some flowers.

3. Hình thức viết tắt *'d* có thể tiêu biểu cho *had* hoặc *would* và thường dùng trong cả lối nói và lối viết thường :
If I'd (= I had) left sooner, I'd (= would) have been on time.
Nếu tôi đã đi sớm hơn thì chắc hẳn tôi đã có mặt đúng giờ.
Các hình thức rút ngắn "*I would've*" và "*I'd've*" tiêu biểu cho *would have* thì thường được dùng trong cách nói. *Would've* và *'d have* chỉ được thấy trong cách viết không theo hình thức.
*If I'd got up earlier, **I would've/I'd have** been on time.*
Nếu như tôi đã thức sớm hơn thì chắc hẳn tôi đã có mặt đúng giờ.

14.18 Khi nào chúng ta sử dụng điều kiện loại 3

Điều kiện loại 3 phỏng chừng một việc gì hoàn toàn tưởng tượng trong mệnh đề "*if*" và xem những tình huống xảy ra tưởng tượng trong mệnh đề chính. Trong trường hợp này, các câu điều kiện giống như loại 2 [> 14.12]. Tuy nhiên điều kiện loại 3 đề cập đến những tình huống đã không xảy ra và không bao giờ có thể xảy ra (trong hiện tại) bởi vì chúng đề cập đến một việc gì đã không xảy ra trong quá khứ. Những câu này thuộc "điều kiện giả định" :

***If I had worked harder at school,** I'd have got a better job.*
Nếu như tôi đã học chăm hơn ở trường thì chắc hẳn tôi đã có một việc làm khá hơn rồi.

***If I hadn't been wearing a raincoat,** I would have got wet.*
Nếu như tôi không mặc áo mưa thì chắc hẳn tôi đã bị ướt.
(Đề cập đến một việc gì có thể xảy ra : thường diễn tả sự hối tiếc).

***If I had won the pools,** life would have been much easier.*
Nếu như tôi đã thắng những canh bạc thì chắc hẳn cuộc sống đã được thoải mái hơn nhiều.
(Đề cập đến một tình huống tưởng tượng, hy vọng trong quá khứ).

***If I had lived in the Stone Age,** I would have been a hunter.*
(Nếu như tôi đã sống trong thời tiền sử thì chắc hẳn tôi đã là một thợ săn).
(Đề cập đến một tình huống hoàn toàn không thể xảy ra).

Chúng ta dùng điều kiện loại 3 để suy diễn về phạm vi các khả

năng, từ một việc gì mà người ta có thể nghĩ là hợp lý cho đến một việc gì chắc hẳn hoàn toàn không thể xảy ra.

14.18.1 "If I had been you/in your position" (Nếu tôi là anh/ ở vị thế của anh).

Chúng ta thường dùng những câu diễn tả này để mô tả một hành động mà chắc hẳn chúng ta phải theo ở địa vị của một người nào khác :

If I had been you/in your position, I'd have accepted their offer.
Nếu tôi là anh/ ở vị thế của anh thì chắc hẳn tôi đã chấp nhận đề nghị của họ.
(Tức là : Lẽ ra anh nên chấp nhận đề nghị của họ).

Chúng ta cũng có thể dùng những cách diễn tả này để đề cập đến người nào khác :

If I had been Jane, I'd have walked out on him years ago.
Nếu tôi là Jane thì chắc hẳn tôi đã bỏ anh ta lâu rồi.

14.18.2 "If it hadn't been for" (Nếu không vì)

Chúng ta thường dùng cách diễn tả này để biện minh cho một việc gì đã không xảy ra trong quá khứ :

If it hadn't been for the rain, we would have had a good harvest.
Nếu không vì trời mưa thì chắc hẳn chúng tôi đã thu hoạch tốt trong mùa gặt.

14.18.3 Sự đảo ngược của "had" trong điều kiện loại 3

Hình thức "*had*" *(he)* là sự biến đổi có tính trang trọng của "*if*" *(he) had* :

Had the management acted sooner, the strike wouldn't have happened.
Nếu như ban giám đốc đã có hành động sớm hơn thì chắc hẳn cuộc đình công đã không xảy ra.

Hình thức phủ định đảo ngược có thể được dùng theo nguyên hình thức :

Had it not been for the usually bad weather, the rescue party would have been able to save the stranded climber. (Not "*Hadn't*")
Nếu không vì thời tiết lúc nào cũng xấu thì chắc hẳn toán cứu nạn đã có thể cứu được người leo núi rồi. (Không được dùng "*Hadn't*").

14.19 Loại 3, Biến đổi 1 : If + quá khứ hoàn thành + trợ động từ đặc biệt

Mệnh đề "if": Quá khứ hoàn thành **Điều kiện tưởng tượng** →	Mệnh đề chính: Trợ động từ đặc biệt [> 11.1] **Kết quả tưởng tượng**
If he had known the facts, Nếu như anh ấy biết rõ các sự kiện thì	*he could have told us what to do.* chắc hẳn anh ta đã có thể bảo chúng ta phải làm gì rồi.
If he could have got the facts, Nếu như anh ấy có thể biết được các sự kiện thì	*he might have told us what to do.* có lẽ anh ấy đã bảo chúng ta phải làm gì rồi

Trợ động từ đặc biệt khác có thể thay thế "*would*" trong điều kiện loại 3, thí dụ khi chúng ta cảm thấy những việc tưởng tượng ít có thể xảy ra hoặc khi chúng ta đang nói đến khả năng [> 11.15], tình trạng có thể [> 11.28] v.v...

Điều kiện tưởng tượng	→ **Kết quả tưởng tượng**
If he had been here yesterday, Nếu như ngày hôm qua ông ta có ở đây	*he could have told us (ability).* thì chắc hẳn ông ta đã bảo chúng ta rồi (Khả năng).
If he had been here yesterday, Nếu như ngày hôm qua ông ta có ở đây	*he might have told us.* thì có thể ông ta đã bảo chúng ta rồi). (Tình trạng có thể).
If he had received a present, Nếu như anh ta đã nhận quà biếu	*he should have thanked her. (duty).* thì chắc hẳn anh ta phải gởi lời cám ơn cô ấy rồi. bổn phận).

Người ta có thể dùng các trợ động từ đặc biệt phối hợp với các thì tiếp diễn và hoàn thành :

*If he had been here, **he could have been helping us in the shop.***
Nếu như anh ta có ở đây thì chắc hẳn anh ta đã có thể giúp chúng ta trong cửa tiệm rồi.

*If she had been here, **she could have met my sister.***
Nếu như cô ấy có ở đây thì chắc hẳn cô ấy đã có thể gặp em gái của tôi rồi.

Những cách dùng khác của "if" và các liên từ tương tự

14.20 Những cách phủ định của "If... not" và "unless"

"*If... not*" và "*unless*" đôi lúc có thể thay đổi lẫn nhau, nhưng có những lúc chúng không thể thay thế cho nhau.

14.20.1 Khi nào "If... not" và "unless" có thể thay đổi lẫn nhau

Cả "*If... not*" lẫn "*unless*" có thể được dùng trong thể phủ định thuộc câu điều kiện loại 1 mà không thấy có sự thay đổi nghĩa của câu :

If you don't change your mind, I won't be able to help you.
Nếu anh không đổi ý thì tôi sẽ không có thể giúp anh.
Unless you change your mind, I won't be able to help you. (nghĩa như câu trên).

Tuy nhiên "*unless*" dùng để nhấn mạnh hơn "*if... not*" và đôi lúc người ta lại thích dùng hơn, thí dụ, trong điều kiện cuối cùng :

Unless the mangement improve their offer, there'll be a strike.
Nếu ban giám đốc không cải thiện yêu sách của họ thì sẽ có cuộc đình công.

14.20.2 Khi nào chúng ta không thể dùng "unless" thay cho "if... not"

"*Unless*" không thể thay cho "*if... not*" trong câu loại 1 như :

*I'll be surprised **if he doesn't win.***
Tôi sẽ ngạc nhiên nếu anh ta không thắng.

Vì rằng "*unless*" lúc nào cũng có nghĩa "trừ phi" do đó chúng ta thường không thể dùng cách này để nói về các tình huống "không thật" :

*She'd be better company **if she didn't complain so much.***
Cô ta sẽ là người bạn đồng hành tốt hơn nếu như cô ta đã không than phiền quá nhiều.

14.20.3 Khi nào chúng ta không thể dùng "if... not" thay cho "unless"

Thường thì chúng ta dùng "*unless*" trong những việc đề cập đã qua để nghĩ về việc xảy ra đã qua. Mệnh đề "*unless*" tiếp theo mệnh đề chính và thường được phân ra bằng dấu gạch ngang hơn là dấu phẩy :

*I couldn't + have got to the meeting on time – **unless of course** I had caught an earlier train.*
Chắc hẳn tôi đã không thể đến kịp buổi họp – dĩ nhiên trừ phi tôi đã đáp được chuyến tàu hỏa sớm hơn.

Ở đây có nghĩa là người nói đã không đến được buổi họp. Lẽ ra ông ta chỉ có thể đáp chuyến tàu hỏa sớm hơn. Nếu chúng ta dùng "*if... not*" để thay cho "*unless*" trong câu trên thì chúng ta thấy có nghĩa như sau :

*I couldn't have got there **if I hadn't** caught an early train.*
Chắc hẳn tôi đã không thể đến đó được nếu như tôi đã không đáp chuyến tàu hỏa sớm hơn.
Lúc này câu nói có nghĩa ngược lại : người nói đã đến được buổi họp vì ông đã đáp chuyến tàu hỏa sớm hơn.

14.20.4 Các mệnh đề "if" và "unless" trong những câu trả lời ngắn

Will you help us with all this re-decorating ?
Liệu anh có giúp chúng tôi để trang hoàng lại tất cả đồ này hay không ?.
*– Yes, **if I can. No, not unless you pay me.***
Vâng, nếu tôi có thể làm được. Không, trừ phi anh trả công cho tôi.

14.21 Các liên từ đôi khi có thể được dùng để thay cho "if"

Người ta cũng có thể dùng các liên từ sau đây để dùng mở đầu trong câu điều kiện mà không lúc nào có nghĩa chính xác giống như "*If*" : *as long as, assuming (that), eve if, if only* [> 11.41–42], *on (the) condition (that), provided/ providing (that), so long as* và *unless* [> 14.20] ; chúng ta cũng dùng *suppose (that)* và *supposing (that)* thường để mở đầu những câu hỏi :

*He'll definitely win, **even if he falls over.***
Anh ta sẽ thắng tuyệt đối mặc dù bị ngã.
*They'll lend us their flat **on (the) condition (that) we look after it.***
Họ sẽ cho chúng ta mượn căn phòng với điều kiện là chúng ta giữ gìn căn phòng đó.
***Providing/provided (that)** (or so/as long as). **You clear your desk by** this evening, you can have tomorrow off.*
Miễn là (hoặc bao giờ mà) anh làm sạch chiếc bàn trước tối nay thì anh có thể nghỉ vào ngày mai.
***Suppose/supposing (that) we miss the train,** what shall we do ?*
Giả sử chúng ta nhỡ tàu hỏa thì chúng ta sẽ làm gì ?.

"*What if*" và "*say*" có thể được dùng theo nghĩa của "*let us suppose*" (giả sử như) :

***What if/ Say** he gets home before us and can't get in ? What will he do then ?*
Giả sử như nó về nhà trước chúng ta và không thể vào được thì lúc đó nó sẽ làm gì ?.

***What if/ Say** you were to run out of money ? – What would you do ?*
Giả sử như anh cạn tiền thì anh sẽ làm gì ?

Chúng ta có thể rút ngắn câu điều kiện nếu chúng ta bắt đầu một câu nói mới bằng "*if so*" (nếu thế), *in that case* (trong trường hợp đó) hoặc "*if not*" (nếu không) hoặc "*in which case*" (trong trường hợp nào) :

*He may be busy, **in which case I'll call later.***
Có thể ông ta đang bận, trong trường hợp nào tôi sẽ gọi lại.

Hoặc :

*He may be busy. **If so, (in that case), I'll call later. If not, can I see him now ?***
Có thể ông ta đang bận. Nếu thế, (trong trường hợp đó), tôi sẽ gọi lại. Nếu không, bây giờ tôi có thể gặp ông ta không ?

Whather or not (dù... hay không) (không được dùng "*If or not*") dùng để mở đầu câu điều kiện "lựa chọn" [so sánh > 1.24.1, 15.18n.7] :

***Whether I feel well or not on Monday**, I'm going back to work.*
Ngày thứ hai dù tôi có cảm thấy khỏe hay không, tôi sẽ đi làm trở lại.

***Whether or not I feel well on Monday**, I'm going back to work.*
(– nghĩa như câu trên).

*You'll have to put up with it, **whether you like it or not.***
Anh sẽ phải chịu đựng việc đó dù cho anh có thích hay không.

14.22 Các điều kiện được hàm súc

Các điều kiện có thể được hàm súc (nghĩa là không trực tiếp mở đầu câu bằng "*If*") bằng nhiều cách, thí dụ :

Loại 1 :

***With luck**, we'll be there tomorrow* (= if we're lucky)
Với sự may mắn (= Nếu chúng ta may mắn), chúng ta sẽ đến đó vào ngày mai.

***Given time**, they'll probably agree.*
(= if we give them time).
Được cho thời gian (= Nếu chúng ta cho họ thời gian), có lẽ họ sẽ đồng ý.

Loại 2 :

To hear him talk, you'd think he was Prime Mimister.
(= If you could hear him talk)
Nghe ông ta nói (= Nếu như bạn có thể nghe ông ta nói, bạn sẽ cho rằng ông ta là vị bộ trưởng.

I would write to her, but I don't know her addeess.
(= If I knew her address).
Tôi muốn viết thư cho cô ấy, nhưng tôi không biết địa chỉ của cô ấy (= nếu như tôi đã biết địa chỉ của cô ấy).

Loại 3 :

Without your help, I couldn't have done it (= If you hadn't helped).
Không có sự giúp đỡ của anh (= Nếu anh đã không giúp đỡ) chắc hẳn tôi đã không thể làm được việc đó.

In different circumstances, I would have said yes.
(= If circumstances had been different)
Trong tình huống khác (= Nếu tình huống khác đi) thì chắc hẳn tôi đã bằng lòng.

14.23 "If" có những nghĩa khác hơn "miễn là"

14.23.1 "If" có nghĩa là "when" (khi)

If it rains heavily, our river floods. (= on those occasions when).
(Nếu trời mưa lớn [= Vào những lúc khi], con sông của chúng ta bị ngập).

"*If*" có nghĩa là "*when*" thường khi nói về các sự thật vĩnh cửu. Động từ trong mệnh đề chính có thể là "*will*" hoặc thì hiện tại đơn [> 11.64] :

If you boil water, it turns (or will turn) into steam.
(Khi anh đun nước, nước thành (hoặc sẽ thành) hơi).

Người ta thường dùng nhóm từ "*if and when*" để nhấn mạnh thay cho "*only when*" :

The dispute will end if and when both sides agree.
Cuộc tranh chấp sẽ chấm dứt chỉ khi nào hai phía đồng ý.

14.23.2 "If" có nghĩa là "although" hoặc "even if"

I'll finish this report if it kills me (i.e. even if)
Tôi sẽ làm xong bản báo cáo này mặc dù nó làm nguy hại cho tính mạng của tôi. (tức là : even if = mặc dù).

Chủ từ và động từ có thể được bỏ đi trong các mệnh đề thuộc loại này :

He's a pleasant, if awkward lad (i.e. even if he is awkward)
Anh ta là một thanh niên vui vẻ mặc dù vụng về.
(Tức là : mặc dù anh ta vụng về)

14.23.3 "As if" trong câu tán thán tự [so sánh > 1.47.2]

"*As if*" thường có nghĩa trong các câu ta thán như thế này :

As if I care whether she's offended ! (= I don't care).
Làm như tôi chú ý xem cô ta có bị xúc phạm không ! (= Tôi không quan tâm).
As if it matters/ mattered ! (= It doesn't matter).
Làm như có quan hệ ! (= không có quan hệ).

14.23.4 "If" thay thế cho "whether" [> 1.24.1, 15.18n.5]

Cũng như các câu điều kiện mở đầu, "*if*" cũng được dùng mở đầu các câu hỏi gián tiếp. Trong tình huống nào đó thì "*if*" có vẻ tự nhiên hơn "*whether*" trong những câu hỏi gián tiếp :

He wants to know if he can stay to dinner.
Anh ta muốn biết xem anh ta có thể ở lại ăn cơm chiều hay không.

"Will" và "would" đứng sau "If"

14.24 "If" + "will" và "would"

14.24.1 "Will" và "would" muốn nhấn mạnh đến sự bằng lòng và không bằng lòng.

– Khi yêu cầu người khác làm việc gì/ đáp ứng đề nghị giúp đỡ :

Shall I hold the door open for you ? – Yes, if you will/ would.
Anh có muốn tôi để cửa mở cho anh hay không ? – Vâng, xin anh vui lòng.
If you will/ would/ could wait a moment, I'll fetch the money.
Xin anh vui lòng chờ một chút, tôi sẽ đi lấy tiền.

– Khi nói về người nào khác :

If he will/would/ could only try harder, I'm sure he'd do well.
Nếu anh ta chỉ chịu cố gắng hơn nữa thì tôi chắc anh ta sẽ thành công.

– Trong các hình thức lịch sự nhất khi trong các mạch văn trang trọng :

*I'd be grateful **if you will/ would let me know soon.***
Tôi sẽ lấy làm biết ơn nếu ông vui lòng cho tôi biết sớm.

***If you will/ you would follow me,** I'll show you the way.*
Nếu anh chịu đi theo tôi thì tôi sẽ chỉ đường cho anh.

*Give me a moment, **if you would.*** (or, sometimes, *will*).
Xin ông vui lòng chờ tôi một chút. (hoặc, đôi lúc dùng "*will*").

– Trong những câu nói trực tiếp chỉ sự bằng lòng/ không bằng lòng :

***If you will/ would agree** to pay us compensation, we will/ would agree not to take the matter any further.* (i.e. if you're willing).
Nếu anh chịu đồng ý bồi thường cho chúng tôi thì chúng tôi bằng lòng không đá động gì đến vấn đề đó nữa.
(tức là : nếu anh bằng lòng).

***If you won't stop smoking,** you can only expect to have a bad cough.* (i.e. if you are unwilling to stop smoking – Not "*wonldn't*")
Nếu anh không chịu ngưng hút thuốc thì có thể anh sẽ bị ho dữ dội. (tức là : nếu anh không chịu ngưng hút thuốc – không được dùng "*wouldn't*).

14.24.2 "If" + "will" trong các câu điều kiện loại 1

Thông thường chúng ta không dùng thì tương lai thuần túy "*will*" đứng sau "*if*". Tuy nhiên, mặc dù rất ít khi được dùng đến, người ta chỉ có thể dùng hình thức này khi chúng ta muốn nhấn mạnh đến ý "không phải bây giờ mà là sau này". Hãy so sánh :

*If it **suits you,** I'll change the date of our meeting.* (Type 1)
Nếu anh thấy thuận tiện thì tôi sẽ đổi ngày họp của chúng ta (loại 1).

If it will suit you (i.e. not now, but later) *I'll change the date of our meeting.*
Nếu anh thấy thuận tiện (tức là : không phải bây giờ mà là sau đó) thì tôi sẽ đổi ngày họp của chúng ta.

15. Lời nói trực tiếp và gián tiếp

Lời nói trực tiếp

15.1 Khi nào chúng ta dùng lời nói trực tiếp ?

Chúng ta dùng lời nói trực tiếp khi nào mà chúng ta nói. Chúng ta dùng lời nói trực tiếp để mô tả cách biểu hiện từ nói trong thể viết.

15.2 Hình thức lời nói trực tiếp trong thể viết

Câu nói nguyên văn:	**Câu nói trực tiếp trong thể viết:**
"I'm waiting"	*"I'm waiting", John said*
Tôi dang chờ.	"Tôi dang chờ", John nói.
Câu hỏi nguyên văn:	**Câu hỏi trực tiếp trong thể viết:**
"When did you arrive, John?"	*"When did you arrive, John? Marry asked.*
"Anh đến lúc nào vậy John?	

15.3 Các chú giải về cách dùng các dấu chấm câu.

1. Các dấu ngoặc (hoặc các dấu ngoặc đôi) bao gồm những gì được người ta thực sự nói lên và gồm cả các dấu chấm khác như dấu phẩy (,), dấu chấm câu (.), dấu hỏi (?) và dấu chấm than (!). Những dấu ngoặc có thể là đơn ('...'), hoặc kép ("...") và được đặt ở phía trên của hàng chữ ở đầu và cuối của mỗi đoạn văn nói :
   "Is that you, Jane ?" Bob asked.
   Có phải Jane đó không ?" Bob hỏi.
   "Is that you, Jane ?" Bob asked.
   "Có phải Jane đó không ?" Bob hỏi.
2. Điều gì được nói lên cộng với động từ tường thuật và chủ từ thì được xem như trọn câu. Khi chủ từ + động từ tường thuật [> phụ lục 45] được viết ở đầu câu thì phía sau của động từ tường thuật lúc nào cũng phải có dấu phẩy (đôi khi trong tiếng Anh của người Mỹ người ta dùng đến dấu hai chấm (:)) và đoạn văn nói được mở đầu bằng chữ hoa :

John said, "It's good to see you."
John nói, "Mừng được gặp anh".
Khi chủ từ + động từ tường thuật đi sau điều gì được nói thì đoạn văn nói phải có dấu phẩy đứng trước dấu ngoặc đơn thứ hai :
"It's good to see you", John said.
"Mừng được gặp anh", John nói.
Nhưng khi đoạn văn nói được chấm dứt bằng dấu chấm than hoặc dấu hỏi thì người ta không dùng đến dấu phẩy nữa :
"Where can I get a taxi ?" John asked.
"Tôi có thể tìm xe taxi ở đâu ?" John hỏi.
Chủ từ + động từ có thể đứng giữa câu của đoạn văn nói :
"Where, in this wretched town, "John asked", can I get a taxi ?".
"Ở đâu, trong thành phố khốn khổ này", John hỏi, "tôi có thể tìm được một chiếc taxi ?"
Phần thứ hai của đoạn văn nói, người ta không dùng chữ hoa ở đâu vì nó không phải là một câu nói tách rời.

3. Nếu có một "đoạn văn nói bên trong một đoạn văn nói" (thí dụ nếu chúng ta trích đúng lời của người nào) thì chúng ta dùng dấu ngoặc kép. Nếu dấu ngoặc kép đã được dùng "ở bên ngoài" thì dấu ngoặc đơn được dùng "ở bên trong" và ngược lại. Lời trích bên trong có dấu chấm câu của riêng nó để phân biệt phần còn lại của câu :
Ann said, "Just as I was leaving, a voice shouted, "Stop !".
Ann nói, "Vừa khi tôi bước đi, một giọng nói hét lên, "Đứng lại !").
"What do you mean, "Are you all right ?" ? Ann asked.
"Anh muốn nói gì, "Cô không sao chứ ?" ? Ann hỏi.
chúng ta cũng có thể dùng dấu ngoặc kép khi đề cập đến, thí dụ tựa một quyển sách, một truyện phim hoặc một vở kịch :
"How long did it take you to read "war and Peace" ?" I asked.
"Anh đã mất bao lâu khi đọc quyển "Chiến tranh và Hòa bình" ?" Tôi hỏi.
Tuy nhiên, cách này thường chỉ được dùng do ý thích cá nhân. Trong ấn bản, các tựa đều được in chữ nghiêng mà không cần các dấu ngoặc.

4. Danh từ + động từ tường thuật có thể trong cấu trúc chủ từ + động từ hoặc có thể đảo ngược (động từ + chủ từ) [> phụ lục 45.1] :

"This is a serious offence", the judge said/ raid the judge.
"Đây là hành vi trái luật nghiêm trọng", vị quan tòa phán.
Nếu chủ từ dài thì cách đảo ngược lại thông dụng :
"Where's this train going ?" Asked the lady sitting beside me.
"Chiếc tàu hỏa này chạy đi đâu ?" Người phụ nữ ngồi bên cạnh tôi hỏi.
Với chủ từ là đại từ thì sự đảo ngược ít khi được dùng đến trong Anh ngữ hiện đại :
"This is a serious offence", he said.
"Đây là một hành vi trái luật nghiêm trọng", ông ta nói.
Một số động từ tường thuật, nhất là những động từ đòi hỏi một túc từ chẳng hạn như *assure, inform* và *tell* thì không thể nào đảo nước [> phụ lục 45.2].
Các trạng từ chỉ trạng thái thường đứng phía sau [so sánh > 7.16.1] :
"Go away !" Said Mr.Tonkins/Mr.Tonkins said angrily.
"Cút đi !" Ông Tonkins nói một cách giận dữ.

5. Các dấu ngoặc thường không cần đến các động từ tường thuật chẳng hạn như *ask oneself, think* và *wonder* khi chúng được dùng để mô tả "các ý nghĩ trực tiếp" trong "lời nói tự do trực tiếp" [> 15.27.3] :
So that was their little game, he thought.
Thì ra đó là trò bịp của họ, anh ta nghĩ.
Where are they now, he wondered.
Thế bây giờ họ ở đâu, anh ta tự hỏi.

15.4 Câu nói trực tiếp trong mạch văn

15.4.1 Lối đàm thoại trong ấn bản

Lối đàm thoại trong ấn bản đặc biệt thường được dùng trong các tác phẩm tiểu thuyết và có thể được dùng đến mà không cần nói liền với truyện tự thuật :

"A tissue of lies !" Boyle cried.
"Thật là láo khoét !" Boyle la lên.
"You think so ?" the inspector asked.
"Anh nghĩ thế à ?" Viên thanh tra hỏi.
"Think so ? I know it"
"Nghĩ thế ư ? Tôi còn biết rõ việc đó nữa".

"And no doubt you can prove it. First there are a few important pomts that need answering !
("Và chắc anh có thể chứng minh việc này. Trước tiên chúng tôi có vài điểm quan trọng cần anh trả lời !").

Trong loại đàm thoại này, mỗi câu nói mới đều bắt đầu bằng một dòng chữ mới trong một hàng mới. Một khi các nhân vật đã được dựng lên thì người ta không cần phải tiếp tục lặp lại các tên (hoặc các đại từ) và các động từ tường thuật – ngoại trừ thỉnh thoảng nhắc nhở người đọc về nhân vật nào đang nói. Nếu câu nói được thiết lập quá một hàng chữ thì người ta mở dấu ngoặc ở đầu mỗi hàng nhưng lại đóng dấu ngoặc ở cuối của hàng sau cùng.

Loại đàm thoại này cũng có thể xảy ra bên trong của truyện tự thuật liên hệ :

Boyle was agitated. He paced the room as the inspector reconstructed the crime. Finally, he could bear it no longer. "A tissue of lies !" he cried.
Boyle bị kích động. Anh ta đếm từng bước trong phòng trong khi viên thanh tra dựng lại tội phạm. Cuối cùng anh ta không còn chịu đựng được nữa. "Thật là láo toét !" anh ta hét lên.
The inspector paused and asked with heavy irony, you think so ?
Viên thanh tra dừng lại và hỏi với giọng thật mỉa mai, Anh nghĩ thế à ?.
"Think so ? I know it", Boyle snapped.
"Tôi nghĩ thế ư ? Tôi còn biết rõ việc đó nữa", Boyle nói nhanh.
The inspector was unconvinced. "And do doubt you can prove it," He said. "First there are a few important points that need answering," he added, glancing quickly at his notebook.
Viên thanh tra tỏ vẻ hoài nghi. "Và chắc là anh có thể chứng minh việc này được", ông nói : "Trước tiên chúng tôi có vài điểm quan trọng cần anh trả lời", ông nói tiếp, mắt liếc nhanh vào cuốn sổ ghi chép.

Trong loại đàm thoại này, các từ mà các nhân vật nói lên được trích bên trong của mỗi hàng mới như là một phần của truyện tự thuật.

15.4.2 Các lời trích dẫn

Chúng ta dùng thông lệ của lời nói trực tiếp khi chúng ta trích

dẫn đúng những từ, thí dụ, trong các văn thư, các báo cáo và các lời phát biểu của các nhân chứng :

I reconstructed the crime and before I had fineshed speaking, Boyle said, "A tissue of lies !" I asked the accused if he really thought so and he answered, "Think so ? I know it !".

Tôi dựng lại tội phạm và trước khi tôi ngưng nói, Boyle đã nói, "Thật là láo toét !" Tôi đã hỏi bị cáo xem thực sự anh ta có nghĩ như thế không thì anh ta trả lời, "nghĩ thế ư ? Tôi còn biết rõ việc đó nữa !".

15.4.3 Nguyên văn

Các dấu ngoặc không được dùng trong nguyên văn đối với các vở kịch, v.v...

Boyle (agitated) : A tissue of lies !
Boyle (kích động) : Thật là láo khoét !
Inspector Wiley : You think so ?
Thanh tra Wiley : Anh nghĩ thế à ?
Boyle (sharply) : Think so I know it !
Boyle (nói nhanh) : Nghĩ thế ư ? Tôi còn biết rõ việc đó nữa !.
Inspector Wiley : And no doubt you can prove it.
Thanh tra Wiley : Và chắc anh có thể chứng minh việc đó.

Say, tell và ask

15.5 Lời nói gián tiếp và sự phối hợp các thì [so sánh > 9.5.2]

Chúng ta dùng lời nói gián tiếp (đôi lúc được gọi là "lời nói được tường thuật") khi chúng ta cho người nào biết điều gì mà người khác nói hoặc đã nói. Động từ tường thuật (thí dụ : *Say, tell*) có thể ở thì hiện tại hoặc quá khứ (thường nhất là thì quá khứ) và các thì của lời nói được tường thuật thường thì (mà không phải luôn luôn) bị ảnh hưởng bởi động từ này. Hãy so sánh :

– Câu nói nguyên văn :	*"I can see him now".* "Bây giờ tôi có thể gặp anh ta !.
– Câu nói trực tiếp trong thể viết :	*"I can see him now", the boss says/said.* "Bây giờ tôi có thể gặp anh ta", người chủ nói.
– Câu nói gián tiếp (hiện tại) :	*The boss says (that) he can see you now.* Người chủ nói (rằng) bây giờ ông ta có thể gặp anh.

– Câu nói gián tiếp (quá khứ) : *The boss said (that) he could see you now.* Người chủ đã nói (rằng) bây giờ ông ta có thể gặp anh.

Các dấu ngoặc không được dùng trong câu nói gián tiếp. Đối với các động từ có thể được dùng để mở đầu các câu nói được tường thuật và các câu hỏi [> phụ lục 45].

15.6 Các động từ tường thuật và các tính từ trong câu nói trực tiếp / gián tiếp

Các động từ tường thuật thông dụng nhất trong câu nói trực tiếp và gián tiếp là : *Say, tell và ask.*

Nhiều động từ khác có thể được theo sau bằng "*that*" hoặc "*If/whether*" và có thể làm như động từ tường thuật [> phụ lục 45]. Một số động từ này không hẳn "tường thuật lời nói" (các từ nguyên văn) mà là các ý nghĩ, các cảm giác v.v... Đó là nguyên nhân tại sao "lời nói gián tiếp" là loại mà người ta thích dùng hơn "lời nói được tường thuật". Một số tính từ cũng giống như thế, chẳng hạn như *certain, sure* [> phụ lục 44] có thể theo sau bằng "*that, if, whether, (whether) to* và các từ để hỏi.

15.7 Các động từ "say", "tell" và "ask"

15.7.1 Cách dùng cơ bản của say, tell và ask.

Ba động từ này không đi theo khuôn mẫu giống nhau. Điều quan trọng nhất để nhớ là "*tell*" phải được theo sau bởi một túc từ chỉ người gián tiếp (a personal indirect object) (bảo người nào...). "*say*" có thể được theo sau bằng "*to*" không bắt buộc + người được nói đến :

"*You haven't got much time*", ***he told me/he said (to me).***

"Anh không có nhiều thì giờ", anh ta đã bảo tôi / anh ta đã nói (với tôi).

"*Ask*" có thể được theo sau bằng một túc từ gián tiếp (a indirect object) [> 15.17, 16.20] :

"*Are you comfortable ?*" ***He asked (me).***

"Anh thấy dễ chịu không ?" Anh ta hỏi (tôi).

He asked (me) *if, I was comfortabel.*

Anh ta đã hỏi (tôi) xem tôi có dễ chịu không.

Trong những yêu cầu được tường thuật [> 15.24, 16.20], việc có bao gồm hay không một túc từ lại ảnh hưởng đến ý nghĩ :

She asked to go (actual spoken words : "*May I go?*")
Cô ta xin phép đi (Các từ nguyên văn: "Tôi có được phép đi không ?".

She asked me to go (actual spoken words : "*Will you go?*").
Cô ấy yêu cầu tôi đi (Các từ nguyên văn : "Anh muốn đi không ?".

Các phần tham chiếu dưới đây đề cập chi tiết hơn về *say, tell* và *ask.*

- "*Say*" trong lời nói trực tiếp ở thể viết [> 15.2.3, 15.8].
- "*Say*" + mệnh đề *that,* câu nói gián tiếp [> 15.9–16]
- *Say if/whether* + câu hỏi *Yes/No* gián tiếp [> 15–18 ns 3.8].
- *Say* + câu hỏi *wh* - gián tiếp [> 15.20 n.3]
- *Say* + *to* – động từ nguyên mẫu [> 15.24.1]

- *Tell* somebody trong lời nói trực tiếp ở thể viết [> 15.3 2–3, 15.8]
- *Tell* somebody + mệnh đề *that,* câu nói gián tiếp [> 15.9 – 16]
- *Tell* somebody + *if/whether* + câu hỏi Yes/No gián tiếp [> 15–18n 8]
- *Tell* sombody + câu hỏi *wh* - gián tiếp [> 15.20 n 3]
- *Tell* somebody + to – động từ nguyên mẫu [> 15.23 – 24, 16.21, 16.25]

- *Ask* (somebody) trong lời nói trực tiếp ở thể viết [> 15.2 – 3, 15.18]
- *Ask* (somebody) + *if/whether* + câu hỏi Yes/No gián tiếp [> 15.9, 15.17 – 18]
- *Ask* (somebody) + câu hỏi *wh* [> 15.19 – 22]
- *Ask* (somebody) + *to* – động từ nguyên mẫu [> 15.23 – 24, 16.20]
- *Ask that* something (*should*) *be done* [> 11.75.2]

15.7.2 Những cách dùng phụ của say, tell và ask.

- *Say so* : "*The meeting's off*", *Jill said.*
  Nói như thế : "Cuộc họp hoãn lại rồi", Jill nói
  "*Who says so ?*"
  "Ai nói như thế ?"
  "*The boss says so/said so*", *Jill answered.*
  "Ông chủ nói như thế", Jill trả lời.
- Cách thụ động "*He is said to be*" (Người ta cho nó là) [> 12.8n3]

không có sự tương đương chủ động : không được viết là "*They say him to*", mà phải là : *They say (that) he is.*

- *Say* + túc từ trong những cách diễn tả cố định, thí dụ : *Say a few words* (nói vài lời), *say no more* (không nói nữa), *say nothing* (không nói gì cả), *say (your) prayers* (anh hãy cầu nguyện đi), *say something* (nói điều gì).
- *Tell* somebody *so* (bảo người nào như thế) : "*You were right about the meeting," I said.*
  "Anh đã nói đúng về buổi họp", tôi nói.
  "*I told you so*", *Jill answered.*
  "Tôi đã bảo anh như thế", Jill trả lời.
- *Tell* + túc từ trong những cách diễn tả cố định : Thí dụ : *(can) tell the difference* ([có thể] phân biệt), *tell a lie* (nói dối), *tell a story* (kể chuyện), *tell the time* (báo giờ), *tell the truth* (nói sự thực).
- *Ask for* something (yêu cầu, xin việc gì) :
  Ask somebody *for* something
  Yêu cầu, xin người nào việc gì.
  ***I asked for** a loan. **I asked Jim for** a loan.*
  (Tôi xin vay mượn. Tôi yêu cầu Jim cho vay mượn).
- *Ask in* fixed expnessions (Hỏi bằng những cách diễn tả cố định) : thí dụ : *ask after someone* (hỏi thăm sức khỏe của người nào), *ask (for) a favour* (xin một đặc ân), *ask the price* (hỏi giá cả), *ask a question* (chất vấn, đặt câu hỏi), *ask the time* (hỏi giờ).

15.8 Say, tell và ask trong lời nói trực tiếp

Thông thường "say" liên kết với lời nói trực tiếp trong thể viết :

"*It's raining*", ***I said.*** "Trời đang mưa", tôi nói.

Chúng ta cũng có thể dùng "Say" bằng những câu hỏi ngắn, thường trong lời nói trực tiếp (không phải những câu hỏi dài và phức tạp) :

"*Are you all right ?*" ***He said/ asked.*** (Not "told me").
"Anh khỏe không ? Anh ta nói/ hỏi. (Không được dùng "told me").

"*Say*" (không được dùng "*told him/asked*") có thể mở đầu một câu nói hoặc một câu hỏi :

I said, "It's raining". I said, "Is it ready ?"
(Tôi nói, "trời đang mưa". Tôi nói, sẵn sàng chưa ?")

"*Say*" hoặc "*tell*" có thể được dùng trong lời nói trực tiếp [> 15.2.3] và cũng có thể mở đầu mệnh lệnh cách trực tiếp :

*"Don't touch that !" **he said (to them)/ told them.***
"Đừng sờ cái đó !" ông nói (với họ)/ bảo họ.

Ask được dùng trong những câu hỏi trực tiếp :

*"How are you ?" She **asked (me)/ said.*** (Not "*told me*").
"Anh mạnh khỏe không ?" Cô ấy hỏi (tôi)/ nói.
(Không được dùng "*told me*")

15.9 Say, tell và ask trong lời nói gián tiếp

"*Say*" và "*tell someone*" + *that* (không bắt buộc) có thể mở đầu các câu nói gián tiếp. Chúng ta không bao giờ dùng dấu phẩy phía sau "*say*" hoặc "*tell someone*" :

***He said (that)/ told me (that)** his life was in danger.*
Anh ta đã nói (rằng)/ đã bảo tôi (rằng) mạng sống của anh ta đang lâm nguy.

Nếu chúng ta cần đề cập đến người nghe, "*tell* + túc từ gián tiếp" thường được người ta thích dùng hơn là "*say* + *to* someone [> 15.7.1]

Khi động từ tường thuật đứng ở cuối câu thì chúng ta không thể nào dùng "*that*" :

*His life was in danger, **he told me/ he said.***
Mạng sống của anh ta bị lâm nguy, anh ta đã bảo tôi/ anh ta đã nói.

Ask (có hoặc không có túc từ cá nhân gián tiếp) có thể tường thuật một câu hỏi.

Ask (*someone*) được theo sau bằng *if/ whether* hoặc một từ để hỏi :

***She asked (me) if/whether** I wanted anything.*
(Cô ấy đã hỏi (tôi) xem tôi có cần gì không.)

***She asked (me) what** I wanted.*
(Cô ấy đã hỏi (tôi) tôi cần cái gì.)

Chúng ta dùng *say/tell* để mở đầu các mệnh đề danh từ [> 1.23.2] chứ không phải để tường thuật các câu hỏi. Đối với cách dùng *ask/ tell* để tường thuật các mệnh lệnh [> 15.23 – 24].

Các câu nói gián tiếp : Động từ tường thuật trong thì hiện tại

15.10 Hình thức với động từ tường thuật ở hiện tại

Những câu nói nguyên văn

"I've read Tony's book and I don't understand it".
"Tôi đã đọc sách của Tony và tôi không hiểu được.
"I've read Tony's book and I didn't understand it".
"Tôi đã đọc sách của Tony và tôi đã không hiểu được.

Các câu nói gián tiếp: động từ tường thuật ở hiện tại.

Nếu động từ tường thuật trong lời nói gián tiếp ở hiện tại thì các thì theo sau thường giống như các thì được dùng trong câu nói nguyên văn. Đây thường là trường hợp khi chúng ta tường thuật các từ vừa được nói lên [so sánh > 9.5.2, 15.14-16]:
Jim says/ tells me (that) he's read Tony's book and doesn't understand it.
Jim nói/ bảo tôi (rằng) anh ta đã đọc sách của Tony và không hiểu được
Jim says/ tells me (that) he's read Tony's book and didn't understand it.
Jim nói/bảo tôi (rằng) anh ta đã đọc sách của Tony và đã không hiểu được.

15.11 Lời nói trực tiếp trong mạch văn (động từ tường thuật trong hiện tại)

Động từ tường thuật thường ở thì hiện tại khi việc đề cập đến chung chung hoặc "lúc hiện tại" trong các mạch văn như sau :

– Tường thuật, thí dụ một tin đồn :
 A : *A little birdie tells me you're applying for a new job.*
  Một người phụ nữ trẻ bảo tôi là anh đang xin chỗ làm mới.
 B : *Who tells you ?*
  Ai bảo anh thế
 A : *Never you mind !*
  Thôi anh đừng để ý đến !
– Thông tin truyền đạt :
 A : *Come in now, Jim. Dinner's ready.*
  Hãy vào đi, Jim. Cơm chiều được dọn rồi.
 B : *What does your mother say ?*
  Mẹ con nói gì ?
 C : *She says you must come in now, dad. (she says) dinner's ready.*
  Mẹ bảo bố phải vào ngay. (mẹ nói) cơm chiều được dọn rồi.
– Đọc báo, v.v... và tường thuật :

A : *What does the article say ?*
Bài báo nói gì ?
B : *It's about the kitchen of the future. The writer says we'll have robots which can understand instrutions and carry them out.*
Bài báo nói về việc làm bếp trong tương lai. Tác giả nói là chúng ta sẽ có người máy và chúng có thể hiểu cách chỉ dẫn và làm công việc đó.

– Chung chung (không có thời gian đặc biệt) :
A : *So how are we suppossed to wire this plug ?*
Vậy chúng ta nối dây ổ cắm điện này như thế nào đây ?.
B : *The instructions say that the brown wire means "live" and it goes into the hole marked "L". It says here that the blue means "neutral" and it goes into the hole marked "N"*
Cách chỉ dẫn nói rằng dây màu nâu có nghĩa là "dây nóng" và nó được truyền vào lỗ có đánh dấu "L". Ở đây cách chỉ dẫn cho biết rằng dây màu xanh dương có nghĩa là "trung tính" và được truyền vào lỗ có đánh dấu chữ "N".

– Tường thuật điều gì mà người ta hay thường nói :
Mary's always talking about money. She's always complaining that things are expensive and she's always asking how much I've paid for one thing and another.
Mary lúc nào cũng nói về tiền nong. Cô ta lúc nào cũng than phiền là các thứ đều đắt đỏ và lúc nào cô ta cũng hỏi xem tôi đã trả tiền để mua món này bao nhiêu và món kia bao nhiêu.

Thay đổi các thì trong các câu nói gián tiếp

15.12 Hình thức động từ tường thuật trong quá khứ

Những câu nói nguyên văn ở hiện tại (đơn và tiếp diễn)
Tom: "I need to go to the bank".
Pam: "I'm waiting for Harriet!".
Tom: "Tôi cần phải đi đến ngân hàng".
Pam: "Tôi đang chờ Harriet".
Các câu nói gián tiếp: Hiện tại → quá khứ.
Tom said (that) he needed to go to the bank.
Pam said (that) she was waiting for Harriet.
Tom đã nói (rằng) anh ta cần phải đi đến ngân hàng.
Pam đã nói (rằng) cô ta đang chờ Harriet.

Câu nói nguyên văn trong thì hiện tại hoàn thành:

"I've moved to another flat"

"Tôi đã dời đến căn hộ khác".

Câu nói gián tiếp: Hiện tại hoàn thành → quá khứ hoàn thành (quá khứ hoàn thành bắt buộc):

Sylvia said (that) she had moved to another flat.

Sylvia nói (rằng) cô ta đã dời sang căn hộ khác.

Các câu nói nguyên văn trong quá khứ (đơn và tiếp diễn)

"I moved to another flat". "I was waiting for Harriet".

"Tôi đã dời sang căn hộ khác". "Tôi đang chờ Harriet".

"I had been waiting for hours before you arrived".

"Tôi đã chờ hàng giờ trước khi anh đến!"

Các câu nói gián tiếp: quá khứ → quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành (quá khứ hoàn thành không bắt buộc):

She said (that) she moved/had moved to another flat.

Cô ta nói (rằng) cô ta đã dời sang căn hộ khác.

He said (that) he was waiting/ had been waiting for Harriet.

Anh ta đã nói (rằng) anh ta đang chờ Harriet.

He said (that) he had been waiting for hours (past perfect does not change).

Anh ta nói (rằng) anh ta đã chờ hàng giờ. (quá khứ hoàn thành không thay đổi.

Các câu nói nguyên văn bằng hình thức hiện tại của các trợ động từ đặc biệt:

"I can see you tomorrow". "I'll help you".

"Tôi có thể gặp anh ngày mai". "Tôi sẽ giúp anh!")

Các câu nói gián tiếp: trợ động từ đặc biệt "hiện tại" → "điều kiện" hoặc "quá khứ" [> 11.8.3].

She said (that) she could see me the next day.

Cô ta nói (rằng) cô ta có thể gặp tôi ngày hôm sau.

She said (that) she would help me.

Cô ta nói (rằng) cô ta sẽ giúp tôi.

Các câu nói nguyên văn bằng hình thức "quá khứ" hoặc "điều kiện" của các trợ động từ đặc biệt.

"I could see you tomorrow". "I would complain if I were you".

"Tôi có thể gặp anh ngày mai". "Tôi sẽ phàn nàn nếu tôi là anh!".

Các câu nói gián tiếp: trợ động từ đặc biệt "quá khứ" hoặc "điều kiện" không thay đổi:

He said (that) he could see me the next day.

Anh ta nói (rằng) anh ta có thể gặp tôi ngày hôm sau.

She said (that) she would complain if she were me.

Cô ta nói (rằng) cô ta sẽ than phiền nếu cô ta là tôi.

15.13 Những chú giải về hình thức lời nói gián tiếp bằng sự thay đổi các thì :

1. "Những qui luật" trong lời nói gián tiếp

Việc thay đổi các thì thường xảy ra trong lời nói gián tiếp vì

có một khoảng trống giữa các lời nói nguyên văn và thời gian khi chúng được tường thuật nhưng những sự thay đổi này không phải lúc nào cũng bị bắt buộc [> 15.10 ; 15.14 – 16]. Đó là quan điểm thay đổi của người nói hoặc viết tường thuật để quyết định chọn các hình thức thích nghi mà không phải là các qui luật phức tạp. Những qui luật tiếp theo không phải là "những qui luật" mà dựa vào việc quan sát những gì thường xảy ra trong thực dụng.

2. Các nhóm từ liên kết.

Lời nói gián tiếp ít khi xảy ra trong các đoạn câu không liên hệ nhưng được ghi nhận trong các hàng chữ tiếp nối của ngôn ngữ được tường thuật. Sự tiếp nối được thực hiện bằng cách dùng các nhóm từ liên kết, chẳng hạn như : *she went on to say* (cô ta tiếp tục nói), *he continued* (anh ta nói tiếp), *he added that* (anh ta nói thêm rằng), và bằng cách thay đổi các động từ tường thuật : *he observed* (anh ta nhận ra), *noted* (ghi nhận), *remarked* (chú ý, lưu ý) v.v... Các hình thức như thế lưu ý người đọc và ngôn ngữ được tường thuật. Nhiều đặc tính được ghi nhận trong lời nói trực tiếp, chẳng hạn như : các câu trả lời ngắn Yes/No và các tiếng đệm của câu như *well* (à, ồ), v.v... không còn thấy trong lời nói gián tiếp.

3. Những thay đổi của thì [> 9.5]

Trong lời nói gián tiếp, thường thì chúng ta không lặp lại lời nói chính xác của người nói. Việc tường thuật thường xảy ra trong quá khứ, vì vậy động từ tường thuật thường ở thì quá khứ. Kết quả, các thì của các mệnh đề được tường thuật thường "đi lùi trở lại". Việc "đi lùi trở lại" này của các thì được gọi là sự chuyển hậu. Qui luật thường dùng là "hiện tại trở thành quá khứ và quá khứ trở thành quá khứ hoàn thành". Các trợ động từ đặc biệt "quá khứ" và quá khứ hoàn thành thì không thay đổi khi được tường thuật vì rằng không có sự chuyển hậu thêm nữa [> 15.12]. Thông thường chúng ta phải dùng thì quá khứ hoàn thành để tường thuật một câu nói có động từ ở thì hiện tại hoàn thành :

*"I **have lived** in the south for years" Mrs Duncan said.*

Tôi đã ở miền Nam được mấy năm rồi, Bà Duncan nói.

*Mrs. Duncan told me (that) she **had lived** in the south for years.*

Bà Duncan đã bảo tôi (rằng) bà đã ở miền Nam được mấy năm rồi.

Nếu động từ trong câu nguyên văn ở thì quá khứ đơn thì

thường chúng ta không cần đổi nó thành quá khứ hoàn thành (trừ phi chúng ta muốn nhấn mạnh rằng một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác) :

"I lived in Scotland in the 1970's", Mrs Duncan said.
"Tôi đã sống ở Xcôtlen vào những năm 70", bà Duncan nói.

Mrs. Duncan said that she (had) lived in Scotland in 1970's.
Bà Duncan đã nói rằng bà đã sống ở Xcôtlen vào những năm 70.

4. Những thay đổi về đại từ
Các đại từ thay đổi (hay không) tùy thuộc vào cách nhìn của người tường thuật :
"I'll send you a card, Sue !
Lời nói nguyên văn của Ann.

Ann told Sue she'd send her a card.
Người nào khác tường thuật lại.

Ann said/ told me she would send me a card.
(Sue tường thuật lại).

I told Sue (that) I'd send her a card. (Ann tường thuật).
Một số thay đổi tượng trưng của đại từ :

I	*→ he/she*	*me/you*	*→ him/her*	*→ my/her*
We	*→ they*	*us*	*→ them our*	*→ their*
mine	*→ his/hers*	*ours*	*→ theirs*	*myself → himself/herse.*

5. Những thay đổi về thời gian và nơi chốn
Thường thì cần thiết thay đổi thời gian và nơi chốn tương quan với việc biến đổi các thì.
Thí dụ :
On Tuesday, A says
"A card came yesterday saying Sue will arrive tomorrow".
Vào ngày thứ ba, A nói :
"Ngày hôm qua một tấm thiệp gởi đến nói rằng ngày mai Sue sẽ đến".
B tường thuật lại việc này vào ngày thứ tư, có thể nói :
A told me a card had come the day before yesterday/ on Monday saying she would arrive to day/ on Wednesday.
A cho tôi biết một tấm thiếp đã đến ngày hôm kia/ vào ngày thứ Hai có nói rằng hôm nay/ ngày thứ Tư cô ấy sẽ đến.
Nhưng việc thay đổi thời gian và nơi chốn không phải lúc nào cũng cần thiết. Nếu thí dụ, vẫn ở vào ngày thứ Ba khi câu nói trên được tường thuật, B có thể nói :

A told me a card came (or had come) yesterday saying Sue will (or would) arrive tomorrow.
A cho tôi biết một tấm thiếp gửi đến ngày hôm qua có nói là Sue sẽ đến vào ngày mai.
Những thí dụ về thời gian và nơi chốn có thể thay đổi :

– Thời gian:	*Now* (bây giờ)	→ *immediately* (ngay, lập tức / then (lúc ấy).
	Two days ago (cách đây hai ngày)	→ *two days before* (hai ngày trước)/ earlier (sớm hơn).
	Today (hôm nay)	→ *that day* (ngày hôm đó)
	To night (đêm nay)	→ *that night* (đêm đó)
	Tomorrow (ngày mai)	→ *the next/ the following day* (ngày hôm sau).
	Yesterday (ngày hôm qua)	→ *the previous day/ the day before* (ngày hôm trước).
	Last night (đêm qua)	→ *the night before* (đêm hôm trước).
– *Place* (nơi chốn) :	*Here* (ở đây)	→ *there* (ở đó) khi điều gì được nói đến rõ ràng.
	This place (nơi này)	→ *that place* (nơi đó)
	These places (những nơi này)	→ *those places* (những nơi kia)
– Các động từ :	*Come/ bring*	→ *go/ take.*

6. Các trợ động từ đặc biệt
"Trợ động từ đặc biệt hiện tại" trở thành "trợ động từ đặc biệt quá khứ" [> 11.8.3] :
Thí dụ : "*can*" trở thành "*could*", "*will*" trở thành "*would*", "*may*" trở thành "*might*" :
*"I **can/will/may** see you later", he said.*
Tôi có thể/ sẽ/ có thể gặp anh sau", anh ta nói.
*He said he **could/would/ might** see me later.*
Anh ta nói anh ta có thể/ sẽ/ có thể gặp tôi sau.

Shall :
Khi "*shall*" được dùng để nói về việc xảy ra trong tương lai trong việc tiên đoán, phỏng đoán v.v... thì nó trở thành "*would*" trong lời nói gián tiếp :
*"I **shall** tell him exactly what I think", she said.*
"Tôi sẽ cho anh ta biết chính xác tôi nghĩ gì", cô ta nói.
*She said she **would** tell him exactly what she thought.*
Cô ta nói cô ta sẽ cho anh ta biết chính xác cô ta nghĩ điều gì.

Khi "*shall*" được dùng để đề nghị, gợi ý hoặc xin lời khuyên thì nó trở thành *should* (thậm chí sau các ngôi thứ hai và thứ ba).

"***Shall** I speak to him in person ?" she asked.*
"Tôi đích thân nói chuyện với ông ta chứ ?" Cô ta hỏi.

*She asked whether she **should** speak to him in person.*
Cô ta hỏi xem cô ta có phải đích thân nói chuyện với ông ta không.

Should/ shouldn't

Khi "*should*" hoặc "*shouldn't*" đề cập đến khả năng mong muốn, nghĩa vụ hoặc tình trạng có thể thì chúng vẫn giữ nguyên trong lời nói gián tiếp :

"*You **should** see a specialist," he told me.*
"Anh nên đi khám chuyên khoa", anh ta bảo tôi.

*He told me I **should** see a specialist.*
Anh ta bảo tôi nên đi khám chuyên khoa.

"*Should*" được dùng thay cho "*would*" thí dụ : trong các câu điều kiện [> 14.2, 14.11 n 1], trở thành "*would*" [so sánh "*shall*" ở trên] :

*If I were you, I **should** get another lawyer.*
Nếu tôi là anh, tôi sẽ tìm một luật sư khác.

*She said (that) if she were me, she **would** get another lawyer.*
Cô ấy nói (rằng) nếu cô ấy là tôi thì cô ấy sẽ tìm một luật sư khác.

Would, could, might, ought to, needn't have, used to.

Các trợ động từ này (gồm cả các hình thức phủ định khi áp dụng) vẫn giữ nguyên trong lời nói gián tiếp ở tất cả các hình thức phối hợp :

"*I **would** like an appointment tomorrow*", *I said to my dentist.*
"Tôi muốn có một buổi hẹn vào ngày mai", tôi nói với vị nha sĩ của tôi.

*I told my dentist (that) I **would** like an appointment the next day.*
Tôi bảo vị nha sĩ của tôi (rằng) tôi muốn có một buổi hẹn vào ngày hôm sau.

"*You **ought to** slow down a bit*", *the doctor told him.*
"Anh nên chậm lại một tí", vị bác sĩ bảo anh ta.

*The doctor told him (that) he **ought to** slow down a bit.*
Vị bác sĩ bảo anh ta (rằng) anh ta nên chậm lại một tí.

Các hình thức trợ động từ đặc biệt "hoàn thành" và "quá khứ"

[> 11.8.4].

Các hình thức như : "*must have*" và "*could have*" vẫn giữ nguyên :

"***I must have slept** through the alarm*", *she said.*
"Có lẽ tôi đã ngủ suốt cuộc báo động", cô ta nói.

*She said she **must have slept** through the alarm.*
Cô ta nói có lẽ cô ta đã ngủ suốt cuộc báo động.

Must.

Khi đề cập đến quá khứ, "*must*" có thể được giữ nguyên trong lời nói gián tiếp khi nó được dùng để chỉ rõ nghĩa vụ không thể nào tránh được. Hoặc chúng ta có thể dùng "*had to*" (quá khứ của "*have to*") để thay thế :

"*I **must** warn you of the consequences*", *he said.*
"Tôi phải báo cho anh biết về những kết quả," anh ta nói.

*He told me he **must/had to** warn me of the consequences.*
Anh ta bảo tôi là anh ta phải báo cho tôi biết về những kết quả.

"*Must*" chỉ sự cần thiết trong tương lai, có thể được giữ nguyên hoặc có thể được thay bằng "*would have to*" hoặc đôi lúc "*had to*" :

"*We **must** go early tomorrow*", *she said.*
"Ngày mai chúng ta phải đi sớm", cô ta nói.

*She said they **must** go early the next day.*
(or *she said they **would have to** go/ they **had to** go...*)
Cô ta nói ngày hôm sau họ phải đi sớm. (hoặc dùng "*would have to*" hoặc "*had to*" để thay cho *must*).

Khi "*must*" được dùng để chỉ sự suy đoán hoặc tình trạng có thể thì nó vẫn được giữ nguyên trong lời nói gián tiếp. Nó không thể nào được thay bằng "*had to*" :

"*George **must** be a fool to behave like that*", *he said.*
"George phải là một thằng ngốc khi cư xử như vậy", anh ta nói.

*He said George **must** be a fool to behave like that.*
Anh ta nói George phải là một thằng ngốc khi cư xử như vậy.

Musn't (ngăn cấm) vẫn được giữ nguyên hoặc đổi thành *couldn't* :

"You musn't/ can't cross the border", the guard said.
"Các anh không được/ không thể nào vượt qua biên giới", người lính gác nói.
*The guard said we **musn't / couldn't** cross the border.*
Người lính gác nói chúng tôi không được/ không thể nào vượt qua biên giới được.

Needn't.

Needn't (không cần thiết) có thể được giữ nguyên hoặc có thể được thay bằng "*didn't have to*" trong lời nói gián tiếp :
*"You **needn't/ don't have to** come in tomorrow", the boss said.*
"Anh đừng/ không phải đến đây ngày mai", người chủ nói.
*The boss said I **needn't / didn't have to** come in the next day.*
Người chủ nói tôi đừng/ không phải đến ngày hôm sau.

7. Các câu nói điều kiện [> 14.2]
Các câu nói điều kiện loại 1 được tường thuật như sau :
*"If you **pass** your test, **I'll buy** you a car", he said.*
Nếu con thi đậu, ba sẽ mua cho con một chiếc ôtô", ông nói.
*He said that if I **passed** my test, he **would** buy me a car.*
Ông nói nếu tôi thi đậu thì ông sẽ mua cho tôi một chiếc ôtô.
Các câu nói điều kiện loại 2 được tường thuật như sau :
*"If you **passed** your test, I **would** buy you a car", he said.*
Nếu con thi đậu ba sẽ mua cho con một chiếc ôtô", ông nói.
*He said that if I **passed** my test he **would** buy me a car.*
Ông nói rằng nếu tôi thi đậu ông sẽ mua cho tôi một chiếc ôtô.
Các câu nói điều kiện loại 3 được tường thuật như sau :
*"If you'd **passed** your test, I'd **have bought** you a car", he said.*
"Nếu con đã thi đậu thì chắc hẳn ba đã mua cho con một chiếc ôtô rồi", ông nói.
*He said that if **I'd passed** my test **he'd have bought** me a car.*
Ông nói rằng nếu tôi đã thi đậu thì chắc hẳn ông đã mua cho tôi một chiếc ôtô rồi.

8. Câu tán thán
Hãy chú ý cách sắp đặt từ trong những câu tán thán được tường thuật :
*"**What a silly boy you are** ! She exclaimed.*
"Thật là một thằng bé khù khờ ! Bà ta kêu lên.

*She told him what a silly boy **he was**.*
Bà ta bảo nó thật là một thằng bé khù khờ).
*She told him that **he was** a silly boy.*
Bà ta bảo nó rằng nó là một thằng bé khù khờ.

Những câu nói gián tiếp bằng sự phối hợp các thì hỗn hợp

15.14 Hình thức phối hợp các thì hỗn hợp trong những câu nói gián tiếp

---

Câu nói nguyên văn:
"I've read Tony's book and I don't understand it".

Những câu nói gián tiếp với sự phối hợp các thì hỗn hợp:
Jim says he's read Tony's book and didn't understand it.
Jim said he's read Tony's book and doesn't understand it.
Jim said he'd read Tony's book and doesn't understand it.
Jim said he'd read Tony's book and didn't understand it.

15.15 Lời nói gián tiếp : Quan điểm người nói [so sánh > 15.10 – 11]

Người nói có thể chọn cách để tường thuật một câu nói hoặc một câu hỏi bằng cách dùng các thì hợp với cách nhìn của họ dựa vào các sự kiện thuộc các tình huống khi họ ghi nhận lúc nói. Hãy chú ý những cách nhìn khác nhau được diễn tả trong các thí dụ sau đây :

Jim says (now) he's read Tony's book and didn't understand it.
Jim nói (bây giờ) anh ta đã đọc sách của Tony và đã không hiểu được.
(Lúc đó, lúc anh ta đã đọc xong hoặc lúc đó anh ta đang đọc).
Jim said (then) he's read Tony's book (now) and didn't understand it (then).
Jim đã nói (lúc đó) anh ta đã đọc sách của Tony (bây giờ) và không hiểu được (lúc đó).
Jim said (then) he'd read Tony's book (then) and doesn't understand it (now).
Jim đã nói (lúc đó) anh ta đã đọc sách của Tony (lúc đó) và không hiểu được (bây giờ).

*Jim said (then) he'd read Tony's book (then) **and didn't** understand it (then).*
Jim đã nói (lúc đó) anh ta đã đọc sách của Tony (lúc đó) và đã không hiểu được (lúc đó).

15.16 Tường thuật những trạng thái, những sự kiện, những thói quen trường cửu

Những trạng thái và điều kiện trường cửu thường được tường thuật trong thì hiện tại đơn sau động từ tường thuật trong quá khứ để chứng minh chúng có thật trong hiện tại [> phụ lục 45 về các động từ tường thuật] :

*Copernicus **concluded** that the earth **goes** round the sun.*
Copernicus đã kết luận rằng trái đất xoay quanh mặt trời.

Tuy nhiên, "qui luật tiếp cận" [> 9.5.2] cũng cho phép chúng ta nói :

*Copernicus **concluded** that the earth **went** round the sun.*
Copernicus đã kết luận rằng trái đất đã xoay quanh mặt trời.

Việc thay đổi thì có thể dẫn đến tình trạng mơ hồ.
Hãy so sánh :

*He told me **he works** as a builder.* (at present).
Anh ta đã bảo tôi anh ta làm thợ xây dựng (hiện tại).
*He told me **he worked** as a builder.* (at present or in the past?).
Anh ta đã bảo tôi anh ta đã làm thợ xây dựng.
(Hiện tại hay quá khứ ?)

Những câu hỏi Yes/No gián tiếp

15.17 Hình thức các câu hỏi Yes/No gián tiếp

Những qui luật về phối hợp các thì [> 9.5, 15.10, 15.12 - 16] cũng áp dụng cho các câu hỏi:

	Câu hỏi nguyên văn:	Câu hỏi gián tiếp:
be:	"Are you ready?	*He asked (me) if/whether I am/was ready.*
	Anh sẵn sàng chưa?	Anh ta đã hỏi (tôi) xem tôi sẵn sàng chưa?
have:	"Have you finished?"	*He asked (me) if/whether I have/had finished.*
	Anh đã làm xong chưa?	Anh ta đã hỏi (tôi) xem tôi đã làm xong chưa.
do:	"Do you play chess?"	*He asked (me) if/whether I play/played chess.*
	"Anh đánh cờ không?"	Anh ta hỏi (tôi) xem tôi đánh cờ hay không.
Các trợ động từ đặc biệt:		
	"Can I have it?"	*He asked (me) if/whether he can/could have it*
	"Tôi có thể lấy cái đó không?"	Anh ta hỏi (tôi) xem anh ta có thể lấy cái đó không.

15.18 Các chú giải về hình thức các câu hỏi Yes/No gián tiếp

1. Các dấu ngoặc và các dấu hỏi

   Các dấu ngoặc và các dấu hỏi không được dùng trong các câu hỏi gián tiếp và có sự thay đổi về cách sắp đặt từ (các chú giải 2 và 3 dưới đây).

2. Cách sắp đặt từ : *be, have* và các trợ động từ đặc biệt.

   Việc đảo ngược câu hỏi trực tiếp làm thay đổi cách sắp đặt từ của câu nói (chủ từ + động từ) trong câu hỏi được tường thuật và nếu cần người ta thay đổi thì cùng lúc. Các trợ động từ đặc biệt (*modals*) có thể thay đổi từ hình thức "hiện tại" sang hình thức "quá khứ" [> 11.8.3] :

   Câu nói trực tiếp : *"He is ready"*. (Chủ từ+động từ)
   Câu hỏi trực tiếp Yes/No : *"Is he ready ?"* (Đảo ngược)
   Câu hỏi gián tiếp : *He asked me if he was ready.* (*If* + chủ từ + động từ).

3. Cách sắp đặt từ : *do, does,* và *did*.

   Do/does/ did trong những câu hỏi *Yes/No* không còn tồn tại trong những câu hỏi được tường thuật :

   Câu nói trực tiếp : *"He went home"*. Nó đã đi về nhà
   Câu hỏi trực tiếp : *"Did he go home"*. Nó có đi về nhà không ?
   Câu hỏi gián tiếp : *She asked me if he went home.* Cô ta hỏi tôi xem nó có đi về nhà không.

   Cách này phản ánh cách dùng thông thường, nhưng trong lời nói thường ngày không phải người ta không thường nghe thấy những câu hỏi trực tiếp gắn liền trong lời nói gián tiếp :
   She said she was going to the shops and (asked me) did I want anything while she was out.
   Cô ấy đã nói là cô ấy đang đi mua sắm và (hỏi tôi) xem có cần mua gì trong lúc cô ấy đi ra phố không.

4. Tường thuật các câu hỏi có/ không (*Yes/No*).

   Tất cả các loại câu hỏi có/ không (*Yes/No*) [> 13.5, 13.14 ; 13.17 – 23] được tường thuật giống nhau, nếu cần, các nhóm từ như "*in surprise*" có thể được thêm vào để diễn tả âm điệu. v.v... [> 15.25] :

"Do you play chess ?" "Anh đánh cờ không?" *"Don't you play chess?"* "Anh không đánh cờ sao?" *"You don't play chess, do you?"* "Anh không đánh cờ, phải không?" *"You play chess, don't you?"* "Anh đánh cờ, phải không?"	*He asked me if/whether I played chess.* Anh ta đã hỏi tôi xem"tôi có đánh cờ không?"

5. *If* và *whether* [so sánh > 1.24.1, 14.23.4, 16.24]
"*If*" và "*whether*" có thể thay đổi lẫn nhau sau "*ask, want to know, wonder*" v.v... nhưng "*whether*" truyền đạt sự nghi ngờ nhiều hơn. Một số động từ như *discuss* (bàn luận, thảo luận) [> phụ lục 45], chỉ có thể được theo sau bằng *whether*.
"*If*" hoặc "*whether*" lúc nào cũng phải được dùng khi tường thuật các câu hỏi Có/ Không (*Yes/No*) và không thể bị bỏ sót (chứ không giống như trong các câu nói được tường thuật) :
*Tom asked **if/ whether** it was raining.*
Tom đã hỏi xem trời có đang mưa hay không.
Whether thường được người ta thích dùng hơn khi có những sự so sánh chọn lựa [> 13.44 – 45] :
*She asked me **whether** I wanted tea **or** coffee.*
Cô ta đã hỏi tôi xem tôi cần uống trà hay cà phê.
6. "*That*" và "*whether*" trong những câu trả lời ngắn
Người ta có thể dùng "*that*" và "*whether/if*" trong các câu trả lời ngắn :

What did she tell you ?	*What did she ask you ?*
Cô ấy đã bảo anh điều gì ?	Cô ấy đã hỏi anh điều gì ?
– ***That** she would be late.*	– ***Whether/if** I would be late.*
– Rằng cô ấy sẽ về trễ.	– Xem tôi có về trễ hay không.

7. Tường thuật các câu hỏi Có/ Không (*Yes/No*) bằng "hay không" (*or not*) [> 1.24.1, 13.44–45, 14.21]
*"Do you want any dinner **or not** ?"*
Các anh có cần ăn cơm chiều hay không ?
*He wants to know **if/ whether** we want any dinner **or not**.*
Anh ta muốn biết xem chúng ta có cần ăn cơm chiều hay không.
*He wants to know **whether or not** we want dinner.*
(Not "*if or not*")
(– Nghĩa như câu trên – nhưng không được dùng "*if or not*").

8. Những câu hỏi có/ không gián tiếp bằng các động từ tường thuật hơn là "*ask*".
   Nhiều động từ tường thuật có thể được dùng ngoài "*ask, want to know*" v.v... khi phối hợp với *whether* và (đôi lúc) *if* [> phụ lục 45] :
   ***He didn't tell me if/ whether** he would be arriving early or late.*
   Anh ta đã không bảo tôi xem anh ta sẽ đến sớm hay trễ.
   ***She didn't say if/ whether** she was coming to lunch.*
   Cô ta đã không nói xem cô ta có đến dùng cơm trưa hay không.
   ***I don't know if/ whether** I've passed my exam yet.*
   Tôi không biết xem tôi đã trúng tuyển kỳ thi chưa.
   ***I wonder if/ whether** they've heard the news yet.*
   Tôi tự hỏi xem họ đã nghe tin chưa.

Những câu hỏi gián tiếp bằng từ để hỏi

15.19 Hình thức những câu hỏi gián tiếp bằng từ để hỏi

Những qui luật về phối hợp thì [> 9.5, 15.10, 15.12 – 16] cũng áp dụng cho các câu hỏi:

	Các câu hỏi nguyên văn:	**Các câu hỏi gián tiếp:**
Be:	*"Where are you going?"*	*He asked (me) when I was going*
	"Anh đang đi đâu?"	Anh ta hỏi (tôi) tôi đang đi đâu.
Have:	*"Why haven't you finished?"*	*He wanted to know why I (haven't)/hadn't finished.*
	"Tại sao anh chưa làm xong?"	Anh ta muốn biết tại sao tôi đã chưa làm xong
Do:	*"What do you think of it?"*	*He wanted to know what I think/thought of it*
	"Anh nghĩ gì về cái đó?"	Anh ta muốn biết tôi nghĩ gì về cái đó.

15.20 Những chú giải về hình thức các câu hỏi gián tiếp bằng từ để hỏi

1. Cách sắp đặt từ : *be, have* và các trợ động từ đặc biệt [so sánh > 15.18n 2].

   Việc đảo ngược sau một từ hỏi trong câu hỏi trực tiếp đảo lộn cách sắp đặt từ của câu nói (chủ từ + động từ) trong câu hỏi được tường thuật và nếu cần thiết người ta thay đổi thì cùng lúc.
   Các trợ động từ đặc biệt có thể thay đổi từ hình thức "hiện tại" sang hình thức "quá khứ" [> 11.8.3] :

Câu nói trực tiếp : *We are going home.*
Chúng tôi đang đi về nhà
Câu hỏi *wh*–trực tiếp: ***Where are you going ?***
Các anh đang đi đâu ?
(*Wh*- +đảo ngược)
Câu hỏi gián tiếp : *He asked (us)* ***where we were going.***
Anh ta đã hỏi (chúng tôi) chúng tôi đang đi đâu.

2. Cách sắp đặt từ : *do, does* và *did* [so sánh>15.18 n 3].

Do/does/did trong các câu hỏi trực tiếp không còn tồn tại trong các câu hỏi được tường thuật :
Câu nói trực tiếp : "*I gave it to John*".
Tôi đã cho John cái đó
Câu hỏi *wh*- trực tiếp:"***When did you give*** *it to John ?*"
"Anh đã cho John cái đó lúc nào ?"
Câu hỏi gián tiếp : *He asked me* ***when I gave*** *it to John.*
Anh ta đã hỏi tôi cho John cái đó lúc nào.

3. Những câu hỏi gián tiếp bằng từ hỏi với các động từ khác hơn là "*ask*".

Nhiều động từ tường thuật khác biệt có thể được dùng ngoài *ask, want to know*, v.v... [> phụ lục 45] :
I know *where he lives.*
Tôi biết anh ta sống ở đâu.
She didn't say *why she was coming home late.*
Cô ta đã không nói tại sao cô ta về nhà trễ.
He didn't tell me *how he did it.*
Anh ta đã không bảo tôi biết anh ta đã làm cái đó bằng cách nào.

4. Những từ để hỏi trong các câu trả lời ngắn

Những câu trả lời ngắn có thể được dùng bằng *why, when*, v.v... :
What did she want to know ? – ***Why/ when*** *we were leaving.*
(= She wanted to know why/ when we were leaving.)
Cô ta muốn biết điều gì ? – Tại sao/ khi nào chúng ta ra đi.
(= Cô ta muốn biết tại sao/ khi nào chúng ta ra đi).

Những câu hỏi gián tiếp bằng chủ từ

15.21 Hình thức các câu hỏi gián tiếp bằng chủ từ

	Những câu hỏi nguyên văn:	Những câu hỏi gián tiếp:
be:	*"Who is in charge here?"*	*He asked (me) who was in charge there.*
	"Ai phụ trách ở đây?"	Anh ta hỏi (tôi) ai phụ trách ở đó.
Hiện tại:	*"Which firm makes these parts?"*	*He asked (me) which firm (makes) made those parts.*
	Phim nào có những đoạn này?	Anh ta đã hỏi (tôi) phim nào có những đoạn kia
Quá khứ:	*"What caused the accident?"*	*He asked (me) what caused/had caused the accident*
Các trợ	"Cái gì đã gây ra tai nạn?"	Anh ta đã hỏi (tôi) cái gì đã gây ra tai nạn.
động từ	*"Whose novel will win the prize?"*	*He asked (me) whose novel would win the prize*
đặc biệt:	"Quyển tiểu thuyết của ai sẽ đoạt giải thưởng?	Anh ta đã hỏi (tôi) quyển tiểu thuyết của ai sẽ đoạt giải thưởng.

15.22 Chú giải về hình thức các câu hỏi gián tiếp bằng chủ từ

Những sự thay đổi về thì và các trợ động từ đặc biệt diễn ra trong cách như lệ thường nhưng cách sắp đặt từ của câu hỏi trực tiếp vẫn được giữ nguyên trong câu hỏi gián tiếp. Các động từ tường thuật ngoài "*ask*" có thể được dùng để mở đầu các câu hỏi gián tiếp bằng chủ từ [> phụ lục 45] :

*Please **tell me who delivered** this package.*
Xin vui lòng cho tôi biết ai đã chuyển giao gói hàng này.

*I want **to know which piece fits** in this puzzle.*
Tôi muốn biết mảnh nào ăn khớp với trò chơi đố này

Những cách dùng "to - động từ nguyên mẫu" trong lời nói gián tiếp

15.23 Hình thức "to- động từ nguyên mẫu" trong lời nói gián tiếp

Lời nói nguyên văn:	Sự thuật lại được tường thuật:
"Keep a record of your expenses".	*I told him to keep a record of his expenses.*
Hãy ghi lại việc chi tiêu của anh!	Tôi đã bảo anh ta ghi lại việc chi tiêu của anh ta.
"Don't make a mess in the kitchen"	*I told him not to make a mess in the kitchen.*
Đừng làm hỗn độn trong nhà bếp	Tôi đã bảo anh ta không nên làm hỗn độn trong nhà bếp

"How do I prepare the sauce?"	*He wanted to know how to prepare the sauce.*
"Tôi làm nước sốt như thế nào?"	Anh ta muốn biết cách làm nước sốt như thế nào.
"I want to speak to the manager"	*She asked to speak to the manager.*
"Tôi muốn nói chuyện với ông giám đốc."	Cô ta đã yêu cầu được nói chuyện với ông giám đốc

15.24 Hình thức và cách dùng động từ nguyên mẫu trong lời nói gián tiếp

15.24.1 Mệnh lệnh cách : xác định và phủ định

Những mệnh lệnh cách (thường thường là ra lệnh, yêu cầu, khuyên bảo, v.v...) được tường thuật bằng những động từ thích nghi với "*to*- động từ nguyên mẫu" theo sau. Các động từ thường dùng (lúc nào cũng có một túc từ nhân xưng đi sau trong lời nói gián tiếp) là : *advise* (khuyên bảo), *ask* (hỏi, yêu cầu), *instruct* (chỉ thị), *remind* (nhắc nhở), tell (bảo), *warn* (cảnh cáo, báo cho biết) v.v... [> phụ lục 45.3]. Trong mỗi trường hợp, động từ tường thuật phải xứng với nhiệm vụ của mệnh lệnh cách (*asking, telling, advising*, v.v...) [> so sánh > 16.20 – 21] :

*"Keep a record of your expenses", **I said.***
Hãy ghi lại việc chi tiêu của anh", tôi nói.

Tell : ***I told him to keep a record of his expenses.***
Tôi đã bảo anh ta ghi lại việc chi tiêu của anh ta.

"Remember to switch off all the lights", she said.
"Hãy nhớ vặn tắt tất cả đèn", cô ta nói.

Remind : ***She reminded me to switch off all the lights.***
Cô ta đã nhắc nhở tôi vặn tắt tất cả đèn.

Khi một mệnh lệnh cách phủ định (thí dụ : *Don't make a mess !*) được tường thuật thì không phải lúc nào cũng đi trước "*to* - động từ nguyên mẫu" [nhưng so sánh > 16.14] :

*She told/ asked/ warned him **not to make** a mess in the kitchen.*
Cô ta đã bảo/ yêu cầu/ cảnh cáo anh ta không được làm hỗn độn trong nhà bếp.

Các mệnh lệnh trực tiếp cũng có thể được tường thuật bằng "*be to*" :

"*Wait for me*" . *He says **I am to wait** for him. He said **I was to...***
"Hãy chờ tôi ! Anh ta nói tôi phải chờ anh ta. Anh ta đã nói tôi phải...

Hoặc chúng ta có thể dùng cách thụ động bằng các động từ ngoài "*say*" :

I have been told/ was told to wait for him.
Tôi đã được bảo chờ anh ta = Người ta đã bảo tôi chờ anh ta.

Hãy chú ý cách dùng không đúng cách của "*say*" trong câu : ***He said (not) to wait for him.***

Khi người nói đang xin phép hoặc yêu cầu thì động từ nguyên mẫu có thể đi sau "*ask*" :

"*I asked to speak to the manager*"
"Tôi đã yêu cầu được nói chuyện với ông giám đốc.

và bằng động từ nguyên mẫu thụ động [> 12.2] :

He asked to be kept informed about developments.
Anh ta đã yêu cầu được thông báo về các tiến triển.

I asked for two items to be added to the list.
Tôi đã yêu cầu được thêm hai tiết mục vào danh sách.

15.24.2 Động từ nguyên mẫu đứng sau các từ để hỏi [so sánh > 16.24]

Những lời gợi ý trực tiếp và những lời xin khuyên bảo và hỏi thăm bằng "*Shall I... ?, Should I... ?, Do you want me to... ?* v.v... (đang chờ những câu trả lời (*Yes/No*) có không) có thể được tường thuật bằng hai cách :

Yêu cầu trực tiếp : "*Shall/ should I phone her ?*"
"Tôi nên gọi điện thoại cho cô ấy chứ ?"

Yêu cầu gián tiếp : *He wanted to know if/ whether he should phone her.*
Anh ta muốn biết xem anh ta có nên gọi điện thoại cho cô ấy không.

Whether+động từ nguyên mẫu : *He wanted to know whether to phone her.*
Anh ta muốn biết xem có phải điện thoại cho cô ấy không.

Những lời yêu cầu, v.v... bằng các từ để hỏi cũng có thể được tường thuật bằng hai cách :

Yêu cầu trực tiếp : "*How shall I prepare the sauce ?*"
Tôi sẽ làm nước sốt bằng cách nào ?"

Yêu cầu gián tiếp : *He wanted to know how he should prepare it.*
Anh ta muốn biết anh ta sẽ làm nước sốt bằng cách nào.

Từ để hỏi + động từ nguyên mẫu : ***He wanted to know how to prepare it.***
Anh ta muốn biết cách làm nước sốt như thế nào ?

Những thí dụ khác :

She wanted to know
Cô ấy muốn biết

When she should be/to be at the station
Khi nào cô ấy phải/có mặt tại nhà ga.
Where she should park/ to park.
Cô ấy phải/ đậu xe ở đâu.
Which she should choose/ to choose.
Cô ấy phải/ chọn cái nào.
Who(m) she should ask / to ask.
Cô ấy phải/ hỏi ai.
What she should do/ to do.
Cô ấy phải/ làm gì.

Chú ý : "*to*- động từ nguyên mẫu" không thể nào đi sau "*why*" hoặc "*if*".

Khi nào chúng ta dùng lời nói gián tiếp

15.25 Hiểu thông lời nói trực tiếp

Lời nói gián tiếp đòi hỏi nhiều hơn cách áp dụng máy móc về "các qui luật" vì rằng chúng ta phải hiểu thông điều gì chúng ta nghe hoặc đọc trước khi tường thuật lại. Chúng ta cần phải truyền đạt đúng theo cách mà những lời được viết hoặc nói lên. Vì vậy, thí dụ, dấu nhấn và âm điệu trong lời nói trực tiếp có thể được tường thuật bằng các trạng từ hoặc các động từ tường thuật nhấn mạnh, chẳng hạn như *insist* (nài nỉ) và *suggest* (gợi ý) :

"*You really must let me pay the bill*", *Andrew said.*
"Thực ra anh phải để tôi trả tiền hóa đơn", Andrew nói.
Andrew insisted on paying the bill.
Andrew đã khăng khăng đòi trả tiền hóa đơn.
"*Why don't we go sailing ? Diana said.*
"Tại sao chúng ta không đi chơi bằng thuyền ?". Diana nói.
Diana suggested they should go sailing.
Diana đã gợi ý họ nên đi chơi bằng thuyền.
"*You've just won a lottery !*" *Tom said.*
"Cô vừa trúng số !" Tom nói.

"Really ?" Jennifer exclaimed.
"Thật sao ? Jennifer reo lên.
Jennifer was amazed when Tom told her that she had won a lottery.
Jennifer đã sửng sốt khi Tom bảo cô rằng cô đã trúng số.

15.26 Tường thuật bằng miệng

Việc tường thuật bằng miệng có thể liên quan đến những cuộc đàm thoại, chuyện phim, những chỉ thị của người khác, truyền đạt đại ý của những buổi thuyết trình, v.v... Trong việc tường thuật bằng miệng, lời nói trực tiếp thường được trích dẫn và có thể có sự thay đổi bất ngờ về việc phối hợp các thì. Một vài thí dụ như :

15.26.1 Tường thuật đàm thoại thường ngày.

"Mrs. Corrie asked me how we all are and I told her all our news. Her eldest son has just got his exam results and has done very well, apprently. "What do you expect ?" I said to her, "he's always been a bright lad". "Oh, he is that, "she says, "but he's really lazy". I told her I didn't think he was lazy".
Bà Corrie đã hỏi tôi là tất cả chúng tôi ra sao và tôi đã cho bà biết về chúng tôi. Người con trai lớn của bà vừa có các kết quả kỳ thi và hiển nhiên đã đạt được kết quả rất khá, "Bà còn mong gì nữa ?" tôi đã bảo bà, "Cậu ta lúc nào cũng là một thanh niên thông minh". "Ô, quả có thế", bà nói, "nhưng nó thật là lười". Tôi đã bảo bà tôi không nghĩ là cậu ta lười".

15.26.2 Truyền đạt các chỉ thị

"The boss wants you to go to the airport to pick up the company's guests. She says you're to take the company car. Oh – and she asked me to tell you to phone if there are any flight delays".
"Bà chủ muốn anh ra sân bay đón những vị khách của công ty. Bà nói là anh phải đi xe của công ty. À – và bà bảo tôi nói với anh là phải gọi điện thoại về nếu có chuyến bay nào bị đình hoãn".

15.26.3 Tường thuật đại ý, thí dụ, một buổi thuyết trình.

"Dr. Banaby gave us a very interesting talk on boat building in ancient times. He explained now boat – building methods changed over a period of about 1,500 years. He also had some slides showing us how the ancient world lost most of its forests

because so much wood was needed for boats. He began his talk by telling us about Ancient Greece at around 300 BC".
BS Banaby đã cống hiến cho chúng tôi một buổi nói chuyện rất lý thú về việc đóng tàu vào thời thượng cổ. Ông đã giải thích phương pháp đóng tàu hiện nay đã thay đổi so với cách đây khoảng 1.500 năm. Ông cũng đã cho chiếu một số hình ảnh giúp chúng tôi thấy là thời thượng cổ đã mất đi hầu hết những cánh rừng vì người ta đã cần quá nhiều gỗ để đóng tàu. Ông đã bắt đầu buổi nói chuyện bằng cách cho chúng tôi biết về thời cổ Hy Lạp cách đây khoảng 300 năm trước Công nguyên.

15.27 Tường thuật bằng thể viết

Việc tường thuật bằng thể viết bao gồm các bài viết trên báo, hồ sơ ghi lại các buổi hội, biên bản buổi họp, báo cáo của những cuộc tranh luận, v.v... Tính xác thực trong các vấn đề như thế như việc phối hợp các thì phải được duy trì cẩn thận, nhất là trong việc tường thuật có tính trang trọng. Một vài thí dụ như :

15.27.1 Các bản báo cáo của công ty

The Chairman opened his address to the shareholders by pointing out that pre-tax profits had fallen for the second year running, which was disappointing. Market conditions were difficult for almost every company and the combinations of high interest rates and the strong dollar had affected profit margins.
Vị chủ tịch đã ngỏ lời trước các cổ đông bằng cách vạch rõ rằng số tiền lời dùng để đóng thuế trước đã tụt giảm trong hoạt động của năm thứ hai, vấn đề này gây thất vọng. Hầu hết mọi công ty đều gặp khó khăn do các điều kiện của thị trường và việc phối hợp các tỉ lệ lãi suất cao và đồng đô-la mạnh đã ảnh hưởng đến các chênh lệch về lợi nhuận.

15.27.2 Những bản báo cáo của nghị viện.

Mr. Harry Greene said that airlines were losing money because of their cheap air fares policies. We could only expect airlines to fail unless they were supported by massive government grants.
Ông Harry Greene đã nói rằng các hãng hàng không đang thất thu bởi vì áp dụng các chính sách với giá vé máy bay rẻ mạt của họ. Chúng ta chỉ có thể đón nhận sự thất bại của hàng không trừ phi họ được chính phủ yểm trợ bằng các trợ cấp lớn lao.

15.27.3 "Lời nói gián tiếp không bị bó buộc"

Sau đây là một thí dụ của truyện tiểu thuyết mà trong đó lời nói gián tiếp được tự do thêu dệt trong truyện tự thuật để thổ lộ ý nghĩ, động cơ của người nào v.v... :

Opening his case he found a handkerchief inside it. It was certainly not his, for the initials M.D.B. Were stitched into the corner. So that was their little game, he thought. Someone had opened his case to plant this evidence. But how did they open the case ? How did they even know the case was his, he wondered, as he slowly unfolded the dead man's handkerchief.

Mở rương ra, anh tìm thấy một chiếc khăn tay bên trong. Chắc chắn khăn này không phải của anh vì những chữ tắt M.D.B được thêu bên góc. Vậy đây là âm mưu của họ, anh nghĩ. Người nào đó đã mở rương của anh ra để gieo bằng chứng này. Nhưng làm thế nào họ mở được chiếc rương ? Thậm chí làm thế nào họ biết chiếc rương đó là của anh, anh tự hỏi, trong khi anh từ từ mở chiếc khăn tay của người chết ra.

16. Động từ nguyên mẫu và hình thức "-ing"

Động từ nguyên mẫu không "to"

16.1 Động từ nguyên mẫu và hình thức "-ing"

Hình thức gốc của một động từ (*go*) thường làm như một động từ nguyên mẫu. Nó được gọi là **động từ nguyên mẫu không "to"** bởi vì nó được dùng không có "*to*". Chúng ta phải phân biệt nó với "**to- động từ nguyên mẫu**" khi ở đây "*to*" luôn luôn được dùng trước hình thức gốc của động từ (*to go*). Hình thức "*-ing*" của một động từ (*going*) đôi lúc được làm như một danh động từ (tức là một loại danh từ) và đôi lúc được làm như một hiện tại phân từ [> 16.38]. Nhiều động từ và tính từ và một số danh từ có thể được đi sau bởi một hoặc các hình thức này và trong một số trường hợp bởi nhiều hình thức hơn là một. Theo quan điểm của người học thì vấn đề là phải biết hình thức nào thích nghi. Có thể có quan điểm này chỉ vì một hình thức đúng về ngữ pháp, thí dụ : *enjoy doing* (thích làm) [> 16.42], *fail to do* (quên làm) [> 16.19]. Hoặc có thể có quan điểm vì chỉ có một hình thức thích hợp với điều gì mà chúng ta muốn nói, thí dụ "*remember doing*" hoặc "*remember to do*" (nhớ làm) [> 16.59].

16.2 Các hình thức động từ nguyên mẫu [so sánh "-ing" > 1.56, 16.41]

	Chủ động:	Thụ động:
Động từ nguyên mẫu hiện tại:	*(to) ask*	*(to) be asked*
Động từ nguyên mẫu hiện tại tiếp diễn:	*(to) be asking*	–
Động từ nguyên mẫu hoàn thành hoặc quá khứ:	*(to) have asked*	*(to) have been asked*
Động từ nguyên mẫu hoàn thành/quá khứ tiếp diễn	*(to) have been asking*	–

16.3 Động từ nguyên mẫu không "to" đứng sau các trợ động từ đặc biệt

Cách dùng chính của động từ nguyên mẫu không "*to*" là đứng

sau các trợ động từ đặc biệt. Tất cả các trợ động từ đặc biệt [ngoại trừ *ought*, > 11.6.1n 2] phải được theo sau bằng động từ nguyên mẫu không "*to*" (ngoại trừ trong những câu trả lời ngắn như *Yes, I can*) :

I can/ could/ may/ might/ will/ shall/ should/ must leave soon.

Dare/ need cũng thương tự khi chúng là các trợ động từ đặc biệt (*Dare/ need we ask ?*).

Cách phủ định được hình thành bằng cách thêm "*not*" trước động từ nguyên mẫu :

I cannot/ can't go, v.v... [> 11.5.1].

16.4 Động từ nguyên mẫu không "to" đứng sau "let" và "make"

16.4.1 "Let" làm như một trợ động từ

Chúng ta thường dùng hình thức mệnh lệnh cách *Let's* (cách rút ngắn của *Let us*) như một trợ động từ được theo sau bằng động từ nguyên mẫu không "*to*" khi gợi ý về các hành động bao gồm cả người nói. *Let's* thường kết hợp với "*shall we ?*" [> 11.40] :

Let's take a taxi ! Let's take a taxi, shall we ? Do let's...

Chúng ta hãy đón xe taxi ! Chúng ta hãy đón xe taxi, được không ? Chúng ta hãy...

Thể phủ định của *Let's* trong gợi ý là :

Let's not/ Don't let's argue about it.

Ta đừng/ ta đừng bàn luận về việc đó.

Khi không theo đúng hình thức, *Let's* có thể liên kết với thí dụ trong những đề nghị và yêu cầu :

Let's give you a hand (= I'll)

Tôi sẽ giúp anh

Let's have a look (= Can I ?)

Tôi có thể xem không ?

Được dùng như một trợ động từ, "*Let*" không cần thiết lúc nào cũng được theo sau bằng "*us*".

Let XYZ be a triangle.

Hãy cho XYZ thành hình tam giác.

Don't let me (hoặc theo rất đúng hình thức là "*Let me not*") *interrupt you.*

Đừng để tôi ngắt lời anh.

16.4.2 "Let" được dùng như một động từ trọn vẹn

Nghĩa cơ bản của "*let*" là "*allow*" (cho phép) và theo ý nghĩa ở

đây nó là một động từ trọn vẹn và lúc nào cũng được một túc từ danh từ hoặc đại từ theo sau trước một động từ nguyên mẫu không "*to*". Nếu túc từ là "*us*" (chúng ta) thì nó không thể nào được rút ngắn thành "*Let's*" :

*Please **let us have** more time, will you ?* (= allow us to)
Xin hãy để cho chúng tôi có thời gian nhiều hơn, được không ? (= cho phép chúng tôi).

***Don't let** the children **annoy** you.*
Đừng để trẻ con quấy rầy bạn.

*I **won't let** you **ride** my bicycle.*
Tôi sẽ không cho anh chạy xe đạp của tôi.

"*Let*" có thể được theo sau bằng động từ nguyên mẫu thụ động :

*He **let it be known** he was about to resign.*
Ông ta công bố là ông ta sắp từ chức.

Nhưng thường không được dùng trong thụ động cách để có nghĩa là "*be allowed*" (được phép).
Hãy so sánh :

*They **didn't let us** speak. **We were not allowed** to speak.*
Họ đã không cho phép chúng tôi nói. Chúng tôi không được phép nói.

16.4.3 "Make" (= bắt buộc) + động từ nguyên mẫu không "to"

Make (chủ động) + túc từ danh từ/ đại từ có thể được theo sau bằng động từ nguyên mẫu không "*to*". Nó có nghĩa là "bắt buộc" hoặc "làm cho" :

*Miss Prouty **made the boys stay in** after school.*
Cô Prouty đã bắt (buộc) các học sinh nam ở lại sau giờ học.

*That beard **makes you look** much older than you are.*
Hàm râu đó làm cho anh trông già hơn nhiều.

Tuy nhiên trong thụ động cách, "*make*" trong các nghĩa này lại được theo sau bằng "*to*" :

*He **was made to work** twenty hours a day.*
Anh ta bị bắt buộc làm việc một ngày 20 tiếng đồng hồ.

Không như "*let*", "*make*" (= bắt buộc) không bao giờ có thể được theo sau bằng động từ nguyên mẫu thụ động. Nhưng hãy so sánh "*make*" theo nghĩa khác :

*Rules **were made*** (= created) ***to be broken.***
Các qui luật được đặt ra bị phá vỡ.

16.4.4 Các nhóm từ cố định với "let" và "make" + động từ nguyên mẫu không "to"

Động từ nguyên mẫu không "*to*" xảy ra trong một số nhóm động từ cố định với "*let*" và "*make*" : thí dụ : *let fall* (để lộ ra), *let go* (buông ra), *let me see* (để tôi xem), *let slip* (vô tình tiết lộ), *live and let live* (khoan dung), *make believe* (giả vờ), *make do* (gói ghém, cố gắng xoay xở).

*The dog's got a stick between his teeth and he won't **let go**.*
Con chó đã ngoạm cây que trong miệng và không nhả ra.

*You'll have to **make** your pocket money **do**. I can't give you more.*
Anh sẽ phải gói ghém việc chi tiêu. Tôi không thể nào cho anh thêm nữa.

16.5 Động từ nguyên mẫu không "to" đứng sau "would rather", v.v..

Chúng ta dùng động từ nguyên mẫu không "*to*" đứng sau những cách diễn tả mà "*d*" có thể được thay thế bằng "*would*" hoặc "*had*" [> 11.44–47] :

1. *'d = would : 'd rather, 'd sooner.*
   Nhưng hãy lưu ý rằng "*had rather*" và "*had sooner*" đôi lúc lại xảy ra.
2. *'d = had : 'd better, 'd best* (ít thông dụng hơn *'d better*).
   I'd rather work on the land than work in a factory.
   Tôi thích làm việc ở nông trại hơn là xưởng chế tạo.
   We'd better/ best be going. - Yes, we'd better/ we'd best be.
   Tốt hơn là ta nên đi/ Tốt nhất là ta nện đi. – Vâng, tốt hơn là ta đi/ tốt nhất là ta đi.

Những hình thức này thường có thể được theo sau bằng động từ nguyên mẫu thụ động :

I'd rather be told the truth than be lied to.
Thà tôi được biết sự thực hơn là bị lừa dối.

"*Not*" có thể được dùng đứng sau *'d rather/ sooner/ better/ best* :

*You'd better **not** go near the edge.*
Tốt hơn là anh không nên đi sát bờ.

Khi không theo dạng hình thức, *better* hoặc chủ từ + *better* thường xảy ra mà không có "*had*" :

*Mr. Murphy will be here any minute - **Better get** his file then.*
Ông Murphy sẽ đến đây bất cứ lúc nào. **Vậy** tốt hơn là nên lấy hồ sơ của ông ra.

You better stop arguing and do as you're told.
Tốt hơn anh nên ngưng tranh luận và hãy làm theo lời người ta bảo.

16.6 Động từ nguyên mẫu không "to" đứng sau "Why ?" và "Why not ?".

Về những cách dùng động từ nguyên mẫu không "*to*" sau *why/ why not ?* [> 13.37.2 – 3].

Động từ nguyên mẫu có "to" hoặc không có "to"

16.7 "Help" và "Know" + động từ nguyên mẫu không "to" hoặc "to-động từ nguyên mẫu".

Chúng ta có thể dùng động từ nguyên mẫu không "*to*" hoặc "*to*-động từ nguyên mẫu" sau vài động từ như "*help*" và "*know*". Cách dùng "*to*- động từ nguyên mẫu" thì đúng hình thức hơn :

*Mother **helped me(to) do** my homework.*
Mẹ đã giúp tôi làm bài làm ở nhà.

Thường chúng ta không được bỏ "*to*" sau "*not*" :

*How can I **help** my children **not to worry** about their exams ?*
Làm sao tôi có thể giúp các con của tôi mà không lo lắng đến những kỳ thi của chúng ?.

"*Help*" có thể được dùng mà không có túc từ danh từ hoặc đại từ :

*Everyone in the village **helped (to) build** the new Youth Center.*
Mọi người trong xã đã giúp đỡ (để) xây dựng Trung tâm thanh niên mới.

hoặc với túc từ danh từ hoặc đại từ :

*Can anyone **help me (to) fill in** this tax form ?*
Ai có thể giúp tôi (để) điền vào mẫu thuế này không ?.

Trong cách thụ động, "*to*" bắt buộc phải đứng sau "*help*" :

*Millie **was helped to overcome** her fear of flying.*
Millie đã được giúp để chế ngự cơn sợ hãi khi bay.

Có thể dùng *help* + động từ nguyên mẫu thụ động mặc dù ít khi dùng đến trường hợp này :

*I'm sure this treatment will **help him (to) be cured.***
Tôi tin chắc cách trị liệu này sẽ giúp anh ta được chữa lành.

Know + động từ nguyên mẫu thông thường đòi hỏi một túc từ danh từ hoặc đại từ. Có thể bỏ "*to*" chỉ khi nào hình thức câu của "*know*" đầy đủ :

I've never known her (to) be late before.
Tôi chưa bao giờ biết cô ấy đến trễ trước đây.

I've never known her not (to) be late !
Tôi chưa bao giờ biết là cô ấy không đến trễ !

Trong cách thụ động "*to*" bắt buộc phải được dùng đến :

He was known to have/ to have had a quick temper as a boy.
Ông ta được biết là có/ đã có tính nhanh nhẹn như một cậu con trai.

16.8 Các động từ nguyên mẫu được kết hợp bằng "and", v.v...

Các động từ nguyên mẫu có thể được kết hợp bằng "*and, but, except, or*", và "*than*" [> 8.4.4] "*to*" thường được bỏ trước động từ nguyên mẫu thứ hai :

Which would you prefer : to win a million pounds or (to) have a brain like Einstein's ?
Anh thích cái nào hơn : trúng thưởng một triệu pound hay có một bộ óc như của Einstein ?.

Những hình thức động từ nguyên mẫu khác có thể phối hợp bằng cách này :

I'd like to be flying over the Alps and (to be) looking down/ and be looking down at the mountains.
Tôi thích muốn bay phía trên núi Alps và nhìn xuống các dãy núi.

I'd like to have been offered the job and (to have been) given/ and been given the opportunity to prove myself.
Tôi muốn trước đây người ta đã cho tôi việc làm và được dịp để tự chứng minh.

Khi động từ nguyên mẫu thứ hai tiếp theo sát động từ nguyên mẫu thứ nhất thì thường chúng ta bỏ "*to*" trước động từ nguyên mẫu thứ hai :

I'd like to lie down and go to sleep (Not "to go").
Tôi muốn nằm xuống và ngủ) (Không được dùng "*to go*").

Động từ nguyên mẫu không "to" hoặc hình thức "- ing" ?

16.9 Động từ nguyên mẫu không "to" hoặc "- ing" sau các động từ cảm nhận.

16.9.1 Các động từ không có túc từ danh từ hoặc đại từ + "-ing"

Các động từ *hear* (nghe), *smell* (ngửi) và *watch* (nhìn) có thể được theo sau bằng hình thức "*–ing*" mà không có túc từ danh từ/ đại từ khi một hành động được cảm nhận chung chung ; "*–ing*" dùng làm túc từ của động từ [> 16.40.3] :

*We could **hear shouting** in the distance.*
Chúng tôi có thể nghe tiếng la ở phía xa.

*People can stand on this platform and **watch building** in progress.*
Người ta có thể đứng trên sàn này và nhìn xem việc xây dựng đang tiến hành.

16.9.2 Động từ + túc từ danh từ hoặc đại từ + động từ nguyên mẫu không "to" hoặc "– ing"

Các động từ này có thể được theo sau bằng một túc từ danh từ hoặc đại từ + động từ nguyên mẫu không "*to*" hoặc hình thức "*– ing*" : *feel, hear, listen to, look at, notice, observe, perceive, see, smell, watch* [so sánh > 16.45.1, Phụ lục 38.4].

Động từ nguyên mẫu không "*to*" thường đề cập đến hành động đã hoàn tất :

*I **watched a pavement - artist draw** a portrait in crayons.* (i.e. probatly from start to finish).
Tôi đã ngắm nhìn người nghệ sĩ vỉa hè vẽ chân dung bằng phấn.
(Tức là, có thể từ lúc bắt đầu vẽ cho đến lúc vẽ xong).

Hình thức "*–ing*" thường đề cập đến hành động đang tiến hành :

*I **watched a pavament - artist drawing** a portrait in crayons.* (i.e. the action was probably in progress when I arrived).
Tôi đã ngắm nhìn người nghệ sĩ vỉa hè đang vẽ chân dung bằng phấn, (Tức là, hành động có thể đang tiến hành khi tôi đến).

Động từ nguyên mẫu không "*to*" hoặc "– *ing*" có thể mô tả một hành động ngắn :

I heard someone unlock the door/ unlocking the door.
Tôi đã nghe người nào đó mở cửa.

Nhưng chúng ta không dùng hình thức – *ing* đối với các hành động rất ngắn. Hãy so sánh :

I heard him cough. (once) *I can hear him coughing* (repeatedly).
Tôi đã nghe anh ta ho (một lần). Tôi có thể nghe anh ta đang ho (liên tục).

Đối với một loại hành động, chúng ta thích dùng động từ nguyên mẫu không "*to*" hơn :

The crowd watched the foreman climb the ladder, break a window on the first floor, and enter the building.
Đám đông đã nhìn người lính cứu hỏa leo lên thang, phá vỡ cửa sổ ở tầng thứ nhất và chui vào nhà.

Hình thức thụ động "– *ing*" [> 16.41] (nhưng không phải là động từ nguyên mẫu thụ động) có thể theo sau một động từ cảm nhận :

I saw him being taken away by the police.
Tôi đã trông thấy anh ta bị cảnh sát mang đi.

16.9.3 Thụ động cách của các động từ cảm nhận + "- ing" hoặc "to - động từ nguyên mẫu".

Các động từ *hear, observe, perceive* và *see* thường được dùng trong cách thụ động và được theo sau bằng *-ing* hoặc bằng "*to* – động từ nguyên mẫu" :

They were seen waiting on the corner. (action in progress)
Người ta thấy họ đang chờ ở trong góc. (hành động đang tiến hành)
They were seen to climb through the window. (action completed)
Người ta thấy họ leo qua cửa sổ. (hành động hoàn tất).

16.10 Have + động từ nguyên mẫu không "to" hoặc "hình thức "- ing"

16.10.1 Have + túc từ nhân xưng + động từ nguyên mẫu không "to"

Chúng ta dùng cách cấu tạo này để chỉ rằng một người nào đang bắt người khác làm việc gì [so sánh hình thức sai bảo, > 12.10] :

Have the next patient come in now please, nurse.
Cô y tá, bây giờ xin cô cho người bệnh kế tiếp vào

*He wanted a job to do, so **I had him paint** the kitchen.*
Anh ta đã cần việc làm, vì vậy tôi đã cho anh ta sơn căn nhà bếp.

Và hãy lưu ý *have* + các động từ như "*believe*" và "*know*" trong thí dụ :

*I can't unrgine what he'll **have you believe** next.*
Tôi không thể nào tưởng tượng đến điều gì mà anh ta sẽ làm cho anh tin kế đó.

***I'll have you know** that I'm a qualified engineer.*
Tôi sẽ làm cho anh biết rằng tôi là một kỹ sư có năng lực.

16.10.2 Have + túc từ + hình thức "-ing"

Chúng ta dùng cách cấu tạo này để đề cập đến những kết quả mà chúng ta đang mong mỏi :

***I'll have you speaking English** in six months.*
Tôi sẽ làm cho anh nói được tiếng Anh trong 6 tháng.

*Within five minutes, Archie **had us all playing** hide-and - seek.*
Trong vòng 5 phút, Archie đã bắt tất cả chúng tôi chơi trò cút bắt.

Chúng ta cũng có thể đề cập đến những kết quả mà có thể người ta không mong muốn xảy ra :

*Don't shout ! You'll **have the neighbours complaining !***
Đừng la lên ! Anh sẽ làm cho những người láng giềng than phiền !.

Khi chúng ta dùng cách cấu tạo này với "*won't*" hoặc "*can't*" thì để nói về những tình huống mà chúng ta không sẵn sàng tha thứ :

***I won't / can't have you speaking** like that about our father.*
Tôi sẽ không/ không thể cho anh nói như thế về cha của anh.

Đôi lúc cách cấu tạo này đề cập đến những việc xảy ra ngoài sự kiểm soát của người nói. Hãy so sánh cách cấu tạo tương tự với "*there*" [> 10.20] :

*We **have salesmen calling / there are salesmen calling** every day.*
Chúng tôi được những người bán hàng gọi/ có những người bán hàng gọi hàng ngày.

Đôi lúc nhưng không thường lắm, động từ nguyên mẫu không *to* có thể được dùng đến :

*I've never **had such a thing happen(ing)** to me before.*
Tôi chưa bao giờ bị một việc như thế xảy đến cho tôi trước đây

16.11 "Rather/ sooner than" + động từ nguyên mẫu không "to" hoặc "-ing"

Rather than và *sooner than* có thể được theo sau bằng một động từ nguyên mẫu không "*to*" hoặc "*–ing*". "*Rather than*" thì thông dụng hơn :

Rather than waste/ wasting your time doing it yourself, why don't you call in a builder ?
Hơn là phí mất thì giờ tự anh làm việc đó, tại sao anh không nhờ người xây ?.

To - Động từ nguyên mẫu

16.12 Một số cách dùng thông dụng của "to - động từ nguyên mẫu"

16.12.1 "To/in order to/ so as to" để diễn tả mục đích [so sánh > 1.51.1]

Chúng ta có thể dùng "*to*", "*in order to*" hoặc "*so as to*" để nói đến mục đích :

I went to live in France to/ in order to/ so as to learn French.
Tôi đã sống ở Pháp để / ngõ hầu học tiếng Pháp

She was sent to England to/ in order to/ so as to be educated.
Cô ấy đã được gửi sang nước Anh để/ ngõ hầu đi học.

"*Not to*" có thể được dùng để nói về các sự lựa chọn :

I went to France not to study French, but to study architecture.
Tôi đã sang Pháp không phải để học tiếng Pháp mà để học ngành kiến trúc.

Chúng ta diễn tả "mục đích phủ định" bằng "*so as not to*"/ *in order to*" :

I shut the door quietly, so as not to wake the baby.
Tôi đã đóng cửa nhè nhẹ để không đánh thức em bé.

Khi có sự thay đổi chủ từ thì chúng ta có thể dùng "*for...* + động từ nguyên mẫu" :

I bought a second car (in order) for my son to learn to drive.
Tôi đã mua chiếc ôtô thứ hai (cốt để) cho con tôi học lái xe.

For + danh từ / đại từ + động từ nguyên mẫu là cách dùng thận trọng hơn [> 1.51.2] :

I bought a new car in order that my wife might learn to drive.
Tôi đã mua một chiếc ôtô mới cốt để vợ tôi có thể học lái xe.

Những động từ khác, thí dụ : "*bring, buy, need, take, use, want*"

thường mở đầu một túc từ + "*to* – động từ nguyên mẫu" (mà không phải là một túc từ + *in order to / so as to*).
Động từ nguyên mẫu cho chúng ta biết về mục đích của túc từ, thường là một đại từ bất định như *something* [> 4.37] :

*I **want something to cheer me up.***
Tôi muốn điều gì đó làm cho tôi vui.

*I **need a spoon to eat this ice-cream with.***
Tôi cần cái muỗng để ăn kem.

Bring me a chair to sit on.
Hãy mang chiếc ghế cho tôi ngồi.

*I **brought a chair for you to sit on.***
Tôi đã mang chiếc ghế cho anh ngồi.

Những động từ khác có thể được theo sau bằng "*for*... + túc từ + *to* – động từ nguyên mẫu, thí dụ : *apply, arrange, ask, call, plan, plead, phone, pray, ring, send, vote, wait, wish*. Để đánh dấu chủ từ của động từ nguyên mẫu :

*How long **have you been waiting for the train to arrive ?***
Anh đã chờ tàu hỏa đến bao lâu rồi ?

16.12.2 "(Only) to" : các sự phối hợp [so sánh > 7.55.1]

Đôi lúc "*to*– động từ nguyên mẫu" ở phần thứ hai của một câu được dùng cho sự việc "sau hơn" trong sự nối tiếp. "*To*" – động từ nguyên mẫu (có thể được thay thế bằng "*and* + động từ") mô tả sự việc xảy ra bất ngờ, đôi lúc không mong đợi – nhất là khi "*only*" được dùng trước "*to*" :

*We came home after our holiday **to find** our garden, neat and tidy* (= and found).
Chúng tôi trở về nhà sau ngày nghỉ và thấy khu vườn của chúng tôi gọn gàng và ngăn nắp.

*He retured after the war, **(only) to be told** that his wife had left him* (= and was told).
Anh ta đã trở về sau chiến tranh và được bảo là vợ của anh ta đã bỏ anh ra đi.

Cách cấu tạo tương tự được ghi nhận với "*never*".

*She left home, **never to return / never to be seen** again.*
Cô ta đã bỏ nhà, không bao giờ trở về / không bao giờ được gặp lại.

16.12.3 "To- động từ nguyên mẫu" nói về tương lai hoặc quá khứ tưởng tượng

Chúng ta có thể nói về tương lai với các động từ như : *hope,*

intend, mean và *(would) like to*. Động từ nguyên mẫu hoàn thành thường được dùng sau một động từ quá khứ nhưng thường thì không cần thiết.
Hãy so sánh :

***I would like to see** that film.* (now or in the future).
Tôi thích muốn xem phim đó. (bây giờ hoặc tương lai).
***I would like to have seen** it.* (before now, so I did not see it).
Tôi thích muốn xem phim đó trước đây (trước đó, vì vậy tôi đã không xem).
***I would have liked to see** it.* (but didn't have a chance then).
Lẽ ra tôi đã muốn xem phim đó (nhưng lúc đó không có dịp).
***I would have liked to have seen** it.* (interchangeable with *I would have liked to see it ; to have seen* is unnecessary).
(Có thể thay bằng *I would have liked to see it ; to have seen* là cách không cần thiết).

16.13 "To - động từ nguyên mẫu" dùng làm túc từ của một động từ [> 16.19]

Rất nhiều động từ được kết hợp mạnh mẽ bằng "*to* – động từ nguyên mẫu", thí dụ : *decide, need, wish* [> phụ lục 46] :

***I want to leave. I want to be left** alone.*
Tôi muốn bỏ đi. Tôi muốn được để yên.

Trong những trường hợp như thế, động từ nguyên mẫu dùng làm túc từ của động từ. Tuy nhiên, một số động từ như "*think*" lại cần đến nó + tính từ + động từ nguyên mẫu : *I think it best to go* (chứ không được dùng "*I think to go is best*") [so sánh > 1.14, 4.15, 16.22]. Một vài động từ như *appear, seem* [> 10.23] cũng có thể được theo sau bằng các hình thức động từ nguyên mẫu phức tạp hơn : *He seem to be leaving/ to have left / to have been leaving*, v.v...

16.14 Những cách phủ định tương phản [so sánh > 1.23.5, 13.10, 16.12.1]

Chúng ta làm thành cách phủ định ia "*to* – động từ nguyên mẫu" bằng cách đặt "*not*" trước "*to*"

*I soon learnt **not to / never to swim** near coral reefs.*
Tôi sớm được biết là không / không bao giờ bơi gần các đỉnh san hô.

Hãy so sánh những cách phủ định thường :

*I **didn't learn** / **never learnt** to swim when I was a child.*
Tôi đã không học / không bao giờ học bơi lúc tôi còn bé.

Với nhiều động từ (thí dụ : *advise, ask, instruct, remind, tell, warn*), việc đặt cách phủ định có ảnh hưởng hệ trọng đến ý nghĩa [> 15.24.1] :

*He told me **not to feed** the animals.* (He said, "Don't feed...").
Anh ta đã bảo tôi đừng cho súc vật ăn. (Anh ta nói, "Đừng cho ăn...".

*He **didn't tell** me to feed the animals.* (He didn't say anything).
Anh ta đã không bảo tôi cho súc vật ăn. (Anh ta đã không nói gì).

***Don't ask** Rex to phone. I'll ring him mysefl.*
Đừng yêu cầu Rex gọi điện thoại. Chính tôi sẽ gọi cho anh ta.

*Ask Rex **not to phone**. I don't want to be disturbed.*
Yêu cầu Rex đừng gọi điện thoại. Tôi không muốn bị quấy rầy.

Việc đặt cách phủ định có ảnh hưởng tương tự về ý nghĩa đối với các tính từ và danh từ + động từ nguyên mẫu :

I wasn't sorry to go (= I went)
Tôi đã không lấy làm tiếc khi đi. (= tôi đã đi).
I was sorry not to go (= I didn't go)
Tôi lấy làm tiếc đã không đi. (= Tôi đã không đi).
*It **wasn't a surprise to hear** from him.* (I heard from him).
Được tin của anh ta không phải là sự ngạc nhiên. (tôi đã được tin của anh ta).

*It **was a surprise not to hear** from him.*
(I didn't hear from him).
Không được tin của anh ta thật là một sự ngạc nhiên.
(Tôi đã không được tin của anh ta).

Những cách phủ định đôi lúc có thể xảy ra trong cả hai phần của câu :

*I **can't promise not to be late**. My car is very unreliable.*
Tôi không thể nào hứa là không đến trễ. Chiếc ôtô của tôi không được tin cậy gì lắm.

Nhưng cách này thường được diễn tả đơn giản hơn, thí dụ :

*I **can't promise** to be on time.*
Tôi không thể nào hứa đúng giờ.

16.15 Động từ nguyên mẫu tách rời

"Tách rời động từ nguyên mẫu" (có nghĩa, đặt một trạng từ hoặc "*please*" (xin vui lòng) giữa "*to*" và động từ) thường được xem như không thể chấp nhận được và thông thường nên được tránh dùng. Thí dụ "*clearly*" không thể nào đứng giữa "*to*" và "*read*" trong câu sau đây :

*I want you **to read** that last sentence **clearly**.*

Tuy nhiên, tùy thuộc vào sự nhấn mạnh ở điểm nào, chúng ta thường tách rời "*to*" với "động từ nguyên mẫu" trong văn nói tiếng Anh :

*I want you **to clearly understand** what I'm telling you.*
Tôi muốn anh hiểu rõ điều gì tôi đang nói với anh.

Đây thường là trường hợp đi với các trạng từ như :

Completely, fully, really và truly ; đôi lúc không có chỗ thích hợp nào khác để đặt vào :

*It's difficult **to really understand** the theory of relativity.*
Thật sự khó hiểu về thuyết tương đối.

16.16 Những cách dùng của "be" + to - động từ nguyên mẫu.

"*To* – động từ nguyên mẫu" có thể được dùng như bổ túc từ của "*be*" [> 10.9.10] :

*Your mistake **was to write** that letter.*
Sự sai lầm của anh là viết bức thư đó.

Động từ "*do*" có thể được theo sau bằng "*be*" + (không bắt buộc) "*to*" :

*What you **do is (to) mix** the eggs with flour.*
Công việc của anh là trộn trứng với bột mì.

*All I **did was (to) press** this button.*
Tôi chỉ việc ấn nút này.

"*To*" – động từ nguyên mẫu" có thể chủ động trong hình thức nhưng thụ động trong ý nghĩa :

*This house is **to let / to be let.***
Nhà này cho thuê / được cho thuê.

*Who is **to blame / to be blamed ?***
Ai đáng trách ?

Một vài cách cấu tạo chỉ có thể trong thụ động cách :

*He's (only) **to be admired** / **envied** / **pitred**. All this **to be sold**.*
Anh ta (chỉ) được thán phục / bị ganh tị/ được thương hại. Tất cả đồ này phải được bán.

Đối với "*be to*". Các bổn phận, các chỉ thị trong tương lai, v.v... [> 9.47 – 48].

16.17 Bỏ động từ sau "to"

Để tránh sự lặp lại, thường chúng ta có thể bỏ động từ sau "*to*" :

*You don't have to eat it if you don't **want to**.*
Anh không phải ăn thứ đó nếu anh không muốn.

*Would you like to come to a party ? – **I'd love to**.*
Anh có muốn đến dự buổi liên hoan ? – Tôi rất muốn.

*Don't spill any of that paint, will you ? - **I'll try not to**.*
Đừng làm đổ chút sơn nào, được không ? – Tôi sẽ cố gắng không làm đổ.

Đôi lúc thậm chí "*to*" cũng có thể được bỏ :

*Try to be back by 12, won't you ? – OK, **I'll try**.*
Cố gắng trở về trước 12 giờ, được không ? – Được rồi, tôi sẽ cố.

Với các động từ được theo sau bằng "*–ing*" nhưng không bao giờ được theo sau bằng "*to*" – động từ nguyên mẫu, thí dụ : *enjoy* [> 16.42], chúng ta phải dùng túc từ :

***Would you like to come** sailing ? - Oh yes, **I'd enjoy it** / **that**.*
Anh có muốn đến đi chơi bằng thuyền không ? – À có tôi rất thích.

16.18 "To - động từ nguyên mẫu trong những nhóm từ cố định.

Một số nhóm từ cố định được mở đầu bằng "*to* – động từ nguyên mẫu" : thí dụ, *to be honest* (thành thật), *to begin with* (bắt đầu từ), *to cut a long story short* (tóm tắt một câu chuyện), *to get (back) to the point* (trở lại vấn đề), *not to make too much of it* (đừng chú ý nhiều, đừng cho là quan trọng), *to put it another way* (nói cách khác), *to tell you the truth* (nói thật với anh) :

***To tell you the truth**, I've never heard of Maxwell Montague.*
Nói thật với anh, tôi chưa bao giờ nghe nói đến Maxwell Montague.

Động từ (+ danh từ / đại từ) + to - động từ nguyên mẫu

16.19 Động từ + to - động từ nguyên mẫu (Not + "-ing" hoặc "that...")

[so sánh / 16.42]

Chúng ta có thể nói :

I can't afford a car. She hesitated for a moment.

Tôi không có khả năng mua xe ôtô. Bà ta do dự một chút.

Nhưng nếu chúng ta muốn dùng một động từ sau *can('t) afford* hoặc *hesitate* thì động từ này chỉ có thể ở hình thức "*to* – động từ nguyên mẫu" :

*I can't afford **to buy** a car. I hesitate **to disgree** with you.*

Tôi không có đủ khả năng để mua xe ôtô. Tôi do dự khi không đồng ý với anh.

Các động từ khác như *can't afford* và *hesitate* là : *aim, apply, decline, fail, hasten, hurry, long, manage, offer, prepare, refuse, seek, shudder, strive, struggle*. Hãy xem các thí dụ [> phụ lục 46]. Hình thức hoàn thành / quá khứ của động từ nguyên mẫu (thí dụ, *to have run*) thì ít khi được dùng đến sau các động từ như thế.

16.20 Động từ + danh từ / đại từ không bắt buộc + to - động từ nguyên mẫu.

Một số động từ có thể được dùng có hoặc không có danh từ hoặc đại từ trước "*to* – động từ nguyên mẫu" : *ask, beg, choose, expect, hate, help, intend, like, love, need, prefer, prepare, promise, want, wish* [> Phụ lục 46.1] (*Trouble* = quấy rầy, làm phiền – cũng có thể được dùng trong cách này, thông thường trong những câu nghi vấn và phủ định). Hãy chú ý sự thay đổi của ý nghĩa như thế nào :

***I want to speak** to the manager* (= I will speak).

Tôi muốn nói chuyện với vị giám đốc. (= Tôi sẽ nói).

***I want you to speak** to the manager.* (= you will speak)

Tôi muốn anh nói chuyện với vị giám đốc. (= Anh sẽ nói.

"*Promise*" là trường hợp ngoại lệ : Có sự khác biệt trong sự nhấn mạnh chứ không phải khác biệt trong ý nghĩa giữa "*I promise to*" và "*I promise you to*".

"*Like, love, hate*" và "*prefer*" thường được dùng trong thì hiện tại đơn để nói về sự lựa chọn thuộc tập tính của cá nhân và sự ưa thích hơn [so sánh > 16.58] :

I like to keep everything tidy. (refers to my actions).
Tôi thích giữ mọi thứ được ngăn nắp. (nói về hành động của tôi).

I like you to keep everything tidy. (refers to your actions).
Tôi thích anh giữ mọi thứ được ngăn nắp. (nói về hành động của anh).

Những động từ này cũng có thể được dùng sau "*would*" để đưa ra các đề nghị, các yêu cầu đặc biệt, v.v... [> 11.35, 11.37 – 39 và so sánh > 16.12.3] :

I'd like to find you a job. (refers to my possible future action).
Tôi muốn tìm cho anh một việc làm. (nói về hành động tương lai có thể của tôi).

I'd like you to find him a job. (your possible future action).
Tôi muốn anh tìm cho nó một việc làm. (hành động tương lai có thể của anh).

16.21 Động từ + danh từ/ đại từ bắt buộc + to - động từ nguyên mẫu

Thông thường một số động từ lúc nào cũng phải được theo sau bằng danh từ hoặc đại từ khi được dùng với *to*– động từ nguyên mẫu : *advise* (khuyên bảo), *allow* (cho phép), *assist* (giúp đỡ), *bribe* (mua chuộc), *cause* (làm ra, gây nên), *caution* (thận trọng, cẩn thận), *challenge* (thách thức), *defy* (thách đố), *charge* (bắt chịu), *command* (ra lệnh), *compel* (bắt buộc), *condemn* (kết án, kết tội), *dare* (dám làm, thách), *direct* (hướng dẫn, chỉ thị), *drive* (bắt, bắt buộc), *enable* (giúp cho có thể), *ancourage* (khuyến khích), *entitle* (cho quyền), *forbid* (cấm, ngăn cấm), *force* (bắt buộc), *impel* (bắt, bắt buộc), *implore* (khẩn cầu), *incite* (xúi giục, kích động), *induce* (xúi, khiến), *instruct* (chỉ thị), *invite* (mời), *oblige* (bắt buộc), *order* (ra lệnh), *permit* (cho phép), *persuade* (thuyết phục), *press* (thúc đẩy), *recommand* (khuyên bảo), *remind* (nhắc nhở), *request* (yêu cầu), *teach* (dạy), *tell* (bảo), *tempt* (xúi giục), *urge* (khuyến khích), và *warn* (cảnh cáo, báo trước). Tất cả các động từ này có thể được dùng trong thụ động cũng như chủ động :

I advise you to leave. You were advised to leave.
Tôi khuyên anh nên ra đi. Anh được khuyên nên ra đi.

It takes/ took + túc từ + *to* – động từ nguyên mẫu thường nói về thời gian liên quan đến hoạt động. Túc từ gián tiếp không bắt buộc :

It takes / took (me) ten minutes to walk to the station.
Phải mất mười phút để đi đến nhà ga.

Người ta có thể diễn đạt ý tương tự bằng chủ từ nhân xưng :

I take / took ten minutes to walk to the station.
Tôi mất 10 phút để đi đến nhà ga.

16.22 Động từ + túc từ + "to be" và các hình thức động từ nguyên mẫu khác

Một số động từ có thể được theo sau bằng túc từ + *to be* (và bằng vài động từ chỉ trạng thái [> 9.3] như "*to have*") : *acknowledge* (thừa nhận, công nhận), *assume* (cho rằng), *believe* (tin tưởng), *calculate* (dự định, dự tính), *consider* (xem như, cho rằng), *declare* (tuyên bố), *discover* (khám phá), *estimate* (đánh giá, ước lượng), *fancy* (tưởng tượng), *feel* (cảm thấy), *find* (tìm thấy), *guess* (phỏng đoán), *imaezine* (tưởng tượng), *judge* (phê phán), *know* (biết), *maintain* (duy trì), *proclaim* (công bố, tuyên bố), *prove* (chứng tỏ, chứng minh), *reckon* (tính, ước lượng), *see* (trông, nhìn), *show* (trình bày, cho thấy), *suppose* (giả sử, cho rằng), *take* (đoán chừng, cho là), *think* (nghĩ), *understand* (hiểu) :

I consider him to be one of the best authorities in the country.
Tôi cho rằng ông ta là một trong cái giới chức giỏi nhất trong nước.

She is known to have the best collection of stamps in the world.
Người ta biết cô ta có bộ sưu tập đầy đủ nhất trên thế giới.

Những hình thức động từ nguyên mẫu khác đôi lúc có thể được dùng đến :

She is believed to be going / to have gone to the USA.
Người ta tin rằng bà ta đi / đã đi Mỹ.

Những động từ này rất thường được dùng đến trong thụ động cách và thường có thể được theo sau bằng các động từ nguyên mẫu thụ động :

He is thought to have been killed in an air crash.
Người ta nghĩ rằng anh ta đã chết trong một tai nạn phi cơ.

Tất cả các động từ này (ngoại trừ *take – I take it (that)...*) cũng có thể được theo sau trực tiếp bằng các mệnh đề that (*I assume*

that...) [> phụ lục 45]. Một số động từ như *believe, expect, intend, like, love, mean, prefer, understand, want* và *wish* có thể được theo sau bằng "*there to be*" :

I expect there to be a big response to our advertisement.
Tôi tin rằng sẽ có sự đáp ứng lớn lao đối với việc quảng cáo của chúng ta.

Động từ + to - động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề that -

16.23 Các động từ được theo sau bằng to - động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề that -

Nhiều động từ có thể được theo sau trực tiếp bằng *to-* động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề *that- : agree, arrange, beg, (no) care, choose, claim, contrive, decide, demand, determine, expect, hope, intend, learn, plan, prefer, pretend, promise, resolve, swear, threaten* và *wish* :

I decided to ask for my money back.
Tôi đã quyết định yêu cầu trả tiền của tôi lại.

I decided that I would ask for my money back.
Tôi đã quyết định rằng tôi sẽ yêu cầu trả tiền của tôi lại.

Hầu hết các động từ này chỉ về tương lai, vì vậy thông thường chúng không được theo sau bằng hình thức hoàn thành của động từ nguyên mẫu. Tuy nhiên, các động từ nói về các ý định, các hy vọng v.v... có thể được theo sau bằng động từ nguyên mẫu hoàn thành. Song song với cách dùng hoàn thành tương lai [> 16.12.3] :

I hope(d) (etc) *to have finished by 12.*
Tôi hy vọng (v.v...) đã làm xong trước 12.

Một số động từ này (hầu hết đều thông dụng : *agree, arrange, decide*) được dùng trong thụ động cách sau "*it*" để mở đầu mệnh đề *that-* [> 12.8 n1] :

It was agreed / arranged / decided that we should meet again later.
Người ta đã đồng ý, sắp xếp / quyết định rằng chúng tôi sẽ gặp lại sau.

16.24 Động từ + từ để hỏi + to - động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề

Tất cả các từ để hỏi ngoại trừ "*why*" có thể đứng trước *to-* động

từ nguyên mẫu bằng "các động từ hỏi" [> 15 - 24. 2] và các động từ sau đây : *consider, decide, discover, explain, find out, forget, hear, (not) know, learn, observe, perceive, remember, see, understand* và *wonder* :

I don't know what / which / who(m) to choose.

Tôi không biết phải chọn cái gì/ cái nào/ ai.

I wondered how/ when/ where to get in touch with them

Tôi đã tự hỏi làm thế nào/ khi nào/ nơi đâu để liên lạc với họ.

Các động từ trên cũng có thể được theo sau bằng một mệnh đề và được mở đầu bằng bất cứ từ để hỏi nào (gồm cả *why*) hoặc *that* :

I don't know why the accident happened.

Tôi không biết tại sao tai nạn xảy ra.

I didn't know that there had been an accident.

Tôi đã không biết rằng đã có tai nạn xảy ra.

Khi chúng ta bàn về những sự lựa chọn hoặc tỏ ý nghi ngờ thì chúng ta có thể dùng "*whether... should*" hoặc "*whether to*" sau hầu hết các động từ trên :

I haven't decided whether I should go / whether to go to Spain.

Tôi đã chưa quyết định xem tôi có nên đi / có phải đi Tây Ban Nha không.

Đôi lúc chúng ta có thể dùng "*if*" để thay cho "*whether*" trước một mệnh đề nhưng không được trước một động từ nguyên mẫu [so sánh > 15.18n5, 15.24.2] :

"*Remember*" và "*forget*" có thể được trực tiếp theo sau bằng *to*-động từ nguyên mẫu :

I remembered to / forgot to switch off the light [> 16.59]

Tôi đã nhớ/ đã quên tắt đèn. [> 16.59].

"*Learn*" có thể được theo sau bằng "*to*" hoặc "*how to*" mà không có sự thay đổi nào về nghĩa khi nó nói về việc đạt một năng khiếu :

I learnt to / how to ride a bicycle when I was four.

Tôi đã học / cách chạy xe đạp lúc tôi 4 tuổi.

Tuy nhiên, "*learn*" chỉ phải được theo sau bằng "*to*" (mà không phải là "*how to*") khi nó truyền đạt ý học hỏi qua kinh nghiệm :

We soon learnt to do as we were told in Mr Spinks class !

Chẳng bao lâu chúng tôi đã tập làm theo lời chỉ dẫn trong lớp của ông Spinks !.

16.25 Động từ + túc từ + từ để hỏi + to - động từ nguyên mẫu hoặc mệnh đề

Advise, instruct, remind, teach và *tell* có thể có một túc từ +

- *To-* động từ nguyên mẫu [> 15.24.1] :
  He told us to run. My sister taught me to swim.
  Anh ta đã bảo chúng tôi chạy. Chị tôi đã dạy tôi bơi.
- Bất cứ từ hỏi nào (ngoại trừ *why*) + *to-* động từ nguyên mẫu :
  The receptionist told me where to wait.
  Người tiếp tân đã bảo tôi chờ ở đâu.
- Mệnh đề [> 15.24.2] :
  The union leader told the men that they should go back to work.
  Người lãnh đạo nghiệp đoàn đã bảo những người bãi công rằng họ nên trở về làm việc.
  The union leader told the men when they should go back to work.
  Người lãnh đạo nghiệp đoàn đã bảo những người bãi công lúc nào họ nên trở về làm việc.

"*Persuade*" và "*warn*" có thể có "*to*" hoặc "*that*" nhưng không phải là từ để hỏi :

He warned me to stay away. He warned me (that) I was in danger.
Ông ta đã báo trước tôi tránh ra ra. Ông ta đã báo cho tôi biết trước (rằng) tôi bị lâm nguy.

Động từ *show* có thể được dùng như các động từ ở trên ngoại trừ lúc nào nó cũng cần đến một từ để hỏi trước *to–* động từ nguyên mẫu :

Please show me how to start the engine.
Xin vui lòng chỉ giùm tôi cách khởi động máy.

Túc từ + *whether* + *to–* động từ nguyên mẫu có thể được dùng sau : *show / not show, not teach, not tell, advise / not advise, ask / not ask* và trong các câu hỏi với các động từ sau đây :

Can you advise me whether to register this letter ?
Ông có thể cho tôi biết xem có phải gởi bảo đảm bức thư này không ?

You haven't told me whether to sign this form ?
Ông đã chưa cho tôi biết xem có phải ký vào mẫu này không ?

Tính từ + to - động từ nguyên mẫu

16.26 Hình thức to - động từ nguyên mẫu sau các tính từ

Nhiều tính từ có thể được theo sau bằng *to* – động từ nguyên mẫu :

*I'm **pleased to** meet you.*
Tôi vui mừng được gặp ông.
Can you do me a favour ?
*– I'd be **glad to*** [compare > 16.17].
Anh có thể làm ơn giùm tôi được không ?
– Tôi rất vui lòng [so sánh > 16.17].

Các hình thức động từ nguyên mẫu khác [> 16.2] có thể được dùng đến, thí dụ : *sorry to have missed you* (rất tiếc đã thiếu vắng anh) ; *pleased to have been given this opportunity* (rất hài lòng vì đã được cơ hội này) ; *nice to be sitting by the fire* (ngồi bên lò sưởi thật là tuyệt). Đối với những cách phủ định tương phản bằng các tính từ [> 16.14].

16.27 Mẫu I : He was kind to help us

Chúng ta dùng mẫu này và các biến đổi của nó (xem ở dưới) khi chúng ta ca tụng hoặc chỉ trích về người (không phải tất cả các tính từ trong mẫu này đều phối hợp với "*I*" hoặc "*we*". Chủ từ của động từ chính *(be)* và chủ từ của động từ nguyên mẫu đều cùng một người và đôi lúc chúng ta có thể diễn đạt ý giống nhau bằng trạng từ [> 7.16.2] :

*He was very **kind** to help us / He very **kindly** helped us.*
Anh ta rất tử tế giúp đỡ chúng tôi.

Đây là một số tính từ được dùng trong mẫu này : *brave, careless* nhưng không phải là *careful* [> 16.28], *clever, foolish, generous, good, (un) kind, polite, right / wrong, rude, (un) selfish, silly, wicked* [> phụ lục 44].

16.27.1 Chủ từ + "be" + tính từ + to- động từ nguyên mẫu.

*The government **would be brave to call** an election now.*
Chính phủ sẽ can đảm khi gọi tuyển cử hiện nay.

*Joan **was foolish not to accept** their offer.*
Joan đã dại dột khi không chấp nhận đề nghị của họ

Những biến đổi trong mẫu này bằng một số tính từ ghi ở trên

có thể được dùng đến với "*so... as to*" (cách trang trọng) và ít trang trọng hơn là "*enough*".

Would you be so good as to let me know as soon as possible ?
Xin ông vui lòng cho tôi biết càng sớm càng tốt được không ?
Would you be good enough to let me know as soon as possible ?
Xin ông làm ơn cho tôi biết càng sớm càng tốt được không ?

16.27.2 "It + be" + tính từ + "of" danh từ / đại từ + to - động từ nguyên mẫu

"*It*" được dùng cách này như "chủ từ mở đầu" [> 4.13] và được dùng thường hơn nhiều so với chủ từ nhân xưng. Cách này được dùng với tất cả các tính từ ghi ở phần 16.27 ở trên và với một số tính từ "– *ing*" như : *annoying, boring, trying*. Nếu người nào được nói đến mà được chỉ rõ thì nhóm từ "*of*" – có thể được bỏ đi :

It was kind of her to help us.
Cô ấy thật tử tế khi giúp đỡ chúng tôi.
It was silly (of us) to believe him.
(Chúng ta) thật là ngu xuẩn khi tin tưởng hắn.
It was most selfish of him not to contribute anything.
Anh ta thật là rất ích kỷ khi không đóng góp gì cả.
It was annoying of John to lose my keys.
John thật là đáng phiền khi làm mất các chìa khóa của tôi.

Các động từ như *seem/look* [> 10.23 – 25] có thể được dùng theo mẫu này :

It would look rude to refuse their invitation.
Thật có vẻ thô lỗ khi từ chối lời mời của họ.

16.27.3 Tính từ + to - động từ nguyên mẫu trong các câu tán thán

Những câu tán thán theo mẫu này rất thường dùng :

How kind of him to help us !
Anh ta tử tế làm sao khi giúp đỡ chúng tôi !
Wasn't he kind to help us !
Anh ta không tử tế sao khi giúp đỡ chúng ta !
Wasn't it kind (of him) to help us !
(Anh ta) thật không tử tế sao khi giúp đỡ chúng ta !

16.28 Mẫu 2 : He is eager to please

Như trong mẫu 1, chủ từ của động từ chính ("*be*" hoặc đôi khi *feel, look* v.v...) và chủ từ của động từ nguyên mẫu đều cùng

nhân vật. Khi dùng mẫu này, chúng ta thường quan tâm đến những cảm giác của người nào đối với một hành động hoặc tình huống và "*I / we*" lại thích hợp một cách tự nhiên. Không có cách kết cấu thay thế bằng "*It*". Sau đây là một số tính từ được dùng trong mẫu này : *afraid, anxious, ashamed, careful* nhưng không phải là *careless* [> 16.27], *frightened, glad, keen, prepared, quick, ready, curious, determined, due, eager, fit, free, reluctant, slow, sorry, willing* [> phụ lục 44] :

He is always prepared to take a lot of trouble.
Lúc nào anh ta cũng sẵn sàng đón nhận nhiều phiền toái.

She is determined not to offend her mother in law.
Cô ta quyết định không làm phật lòng mẹ chồng của cô.

For + danh từ / đại từ có thể được dùng sau một số tính từ rất bị giới hạn như : *anxiour, determined, eager* và *keen* khi nói về các tình huống chưa xảy ra.

She's anxious for her daughter to win the competition.
Bà ta ao ước con gái của bà thắng cuộc thi tài.

Nhiều khi mẫu này có một chủ từ không có hoạt khí :

My car is reluctant to start in cold weather.
Chiếc ôtô của tôi chậm khởi động khi trời lạnh.

Our boiler is slow to get going in the morning.
Nồi súp de của chúng tôi chậm hoạt động vào buổi sáng.

Một vài tính từ nói về tình trạng có thể và tình trạng chắc có thể được bao gồm ở đây : *bound / certain to, (un) likely to* và *sure to* :

He is bound / certain / likely / sure to sign the contract.
Ông ta chắc chắn ký kết bản khế ước.

"*It*" có thể được dùng như một chủ từ mở đầu hoặc trống không [> 1.23.1, 4.12 - 13] :

It's certain / likely / unlikely that he'll sign the contract.
Chắc chắn / có thể / không chắc ông ta sẽ ký kết bản khế ước.

It's bound / sure to rain on our wedding day.
Chắc chắn trời sẽ mưa vào ngày cưới của chúng ta.

16.29 Mẫu 3 : He is easy to please.

Động từ nguyên mẫu trong mẫu này thường nói về những điều gì được làm cho người nào hoặc việc gì. Chủ từ của câu cũng

là túc từ của động từ nguyên mẫu ; cách kết cấu "*It*" rất thường dùng ở đây :

He is easy to please./ It is easy to please him.

Ông ta dễ được hài lòng / Thật dễ làm hài lòng ông ta.

Các tính từ sau đây thích hợp với cách dùng theo mẫu này : *agreable, amusing, boring, difficult, easy, hard, impossible, nice* :

She is amusing to be with. Polyester is easy to iron.

Cô ấy trở nên vui vẻ. Polyester dễ ủi.

Động từ nguyên mẫu phủ định (*not to*) ít khi được dùng sau *he / she*, nhưng có thể được dùng sau "*it*" :

It is impossible not to offend Mrs. Rumbold.

Không thể nào không làm phật lòng bà Rumbold.

16.30 Mẫu 4 : It is good to be here.

Có rất nhiều tính từ thích hợp với cách dùng theo mẫu này. Chủ từ động từ nguyên mẫu thường được thay bằng "*It*" [so sánh > 16 - 47] :

To accept their offer would be foolish. It would be foolish to accept their offer.

Chấp nhận đề nghị của họ sẽ là sự điên rồ. Thật là điên rồ khi chấp nhận đề nghị của họ.

Not to accept their offer would be foolish. It would be foolish not to accept their offer.

Không chấp nhận đề nghị của họ sẽ là sự điên rồ. Thật là điên rồ khi không chấp nhận đề nghị của họ.

Hãy so sánh những cách dùng của "*It*" trong hai câu sau đây :

Have a drive in my new car. It (= the car) is *easy to start.*

Hãy lái chiếc xe ôtô mới của tôi. Nó (= chiếc ôtô) dễ khởi động. *It* [chủ từ mở đầu > 4.13.] *is easy to start it.* (Chiếc ôtô)

For + danh từ / đại từ có thể được dùng nhiều tính từ này :

It won't be easy for Tom to find a new job.

Thật không dễ dàng gì cho Tom để tìm một việc làm mới.

Hình thức "*-ing*" có thể được dùng sau một số tính từ này [> 16 - 47] :

It is hard speaking in public.

Thật khó nói chuyện trước công chúng.

Một số tính từ được dùng trong mẫu này (thí dụ : *advisable,*

important, necessary, vital) nói về lời khuyên, nhu cầu, bổn phận và cũng có thể được theo sau bằng "*that... should*" [> 11.75.3] :

It's important to reply to her letter.
Điều quan trọng là phúc đáp thơ của cô ấy.
It's important that we (should) reply to her letter.
Điều quan trọng là chúng ta (nên) phúc đáp thơ của cô ấy.

16.31 Mẫu 5 : He is the first to arrive

Hình thức sau đây có thể được dùng trong mẫu này : *the first, the second* v.v... *the next / the last* ; và so sánh cấp hơn nhất như *the best, the most suitable* (thích hợp nhất). Những hình thức này có thể được theo sau không bắt buộc bằng một danh từ hoặc người *(one's)* :

She's always the first (guest) to arrive and the last to leave.
Bà ta lúc nào cũng là người (khách) đầu tiên đến và là người sau cùng ra về.
Is a solicitor the best person to advise me about buying a house ?
Liệu người cố vấn pháp luật có phải là người tốt hơn hết để giúp ý kiến cho tôi về việc mua nhà ?

"*Tne only*" lúc nào cũng được theo sau bằng một danh từ hoặc người (*one's*) :

You're the only person (the only one) to complain.
Anh là người duy nhất để phàn nàn.

16.32 Những mẫu tính từ bằng "too" và "enough"

16.32.1 Too + tính từ + to- động từ nguyên mẫu

"*Too*" đứng trước tính từ và có nghĩa "quá", khi so sánh thì "*very*" chỉ làm mạnh thêm tính từ [> 7.48]. Trong những mẫu có *to* – động từ nguyên mẫu thì "*too*" thường kết hợp với những ý nghĩa phủ định :

He isn't strong. He can't lift it → He is too weak to lift it.
Anh ta không khỏe mạnh. Anh ta không thể nhấc nổi cái đó → Anh ta quá yếu không thể nào nhấc nổi cái đó.

Trong thí dụ trên thì chủ từ của động từ chính cũng là chủ từ của động từ nguyên mẫu. Trong thí dụ sau đây thì chủ từ của động từ chính là túc từ của động từ nguyên mẫu :

He's too heavy. I can't lift him → He is too heavy (for me) to lift.
Anh ta nặng quá. Tôi không thể nào nhấc nổi anh ta → Anh ta quá nặng (đối với tôi) không thể nào nhấc nổi.

Hãy lưu ý đến nhóm từ *for*– không bắt buộc và hãy lưu ý rằng chúng ta không bao giờ đặt một túc từ sau động từ nguyên mẫu trong những câu như thế này (không được dùng "*This bread is too stale for me to eat*").

Thông thường các tính từ – *ed* [> 6 – 15] có một chủ từ nhân xưng + *too* :

I'm too tired to stay up longer.
Tôi quá mệt không thể nào thức thêm nữa được.

Và các tính từ – *ing* có một chủ từ không phải nhân xưng + *too* :

The race was almost too exciting to watch.
Cuộc đua hầu như quá hấp dẫn khi xem.

16.32.2 Tính từ + enough + to – động từ nguyên mẫu

"*Enough*" đứng sau tính từ và có nghĩa, thí dụ : "*to the necessary degree*" (đến mức độ cần thiết). Trong những mẫu *to*– động từ nguyên mẫu, nó kết hợp hai ý :

He's strong. He can lift it → He's strong enough to lift it.
Anh ta khỏe mạnh. Anh ta có thể nhấc cái đó → Anh ta đủ sức mạnh để nhấc cái đó.

He's weak. He can't lift it → He isn't strong enough to lift it.
Anh ta yếu sức. Anh ta không thể nhấc nổi cái đó → Anh ta không đủ sức mạnh để nhấc cái đó.

Trong những thí dụ trên, các chủ từ của động từ chính và động từ nguyên mẫu giống nhau. Trong thí dụ sau đây, chủ từ của động từ chính là túc từ của động từ nguyên mẫu :

The pear is ripe. I can eat it → It is ripe enough (for me) to eat.
Quả lê chín. Tôi có thể ăn được → Quả lê vừa chín để (tôi) ăn).

Nhóm từ *for* – thì không bắt buộc và chúng ta không lặp lại túc từ trong loại câu này (không được dùng "*for me to eat it*". *For* + danh từ / đại từ có thể kết hợp với "*too much / little, not enough* v.v...".

The baby's too much for her to cope with.
Đứa bé là gánh nặng quá lớn đối với cô ấy để vượt qua.

*There's **too little** work / **not enough** work **for me to do**.*
Có quá ít việc / không đủ việc cho tôi làm.

Danh từ + to - động từ nguyên mẫu

16.33 To- động từ nguyên mẫu đứng sau các danh từ liên hệ với các động từ.

1. Một số danh từ thường được kết hợp với động từ nguyên mẫu :

   *Our **decision to wait** was wise.*
   Quyết định chờ xem của chúng tôi là khôn ngoan.
   Những danh từ như thế có thể tương xứng với các động từ [so sánh > 16.13, 16.19] :
   We decided to wait.
   Chúng tôi đã quyết định chờ xem.
   Một danh từ có thể có cùng hình thức như một động từ hoặc một hình thức khác :
   *They **wish** to succeed. It's their **wish** to succeed.*
   Họ ước muốn thành công. Ước muốn của họ là thành công.
   *She **refused** to help. Her **refusal** to help surprised us.*
   Cô ấy đã từ chối giúp đỡ. Sự từ chối giúp đỡ của cô ấy đã làm chúng tôi ngạc nhiên.
2. Không phải tất cả các danh từ như thế đều có thể được theo sau bằng một động từ nguyên mẫu. Một số được theo sau bằng một giới từ + hình thức "– *ing*" [> 16 – 53] :

   *We cannot **hope to find** him. There's **no hope of finding** him.*
   Chúng tôi không thể hy vọng tìm được nó. Không có hy vọng tìm được nó.
   Một số danh từ có thể được theo sau bằng một động từ nguyên mẫu hoặc bằng một giới từ :
   *It's **a pleasure to be** with you.*
   Thật là vui sướng khi được ở bên anh.
   Không có gì để so sánh với "***the pleasure of being** with you*".
3. Một số danh từ kết hợp với các hình thức động từ nguyên mẫu khác [> 16.2] thí dụ : *a surprise to be / to have been invited, a change to be sitting in the sun.* Đối với những cách phủ định tương phản với các danh từ [> 16.14].

16.34 To - động từ nguyên mẫu đứng sau các danh từ liên hệ đến các tính từ

Những tính từ có thể được theo sau bằng "*to*" – các động từ nguyên mẫu và các danh từ tương đương (thường khác biệt trong hình thức, thí dụ : *brave / bravery*). Tuy nhiên, không phải tất cả những danh từ như thế đều có thể được theo sau bằng "*to* – các động từ nguyên mẫu". Chúng ta có thể dùng danh từ + *to* – động từ nguyên mẫu ở đây :

*She's **determined / eager / willing to help.***
Cô ta quyết tâm / sốt sắng / bằng lòng giúp đỡ.

*Thank you for your **determination / eagerness / willinegness to help.***
Cám ơn về sự quyết tâm / sốt sắng / bằng lòng giúp đỡ của cô.

Nhưng chúng ta phải dùng danh từ + giới từ + hình thức *–ing* ở đây :

*It was **generous / kind (of you) to contribute** so much.*
Thật (anh) rộng lượng / tử tế khi đóng góp quá nhiều.

*Thank you for your **generosity / kindness in contributing** so much.*
Cám ơn về sự hảo tâm / sự tử tế của anh trong việc đóng góp quá nhiều.

Những sự tương đương của danh từ / tính từ không phải lúc nào cũng có nghĩa giống nhau :

*It's **fun to be here.** It was **funny*** (= odd) *of Sam to do that.*
Thật là vui thú khi ở đây. Sam thật là buồn cười (kỳ dị) khi làm việc đó.

*It's **a pity to leave** so early. Her sobs were **pitiful to hear.***
Thật là tội nghiệp khi bỏ đi quá sớm. Những tiếng khóc nức nở của cô ấy thật là thương tâm khi nghe.

16.35 Danh từ + to- động từ nguyên mẫu để diễn đạt tính khuyên bảo v.v...

"*To*– động từ nguyên mẫu" thường được dùng sau một danh từ để truyền đạt sự khuyên bảo, mục đích v.v... Cách cấu tạo này giống như mệnh đề tương quan [> 1.33 – 34] :

***The person to ask** is Jan* (= the person whom you should ask).
Người để hỏi là Jan. (= người mà bạn nên hỏi).

*I've got **an essay to write*** (= an essay which I must write).

Tôi có một bài luận văn phải viết. (= một bài luận văn mà tôi phải viết).

Đôi lúc các động từ nguyên mẫu chủ động và thụ động có thể thay đổi lẫn nhau :

*After the fire, there was some **redecorating to do / to be done.***

Sau hỏa hoạn, có một số phải trang hoàng lại.

Khi chủ từ của câu là người phải làm hành động được mô tả bằng động từ nguyên mẫu thì thông thường chúng ta không dùng cách thụ động :

*I have **a meal to prepare.*** (Not "*to be prepared*").

Tôi phải làm một bữa ăn. (không được dùng "*to be prepared*").

16.36 "To- động từ nguyên mẫu" đứng sau các danh từ, "something", "a lot" v.v...

"*To*- động từ nguyên mẫu" có thể được dùng sau các danh từ và các từ được dùng thay cho các danh từ, chẳng hạn như *something, someone, **a lot*** [so sánh > 16.21.1] :

*I want **a machine / something to answer the phone.***

Tôi cần một cái máy / một cái gì để trả lời điện thoại.

Các động từ nguyên mẫu chủ động và thụ động đôi lúc có thể thay đổi lẫn nhau :

*There was **a lot to do / a lot to be done.***

Có nhiều việc phải làm / nhiều việc phải được làm.

hoặc chúng có thể có những nghĩa khác biệt :

*There was **nothing to do** so we played computer games.* (i.e. we were bored).

Không có gì để làm vì vậy chúng tôi đã chơi các trò chơi điện tử. (tức là chúng tôi buồn nản).

*He'd dead. There's **nothing to be done*** (i.e. we can't change that).

Ông ta chết. Không thể làm được gì cả (tức là chúng ta không thể thay đổi được việc đó).

Đôi lúc nhóm từ *for* – được bao gồm :

*He talks as if there's **nothing left in life for him to do.***

Anh ta nói chuyện làm như trên đời không còn gì nữa để anh ta làm.

16.37 Tính từ + danh từ + to- động từ nguyên mẫu.

Sau đây là một số thí dụ về những cách kết cấu bằng tính từ + danh từ + *to* – động từ nguyên mẫu :

– Với "*too*" và "*enough*" [so sánh > 16.32] :
Hãy lưu ý đến vị trí của *a / an* :
*He's **too clever a politician to say** a thing like that in public.*
Ông ta là một nhà chính trị quá khéo khi nói về một việc như thế trước công chúng.
*He isn't **a clever enough politician to have** any original ideas.*
Ông ta không phải là một nhà chính trị có đủ tài để đưa ra bất cứ ý tưởng mới mẻ nào.
Trong những câu bắt đầu bằng "*there*", từ định lượng "*enough*" có thể đứng trước hoặc sau danh từ :
*There is **enough time to take care of** everything.*
Có thời gian đủ để chăm sóc mọi thứ
*There is **time enough to take care of** everything* (more formal).
Có thời gian đủ để chăm sóc mọi thứ. (trang trọng hơn.
– Với "*so ... as to*" và "*such a / an... as to*" [so sánh . 16.27.1] :
*I'm **not so stupid (a fool) as to** put it in writing.*
Tôi không quá khờ dại (kẻ dại dột) để viết cái đó vào.
*I'm **not such a (stupid) fool as to** put it in writing.*
Tôi không phải là một kẻ dại dột (khờ dại) như thế để viết cái đó vào.
– Trong những câu tán thán [> 3.13] :
What an unkind thing to say !
Thật không tử tế gì để nói !
Đôi lúc tính từ được bỏ nếu chúng ta đang chỉ trích :
What a thing to say ! What a way to behave !
Thật là một việc để nói ! Thật là một cách để cư xử !

Hình thức "-ing"

16.38 Hình thức "-ing" có hai nhiệm vụ

Danh động từ và hiện tại phân từ được hình thành do các động từ và lúc nào cũng tận cùng bằng "*– ing*". Vì vậy những từ như *playing, writing* v.v . có thể dùng như danh động từ hoặc phân từ. Hình thức "*– ing*" thường được gọi là danh động từ khi nó làm như một danh từ. Tuy nhiên, có một vài sự trùng hợp giữa hai nhiệm vụ chính này và thường khó (và không cần thiết) để phân biệt hình thức. Từ hình thức "*– ing*" được dùng ở đây để bao gồm các cách cấu tạo của danh động từ và phân từ, và các

phân từ được dùng trong câu [> 1 – 56] để nói về phần của một động từ, nói chung danh động từ có thể thay thế một danh từ, mặc dù nó có thể, như một động từ có một túc từ :

I like / Tôi thích	*coffee*	(cà phê)
	swimming	(bơi)
John likes / *John thích.*	*planes*	(máy bay)
	plying	(bay)
	***flying** planes*	(lái máy bay)

Phân từ có thể thay thế một tính từ [> 6.2, 6.4] :

This is a / (Đây là một)	*wide*	*stream*	(dòng sông rộng)
	running		(dòng sông đang chảy)

16.39 Hình thức "- ing" : Danh động từ hay hiện tại phân từ

16.39.1 Hình thức "- ing" làm danh động từ

Được dùng như một danh động từ, hình thức "– *ing*" thường được nói lên trong những câu nói chung như là danh từ không đếm được và không có mạo từ. Nó cũng có thể được thay bằng "*it*" :

***Dancing** is fun. I love it* [> 3.26.2].

Việc khiêu vũ là sự vui thú. Tôi thích nó [> 3.26.2].

Đôi khi hình thức "– *ing*" làm như một danh từ đếm được và có thể được thay bằng "*it*" (số ít) hoặc *they* (số nhiều) [> 2.16.5].

*Dickens often gave **readings** of his work. **They** were very popular.*

Dickens thường tổ chức các buổi đọc truyện về tác phẩm của ông. Chúng rất được hâm mộ.

Chúng ta có thể dùng một danh động từ sau các từ xác định như "*a, the, this, a lot of*" và "*some*" hoặc sau các sở hữu cách và các tính từ :

*Brendel has made **a new recording**. **The recording** was made live.*

Brendel đã lập một kỷ lục mới. Kỷ lục mới đã được ghi.

***The sinking** of the Titanic has never been forgotten.*

Việc chìm tàu Titanic đã không bao giờ được quên lãng.

*I enjoy **a little light reading** when I go away on holiday.*

Tôi thích đọc sách một ít khi tôi đi nghỉ xa.

*What's **all this arguing** ?*

Tất cả việc này bàn luận như thế nào ?

*I did **some / a lot of / a little shopping** this morning.*

Tôi đã mua sắm một tí / nhiều / ít sáng nay.

*I appreciate **your helping** me. Your **quick thinking** saved all of us.*
Tôi cám ơn việc anh giúp đỡ tôi. Việc suy nghĩ nhanh nhẹn của anh đã cứu vớt tất cả chúng tôi.

Danh động từ cũng có một số đặc tính của một động từ, thí dụ :

– Nó có thể được theo sau bằng một trạng từ hoặc nhóm trạng từ :

***Walking quickly** / **walking in step** is difficult.*
Việc đi (bộ) nhanh / việc đi (bộ) chậm thật khó.

– Và nó có thể có một túc từ :

***Washing the car** seems to be your main hobby.*
Việc rửa xe ôtô dường như là một sự tiêu khiển chính của anh.

– Và nó có thể có một hình thức hoàn thành và thậm chí một thụ động cách [so sánh > 1.56] :

*Sorry for **having wasted** your time.*
Rất tiếc đã làm phí mất thì giờ của anh.

*I can't forgive myself for **having been taken** by surprise.*
Tôi không thể nào tự tha thứ vì đã bị làm cho ngạc nhiên.

16.39.2 Hình thức '-ing' được dùng như hiện tại phân từ.

Các phân từ được kết hợp với các động từ khi chúng nói về các hành động đang tiến hành, thí dụ, trong các thì tiếp diễn [> 9.2]. Các nhóm phân từ thông thường cũng thay thế cho các mệnh đề [> 1.58] :

***Walking** in the park the other day, **I saw a bird building** a nest* (= I was walking, the bird was building).
Đi dạo trong công viên ngày hôm kia, tôi đã trông thấy một con chim đang xây tổ. (= tôi đang đi thì con chim đang làm tổ).

16.39.3 Danh động từ trong các danh từ ; hiện tại phân từ dùng như tính từ [> 2.7]

*Here are your **running shoes**.* (Giày để chạy : danh động từ)
Đây là giày chạy đua của anh.

*I love the sight of **running water**.*
Tôi thích quang cảnh nước đang chảy. (nước đang chảy : tính từ)

16.40 Một số cách dùng thông thường của hình thức "-ing" (danh động từ)

Hình thức "– *ing*" có thể được dùng trong cách chủ động hoặc thụ động bằng rất nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số thí dụ (hãy lưu ý về cách hình thành phủ định bằng "*not* + – *ing*") :

16.40.1 Được dùng như bổ túc từ danh từ cho động từ "be"

*My favourite pastime is **bird watching**.*
Sự tiêu khiển ưa thích nhất của tôi là ngắm nhìn chim.

*As far as he's concerned, it's **not doing** something wrong that matters, but **not being caught** doing something.*
Về phần anh ta, không làm điều gì sai lầm có vấn đề, nhưng không bị bắt được làm điều gì sai lầm.

16.40.2 Được dùng như chủ từ của một động từ

Đứng trước "*be*" :

***Jogging** isn't much fun. **Being lost** can be a terrifying experience.*
Việc đi chậm bước không phải là sự vui thú gì. Bị lạc đường có thể là một kinh nghiệm ghê sợ.

***Not being tall** is not a serious disadvantage in life.*
Không cao không phải là một khuyết điểm nghiêm trọng trong cuộc sống.

Đứng trước các động từ khác ngoài "*be*" :

***Rowing** keeps you fit. **Not being punctual** makes him unreliable.*
Việc chèo thuyền giúp anh khỏe mạnh. Việc không đúng hẹn làm cho anh ta thất tín.

16.40.3 Được dùng như túc từ của một động từ

*I enjoy **dancing**. He doesn' like **not being taken** seriously.*
Tôi thích khiêu vũ. Anh ta không thích không được cho là nghiêm chỉnh.

*I hear **shouting*** [> 16.9.1]. *She taught us **dress - making**.*
Tôi nghe la lên [> 16.9.1]. Cô ta đã dạy chúng tôi may quần áo.

16.40.4 Đứng sau "do" + "the" nói về các công việc làm [> 10.44.4]

*Who does **the cooking** / **the shopping** / **the washing - up** here ?*
Ai làm bếp / đi mua sắm / giặt giũ ở đây ?

16.40.5 "The" + hình thức "-ing" + "of"

Không có mạo từ, hình thức "*–ing*" có thể có một túc từ trực tiếp:

Lighting the fire used to be a daily chore in Victorian times.
Việc nhóm lửa thường là công việc hàng ngày trong thời Victoria.

Đứng sau một mạo từ (hoặc từ xác định khác), hình thức "*–ing*" không thể nào trực tiếp được theo sau bằng một túc từ. Chúng ta phải dùng đến :

The lighting of fires is forbidden.
Việc nhóm lửa bị cấm.

A ringing of bells marked the end of the old year.
Việc rung chuông đã đánh dấu sự chấm dứt của năm cũ.

16.40.6 "Nghệ thuật viết", v.v...

Nhiều sự phối hợp có thể được dùng đến, thí dụ :
The art of listening (nghệ thuật nghe) ; *the art of writing* (nghệ thuật viết) ; *the skill of speaking* (nghệ thuật nói) v.v...

The skill of speaking a foreign language takes time to acquire.
Nghệ thuật nói một ngoại ngữ đòi hỏi thời gian để thu thập.

16.40.7 Đứng sau "No" trong các bảng cấm

Trường hợp thường dùng trong các dấu hiệu công cộng : thí dụ : *No smoking* (cấm hút thuốc), *No parking* (cấm đậu xe).

16.40.8 Đứng sau "like" (= thí dụ) [> phụ lục 25 – 25]

Why don't you find something to do, like cleaning the car for me ?
Tại sao anh không tìm việc gì để làm, như lau xe cho tôi ?

If you want to get on, there's nothing like being hard working.
Nếu anh muốn tiến bộ, không có gì hơn là làm việc chăm chỉ.

16.40.9 Đứng sau "for" (mục đích của) [> phụ lục 25 – 20]

What's that ? – It's a tool for making holes in metal.
Cái gì thế ? – Đó là dụng cụ để đục lỗ trên kim khí.

This is a tool that's used for cutting hedges.
Đây là dụng cụ dùng để cắt hàng giậu.

Hãy so sánh cách dùng song song của "*to* – động từ nguyên mẫu", thí dụ :

*What's that for ? – It's **to make** holes in metal (with).*
Cái đó dùng để làm gì ? – Nó được dùng để đục lỗ trên kim khí.

16.40.10 Hình thức "-ing" đứng sau các tính từ và các sở hữu cách

***Slow cooking** makes tough meat tender.*
Nếu lửa rêu rêu làm cho thịt dai được mềm.

***Your denying** everything will get you nowhere.*
Việc từ chối mọi thứ của anh sẽ không giúp anh đạt được kết quả gì.

***Jenny's not having been trained** as a dancer is her one regret.*
Việc không được đào tạo như một vũ nữ của Jenny là một sự hối tiếc của cô ấy.

16.40.11 Hình thức "-ing" đứng sau "what about... ?", how about... ?"

[> 13.40.6]

***What about** / **How about** sending them a postcard ?*
Việc gởi cho họ một bưu thiếp thì sao / thì thế nào ?

Động từ + hình thức "-ing"

16.41 Hình thức "- ing" đứng sau các động từ [so sánh [> 1.56]

Các động từ như *enjoy, deny* có thể trực tiếp theo sau bằng hình thức "*– ing*" :

Chủ động : ***I deny / denied taking it.***
Tôi chối / đã chối lấy cái đó.

Thụ động : ***He resents / resented being accused.***
Anh ta tức giận / đã tức giận việc bị cáo buộc

và hãy lưu ý hình thức hoàn thành hoặc quá khứ : *having* + quá khứ phân từ.

Chủ động : ***I deny / denied having taken it.***
Tôi chối / đã chối việc đã lấy cái đó.

Thụ động : ***He resents / resented having been accused.***
Anh ta tức giận / đã tức giận việc đã bị cáo buộc.

Những cách phủ định tương phản [> 16.14] có thể được dùng với những hình thức này, thí dụ :

I don't enjoy having to... : I enjoy not having to...
Tôi không thích phải.... : Tôi thích không phải...

16.42 Động từ + hình thức "- ing" (not + to - động từ nguyên mẫu)

[so sánh >16.19 Phụ lục 45]

Khi nào chúng ta muốn dùng một động từ khác ngay sau các động từ thì động từ thứ hai chỉ có thể là hình thức "– *ing*" mà không bao giờ là *to* – động từ nguyên mẫu : *admit, appreciate, avoid, celebrate, consider, contemplate, defer, delay, deny, detest, discontiue, dislike, dispute, endure, enjoy, it entail (s), escape, excuse, explain, fancy, feel like, finish, forgive, can't help, hinder, imagine, it involve (s), keep, loathe, it mean (s), mention, mind* (= object to), *miss, it necessite (s), pardon, postpone, practise, prevent, recall, report, resent, resist, risk, suggest, understand.*

I don't fancy going for a walk in the rain.
Tôi không tưởng tượng nổi việc đi dạo lúc trời mưa.

Imagine not knowing the answer to such an easy question !
Hãy tưởng tượng như không biết câu trả lời đối với một câu hỏi dễ như thế !.

"*Deny*" và *regret*" thường được theo sau bằng "*having* + phân từ quá khứ".

Susan denies / regrets having said anything.
Susan chối / lấy làm tiếc đã nói bất cứ điều gì.

16.43 Hình thức "-ing" đứng sau "come" và "go".

Hình thức "*-ing*" liên hệ đến các hoạt động ở ngoài trời (thí dụ : *climbing* (leo), *driving* (lái xe), *fishing* (câu cá), *riding* (đạp xe), *sailing* (đi thuyền), *shopping* (mua sắm), *skiing* (trượt tuyết), *walking* (đi dạo), *water skiing* (trượt nước), *wind surfing* (lướt gió), thường được dùng sau "*go*" và "*come*", thí dụ khi chúng ta đang :

– Gợi ý : *Why don't we go swimming ?*
Tại sao chúng ta không đi bơi ?

– Mời mọc : *Come dancing this evening.*
Hãy đến khiêu vũ tối nay.

– Kể lại : *Yesterday we went sight – seeing.*
Ngày hôm qua chúng tôi đã đi tham quan.

Hãy so sánh "*go / come for a walk*" v.v... và "*have been* + – *ing*" [> 10.13.4].

16.44 Hình thức "-ing" đứng sau "need" và "want"

Hình thức "- *ing*" có thể theo sau "*need, want*" (và ít thông dụng) *require* :

He needs (a lot of) encouraging.
Anh ta cần (nhiều) sự khuyến khích.

The front gate needs / wants / requires mending.
Cổng trước cần sửa chữa.

Hình thức "– *ing*" có nghĩa thụ động ở đây và có thể được so sánh với động từ nguyên mẫu thụ động. (*He needs to be encouraged* = Anh ta cần được khuyến khích)

16.45 Động từ (+ đối cách từ hoặc sở hữu) + hình thức "- ing"

Với một số động từ có thể được theo sau bằng hình thức "- *ing*", chúng ta có thể đặt từ khác giữa động từ và "–*ing*". Đôi lúc từ này phải là một đối cách từ (thí dụ, một đại từ túc từ như "*me*", một cái tên như "John") : đôi lúc nó phải là sở hữu (nghĩa là : tách từ sở hữu như "*my*" hoặc "*s*", thí dụ : *John's)* ; đôi lúc nó có thể là cả hai.

16.45.1 Động từ (+ đối cách từ) + "- ing"

Đứng sau các động từ sau đây, hình thức "– *ing*" được dùng như một phân từ. Chúng ta có thể bao gồm một đối cách từ (thí dụ : *me, John*) giữa động từ và hình thức "–*ing*" *: hear, keep, smell, start, stop và watch*. Hãy so sánh :

When are you going to start working ?
Khi nào anh sẽ khởi công làm ?

When are you going to start him working ?
Khi nào anh sẽ bắt đầu cho anh ta làm việc ?

Các động từ sau đây lúc nào cũng phải có một đối cách từ trước "–*ing*" : *catch, find, leave, notice, observe, perceive* và *see* [> phụ lục 38.4] :

I'd better not catch you doing that again !
Tốt hơn là tôi không bắt anh làm việc đó nữa !

Các động từ cảm nhận như "*hear*" và "*see*" cũng có thể được theo sau bằng một túc từ + động từ nguyên mẫu không "*to*" [> 16.9.2] :

I saw him climb the tree.
Tôi đã trông thấy nó leo cây.

16.45.2 Động từ (+ sở hữu) + "- ing"

Các động từ sau đây có thể được theo sau bằng hình thức "-*ing*" của riêng nó hoặc bằng sở hữu cách (thí dụ : *my, John's*) + "– *ing*". Hình thức "– *ing*" ở đây dùng như danh động từ (nghĩa là một danh từ) vì vậy chúng ta có thể dùng hình thức sở hữu (nói về người mà không là đồ vật) trước nó : *appreciate, avoid, consider* (thường trong các câu hỏi và phủ định), *defer, delay, deny, enjoy, postpone, risk* và *suggest*.

*I don't think the children **enjoy your / his / John's teasing.***
Tôi không nghĩ trẻ con thích sự chọc ghẹo của anh / của anh ta / của John.

16.45.3 Động từ (+ đối cách từ hoặc sở hữu) + "- ing"

Sau đây là sự lựa chọn các động từ có thể được theo sau bằng "– *ing*" của riêng nó hoặc bằng một đối cách từ hoặc một hình thức sở hữu đứng trước "– *ing*" : *anticipate, contemplate, detest, dislike, dispute, endure, escape, excuse, (can't) face, fancy, forgive, hate, hinder, imagine, it involve (s), like, love, mention, mind* (= object to), *miss, it necessitate (s), pardon, prevent, resent, resist, nuderstand, can't bear, can't help, can't stand.*
Trong lời nói thường ngày, người ta thường thích dùng đối cách từ hơn là cách sở hữu mặc dù không phải tất cả những người nói tiếng Anh bản xứ đều chấp nhận cách dùng của nó :

Không theo hình thức (đối từ)	**Theo hình thức (sở hữu)**
I can't imagine my mother approving!	... ***my mother's approving!***
Tôi không thể tưởng tượng mẹ tôi chấp thuận!	... việc chấp thuận của mẹ tôi!
*Please **excuse him not writing** to you*	.... ***his not writing** to you.*
Xin lỗi anh ấy vì không viết thư cho anh	... việc anh ấy không viết thư cho anh
***Fancy you having** noticed!*	... ***your having** noticed!*
Tưởng anh đã chú ý	... đã có sự chú ý của anh

"*S*" có thể được bao gồm hoặc bỏ ra khỏi tên của người :

***I can't understand John / John's making** such a fuss.*
Tôi không thể hiểu John lại làm ồn ào như thế.

Tuy nhiên, nếu có nhiều tên hơn một người thì không thể dùng cách trên được :

***I can't imagine Frank and Mabel paying** so much for a piano.*
Tôi không thể nào tưởng tượng nổi Frank và Mabel lại trả quá nhiều tiền để mua một chiếc đàn dương cầm.

Những tính từ và danh từ + hình thức - ing

16.46 Hình thức "- ing" đứng sau các tính từ và các danh từ

Nhiều tính từ, danh từ và cách diễn tả có thể được theo sau bằng cách hình thức "– *ing*" chủ động và thụ động [> 16.41], thí dụ : *It's nice seeing him again* (Rất vui được gặp lại anh ta) ; *It's fun being taken to the zoo* (Rất vui được đưa đi vườn thú). Những cách phủ định tương phản, thí dụ : *not fun having to...* (không được vui phải....), *fun not having to* (vui không phải....) [> 16.14] có thể được dùng đến.

16.47 Hình thức "- ing" với các tính từ

Giống như "*to* – động từ nguyên mẫu", hình thức "– *ing*" (danh động từ) có thể được dùng như chủ từ của một câu và có thể được thay bằng cách cấu tạo với "*it*" mở đầu [> 4.13]. Không có sự khác biệt nhiều về nghĩa giữa "– *ing*" và "*to*– động từ nguyên mẫu" : "–*ing*" có thể nói về một hành động đang tiến hành trong khi *to*– động từ nguyên mẫu có thể hàm ý chung chung.

*It's **difficult finding** your way around in a strange city.*
Thật khó tìm được anh trong một thành phố lạ.

It's difficult to find your way around in a strange city.
Thật khó để tìm anh trong một thành phố lạ.

Chúng ta ít khi bắt đầu những câu nói bằng *to* – động từ nguyên mẫu nhưng thường bắt đầu bằng "– *ing*", nhất là chúng ta đang nói những câu nói chung chung :

***Finding work** is difficult these days **wind surfing** is popular.*
Thời bây giờ tìm được việc làm thật là khó. Môn trượt gió được mọi người ưa chuộng.

Hãy so sánh hình thức "– *ing*" (phân từ) [> 1.58] sau các tính từ như "*bored, busy, fed up, frantic, happy, occupied* và *tierd* với một chủ từ nhân xưng (không phải là "*it*") :

*Sylvia is **frantic getting** everything ready for the wedding.* (= Sylvia is frantic. She is getting everything ready...)
Sylvia mừng điên lên chuẩn bị mọi thứ cho đám cưới (= Sylvia mừng điên lên. Cô ấy đang chuẩn bị mọi thứ....).

Các tính từ có thể được theo sau bằng đối cách từ (*me, you, him* v.v...) hoặc sở hữu (*my, his, John's* v.v...).

***It's strange him / his behaving** like that.*

Thật là lạ lùng khi anh ta lại cư xử như thế.

Thông thường chỉ có sở hữu cách có thể được dùng khi "– *ing*" bắt đầu câu nói :

***His knowing I had** returned home unexpectedly is strange.*

Việc anh ta biết tôi trở về nhà bất ngờ thật lạ kỳ.

"– *ing*" hoặc *to* – động từ nguyên mẫu có thể theo sau : "*It's / It was* + tính từ + *of (him)* không có khác biệt nhiều về ý nghĩa [> 16.27.2] :

***It was rude of her interrupting (to interrupt)** you all the time.*

Cô ta thật là thô lỗ khi lúc nào cũng ngắt lời anh.

16.48 Hình thức "-ing" đứng sau các danh từ

Nhiều danh từ, vừa đếm được vừa không đếm được có thể được theo sau bằng hình thức "– *ing*" sau "*it*" mở đầu [> 4.13], thí dụ : *a catastrophe* (thảm họa), *diaster* (tai biến), *fun* (sự vui đùa), *hell* (địa ngục), *luck* (sự may mắn), *a mistake* (một sự sai lầm), *a pain* (sự đau đớn), *a pleasure* (sự vui sướng), *a relief* (sự giảm bớt, dịu bớt), *a tragedy* (một thảm kịch) :

***It's a mightmare worrying** where the children might be.*

Thật là một cơn ác mộng khi nghĩ đến nơi mà các trẻ con có thể đang ở.

***It's a tedious business attending** so many meetings.*

Thật là một công việc tẻ nhạt khi tham dự quá nhiều buổi họp.

Nếu chúng ta muốn dùng từ khác trước hình thức "– *ing*" thì hình thức sở hữu được người ta thích dùng hơn một từ ở đối cách từ (an accusative) (mặc dù cả hai đều có thể được dùng) :

***It's a catastrophe their / them shutting** all those factories.*

Thật là một thảm họa khi họ đóng cửa tất cả các hãng xưởng kia.

16.49 Những cách diễn tả thông thường bằng "- ing"

Những cách diễn tả điển hình có thể được theo sau bằng hình thức "– *ing*" là : *It's not good ; it's no use ; it's little use ; it's hardly any use ; it's not worth ; it's hardly / scarcely worth ;*

it's worthwhile ; spend money / time ; there's no ; there's no point in ; there's nothing worse than ; what's the use / point :

*It's **no good complaining**. This clock is **hardly worth repairing**.*
Than phiền có ích gì. Chiếc đồng hồ này hầu như không đáng sửa chữa.

***There's no telling** what will happen. **Don't waste time talking**.*
Không ai biết điều gì sẽ xảy ra. Đừng phí mất thì giờ trò chuyện.

Một số cách diễn tả có thể được theo sau bằng hình thức sở hữu hoặc đối cách từ :

***It's no good his / him apologizing** now the damage has been done.*
Thật không ích gì để anh ta bây giờ xin lỗi về sự thiệt hại đã gây ra.

Các giới từ + hình thức "- ing"

16.50 Hình thức "- ing" đứng sau các giới từ

Các giới từ có thể được theo sau bằng tất cả các hình thức "-*ing*" trong chủ động và thụ động [> 16.41], thí dụ : *without eating breakfast* (không có ăn điểm tâm) ; *without being told* (không được bảo) ; *without having been told* (đã không được bảo). Những cách phủ định tương phản, thí dụ : *not sorry for telling him* (không lấy làm tiếc về việc cho anh ta biết) ; *sorry for not telling him* (lấy làm tiếc về việc không cho anh ta biết) [> 16.14], có thể được dùng đến.

16.51 Hình thức "-ing" đứng sau các giới từ [so sánh > 1.60, 1.62.2]

Chúng ta có thể dùng hình thức "*-ing*" (chứ không phải "*to*-động từ nguyên mẫu") sau các giới từ như : *about, after, by, for, instead of, to* [> 16.56], *without* :

*I have learnt a lot **about gardening** from my father.*
Tôi đã học hỏi nhiều về việc làm vườn của cha tôi.

***After changing** some money, I went sight seeing [> 1.58.2, 8.4.4].*
Sau khi đổi một số tiền, tôi đã đi tham quan [> 1.58.2, 8.4.4].

*You open this door **by turning** the key twice in the lock.*
Anh mở cửa này bằng cách xoay chìa khóa hai lần trong ổ khóa.

*The teacher punished Jimmy **for talking** in class.*
Thầy giáo đã phạt Jimmy về việc nói chuyện trong lớp học.
***Instead of making** a fuss, you should have complained quietly.*
Thay vì làm ồn ào, lẽ ra anh nên phàn nàn một cách yên tĩnh.
*You shouldn't try to leave the restaurant **without paying*** [> App 25.36].
Anh không nên tìm cách rời nhà hàng mà không trả tiền [> Phụ lục 25.36].

Đôi lúc những giới từ có thể được theo sau bằng một đại từ đối cách từ, bằng một cái tên hoặc một danh từ ; hoặc bằng một tính từ sở hữu hoặc danh từ + "s" :

*You should offer to help **without me / my having** to ask.*
Anh nên đề nghị giúp đỡ mà không cần có tôi / phải hỏi tôi.

16.52 "There being" và "it being" sau các giới từ.

"*There is / there will be*" và *It is / it will be*" có thể được thay bằng "*there being*" và "*it being*" sau các giới từ [so sánh > 10.20]. "*There being*" thường có thể được bỏ đi :

***Is there any chance of (there being) a vacancy** in this hotel tomorrow ?* (= will there be a vacancy).
Liệu ngày mai khách sạn này có phòng trống không ? (= sẽ có phòng trống).
*If I being in my suit for dry cleaning, **is there any chance of it being ready** by tomorrow ?* (= will it be ready).
Nếu tôi mang quần áo đến hấp, liệu ngày mai có xong hay không ?

16.53 Hình thức "- ing" sau tính từ hoặc danh từ + giới từ

Nhiều tính từ có thể được theo sau bằng các giới từ [> phụ lục 27], thí dụ : *afraid of, bored with, foud of, good at, happy about, intersted in, keep on, sorry for, (be) ued to* v.v... Hình thức "*–ing*" (không phải *to* – động từ nguyên mẫu) có thể được dùng sau chúng :

*I'm **intersted in acting**. He's **good at skiing**.*
Tôi quan tâm đến việc diễn kịch. Nó giỏi về môn trượt tuyết.
Các hình thức sở hữu và / hoặc đối cách từ có thể được dùng trước "*– ing*" :

You can't be too sure of his / him agreeing.
Anh không thể nào quá chắc về việc đồng ý của anh ta.
I'm surprised at your / you not having noticed.
Tôi lấy làm ngạc nhiên về việc anh đã không chú ý.

Hình thức "- *ing*" có thể được dùng sau danh từ + giới từ, thí dụ : *concern about, fear of, interest in* [> phụ lục 27.29] :

Erica could never overcome her fear of flying.
Erica không bao giờ có thể đè nén sự sợ hãi khi bay.
His interest in hang gliding proved to be fatal.
Sự thích thú về bay lượn trên không của anh ta đã chứng minh là nguy hiểm chết người.

Các hình thức ở đối cách (không đúng hình thức) và sở hữu có thể được dùng đến :

My main interest at present is in him / his doing well at school.
Sự quan tâm chính của tôi hiện nay là việc học hành tiến bộ của nó trong trường.

16.54 Hình thức "- ing "sau động từ + giới từ [> phụ lục 28.30]

Nhiều động từ được theo sau bằng các giới từ, thí dụ : *apologize for, approve of, insist on, prevent somebody / something from, thank somebody for*. Hình thức "- *ing*" có thể được dùng sau một động từ + giới từ và có thể đứng trước bằng một túc từ (không đúng hình thức) hoặc sở hữu cách :

I must insist on paying. I must insist on him / his paying.
Tôi phải khăng khăng đòi trả tiền. Tôi phải khăng khăng đòi nó trả tiền.

16.55 Hình thức "-ing" sau động từ + phân từ [> phụ lục 32 – 33]

Một tiểu từ trạng từ có thể theo sau bằng hình thức "*-ing*"

Everyone burest out laughing. I've given up smoking.
Mọi người đã cười rộ lên. Tôi đã bỏ hút thuốc.

Chúng ta có thể dùng sở hữu cách đứng trước danh động từ :

We'll have to put off their coming by another week.
Chúng tôi sẽ phải hoãn lại việc họ đến một tuần nữa

Chúng ta không thể dùng sở hữu cách trước một phân từ :

We'll have to put than off coming (= They are coming. We'll have to put them off)
Chúng tôi sẽ phải thoái thác việc họ đến. (= Họ sắp đến. Chúng tôi sẽ phải đình họ lại.)

16.56 Hình thức "- ing" sau "to" làm một giới từ

"*To*" vừa làm giới từ hoặc là một phần của động từ nguyên mẫu. Nó là một phần của động từ nguyên mẫu như trong câu : *I want to go home,* nhưng là một giới từ chi phối một danh từ / danh động từ trong câu : *I object to noise, I object to smoking.* Trong những cách diễn tả sau đây, "*to*" là một giới từ, vì vậy chúng ta có thể dùng hình thức "*-ing*" sau "*it*" ; *accustom (oneself) to, be accustomed to, face up to, in addition to, look foward to, object to, be reduced to, resign oneself to, be resigned to, resort to, sink to, be used to* :

*I **object to being** kept waiting. **I'm used to doing** the shopping*
Tôi không chấp nhận việc bị bắt chờ đợi. Tôi thường đi mua sắm

Các hình thức đối cách từ và sở hữu có thể được dùng đến :

*I **object to people / him / his smoking** in restaurants.*
Tôi không chấp nhận người ta / nó / hút thuốc trong các nhà hàng

Một số danh từ và tính từ cũng có thể được theo sau bằng "*to*" + "*-ing*" : thí dụ.

alternative to, close / closeness to, dedication / dedicated to, opposition / opposed to, similarity / similiar to.

To - động từ nguyê ı mẫu hoặc hình thức "- ing" ?

16.57 Động từ + to - động từ nguyên mẫu hoặc "-ing" : Không có sự thay đổi về nghĩa

Một số động từ có thể được theo sau bằng "*to*- động từ nguyên mẫu hoặc bằng *-ing*. Đôi lúc có ít hoặc không có sự thay đổi về nghĩa ; đôi lúc lại có.

Những động từ này có thể được theo sau bằng "*to*- động từ nguyên mẫu mà không có sự thay đổi nào về nghĩa : *attempt,*

begin, can't bear, cease, commence, continue, intend, omit và *start* :

*I **can't bear to see / seeing** people suffering.*

Tôi không thể nào chịu nổi khi thấy người ta thống khổ

Sau "*can't bear*" đối cách từ có thể được dùng trước động từ nguyên mẫu ; đối cách từ hoặc sở hữu có thể được dùng trước hình thức "– *ing*" :

*I **can't bear you to shout** in that way.*

Tôi không thể nào chịu nổi anh khi la hét như thế

*I **can't bear you / your shouting** in that way.*

Tôi không thể nào chịu nổi anh hét lên như thế

Thông thường chúng ta không dùng hình thức "– *ing*" sau các hình thức tiếp diễn của *begin, cease, continue hoặc start*. Bởi vì việc lặp lại các hình thức "– *ing*" có vẻ không êm tai :

*He **was beginning to recover** when he had another attack.*

Anh ta bắt đầu bình phục thì anh ta lại bị bệnh khác

Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng "– *ing*" sau các hình thức tiếp diễn của các động từ mà không thể được theo sau bằng *to* – động từ nguyên mẫu [> 16.42] :

*We **were considering catching** an earlier train.*

Lúc đó chúng tôi đã nghĩ đến việc đáp chuyến tàu hỏa sớm hơn

Các động từ chỉ trạng thái như "*know*" và "*understand*" thường không thể nào được dùng bằng hình thức "– *ing*" sau *begin, cease* và *continue* :

*I soon **began to understand what was happening.***

Chẳng bao lâu tôi mới bắt đầu hiểu điều gì đang xảy ra.

Một số động từ như : *allow, advise, permit* và *forbid* có thể được theo sau bằng "*to* – động từ nguyên mẫu" sau một túc từ [> 16.21], và cũng có thể được trực tiếp theo sau bằng "–*ing*" :

*Would you **advise phoning, or shall I wait a bit longer ?***

Anh khuyên tôi nên gọi điện thoại hay tôi sẽ chờ thêm một chút ?

*Would you **advise me to phone,** or shall I wait a bit longer ?*

(nghĩa giống câu trên)

16.58 Động từ + to- hoặc "- ing" : một ít thay đổi về nghĩa.

Những động từ này có thể được theo sau bằng "*to*– động từ nguyên mẫu" hoặc "–*ing*" : *dread, hate, like, love, prefer*

Chúng ta thường dùng "*to* – động từ nguyên mẫu" sau các động từ này để nói về một sự việc xảy ra có nói rõ trong tương lai và hình thức "– *ing*" để nói về một hoạt động hiện đang tiến hành hoặc nói chung trong hiện tại. Một số thí dụ như sau :

Những thí dụ có thể chấp nhận	**Ý kiến**
1.a. ***I love / like to watch** TV*	Cùng nghĩa (chung)
b. ***I love / like watching** TV* Tôi thích xem TV	
2.a. ***I hate to disturb** you*	(Nhưng tôi chỉ sắp làm như vậy)
b. ***I hate disturbing** you* Tôi không thích làm phiền anh	(= Tôi đang làm phiền anh và tôi rất tiếc) hoặc cách dùng chung.
3.a. ***I dread to think** what has happed to him.* Tôi sợ khi nghĩ đến điều gì đã xảy đến cho anh ta.	Vì vậy tôi không dám nghĩ đến "*I dread thinking*" không được chấp nhận.
b. ***I dread going** to the dentist.* Tôi sợ đi đến (phòng) nha sĩ.	(= khi nào tôi đi tôi mới thấy sợ) "*I dread to go*" không được chấp nhận.
4.a. ***I prefer to wait** here.* Tôi thích khi chờ ở đây hơn	(Vì vậy tôi sẽ chờ ở đây nếu anh không cảm thấy phiền)
b. ***I prefer waiting** here.* Tôi thích chờ ở đây hơn	(= tôi đang chờ ở đây và tôi thích làm như vậy hơn)
c. ***I prefer swimming to cycling.*** Tôi thích bơi lội hơn đạp xe đạp	Ở đây không phải động từ nguyên mẫu.
5.a. ***Would you like to eat** out ?* Anh có muốn ăn cơm tiệm không?	Ở đây không phải danh động từ
b. ***I'd like to. I'd love to.*** Tôi rất muốn. Tôi rất thích	hoặc ***I'd like it. I'd love it.***
c. ***I'd love sailing** if I could afford it.* Tôi rất thích đi chơi bằng thuyền nếu tôi có đủ điều kiện	cũng có thể chấp nhận khi nói: ***I'd love to sail** if I could afford it.*
d. ***I'd hate to disturb** him if he's busy.* Tôi không thích làm phiền anh ta nếu anh ta bận.	"*I'd hate disturbing him if* ...". Có vẻ nghi ngờ
e. ***You'd hate to live on a** desert island.* Anh sẽ không thích sống trên đảo hoang	Cũng có thể chấp nhận khi nói: ***You'd hate living on a desurt island***
6.a. ***I wouldn't like you to think** I'd forgotten, you.* Tôi không muốn anh nghĩ là tôi đã quên anh	Có vẻ nghi ngờ **khi nói** "*I wouldn't like you thinking* ..."

b. ***I like him/his playing the guitar***
Tôi thích nó chơi guitar

Cũng có thể chấp nhận khi nói:
***I like him to play** the guitar.*

16.59 Động từ + to- hoặc "-ing" : những nghĩa khác biệt

"*to*– động từ nguyên mẫu" và "– *ing*" không bao giờ có nghĩa giống như khi được dùng sau các động từ này : *remember, forget, regret, try, stop* và *go on* :

Remember + to – động từ nguyên mẫu nói về một hành động trong tương lai (hoặc nói về một hành động "tương lai" như đã được nhìn thấy trong quá khứ) :

***Remember to post** the letters* (= don't forget to)
Nhớ gửi những lá thư (= đừng quên)
***I remembered to post** the letters.* (= I didn't forget to)
Tôi đã nhớ bỏ những lá thư. (= Tôi đã không quên)

Remember + "- *ing*" nói về quá khứ :

***I remember posting / having posted** the letters.*
(= I posted them and I remember the action)
Tôi nhớ đã gửi những lá thơ
(= Tôi đã gửi và tôi nhớ hành động)

Forget + "*to* – động từ nguyên mẫu" nói về các hành động tương lai (hoặc về một hành động "tương lai" như đã được thấy trong quá khứ) :

***Don't forget to ask** Tom. **I forgot to ask** Tom.*
Đừng quên hỏi Tom Tôi đã quên hỏi Tom

Forget + "– *ing*" nói về quá khứ :

***Have you forgotten meeting / having met** her ?* (i.e. you met her)
Anh đã quên là đã gặp cô ta ? (nghĩa là, anh đã gặp cô ta)

Regret + "*to* – động từ nguyen mẫu" nói về tương lai hoặc hiện tại

***We regret to inform you** that your account is overdrawn.*
Chúng tôi lấy làm tiếc báo tin cho ông biết rằng chương mục của ông không con tiền bảo chứng

Regret + "– *ing*" nói về hiện tại hoặc quá khứ :

I regret (ted) leaving the film after twenty years
Tôi (đã) lấy làm tiếc đã bỏ qua cuốn phim sau 20 năm
(*I regret (ted) having left* : chỉ nói ve quá khứ)

Try + "*to* – động từ nguyen mẫu" có nghĩa "cố gắng" :

*You really must **try to overcome** your shyness.*
Thực sự anh phải cố gắng dẹp bỏ sự nhút nhát của anh.

Try + "– *ing*" có nghĩa là "thử" :

***Try holding** your breath to stop sneezing.*
Hãy thử nín thở để ngăn sự hắt hơi

Stop + "*to* – động từ nguyên mẫu" nói về mục đích (> 16.21.1)

*On the way to the station I **stopped to buy** a paper.*
Trên đường đi đến nhà ga tôi đã dừng lại để mua một tờ báo

Stop + "– *ing*" : "– *ing*" là túc từ của động từ, (> so sánh > 16.42, 16.45.1) :

*When he told us the story, we just **couldn't stop laughing.***
Lúc anh ta kể truyện cho chúng tôi nghe thì chúng tôi không thể nào nín cười được.

Go on + "*to* – động từ nguyên mẫu" nói về làm việc gì khác :

*After approving the agenda, **we went on to discuss finance.***
Sau khi phê chuẩn chương trình nghị sự, chúng tôi đã chuyển sang thảo luận về vấn đề tài chính

Go on + "–*ing*" có nghĩa là "tiếp tục mà không có sự gián đoạn" (> phụ lục 32.9.1) :

***We went on talking** till after midnight.*
Chúng tôi đã tiếp tục trò chuyện cho đến quá nửa đêm.

16.60 Tính từ + danh từ + to- hoặc + giới từ (so sánh > 8.20)

Một số tính từ và danh từ có thể được theo sau bằng "*to*– động từ nguyên mẫu hoặc bằng một giới từ [> phụ lục 27].

Tính từ + "to-"	**Tính từ + giới từ**
interested to (do / be)	*interested in (doing / being)*
sorry to (disturb = làm phiền)	*sorry for (disturbing)*
Danh từ + "to-"	**Danh từ + giới từ**
chance to (meet)	*chance of (meeting)*
opportumity to (buy)	*opportunity of (buying)*

Thường ít có sự khác biệt về nghĩa giữa các cách cấu tạo "*to* –" và "– *ing*" :

*I'm **sorry (not) to mention** it.* (more likely)
Tôi rất tiếc (không) đề cập việc đó. (có thể xảy ra hơn)
*I'm **sorry for (not) mentioning** it.* (less likely)
Tôi rất tiếc về việc (không) đề cập việc đó (ít có thể xảy ra)
*I couldn't resist **the opportunity to greet** such a great actor*

Tôi không thể nào gạt bỏ cơ may để chào đón một diễn viên vĩ đại như thế

I couldn't resist ***the opportunity of greeting*** *such a great actor.*

(– nghĩa như câu trên –)

Đôi lúc có những khác biệt về nghĩa giữa những cách kết cấu "*to -*" và "*- ing*" :

I'm interested to hear *your opinion.* (it interests me)

Tôi chú ý để nghe ý kiến của anh. (nó làm cho tôi chú ý)

I'm interested in emigrating *to Canada* (I might do this)

Tôi quan tâm đến việc định cư sang Canada.

(Tôi có thể làm việc này)

I'm sorry to interrupt (= I'm sorry, but I'm going to interrupt)

Tôi xin lỗi phải ngắt lời. (= Tôi xin lỗi, nhưng tôi sắp ngắt lời)

I'm sorry for interrupting. (= I'm sorry for what has happened.)

Tôi xin lỗi về việc ngắt lời. (= Tôi xin lỗi về việc đã xảy ra).

Phụ lục

Phụ lục 1 [>1.9, 1.10, 1.12, 4.16.2]

Tha động từ và tự động từ

1.1 Các động từ luôn luôn ở vị thế tha động từ :

afford (có đủ sức, có khả năng), *allow* (cho phép), *blame* (trách cứ, đổ lỗi), *bring* (mang), *contain* (chứa đựng, bao gồm), *deny* (chối cãi, phủ nhận), *enjoy* (thích thú), *examine* (khám xét, xem xét), *excuse* (tha lỗi, tha thứ), *fetch* (mang về, mang đến), *fix* (lắp, đặt, ấn định), *get* (lấy, mau), *greet* (chào, đón chào), *have* (có), hit (đụng phải, đánh trúng), *inform* (thông tin, báo tin), *interest* (làm cho quan tâm ; liên quan), *let* (để cho, cho phép, cho thuê), *like* (thích), *love* (yêu thương, ưa thích), *make* (làm), *mean* (muốn nói, có nghĩa), *name* (đặt tên), *need* (cần), *omit* (bỏ sót, quên), *owe* (nợ, hàm ơn), *prefer* (thích hơn), *prove* (chứng tỏ, chứng minh), *put* (đặt, để), *question* (hỏi, đặt nghi vấn), *remind* (nhắc nhở), *rent* (cho thuê), *rob* (cướp), *select* (lựa chọn), *wrap* (bao bọc).

1.2 Các động từ luôn luôn ở vị trí thế tự động từ :

faint (ngất), *hesitate* (do dự), *lie (lied)* (nói dối), *lie* [lay / lain] (nằm), *occur* (xảy ra), *pause* (dừng lại), *rain* [it] (trời mưa), *remain* (còn lại), *sleep* (ngủ), *sneeze* (hắt hơi).

1.3 Các động từ vừa là tha động từ vừa là tự động từ :

answer (trả lời), *ask* (hỏi, yêu cầu), *begin* (bắt đầu), *borrow* (mượn), *choose* (chọn), *climb* (leo, trèo), *dance* (múa, khiêu vũ), *eat* (ăn), *enter* (đi vào, gia nhập), *fail* (thất bại), *fill* (làm đầy, điền vào), *grow* (mọc lên, lớn lên), *help* (giúp đỡ), *hurry* (vội vàng, gấp), *jump* (nhảy), *know* (biết), *leave* (rời, bỏ đi), *marry* (cưới hỏi), *meet* (gặp), *obey* (vâng lệnh, tuân theo, vâng lời), *pull* (kéo), *read* (đọc), *see* (nhìn, trông thấy, xem), *sell* (bán), *touch* (sờ, mó, đụng, chạm), *wash* (rửa), *watch* (canh gác, trông nom, rình, theo dõi), *win* (thắng), *write* (viết).

Phụ lục 2 [> 2.2]

Một số tiếp vĩ ngữ của danh từ chung

2.1 Người làm những công việc gì, thí dụ :

-ant : *assistant* (người phụ tá, trợ tá) ; ***-ar :*** *beggar* (người ăn xin) ; ***-eer :*** *engineer* (kỹ sư ; công trình sư) ; ***-ent :*** president (chủ tịch) ; ***-er :*** driver (tài xế) ; ***-ian :*** *historian* (nhà sử học) ; ***ist :*** *pianist* (nhạc sĩ đàn piano) ; ***-or :*** *actor* (diễn viên).

2.2 Người đến từ, v.v... thí dụ :

-an : *Roman* (người đến từ Rome) ; ***-er :*** *Londoner* (người đến từ London) ; ***-ese :*** *Milanese* (người đến từ Milan) ; ***-ian :*** *Athenian* (người đến từ Athen) ; ***-ite :*** *Muscovite* (người đến từ Moscow) ; *Socialite* (người có địa vị cao trong xã hội).

2.3 Các danh từ bắt nguồn từ động từ, thí dụ :

-age : *postage* (bưu phí) ; ***-al :*** *arrival* (sự đến) ; ***-ance :*** *acceptance* (sự chấp nhận) ; ***-ence :*** *existence* (sự tồn tại) ; ***-ery :*** *discovery* (sự khám phá) ; *-ion /ən/ : possession* (sự sở hữu) ; ***-ment :*** *agreement* (sự thỏa thuận, đồng ý) ; *-sion /ʒən/ : decision* (sự quyết định) ; /ʃən/ : *extension* (sự kéo dài, sự mở rộng) ; *-tion :* attention (sự chú ý).
Và hãy lưu ý hình thức *ing : running* : v.v... [> 16.39.1]

2.4 Các danh từ liên hệ đến các tính từ, thí dụ :

-ance / ence : *abundance* (sự phong phú), *absence* (sự vắng mặt) ; ***-ancy / -ency :*** *constancy* (tính cương quyết, sự bất biến), *consistency* (tính chắc chắn, trạng thái nhất trí) ; ***-ety :*** *axiety* (mối sợ hãi, lo âu ; lòng ham muốn) ; ***-ity :*** *activity* (hoạt động) ; ***-ness :*** *happiness* (sự sung sướng, hạnh phúc)

2.5 Cách danh từ bắt nguồn từ các danh từ khác, thí dụ :

-cy : *lunacy* (sự điên cuồng) ; ***-dom :*** *kingdom* (vương quốc) ; ***-ful :*** *mouthful* (một họng, một ngụm) ; ***-hood :*** *boyhood* (thời thơ ấu) ; ***–ism :*** *sexism* (chủ nghĩa khiêu dâm)

2.6 Các danh từ được dùng có nghĩa là "be", thí dụ :

-en : *kitten* (mèo con) ; ***-ette :*** *maisonette* (nhà nhỏ) ; ***-ie :*** *laddie* (cậu trai trẻ) ; ***-let :*** *booklet* (sách nhỏ) ; ***-ling :*** *duckling* (vịt con) ; ***-y :*** *dolly* (búp bê)

Phụ lục 3 [> 2.3]

3.1 Các danh từ / động từ được phân biệt bằng dấu nhấn mạnh :

'abstract / ab'stract	*'imprint / im'print*
'conduct / con'duct	*'permit / per'mit*
'contest / con'test	*'produce / pro'duce*
'desert / de'sert	*'rebel / re'bel*
'dispute / dis'pute	*'record / re'cord*

3.2 Các danh từ / động từ : Cách viết và phát âm giống nhau. Thí dụ :

act, attempt, lbame, book, call, climb, copy, cost, dance, drink, drive, fall, fear, help, joke, kiss, laugh, try, vote, wait, walk, wash, wish.

Các tiếng kêu : *bang* (tiếng nổ), *bark* (tiếng chó sủa / sủa), *buzz* (tiếng kêu vo vo/ kêu vo vo), *hiccup* (tiếng nấc cụt / nấc cụt), *grunt* (tiếng kêu ột ột / kêu ột ột), *moan* (tiếng than vãn / than vãn).

Các việc làm / các hành động : *butcher* (người hàng thịt / giết, mổ), *judge* (quan tòa / xét xử), *model* (người mẫu / làm mẫu, *nurse* (người điều dưỡng / nuôi dưỡng).

Phụ lục 4 [> 2.17]

Các danh từ thông thường không đếm được trong tiếng Anh :

accommodation (chỗ trọ), *advice* (lời khuyên), *anger* (cơn tức giận), *applause* (sự tán thưởng), *assistance* (sự trợ giúp), *baggage* (hành lý), *behaviour* (thái độ, tư cách), *bread* (bánh mì), *business* (= thương mại), *capital* (vốn), *cardboard* (giấy bìa cứng), *cash* (tiền mặt), *chaos* (tình trạng hỗn loạn), *chess* (trò đánh cờ), *china* (đồ sứ), *clothing* (quần áo), *coal* (than), *conduct* (sự hướng dẫn, cách cư xử), *cookery* (nghề nấu ăn), *countryside* (thôn quê), *courage* (sự can đảm), *crockery* (đồ sành, đồ gốm), *cutlery* (nghề bán dao, kéo), *damage* (sự hư hại), *dancing* (nghệ thuật khiêu vũ), *dirt* (bụi, đất, sự bẩn thỉu), *education* (sự giáo dục), *evidence* (bằng chứng), *flu* (bệnh cúm), *food* (thức ăn), *fruit* (trái cây), *fun* (sự vui đùa), *furniture* (đồ trang hoàng), *garbage* (rác rến, đồ lòng của thú), *gossip* (chuyện tầm phào), *grass* (cỏ), *hair* (tóc), *happiness* (sự sung sướng), *harm* (sự tổn hại), *help* (sự giúp đỡ), *homework* (bài làm ở nhà), *hospitality* (lòng mến khách), *housework* (việc nội trợ), *information* (thông tin, tin tức), *jealousy* (sự đố kỵ), *jewellery* (nghề kim hoàn), *knowledge* (kiến thức), *laughter* (tiếng cười), *leisure* (sự nhàn rỗi), *lightning* (chớp, sét), *linen* (vải sợi), *luck* (sự may mắn), *luggage* (hành lý), *macaroni* (bột ống), *machinery* (máy móc), *meat* (thịt), *money* (tiền), *moonlight* (ánh trăng), *mud* (bùn), *music* (nhạc), *news* (tin tức), nonsense (chuyện phi lý), parking (việc đậu xe), *patience* (sự kiên nhẫn), *peel* (vỏ), *permission* (sự cho phép), *poetry* (thi sĩ), *the post* (bưu cục), *produce* (kết quả, sản phẩm), *progress* (sự tiến triển), *rubbish* (rác), *safety* (sự an toàn), *scaffolding* (giàn dáo, đoạn đầu đài), *scenery* (phong cảnh, cảnh vật), *seaside* (bãi biển), *sewing* (việc may vá), *shopping* (việc mua sắm), *smoking* (việc hút thuốc), *soap* (xà phòng), *spaghetti* (mì ống), *spelling* (cách viết), steam (hơi nước), *strength* (sức mạnh), *stuff* (đồ dùng, nguyên liệu), *stupidity* (tính đần độn), *sunshine* (ánh nắng), *thunder* (sấm, sét), *timber* (gỗ), *toast* (bánh mì nướng), *traffic* (sự giao thông), *transport* (sự vận chuyển), *travel* (sự du lịch), *underwear* (quần áo lót), *violence* (sự dữ dội, sự mãnh liệt), *vocabulary* (ngữ vựng), *weelth* (sự giàu có), *weather* (thời tiết), *work* (sự làm việc, công việc), *writing* (sự viết).

Phụ lục 5 [> 2.18.2, 2.32]

5.1 Những phần chia : Các món hoặc số lượng riêng :

a bar of chocolate / soap (một thanh chocolate / một thanh xà phòng), *a block of cemen* (một khối cemen), *a book of matdus / stamps* (một bó diêm quẹt / một tập tem), *a cake of soap* (một cục xà phòng), *a cloud of dust* (một đám bụi), *a flash of lightning* (một tia chớp), *a head of hair* (đầu tóc), *an item of news* (một bản tin), *a jet of water* (một tia nước), *a loaf of bread* (một ổ bánh mì), *a peal of thunder* (một tiếng sấm động), a *pile of earth* (một đống đất), *a portion of food* (một phần ăn), *a roll of paper* (một cuộn giấy), *a slice of meat* (một lát thịt).

5.2 Các phần chia : "các đồ chứa đựng", thí dụ :

a barrel of beer (một thùng bia), *a basket of fruit* (một giỏ trái cây), *a bottle of milk* (một chai sữa), *a can of beer* (một lon bia), *a carton of cigarettes* (một cây thuốc lá), *a flask of tea* (một bình trà), *a glass of water* (một ly nước), *a jug of water* (một chai nước), *a mug cf cocao* (một cốc cacao), *a tin of soup* (một hộp xúp), *a vase of flowers* (một lọ hoa).

5.3 Các phần chia : Các số lượng nhỏ, thí dụ :

a blade of grass (một cọng cỏ), *a breath of air*

(một hơi thở), a *crust of bread* (vỏ bánh mì), a *dash of soda* (một ít soda), a *grain of rice* (một hạt gạo), a *lock of hair* (một lọn tóc), a *pat of butter* (một miếng bơ), a *scrap of paper* (một mảnh giấy).

5.4 Các phần chia : đo lường, thí dụ :

a *gallon of petrol* (một ga-lông dầu xăng), a *length of cloth* (một khúc vải), a litre of oil (một lít dầu), *an ounce of gold* (một lạng vàng), *a pint of mild* (0,5 lít sữa), *a pound of coffee* (một cân cà phê), *a spoonful of medicine* (một muỗng thuốc), a *yard of cloth* (một thước (Anh) vải).

5.5 Các phần chia : "một ván", thí dụ : **"A game of"**

billiards (bi-da), *bridge* (bài tây), *cards* (bài), *chess* (cờ), *cricket* (đánh cầu), *table – tennic* (bóng bàn), *tennis* (quần vợt), *volley ball* (bóng chuyền).

5.6 Các phần chia : trừu tượng, thí dụ :

a *bit of advice* (một lời khuyên), *a branch of knowledge* (một phần kiến thức), *a fit of anger* (một cơn tức giận), *a piece of research* (một cuộc khảo cứu), *a spot of trouble* (một nỗi ưu phiền)

5.7 Các phần chia : loại / mẫu, thí dụ :

a brand of soap (một loại xà phòng), *a kind of biscuit* (một loại bánh quy), *a species of insect* (một giống côn trùng), *a type of drug* (một loại thuốc uống), *a variety of pasta* (nhiều loại hồ bột).

5.8 Các phần chia : "một bộ, một đôi, một cặp," thí dụ :

a pair of boots (một đôi giày), *a pair of braces* (một cặp dây đeo quần), *a pair of glasses* (một kiếng đeo mắt), *a pair of knickers* (một cái quần đùi), *a pair of pants* (một chiếc quần dài), *a pair of pliers* (một cái kềm), *a pair of pyjamas /pajamas* (một bộ pyjama), *a pair of scissors* (một cái kéo), *a pair of shears* (một chiếc kéo lớn), *a pair of shoes* (một đôi giày), *a pair of shorts* (một chiếc quần đùi), *a pair of skates* (một đôi giày trượt băng), *a pair of skis* (một cặp sắt dài trượt tuyết), *a pair of slippers* (một đôi dép), *a pair of socks* (một đôi vớ), *a pair of stockings* (một đôi vớ dài), *a pair of tights* (một chiếc quần bó đùi), *a pair of tongs* (một cái kẹp), *a pair of trousers* (một chiếc quần dài).

Phụ lục : 6 [> 2.19]

Các danh từ tập hợp được theo sau bằng "of", thí dụ :

a band of soldiers (một toán lính), *a bouquet of flowers* (một bó hoa), *a bunch of grapes* (một chùm nho), *a circle of friends* (một nhóm bạn), a *clump of trees* (một lùm cây), *a collection of coins* (sự sưu tập đồng tiền), a *colony of ants* (một ổ kiến), *a crew of sailors* (thủy thủ đoàn), *a crowd of people* (một đám đông người), a *deck of cards* (một bộ bài), *a drove of cattle* (một đàn gia súc), *a fleet of ships* (một hạm đội tàu chiến), a *gang of thieves* (một bọn trộm cắp), a *group of people* (một đoàn người), *a herd of cattle* (một bầy gia súc), *a hive of bees* (một tổ ong), a *horde of children* (một tốp trẻ con), a *mass of people* (một đám đông người), *a mob of hooligans* (một bọn du côn), *a pack of cards* (một bộ bài), *a pamel of experts* (một đoàn chuyên gia), a *party of visitors* (một đoàn khách đến thăm), *a plague of locusts* (nạn dịch châu chấu), *a school of fish* (môn học về cá), *a set of teeth* (một hàm răng), *a shelf of books* (một kệ sách), a *string of pearls* (chuỗi ngọc trai).

Phụ lục 7 [> 4.35]

Những cách dùng "this/that" và "these/ those"

7.1 Nhận dạng

Đồ vật : *This is my room.*
(Đây là phòng của tôi)

Người : *There he is. That's him.* (Not "he")
(Ông ta đó. Người đó là ông ta. (không được dùng "*he*")

7.2 Giới thiệu

This is Mrs Ainsworth.
(Đây là bà Ainsworth)
This is Tom Smith, and this is Jane Mills.
(Đây là Tom Smith và đây là Jane Mills)
This is Mr and Mrs Ainsworth. (i.e. one unit)
(Đây là ông và bà Ainsworth).
(tức là xem như một)

7.3 Gọi điện thoại

This is Tome here. Is that you, Elizabeth ?
(Tom đây. Có phải Elizabeth đó không ?)

7.4 "This" = "here"

In this school / film / house we like punctuality
(Ở ngôi trường / hãng/ nhà này chúng tôi thích sự đúng giờ)

7.5 "Chỉ" về người, v.v... : tương phản

***This boy** wants tea and **that** one wants milk.*
(Thằng bé này muốn uống trà còn thằng bé kia muốn uống sữa)
***These boys** are in class 1 and **those** are in 26*
(Những thằng bé này ở lớp 1 còn những đứa kia ở lớp 2)
*Take **this** home and give **these** to Caroline.*
(Hãy mang cái này về nhà và đưa những cái này cho Caroline)

7.6 Chỉ rõ (bằng điệu bộ)

*He went **that way**. Do it **like this / that**.*
(Nó đã đi đường kia. Hãy đi như thế này / như thế kia)

7.7 Nói về cách dùng ở trước câu và ở sau câu.

Chỉ có ***this*** có thể được dùng khi nói ở trước câu.
***This** is how you do it. Press **this button**...*
(Đây là cách anh làm. Hãy ấn nút này...
Hãy so sánh cách dùng ở sau câu :
*He was very late. **This / that** delayed us.*
(Anh ta trễ quá. Việc này / việc đó đã làm trở ngại chúng ta)
"*These*" và "*those*" không bao giờ được dùng đến mặc dù nhiều sự việc xảy ra được nói đến :
I broke my leg and my sister's house burnt down. - When did this / that happened ?
(Tôi bị gãy chân và nhà của chị tôi bị cháy rụi - Việc này / việc đó đã xảy ra vào lúc nào ?)

7.8 Kể chuyện, thuật lại (không đúng hình thức)

"This" đôi lúc thay cho "a / an" để làm cho câu truyện có vẻ vui và thú vị và để cho thấy rằng người kể truyện sẽ giải thích thêm nữa :
*There was **this Frenchman** who went to a cricket match.*
(Có gã người Pháp này anh ta đã đi xem trận đấu dã cầu)

7.9 Nói về thời gian [> phụ lục 48]

*I'll see you **this afternoon.***
(Chiều nay tôi sẽ gặp anh)
***These days** life if hard for old people.*
(Thời buổi này cuộc sống khó khăn cho người già)
*I was bown in 1935. In **those days** there was no TV. At **that time** my father was a miner.*
(Tôi sinh vào năm 1935. Vào thời đó không có TV. Lúc đó cha tôi là một thợ mỏ)

7.10 So sánh

*$500 ? It cost a lot **more than that** !*
(500 đô la ư ? Vật đó trị giá nhiều hơn số tiền đó !)
Trong cách dùng đúng hình thức "that of" và "those of" đôi lúc thay thế một danh từ có "of" :
*The area of the USA is **larger than that of** Brazil.*
(Diện tích của Hoa Kỳ rộng hơn diện tích của Braxin)
*Tom's essays are **better than those of** the other boys.*
(Những bài luận văn của Tom thì khá hơn những bài luận văn của những học sinh khác)

7.11 Tương phản

***This is** my car and **that is** John's.*
(Đây là xe của tôi còn chiếc kia thì của John)

7.12 Xác minh

*Is **this the man** you saw, **the one** here ?*
(Có phải người đàn ông mà anh đã gặp là người ở đây ?)
*I don't mean **that Tom**, but **the one** next door.*
(Tôi không muốn nói là Tom mà là người đàn ông ở nhà bên cạnh)
... ***"That is"** thường được dùng để xác minh :*
*I'll arrive on the 2 nd, **that is**, on Friday.*
(Tôi sẽ đến vào ngày 2, tức là vào ngày thứ sáu)

7.13 "This" /"that" + các mệnh đề "wh-"/ "how"

*You're late. **That's why** we're waiting.*
(Anh đến trễ. Đó là nguyên nhân tại sao chúng tôi đang chờ)
*Sue lent me 50 p. **This / that is how**lgot home.*
(Sue đã cho tôi mượn 50 đồng. Đây / đó là cách để tôi trở về nhà)

7.14 Cách nói "để làm giảm giá trị của người nào" bằng "that"

*It's **that man** again. (let's avoid him)*
(Lại người đàn ông đó nữa. (Chúng ta hãy tránh khỏi gặp ông ta)

7.15 "That" trong những lời đăng trên báo, v.v...

"***That***" đôi lúc được dùng thân mật để chỉ về sự thông cảm chung :
*Bovril prevents **that sinking feeling.***
(Bovril ngăn lại cảm giác tuyệt vọng đó)

7.16 "This" và "that" với "kind" và "sort"

*I like **this / that kind** (or sort) of person / bicycle.*
(Tôi thích loại người / xe đạp này / đó)

7.17 "These" và "those" với "kinds/sorts"

*I enjoy **these / those kinds** (**or sorts**) of films.*

(Tôi thích những loại phim này / đó)
Tuy nhiên, trong lời nói thường ngày chúng ta thường nghe :

*I enjoy **these / those kind** (or **sort**) of films*
(Tôi thích những loại phim này / đó)

Chúng ta không thể dùng "these" và "those" đứng sau "of" trong thí dụ sau đây :

*I enjoy films of **this / that kind*** (or ***sort***).

7.18 "This" và "that" để chỉ "mức độ"

Không theo hình thức lắm, "***this***" và "***that***" có thể được dùng như "*so*" để làm mạnh thêm nghĩa [> 6.30.2, 7.51.1] :

*It's aboat **this / that big*** (+ gesture)
(Nó to khoảng bằng cái này / cái đó.) (+ điệu bộ)
Does it really cost this / that much ?
(Nó thực sự trị giá nhiều như thế này / thế kia sao ?)
*I can't walk **this / that far !** Let's get a taxi !*
(Tôi không thể nào đi bộ xa như thế này/ như thế kia ! Hãy đón một xe taxi !)

7.19 Một số cách diễn tả bằng "this" và "that".

We discussed this, that and the other.
(Chúng tôi đã thảo luận việc này, việc kia và việc khác)
What's all this ? (= what's going on ?)
(Việc này sao thế ? = Việc xảy ra làm sao ?)
I know you're tired and all that, but...
(Tôi biết anh mệt và còn hơn thế nữa, nhưng...)
That's that ! We've finished !
(Chỉ có thế ! Chúng tôi đã làm xong !)

Phụ lục 8 [> 6.2]

8.1 Các tính từ được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ, thí dụ :

-able (có khả năng là, có thể là) : *changeable* (có thể thay đổi) ; ***-ible*** (giống như ***-able***) *possible* (có thể được) ; ***-ful*** (đầy, có) : *beautifu* (đẹp) ; ***-full/-less :*** *careful* (cẩn thận), *careless* (bất cẩn) ; ***-i(a)n*** (thời kỳ lịch sử, v.v...) : *Victorian* (thời kỳ Victoria) ; ***-ish*** (có tính chất - đôi lúc xấu) : *foolish* (điên rồ, dại dột) ; (màu sắc) : *reddish* (hơi đỏ) ; (tuổi tác) : *thirtyish* (gần ba mươi) ; ***-ive*** (có khả năng là hoặc làm việc này) : *attractive* (có sức hấp dẫn, quyến rũ) ; ***-less*** (không có) : *lifeless* /không có hoạt khí ; vô vị) ; ***-like*** (giống như) : *businesslike* (tỏ ra có khả năng, có tài) ; ***-ly*** (có tính chất này) : friendly (thân thiện) ; (thường) : *hourly* (từng giờ).

Các tiếp vĩ ngữ khác : ***-al :*** *mechanical* (thuộc về máy móc) ; ***-ant :*** *hesitant* (do dự) ; ***-ar :*** *circular* (thuộc về hình tròn, vòng tròn) ; ***-ary :*** *visionary* (hư ảo, mộng ảo) ; ***-ate :*** *affectionte* (thương yêu, trìu mến) ; ***-ent :*** *sufficient* (đủ) ; ***-eous :*** *gorgeous* (lộng lẫy, tráng lệ) ; ***-esque :*** *picturesque* (đẹp như tranh) ; ***-ic :*** *energetic* (mạnh, có hiệu lực) ; ***-ic/-ical :*** *ecomonic* – *economical* (thuộc về kinh tế) ; ***-ious :*** *glorious* (vinh quang, vẻ vang) ; ***-ist :*** *sexist* (thuộc về giới tính) ; ***-ory :*** *sensory* (thuộc về giác quan) ; ***-ous :*** *humorous* (khôi hài) ; ***-some:*** *fearsome* (dễ sợ,ghê gớm,đáng sợ)

8.2 Các tính từ được hình thành bằng tiếp đầu ngữ, thí dụ :

dis- : *dishonest* (không thật thà, bất lương) ; ***il- :*** *illegal* (không hợp pháp) ; ***im- :*** *impossible* (không thể được) ; ***in- :*** *indifferent* (dửng dưng, lãnh đạm) ; ***ir- :*** *irresponsible* (vô trách nhiệm) ; ***non- :*** *non-stick* (không dính) ; ***un- :*** *unthinable* (không thể tưởng tượng được).

Các tiếp đầu ngữ khác : ***a- :*** *amorla* (không có tính chất luân lý) ; ***anti- :*** *antiseptic* (sát trùng) ; ***hyper- :*** *hyperactive* (tính tăng hoạt động) ; ***mal- :*** *maladjusted* (lắp không khít) ; ***over- :*** *overdue* (chậm, trễ) ; ***pre- :*** *prewar* (trước chiến tranh) ; ***pro- :*** *pro-American* (về phía người Mỹ) ; ***sub- :*** *subnormal* (dưới bình thường) ; ***super- :*** *superhuman* (siêu nhân) ; ***under- :*** *undercooked* (nấu chưa chín).

Phụ lục 9 [> 6.12.2]

"The" + tính từ : thí dụ, "the young"

9.1 Nhóm từ có nghĩa chung, thí dụ :

the aged (người già), *the blind* (người mù), *the dead* (người chết), *the deaf* (người điếc), *the dumb* (người câm) *the elderly* (người hơi có tuổi), *the guilty* (người phạm tội) , *the handicapped* (người xứng bình trong cuộc đấu), *the healthy* (người khỏe mạnh), *the homeless* (người vô gia cư), *the innocent* (người vô tội), *the living* (người còn sống), *the middle-aged* (người trung niên), *the old* (người già), *the poor* (người nghèo), *the rich* (người giàu), *the sick* (người bệnh), *the unemployed* (người thất nghiệt), *the young* (người trẻ tuổi).

9.2 Những sự phối hợp trừu tượng, thí dụ :

from the sublime to the ridiculous
(từ những ý nghĩ, lời nói, v.v.. cao cả cho đến những ý nghĩ, lời nói vô lý).
take the rough with smooth

(chấp nhận mọi việc xảy đến ; sẵn sàng đón nhận mọi gian khổ trong cuộc sống).

Phụ lục 10 [> 6.15, 7.51]

Một số phân từ "-ed/-ing" làm tính từ :
alarmed/alarming, amused/amusing, appalled/appalling, astonished/ astonishing, bewildered/bewildering, confused/confusing, depressed/ depressing, disgusted/disgusting, distressed/distressing, embarrassed/ embarrassing, exhausted/exhausting, frightened/ frightening, horrified/horrifying, irritated/irritating, moved / moving, relaxed/ relaxing, satisfied/satisfying, shoicked/ shocking, surprised/ surprisisng, terrified/ terrifying, worried/ worrying

Phụ lục 11 [> 6.19]

Các tính từ chung dễ bị lầm lộn :

11.1 "Fat / thin" : người / vật
a fat/thin man. a fat/thin woman, a fat/thin cat
(một người đàn ông béo / gầy. Một người đàn bà béo / gầy Một con mèo béo / gầy).

11.2 "Thick / thin" : thường dùng cho đồ vật.
a thick / thin book, thick / thin material
(một quyển sách dày / mỏng, vật liệu dày / mỏng)

11.3 "Fat" dùng cho một vài tên của đồ vật.
a fat book. (một quyển sách dày)
a fat dictionary (một quyển từ điển dày)

11.4 "Thick" (= "đần độn – người)
Some of my students are really stupid.
(một số học sinh của tôi thật là đần độn)

11.5 "Tall / short" : người / chiều cao
a tall / short man, a tall / short woman
(một người đàn ông cao / thấp, một người đàn bà cao / thấp)

11.6 "Tall" : nhà, núi, cây, v.v...
Nghĩa đối lại là "**small**" :
a tall building / mountain / tree
(một cái nhà / núi / cây lớn)
a small building / mountain / tree.
(một cái nhà / núi / cây nhỏ)

11.7 "High / low" : nhà và đồ vật
a high / low building, a high / low stool.
(một cái nhà cao / thấp, một cái ghế đẩu cao / thấp)

"Hight" nói về núi, ***"low"*** nói về đồi :
a high mountain, a low hill
(một ngọn núi cao, một ngọn đồi thấp)
"High" và ***low*** cũng có thể nói về âm thanh :
a high / low voice, a high / low note
(giọng cao / thấp, nốt cao / thấp)

11.8 "long / short" : chiều dài, thời gian, khoảng cách.

a long/short skirt, a long/short time, walk, etc.
(một chiếc váy dài / ngắn, một thời gian, cuộc đi bộ, v.v... dài / ngắn)

11.9 "loud / soft" ; "hard / soft"

a loud / soft knock, a loud / soft thud.
(một tiếng gõ cửa to / nhỏ, tiếng rơi nghe to / nhỏ)

11.10 "old / young" : people (người)

an old / young man, an old / young woman
(một người đàn ông già / trẻ, một người đàn bà già / trẻ)

11.11 "old / new" : đồ vật

an old / new handbag, an old / new house.
(một túi xách cũ / mới, một ngôi nhà cũ / mới)
"New" được dùng cho người nào mới đến :
a new boss (một người chủ mới),
a new secretary (một người thư ký mới)

11.12 "large/ big / great : Người và đồ vật

"Large" và ***"big"*** thường nói về cỡ, kích thước :
a large / big man or woman (một người đàn ông hoặc một người đàn bà to lớn)
a large / big box (một cái hộp to)
"Great" thường nói về sự quan trọng.
a great man, a great cathedral, a great ieda.
(một vĩ nhân, một đại giáo đường, một ý tưởng cao cả)

11.13 "Small / little"

Small là nghĩa đối lại của ***"Large / big"***, ***"small"*** có thể được xếp như thuộc từ / hình dung từ thuộc từ :
a small boy, a small house (thuộc từ)
My house is very small (hình dung từ thuộc từ).
"Little" thường là hình dung thuộc từ và có thể thay cho "***small***" trong nhiều mạch văn (a ***little*** ***boy, a little house***) ; nó cũng được dùng chỉ số lượng (*a little sugar* = một số lượng nhỏ). **"Little"** được dùng nhất là để diễn tả sự yêu thương, lòng thương hại, v.v... ***Your sweet little baby*** (em bé dễ thương của anh).

Phụ lục 12 [> 6.24, 6.29]

Những cách so sánh / những cách so sánh cấp hơn hết bị nhầm lẫn và dùng sai : thí dụ.

12.1 "Better/ worse"

"Better" được dùng để so sánh với ***"well"***, ***"worse"*** được dùng để so sánh với ***"ill"*** khi nói về sức khỏe :

How's Liz ? – She's (much) ***better*** */ nearly* ***well.***

(Liz thế nào ? – Cô ấy đỡ hơn (nhiều) / gần bình phục)

How's Bob ? – He's still ***ill*** *–* ***much worse.***

(Bob thế nào ? – Anh ta vẫn còn bệnh – nặng hơn nhiều)

12.2 "Little"

Chúng ta dùng so sánh / cấp hơn hết của ***"small"*** :

a small / little boy, a smaller / the smallest boy.

(một đứa con trai nhỏ / bé, một đứa con trai nhỏ hơn / nhỏ nhất)

Các hình thức ***littler, the littlest*** tiêu biểu cho lời nói của trẻ con và nói về tầm cỡ và tuổi tác :

Don't hit him.He's ***littler*** *than you are. I'm 7. Susie's 6 and Jimmy's* ***the littlest****. He's 4.*

(Đừng đánh nó. Nó nhỏ hơn mày. Tao 7 tuổi. Susie 6 tuổi, còn Jimmy nhỏ nhất. Nó 4 tuổi)

12.3 "Elder / eldest' : "older / oldest"

"Elder" và ***"eldest"*** được dùng (chỉ bằng thuộc từ) để nói về người trong gia đình vì vậy không bao giờ được theo sau bằng ***"than"*** :

My elder brother / Son, the eldest child.

(Người anh / con trai lớn của tôi là người con cả)

Danh từ thường được bỏ sau ***the eldest / youngest*** :

I'm ***the eldest*** *and Pam's* ***the youngest.***

(Tôi lớn tuổi nhất và Pam thì nhỏ tuổi nhất)

"The elder" có thể được dùng trong : thí dụ. *I'm the elder.* (Tôi lớn tuổi hơn)

12.4 "old / older / oldest"

Những hình thức này được dùng bằng thuộc từ và hình dung từ thuộc từ để nói về người và đồ vật :

my older brother, my oldest son / oldest child.

(người anh kế của tôi, người con trai lớn / người con lớn của tôi)

My brother is ***older than*** *I am. Tim is* ***the oldest*** *in our family.*

(Anh của tôi nhiều tuổi hơn tôi. Tim là người lớn tuổi nhất trong gia đình chúng tôi)

an older tree / book, the oldest tree / book.

(một cây lâu năm hơn / sách cổ hơn, cây lâu năm nhất / sách cổ nhất)

This oak tree is ***older than*** *that yew tree.*

(Cây sồi này thì lâu năm hơn cây thủy tùng kia)

This book is ***older than*** *that one. It's* ***the oldest*** *book I have in my library.*

(Quyển sách này cổ hơn quyển sách kia. Đó là quyển sách cổ nhất mà tôi có trong thư viện).

Phụ lục 13 [> 6.30.1]

Những cách diễn tả bằng "as" + tính từ + "as" :

as blind as a bat (mù tịt), *as bold as brass* (gan lì), *as bright as a button* (thông minh), *as cheap as dirt* (rẻ mạt), *as clear as a bell* (trong sáng), *as cool as a cucumber* (rất điềm tĩnh), *as deaf as a post* (điếc đặc), *as dry as dust* (chán ngắt, buồn tẻ), *as easy as pie* (rất dễ hiểu), *as fat as a pig* (mập như heo), *as free as a bird* (hoàn toàn tự do), *as hard as nails* (cứng rắn), *as keen as musterd* (rất hăng hái), *as large as life* (lớn như... thật), *as mad as a hatter* (rất điên, điên quá), *as pleased as pumch* (rất vừa lòng), *as pretty as a picture* (đẹp như tranh), *as quick as lightning* (nhanh như chớp), *as right as rain* (rất đúng), *as safe as houses* (bình an vô sự)

Phụ lục 14 [>6.6, 7.3.2, 7.5, 7.13]

Những tính từ và trạng từ có hình thức giống nhau.

Cách dùng tính từ ở trước :

airmail :	*airmail letter ; send it airmail* (thư gởi bằng máy bay ; gởi thư bằng máy bay)
all day :	*an all day match ; play all day* (một trận đấu suốt ngày ; đấu, chơi suốt ngày)
all right :	*I'm all right ; you've done all right* (Tôi khỏe lắm, tôi không sao ; anh đã làm đúng lắm)
best :	*best clothes ; do your best* (quần áo đẹp hơn hết ; hãy làm hết sức của anh)
better :	*a better book, speak better* (một quyển sách hay hơn ; nói khá hơn)

big : *a big house ; talk big*
(một căn nhà lớn ; nói lớn)

cheap : *a cheap suit ; buy it cheap*
(một bộ quần áo rẻ tiền ; mua bộ quần áo rẻ tiền)

clean : *Clean air ; cut it clean*
(không khí trong lành ; cắt hẳn cái đó)

clear : *a clear sky ; stand clear*
(một bầu trời trong sáng ; đứng cản)

close : *the shops are close ; stay close*
(các tiệm đều đóng cửa ; đóng cửa)

cold : *a cold person ; run cold*
(một người lạnh lùng; bị cảm lạnh)

daily : *a daily paper ; they deliver daily*
(một nhựt báo ; họ giao hàng ngày)

dead : *a dead stop ; stop dead*
(sự dừng lại thình lình ; ngưng hẳn lại)

dear : *a dear bouquet ; sell it clear*
(một bó hoa yêu quí, bán mắc)

deep : *a deep hole ; drink deep*
(một cái lỗ sâu ; uống cạn)

direct : *a direct train ; go diret*
(một chiếc tàu hỏa chạy suốt ; đi thẳng)

dirty : *dirty weather ; play dirty*
(trời xấu ; chơi xấu)

down town : *a down town restaurant*
(tiếng Anh của người Mỹ)
(một tiệm ăn ở ngoài phố)

duty-free : *a duty-free shop; buy it duty-free*
(một cửa tiệm được miễn thuế ; mua miễn thuế)

early : *an early train ; arrive early*
(một chiếc tàu hỏa chạy sớm ; đến sớm)

easy : *an easy book ; go easy*
(một quyển sách rất dễ hiểu ; đi khoan thai)

every day: *my everyday suit ; work everyday*
(bộ quần áo thường ngày của tôi ; làm việc hàng ngày)

extra : *an extra blanket ; charge extra*
(một cái chăn phụ (thêm) ; tính thêm tiền)

fair : *a fair decision ; play fair*
(một quyết định rõ ràng ; đối xử công bằng)

far : *a far country ; go far*
(xứ xa ; đi xa)

farther : *on the farther side ; walk farther*
(ở phía bên kia ; đi (bộ) xa hơn)

fast : *a fast driver ; drive fast*
(một người lái xe nhanh ; lái xe nhanh)

fine : *a fine pencil ; cut it fine*
(một cây bút chì tốt ; làm việc gì vừa đúng)

firm : *a firm belief ; hold firm*
(một niềm tin mạnh mẽ ; giữ vững, nắm chắc)

first : *the first guest ; first I'll wash*
(người khách đầu tiên ; trước tiên tôi sẽ sửa)

free : *a free ticket ; travel free*
(vé mời ; du lịch không mất tiền, không phải trả tiền)

further : *further questions ; walk further*
(những câu hỏi thêm ; đi (bộ) xa hơn)

hard : *a hard worker ; work hard*
(một công nhân tích cực ; làm việc tích cực)

high : *a high note ; aim high*
(nốt cao ; nhắm cao)

home : *home cooking ; go home*
(nấu ăn tại nhà ; đi về nhà)

hourly : *hourly bulletis ; phone hourly*
(bản tin từng giờ ; gọi điện thoại cách mỗi giờ)

inside : *the inside story ; stay inside*
(câu truyện bên trong ; ở bên trong)

kindly : *a kindly man ; act kindly*
(một người đàn ông có hảo tâm ; hành động, cư xử tử tế)

last : *the last guest ; come last*
(người khách sau cùng ; đến sau cung)

late : *a late train ; arrive late*
(chiếc tàu hỏa đến trễ ; đến trễ)

long : *long hair ; don't stay long*
(tóc dài ; đừng ở lâu)

loud : *a loud noise ; talk loud*
(một tiếng động lớn ; nói lớn)

low : *a low bridge ; aim low*
(một chiếc cầu thấp ; nhắm ở dưới)

monthly : *a monthly bill ; pay monthly*
(một hóa đơn hàng tháng ; trả mỗi tháng)

outside : *an outside lavatory ; wait outside*
(phòng vệ sinh ở bên ngoài ; chờ ở ngoài)

overseas : *overseas travel ; travel overseas* (cuộc du lịch ở nước ngoài, du lịch nước ngoài)
past : *the past week ; walk past* (tuần qua ; đi qua)
quick : *a quick worker ; come quick* (một công nhân lanh lợi ; đến nhanh)
quiet : *a quiet evening ; sit quiet* (một buổi chiều yên tĩnh ; ngồi lặng)
right : *the right answer ; answer right* (câu trả lời đúng; trả lời đúng)
sharp : *sharp eyes ; look sharp* (mắt tinh ; làm mau đi, lẹ lên)
slow : *a slow train ; go slow* (một chiếc tàu hỏa chạy chậm ; đi chậm)
straight : *a straight line ; think straight* (một đường thẳng ; nghĩ thẳng)
sure : *I'm sure ; sure, I'll do it* (tiếng Anh của người Mỹ) (tôi chắc chắn ; chắc chắn tôi sẽ làm việc đó)
thin/thick : *a thin/thick slice ; cut it thin/ thick* (một lát mỏng / dày ; cắt mỏng / dày)
through : *a through train ; go through* (một chiếc tàu hỏa chạy thẳng ; đi ngang qua)
tiglet : *a tight fit ; sit tight* (sự vừa khít ; ngồi lì)
weekly : *weekly pay ; pay weekly* (tiền lương hàng tuần ; trả mỗi tuần)
Well : *I am well ; do well* (Tôi mạnh; sung túc, khá giả)
Wide : *a wide room ; open wide* (một căn phòng rộng ; mở rộng)
worse : *worse marks ; do worse than...* (điểm tệ hơn ; làm tệ hơn...)
wrong : *a wrong guess ; answer wrong* (một sự đoán sai ; trả lời sai)
yearly : *a yearly visit ; go there yearly* (một cuộc thăm viếng hàng năm ; đi đến đó mỗi năm)

Phụ lục 15 [> 7.13, 7.14]

Hai hình thức trạng từ.

15.1 Hai hình thức được dùng giống nhau ; Tất cả các hình thức không có "*-ly*" cũng có thể được dùng như tính từ [so sánh > phụ lục 14].

Cheap / cheaply, clean / cleanly, clear / clearly, close / closely, dear / dearly, fair / fairly, fine / finely, firm / firmly, first / firstly, loud / loudly, quick / quickly, quiet / quietly, slow / slowly, thin / thinly.

15.2 Hai hình thức được dùng khác nhau : thí dụ.

deep/deeply : *drink deep ; deeply regret* (uống cạn ; rất lấy làm tiếc)
direct/directly : *go direct ; I'll come directly* (đi thẳng ; tôi sẽ đến trực tiếp).
easy/easily : *go easy ; win easily* (đi khoan thai ; thắng một cách dễ dàng).
flat / flatly : *fall flat ; flatly refuse* (té sấp ; từ chối một cách tuyệt đối).
free/freely : *travel free ; freely admit* (du lịch không mất tiền ; tự do công nhận).
full/fully : *full in the face ; fully realize* (ngay mặt ; hoàn toàn nhận thức).
hard/hardly : *work hard ; hardly any food* (làm việc tích cực ; gần như không có thức ăn gì).
high / highly : *aim high ; think highly of you* (nhắm ở trên ; nghĩ cao thượng về anh).
just/justly : *just finished ; deal justly with* (vừa xong ; cư xử đúng với).
last / lastly : *arrive last ; lastly, I think...* (đến sau cùng ; cuối cùng, tôi nghĩ...).
late/lately : *arrive late ; lately I've seen* (đến trễ ; tôi vừa mới thấy).
near/nearly : *go near ; nearly finished* (đến gần ; gần xong).
pretty/prettily : *sit pretty ; smile prettily* (ngồi duyên dáng ; cười có duyên).
real/really : *real glad (tiếng Anh của người Mỹ) ; I really like* (thật vui lòng ; tôi thật sự thích).
rough/roughly : *sleep rough ; roughly twenty* (ngủ không yên giấc ; gần bằng hai mươi).
sharp/sharply : *10 a.m. sharp ; speaksharply* (10 giờ đúng ; mới lanh lảnh)
short/shortly : *stop short ; see you shortly* (ngừng thình lình ; chẳng bao lâu gặp lại anh).

strong/strongly : *going strong ; strongly feel* (thịnh vượng, phát đạt ; chắc chắn cảm thấy).
sure / surely : *I sure am late (tiếng Anh của người Mỹ) ; surely* (Tôi chắc bị trễ ; chắc chắn).
wide / widely : *open wide ; widely believed* (mở rộng ; được nhiều người tin).

Phụ lục 16 [> 7.53]

Một số từ được làm mạnh thêm bằng "-ly", những kết hợp điển hình :

absolutely deliceious ; I absolutely love peaches (ngon tuyệt ; tôi hoàn toàn thích (ăn) trái đào).
- *amazingly good at... ; amazing well* (thật giỏi về... ; thật mạnh khỏe).
- *awfully nice ; do something awfully well* (vô cùng xinh đẹp ; làm việc gì quá dỗi hoàn hảo).
- *badly mistaken ; I badly want...* (sai lầm tồi tệ ; tôi rất cần...).
- *beautifully simple ; beautifully organized* (đơn giản một cách tốt đẹp ; được sắp đặt một cách hoàn hảo).
- *bitterly cold ; bitterly disappointed* (lạnh thấu xương ; thất vọng chua chát).
- *brilliantly clever ; brilliantly designed* (tài giỏi thật sáng chói ; được phát họa một cách nổi bật).

completely successful ; completely finished (hoàn toàn thành công ; đã hoàn tất).
- *considerably better ; considerably cheaper* (tốt hơn một cách đáng kể ; rẻ hơn một cách đáng kể).
- *cruelly disappointed ; cruelly afflicted* (thất vọng một cách khổ sở ; buồn rầu một cách khổ sở).
- *dangerously ill ; dangerously wounded* (bị bệnh hiểm nghèo ; bị thương nguy ngập).

dearly loved ; I'd dearly like to... (thân yêu, mến yêu ; tôi muốn thân mật...).
- *deeply sorry ; deeply hurt* (rất lấy làm tiếc ; bị thương nặng).
- *definitely mistaken ; I'm definitely leaving* (hoàn toàn sai lầm ; tôi bỏ đi hẳn).
- *dreadfully late ; dreadfully annoyed* (trễ kinh khủng ; bất mãn kinh khủng).
- *entirely irresponsitle ; I entirely agree* (hoàn toàn vô trách nhiệm ; tôi hoàn toàn đồng ý).
- *(e) specially nice ; I (e) specially enjoyed...*(tử tế một cách đặt biệt ; tôi đặc biệt thích...).
- *exceedingly good ; do it exceedingly badly* (quá tốt ; làm việc đó quá tệ).
- *extremely interesting ; extremely surprised* (hết sức lý thú ; hết sức ngạc nhiên).
- *fearflly boring ; fearfully confused* (chán nản dễ sợ ; rối trí dễ sợ).
- *fully satisfied ; I fully appreciate* (hoàn toàn mãn nguyện ; tôi hoàn toàn hiểu rõ).
- *gravely ill ; gravely worried* (bệnh trầm trọng ; lo lắng nghiêm trọng).
- *greatly impressed ; I greatly appreciate* (rất cảm kích ; tôi rất mang ơn).
- *hideously ugly ; hideously expensive* (xấu một cách ghê tởm ; mắc kinh khủng).
- *highly intelligent ; I highly disapprove* (cực thông minh ; tôi hoàn toàn không tán thành).
- *hopelessly badly ; hopelessly confused* (tồi tệ một cách tuyệt vọng ; rối trí một cách tuyệt vọng).
- *horribly painful ; horribly wounded* (đau đớn kinh khủng ; bị thương thật ghê sợ).
- *immensely rich ; I was immensely pleased* (rất giàu có ; tôi rất vui lòng).
- *incredibly beautiful ; incredibly surprised* (đẹp không thể nào ngờ được ; ngạc nhiên không thể nào tin được).
- *intensely cold ; intensely concerned* (lạnh dữ dội ; hết sức lo lắng).
- *keenly competitive ; keenly interested* (tranh đua ráo riết ; sốt sắng quan tâm).
- *largely compatible ; largely altered* (tương hợp nhiều ; thay đổi nhiều).
- *lightly salted ; lightly cooked* (nêm ít muối ; nấu lửa riu riu).
- *literally amazing ; he literally believes...* (thực sự sửng sốt ; ông ta thực sự tin...).
- *madly exciting ; they clapped madly* (kích động một cách điên cuồng ; họ đã vỗ tay một cách điên cuồng).
- *mortally ill ; mortally offended* (bệnh nguy đến tính mạng ; bị xúc phạm nghiêm trọng)
- *outstanding by good / well / original* (tốt / khỏe / sáng tạo vượt bực, phi thường).
- *painfully shy ; painfully embarrassed* (rụt rè một cách khổ sở ; lúng túng một cách khổ sở).
- *particularly clever ; I particularly enjoyed...* (đặc biệt khéo léo ; tôi đặc biệt thích....).
- *perfectly sweet ; I perfectly understand* (hoàn toàn ngọt ; tôi hoàn toàn hiểu).
- *pleasantly agreeable; pleasantly surprised* (có thể bằng lòng một cách vui vẻ ; ngạc nhiên một cách thú vị).
- *richly deserved ; richly rewarded* (đáng được hưởng sự giàu sang ; được bù lại sự giàu sang).
- *seriously upset ; seriously depressed* (bị rối loạn nghiêm trọng ; quá thất vọng).

- *severely ill, severely criticized* (bị bệnh nặng, bị chỉ trích nghiêm trọng).
- *sharply accurate ; sharply critial* (thật là chính xác ; thật là khẩn trương).
- *simply wonderful ; I simply love...* (rất kỳ diệu, tôi chỉ yêu...).
- *strikingly attractive ; strikingly obvious* (có ấn tượng thu hút, hấp dẫn ; có ấn tượng rõ ràng, hiển nhiên).
- *superbly fit ; superbly cooked* (thích hợp, vừa vặn một cách tuyệt diệu ; nấu ăn thật tuyệt).
- *terribly rude ; drive terribly fast* (bất lịch sự dễ sợ ; lái xe nhanh dễ sợ).
- *thoroughly fed up ; I thoroughly enjoyed...* (được nuôi dưỡng đầy đủ ; tôi hoàn toàn thích...).
- *totally idiotic ; I totally agree...* (hoàn toàn đần độn ; tôi hoàn toàn đồng ý...).
- *utterly stupid ; I utterly agree...* (hoàn toàn ngu dại ; tôi hoàn toàn đồng ý....).
- *violently ill ; violently opposed to...* (bệnh dữ dội ; dữ dội chống lại...).
- *wonderfully clever ; do it wonderfully well* (kheo léo một cách kỳ diệu ; làm việc đó hoàn hảo một cách kỳ diệu).

Phụ lục 17 [> 7.57]

Một số trạng từ nói về quan điểm.

17.1 = **'I'm sure of the facts' : e.g.**
= **"Tôi nắm chắc các sự kiện"**, thí dụ :
actually (thực sự), *as a matter of fact* (thật ra), *certainly* (chắc chắn), *clearly* (rõ ràng), *definitely* (hoàn toàn, khẳng định), *honestly* (một cách thành thật), *in actual fact* (quả thực như vậy) *naturally* (dĩ nhiên), *obviously* (hiển nhiên), *really* (thực ra, thực sự), *strictly speaking* (nói một cách nghiêm túc).

17.2 = **'I'm less sure of myself / the facts'** : e.g.
= **"Tôi không nắm chắc chính tôi / các sự kiện"**,
apparently (hiển nhiên), *arguably* (với tính cách bàn luận), *as far as I know* (theo như tôi biết), *at a guess* (theo sự phỏng chừng, phỏng đoán), *by all accounts* (bằng mọi lý lẽ), *evidently* (rõ ràng, hiển nhiên), *maybe* (có thể), *perhaps* (có lẽ), *possibly* (có thể được), *probably* (chắc có thể), *quite likely* (hoàn toàn có thể).

17.3 = **'I'm making a generalization'**: e.g
= **"Tôi đang nói đại thể"**, thí dụ :
as a (general) rule (theo nguyên tắc chung), *basically* (một cách cơ bản), *by and large* (nói chung lại), *for the most part* (đại để, nói chung), *in general* (đại để, đại khái, thường thường), *in principle* (theo nguyên tắc), *in a way* (trong một phạm vi nào), *normally* (thông thường), *on the whole* (nói chung), *to a great extent* (có tầm cỡ lớn, có phạm vi rộng lớn).

17.4 = **'I'm going to be brief'** : e.g
= **"Tôi sắp nói vắn tắt"**, thí dụ :
anyhow (dù sao), *briefly* (ngắn gọn), *in brief* (tóm tắt), *in effect* (thực ra), *in a few words* (nói vắn tắt), *in short* (tóm lược), *to put it simply* (nói một cách đơn giản).

17.5 = **'I'm expressingmy opinion'** : e.g
= **"Tôi đang diễn đạt ý tưởng của tôi"**, thí dụ
as far as I'm concerned (về phần tôi), *frankly (speaking)* (thành thật mà nói), *in my opinion* (theo ý kiến tôi), *in my view* (theo ý kiến tôi), *personally I think ...* (riêng tôi, tôi nghĩ...), *in all frankness* (bằng sự chân thật), *in all honesty* (bằng sự ngay thật), *to put it bluntly* (nói một cách thô lỗ).

17.6 = **'I don't want you to repeat this'** : e.g
= **"Tôi không muốn anh lặp lại việc này"**, thí dụ :
between ourselves (giữa chúng ta), *between you and me* (giữa anh và tôi), *confidentially* (kín, riêng tư, bí mật), *in strict confidence* (hết sức bí mật)

17.7 = **'You won't believe this'** : e.g
= **"Anh sẽ không tin việc này"**, thí dụ:
amazingly (một cách sửng sốt), *astonishingly* (một cách kinh ngạc), *curiously* (một cách tò mò, kỳ lạ), *funnily* (một cách buồn cười), *enough* (khá, khá), *incredibly* (khó tin được), *oddly enough* (khá kỳ cục, kỳ dị), *strangely* (một cách kỳ lạ), *surprisingly* (một cách ngạc nhiên), *to my amazement* (tôi thật sửng sốt), *to my surprise* (tôi thật ngạc nhiên).

17.8 = **'It's just as expected'** : e.g
= **"Đúng như tôi đã đoán"**, thí dụ :
choracteristically (có tính cách riêng, đặc trưng), *inevitably* (không tránh được), *logically* (một cách hợp lý), *naturally* (tự nhiên, hẳn nhiên), *needless to say* (không cần phải nói), *not surprisingly* (không làm ngạc nhiên), *of course* (dĩ nhiên), *plainly* (một cách rõ ràng, giản dị), *predictably* (có thể đoán trước), *typically* (một cách điển hình, tượng trưng).

17.9 = 'I'm pleased / I'm not pleased' : e.g
= "Tôi vui lòng / tôi không vui lòng", thí dụ :

agreeably (có tính cách bằng lòng, vừa ý), *annoyingly* (có tính cách làm phiền, quấy rầy), *foolishly* (một cách điên rồ), *fortunately* (một cách may mắn), *happily* (một cách sung sướng), *ideally* (một cách lý tưởng), *interestingly* (một cách thú vị), *luckily* (một cách may mắn), *mercifully* (một cách khoan dung, có tính thương người), *preferably* (có tính thích hơn, chuộng hơn), *regrettably* (một cách đáng tiếc), *sadly* (một cách buồn bã), *unfortunnately* (rủi thay), *unhappily* (không may, rủi), *unwisely* (không khôn ngoan), *wisely* (một cách khôn ngoan).

Phụ lục 18 [> 1.17, 7.58]

Nối liên các từ và các nhóm từ.

18.1 Enumerating / stressing facts : e.g
Các sự kiện chỉ rõ / nhấn mạnh, thí dụ:

above all (trước hết, trên hết), *chiefly* (trước nhất, chủ yếu là), *(e) specially* (đặc biệt, nhất là), *finally* (cuối cùng), *first (ly)/ second (ly)* (trước tiên / kế đến), *in the first place* (trước hết), *last (ly)* (sau cùng), *mainly* (chính, chủ yếu), *primarily* (trước hết, chủ yếu), *principally* (chủ yếu, chính), *to begin with* (bắt đầu từ), *then* (lúc đó).

18.2 Marking an addition ; reinforcing : e.g
Phụ thêm ; làm mạnh thêm, thí dụ :

additionally / in addition (thêm vào), *again* (lại nữa, lần nữa), also (cũng), *another thing is that...* (việc khác là...), *apart from this* (ngoài việc này), *aside from that* (ngoài việc kia), *as well as that* (cũng như việc đó), *besides* (ngoài ra), *for that matter* (về vấn đề đó), *furthermore* (hơn nữa), *indeed* (quả thực), *moreover* (hơn nữa, ngoài ra, vả chăng), *what is more* (ngoài ra, thêm vào đó).

18.3 Stating an altemative : e.g
Bày tỏ sự lựa chọn, thí dụ :

alternatively (luân phiên, thay đổi nhau), *apart from this* (ngoài việc này ra), *conversely* (một cách trái ngược), *except for* (ngoại trừ), *excepting* (trừ ra), *instead of* (thay vì), *so far as* (về phần).

18.4 Giving an example : e.g
Cho một thí dụ, thí dụ :

according to (theo, y theo), *as far as... is concerned* (về phần...), *for example* (thí dụ), *for instance* (chẳng hạn), *namely* (nghĩa là, tức là), *such as* (chẳng hạn như).

18.5 Marking a comparison or a contract
Làm sự so sánh hoặc tương phản, thí dụ :

as compared to (khi so với), *by / in comparison with* (khi so sánh với), *conversely* (một cách trái ngược), *equally* (bằng, ngang), *however* (tuy nhiên), *in contrast* (trái ngược, tương phản), *in reality* (thực tế), *in the same way* (bằng phương cách giống nhau), *likewise* (cũng như vậy).

18.6 Marking a concession :e.g
Nhân nhượng, thí dụ :

admittedly (có ý công nhận), *after all* (dù sao), *all the same* (tuy vậy, tuy nhiên), *anyhow* (dù sao), *anyway* (dù sao đi nữa), *at all events* (dù sao, dù thế nào đi nữa), *at any rate* (bất cứ giá nào), *at least* (ít nhất), *at the same time* (đồng thời), *despite this* (mặc dù việc này), *however* (tuy nhiên), *I grant you* (thú thật với anh), *in so far as* (theo như), *nevertheless* (tuy nhiên), *none the less* (tuy nhiên).

18.7 Marking something clear : e.g
Nói rõ việc gì, thí dụ :

I mean... (tôi muốn nói...), *in other words* (nói cách khác), *put another way, put it differently* (nói cách khác), *that is to say* (nghĩa là).

18.8 Time references : e.g
Nói về thời gian, thí dụ :

afterwards (sau này), *at the same time* (đồng thời), *in the meantime, meanwhile* (cùng lúc ấy, cùng khi ấy), *subsequently* (đến sau, xảy ra sau).

18.9 Showing results / causes : e.g
Chỉ những kết quả / nguyên do, thí dụ :

accordingly (theo đó), *as a result* (kết quả), *because of this* (bởi vì việc này), *by this mean* (bằng cách này), *consequently* (vậy thì, như vậy), *for this reason* (vì lý do này), *hence* (từ đây), *in the event* (giả sử), *in this way* (bằng cách này), *on account of this* (vì việc này), *owing to this* (nhờ việc này), *so* (cho nên), *therefore* (như vậy thì, vì thế), *thus* (như vậy).

18.10 Summarizing : e.g
Tóm tắt, thí dụ :

all in all (nói chung), *all told* (tổng cộng, kể tất cả), *and so forth, and so on* (vân vân .), *essentially* (một cách cần thiết, chủ yếu), *in brief* (tóm lại), *in conclusion* (kết luận), *in effect* (thực ra), *in short* (tóm lại, nói tóm tắt), *to all intents*

and purposes (thực tế, thực ra), *to conclude* (để kết luận), *to sum up* (để tổng kết, để kết luận), *to summarize* (để tóm lược, tóm tắt), *ultimately* (cuối cùng, sau cùng).

18.11 Moving to a different topic : e.g
Chuyển sang đề tài khác, thí dụ :
as far as... is concerned (về phần ...), *as for* (nói đến, nói về), *as regards* (đối với, có liên quan đến), *as to that* (về việc đó), *by the by, by the way* (nhân thể, nhân tiện), *couscidentally* (một cách trùng hợp), *funnily enough* (khá buồn cười), *incidentally* (một cách tình cờ), *in passing* (để thông qua), *to return to* (để trở lại), *well ...* (à...), *with reference to* (về..., có liên quan đến).

Phụ lục 19 [> 7.59.3]

Some negative adverbs/adverbs phrases
Một số trạng từ / nhóm trạng từ phủ định.
barely (chỉ mới), *hardly.... when* (vừa... thì), *hardly ever* (rất ít khi), *least of all* (thiểu số, ít hơn hết), *little* (không nhiều, ít), *never* (không bao giờ), *never again* (không bao giờ nữa), *never before* (không bao giờ trước đây), *at no time* (không lúc nào), *by no means* (không hề chút nào, không có mảy may), *in / under no circumstances* (dù trong tình huống nào), *in no way* (không cách nào), *on no account* (không bao giờ), *on no condition* (với điều kiện là không), *no sooner... than* (ngay sau), *neither nor* (không... cũng không), *not a...* (không một), *not only... but...* (không chỉ... mà còn...) *not until / till* (mãi cho đến khi), *nowhere* (không nơi nào), *only after* (chỉ sau khi), *only at that moment* (chỉ vào lúc đó), *only by* (chỉ bằng), *only if* (chỉ nếu, chỉ khi), *only in some respects* (chỉ trong một số phương diện), *only later* (chỉ sau này), *only on rare occasims* (chỉ ít khi), *only then* (chỉ lúc đó), *only when* (chỉ khi nào), *only with* (chỉ bằng), *rarely* (ít khi), *scarcely... when* (vừa khi... thì), *scarcely ever* (rất ít khi), *seldom* (ít khi).

Phụ lục 20 [> 1.2, 3.3, 8.2, 8.4, 8.22]

Some common preposition
Một số giới từ thông thường.

20.1 Single-word preposition : e.g
Những giới từ chỉ có một từ, thí dụ :
Không thể nào được tách rời khỏi những từ mà chúng liên quan đến [> 8.22] :
about, above, across, after, against, along, alongside, amid (st), among (st), around, as, at, bar, before, behind, below, beneth, beside, besides, between, beyond, but (= except), by, despite, down, during, except, for, from, in, inside, into, like, minus, near, of, off, on, onto, opposite, out (tiếng Anh của người Mỹ, không theo hình thức tiếng Anh của người Anh), outside, over, past, per, plus, round, since, than, through, throughout, till, to, towards, under, underneath, unlike, until, up, upon, via, with, within, without, worth.

20.2 Single-word preposition with '-ing'
Những giới từ có một từ bằng "- ing"
barring, concerning, considering, excepting, excluding, including, regarding.

20.3 Preposition of two or more words:
Những giới từ có hai từ trở lên.
according to, ahead of, along with, apart from, as for, as from, as regards, as a result of, as to, as well as, away from, because of, but for, by comparison with, by means of, due to, except for, for the sake of, from among, from under, in addition to, in between, in case of, in charge of, in common with, in comparison to / with, in commexion with, in favour of, in front of, in line with, in place of, in spite of, instead of, in view of, near to, next to, on account of, on behalf of, on the left / right of, out of, owing to, regardless of, together with, up to, with the exception of, with reference to, with regard to.

Phụ lục 21 [> 3.20, 3.28, 8.9.1, 10 - 13 4].

'To' + noun ; 'at' + noun
"To" + danh từ ; "at" + danh từ.

(He's gone to/been to..He's at, he's been at)
(Nó đã đi tới / đã tới... Nó có mặt ở, nó đã có mặt ở).

21.1 Social / business activities.
Các hoạt động xã hội / kinh doanh.
Một buổi hòa nhạc, một cuộc hội thảo, một cuộc khiêu vũ, một bữa ăn tối (trang trọng), một đám tang, một buổi họp, một lễ cưới.

21.2 Public places / buildings.
Các nơi / các tòa nhà công cộng.
the airport (phi cảng), *London airport* (phi cảng Luân Đôn), *the station* (nhà ga), *waterloo station* (nhà ga Waterloo), *the bus station* (trạm xe buýt), *the bus stop* (trạm dừng xe buýt), *the / an art gallery* (phòng trưng bày nghệ thuật), *the Tale Gallery* (phòng trưng bày Tale), *the / a museum* (viện bảo tàng), *the British Museum* (viện bảo tàng nước Anh), *the zoo* (vườn thú),

London zoo (vườn thú Luân Đôn), *the car park* (khu đậu xe ôtô), *the/a filling station* (trạm đổ xăng), *the / a garage* (nhà sửa xe), *the shops* (các cửa hàng), *harrods* (cửa hàng thịt, cửa hàng bán dược phẩm), *the shoe shop* (tiệm giày), *the supermarket* (siêu thị), *the bank* (ngân hàng), *the library* (thư viện), *the Police station* (trạm cảnh sát), *the town hall* (tòa thị sảnh), *the consulate* (tòa lãnh sự), *the embassy* (tòa đại sứ), *the/a restaurant* (nhà hàng), *the dentist ('s)* (phòng trồng răng), *the doctor ('s)* (phòng mạch bác sĩ), *the hospital* (bệnh viện).

21.3 Zero article + noun
Không mạo từ + danh từ.

go home / be at home (đi về nhà / ở nhà), *church* (nhà thờ), *college* (trường cao đẳng), *school* (trường học), *university* (trường đại học), *highfield school* (trường chuyên môn cao cấp), *Bristol university* (đại học Bristol).

21.4 'Addresses'
"Các địa chỉ".

His sister's, 24 cedar Avenue, Rose cottage.
(Của em gái anh ta, 24 cedar Avenue, Rose cottage).

21.5 Points inside a building or area.
Các điểm ở bên trong một tòa nhà hoặc khu vực :

The booking office (phòng bán vé), *reception* (tiếp tân), *the customs* (thuế quan), *a lift / an elevator may be at the first / second floor* (thang máy có thể ở tầng thứ nhất / thứ hai), *a person is on the first / second floor* (một người ở tầng thứ nhất / thứ hai).

Phụ lục 22 [> 3.20, 3.28.3, 8.9.2, 10.13.4]

'to' + noun ; 'in' + noun.
"to" + danh từ ; "in" + danh từ.

(He's gone to/been to..He's in, he's been in)
(Nó đã đi / đã tới... Nó ở, nó đã ở).

22.1 Large areas countries states.
Những khu vực lớn, những quốc gia, những tiểu bang.

Europe / Asia (Âu châu / Á châu), *Texas / kent, the Andes* (dãy núi Andes), *the Antarctic* (vùng Nam cực), *the Sahara Desert* (Sa mạc Sahara), *the Mediterranean* (vùng Địa Trung Hải), *the Pacific* (vùng Thái Bình Dương).

22.2 Towns / parts of towns except when we think of them as points on a route [> 8.6]
Những thành phố / các phần của những thành phố.

Trừ phi khi chúng ta xem chúng như là các điểm trên một tuyến đường [> 8.6].

Canterbury, Chelsea, Dalles, Manhattan, New York, Paris, the East End (khu vực người nghèo nằm ở phía đông của nước Anh).

22.3 Outside areas (go into is preferable with e.g Golden street)
Những khu vực bên ngoài (go into (đi vào) thì thích hơn với thí dụ, khu vườn, con đường).

the garden (khu vườn), *the park* (công viên), *hyde Park, the square* (quảng trường), *the street* (đường phố), *Bond street* (phố Bond), *the old town* (thành phố cổ), *the desert* (sa mạc), *the forest* (rừng), *the jungle* (rừng rậm), *the mountains* (các dãy núi).

22.4 Rooms.
Những căn phòng (go into : đi vào hoặc "go to" : đi đến).

the bathroom (phòng tắm), *his bedroom* (phòng ngủ của nó), *the garage* (nhà để xe), *the kitchen* (nhà bếp) *Mr Jones's office* (văn phòng của ông Jones), *the waiting room* (phòng khách), *the bar* (nghề trạng sư), *the cloakroom* (phòng gởi hành lý), *the lounge* (phòng khách của khách sạn hoặc câu lạc bộ), *the Gents'* (phòng của người thượng lưu).

22.5 Zero article + noun.
Không "mạo từ" + danh từ.

bed (giường), *chapel* (nhà nguyện), *church* (nhà thờ), *hospital* (bệnh viện), *prison* (nhà tù).

Phụ lục 23 [> 3.20, 3.28.3, 8.9.3, 10.13.4]

"To" + danh từ ; "at" hoặc "in" danh từ

Chúng ta dùng "*at*" khi chúng ta nghĩ đến một nơi như là, thí dụ : một điểm gặp gỡ ; "*in*" khi chúng ta nghĩ nó đang "nằm trong" : *the airport* (phi cảng), *the cinema* (rạp chiếu bóng), *the theatre* (nhà hát), *the zoo* (vườn thú), *the car park* (khu đậu xe), *the garage* (nhà để xe), *the office* (văn phòng), *the chemist's* (cửa hàng bán dược phẩm), *the flower shop* (cửa hàng bán hoa), *the bank* (ngân hàng), *the library* (thư viện), *the post office* (nhà bưu điện), *the hotel*

(khách sạn), *the Grand* (hotel) (Khách sạn Grand), *the restaurant* (nhà hàng), *at / in church* (e.g. *to pray*) (ở / trong nhà thờ, thí dụ để cầu nguyện) ; *at / in the church* (for some other reason) (ở / trong nhà thờ vì nguyên nhân nào khác) ; *at school las a pupil* (ở trường học như là học sinh) ; *at / in the school (as e.g. a teacher)* (ở / trong trường học khi là, thí dụ, một giáo viên) ; *in prison* (as a prisoner) (ở trong tù như là một tù nhân) ; *at / in the prison* (as e.g. a visitor) (ở / trong nhà tù như là, thí dụ, một người đi thăm) ; *in hospital* (as a patient) (trong bệnh viện như là một bệnh nhân) ; *at / in the hospital* (as e.g. an out patient) (ở / trong bệnh viện như là, thí dụ, một bệnh nhân ngoại trú).

Phụ lục 24 [>2.13.1,3.21, 8.12-13]

24.1 Days of the week
Những ngày trong tuần.

Sunday	*Sun*	(ngày chủ nhật)
Monday	*Mon*	(ngày thứ hai)
Tuesday	*Tue(s)*	(ngày thứ ba)
Wednesday	*Wed*	(ngày thứ tư)
Thursday	*Thur(s)*	(ngày thứ năm)
Friday	*Fri*	(ngày thứ sáu)
Saturday	*Sat*	(ngày thứ bảy)

24.2 Months and seasons
Các tháng và các mùa

[> Phụ lục 47.4.2].

January	*Jan*	(tháng giêng)
February	*Feb*	(tháng hai)
March	*Mar*	(tháng ba)
April	*Apr*	(tháng tư)
May	–	(tháng năm)
June	–	(tháng sáu)
July	–	(tháng bảy)
August	*Aug*	(tháng tám)
September	*Sept*	(tháng chín)
October	*Oct*	(tháng mười)
November	*Nov*	(tháng mười một)
December	*Dec*	(tháng mười hai)

(the) Spring hoặc *spring* (mùa xuân)
(the) Summer hoặc *summer* (mùa hè)
(the) Autumn hoặc *autumn* (mùa thu)
(hoặc tiếng Anh của người Mỹ (the) fall)
(the) Winter hoặc *winter* (mùa đông)

Phụ lục 25 [> 8.10, 8.15]

Các giới từ đặc biệt, các tiểu từ và các sự tương phản [cũng nên xem > phụ lục 32].

25.1 'About', 'on' and 'over'.
"About", "on" và "over".

"About" và **"on"** có thể được dùng để muốn nói là "về" hoặc "liên quan đến" một chủ đề. ***"On"*** có khuynh hướng được dùng trong các mạch văn thuộc về lý luận và có tính trang trọng hơn là ***"about"***.

Have you seen this article ***on*** *the Antarctic ?*
(Anh đã xem bài này nói về vùng Nam cực chưa ?)
I've read lots of books ***about*** *animals.*
(Tôi đã đọc rất nhiều sách nói về các động vật).

"About" (chứ không là *"on"*) được dùng sau các động từ như : *know, read, tell, think,* và *các tính từ như : anxious, concerned, worried.* ***About*** hoặc "***on***" được dùng sau các danh từ như *idea (s), opinion (s).* ***"Over"*** thường được dùng trong nghĩa "about" nhất là trong các bản tường thuật tin tức trên truyền thanh / truyền hình sau các động từ, thí dụ *argue, argeement, concern, dispute* thường khi có sự đối chiếu được bao gồm.

25.2 "According to" and "by".
"According to" và "by".

"According to" có thể có nghĩa "như được chỉ rõ bởi".

According to *the forecast, it'll be wet.*
(Theo sự dự báo, trời sẽ mưa).

Và "như đã được phát biểu bởi" :

According to *Dr Pim, the sea is rising.*
(Theo lời Bs Pim, nước biển đang dâng cao).

"According to" được dùng để nói về thông tin đến từ người hoặc các nguồn gốc khác.
(*according to him* : theo lời nó, *according to the timetable* : theo thời khóa biểu v.v...), chứ không theo thông tin của chính người nào. (Không được dùng *"according to me"*). *"According to"* không thể nào được dùng với *"opinion"* (ý kiến, quan điểm) mà phải dùng *"in"* :

In my opinion, *none of this is true.*
(Theo quan điểm của tôi, việc này không có chút nào xác thực cả).

"By" chỉ có thể thay cho "***according to***" khi việc đề cập đến có tính xác thực cao, thí dụ khi nói về một chiếc đồng hồ hoặc thời khóa biểu v.v... nhưng không bao giờ nói về người :

It's now ten past ***by / according to*** *my watch.*
(Theo như đồng hồ của tôi thì bây giờ 10 giờ hơn rồi).

"According to" cũng có thể có nghĩa "tùy thuộc vào" :

I get to work at nine or just after ***according to*** *the amount of traffic on the road.*

(Tôi đi làm lúc 9 giờ hoặc chỉ sau khi tùy thuộc vào số lượng xe giao thông trên đường phố).

25.3 "Across and "over"
"Across" và "over".

Cả hai giới từ này có thể được dùng để định nghĩa "từ bên này sang bên kia" nếu chúng ta đang nói về một tuyến (thí dụ, một con đường, một con sông, một biên giới v.v....).

Khi kết hợp với các động từ như *"run, walk" (run across / over, walk across / over)* thì chúng có thể diễn đạt ý giống như động từ *"cross"*.

*Children are taught not to **run over / across** the road without looking (i.e. not to cross).*
(Trẻ con được dạy là không nên băng qua đường mà không nhìn trước nhìn sau (tức là, không được vượt qua)).

*There's a newsagent's **over / across** the road.*
(Có một sạp báo ở bên kia đường).

Tuy nhiên, **"over"** không thể nào được dùng khi chúng ta đang nói về diện tích của một vùng rộng lớn :

*They're laying a pipeline **across Siberia.***
(Họ đang đặt một đường ống ngang qua vùng Siberia).

Với các động từ có thể gợi ý "việc di chuyển không mục đích" (*strole* : đi thơ thẩn, *wander* : đi lang thang v.v...) thì **"over"** có thể được dùng để mô tả sự di chuyển bên trong một vùng (mà không cần thiết từ bên này sang bên kia).

Gợi ý "đây đó" :

***We wandered over** the fields.*
(Chúng tôi đã lang thang trên khắp cánh đồng).

***We skated over** the frozen lake.*
(Chúng tôi đã trượt quanh cái hồ bị đóng băng).

"Across" cũng phải được dùng khi chúng ta đang nói về sự di chuyển ngang qua nước :

*Erna Hart **swam across the channel.***
(Erna Hart đã bơi qua eo biển (giữa Anh và Pháp)).

"Across" không thể nào được dùng khi chúng ta muốn diễn đạt "vượt qua" (từ phía bên này sang phía bên kia cao hơn) :

*They escaped by **climbing over** the wall.*
(Họ đã trốn thoát bằng cách leo qua tường).

25.4 "Across" and "through".
"Across" và "through".

"Across" có nghĩa "từ bên này sang bên kia", có thể nói về trên mặt :

*We skated **across the frozen lake.***
(Chúng tôi đã trượt ngang qua cái hồ bị đóng băng)

"Through" có nghĩa "từ bên này sang bên kia", hoặc "từ đầu này sang đầu kia" có thể có ý là cần sự cố gắng hơn là **"across"**. **"Through"** nói về :

- Một sự rỗng :
  *Water flows **through this pipe.***
  (Nước chảy qua ống này).
- Một điều gì ba duy "bao gồm" (thí dụ, một xứ, một đám đông, một khu rừng, bãi cỏ dài, bùn) :
  *It was difficult to **cut through the forest.***
  (Thật là khó băng qua cánh rừng).
- Một "chướng ngại" (thí dụ, thuế quan, một cánh cửa, một cái lưới, ụ cản đường, một cửa sổ) :
  *Look **through the window.***
  (Nhìn qua cửa sổ).

Cách dùng **"across"** và **"through"** tùy thuộc vào loại sự vật mà bạn đang nói đến. Trong câu :

*Let's walk **across / through the park.***
(Chúng ta hãy đi băng qua công viên).

Chúng có thể thay đổi lẫn nhau bởi vì theo ý của người nói, "*across*" nói về trên mặt phẳng và **"through"** lại nói về một diện tích ba duy.

25.5 "After" and "afterwards".
"After" và "afterwards".

Cả hai từ này có nghĩa "sau" nhưng **"after"** có thể là một giới từ (được theo sau bằng một túc từ) và một liên từ (được theo sau bằng một mệnh đề). Khi trường hợp như vậy thì **"afterwards"** không thể nào thay cho **"after"** :

*Come and see me **after work.***
(Hãy đến gặp tôi sau khi nghỉ việc).

*Come and see me **after you've finished.***
(Hãy đến gặp tôi sau khi bạn đã làm xong việc).

"Afterwards" chỉ có thể được dùng như một trạng từ (tức là, không có túc từ danh từ hoặc đại từ) :

*We made the house tidy and our guests arrived soon **afterwards.***
(Chúng tôi đã dọn dẹp gọn gàng trong nhà và chẳng bao lâu các vị khách của chúng tôi đã đến sau đó).

Chúng ta cũng có thể dùng **"after"** như một trạng từ trong câu trên (*our guests arrived soon after*). Hoặc chúng ta có thể dùng "and then" hoặc "*and soon after that*" *(and then / and soon after that our guests arrived)*. **"After"** được dùng như một trạng từ thì thường được biến đổi bằng "*soon*" hoặc "*shortly*". Và được diễn tả bằng những cách diễn tả như "*happily ever after*" (sung sướng mãi về sau). Nó không thể nào

được dùng ở đầu câu để nói về việc xảy ra thứ hai trong hai sự việc xảy ra rõ ràng :

We had a swim in the sea.
(Chúng tôi đã bơi dưới biển).
***Afterwards** we lay on the beach.*
(Sau đó chúng tôi đã nằm trên bãi biển).

25.6 "(a)round" and "about".
"(a)round" và "about".

(A)round / about có thể thay đổi lẫn nhau khi chúng :

- Nói về việc thiếu mục đích hoặc thiếu sự chuyển động hoặc vị thế rõ ràng :
  *We **stood about / (a) round** waiting.*
  (Chúng tôi đã đứng xung quanh để đợi).
- Nói về hoạt động vô ý thức :
  *I wish you'd stop **fooling about / around.***
  (Tôi mong anh sẽ chấm dứt việc làm tầm phào).
- Được dùng để định nghĩa "phỏng chừng" :
  *The telex was received (at) **around / about 8.***
  (Bản tin telex được nhận vào khoảng 8 giờ).
- Được dùng để muốn nói "một nơi nào ở gần" :
  *I lost my purse **about / (a)round here.***
  (Tôi đã đánh mất ví tay ở gần đây).

"***About***" không thể thay cho "***around***" khi nói về :

- Sự đi vòng quanh :
  *Millie's having a cruise **(a) round the world.***
  (Millie đang đi viễn du vòng quanh thế giới).
- Sự phân phối :
  *Would you hand these papers **(a) round ?***
  (Xin anh vui lòng chuyển những giấy này xung quanh).
- "Mọi phần" (khắp cả) :
  *Let me show you **(a) round the house.***
  (Để tôi chỉ anh xem khắp cả ngôi nhà).
- "Trong vùng" :
  *He lives **somewhere (a) round Manchester.***
  (Anh ta sống ở nơi nào đó trong vùng Manchester).

25.7 "At" [for time phrases]
"At" [về các nhóm từ chỉ thời gian > phụ lục 47.5].

"At" commonly follows
"*At*" thường theo sau :

- Các tính từ liên quan đến kỹ năng :
  good / bad / clever / better / worse at.
  I'm not very good at figures.
  (Tôi rất dở về các phép tính).
- Vài danh từ liên hệ đến kỹ năng :
  a dunce at (người dốt về).
  a genius at (thiên tài về).
  I'm a dunce at arithmetic.
  (Tôi rất dốt về toán học).
- Các động từ được dùng để gợi ý hành động hướng về mục tiêu và nơi đến (thường gợi ý sự công kích) chẳng hạn như aim (nhắm), laugh (cười), shout (la lên), stare (nhìn chăm chăm), strike (đánh), talk (nói), throw (ném).

"***At***" thường gợi ý "taking aim" (nhắm). Hãy so sánh :

Throw the ball to me. (for me to catch).
(Hãy ném banh cho tôi). (để tôi bắt)
That boy is always throwing stones at birds.
(aiming at them to harm them)
(Thằng bé đó luôn ném đá vào chim).
(nhắm vào chúng để làm hại chúng)
She shouted to us across the valley.
(to communicate with us)
(Cô ta đã gọi lớn chúng tôi ở bên kia thung lũng). (để liên lạc với chúng tôi)
The children got very dirty and she shouted at them. (to scold them)
(Những đứa trẻ quá dơ bẩn và bà ta đã la hét chúng). (rầy la chúng)

"***Against***" (mà không phải là "*at*") có thể được dùng sau các động từ như *fight, throw*, khi không có ý nhắm :

*He **threw** the ball **against** the wall.*
(Nó đã ném trái banh vào tường).
*We **fought against** the enemy.*
(Chúng tôi đã đánh bại kẻ thù).

- Các tính từ để chỉ sự phản ứng đối với các tình huống, các sự việc xảy ra v.v... : *amazed* (sửng sốt), *annoyed* (bất mãn), *astonished* (kinh ngạc), *surprised* (ngạc nhiên), v.v... + *at* [> Phụ lục 10] :
  *I'm **surprised at** all the calls we've had.*
  (Tôi lấy làm ngạc nhiên về những cú điện thoại mà chúng tôi đã nhận được).

"***At***" thường có thể thay bằng "***by***" *(surprised by)* sau các từ như "*surprised*" khi những từ này được dùng như quá khứ phân từ trong thụ động cách [> 12.7].

"***At***" cũng được dùng khi nói về giá cả / tốc độ :

*We have some combs **at $2 each.***
(Chúng tôi có một vài cái lược với giá 2 đô la mỗi chiếc).

Cách dùng "at" ở đây đôi khi tượng trưng tiêu biểu bằng @ trong các bảng giá cả v.v...).

*Ron is driving **at 100** miles an hour !*
(Ron đang lái xe với tốc độ 100 dặm một giờ !)

25.8 "Away" [> 8.4.3].

"***Away***" là một tiểu từ trạng từ và không bao giờ được theo sau bằng một túc từ. Nó thường kết hợp với trạng từ "***far***" *(far away)* và giới từ "***from***"

(away from) và các động từ truyền đạt ý "khoảng cách" :

I see storm clouds ***far away*** *in the distance.*
(Tôi trông thấy các đám mây giông ở phía xa xa).
I live twenty miles ***away from*** *here.*
(Tôi ở cách xa đây 20 dặm).

Hãy lưu ý những cách dùng với các động từ (thí dụ : *fire away* = bắn không ngừng ; *put away* = cất (cái gì) đi ; *work away* = tiếp tục làm).

25.9 "Because" và "because of".

"***Because***" (liên từ) mở đầu một mệnh đề :
I couldn't do the work ***because I was ill.***
(Tôi đã không thể làm việc bởi vì tôi bị bệnh).
"***Because of***" (giới từ) có một túc từ :
I can't do the work ***because of my illness.***
(Tôi không thể nào làm việc vì sự bệnh hoạn của tôi).
"***On account of***" + túc từ có thể được dùng thay cho "***because of***" trong các mạch văn trang trọng :
Farms are going bankrupt ***on account of*** *the crisis in agriculture.*
(Các nông trại đang bị phá sản vì cuộc khủng hoảng về nông nghiệp).

25.10 "Before" và in front of".

"***Before***" thường được dùng để nói về thời gian :
Make sure you're there ***before 7.***
(Hãy nhớ chắc anh có mặt ở đó trước 7 giờ).
"***Before***" có thể nói về khoảng cách khi được dùng với các động từ như "*come, go, lie, stand*" và trong những cách diễn tả cố định như : *appear before the magistrate* (ra hầu tòa), *before* (hoặc *in front of*) *your very eyes* (dưới sự chứng kiến của anh), *come before the court* (*before* = dưới sự hiện diện của trong một vài cách diễn tả này). ***In front of*** (và nghĩa ngược lại : ***behind***) nói về vị trí hoặc nơi chốn. "***Before***" không thể nào được dùng trong hầu hết các mạch văn thường để nói về vị trí :
I'll wait ***in front of the shop*** *(Not "before").*
(Tôi sẽ chờ trước cửa tiệm) (không được dùng "before").
"***Before***" (giống như "***after***") kết hợp, thí dụ, come / go và có thể thay đổi lẫn nhau bằng "***In front of***".
You ***come before (after) me*** *in the queue.*
(Anh đứng sắp hàng nối đuôi trước (sau) tôi).
Why don't you ***go before (after)*** *me ?*
(Tại sao anh không đi trước (sau) tôi ?)
"***Before***" và "***In front of***" có thể thay đổi lẫn nhau khi chúng ta nói về các vùng thuộc địa dư rộng lớn :
There, ***before / in front of us,*** *lay the desert.*
(Ở đấy, phía trước chúng ta, là sa mạc).
hoặc khi chúng được dùng có tính cách ẩn dụ để nói về các khoảng thời gian dài v.v...
Your whole life lies ***before / in front of you.***
(Cả cuộc đời của anh đang ở phía trước anh).

25.11 "Behind", "at the back (of)", "back".

"***Behind***" có thể được dùng như một giới từ :
There's a big garden ***behind this house.***
(Có một cái vườn to ở phía sau căn nhà này).
hoặc khi được dùng như một trạng từ :
There's a garden in front and one ***behind.***
(Có một cái vườn ở phía trước và một cái ở phía sau).
"***Behind***" có thể được thay bằng "***at the back (of) :***"
There's a garden ***at the back of*** *the house*
(Có một cái vườn ở phía sau căn nhà).
There's a garden ***at the back.***
(Có một cái vườn ở phía sau).
"***Back***" là một trạng từ và thường kết hợp với các động từ như keep, put, stand và stay :
I wish you'd ***put things back*** *in their places.*
(Tôi mong anh sẽ đặt các vật đó vào đúng vị trí của chúng).
Keep this book, I don't ***want it back.***
(Hãy giữ quyển sách này, tôi không cần lấy về).
"***Back***" không được lầm lẫn với "***again***" trong câu thí dụ :
Our neighbours invited us to dinner a month ago and we must ***invite them back.*** (return their hospitality).
(Những người hàng xóm của chúng tôi đã mời chúng tôi dùng cơm cách đây một tháng và chúng tôi phải mời lại họ) (đáp lại lòng mến khách của họ).
We enjoyed having our neighbours to dinner and we must ***invite them again*** (on another occasion).
(Chúng tôi đã vui thích khi có những người hàng xóm dùng cơm và chúng tôi đã phải mời họ nữa) (vào dịp khác).
Khi ý nghĩa "*back*" đã có sẵn trong động từ thì trạng từ "*back*" không được dùng đến :
We had to ***go back*** *early.*
(Chúng tôi đã phải đi về sớm).
We had to ***return*** *early.*
(Chúng tôi đã phải đi về sớm).
(không được dùng "*return back*")
"***Back***" cũng có thể được dùng với ý nghĩa "cách đây" :

I saw him ***four year back / ago.***
(Tôi đã trông thấy anh ta cách đây bốn năm).

25.12 "Beside" và besides".
Beside là một giới từ có nghĩa "next to".
Come and sit ***beside me.***
(Hãy đến ngồi bên tôi).
"***Besides***" là một giới từ hoặc một trạng từ, có nghĩa "ngoài ra" hoặc "cũng như" :
There were many people there ***besides us.***
(Đã có nhiều người ở đó cũng như chúng tôi).
This vehicle is very fast. ***Besides,*** *it's got your wheel drive.*
(Chiếc xe này chạy nhanh lắm. Ngoài ra, nó còn kéo bốn bánh).
"***Besides***" không nên bị nhầm lẫn với "except".
All of us went ***besides*** *Bill* (= Bill went and we went too).
(Tất cả chúng tôi đã đi bên cạnh Bill) (= Bill đã đi và chúng tôi cũng đã đi).
All of us went ***besides*** *Bill* (= Bill didn't go but we did).
(Tất cả chúng tôi đã đi ngoại trừ Bill) (= Bill đã không đi nhưng chúng tôi đã đi).

25.13 "Between" và "among".
"***Between***" được dùng thường nhất để chỉ sự phân chia hoặc nối liền giữa hai người, hai vật hoặc hai thời gian :
Divide it equally ***between the two of you.***
(Hãy chia đều giữa hai anh).
There's a good service ***between here and the island.***
(Có sự phục vụ tốt giữa ở đây và ở đảo).
We'll be there ***between 6 and 6.30.***
(Chúng tôi sẽ có mặt ở đó giữa 6 giờ và 6.30).
Đôi lúc nó cũng có thể được dùng để đề cập hơn hai sự việc, v.v... khi những sự việc này được nhìn một cách riêng biệt và không có nhiều :
Please don't smoke ***between courses.***
(Xin đừng hút thuốc giữa các khóa học).
Switzerland is ***between France, Germany, Austria and Italy.***
(Nước Thụy Sĩ ở giữa các nước Pháp, Đức, Áo và Ý).
"***Between***" thường được dùng để so sánh và phân biệt giữa hai vật v.v...
What is the difference ***between*** *these two watches ?*
(Có sự khác biệt nào giữa hai chiếc đồng hồ này ?)
Nó cũng có thể được dùng để nói về "hoạt động được đóng góp vào" khi có hai hoặc hơn hai :
The scouts collected money for the blind.
(Các hướng đạo sinh đã quyên tiền cho người mù).
Between (hoặc ***Among***) them they got £800.
(Giữa những người hướng đạo sinh này họ đã thu được 800 Anh kim).
"***Among***" (và ít thông dụng : "***amongst***") + danh từ số nhiều nói về một số đông sự vật v.v... không thể nào được nhìn một cách riêng biệt :
Were you ***among the members*** *present ?*
(Anh có nằm trong số các hội viên có mặt hay không ?)
Thường nó được dùng để nói về ba hoặc nhiều hơn :
Professor webster is ***among*** *the world's best authorities on Etruscan civilization ?*
(Giáo sư Webster có nằm trong số những người giỏi nhất của thế giới vào thời đại văn minh Etruscan không ?)

25.14 "But (for)" và "except (for)".
"***But for***" mở đầu một điều kiện [> 14.22] :
We would have been able to get here on time ***but for the heavy snow.***
(Chắc hẳn tôi đã có thể đến đây đúng giờ nếu tuyết không rơi nhiều).
"***Except for***" có nghĩa "trừ ra, không kể" :
Everyone has helped ***except for you.***
(Mọi người đã giúp đỡ trừ ra anh).
"***But***" và ***except***" được dùng không có "*for*" có nghĩa là "trừ ra, không kể" nhất là sau các chữ kép *every / any / no*. Tuy nhiên, chúng ta không thể dùng "***but***" và "***except***" như các giới từ mà không có "*for*" để mở đầu một câu :
Everyone but / except you has helped.
(Mọi người trừ anh ra đã giúp đỡ).
Except / but for you *everyone has helped.*
(Trừ anh ra mọi người đã giúp đỡ).
Chúng ta chỉ có thể dùng "***except***" (chứ không phải "*except for*" trước một nhóm giới từ :
We got to bed before 10, except in the summer.
(Chúng tôi đi ngủ trước 10 giờ ngoại trừ vào mùa hè).
Chúng ta dùng "***but***" (chứ không phải "*except*") trong những câu hỏi như :
Who but John *would do a thing like that ?*
(Ai nếu không phải là John sẽ làm một việc như thế ?)
Về cách dùng "***but***" và "***except***" như các liên từ [. 8.4.4].

25.15 "By", "near" và "on".
Những từ này có thể được dùng để muốn nói "không xa lắm".
"***By***" có thể có nghĩa "ngay sát bên" hoặc "bên

cạnh" một người, vật hoặc nơi chốn và có thể thay đổi lẫn nhau bằng "***beside***" và "***next to***".

I sat ***by the phone*** all morning.

(Tôi đã ngồi bên điện thoại suốt buổi sáng).

"***Near***" thường gợi ý "gần" hơn là "ngay sát bên".

*We live **near London** - just 20 miles South.*

(Chúng tôi sống gần Luân Đôn - chỉ cách 20 dặm về phía Nam).

"***Near***" (chứ không phải "*by*") đồng nghĩa với "***not far from***" :

We live ***near / not far from*** the sea.

(Chúng tôi sống gần / không xa lắm cách biển).

Nghĩa đối lại của "***near***" là "***a long way from***" hoặc "***(quite) far from***".

*We live **a long way from / (quite) far from** the sea.*

(Chúng tôi sống cách xa biển).

"***Near***" (chứ không phải "*by*") có thể được biến đổi bằng "*very*" :

The play is ***very near*** the end.

(Vở kịch sắp đến hồi kết thúc).

"***By***" có thể được biến đổi bằng "*right*" và "*close*" để nhấn mạnh [> 8.21]

*The hotel is **right by / close by** the station.*

(Khách sạn ở bên cạnh nhà ga).

"***On***" có thể có nghĩa "ở sát bên" hoặc "bên cạnh" khi chúng ta nói về một tuyến :

*Our house is right **on the road / on the river.***

(Nhà của chúng tôi ở sát bên đường / sát bên con sông).

***On my right** I have Frank Milligan and **on my left** I have Frank Mulligan.*

(Ở bên phải tôi là Frank Milligan và ở bên trái tôi là Frank Mulligan).

"***On***" thường được ghi nhận bằng những tên của nơi chốn cho các thành phố v.v... gần biển hoặc trên những con sông :

Southend on sea. Stratford (up) on Avon.

(Southend gần biển. Stratford bên con sông Avon).

25.16 "By" và "past".

Cả hai từ thường được thay đổi lẫn nhau bằng những động từ chỉ sự cử động (*go, run, walk* v.v...) khi có nghĩa "ở xa một điểm trong khoảng cách thời gian".

*He **went right by / past me** without speaking.*

(Anh ta đã đi vượt qua tôi mà không nói gì).

*Several days **went by / past** before I had news.*

(Nhiều ngày trôi qua trước khi tôi nhận được tin).

25.17 "By", "with" và "without".

"***By***" và "***with***" có thể được dùng khi có nghĩa "bằng" nhưng thường chúng không thể thay đổi lẫn nhau.

"***By***" được dùng trong các nhóm từ cố định [> phụ lục 26.2] như "*by bus*" (bằng xe buýt), và trong những cách cấu tạo thụ động [> 12.5].

*Our dog **was hit by a bus.***

(Con chó của chúng tôi đã bị một chiếc xe buýt đụng phải).

"***By***" (thường + *-ing*) có thể nói về "phương pháp".

*You can lock this window **by moving** this catch to the left*

(that is how you must do it)

(Anh có thể khóa cửa sổ này bằng cách xoay chốt này sang phía trái) (đó là cách mà anh phải làm).

"***By***" có thể nói về thời gian, đơn vị đo lường hoặc tỉ lệ :

*I'm paid **by the hour / day / week.***

(Tôi được trả lương tính theo giờ / ngày / tuần).

*You can only buy eggs singly, not **by the pound.***

(Anh chỉ có thể mua trứng riêng biệt chứ không tính bằng cân Anh).

Chúng ta cũng dùng nó khi nói về bất cứ loại đo lường nào so với thước tỉ lệ :

*He's shorter that I am **by six inches.***

(Nó thấp hơn tôi đến 6 inch).

*Interest rates have gone up **by 3 per cent.***

(Các lãi suất đã lên tới 3 phần trăm).

Chúng ta dùng "***by***" để có nghĩa "đi qua" khi nói về những con đường :

*We drove to the coast **by the main road.***

(Chúng tôi đã lái xe đến bờ biển bằng con đường chính).

"***With***" và "***without***" nói về các đồ vật (nhất là dụng cụ / đồ dùng) mà chúng ta dùng hoặc cần dùng :

*You might get in open **with a bottle opener.***

(Anh có thể mở nó bằng vật khui nút chai).

*It won't open **without a bottle opener.***

(Nó sẽ không mở ra nếu không có vật khui nút chai).

"***With***" cũng có thể nói về "thái độ" :

*Paul returned my greeting **with a nod.***

(Paul đã đáp lại sự chào hỏi của tôi bằng cách gật đầu).

25.18 "Down", "up", "under" "over".

"***Down***" có nghĩa đối lại với "***up***" và chỉ hướng xuống thấp.

*Let's **climb up** the hill, then **climb down.***

(Chúng ta hãy leo lên đồi rồi leo xuống).

Mặc dù "***down***" được dùng thường nhất với các

động từ chỉ sự cử động, nó có thể (giống như "*across, along* và *up*") được dùng với các động từ chỉ vị thế để chỉ một nơi cách xa người nói. Không có nghĩa "ở dưới" trong cách dùng ở đây :

*We live **down the street.***
(Chúng tôi sống dưới phố).

"Under" truyền đạt ý "được bao phủ" :
*Let's sit **under this tree.***
(Chúng ta hãy ngồi dưới cây này).
*There are a lot of minerals **under the sea.***
(Có nhiều khoáng vật dưới biển).

"Over" có thể có nghĩa "trùm, bao phủ" :
Keep this blanket over you.
(Hãy phủ chiếc khăn này lên anh).

25.19 "due to" và "owing to".

Một số sách ngữ pháp phân biệt giữa hai giới từ này với lý do *"due"* là một tính từ và vì vậy phải được kết hợp với một danh từ *+be*. Nó có thể được thay bằng caused by :

*Our **delay (noun) was due to / caused by** heavy traffic.*
(Sự chậm trễ (danh từ) của chúng tôi là do lượng xe lưu thông quá nhiều).

"Owing to" được kết hợp với một động từ. Nó có thể được thay bằng ***"because of"*** :
*The broadcast **was cancelled (verb) owing to / because of** the strike.*
(Buổi phát thanh đã bị hủy bỏ (động từ) vì cuộc bãi công)

Thực tế, nhiều người có học thức khi nói lại bỏ đi sự phân biệt này và họ dùng *"due to"* giống như *"owing to"* hoặc *"because of"* :
*He lost job **due to / owing to / because of a** change in management.*
(Ông ta đã mất việc làm vì sự thay đổi trong ban quản trị)

25.20 "for" [> 7.32, 16.40.9]

Những cách dùng thông thường :

- Mục đích : *The best man **for the job.***
  (Người có khả năng nhất để nhận việc làm)
- *+ -ing* : I *need this **for sewing.***
  (Tôi cần cái này để may)
- Nơi đến : *This is the train **for Yorkk***
  (Đây là chuyến tàu hỏa đến York)
- "Người nhận" : *Here's a gift **for you.***
  (Đây là món quà cho anh)
  I've got news ***for you.***
  (Tôi có tin cho anh đây)
- Nguyên nhân : *I did it **for the money.***
  (Tôi làm việc đó vì tiền)
- Khoảng thời gian : *He's been away **for days.***
  (Nó đã đi vắng mấy ngày rồi)
- Trao đổi : *I bought it for £5.*
  (Tôi đã mua cái đó với giá 5 Anh kim)
- Nghĩa : *Wha's French **for "Cat"** ?*
  ("Con mèo" tiếng Pháp là gì ?)
- (= as) : *I did it **for a joke.***
  (Tôi đã làm việc đó như để vui đùa)
- (= instead of) : *I'll do it **for you,***
  [> 1.13.3]
  (Tôi sẽ làm việc ấy thay anh. [> 1.13.3])
- (= ủng hộ) : *Are you in favour of this ?*
  (Anh có ủng hộ việc này không ?)
  - Yes. ***I'm all for it.***
  (Vâng, tôi hoàn toàn ủng hộ việc đó)
  Nghĩa đối lại là*"against"* (chống lại)
  I'm ***against the idea.***
  (Tôi chống lại quan điểm đó)
- Ý định : ***Let's go for a swim.***
  (Chúng ta hãy đi bơi)
  (Sau *"go"* và *"come"*, *"for"* không được theo sau bằng -ing)
- Nói về thời gian rõ ràng (chứ không phải "khoảng thời gian")
  I'll order a taxi ***for 11.***
  (Tôi sẽ đặt trước xe taxi để đi lúc 11 giờ)
- *"For"* và *"to"* : *"For"* không được dùng trước "to- động từ nhưng có thể được theo sau bằng một danh động từ để diễn tả mục đích hoặc lý do :
  *I used this tool **to drill a hole.***
  (Tôi dùng dụng cụ này để khoan lỗ)
  *This tool is used **for drilling** holes.*
  (Dụng cụ này được dùng để khoan lỗ)
  *He was praised **for being** punctual.*
  (Anh ta được khen vì sự đúng giờ)

25.21 "From" [> 8.9]

"From" thường được dùng để chỉ nguồn gốc. Việc nói đến có thể là :

- Một nơi chốn : *Gerda is **from Berlin.***
  (Gerda từ Berlin đến)
- Một người : ***Who's that letter from ?***
  (Bức thư đó của ai ?)
- Một nhóm : ***We're from the council.***
  (Chúng tôi từ hội đồng đến).

- Một lời trích dẫn : *This line is **from "Hamlet"***
  (Hàng chữ này được trích từ "Hamlet")
- Khoảng cách : *She's **away from work.***
  (Cô ấy nghỉ việc)
- Trừu tượng : *He died **from a stroke.***
  (Anh ta chết vì cơn đột quỵ)
  I acted ***from self- interest.***
  (Tôi đã hành động vì tư lợi)

25.22 "in" và "out"

Được dùng như các tiểu từ, "*in*" và "***out***" thường nói về "lối vào" và "lối ra" như "*way in*" và "*way out*" hoặc đơn giản như "*in*" và "*out*". Nghĩa có thể được nới rộng để nói về thơ từ đến và đi như trong các danh từ "*in-tray*" và "*out-tray*".

25.23 "in spite of" v.v...

(Al) though là một liên từ và mở đầu một mệnh đề. Khi so sánh, "***in spite of***" (lúc nào cũng là ba từ), "***despite***" và "***not withstanding***" thì lại không, và rất đúng hình thức. Sau đây là "bảng so sánh" :

*The temperature has dropped, **but it is still** warm.*
(Nhiệt độ đã tụt xuống nhưng trời vẫn còn nóng)
*It is till warm **(al) though** the temperature has dropped.*
(Trời vẫn còn nóng mặc dù nhiệt độ đã tụt xuống)
*It is still warm, **in spite** of the drop in temperature*
(Trời vẫn còn nóng mặc dù có sự tụt giảm ở nhiệt độ)
*It is still warm, **despite** the drop in temperature*
(Trời vẫn còn nóng mặc dù có sự tụt giảm ở nhiệt độ)
*It is still warm, **not withstanding** the drop in temperature.*
(Trời vẫn còn nóng mặc dù có sự tụt giảm ở nhiệt độ)

"***Notwithstanding***" có thể được dùng ở cuối câu để truyền đạt tính trang trọng thậm chí nhiều hơn :

*It is still warm, the drop in temperature **notwithstanding.***

"***In spite of***", "***despite***" và "notwithstanding" thường được theo sau bằng "***the fact that***" :

***In spite of the fact that** he has failed so often ha has entered for the exam again.*
(Mặc dù nó đã thi hỏng nhiều lần, nó đã vào thi lại)

"***In spite of / despite***" có thể được theo sau bằng *-ing* :

***In spite of losing** a fortune, he's stell rich.*
(Mặc dù mất gia tài, nó vẫn còn giàu)

"***For all***" truyền đạt cùng ý nghĩa nhưng ít trang trọng hơn :

***For all her money,** Mrs Hooper isn't happy.*
(Mặc dù có tiền, bà Hooper không được hạnh phúc)

Hãy so sánh "***with all***" (= xét đến, kể đến)

***With all this rain,** there'll be a good crop.*
(Mặc dù có trận mưa này, người ta sẽ có vụ mùa tốt)

25.24 "instead" và "instead of"

"***Instead***" là một trạng từ ; "***Instead of***" là một giới từ phức hợp. Khi "*instead*" được dùng như một trạng từ thì thường thường nó được đặt ở cuối câu :

*If you don't want a holiday in wales, why don't you go to Scotland **instead ?***
(Nếu anh không muốn đi nghỉ ở Wales thì thay vào đó tại sao anh không đi Xcốtlen ?)

Chúng ta dùng "***instead of***" + danh từ, đại từ hoặc *-ing* :

We eat margarime instead of butter.
(Chúng tôi ăn margarine thay vì bơ)
*Why can't Marion drive you into town **instead of me ?***
(Tại sao Marion không thể lái xe đưa anh ra phố thay vì phải là tôi ?)
***Instead of moaning,** why don't you act ?*
(Thay vì than vãn, tại sao anh không hành động ?)

25.25 "Like" và "as" [> 1.47, 6.30.1 16.40.8]

Là một giới từ, "***like***" được theo sau bằng một danh từ, đại từ hoặc *-ing* :

*There's no business **like show business*** (= to compare with)
(Không có công việc nao như công việc trưng bày) (= để so sánh)
*There's no one **like you.*** (= to compare with)
(Không có ai như anh) (= để so sánh)
*Why don't you try something **like doing** a bit of work for a change ?* (= such as)
(Tại sao anh không thử chẳng hạn như làm một công việc gì để đổi mới ? (= chẳng hạn như)
*There were lots of people we knew at the party,**like the Smiths and the Frys.*** (= such as / for example)
(Có rất nhiều người chúng tôi quen biết tại buổi chiêu đãi chẳng hạn như / thí dụ như gia đình Smiths và gia đình Frys.)

"***Like***" đôi khi có thể được thay bằng "***such as***" (chứ không phải là "*as*").

"***Like***" có thể truyền đạt ý "giống như" :

*It was **like a dream*** (= similar to)

(Nó giống như giấc mơ). (= giống, tương tự)

Nghĩa đối lại là "***unlike***" :

*The holiday was **unlike any other.***

(Ngày lễ thì không giống bất cứ ngày nào khác)

"***Like***" có thể gợi ý "trong phong cách" :

*He acts **like a king*** (= in the same way as)

(Ông ta hành động như một vị vua (= giống như)

"***As***" (= với tư cách) có thể được dùng như một giới từ và không nên bị nhầm lẫn với "***like***" (= giống như). Nó có thể nói về người và các sự việc .

*I work **as a hotel receptionist.***

(Tôi làm một tiếp viên khách sạn)

***As a lawyer,** I wouldn't recommend it.*

(Với tư cách là một luật sư, tôi không đề nghị việc đó)

*Who's used this knife **as a screw-driver ?***

(Ai đã dùng con dao này làm tuột-vít ?)

"***As***" có thể là một liên từ khi mở đầu một mệnh đề :

***As the last bus had left,** we returned on foot.*

(Vì rằng chuyến xe buýt cuối cùng đã rời bến, chúng tôi đi bộ trở về nhà)

Khi được dùng làm một liên từ, "***as***" có thể truyền đạt một cách giống nhau :

*She's musical, **as was her mother / as her mother was.***

(Cô ấy có khiếu về nhạc, mẹ cô cũng giống vậy)

"***Like***" (= as / as if) (như / làm như) thường được dùng như một liên từ, nhất là trong tiếng Anh của người Mỹ không đúng hình thức do ảnh hưởng của tiếng Anh người Anh trong phương diện này. Cách dùng này không hoàn toàn được chấp nhận trong tiếng Anh của người Anh :

***Like I told you,** it's an offer I can't refuse.* (i.e. as I told you...)

(Như tôi đã bảo anh, đó là một đề nghị mà tôi không thể từ chối)

*She's spending money **like there was no tomorrow.*** (= as if)

(Cô ấy tiêu tiền như không có ngày mai) (= làm như)

"***Like***" và "***unlike***" có thể làm như tính từ khi chúng ta dùng chúng sau "*very, more*" hoặc "*most*" :

*He's **more like** his mother than his father.*

*- I don't agree. They're **very unlike.***

(Nó giống mẹ nó hơn là cha nó)

(- Tôi không đồng ý. Họ không giống nhau lắm)

25.26 "of", "out of", "from", "with"

Tất cả những giới từ này có thể kết hợp với "***made***" (of, out of, from, with) để chỉ vật chất hoặc hợp chất được cấu tạo thành vật gì. "***Made of***" và "***made out of***" được dùng khi chúng ta có thể thật sự nhìn nhận (các) vật liệu : *made of wood, iron*, etc... (làm bằng gỗ, sắt v.v...)

*You rarely find toys **made (out) of solid wood.***

(Anh ít khi tìm thấy đồ chơi làm bằng gỗ rắn (chắc))

"***Made from***" được dùng khi thành phần hoặc các thành phần không được thấy rõ ràng ngay lúc đó .

*Beer is **made from hops.***

(Bia được làm bằng cây hoa bia)

*Bronze is **made from copper and tin.***

(Thau được làm bằng đồng và thiếc)

"***Made with***" khi gợi ý "chứa đựng" thường được dùng để nhận ra một hoặc nhiều thành phần được dùng :

*This sauce is **made with fresh cream.***

(Sốt này được làm bằng kem thuần túy)

Những giới từ này có thể theo sau các quá khứ phân từ của các động từ khác, thí dụ : *built / constructed of / out of / from / with* và được dùng trong những cách diễn tả như :

Paved with tiles (lát gạch), *loaded with hay* (nhồi với cỏ khô), v.v...

25.27 "of" và "off"

"***Of***" và "***off***" không thể thay đổi lẫn nhau nhưng cách đọc giống nhau của chúng gây nên sự nhầm lẫn. "***Of***" không bao giờ được dùng như một liên từ ; "***off***" thì vừa làm giới từ vừa làm tiểu từ.

"***Of***"

Đối với những cách dùng tiếp diễn [> 2.4]. Những cách dùng khác :

- Nguồn gốc :	*Mrs. Ray **of worthing*** (Bà Ray thuộc dòng dõi danh giá)
- Hướng :	***North / South / west / east of...*** (hướng Bắc / hướng Nam / hướng Tây/ hướng Đông của...)
- Các tổ chức :	***The university of London*** (Viện đại học Luân Đôn)
- Tuổi tác :	***A woman of 50*** (một người phụ nữ 50 tuổi)

"Off"

- Sự tách rời : *It's just **off the motorway.***
  (Nó vừa tách khỏi đường cao tốc)
  *Take the top **off*** (this jar)
  (Hãy giở nắp (lọ này))
- Sự biến mất : *Has her headache work off ?*
  (Chứng nhức đầu của cô ấy đã hết chứa ?)

25.28 "on" và "in"

"On" và ***"in"*** thường được dùng khi nói về cơ thể.

"***On***" nói về vị trí trên mặt :

*There's black mark **on your nose.***
(Có một dấu đen trên mũi anh)
*The X-ray shows a spot **on the lung.***
(Quang tuyến X cho thấy có một chấm trên phổi)

"In" được dùng liên quan đến khoảng trống hoặc diện tích khi muốn nói "bị ấn vào, bị khắc sâu" :

*I've got a speck of dust **in my eye***
(Tôi bị một hạt bụi dính trong mắt tôi)

Và khi nói đến :

- Những sự đau đớn :
  *I've got a pain **in my back / ear / stomach***
  (Tôi bị đau ở lưng / tai/ dạ dày)
- Những vết thương sâu :
  *I've got a cut **in my foot.***
  (Tôi bị đứt ở bàn chân)
- Những vết thương cạn, có thể dùng "**on**":
  *I've got a scratch **on my arm.***
  (Tôi bị vết cào ở cánh tay)

25.29 "On" và "off"

"On" và ***"off"*** thường được dùng như các giới từ hoặc các tiểu từ khi nói về việc cung cấp năng lực nhất là điện và nước :

Turn the light / tap on / off.
(mở / tắt đèn / nước)

Chúng cũng có thể được dùng liên quan đến những cảm xúc :

*Ray **turns his affections on and off.***
(Ray lúc nào cũng tỏ lòng thương mến)

Cả hai giới từ thường được thấy trên các ngắt điện, các đồ dùng, v.v... *ON / OFF*

25.30 "Opposite (to)"

"Opposite" có thể được dùng làm trạng từ :

*Where's the bank ? - **It's opposite.***
(Ngân hàng ở đâu ? - Nó ở đối diện)

Hoặc nó có thể được dùng làm giới từ có *"to"* hay không có *"to"* (mặc dù *"to"* thường không cần thiết)

*There's a bank **opposite (to) my office.***
(Có một ngân hàng đối diện (với) văn phòng của tôi)

"***Opposite***" có thể được dùng làm tính từ hình dung từ thuộc từ :

***The house opposite** is up for sale.*
(Căn nhà ở đối diện đến lúc phải bán)

Và được dùng làm một tính từ thuộc từ :

*They both have **opposite points of view.***
(Cả hai người đều có quan điểm khác nhau)

25.31 "Out of", "outside", "out" [> 8.4.3, 8.9.6]

"Out of" có nghĩa đối lại với ***"into"*** khi chúng ta đang mô tả động tác :

*We **ran out of the burming building.***
(Chúng tôi chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy)

Hãy so sánh :

***We got into the car** in a hurry.*
(Chúng tôi vội vã bước vào trong xe)

"Out of" có nghĩa đối lại với ***"in"*** khi không có động tác được nói đến :

*Mr. Ray **is out of the office*** (= he is not in)
(Ông Ray không có ở trong văn phòng)
*Mr. Ray **is in his office.*** (= He is not out)
(Ông Ray đang ở trong văn phòng của ông) (= ông không đi vắng)

Đôi khi "***out***" được dùng không đúng hình thức như một giới từ.

*Don't throw your bus ticket **out the window*** (= out of the window)
(Đừng ném vé xe buýt của anh ngoài cửa sổ) (= ra ngoài cửa sổ)

"Outside" đôi lúc có thể thay cho "***out of***" để mô tả động tác :

We ran outside the burning building.
(Chúng tôi chạy ra ngoài ngôi nhà đang cháy)

Nhưng nếu không được biết rõ thì người ta cũng có thể nghĩ rằng chúng tôi đã ở bên ngoài căn nhà rồi mới bắt đầu chạy.

"Inside" và ***"into"*** có sự tương quan giống nhau.

We ran inside the burning building.
(Chúng tôi chạy vào căn nhà đang cháy)

Người ta cũng có thể nghĩ là chúng tôi đã ở bên trong căn nhà rồi mới bắt đầu chạy.

Nếu không có động tác thì ***"outside"*** không thể nào thay thế được ***"out of"*** :

*He is **outside his office.***
(Có nghĩa là "Ông ta đang đứng ngay bên ngoài của văn phòng")
*He is **out of his office.***
(Có nghĩa "ông ta không có ở đây ; ông ta đang ở một nơi nào khác)

"Outside" và ***"inside"*** có thể được dùng làm

trạng từ : ***"into"*** và ***"out of "*** chỉ có thể được dùng làm giới từ [> 8.9.5 – 6] :

*He is **inside / outside**.*

(Ông ta ở bên trong / ở bên ngoài)

We rushed inside / outside

(chúng tôi xông vào bên trong / xông ra ngoài)

(Lúc nào cũng an toàn hơn khi dùng ***"into"*** và ***"out of"*** làm giới từ hơn là ***"outside"*** và ***"inside"*** khi muốn nói "từ một nơi này đến một nơi khác")

"In / out" có thể được dùng làm trạng từ [> Phụ lục 25.22] :

*He's **in / out**.*

(Ông ta có ở trong văn phòng / đi vắng)

25.32 "Over", "aboke", "on top of"

"Over" có thể có ý nghĩa "che, phủ" (và đôi lúc "đụng, chạm") và nghĩa đối lại là "under" (= được che, phủ bằng)

"Above" nhấn mạnh ý "ở một mức độ cao hơn" (tức là không đụng, chạm) :

*Keep the blankets **over you**.*

(Hãy trùm chăn lên người các anh)

*I can't sleep with a light on **above my head**.*

(Tôi không thể nào ngủ được khi có ánh sáng đèn ở phía trên tôi)

"On top of" thông thường gợi ý "đụng, chạm" :

*Don't put anything **on top of** the TV please.*

(Xin đừng đặt bất cứ vật gì trên TV)

Về ***"across"*** và ***"over"*** [> Phụ lục 25–3]

"Above" và ***"over"*** thường có thể được dùng thay đổi lẫn nhau bằng các động từ chỉ động tác :

*I'd like to **fly over / above the amazon.***

(Tôi thích muốn bay (phía) trên sông amazon)

"Over" và ***"above"*** có thể được dùng thay đổi lẫn nhau trong ý nghĩa "ở mức độ cao hơn có tính thẳng đứng" :

*The helicopter was **over / above the life boat.***

(Chiếc trực thăng bay ở phía trên tàu cứu sinh)

*My bedroom is **over / above the kitchen***

(Phòng ngủ của tôi ở phía trên nhà bếp)

Tuy nhiên, chúng không thể thay đổi lẫn nhau khi những gì chúng ta muốn nói đến là "một mức độ cao hơn" (mà không phải "mức độ cao hơn có tính thẳng đứng"). Nếu, thí dụ, chúng ta đang nói về hai con mèo trên một cây thì chúng ta nói rằng A (ở trên) *above* B chứ không phải *over*. Nói chung, ***"over"*** và ***"under"*** chỉ sự tương quan có tính thẳng đứng trong khi ***"above"*** và ***"below"*** chỉ nói về các mức độ.

"Over" và ***"above"*** có những cách dùng với nghĩa bóng khác nhau.

"Over" có nghĩa "chỉ huy, phụ trách" :

*We don't want anyone like that **over us.***

(Chúng tôi không muốn bất cứ người nào như thế chỉ huy chúng tôi)

"Above" có thể có nghĩa "cấp cao hơn" :

*Major is **above the rank** of Captain.*

(Thiếu tá thì cấp bậc cao hơn Đại úy)

"Over" (và *"above"* ít thông dụng hơn) có thể có nghĩa là "hơn" :

*He isn't **over (above / more than) ten**.*

(Nó không hơn 10 tuổi)

"Above" (chứ không phải *"over"*) được dùng để tính tỉ lệ so sánh :

*His work is **above average.***

(Việc làm của anh ta trên trung bình)

Cả ***"over"*** lẫn ***"above"*** kết hợp với *"see"* : *See over* (= xem trang kế tiếp) ; *see above* (= xem ở phía trên cùng trang / nói về trang trước).

"Over" có thể kết hợp với *"turn"*, *turn over* = lật (một trang giấy) và nghĩa đối lại là *"turn back"* (lật trở lại)

25.23 "To" [> 8.9]

Khi ***"to"*** được kết hợp với động từ nguyên mẫu thì nó không phải là một giới từ : *I want to go. She began to cry.* v.v... Tuy nhiên, sau các động từ như object hoặc các tính từ như *accustomed* thì *"to"* là một giới từ. Điều này có nghĩa là nó có thể được theo sau bằng một danh từ hoặc một động từ [> 16.56]

*I'm **accustomed to hard work***

(Tôi quen làm việc nặng nhọc)

I' accustomed to working hard

25.34 "Towards"

"To" trong câu "I go from X to Y" nói về trọn động tác, bắt đầu ở X và đến ở Y.

"Towards" chỉ hướng chung và không nói về trọn động tác, nó có thể truyền đạt như sau :

- Hướng/động tác : ***Walk slowly towards** me.* (đi chầm chậm hướng về tôi)

  "Theo hướng" : *The church looks **towards** the river.*
  (Nhà thờ nhìn theo hướng con sông)

- "Gần" : *I feel tired **towards** the end of the day.*
  (Gần hết ngày tôi cảm thấy mệt mỏi)

- "Liên quan đến" : *His attitude **towards...***
  (Thái độ của anh ta đối với...)

- "Vì mục đích" : *Pay **towards** a pension.*
  (trả lương hưu)

"Toward" được dùng thường hơn "towards" trong tiếng Anh của người Mỹ.

25.35 "Under", "underneath", "beneath", "below".

"Under" có nghĩa "được phủ, được che, được bao bằng" (và đôi lúc "đụng, chạm) và "thấp hơn" (không "đụng, chạm") :

There's nothing new ***under the sun.***
(Trên đời này không có gì mới lạ cả)

Nó cũng có thể được dùng bằng các động từ chỉ động tác :

We walked under the bridge.
(Chúng tôi đi dưới cầu)

"Under" có thể có nghĩa "kém hơn"

I think she's ***under seventeen.***
(Tôi nghĩ cô ta dưới 17 tuổi)

"Below" cũng có thể được dùng trong những mạch văn nào đó :

Millie can't be ***below 40.***
(Millie không thể nào dưới 40)

"Underneath" có nghĩa "hoàn toàn được che, phủ" (đụng, chạm hoặc không đụng, chạm) :

Put a mat ***underneath that hot dish.***
(Hãy đặt tấm vải lót phía dưới món ăn nóng đó)

"Beneath" ít được dùng và có tính cách văn chương hơn nhưng nó có thể thay thế "*under*" và "*underneath*" :

Our possessions lie ***beneath the rubble.***
(Tài sản của chúng tôi nằm dưới đống gạch vụn)

"Below" có nghĩa đối lại với "***above***". Nó có thể thay đổi lẫn nhau với "***under***" và "***underneath***" khi nó có nghĩa "thấp hơn" :

He swam just ***below the suface.***
(Nó bơi sát dưới mặt nước)
We camped ***below / under / underneath the summit.***
(Chúng tôi đã cắm trại ở phía dưới đỉnh núi)

Nhưng thường nó không thể thay đổi lẫn nhau khi nói về nơi chốn hoặc vị trí :

The stone hit me just ***below the knee.***
(Cục đá đã va phải tôi sát dưới đầu gối)

"Under" có thể được dùng khi có nghĩa "được chỉ huy bởi" :

Our foreman has ten people ***under him.***
(Người thợ cả của chúng tôi có 10 người dưới quyền ông ta)

"Below" có thể được dùng với nghĩa bóng khi nói về cấp bậc :

What's the ***rank below*** *Captain ?*
(Cấp bậc nào dưới Đại úy ?)

25.36 "With" và "Without" [> 1.60, 16.51]

"With" và "***without***" có thể được dùng khi muốn nói "được đi theo bởi, cùng với" hoặc "không được đi theo bởi, không cùng với :

I went to the zoo ***with my sister.***
(Tôi đã đi vườn thú cùng với em gái tôi)
What was your life like ***without any sisters ?***
(Cuộc sống của anh sẽ như thế nào nếu không có chị, em gái nào ?)
I can't manage ***without you.***
(Tôi không thể nào xoay xở nếu không có anh)

"With" có thể thay cho "having" trong : thí dụ.

He stood ***with his hands in his pockets.***
(Anh ta đứng với 2 bàn tay thọt trong túi áo)
With his background, *he should go far.*
(Với kiến thức của anh ta, anh ta phải tiến xa hơn)

"Without" có thể gợi ý "và không làm điều gì" :

We must get inside ***without waking*** *her.*
(Chúng ta phải đi vào trong mà không làm thức giấc cô ta)

"With" có thể gợi ý "cân nhắc, đắn đo" :

With the cost of living so high, *we are cutting down on luxuries.*
(Với giá sinh hoạt quá cao, chúng tôi đang giảm bớt những việc xa hoa)
With so many accidents on the road, *the use of seat–belts was made compulsory.*
(Với quá nhiều tai nạn trên đường phố, việc dùng thắt lưng an toàn là điều bắt buộc)

"With" (mà không phải là *without*) theo sau các tính từ chung để diễn tả các cảm xúc : *angry* (giận), *annoyed* (tức giận), *furious* (giận dữ), v.v... (***With*** someone, but ***at*** something) (= với người nào, nhưng về việc gì). Và hãy lưu ý : *Blue with cold* (lạnh tím đi), *green with envy* (tái đi vì ghen tức), v.v...

"With" cũng theo sau các động từ : thí dụ. *cope, fight, quarrel.*

25.37 "With", "without", "in", "of"

"With" và "***without***" có thể được dùng khi muốn nói "mang" hoặc "không mang", [> 10.31.4] :

Who's the Woman ***with the green umbrella ?***
(Người phụ nữ mang cây dù mầu xanh lục là ai ?)
I'm ***without any money.***
(Tôi không mang theo tí tiền nào)

hoặc nó có thể có nghĩa "(không) cùng với" :

The camera comes ***with / without a case.***
(Chiếc máy ảnh có / không có vỏ bọc)

"With" và "***without***" có thể được dùng khi muốn nói "có" hoặc "không có" các đặc tính thể chất :

He's a man ***with a big nose and red hair.***
(Anh ta là người có mũi to và tóc đỏ hoe)

Trường hợp này có thể được hiểu rộng nghĩa

thêm về các đặc tính bên ngoài chẳng hạn như kiểu tóc và trang điểm. Thí dụ trong câu : *the woman with pink lipstick* (người phụ nữ có thỏi son hồng).

"In" có thể được dùng khi muốn nói "mặc" :

*Who's the woman **in the green bluose ?***

(Người phụ nữ mặc áo khoác màu xanh lục là ai ?)

Và có thể nói về chất lượng giọng nói :

*He spoke **in a low / loud voice / in a whisper.***

(Nó nói nhỏ / nói lớn / nói thì thầm)

"Of" có thể được dùng để mô tả :

- Những phẩm chất cá nhân :

  *He's a man **of courage.***

  (Anh ta là một người can đảm)

- Age (tuổi tác) :

  *He's a man **of about 40***

  (Anh ta là một người khoảng 40 tuổi)

- Sự giàu có :

  *He's a man **of means.***

  (Anh ta là một người giàu có)

25.38 "With regard to", v.v...

Một số giới từ có thể được dùng khi chúng ta muốn dùng những cách nói trang trọng hoặc tập trung sự chú ý, thí dụ, as far as... is concerned (về phần...), as for, as regards, as to, regarding, with reference to, with regard to :

***As regards your recent application** for a job, we haven't made up our minds yet.*

(Về đơn xin việc làm của ông vừa qua, chúng tôi chưa có quyết định)

*We haven't had a reply from our neighbours **regarding their proposal** to build a garage.*

(Chúng tôi chưa được những người láng giềng của chúng tôi trả lời về đề nghị xây nhà xe của họ)

*I am writing to you **with reference to your inquiry** of November, 27 th.*

(Tôi viết thư cho ông liên quan đến thư hỏi của ông để ngày 27 tháng 11.)

Tuy nhiên, những cách dùng không đúng hình thức có thể xảy ra :

*I didn't ask too many questions **as to his whereabouts.***

(Tôi đã không hỏi quá nhiều về chỗ ở của nó)

***As for your interest** in this business, I have no comment to make.*

(Về quyền lợi của anh trong công việc này, tôi không có ý kiến)

As far as I'm concerned, you can do as you please.

(Theo tôi (Về phần tôi), anh có thể làm tùy thích)

Phụ lục 26 [> 7.11, 8.17]

Một số nhóm giới từ

26.1 Một số nhóm từ với "at"

at + meals (các bữa ăn) (lunch = bữa ăn trưa, v.v...—

at + plase (nơi chốn) ([phụ lục 21.23])

at + points of time (các điểm thời gian) [> 8.11]

at all events :	dù thế nào, dù sao chăng nữa
at all times :	luôn luôn, lúc nào cũng
at any rate :	bất cứ giá nào
at best / worst :	giỏi nhất, tốt nhất, nhiều nhất / xấu nhất, tệ nhất
at fault :	lầm lỗi
at first :	thoạt tiên, trước tiên, đầu tiên.
at first sight :	mới thoạt nhìn
at hand :	gần ngay một bên, kế cận, sát nách.
at...km per hour :	với... cây số mỗi giờ.
at least :	cuối cùng, sau cùng
at least :	ít nhất
at leisure :	nhàn rỗi
at length :	sau hết, sau cùng ; (nói) dài dòng
at a less :	chịu lỗ, bán lỗ ; không thể, chịu, bất lực
at the moment :	ngay lúc đó
at most :	không hơn, tối đa, nhiều nhất
at once :	ngay, lập tức
at pains :	đang khổ sở, đau đớn
at peace/at war :	thời bình / thời chiến
at play/at work :	đang chơi/đang làm việc
at present :	hiện tại, hiện nay
at a profit :	có lời, có lãi
at sea :	dưới biển ; bối rối, lúng túng
at sight :	vừa thấy
at table :	đang (ngồi) ăn
at the time :	vào lúc đó, vào thời gian đó
at times :	đôi khi, thỉnh thoảng

26.2 Một số nhóm từ với "by"

by + bus, v.v... [> 3.28.4]

by + time (giờ) [> 7.34]

by + weight (trọng lượng)

by accident :	tình cờ
by air :	bằng đường hàng không, bằng phi cơ
by all means :	bằng đủ mọi cách
by any/no means :	bất cứ bằng cách nào / không hẳn, tuyệt nhiên không
by birth :	theo nguồn gốc
by chance :	tình cờ, ngẫu nhiên

by cheque/credit card : bằng chi phiếu / thẻ tín dụng
by day/by might : ban ngày/ ban đêm
by degrees : lần lần, dần dần
by design : cố ý, cốt ý
by far : rõ ràng, hiển nhiên, minh bạch
by force : bằng sức mạnh, bằng sự ép buộc, bằng áp lực.
by hand : làm bằng tay
by heart : thuộc lòng
by land/sea air : bằng đường bộ / đường biển / đường hàng không
by luck : tình cờ, ngẫu nhiên
by marriage : bằng hôn nhân, bằng sự cưới hỏi
by means of : bằng cách
by mistake : vô ý, sơ ý
by name : chỉ nghe biết tên (người nào)
by post : bằng bưu điện
by right (s) : đúng luật, hợp pháp
by stages : từng giai đoạn
by surprise : bất ngờ
by virtue of : bằng cách
by the way : nhân tiện, luôn tiện
by way of : đi qua ngã, đi qua đường

26.3 Một số nhóm từ với "for" và "from"

for + (period of time)
= khoảng thời gian [> 7.32]
for the better / the best :
for a change : để thay đổi, để làm cho khác đi
for ever : mãi mãi
for once : chỉ có một lần
for sale : để bán
for a walk, v.v.. [> 10.13.4] : đi dạo
from A to Z : từ A đến Z
from bad to worse : càng ngày càng tồi tệ
from the first : từ lúc ban đầu
from good to bad : từ thiện đến ác
from the heart : thật lòng, thật tâm
from now on : từ giờ trở đi
from then on : từ lúc đó

26.4 Một số nhóm từ với "in"

in + place (nơi chốn) [> phụ lục 22 – 23]
in + time (thời gian) [> 8.13 – 14]
in action : đang lâm trận
in addition : ngoài ra, thêm vào đó
in all : tất cả, tổng cộng
in any case, in any event : dù thế nào
in brief : tóm tắt
in business : đang kinh doanh
in case of : trong trường hợp
in cash : có tiền
in the circumstances: trong trường hợp đó
in comfort : đầy đủ, tiện nghi
in comparison : khi so sánh
in conclusion : kết luận
in control : kiềm chế được, kiểm soát được
in danger : lâm nguy
in debt : mắc nợ
in demand : nhu cầu tiêu thụ
in depth : theo chiều sâu
in detail : tường tận
in doubt : hoài nghi
in the end : cuối cùng
in fact : quả thực, thực ra
in full : nguyên, hoàn toàn
in general : nói chung
in half / halves : ra làm hai, thành hai phần
in a hurry : vội vã
in ink/in pencil : bằng mực / bằng viết chì
in love : đang yêu, phải lòng
in a minute : một chốc, một lát
in no time : rất nhanh, trong nháy mắt
in order : ngăn nắp, gọn gàng, có trật tự
in pain : bị đau đớn
in person : đích thân
in practice : thực hành
in public : giữa công chúng, công khai
in return : để đáp lại
in short : tóm tắt, vắn tắt
in tears : đang khóc
in time : đúng lúc
in turn : luân phiên
in view of : vì lý do

26.5 Một số nhóm từ với "off"

off duty : hết nhiệm vụ, nghỉ việc
off one's head : điên cuồng, rồ dại, mất trí khôn
off the point : lạc đề
off the record : kín, bí mật
off the road : lạc đề
off school, off work : tan trường, tan sở

26.6 Một số nhóm từ với "on"

on + day / date (ngày / ngày tháng năm) [> 8.12]
on account of : vì, bởi lẽ
on approval : đồng ý, chấp nhận
on average : trung bình
on behalf of : nhơn danh, thay mặt
on business : đi công việc
on condition : với điều kiện

on the contrary : trái lại
on credit : (mua / bán) chịu, cho nợ
on demand : khi được yêu cầu
on display : để trưng bày, phô trương
on duty : đang canh gác, đang làm nhiệm vụ
on fire : đang cháy, bị cháy
on foot : đi bộ
on gund : đang canh gác ; thận trọng, coi chừng
on hand : hiện có, hiện hữu
on holiday : đang đi nghỉ
on the hour : vào giờ đó
on the job : làm việc hăng hái
on a fourney : đang du hành
on loan : vay, mượn
on no account : không bao giờ
on offer : bán với giá nhất định
on one's own : tự ý mình
on purpose : cố ý
on the radio / TV: trên đài truyền thanh / truyền hình
on sale : để bán
on strike : bãi công, đình công
on the (tele) phone: đang nghe điện thoại; có điện thoại không?
on time : đúng giờ
on a visit : đang thăm viếng
on the way : dọc đường

26.7 Một số nhóm từ với "out of"

Những từ nào được đánh dấu * có nghĩa đối lại với "in"

out of breath : hết hơi, thấm mệt
** out of character:* thiếu tư cách
** out of control :* không kiểm soát được
** out of danger :* ngoài sự nguy hiểm, thoát nạn
out of date : quá hạn
** out of debt :* hết nợ
** out of doors :* ngoài trời
** out of fashion :* lỗi thời, không hợp thời
** out of favour :* không được mến nộ, không được ưa chuộng
** out of focus :* sai tiêu điểm
** out of hand :* Không kiểm soát được ; ngay, lập tức
** out of hearing :* khó nghe được vì xa quá
out of humour : gắt gỏng, càu nhàu
** out of love :* hết yêu, không còn yêu
** out of luck :* không may mắn, không gặp may
** out of order :* không dùng được nữa, bị hỏng
out of the ordinary : khác lạ, khác thường
** out of pain :* hết đau đớn, hết khổ sở
** out of place :* bị đảo lộn, không ở vị trí cũ
** out of pocket :* bị thiệt hại về tiền bạc
** out of practive :* thiếu thực hành, luyện tập hay kinh nghiệm
out of reach : ngoài tầm với
** out of season :* không phải mùa, trái mùa
** out of sight :* xa khỏi tầm mắt, không nhìn thấy nữa
** out of step :* bước không đều, không ăn nhịp
** out of stock :* hết hàng, không còn tồn trữ
** out of style :* kiểu lỗi thời
** out of touch :* hết liên lạc
** out of tune :* không hòa hợp
** out of turn* hết phiên
** out of use* không dùng được nữa, vô dụng
** out of work :* thất nghiệp, không có việc làm

26.8 Một số nhóm từ với "past" và "to"

past belief : ngoài niềm tin
past care : ngoài sự chú ý
past control : ngoài sự kiểm soát
past hope : ngoài hy vọng
to advantage : có ưu điểm, có lợi ích
to a great extent: phần nhiều, phần lớn
to hand : đã nhận được
to the point : thích hợp với đề tài

26.9 Một số nhóm từ với "under"

under age : dưới tuổi vị thành niên
under control : dưới sự kiểm soát
under cover : được che chở
under one's feet: dưới chân người nào
under the impression: có cảm tưởng
under (no) obligation: (không) có nghĩa vụ
under orders : theo lệnh
under pressure : dưới sức ép
under repair : đang sửa chữa
under the rules : theo qui luật
under suspicion : bị nghi ngờ
under the weather : cảm thấy mệt, không được khỏe

26.10 Một số nhóm từ với "up to", "with", "within", "without"

up to date : hợp thời
up to mischief : có thể làm điều xấu
(no) up to much: (không) bằng nhau, như nhau

up to no good : làm điều gì sai lầm hoặc gian ác
up to one's lars : (cao) đến lỗ tai
up to (you) : Tùy thuộc vào (anh)
with regard to : về phần
with respect to : về phương diện
with the exception of : trừ ra, không kể
within one's income : bằng lợi tức, bằng tiền kiếm được
within the law : trong phạm vi pháp luật
within range : trong tầm, trong phạm vi
within reach : vừa sức, vừa tầm với
without bothering : không làm phiền
without ceremony : không nghi thức
without delay : không chậm trễ
without a doubt : không nghi ngờ
without exception: không sót
without fail : chắc chắn, không sai
without prejudice : không tổn hại đến quyền lợi

Phụ lục 27 [> 4.29, 6.8.4, 8.19, 8.20, 16.53, 16.60]

Một số tính từ và các danh từ liên hệ + các giới từ
Chú dẫn :
sby = somebody (người).
stg = something (việc gì)

Tính từ : **Danh từ**
absent from a place *absence from*
(vắng mặt khỏi một nơi nào)
afraid of sby / stg *fear of sby / stg*
(sợ người nào / việc gì)
amazed at/by sby/stg *amazement at*
(sửng sốt về người nào / việc gì)
angry at / about stg *anger at / about stg*
(giận về việc gì)
angry with sby *anger with stg*
(giận người nào)
annoyed at / about *annoyance at / about*
(bất mãn về)
annoyed with sby *annoyance with*
(bất mãn người nào)
anxious about/over sby/stg *anxiety about/ over*
(lo âu, lo lắng về người nào / việc gì)
ashamed of sby/stg *shame at stg*
(nhục nhã về người nào/việc gì)
aware of sby /stg *awareness of*
(đề phòng người nào/việc gì)
awful at (doing) stg –
(ghê sợ (làm) việc gì)
bad at (doing) stg –
(dở về (làm) việc gì)
bored by / with sby/stg *boredom with*
(nản người nào / việc gì)
busy at / with stg –
(bận rộn với việc gì)
capable of (doing) stg *capability for*
(có khả năng (làm) việc gì)
careful of/with sby/stg *carefulness with*
(thận trọng với người nào / việc gì)
careless of danger *carelessness of*
(không chú ý đến sự nguy hiểm)
certain of/about facts *certainty of / about*
(chắc chắn về các sự kiện)
clever at (doing) stg *cleverness at / in*
(khéo (làm) việc gì)
content with stg *contentment with*
(hài lòng với việc gì)
contrary to advice -
(trái với lời khuyên)
curious about sby/stg *curiosity about stg*
(buồn cười về người nào/việc gì)
different from/to sby/stg *difference from/to*
(khác với người nào / việc gì)
eager for stg *eagerness for stg*
(khao khát, nóng nảy, ham muốn về việc gì)
easy about -
(yên tâm, yên lòng về)
excited about/at/by/over *excitement about/at*
(bị kích thích, bị kích động ; nóng nảy, khó chịu)
faithful to sby / stg *faithfulness to*
(trung thành, trung thực với người nào/ việc gì)
famous for (doing) stg *fame as...*
(nổi tiếng (làm) việc gì)
fond of sby / stg *fondness for*
(mến, thích người nào / việc gì)
free from danger *freedom from*
(không có sự nguy hiểm)
free of charge *freedom of speech*
(miễn trả phí tổn) (tự do ngôn luận)
full of stg
(đầy, nhiều cái gì)
glad about stg *gladness about*
(vui mừng về việc gì)
good / no good at (doing) stg
(giỏi / dở (làm) việc gì)
good with one's hands -
(có khả năng, khéo léo)
grateful to sby for stg *gratitude to / for*
(biết ơn người nào về việc gì)
happy about/at/over *w/happiness at / over*
(sung sướng về)
interested in/by sby/stg *interest in sby / stg*
(quan tâm về / bởi người nào / việc gì)

jealous of sby/ stg *jealousy of sby / stg*
(ganh tị người nào / việc gì)
keen on (doing) stg *keenness on*
(sốt sắng, ham mê (làm) việc gì)
kind to sby *kindness to sby*
(tử tế với người nào)
late for work *lateness for work*
(đến nơi làm muộn)
married to sby *marriage to sby*
(lập gia đình với người nào)
nervous of sby / stg *nervousness about*
(dễ bị tức giận về người nào / việc gì)
obliged to sby / stg *obligation to*
(mang ơn người nào / việc gì)
pleased about/with sby/stg *pleasure about*
(vui lòng về người nào / việc gì)
ready for sby/stg *readness for stg*
(sẵn sàng cho người nào / việc gì)
right about sby / stg -
(đúng về người nào/ việc gì)
sad about sby / stg *sadness about*
(buồn về người nào / việc gì)
safe from stg / for sby *safety from*
(tránh khỏi việc gì / an toàn cho người nào)
satisfied with sby / stg *satisfortion with*
(vừa ý người nào / việc gì)
saparate from stg *separation from*
(tách rời, ngăn cách với cái gì)
slow at (doing) stg *slowness at*
(chậm (làm) việc gì)
sorry about/for (doing) stg *sorrow for (doing)*
(lấy làm tiếc về / (làm ? việc gì)
sorry for sby -
(lấy làm tiếc cho người nào)
surprised about/at/by *suprise about / at*
(lấy làm ngạc nhiên về)
terrible at (doing) stg -
(ghê sợ (làm) việc gì)
thankful to sby for stg *thankfulness to /for*
(cảm ơn người nào về việc gì)
worried about sby / stg *worry about / over*
(lo lắng về người nào / việc gì)
wrong about sby / stg
(nghĩ sai về người nào/ việc gì)

Phụ lục 28 [>1.9, 4.29, 8.20, 8.27, 12.3n7, 16.53-54]

Loại 1 [8.27.2] : Động từ + giới từ
Tha động từ (không phải thành ngữ)
Các danh từ liên hệ + các giới từ thường dùng nhất
Những danh từ có thể được hình thành bằng *-ing* [> 2.16.5, 16.39.1]

Các động từ có đánh dấu * thường là thụ động.
Chú dẫn :
sby = somebody, stg = something
Động từ *danh từ*
**advise against doing stg* *advice against*
(khuyên không nên làm việc gì)
agree about stg *agreement about*
(đồng ý về việc gì)
* *agree to a proposal* *agreement to*
(chấp nhận một đề nghị)
agree with sby *agreement with*
(đồng ý với ai)
aim at / for a target *aim at /for*
(nhắm vào một mục tiêu)
apologize to sby for stg *apology to sby*
(xin lỗi người nào về việc gì)
* *apply to sby for stg* *appliaction to*
(xin người nào việc gì)
* *approve of sby/stg* *approval of*
(chấp thuận người nào /việc gì)
arrive at/in [> 8.9.3] *arrival at/in*
(đến, tới)
**ask for sby / stg* -
(yêu cầu người nào / việc gì)
become of sby -
(xảy đến cho người nào)
begin with stg /by doing -
(bắt đầu từ việc gì / bằng cách làm...)
believe in sby / stg *belief in sby / stg*
(tin tưởng người nào / việc gì)
bolong to sby/stg -
(thuộc về người nào / việc gì)
* *borrow from sby* -
(mượn của người nào)
choose between *choice between*
(lựa chọn giữa)
confess to sby/to stg *confession to*
(thú nhận với người nào / về việc gì)
* *deal with sby/a problen* -
(giao thiệp, đối xử với người nào / bàn về một vấn đề)
* *depend on sby/stg* *dependence on*
(tùy thuộc vào người nào / việc gì)
differ from sby/stg *difference from/to*
(khác với người nào/ việc gì)
dream about/of (doing) *dream of*
(mơ về / (làm))
emerge from a place *emergence from*
(xuất hiện, hiện ra từ một nơi nào)
fail in an exam *failure in*
(thi hỏng)
guess at the truth *guess at*
(phỏng đoán về sự thực)
identify with sby *identification with*

(làm cho đồng nhất với người nào)
iusist on (doing) stg *insistence on*
(khăng khăng đòi (làm) việc)
knock at the door *knock at*
(gõ cửa)
* *know of/about* *knowledge of*
(biết về)
* *Laught at/about sby/stg* *laugher at stg*
(chế nhạo người nào / việc gì)
* *listen to sby/stg* -
(nghe người nào / việc gì)
* *look after sby/stg* -
(giữ gìn, trông mon, săn sóc người nào / việc gì)
* *look at sby/stg* -
(nhìn người nào / việc gì)
look for sby / stg -
(tìm người nào/vật gì)
meet with sby *meeting with*
(tiếng Anh của người Mỹ) *(gặp người nào)*
* *object to sby/stg* *objection to*
(phản đối, chống đối người nào / việc gì)
* *pay for sby/stg* *pay (ment) for*
(trả tiền cho người nào / vật, việc gì)
quarrel with sby/about stg *quarrel with/ about*
(cãi lẫy, rầy rà với người nào / về việc gì)
* *read about stg* -
(đọc về cái gì)
reason with sby -
(lý luận với người nào)
* *refer to sby / stg* *reference to*
(nói về, đề cập về người nào / việc gì)
* *rely on sby / stg* *reliance on*
(tin cậy, tín nhiệm người nào / việc gì)
* *reply to sby* *reply to sy*
(trả lời, phúc đáp người nào)
* *report on sby/stg to sby* *report on*
(báo cáo người nào / việc gì cho người nào)
resign from a job *resigmation from*
(xin nghỉ việc)
retire from one's job *retirement from*
(xin nghỉ hưu).
search for sby/stg *search for*
(tìm người nào / vật gì).
(t) smell of stg *smell of stg*
(ngửi mùi, đánh hơi vật gì).
succeed on (doing) stg *success in (doing)*
(thành công (làm) việc gì).
suffer from an illness -
(bị bệnh).
talk to sby about stg *talk to sby about*
(nói chuyện với người nào về việc gì).
(it) taste of stg *taste of stg*
(nếm, nhận được mùi vị vật gì).
trade with sby/stg *trade in stg*
(mua bán với người nào / vật, việc gì).
trust in sby/stg *trust in sby/stg*
(tin cậy, tín nhiệm người nào / việc gì).
vote for/against sby/stg *vote for/against*
(bỏ phiếu cho/chống người nào/việc gì).
wait for sby/stg (long) *wait for*
(chờ, mong người nào / việc gì).
wish for *wish for*
(ao ước).
write to sby/about stg -
(viết thơ cho người nào / về việc gì).

Phụ lục 29 [> 1.9, 4.29, 8.20, 8.27, 16.53-54].

Loại 1 [8.27.3]: Động từ +túc từ+ giới từ. Tha động từ (không phải thành ngữ). Các danh từ liên hệ + các giới từ thường dùng nhất.
Các danh từ có thể được hình thành bằng *-ing* [> 2.16.5, 16.39.1].
Một nhóm giới từ không bắt buộc lúc nào cũng đi sau túc từ.
Các danh từ có thể được theo sau bằng "*of*" (= thuộc về).
Tất cả các động từ này (không phải "absent oneself") có thể được dùng trong thụ động.
Chú dẫn
sby = somebody, stg = something
Động từ **Danh từ**
absent oneself from work *absence from*
(vắng mặt ở nơi làm).
* *accuse sby of stg* *accusation of*
(cáo buộc người nào về việc gì).
adapt stg to stg *adaptation to*
(làm cho thích nghi việc gì với việc gì).
add stg to *addition to*
(thêm việc gì vào).
admire sby for stg *admiration for*
(khâm phục, ngưỡng mộ người nào về việc gì).
advise sby about stg *advice to/about*
(khuyên người nào về việc gì).
appoint sby as/to a post *appointment as/to*
(bổ nhiệm người nào giữ chức vụ gì).
arrange stg for sby *arrangement for*
(sắp xếp việc gì cho người nào).
assess stg at a price *assessment of/at*
(định giá vật gì).
associate sby/stg with *assossication with*
(kết hợp người nào / việc gì với).
attach stg to stg *attachment to*
(kết, gắn vật gì với vật gì).

betray a secret to sby *betrayal of*
(tiết lộ điều bí mật cho người nào).
blame sby for stg *blame for stg*
(đổ lỗi cho người nào về việc gì).
charge stg to my account *charge to*
(tính việc gì vào trương mục của tôi).
charge sby with a crime *charge against*
(buộc tội người nào).
claim stg from sby *claim to stg*
(yêu cầu trả vật gì cho người nào).
combine stg with stg *combination of / with*
(kết hợp việc gì với việc gì).
compare sby / stg with *comparison with*
(so sánh người nào / vật, việc gì với).
compensate sby for stg *compensation for*
(đền bù cho người nào về vật gì).
congratulate sby on stg *congratulation on*
(khen ngợi người nào về việc gì).
connect sby with stg *connexion with*
(kết hợp người nào với việc gì).
convert sby to stg *conversion to*
(làm người nào theo việc gì).
defend sby from stg *defence against*
(che chở, tránh cho người nào việc gì).
describe stg to sby *description of*
(tả lại việc gì cho người nào).
discuss stg with sby *discussion with*
(thảo luận việc gì với người nào).
divide a number *division by*
(chia một con số).
excuse sby for stg *excuse for stg*
(xin lỗi người nào về việc gì).
explain stg to sby *explanation of*
(giải thích việc gì cho người nào).
forgive sby for stg *forgiveness of / for*
(tha lỗi người nào về việc gì).
hide stg from sby -
(che giấu người nào về việc gì).
indentify stg with/as stg *indentification with*
(làm giống việc gì với việc gì).
include stg in stg else *inclusion of stg in*
(bao gồm việc gì với việc gì khác).
inform sby of/about stg *information about*
(thông báo người nào việc gì).
insure sby against stg *insurance against*
(bảo đảm người nào về việc gì).
interest sby in stg *interest in stg*
(làm người nào quan tâm việc gì).
invest money in stg *investment in*
(đầu tư tiền vào việc gì).
lend stg to sby *loan to sby*
(cho người nào mượn vật gì).
neglect sby/stg for sby/stg *nelect of*
(bỏ mặc người nào / việc gì cho người nào / việc gì nào).
refer sby/stg to sby *reference to*
(đề cập người nào / việc gì với người nào).
remind sby of sby/stg *reminder of stg*
(nhắc nhở, lưu ý về người nào / việc gì).
repeat stg to sby *repetition of stg*
(nhắc lại việc gì cho người nào).
reserve stg for sby *resevation for*
(để dành việc gì cho người nào).
return stg to sby *return of stg to*
(hoàn lại, trả lại vật gì cho người nào).
rob sby of stg *robbery of*
(cướp vật gì của người nào).
search sby for stg *search for stg*
(lục, soát người nào để tìm vật gì).
share stg with sby *share of/with*
(chia xẻ việc gì với người nào).
steal stg from sby *(theft) of/from*
(đánh cắp vật gì của người nào).
stop sby from doing stg
(ngăn người nào làm việc gì).
tell sby about stg
(kể cho người nào việc gì).
translate stg from/into *translation into*
(phiên dịch gì từ / sang).
turn stg into stg else
(biến, đổi, chuyển vật gì thành vật gì khác).
use stg for stg else *use of stg for*
(dùng vật gì để làm vật khác).

Phụ lục 30 [> 1.9, 8.27, 16.54]

Loại 1: [> 8.27.4] : động từ + giới từ. Tha động từ (thành ngữ).
Các động từ có đánh dấu * có thể chuyển sang thụ động.
*eggs don't **agree with** me.*
(Trứng không hợp với tôi) (= có tác dụng xấu).
*you **answer to** him.*
(Anh hãy tự giải thích với nó).
***appear for** me in court.*
(Hãy thay mặt tôi trước tòa).
*you're **asking for** trouble.*
(Anh đang tìm sự rắc rối).
*you can't **bank on** his help.*
(Anh không thể nào dựa vào sự giúp đỡ của nó).
* *I didn't **bargain for** this.*
(Tôi không dự tính được việc này).
*please **bear with** me.*
(Xin hãy kiên nhẫn nghe tôi).
*She's **broken with** him.*
(cô ấy đã từ biệt anh ta).

*She **burst into** the room / **burst into** tears.*
(Cô ta xông vào phòng / bật khóc nức nở).
*Please **call for** me at 6.*
(Xin hãy đón tôi lúc 6 giờ).
*Can I **call on** you tomorrow ?*
(Ngày mai tôi có thể đến thăm anh không ?)
*I **came across** this old book.*
(Tôi tình cờ tìm thấy quyển sách cũ này).
*He **came at** me with a knife.*
(Anh ta tấn công tôi bằng dao).
*Where did you **come by** this ?*
(Anh kiếm được cái này ở đâu ?)
*He **came into** a lot of money.*
(Nó thừa hưởng được nhiều tiền).
*What **came over** you ?*
(Điều gì đã tác động đến anh ?)
*Can I **count on** you for help ?*
(Tôi có thể nhờ cậy anh giúp đỡ được không ?)
*My aunt **descended on** me.*
(Cô tôi đã bất thần viếng thăm tôi).
*You can't **dictate to** me.*
(Anh không thể ra lệnh cho tôi).
*He's **dying for** a drink.*
(Nó đang chết khát).
*Stop **digging at** me.*
(Hãy ngưng việc chỉ trích tôi).
*This dress will **do for** Jane.*
(Chiếc áo này sẽ thích hợp cho Jane).
*Shall I **do for** you now ?*
(Bây giờ anh có muốn tôi phục dịch cho anh không ?) (= quét dọn phòng)
*I could **do with** a drink.*
(tôi đang thèm rượu ghê gớm).
*I can't **do without** you.*
(tôi không thể nào cần đến anh).
* *Bills are **eating into** my savings.*
(Các phiếu nợ đang khấu trừ hết tiền tiết kiệm của tôi).
*He's **entered for** an exam / **into** a discussion.*
(Nó đã ghi tên dự thi / đã bắt đầu thảo luận).
*He's **fallen for** her.*
(Anh ta đã phải lòng cô ấy).
*I won't **fall for** that trick.*
(Tôi sẽ không bị lừa do mưu kế đó).
*He **fell on** his food.*
(Nó ăn một cách ngấu nghiến).
*She's **finished with** him.*
(Cô ta đã chia tay với hắn).
*She **flew into** a rage.*
(Cô ta đã trở nên tức giận).
*I **gather from** John that...*
(Tôi hiểu John rằng...).
*Please **gather round** me now.*
(Bây giờ xin hãy ủng hộ tôi).

*Stop **getting at** me.*
(Hãy ngưng chửi mắng tôi).
*He **got into** trouble / debt / difficulties.*
(Anh ta tự chuốc lấy phiền lụy / mắc nợ / gặp khó khăn).
*She's **got over** her illness.*
(Cô ấy đã hết bệnh).
*You can't **get round** me.*
(Anh không thể nào thuyết phục tôi).
*How do we **get round** this problem ?*
(Làm thế nào chúng ta giải quyết vấn đề này ?)
*I'm **going about** my business / work.*
(Tôi đang bận rộn với công việc / việc làm của tôi).
*Let's **go after** him.*
(Mình hãy cố bắt kịp nó).
*The dog **went for** the postman.*
(Con chó đã tấn công người đưa thư).
*The picture **went for** £1,000.*
(Bức tranh được bán với giá 1.000 Anh kim).
* *I'll **go into** the matter.*
(Tôi sẽ xem xét vấn đề).
*The house **grew on** me.*
(Ngôi nhà trở nên thu hút tôi).
*I must **hand it to** you.*
(Tôi phải khen ngợi anh về việc đó).
*It **hangs on** this agreement.*
(Việc đó tùy thuộc vào hợp đồng này).
*Stop **harping on** it.*
(Hãy chấm dứt việc luôn luôn đề cập việc đó).
*He **headed for** home.*
(Nó đã về nhà).
*I won't **hear of** it.*
(Tôi sẽ không xem xét việc đó).
***Help** him **to** some potatoes.*
(Hãy dọn một ít khoai tây cho nó).
*I **hit on** this idea.*
(Tôi có ý kiến này).
* *You must **hold to** our agreement.*
(Anh phải theo hợp đồng của chúng tôi).
* *He **jumped at** the idea / suggestion / opportunity.*
(Ông ta đã sốt sắng chấp nhận ý kiến / đề nghị / thời cơ).
* *Don't **jump on** me for this.*
(Đừng trách tôi việc này).
***Keep at** it.*
(Làm việc không ngừng).
* *You can't **keep** a secret **from** me.*
(Anh không thể giấu tôi được).
* *Who **keeps** him **in** money ?*
(Ai cung cấp tiền cho nó ?)
*I'm **keeping off** tobacco.*
(Tôi không lạm dụng thuốc lá).

* ***Please keep to** the point / plan, ect.*
(Xin giữ vững lập trường / kế hoạch v.v...).
***He kicked up** a fuss / a noise.*
(Nó đã gây huyên náo).
* *Someone **landed** me **into** trouble.*
(người nào đó đã gây phiền lụy cho tôi).
*I've been **landed with** this.*
(Tôi được giao cho nhiệm vụ tồi).
*Please **lay off** him.*
(Xin để cho nó yên).
* ***Leave** it **to** me.*
(Hãy giao việc đó cho tôi).
* *Leave **him to** it.*
(Hãy giao việc đó cho nó).
*He **lives on** fruit.*
(Nó sống bằng trái cây).
He lives with her.
(Anh ta ở với cô ta) (nghĩa là không có cưới hỏi).
* *We'll have to **look into** this.*
(Chúng tôi sẽ phải xem xét việc này).
*You can **look over** the house.*
(Anh có thể xem nhà).
*She **looked** right **throught** me.*
(Cô ta không để tâm đến tôi).
*I hope we can **look to** you for help / support.*
(Tôi hy vọng chúng tôi có thể trông cậy vào sự giúp đỡ / nâng đỡ của anh).
* *I can't **make** anything **of** this.*
(Tôi không thể hiểu được việc này).
*You won't **pass for** a nun.*
(Cô sẽ không được chấp nhận làm tu nữ).
* *Let's **pass over** that.*
(Chúng ta hãy tránh đề tài đó).
*Don't **pick / peck at**.*
(Đừng ăn từng chút).
*He **plays at** being a teacher.*
(Anh ta ra vẻ đạo mạo như nhà mô phạm).
*Don't **play on** my feelings.*
(Đừng có lợi dụng tình cảm của tôi).
* *I'll **press for** a rise in pay.*
(Tôi sẽ thúc giục tăng lương).
* *How much do you **put** it **at**.*
(Anh định giá cái đó bao nhiêu ?)
* ***Put** some money **on** a horse.*
(Đánh cá ngựa).
*I'll **put** money **towards** it.*
(Tôi sẽ góp tiền cho việc đó).
*She's **reading for** a degree.*
(Cô ấy đang học để lấy học vị).
* *Can you **read** much **into** this ?*
(Anh có thể hiểu việc này không ?)
*He's **rolling in** money.*
(Nó đang cần tiền).
*We'll be **rooting for** you.*
(Chúng tôi sẽ ủng hộ anh) (= AmE = tiếng Anh của người Mỹ).
*He suddenly **rounded on** me.*
(Bỗng nhiên nó lại giận tôi).
*I **ran across / into** her.*
(Tôi tình cờ gặp cô ấy).
*Will he **run for** president ?*
(Liệu ông ta có ứng cử tổng thống không ?)
*We'd better **run for** it.*
(Tốt hơn là chúng ta nên chạy trốn).
* *A bus **ran into** my car.*
(Chiếc xe buýt dụng vào chiếc ôtô của tôi).
*We've **run into** difficulties / trouble / problems.*
(Chúng tôi đã gặp khó khăn/phiền toái/trở ngại)
*The cost **runs into** millions.*
(Phí tổn lên đến hàng triệu).
*He **ran through** a fortune.*
(Nó đã tiêu phá cả một gia tài).
*I can't **run to** a new car this year.*
(Năm nay tôi không có khả năng mua một chiếc ôtô mới).
* *Don't **rush into** it.*
(Đừng có vội vã vấn đề đó).
*I'll **see about** fixing that fence.*
(Tôi sẽ bố trí sửa chữa cái rào đó).
*Can we **see over** the house ?*
(Chúng tôi có thể xem nhà được không ?)
*I **saw thorugh** it.*
(Tôi hiểu rõ việc đó).
* *Will you **see to** the supper ?*
(Liệu anh có đến dự buổi ăn tối không ?)
* *He **sat on** my application.*
(Ông ta không đá động gì đến đơn xin của tôi).
*We **sat through** a boring film / lecture, etc.*
(Chúng tôi đã ngồi xem hết một truyện phim / buổi thuyết trình chán ngắt).
*I'll **sleep on** your suggestion.*
(Tôi sẽ cân nhắc kỹ càng đề nghị của anh).
*I hope you'll **stand by** me.*
(Tôi hy vọng anh sẽ ủng hộ tôi).
*She's **standing for** parliament.*
(Bà ấy được bầu vào nghị viện).
*I won't **stand for** your rudeness.*
(Tôi sẽ không tha thứ sự vô lễ của anh).
*Don't **stand over** me.*
(Đừng có giám sát tôi).
*We must **step on** it.*
(Chúng ta phải nhanh lên).
*I hope you'll **stick by** me.*
(Tôi hy vọng anh sẽ trung thành với tôi).
*I **swear by** this medicine.*
(Tôi tín nhiệm loại thuốc này).
*He **takes after** his father.*
(Nó giống cha nó).

***He took to** English quickly.*
(Nó học tiếng Anh một cách nhanh chóng).
*Work is **telling on** him.*
(Việc làm có hại cho sức khỏe của nó).
* *He didn't touch on the subject.*
(Nó không đề cập đến chủ đề).
* *I'm **toying with** it.*
(Tôi đang lần lữa việc đó).
*He's **turned against** us.*
(Nó trở nên thù nghịch với chúng tôi).
* *I've been **turned off** it.*
(Tôi đã bị sa thải).
*It **turns on** this letter.*
(Việc đó tùy thuộc vào bức thư này).
* *You can **turn to** me for help.*
(Anh có thể yêu cầu tôi giúp đỡ).
*I **waded through** it.*
(Tôi đã làm xong một cách khó nhọc).
* *Who's **waiting on** you ?*
(Người nào đang phục vụ anh ?)
*I **walked into** a job.*
(Tôi đã tìm được việc làm một cách dễ dàng).
*I **walked into** a trap.*
(Tôi bị mắc lừa).
*Arsenal **walked over** Chelsea.*
(Arsenal đã đánh bại Chelsea một cách dễ dàng).

Phụ lục 31 [> 2.9, 2.11, 8.20.1g]

Một số danh từ được thành lập từ các động từ loại 2 : ví dụ : "breakdown".
Hiển nhiên chỉ những danh từ được phát sinh từ động từ + tiểu từ (verb + particle) được trình bày ở danh sách này, không phải các danh từ (như hangover) mà hình như được tìm thấy từ các động từ, nhưng thực tế không có các động từ tương tự :
*a **back up*** (sự hỗ trợ, bổ sung), *a **blow up*** (cơn phẫn nộ), *a **break down*** (sự hỏng máy), *a **clean out*** (sự thu dọn), *a **cover up*** (sự che dấu tội lỗi), *a **fill up*** (sự nhét đầy), *a **follow up*** (sự tiếp tục), *a **foul up*** (sự gian lận), *a **get up*** (óc sáng kiến, nghị lực), *a **get away*** (sự chạy trốn), *a **give away*** (sự tố cáo, sự phản bội), *a **hand over*** (sự trao quyền), *a **hold up*** (sự ăn cướp đường), *a **knockout*** (sự đo ván, sự thông đồng), *a **layoff*** (sự ngừng sản xuất), *a **layout*** (sự sắp đặt), *a **letdown*** (sự sút giảm), *a **let out*** (sự cho mướn), *a **markdown*** (sự vạch rõ), *a **markup*** (phần trăm toàn bộ sự bán), *a **mixup*** (tình trạng hỗn độn), *a **putdown*** (sự làm nhục), *a **put on*** (sự đặt để), *a **rip off*** (sự ăn cắp), *a **run through*** (bài tóm tắt), *a **send up*** (sự nhái lại), *a **set back*** (sự giật lùi, dòng nước ngược), *a **shake up*** (sự cải tổ, cú thúc), *a **shest down*** (sự đóng cửa thôi kinh doanh), *a **take off*** (sự nhái lại tranh biếm họa), *a **take over*** (sự tiếp quản), *a **tip off*** (sự mách nước), *a **turn off*** (chuyển hướng), *a **turn out*** (đám đông), *a **wash out*** (chỗ xói mòn), *a **write off*** (sự bỏ đi, nói về xe cộ).

Phụ lục 32 [> 1.9, 8.28.2, 8.28.4, 8.29.2, 16.55]

Loại 2 : [> 8.28.4] : Verb + particle (transitive)
Động từ + tiểu từ (tha động từ). Các tiểu từ làm mạnh hơn hoặc mở rộng hiệu quả của động từ. Các dấu hoa thị chứng tỏ rằng túc từ (thường thường là nhân xưng) không đi theo tiểu từ.
Chỉ dẫn : *sby = somebody ;*
stg = something.

32.1 "About / around" (= here and there = đây vào đó).

blow stg about / around.	lan truyền, tung ra
* *carry stg about / around*	Mang vật gì đi...
follow sby about / around	Theo ai đi chỗ này chỗ kia
* *kick stg about / around*	Đá một vật gì một nơi nào

32.2 "across" (= from one side to the other = từ phía này đến phía bên kia).

* *allow sby across*	cho phép ai đi qua
* *bring sby/stg across*	mang, đem người / vật ngang qua
* *help sby across*	giúp ai đi qua
* *lead sby across*	dẫn ai đi ngang qua
* *pull sby/stg across*	kéo người / vật đi qua

32.3 "Along".
32.3.1 (= tiến đến cùng một hướng).

* *carry stg along*	đem một vật gì đi cùng
* *help sby along*	giúp một ai cùng
* *hurry sby along*	vội đi cùng, vội đưa đi
* *lead sby along*	dẫn đi đi cùng
* *pass stg along*	đưa vật gì đi cùng

32.3.2 (bắt buộc, mời, gửi v.v...).

* *ask sby along*	đề nghị ai đi cùng
bring sby along	đưa ai đến cùng
* *get sby/stg along*	chở, đưa ai...
send sby/stg along	đưa tới cùng, gởi tới cùng

32.4 Away.
32.4.1 (= distance = khoảng cách).

* *call sby away*	mời ai đi chỗ khác
* *cary sby/stg away*	mang, đưa một ai / vật đi xa

clear stg away làm một vật gì cho tan biến, cho sạch
drive sby /stg away chở ai, đưa người / vật đi xa đuổi đi
frighten sby away : làm cho ai sợ tránh xa,
hide stg away : cất, giấu một vật gì,
** push sby/stg away :* đẩy người/vật đi xa,

32.4.2 (= tách rời, tháo ra).
break stg away : tách rời một vật gì, bể vật gì,
cut stg a way : cắt, chặt vật gì,
knock stg away : đánh vật gì ra xa,
pull stg away : kéo vật gì ra xa,
snatch stg away : giật một vật gì khỏi,
take stg away : làm biến mất một việc gì, mang đi khỏi một vật gì.

32.4.3 (= sự biến mất).
Eat stg away : ăn mòn một vật gì,
file stg away : giũa mòn một vật gì,
sweep stg away : quét sạch một vật gì,
wash stg away : rửa sạch hoặc cuốn trôi một vật gì,
wear stg away : làm mòn, làm yếu dần một vật gì,
wipe stg away : tẩy sạch một vật gì.

32.4.4 (= sự thay thế / sự xếp gọn gàng).
file stg away : xếp đặt hồ sơ,
fold stg away : xếp một vật nào vào một chỗ, (ví dụ : cái lều),
lock stg away : khóa một vật gì ở một nơi,
pack stg away : xếp đặt một vật gì,
put stg away : dọn xẹp một vật gì,
shut stg away : đóng một vật gì.

32.5 Back (= returning = trở lại).
** ask sby back :* yêu cầu ai trở lại,
claim stg back : đòi hỏi một vật gì trở lại,
** get sby/stg back:* đưa, lấy người, hay vật gì trở lại,
give stg back : trả một vật gì trở lại,
pay sby / stg back : hoàn trả người hay vật,
** phone sby back :* gọi điện cho ai trở lại,
put stg back : đặt, để vật gì trở lại,
** ring sby back :* gọi điện cho ai trở lại.

32.5.2 (= ở hướng giật lùi, và phía sau).
cut stg back : cắt vật gì lùi lại,
fold stg back : xếp vật gì lùi lại,
** move sby / stg :* dời người hay vật gì lùi trở lại,
push sby/stg back : đẩy người hay vật gì lùi lại,
tie stg back : cột vật gì lùi lại.

32.5.3 (= sự trả miếng).
hit sby back : đánh trả lại một ai,
** kick sby back :* đá trả lại một ai.

32.5.4 (= ngăn không cho tiến về phía trước).
hold sby/stg back : ngăn lại, giữ lại một vật hay một người lại,
keep sby/stg back : giữ chân người hay vật lại.
32.5.5 (= sự nhắc lại, làm lại).
play stg back : chơi một điều trở lại,
read stg back : đọc một vật gì trở lại.

32.6 "Down".
32.6.1 (= hướng đi xuống).
bring sby/stg down: đem hạ người, vật gì xuống,
drop stg down : bỏ, ném vật gì xuống,
** get sby/stg down:* làm cho sự xuống tinh thần / nuốt, kéo vật gì xuống,
** helps by down :* giúp cho ai xuống,
** invite sby down :* mời ai đi chơi xa nhà,
press stg down : nhấn một vật gì xuống,
put stg down : đặt xuống hoặc làm giảm xuống một sự việc gì,
** send sby/stg down :* trục xuất, cho xuống, bắt giam một người / vật,
throw stg down : ném, liệng vật gì xuống.
32.6.2 (= xuống mặt đất, thường dự định phá hủy).
break stg down : đập một vật gì ở xa,
burn stg down : thiêu hủy một vật gì,
cut stg down : chặt, đốn một vật gì,
knock stg/sby down : đánh gục ai / phá đổ một vật gì,
** pul sby/stg down:* làm giảm sức khỏe, hạ bệ một ai, giật sập vật gì,
** push sby/stg down :* xô đẩy, ngã một người hay vật gì.
32.6.3 (= một cách chắc chắn an toàn - thường là hướng đi xuống).
fix stg down : gắn chặt một vật gì xuống,
glue stg down : dán chặt một vật gì xuống,
nail stg down : đóng chặt một vật gì xuống,
pin stg down : ghim chặt vật gì xuống,
screw stg down : vặn chặt một vật gì xuống,
srap : buộc bằng dây một vật gì cho chặt xuống.
32.6.4 (= làm giảm bớt).
boil (a liquid) down : đun nấu (một chất lỏng) cô lại, đặc lại,
let (tyres) down : hạ (các bánh xe) thấp xuống,
turn (the heating) down: hạ (lò sưởi) xuống
wear (one's heels) down : làm mòn (gót chân, đế giày của một người nào).
32.6.5 (= tính chất hoàn toàn).
close (a shop) down : đóng (một cửa tiệm) hẳn không buôn bán nữa,

drink stg down : uống một cái gì hết hẳn (cạn đi),
lunt sbdy/an amimal down : lùng bắt, săn đuổi một người / một con vật tới cùng,
wash stg down : nuốt trôi một vật gì xuống,
wife stg down : lau thật sạch một vật gì
32.6.6 (= viết).
copy stg down : chép lại toàn bộ một cái gì,
note stg down : ghi chép tất cả một điều gì,
write stg down : mô tả một sự việc gì.
32.6.7 (= ngăn chặn không cho vươn lên).
hold sby/stg down : bắt buộc một ai lệ thuộc / một vật gì ở một chỗ,
* *keep sby / stg down :* kềm hãm một người / vật gì không cho vươn lên.

32.7 "In".
32.7.1 (= di chuyển từ ngoài vào trong).
* *bring stg/sby in :* đem một người / vật gì vào trong,
collect stg in : nhặt một vật gì đem vào,
drive (a car) : lái (một chiếc xe) vào trong,
give (a homework) in: ghi chép (một bài làm nhà),
* *let sby / san animal in :* cho phép người hay con vật gì đi vào.
32.7.2 (= đến / vị trí).
* *book sbdj in :* đặt chỗ trước cho một ai,
* *find sby in (at home) :* tìm thấy, bắt được một ai đó (ở trong nhà).
32.7.3 (= hạn chế trong một khu vực).
fence stg in : rào một vật gì lại,
keep sby / stg in : giữ một người / vật gì ở trong một chỗ,
* *lock sby / stg in :* khóa, nhốt một người / vật gì trong một chỗ.
32.7.4 (= sự bao gồm / sự thêm vào / sự gắn vào).
Add stg in : kể thêm một vật gì vào,
fit sby / stg in : lắp thêm một vật gì vào / một người nào vào,
leave stg in : để lại một vật gì trong,
paint stg in : thêm vào một vật gì vào bức tranh dùng để vẽ,
plug stg in : nối một vật gì với nguồn điện cung cấp với phít cắm điện,
type stg in : đánh máy một việc gì thêm vào,
write stg in : viết một việc gì thêm vào.

32.7.5 (= hướng vào trong - thường thường dự định phá hủy).
beat (a door) in : đánh cái cửa thủng (vỡ).
drive (a nail) in : đóng (một cái đinh) vào,
smash stg in : phá một vật gì để đột nhập vào.

32.8 "Off".
32.8.1 (sự gỡ ra/dời đi khỏi một bề mặt)
blow (a hat) off : thổi (cái nón) bay đi,
brush stg off : chải, phủi một vật gì đi,
cut stg off : chặt, cắt một vật gì đi,
knock stg off (a shelf) : làm văng một vật gì khỏi (cái bệ),
* *let sby off (a bus)* để một ai đi ra khỏi (xe buýt),
pull stg off : kéo một vật gì ra khỏi,
take stg off (a surface) : lấy một vật gì ra khỏi (một mặt phẳng),
wash stg off : rửa một vật gì sạch.
32.8.2 (= khoảng cách).
beat (an animal/insects) off : săn đuổi, đuổi một con vật / côn trùng đi khỏi,
frighten sby/an animal off : sợ một người / một con vật bỏ chạy xa,
keep sby / stg off : làm cho một người / vật tránh xa,
* *take sby off (to a place) :* đưa một ai (đến một chỗ nào).
32.8.3 (= sự phân chia / sự không nối tiếp / liên tục).
divide stg off : chia cắt một vật gì ra,
fence stg off : ngăn chặn một vật gì cách xa,
shut (a street) off ngăn cách (một con phố) ra khỏi,
switch (the light off) : tắt các ngọn đèn,
turn (the lights) off : tắt (các ngọn đèn).
32.8.4 (Hoàn tất).
finish stg off : hoàn tất một công việc gì,
read stg off (a list) : đọc hết tất cả các việc gì (danh sách),
round stg off : hoàn thành một việc gì (= complete stg).

32.9 "On".
32.9.1 (= gắn vào, nối liền, liên tục).
fit stg on : gắn một vật gì vào,
* *get (a lid) on :* đặt một cái nắp vào,
have stg on (wear): mặc, đội một vật gì vào
keep (the light) on : bật lên một ngọn đèn,
put (a coat) on : mặc (cái áo khoác) vào
screw (a lid) on : vặn (một cái nắp) vào,
strick stg on : (dán một cái gì vào),
switch (a light) on : bật (ngọn đèn) lên.
32.9.2 (= tiến về hướng phía trước).
pass stg on : đưa một vật gì qua,

send sby/stg on : gởi một ai / một vật / tới cùng,
wind stg on : quấn một vật gì vào.

32.10 "Out".
32.10.1 (= di chuyển từ phía trong ra phía ngoài).
drive (a car) out : lái (một chiếc xe) ra khỏi,
* *help sby out (of a car) :* giúp ai (ra khỏi xe),
put (a cat) out : để (con mèo) ra ngoài,
spit stg out : phun một vật gì ra,
throw stg out (of a...) ném một vật gì ra khỏi (một...).
32.10.2 (= ý nghĩa chung chung về sự di chuyển khỏi).
call (a doctor) out : gọi (một bác sĩ) đến,
* *find sby out (not at home) :* tìm một ai đi vắng (không ở nhà),
pay (money) out : trả ra một số tiền,
pick sby / stg out (choose) : chọn một người / vật (chọn lựa).
32.10.3 (= sự ngăn không cho vào, sự ngăn chặn).
fence (animals) out ngăn (các thú vật) ở ngoài,
leave stg out : để các vật gì ở ngoài.
32.10.4 (= dời đi/biến mất/không nối tiếp).
clean (a stain) out : tẩy đi (một vết bẩn),
cross (a line) out : xóa đi một hàng, một dòng,
cut (a picture) out : chạm, khắc một bức tranh,
shake (dust) out : giũ sạch bụi đi,
turn (lights) out : tắt đèn đi.
32.10.5 (= Căng ra).
hold (a hand) out : đưa tay ra,
open (a newspaper) out : mở tờ báo ra,
put (your hand) out : để tay của anh ra,
roll (amap) out : mở (tấm bản đồ) ra.
32.10.6 (Làm một điều gì để có thể nghe hoặc rõ ràng).
beat (a rhym) out : đánh ra một nhịp điệu,
call stg out : gọi một điều gì lớn lên,
copy stg out : chụp lại, sao lại một vật gì rõ lên,
read stg out : đọc một điều gì lớn lên,
shout stg out : kêu một điều gì lớn lên,
write stg out : viết một điều gì rõ ra.
32.10.7 (= Hoàn toàn, suốt).
check stg out : xem xét kỹ lưỡng một việc gì,
clean stg out : chùi rửa một vật gì thật sạch,
empty stg out : đổ một vật gì ra hết,
hear sby out : nghe một ai nói hết sự việc,
sort stg out : chọn lựa một vật gì ra khỏi,
wash (a basin) out : rửa sạch hoàn toàn một cái bồn tắm.

32.10.8 (= sự phân bố, sự xếp loại).
divide things out : chia những vật ra,
give things out : phân phối các vật ra,
pass exercises books out : xem qua hết toàn bộ vở bài tập,
sever food out : phục vụ thức ăn cho một số người,
share things out : chia các đồ vật với người khác.
32.10.9 (= đối với sự kết thúc).
argue stg out : tranh cãi một việc gì cho ra lẽ,
talk stg out : tranh luận để giải quyết một vấn đề..
think stg out my : suy nghĩ một cách cẩn thận khi được ra một ý kiến.

32.11 "Over".
32.11.1 (= từ bến này sang bên khác).
cary sby / stg over : mang người / hay vật sang bên kia,
help sby over : giúp ai sang bên kia.
32.11.2 (với các động từ của "sự mời mọc" v.v...).
ask sby over : để nghị ai ghé thăm,
* *bring sby/stg over:* người / vật đến một nơi nào,
* *fetch sby/stg over:* mang người / vật đến,
* *run (= drive) sby over.*
32.11.3 (Tính cách hoàn hảo : các động từ kiểm tra).
check stg over : xem xét một việc / vật gì toàn bộ,
* *do stg over (= again) :* làm lại từ đầu (trở lại),
read stg over (= trở lại) đọc điều gì trở lại,
* *think (a problem) over :* Suy nghĩ một vấn đề cẩn thận trước khi đi đến quyết định.
32.11.4 (Xuống mặt đất).
* *knock sby/stg over :* hạ đo ván / một người / vật gì,
* *push sby/stg over :* đẩy người / vật, ngã xuống.

32.12 "Round" = quanh, vòng quanh.
32.12.1 (= chuyển động vòng, hướng).
* *drive (a car) round :* lái chiếc xe chạy vòng quanh,
* *wave stg round :* vẫy một vật gì chung quanh.
32.12.2 (= rào quanh).
fence (a garden) round : vào chung quanh một (cái vườn),
* *put things round :* đặt chung quanh các đồ vật.

32.12.3 (Với các động từ of sự mời mọc v.v...).
ask sby round : đề nghị ai đó đến ở chung quanh,
fetch sby/stg round: mang người / vật đến chung quanh,
have sby round : bảo ai đến chung quanh,
invite sby round : mời ai đến,
show sby round : trình bày cho một ai ở chung quanh.
32.12.4 (Sự phân bố).
pass stg round : đưa vật gì cho chung quanh,
share things round: chia các đồ cho vật chung quanh.
32.12.5 (= thay đổi vị trí).
change things round : thay đổi các vật chung quanh,
move things round : di chuyển các vật chung quanh.

32.13 Through (Xuyên qua).
32.13.1 (= from one side / place to another)
(= từ một phía này / đặt đến phía khác).
* *drive (a car) through :* lái (một chiếc xe) đi qua,
knock sbg through : đấm xuyên qua một gì xuyên qua,
* *let sby through :* để cho ai đó đi qua,
* *send sby/stg through :* gởi người nào, vật gì đi qua,
* *show sby through* chỉ cho một ai qua.
32.13.2 (= đến với sự kết thúc / hoàn toàn).
argue sby through : bàn cãi một việc gì cho thông suốt,
* *heat stg through :* đun nóng toàn bộ một vật gì,
* *plan stg through :* đặt kế hoạch một việc gì,
sort stg through, think stg through
32.13.3 (=in two pieces)
(= thành 2 miếng, mảnh).
cut stg through : cắt xuyên qua một vật gì,
saw stg through : cưa xuyên qua một vật gì,
slice stg through : cắt từng miếng mỏng qua một vật gì.

32.14 (Up).
32.14.1 (= in an upwards / northerly direction).
(= ở một hướng đi lên / hướng về hướng bắc).
bring sby / stg up : đưa người / vật gì lên,
* *get sby / stg up :* kéo người / vật gì lên,
keep (your hand) up : đưa (bàn tay của anh) lên,
pull sby / stg up : lôi kéo người/vật gì lên
turn (the sound) up : tăng âm thanh lên.
32.14.2 (= from off a surface floor ect.).
(= tách khỏi một bề mặt/sàn nhà v.v...)
clean stg up : chùi rửa, dọn dẹp vệ sinh một vật gì,
collect stg up : thu nhặt một vật gì,
pick stg up : nhặt một vật gì lên.
32.14.3 (= completely)
(= hoàn toàn, đầy đủ).
add (numbers) up : cộng thêm các số vào,
cover sby / stg up : bọc một vật gì / người nào kín lại,
drink sby up : uống một cái gì hết một hơi,
eat stg up : ăn cái hết một lần,
fill stg up : đổ tràn đầy một cái gì,
hurry sby / stg up : làm cho người / vật gì nhanh lên,
load stg up : chất một cái gì lên cho đầy,
mix stg up : trộn đều một vật gì,
open stg up : mở rộng ra một vật gì.
32.14.4 (= for a purpose)
(= cho một mục đích).
learn sby up (for a testi).
measure sby / stg up đo lường người / vật bằng cách so sánh nó với các đơn vị cơ bản (đối với một cái áo đầm),
phone sby up : gọi điện thoại cho một ai,
start (a car) up : khởi động (một chiếc xe).
32.14.5 (= into smaller pieces - destruction)
(= trở thành những mảnh nhỏ - tàn phá).
break stg up : chia một vật gì ra nhiều phần nhỏ,
burn sby up : đốt cháy toàn bộ một vật gì,
chop stg up : chặt vật gì thành những mảnh nhỏ,
cut stg up : cắt một vật gì thành nhiều miếng nhỏ,
rip stg up : xé ra nhiều mảnh nhỏ một vật gì,
saw stg up : cưa một vật gì thành nhiều khúc,
smash stg up : đập tan một vật gì thành nhiều mảnh.

32.14.6 (= out of bed)
(= Ra khỏi giường).
* *find sby up :*
get sby up : đánh thức một ai ngủ dậy.
let sby up : bảo một ai thức dậy.

32.14.7 (= confining / fastening, mending, ect..)
(= sự hạn chế, sự buộc, sửa chữa) v.v...

bant (a river) up :	đắp bờ ngăn sông.
board (a window) up :	bít kín (một cửa sổ).
button (a coat) up :	cài cái nút áo lại.
close stg up :	chận lại, đóng kín một vật gì.
lock stg up :	nhốt, khóa giữ một vật gì thật kỹ.
pack stg up :	đóng kiện lại một vật gì.
sew stg up :	khâu lại một vật gì.
stick stg up :	dán bít một vật gì.
wrap stg up :	bọc kín một vật gì lại.

Phụ lục 33 [> 1.9, 8.28.5, 16.55].

Loại 2 [> 8.28.5] : **Động từ + tiểu từ (verb + particle).**

(Ngoại) tha động từ (transitive) (thành ngữ)

Các động từ được đánh dấu hoa thị đặt túc từ trước tiểu từ.

He answered me back :

***Blow** the balloon **up** :*

Thổi phồng quả bóng

*They **blew** it **up** :*

Họ đã làm nổ nó.

*She **broke** the engagemt **off** :*

Cô ta đã hủy bỏ sự ước hẹn.

*Who **brought** it **about** ? :*

Ai đã gây ra vấn đề.

*They **brought down** the ruler :*

Họ đã hạ bệ người cầm quyền.

*He'll **bring** the job **off** :*

Chúng tôi sẽ đưa công việc đến thành công

*They'll **bring** your article **out** :*

Họ sẽ cho đăng bài báo của anh.

** Bring him **round** :*

Hãy làm cho anh ta tỉnh lại.

*I **brought up** her son well :*

Tôi đã dạy dỗ con của bà ta tốt.

*Don't **bring** that **up** again :*

Đừng lưu ý đến việc đó nữa.

*He **cried** to buy me **off** :*

Anh ta đã tìm cách mua chuộc tôi.

***Call** the meeting **off** :*

Hủy bỏ buổi họp.

***Call up** your mother :*

Gọi điện thoại cho mẹ của anh.

*He's been **called up** :*

Anh ta đã bị gọi nhập ngũ.

*He **carried** it **off** :*

Anh ta đã thành đạt được việc đó.

*We'll **cary out** a test :*

Chúng tôi sẽ hướng dẫn một bài thi trắc nghiệm

*He * **cleaned** me **out** :*

Anh ta đã vet sạch (ăn hết) tiền của tôi.

*She's **cooked up** an excuse :*

Cô ta đã bịa đặt một lý do để xin lỗi.

*They're **covering** the facts **up** :*

Họ đang che giấu những sự thật.

*I've been **cut off** :*

Tôi đã bị cúp ngang điện thoại.

*Please * **cut** it **out** :*

Xin vui lòng đừng làm tôi về việc đó.

*I'll **dash off** a letter :*

Tôi sẽ viết một lá thư thật nhanh.

***Dish out** these leaflets :*

Hãy phân phát những tờ truyền đơn này.

*He * **did** everybody **down** :*

Anh ta đã lừa dối mọi người.

*Shall I **do** your room **out** ?*

Tôi sẽ dọn vệ sinh căn phòng anh nhé ?

*We're **done** the house **up** :*

Chúng tôi đã trang trí căn nhà.

*Help me **draw up** this document :*

Hãy giúp tôi phát họa tài liệu này.

*She *dressed them **down** :*

Cô ta quở trách họ.

*I **dressed** myself **up** :*

Tôi mặc quần áo đẹp hóa trang.

***Drop** her **off** here :*

Hãy để cô ta xuống đây.

*Don't **explain away** the facts :*

Đừng thanh minh về các sự thật.

***Fill** this form **in / out** :*

Điền vào các mẫu đơn này.

*They'll **find** him **out** :*

Họ sẽ khám phá anh ấy không chân thật.

*Let's **fix** a date **up** :*

Chúng ta hãy sắp xếp một cuộc hẹn hò.

*The police **followed** it **up** :*

Cảnh sát đã điều tra sự việc.

*He * **got** his message **across** :*

Ông ta đã truyền đạt thông điệp của ông ấy.

*The news **gets** me **down** :*

Nguồn tin làm tôi phiền muộn.

*You **gave away** the secret :*

Anh đã để lộ bí mật.

*I **gave** myself **away** :*

Tôi đã để lộ ra điều dối trá.

*Who'll **give** the bride **away** :*

Ai sẽ trao cô dâu cho chú rể ?

*I've **given up** smoking :*

Tôi từ bỏ hút thuốc.

*will they **give** themself **up** ?*

Liệu họ sẽ chịu thua ?

*He's **having** us **on** :*

Anh ta đang làm chúng như một trò đùa.

** **have** it **out** with him :*

Hãy nói cho ra ly le với anh ta.

*We were **help up** in the fog :*
Chúng tôi đã bị chậm trễ vì sương mù.
*He's **keeping** us **on** :*
Ông ta vẫn tiếp tục thuê mướn chúng tôi.
*He **knocked back** two pints :*
Anh ta đã uống nhanh hết hai xị.
** **Knock** him **down** :*
Bảo anh ta hạ giá xuống.
***Knock** him **out** :*
Đánh anh ta gục.
*We've **laid off** 100 men :*
Chúng tôi đã sa thải 100 người.
*I can't **lay out** more :*
Tôi không thể tiêu thêm tiền nữa.
*He's been * **laid up** a year :*
Anh ta đã bị bệnh một năm.
*He's **let** us **down** :*
Anh ta đã làm chúng tôi thất vọng.
*Please **let** the children **out** :*
Xin đừng trừng phạt mấy đứa bé.
*Someone's **let** the secret **out** :*
Một ai đó đã để lộ bí mật.
*Please **look over** this essay :*
Xin vui lòng xem xét bài luận này cẩn thận.
***Look** the word **up** :*
Hãy tra cứu từ ở tự điển.
***Look** me **up** when you are back :*
Hãy liên lạc với tôi khi anh trở lại.
*I can't **make** him **out** :*
Tôi không thể hiểu anh ta.
*I can just **make** him **out** :*
Tôi chỉ có thể kịp nhận ra anh ta.
*You've **made** that story **up** :*
Anh đã bịa đặt câu chuyện đó.
*You've **made** yourself **up** :*
Anh đã hóa trang.
*You've **missed out** my name :*
Anh đã bỏ quên tên của tôi.
*I'm **packing in** smoking :*
Tôi đang bỏ hút thuốc.
*She was * **passed over** :*
Cô ta đã không được chọn.
*I'll **pay** you **back** for this :*
Tôi sẽ báo thù anh về việc này.
***Point** it **out** to me :*
Hãy giải thích nó cho tôi.
*We've **pulled off** a deal :*
Chúng tôi đã được thỏa thuận mua bán.
*He can't * **put** the ideas **across** :*
Anh ta không thể truyền đạt các tư tưởng.
*They had to * **put** him **away** :*
Họ đã phải bỏ tù anh ta.

*Can we **put off** the meeting ?*
Chúng tôi có thể hoãn lại buổi họp không ?
*She * **put** me **off** :*
Cô ta làm tôi ngã lòng.
*I've **put out** my hip :*
Tôi đã bị trật hông.
***Put** me **up** :*
Hãy cho tôi một chỗ trọ lại.
*I've been **ripped off** :*
*He always **runs** her **down** :*
Anh ta luôn luôn nói xấu cô ta.
*He was **run over** by a car :*
Anh ta đã bị xe đụng.
*Come and "**see** me **off**" :*
Hãy đến và từ giã tôi.
*He's **sending** me **up** :*
*The strike **set** us **back** :*
Cuộc đình công đã cản trở chúng tôi.
*He **set up** the whole scheme :*
Ta đã tổ chức toàn bộ hệ thống.
*I can't **shake** this cold **off** :*
Tôi không thể tránh khỏi cái lạnh nành.
** **Shut** him **up** :*
Bảo anh ta đừng nói nữa.
***Sort** this company **out** :*
Tổ chức lại công ty này.
*I **spell** it **out** :*
Tôi sẽ đánh vần nó rõ lên.
*We must **step up** production :*
Chúng tôi phải tăng gia sản phẩm.
*I'm not **taken in** by this :*
Tôi không bị lừa bởi việc này.
*How many are they **taking on** ?*
Họ sẽ thuê mướn bao nhiêu người ?
*He's going to **take** me **out** :*
Anh ta sẽ đưa tôi đi ăn.
*I can't **tell** them **apart** :*
Tôi không thể phân biệt chúng nó.
*You're always **telling** me **off** :*
Ông luôn luôn quở trách tôi.
***Top up** the battery :*
Đổ nước cho đầy bình điện.
*They are **turning** us **out** :*
Họ đuổi chúng tôi đi.
***Win** him **over** :*
Hãy thuyết phục anh ta đồng ý.
*It **wiped out** the village :*
Nó đã tàn phá ngôi làng.
*We must **work** this problem **out** :*
Chúng tôi phải giải quyết vấn đề này.
*His car **was written off** :*
Chiếc xe của anh ta không thể sửa chữa được.

Phụ lục 34 [> 8.28.5]

Một số thành ngữ được kết hợp với các động từ, ví dụ : make up your mind quyết định của anh ta.

Động từ tiêu biểu + các kết hợp của tiểu từ là :

bite one's tongue off cố ngậm miệng để khỏi nói các điều suy nghĩ hoặc cảm thấy,
cancel each other out : sự cân bằng,
cry one's eyes out : khóc lóc thảm thiết,
eat one's head off : đau đớn âm thầm,
to get a move on : nhanh lên,
get one own's back : làm cho ai tức giận,
get a word in (edgeaways),
give the game away : tiết lộ bí mật một cách cẩu thả,
have one's head screwed on : có óc phán xét,
keep one step ahead : bước đều đều phía trước (tiến bộ),
keep your hair on : bình tĩnh,
laugh one's head off : cười phá lên,
live it up : sống một cách phung phí,
pull one's socks up : tập trung sức lực,
put the boot in : đánh đập ai một cách tàn nhẫn,
put one s feet up : nghỉ phục hồi sức khỏe,
put one's foot down : kiên quyết,
put two and two together : rút ra kết luận,
stick one's heels in : theo sát gót ai,
take the easy way out : vượt qua tình thế khó khăn một cách ung dung,
talk one's head off : nói quá làm cho người khác nhức cả đầu,
throw one's weight about : đối xử một cách thô lỗ.

Phụ lục 35 [> 2.9, 2.14, 8.29.1d]

Một số danh từ được thành lập từ các động từ loại 3 : ví dụ "break up".

Hiển nhiên những danh từ bắt nguồn từ hình thức động từ + tiểu từ được trình bày ở danh sách này, không phải các danh từ (như backchat = lời cãi lại) mà hình như được phát sinh ra ở các động từ, nhưng thực tế không có sự tương đương động từ.

a backdown sự nổ bánh xe.
a blowout :
a carry-on sự tranh cãi.
a climb-down : sự trèo xuống,
a cutback sự cắt bớt, đoạn phim chiếu lại,
a dropout : người bỏ học nửa chừng,
a flare-up : cuộc liên hoa ầm ĩ, sự lóe lửa.
a get - away : sự chạy trốn,
a get together : cuộc họp mặt,
going on : tư cách,
a hangout : nơi lui tới thường xuyên,
a kickoff : quả ra bóng mở đầu trận đấu,
a lie - in : a lift-off : sự phóng (hỏa tiễn, tàu vũ trụ)
make-up : đồ hóa trang,
an onlooker : người xem,
an outbreak : sự phun lửa,
a pile up : sự đâm sầm vào nhau của một xe cộ,
a sellone : sự bán chạy như tôm tươi,
a show-off : sự phô trương,
a slip-up : sự lầm lỡ,
a summing-up : sự tổng kết,
a touch-down : một bàn thắng .
a walkout : cuộc đình công,
a warm-up : sự khởi động trước cuộc đấu,
washing up : việc rửa chén bát

Phụ lục 36 [> 1.9, 8.29.3]

Loại 3 : động từ + tiểu từ
(tự) nội động từ (thành ngữ)

That boy's ***acting up***
Cậu bé kia đang đối xử tồi tệ
All this doesn't ***add up :***
Tất cả việc này không có ý nghĩa gì cả
She's just ***blown in :***
Cô ta vừa tới bất thình lình
Prices ***bottom out***
Giá cả xuống thậm tệ
My car's ***broken down :***
Xe hơi của tôi đã bị hỏng máy
The prisoners ***broke out*** *of good :*
Những người tù đã vượt ngục
I'll ***call by / in / round*** *tomorrow :*
Tôi sẽ ghé thăm vào ngày mai
Please ***calm down :***
Xin vui lòng bình tĩnh
Sorry, I don't ***cactch on :***
Xin lỗi, tôi không hiểu
Cheer up !
Hoan hô !
When do you ***clock in / out :***
Khi nào anh bắt đầu / chấm dứt

*How did that **come about** ?*
Việc đó đã xảy ra như thế nào?
*Prices have **come down** :*
Giá cả đã được giảm xuống
*My plan **came off** :*
Kế hoạch của tôi đã thành công
*The subject **came up again** :*
Vấn đề đã được đề cập trở lại
*You'd better **cough up** :*
Tốt hơn anh nên trả tiền đi
*Please don't **cut in** :*
Xin vui lòng đừng ngắt lời
*My engine's **cut out** :*
Máy của tôi đã bị hỏng
*The sound **diedaway** :*
Âm thanh đã nhỏ dần
*That custom has **died out** :*
Tục lệ đó đã mai một
*Let's **dress up** :*
Hãy mặc quần áo đẹp nhất vào
*I'll **drop by** / in on the way home :*
Tôi sẽ ghé thăm anh trên đường về nhà
*Dad's just **dropped off** :*
Bố vừa mới ngủ
*You should **ease off** :*
Anh đừng làm việc quá nặng nhọc
*Where will we **end up** ?*
Khi nào chúng ta sẽ kết thúc chuyến đi ?
We fell about.
Chúng tôi đã cười phá lên
*His argrument **fell down** :*
Sự tranh cãi của anh ta đã thất bại
*The roof **fell in** :*
Mái nhà đã sụp đổ
*Jim and his wife have **fallenout** :*
Jim và vợ anh ta đã cãi lộn
*My plan **fell through** :*
Kế hoạch của tôi đã thất bại
*You really **get about / around** :*
Anh thật sự đi du lịch
*Don't you want to **get ahead** :*
Anh không muốn thành công sao ?
*He **got off** :*
Anh ta đã không bị phạt, (anh ta được tha thứ)
*It's time you **got up** :*
Đến lúc anh phải thức dậy
*I'll never **give in** :*
Tôi sẽ không bao giờ đầu hàng
*The bomb **went off** :*
Trái bom đã nổ
*What's **going on** :*
Việc gì đang xảy ra ?
*Will this food **go round** ?*
Liệu thức ăn này có đủ không ?

*He **hung up** on me :*
Anh ta đã ngắt điện thoại của tôi
*Don't **hold back** now :*
Đừng do dự bây giờ
*It's hard to **keep on** :*
Nó khó mà tiếp tục
*I can't **keep up** :*
Tôi không thể vươn lên
*I'm going to **knock off** :*
Tôi sẽ ngưng làm việc
*I wish you'd **lay off** :*
Tôi ước ao anh đừng làm phiền
*Please don't **let on** :*
Xin vui lòng đừng tiết lộ bí mật
*I love to **lie in** :*
Tôi thích dậy trễ,
*I'd like to **look on** :*
Tôi muốn là một khán giả
Look out !
Hãy cẩn thận !
*Things are **looking up** :*
Các sự việc có vẻ tiến bộ
*He took it and **made off** :*
Hắn ta chụp lấy nó và bỏ chạy
*He **messes about***
Anh ta làm việc tắc trách
Mind out !
Hãy cẩn thận !
*Later, he **opened up** :*
Sau đó, anh ta đã nói chuyện cởi mở
*Come on, **own up***
Nào, hãy thú tội đi
*He **passed away / on / over** last year :*
Ông ta đã chết năm ngoái
*When I heard it, I **passed out** :*
Khi tôi nghe việc đó, tôi đã bất tỉnh
*Your scheme didn't **pay off** :*
Kế hoạch của anh đã thất bị
*Trade's **picking up** :*
Việc kinh doanh đang gia tăng
*The car's **playing up** :*
Chiếc xe chạy không đúng mức
***Pull in** here :*
Hãy ngừng xe bên lề đường
*You **pulled up** suddenly :*
Anh đã thắng xe bất thình thình
*We'd better **push on** :*
Chúng ta tốt hơn nên tiếp tục cuộc hành trình
*I've got to **ring off** :*
Tôi đã ngưng cuộc nói chuyện bằng điện thoại
*Our supplies have **run out.***
Các đồ tiếp tế của chúng tôi đã được tận dụng
*We're **selling up** :*
Chúng tôi bán tất cả mọi thứ chúng tôi có

Winter has ***set in*** *:*
Mùa đông đã đến
When do you ***set out*** *:*
Khi nào anh bắt đầu cuộc hành trình
We all ***set to*** *:*
Chúng tôi đã bắt đầu công việc một cách hăng hái
I've ***settled down*** *:*
Tôi đã ổn định cuộc sống
When will he ***settle up*** *?*
Chừng nào anh ta sẽ trả tiền ?
Don't ***show off*** *:*
Đừng khoe khoang
He ***showed up*** *at 1 :*
Anh đã đến trễ vào lúc một giờ (có thể)
Shut up !
Hãy câm mồm lại (thô tục)
The news has ***sunk in*** *:*
Nguồn tin đã được hiểu rõ
Slow down !
Thật là trì trệ !
Speak out !
Hãy phát biểu quan điểm của anh đi !
His work ***stands out*** *:*
Công việc của anh ta có chất lượng cao
They are ***staying out*** *:*
Họ đang tiếp tục đình công
Did you ***stay up*** *all night ?*
Anh đã thức suốt đêm phải không ?
Who heard them ***steal away*** *:*
Ai đã biết họ đã bỏ đi một cách im lặng ?
You'd better ***step in*** *and help :*
Tốt hơn anh nên can thiệp vào và giúp đỡ
I've ***switched off*** *:*
Tôi không lắng nghe
Did the plane ***take off*** *?*
Chiếc máy bay đã cất cánh phải không ?
When did the plane ***touch down*** *:*
Máy bay đã đáp xuống khi nào ?
I'm going to ***turn in*** *:*
Tôi sẽ đi ngủ
How did the things ***turn out*** *?*
Các sự việc đã xong xuôi như thế nào ?
Look who's ***turned up*** *?*
Xem kìa, ai đã xuất hiện thình lình ?
Don't ***wait up*** *for me !*
Đừng chờ tôi đi ngủ
Don't ***walk out*** *:*
Đừng làm việc (bãi công)
Who's going to ***wash up*** *?*
Ai sẽ rửa chén bát ?
Watch out !
Hãy cẩn thận (nguy hiểm)
The pain's ***worn off*** *:*
Cơn đau đã biến mất
The evening ***wore on*** *:*
Buổi chiều đã trôi đi một cách chậm chạp
He can't ***wind down*** *:*
Anh ta không thể
How did your plan ***work out*** *?*
Kế hoạch của anh phát triển như thế nào ?

Phụ lục 37 [> 8.30.3]

Loại 4 : động từ + tiểu từ + giới từ (thành ngữ)
It ***backs on to*** *the railway :*
Nó trông xuống một con đường ray
It ***boils down to*** *this :*
Nó có thể tóm tắt lại như thế này
I must ***brush up on*** *my English :*
Tôi phải trau dồi tiếng Anh
He's ***broken out in*** *a rash :*
Hắn đã bị đứt một miếng da
I'm ***bursting out of*** *my clothes :*
Tôi quá mập
Cash in on *the price-rise :*
Giành được mối lợi về sự tăng giá
Come accross with *the money :*
Cung cấp nó
It ***comes down to*** *this*
His work has ***come in for*** *criticsism :*
Công việc của anh ta
Can I ***come in on*** *your plan ?*
Tôi có thể được tính ở trong kế hoạch của anh không ?
The bill ***comes out of*** *at $100 :*
Hóa đơn tổng cộng 100$
He ***came up with*** *a good idea :*
Anh ta đã đưa ra một ý kiến hay
We ***cried out against*** *the idea :*
Chúng tôi phản đối lại ý kiến
He's ***cerging out for*** *help :*
Anh ta đang rất cần sự giúp đỡ
They ***did away with*** *the bad law :*
Họ đã hủy bỏ luật tồi tệ
Face up to *it :*
Hãy chấp nhận nó với sự can đảm
We ***fell back on*** *our savings :*
Chúng ta đã phải dùng đến tiền tiết kiệm
I don't ***feel up to*** *it :*
Tôi không có khả năng làm việc đó
Can you ***fill*** *me* ***in on*** *this ?*
Anh có thể thông báo cho tôi về việc này không ?
Get away with *it ?*
Đánh lừa nó

He got back at me in the end :
Cuối cùng anh ta đã trả đũa tôi
I got down to work :
Tôi bắt đầu xử trí công việc
I'll get on to him :
Tôi sẽ liên lạc với anh ta
His getting up to stg :
Anh ta đang gây ra một vài điều nguy hại
Our house gives on to the river :
Nhà tôi trông (ra) xuống một dòng sông
I won't go back on my word :
Tôi sẽ không thực hiện như lời nói của tôi
He's gone for panting
Anh ta đã bắt đầu vẽ như là một sở thích
Can't go through with it :
Không thể hoàn tất việc khó khăn đó
He's grown out of his coat :
Anh ta quá to lớn đến nỗi không mặc được cái áo khoác của anh ấy
He has in it for me :
Anh ta rất khắc nghiệt với tôi
Don't hold out on me :
Đừng giữ bí mật với tôi
Keep in with him :
Hãy giao hảo với hắn ta
Let me in on it :
Hãy chia xẻ điều đó với tôi
I can't live up to it :
Tôi không thể sống theo cách ấy
He looks down on us :
Anh ta nhìn tôi với sự khinh rẻ
I lookforward to it :
Tôi mong chờ với sự thích về việc đó
Look out for my book :
Hãy để ý đến cuốn sách của tôi
She looks up to you :
Cô ta hâm mộ anh
This won't make up for it :
Việc này sẽ không có bù lỗ cho nó
What do you put it down to ?
Anh giải thích về nó như thế nào ?
Put in for a rise :
Đề nghị xin tăng lương
Who put you up to this :
Ai đã cho anh ý kiến này
I won't put up with it :
Tôi sẽ không tha thứ được nó
Read up on its history :
Trau dồi sự hiểu biết
His luck rubbed off on me :
Sự may mắn của anh ta đã mang lại cho tôi
We've run out of rice :
Chúng tôi đã hết gạo

She's run out on him :
Cô ta đã bỏ rơi anh ta
I'm running up against problems :
Tôi đang gặp phải nhiều vấn đề
I've set up in business :
Tôi đã bắt đầu một công việc
He's shown me up as a liar :
Hắn đã làm cho tôi nhận biết hắn là một người nói láo
Speak up for him :
Hãy nói rõ cho anh ta về sự giúp đỡ của anh
I'll stand in for you :
Tôi sẽ thay thế cho anh
Stand up for your principles :
Hãy duy trì những nguyên tắc của anh
Don't start it on him :
Đừng chỉ trích anh ta
Stick out for more :
Hãy đòi hỏi thêm nữa
We" stick up for you :
Chúng tôi sẽ bảo vệ cho anh
I'll take the matter up with Jim :
Tôi sẽ thảo luận vấn đề với Jim
Talk him out of it :
Hãy nói với hắn ta đừng làm việc đó
Don't throw that back at me :
Đừng nhắc tôi nhớ lại điều đó
That tics in nicely with my plan :
Việc đó thích hợp với kế hoạch của tôi

Phụ lục 38 [> 6.17, 9.3, 10.24, 10.31, 12.3n.5, 16.9.2, 16.45.1]

Một số động từ chỉ trạng thái

* = những động từ có dấu * không có ý nghĩa trạng thái / các cách dùng

38.1 Các cảm giác, sự xúc động (* I like : tôi thích v.v.) ví dụ :

** admire :*	hâm mộ,
adore :	yêu chuộng thiết tha
**(it) appeal to :*	(nó) làm cho ưa thích
** appreciate (it)*	cảm nhận, cảm kích (điều đó)
astonish :	kinh ngạc
** (it) attract :*	(nó) thu hút,
believen in :	tin tưởng vào,
care about :	quan tâm
** dare :*	dám, thách,
deest	ghét, ghê tởm,
dislike	không thích,
doubt	nghi ngờ,
envy :	thèm muốn, ghen tị,
esteen :	kính mến,
fear :	sợ hãi, lo ngại,

** hate :* ghét
** hope :* hy vọng,
** (it) impress :* (nó) ghi sâu, gây ấn tượng
*(it) * interest :* (nó) làm cho quan tâm, chú ý
** like :* thích,
** love :* yêu mến,
** mean :* nghĩa là, muốn nói,
** mind :* quan tâm, lưu ý
(it) please : làm hài lòng,
prize : đánh giá, quí
** regret :* làm tiếc, hối tiếc
** respect :* tôn trọng
(can't) stand (không thể) chịu dựng
** swear by :* tỏ ra tin,
trust : tin
** value :* hãnh diện, vênh vang

38.2 Thinking, sự suy nghĩ, believing = tin tưởng (I konw: tôi biết.v.v.) ví dụ :

agree : đồng ý
** appreciate :* cảm nhận
assume : cho rằng, thừa nhận, làm ra vẻ
believe : tin
** bet (informal) :* đánh cá (thông tục),
(can't) compreherd : (không thể) lĩnh hội nhận thức,
can't (conceive of : (không thể) hiểu về bày tỏ
** consider :* cân nhắc, suy xét
(can't) credit : tin, công nhận,
disagree : không đồng ý
disbelieve : không tin tưởng,
** estimate :* ước lượng đánh giá,
** expect :* trông đợi,
** feel :* cảm thấy
figure (Mỹ) hiểu
** find :* nhận thấy, khám phá
** gather :* hiểu, kết luận,
get it : hiểu nó (thông tục)
** guess (Mỹ)* nghĩ ;
** hear :* được nghe nói
hear about : biết tin,
hear of biết về
** hope :* hy vọng
** imagine :* tưởng tượng (nghĩ) ;
konw : biết ;
** presume :* cho rằng
** realize :* thấy rõ, nhận thức rõ
recognize : công nhận, chấp nhận
** recollect :* nhớ lại, hồi tưởng
** regard :* để ý, lưu tâm
** see :* hiểu (understand)
** see through :* nhìn thấy rõ
** suppose :* cho rằng, tin rằng
suspect : nghi ngờ
** (can't) tell :* xác định, biết

** think :* tin tưởng (believe)
** understand :* hiểu,
** wonder :* tự hỏi, phân vân

38.3 Wants = các sự thiếu, sự cần preferences các sở thích (I want : tôi cần v.v...)

desire : khát khao, thèm muốn,
fancy : mến thích,
need : cần, thích hơn,
require : đòi hỏi,
want : muốn, wish = ước ao

38.4 Perception : tri giác (nhận thức) the sense : cảm giác : ví dụ

** catch* (= hiểu understand) / (can = có thể)
** distinguish :* nghe ra, nhận ra/(can) có thể)
** hear :* nghe ; / (can) có thể
make out : hiểu nhận ra,
notice : nhận thấy,
** observe :* quan sát,
perceive : hiểu, nghe thấy
can : có thể
see : hiểu, biết thấy,
can : có thể
smell : ngửi
can : có thể
taste : nếm

38.5 Being : bản chất, seeming : bề ngoài, having : của cải (có) owning có

add up (can) afford : có đủ khả năng
** appear :* có vẻ,
belong : thuộc,
belong to : thuộc về
** chance :* tình cờ,
come about : xảy ra,
come from : đến từ (nơi chính thức của anh)
comprise : gồm có,
(it) concern : dính líu tới,
consist of : gồm có,
constitute : cấu tạo, tạo thành,
contain chứa đựng, bao hàm
** correspond to / with :* phù hợp
** cost :* trị giá, phải trả
** count :* đếm, kể cả
** depend :* phụ thuộc,
** deserve* xứng đáng
** differ from :* khác với
equal tương đương
** exceed :* vượt quá,
excel in : trội hơn
** feel :* hình như
** fit :* phù hợp

happen to : xảy ra,
have/have got : có [> 10.27]
hold : chứa đựng
* *(it) include :* bao gồm
(it) involve : bao gồm,
keep -ing : tiếp tục,
knowsby : biết, nhận biết ai
* *lack :* thiếu
* *look :* có vẻ, hình như (it)
* *matter :* có nghĩa
(it) mean : có nghĩa, nghĩa
* *measure :* đánh giá ước lượng,
merit : xứng đứng
* *number :* lên tới đạt tới
own : có sở hữu,
possess, có sở hữu
* *prove :* chứng tỏ (it)
* *read :* được hiểu là
* *represent :* tiêu biểu, tượng trưng,
resenble : giống với
(it) result form : do bởi, do mà
(it) say : diễn đạt,
seem : có vẻ, dường như,
signify : biểu lộ
* *(it) smell :* có mùi, tỏa mùi
* *(it) sound :* có vẻ
* *(it) stand for :* có nghĩa là
(it) suit : phù hợp, thích hợp
* *(it) taste (of)* có vị
* *tend :* có khuynh hướng
weigh : có ảnh hưởng

Phụ lục 39 [>9.13-14,9.22, 12.3n.1]

Một số động từ có qui tắc thông dụng

Chú dẫn [bold: từ được in đậm] =cách đọc thay đổi dựa trên hình thức gốc

39.1 Được đọc bằng âm / d/ ở quá khứ : ví dụ
"b" : ***bribed, described, robbbed, rubbbed***
"g" : ***begged, dragged, plugged, fugged***
"ng" : ***banged, belonged, longed***
"nge" : ***arranged, changed, exchanged***
"dge" : ***damaged, emerged, judged, manged***
"l" : ***called, filled, pulled, smiled, traveled***
"m" : ***assumed, claimed, combed***
"n" : ***cleaned, explained, listened, opened***
vowel "r" ***answered, appeared, dared***
"v" : ***arrived, lived, loved, moved, proved***
"z" : ***accused, closed, excused, refused***
"th" : ***bathed, lathed***
"ay" : ***delayed, obeyed, played, weighed***
"ee" : ***agreed, freed, guaranteed***
"oy" : ***annoyed, destroyed, employed, enjoyed***
"cry" : ***cried, denied, dried, fried, qualified, replied, satisfied, terrified, tried***
"bury" : *buried, carried, hurried, married, worried*
"o/ow" : ***borrowed, followed, showed, videoed***
"ue" : ***argued, continued, vescued, reviewed***

39.2 Được đọc bằng âm/ t/ ở quá khứ : ví dụ
/k/ : ***asked, joked, liked, locked, looked, picked, talked, thanked, walded, worked***
/s/ : ***addressed, crossed, danced, discussed, faced, guessed, missed***
/tʃ/ : ***matched, reached, switched, touched***
/ʃ/ : ***crashed, finished, pushed, washed***
/f/ : ***coughed, laughed, stuffed***
/p/ : ***camped, developed, dropped, helped, hoped, jumped, shopped, stopped***
/x/ : ***axed, boxed, foxed, relaxed, waxed***

39.3 Được đọc bằng /id/ ở quá khứ: ví dụ :
Hình thức gốc kết thúc bằng /d/ :
added, afforded, attended, avoided, decided, ended, handed, included, mended, minded ; skidded, provided, needed
Hình thức gốc kết thúc bằng /t/ :
admitted, attempted, collected, completed, counted, dated, educated, excited, expected, greeted, hated, printed, rested, shouted, started, tested, visited, wanted, wasted

Phụ lục : 40 [> 9.14.1, 9.15, 9.22, 12.3n.1, 12.11n.1]

Một số động từ bất qui tắc thông dụng

động từ (verb)	**quá khứ (past tense)**	**quá khứ phân từ (past participle)**
arise	*arose*	*arisen :*
awake	*awoke*	*awoken*
be	*was/were*	*been : thì, là*
bear	*bbore*	*borne, born*
beat	*beat*	*beaten*
become	*became*	*become*
begin	*began*	*begun*
bend	*bent*	*bent*
bet	*bet/betted*	*bet / betted*
bid (money)	*bid*	*bid*
bind	*bound*	*bbound*
bite	*bit*	*bitter/bit cắn, đốt*
bleed	*bled*	*bled*
blow	*blew*	*blown*
break	*broke*	*broken*

breed	*bred*	*bred*	*lay* [16]	*laid*	*laid*
bring	*brought*	*brought*	*lead* [17]	*led*	*led*
build	*built*	*built*	*lean*	*leant/leaned*	*leant / leaned*
burn	*burned/burnt*	*burned/burnt*	*leap*	*leapt/leaped*	*leapt /leaped*
burst	*burst*	*burst*	*learn*	*learnt/learned*	*learnt / learned*
bust	*bust/busted*	*bust/busted*	*leave*	*left*	*left*
buy	*bought*	*bought*	*lend*	*lent*	*lent*
cast [2]	*cast*	*cast*	*lie* [19]		
catch	*caught*	*caught*	*(lie down)*	*lay*	*lain*
choose	*chose*	*chosen*	*light*	*lit/lighted*	*lit/lighted*
cling	*clung*	*clung*	*lose*	*lost*	*lost*
come [3]	*came*	*come*	*make* [20]	*made*	*made*
cost [4]	*cost*	*cost*	*mean/min/*	*meant/ment*	*meant/ment*
creep	*crept*	*crept*	*meet*	*met*	*met*
cut	*cut*	*cut*	*mow*	*mowed*	*mowed/mown;*
deal	*dealt*	*dealt*	*pay*	*paid*	*paid*
dig	*dug*	*duy*	*prove*	*proved*	*proved/proven*
dive	*dived/dove (Mỹ)*	*dived*	*put*	*put*	*put*
do [6]	*did*	*done*	*quit*	*quit/quitted*	*quit/quitted*
draw [6]	*drew*	*drawn*	*read* [22] */ri:d/*	*read/red*	*read / red/*
dream	*dreamt/dreanned*	*dreamed*	*rid*	*rid/ridded*	*rid/ridded*
drink	*drank*	*drunk*	*ride* [23]	*rode*	*ridden*
drive	*drove*	*driven*	*ring*	*rang*	*rung*
dwell	*dwelt/dwelled*	*dwelt/dwelled*	*rise*	*rose*	*raisen*
eat [8]	*ate*	*eaten*	*run* [24]	*ran*	*run*
fall [9]	*fell*	*fallen*	*saw*	*sawed*	*sawn/sawed*
feed	*fed*	*fed*	*say/sei/*	*said/sed*	*said /sed/*
feel	*felt*	*felt*	*see25*	*saw*	*seen*
fight	*fought*	*fowght*	*seek*	*sought*	*sought*
find	*found*	*found*	*sell*[26]	*sold*	*sold*
flee	*fled*	*fled*	*send*	*sent*	*sent*
fling	*flung*	*flung*	*set*[27]	*set*	*set*
fly	*flew*	*flown*	*sew*	*sewed*	*sewn/sewed*
forbid	*forbade*	*forbidden*	*shear*	*sheared*	*shsorn/sheared*
forget	*forgot*	*forgotten :*	*shake*	*shook*	*shaken*
forgive	*forgave*	*forgiven :*	*shed*	*shed*	*shed*
forsake	*forsook*	*forsaken*	*shine*[28]	*shone*	*shone*
freeze	*froze*	*frozen*	*shoot*[29]	*shot*	*shot*
get	*got*	*got/gotten (Mỹ)*	*show*	*showed*	*shown/showed*
go [10]	*went*	*gone*	*shrink*	*shrank/shrunk*	*shrunk*
grind	*ground*	*ground*	*shut*	*shut*	*shut*
grow [11]	*grew*	*grown*	*sing*	*sang*	*sung*
hang [12]	*hung/hanged*	*hung/hanged*	*sink*	*sank*	*sunk*
have	*had*	*hd*	*sit*	*sat*	*sat*
hear [13]	*heard*	*heard*	*slay*	*slew*	*slain*
hew	*hewed*	*hewn/hewed*	*sleep 32*	*slept*	*slept*
hid	*hid*	*hidden / hid*	*slide*	*slid*	*slid*
hit	*hit*	*hit*	*sting*	*slung*	*slung*
hold [14]	*held*	*held*	*slink*	*slunk*	*slunk*
hurt	*hurt*	*hurt*	*slit*	*slit*	*slit*
keep	*kept*	*kept*	*smell*	*smelt/smelled*	*smelt/smelled*
kneel	*knelt/kneeded*	*knelt/kneeded*	*sow*	*sow*	*sown/sowed*
knit [15]	*knit/knitted*	*knit/knitted*	*speak*	*spoke*	*spoken*
know	*knew*	*known*	*speed*	*sped/speeded*	*sped/speeded*

spell[33]	*spelt/spelled*	*spelt/spelled*
spend[34]	*spent*	*spen*
spil	*spilt/spilled*	*spilt/spilled*
spin	*spat/(spit Mỹ)*	*spat*
split	*split*	*split*
spoil	*spoilt/spoiled*	*spilt/spoiled*
spread	*spread*	*spread*
spring	*sprang / sprung*	*sprung*
stand[35]	*stood*	*stood*
steal	*stole*	*stolen*
stick	*stuck*	*stuck*
sting	*stung*	*stung*
stink	*stank/stunk*	*stunk*
strew	*strewed*	*strewn/strewed*
stride	*strode*	*striden*
strike	*struck*	*struck*
string	*strung*	*strung*
strive	*strove/strived*	*striven/strived*
swear	*swore*	*sworn*
sweep	*swept*	*swept : quát*
swell	*swelled*	*swolen/swelled*
swim	*swam*	*swum*
swing	*swung*	*swung*
take[37]	*took*	*taken*
teach	*taught*	*taught*
tear	*tore*	*toun*
tell	*told*	*told*
think	*thought*	*thought*
throw[38]	*threw*	*thrown*
thrust	*thrust*	*thrust*
tread	*trod*	*troden/ trod*
understand[40]	*understood*	*understood*
wake	*woke / waked*	*woken/waked*
wear	*wore*	*worn*
weave	*wore*	*woven*
wed	*wed / wedded*	*weedded*
weep	*wept*	*wept*
wet	*wet/wetted*	*wet/wetted*
win	*won*	*won*
** wind/waind*	*wound/waund/*	*wound*
wring	*wrung*	*wrung*
write	*write*	*written*

1. Cũng như :

fordear : dừng,

overbear : đè nén

She's borne ten sons : bà ta sinh ra 10 đứa con trai

I was born in 1960 : tôi sinh năm 1960

2. Cũng như :

broadcast : phát thanh,

forecast : dự báo,

wiscast : phân công các vai,

recast : sự đúc lại

3. Cũng như :

overcome : vượt qua, so sánh

become : trở thành

4. Lưu ý động từ có qui tắc cost :

I've costed the work Tôi đã đánh giá công việc

5. Cũng như :

outdo : vượt hẳn,

overdo : làm quá trớn,

redo : làm lại, tu sửa,

underdo : làm ít ;

unrido : tháo ra

6. Cũng như :

overdrawn : rút quá số tiền gửi (ngân hàng)

withdraw : rút tiền, rút khỏi

7. Lưu ý tính từ

drunken : say rượu,

a drunken man : một người đàn ông say rượu

8. Cũng như :

overseat : ăn quá nhiều

9. Cũng như :

befall : xảy đến, xảy ra

Lưu ý động từ qui tắc

fell : chặt, đốn,

we've felled that tree. chúng tôi đã chặt cái cây đó

10. Cũng như :

forego : đi trước,

undergo : trải qua

11. Cũng như :

outgrow : mọc nhanh,

overgrow : mọc tràn ra

12. Cũng như :

overhang : nhô ra,

overhung overhung. Lưu ý hanged: treo cổ chết

13. Cũng như :

overhear : nghe lóm ;

mishear : nghe lầm ;

rehear : nghe trình bày lại

Lưu ý : hear / hiə/ và heard /hɜ :d/

14. Cũng như :

behold : nhìn ngắm ,

uphold : nâng lên, ngước lên,

withhold : từ chối không (cho. làm)

15. Lưu ý

knit : đan (sợi, len) là một động từ có qui tắc

16. Cũng như :

inlay : khảm, lắp vào,

mislay : để thất lạc,

relay : làm theo ca, tiếp âm

waylay : mai phục.

Lưu ý thì hiện tại : lay (laid, laid) đặt, để đừng nên lầm lẫn với quá khứ của lie (lay, lain) nằm

17. Cũng như :
mislead : làm cho lạc lối.
So sánh phát âm của *lead* /li:d/ động từ và *lead* /led/ danh từ : lãnh đạo
18. Lưu ý tính từ learned /' lF :nid/ hay chữ, có học [> 6.14]
19. Lưu ý lie (lied - lied) : nói dối (qui tắc) = *tell a lie*: nói dối
20. Cũng như :
remake : làm lại,
unmake : phá đi, hủy đi.
21. Cũng như :
overpay : trả thù lao quá cao
repay :t trả lại,
underpay : trả lương quá thấp
Lưu ý cách đọc của *paid, laid* so sánh *played*
22. Lưu ý :
misread : đọc sai,
re-read : đọc lại.
Lưu ý đến cách phát âm thì hiện tại của *read* /rid/ và quá khứ của *read* /red/ : đọc.
23. Cũng như :
override : cỡi (ngựa) đến kiệt lực.
24. Cũng như :
outrun : chạy nhanh hơn, chạy vượt
overrun : chạy vượt quá, tràn qua,
re-run chiếu lại (film)
25. Cũng như :
foresee : dự kiến trước, thấy trước,
oversee : quan sát, giám thị.
So sánh : *see, saw, seen and saw, sawed, sawn / sawed.*
26. Cũng như :
outsell : bán được hơn, chạy hơn
resell : bán lại,
undersell : bán rẻ hơn (chỗ khác)
28. Cũng như :
outshine : sang hơn, lộng lẫy hơn.
shine : đánh bóng, có thể là có qui tắc, đặc biệt ở tiếng Anh của người Mỹ (Am E)
29. Cũng như :
overshoot : bắn giỏi hơn, bắn vượt quá
30. So sánh tính từ shrunken
31. So sánh :
sunken : bị chìm,
a sunken ship : một con tàu bị chìm
32. Cũng như :
oversleep : ngủ quá giờ
33. Cũng như :
misspell : viết sai chính tả
34. Cũng như :
overspend : tiêu xài quá khả năng,
underspend : tiêu xài dưới khả năng

35. Cũng như :
withstand : chống lại, chịu đựng
So sánh *understand* : hiểu
36. So sánh
awestruck : khiếp sợ,
poverty-stricken : nghèo nàn
37. Cũng như :
betake : đam mê, dấn thân,
mistake : gây lỗi lầm,
overtake : bắt kịp
retake : lấy lại, quay lại,
undertake : nhận làm, cam kết
38. Cũng như :
foretell nói trước,
retell : kể lại (một câu chuyện bằng một cách khác)
39. Cũng như :
overthrow đạp đổ, lật đổ
40. Cũng như :
misunderstand : hiểu lầm
41. Cũng như :
rewind : cuốn lại,
unwind : tháo ra
Lưu ý các động từ có qui tắc : *wind /wind/:*
I was winded by the blow :
would : bị thương.
He was wounded in the war anh ta đã bị thương trong chiến tranh
42. Cũng như :
rewrite : viết lại,
underwrite : ký ở dưới

Phụ lục 41 [> 10.11]

Một số từ được kết hợp với "be" để mô tả thái độ tạm thời

41.1 Các tính từ :
(He is being naughty)
Anh ta đang (ở một tâm trạng) hư hỏng
amusing : vui, buồn cười,
awful : dễ sợ, khủng khiếp,
babyish : như trẻ con,
bad : tồi tệ,
boring : chán nản,
brave : can đảm,
careful : cẩn thận,
careless : bất cẩn,
cautions : thận trọng,
childish : như trẻ con, ngây ngô,
critical : khó tính, hay chỉ trích,
daring : táo bạo, gan dạ,
difficult : khó khăn,
extrvagant : quá mức, quá độ.

foolish :	đần độn, ngớ ngẩn ;
frank :	ngay thẳng,
friendly :	thân mật, thân thiện,
funny :	buồn cười,
greedly :	háu ăn,
helpful :	giúp ích có ích,
idiotic :	ngu si, khờ dại,
impatient :	thiếu kiên nhẫn, nôn nóng,
impossible:	không thể xảy ra được (làm được)
ironic :	mỉa mai, châm biếm,
just :	đúng, công bằng,
kind :	tử tế, lazy lười biếng ;
mean :	thấp kém, hèn hạ ;
naive :	ngây thơ, khờ khạo,
nasty :	bẩn thỉu,
naughty:	ngỗ nghịch, hư đốn,
nice :	dễ thương
obedient :	ngoan ngoãn, vâng lời
obliging :	sẵn lòng, sốt sắng,
odd :	lặt vặt, kỳ cục
patient :	kiên nhẫn,
peculiar :	riêng biệt, đặc biệt,
pedantic :	thông thái rởm ;
polite :	lịch sự,
pratical	thực tiễn (tế),
rough :	gồ ghề,
rude :	thô lỗ,
sensible :	có cảm giác,
silly :	ngờ nghệch, ngớ ngẩn
sincere :	thành thật, chân thành
snobbish :	học làm sang, đua đòi,
strepid :	ngu dốt, đần độn,
factful :	có thật,
tedious :	chán ngắt, tẻ nhạt,
tiring :	mệt nhọc, chán,
ungrateful	bạc nghĩa, bội bạc,
unpleasant :	khó chịu,
vain :	vô hiệu, rỗng tuếch, wasteful · phí phạm.

41.2 Các danh từ

(He's being a baby)

anh ta đang ở tâm trạng như đứa bé

a baby .	đứa bé mới sinh,
a bore	việc buồn chán,
brute :	thú vật, kẻ vũ phu ,
a bully	kẻ hay bắt nạt,
a coward :	kẻ hèn nhát,
a darling :	người được yêu mến,
a devil :	người hung ác,
a fool :	người khờ dại,
a (good) friend :	người bạn tốt,
hell :	địa ngục, quỷ,
an idiot :	thằng ngốc,
a liar :	kẻ nói láo,
a miser :	người keo kiệt,
a nuisance :	người hay làm phiền, mối phiền toái,
a problem :	một vấn đề,
a show-off :	sự khoe khoang,
a silly :	người khờ dại ;
a snob ;	người đua đòi ;
a threat :	sự đe dọa,
a worry :	sự lo lắng

Phụ lục 42 [> 3.28.2, 10.37]

"Have", "give" "take" : một số kết hợp thông dụng

42.1 "Have" + danh từ (Have + noun)

42.1.1 : Ăn, uống (*have breakfast / a drink* : ăn điểm tâm / uống một thức uống)

breakfast :	điểm tâm
lunch :	cơm trưa
tea :	trà
supper :	cơm tối
dinner :	cơm chiều
a meal :	một bữa cơm,
a snack :	bữa ăn nhẹ,
a drink :	thức uống,
a / some coffee :	một chút cà phê,
a sandwish	bánh xăng - duých.

42.1.2 Nghỉ ngơi / ngủ (have a rest : nghỉ ngơi)

a rest :	sự nghỉ ngơi
a sleep	sự ngủ
a lie-down :	sự ngả lưng
a nap :	ngủ trưa/chợp mắt một chút
a day off :	nghỉ một ngày/
a holiday :	một kỳ nghỉ
a dream :	mơ một giấc mơ
a nightmare :	mơ thấy một cơn ác mộng.

42.13 Washing : sự tắm gội v.v... (have a bath : tắm).

a bath :	sự tắm
a shower :	sự tắm bằng vòi gương sen
a shave :	sự cạo mặt
a haircut :	cắt tóc
a shampoo :	sự gội đầu
a set :	quấn tóc khi còn ướt để khi khô trở thành kiểu theo ý muốn
a perm :	quấn tóc cho quăn giữ nếp được lâu ngày
a tint :	sự nhuộm tóc
a massage :	sự xoa bóp.

42.1.4 Các cuộc hẹn v.v... (have a date : một buổi hẹn với người khác phái).

an appointment : một cuộc hẹn
a date : một buổi hẹn với người khác phái
an interview : một cuộc phỏng vấn
a meeting : một buổi họp
a lesson : một bài học
a game : một trò chơi
a break : một sự nghỉ ngơi
a good time : hưởng một thời gian vui thú
fun : vui vẻ
a nice day : một ngày tuyệt vời
a ride : một cuộc đi chơi (bằng xe ngựa, xe đạp, xe hơi v.v...),
a walk : đi dạo mát [> 10.38].

42.1.5 Du lịch (đi một chuyến đi xa).

a trip : chuyến đi,
a drive : cuộc đi chơi bằng xe hơi,
a lift : đi nhờ xe,
a good journey/a flight : một cuộc hành trình / một chuyến bay.

42.1.6 Thời tiết (*We had some / a lot of rain*: chúng ta đã có một ít mưa/nhiều hơn)

good/bad weather: thời tiết đẹp / xấu ;
rain : mưa ;
fog : sương mù ;
a lovely day : một ngày đẹp trời.

42.1.7 Bệnh tật / y học : (*have a cold* : bị cảm lạnh).

a cold : cảm lạnh
a cough : ho
a headache : nhức đầu
a temperature : sốt
flu : cúm
measles : bệnh sởi, ban
a pain : sự đau, chỗ đau,
a baby : có con (thai)
abreakdown : mất sức / xuống sức.

42.1.8 Phẩm chất cá nhân (*have a bad temper* : bực mình, cáu kỉnh).

a bad temper : cáu kỉnh
(no) brains : ngu dốt,
a cheek : lời nói vô lễ, thái độ vô lễ.
an eye for green fingers.
guts : sự can đảm ;
no concience : không lương tâm ;
sense : sự thông minh,
a sense of rumor : khả năng chọc cười (làm trò đùa).
a sweet tooth : thích ăn ngọt.

42.1.9 Mối quan hệ, cơ hội v.v...

an advantage : hoàn cảnh thuận lợi ;
an affait : việc giao thiệp ;
an argument : sự tranh luận ,
a chat : chuyện phiếm ;
a choice : sự lựa chọn ;
difficulty : nỗi khó khăn ;
a discussion : sự thảo luận ;
an effect : tác động ;
a guess : sự phỏng đoán ;
a hand in : sự tham dự ;
influence : ảnh hưởng ;
luck : sự may rủi,
a nerve : dũng khí, nghị lực ;
no business : không có quyền ;
the/an opportunity: cơ hội ;
a problem : vấn đề ;
a reason : lý trí, lý lẽ ;
a row : cuộc cãi lộn ;
sex : giới tính ;
a talk : cuộc chuyện trò ;
the time : thời đại.

42.1.10 Các tình trạng xúc cảm / tình trạng tâm thần các sự phản ứng.

a brainwave : nguồn cảm hứng ;
a clue : dòng tư tưởng ;
cold feet : sự hèn nhát ;
have had enough: chán nản ;
a feeling : sự cảm thấy ;
a fit : cơn đau, hứng thú ;
an idea that : có ý kiến là/có ý nghĩa;
the faintest idea : một ý nghĩa / ý kiến hoàn toàn không rõ rệt ;
a good laugh (about something): cười thỏa thích (về một điều gì) ;
a lot to be grateful for: biết ơn nhiều về... ;
a lot to put up with : kiên nhẫn chịu đựng nhiều... ;
a mind to : có ý muốn ;
an opinion : có quan điểm ;
a plan : kế hoạch ;
a point of view : quan điểm ;
second thoughts : suy đi tính lại ;
a shock : sự kích động, xúc động,
suggestion : ý kiến, đề nghị.

42.2 Đưa ra + noun (give + noun) : give advice : đưa ra một lời khuyên.

42.2.1 "Give" (somebody) + noun : đưa ra (cho ai) + danh từ.

advice/inforamtion/news: lời khuyên / thông tin / tin tức;
an answer : câu trả lời ;
one's attention : sự chú ý của một ai ;
a bath : sự tắm ;
a call / a ring : gọi điện thoại ;
a chance : cơ hội ;
a description : sự mô tả ;

an explanation : sự giải thích ;
a guess : sự phỏng đoán.
help : giúp đỡ ;
a kiss : nụ hôn ;
a lead : sự lãnh đạo ;
lessons : dạy ;
a lift : cho đi nhờ xe ;
an opportunity : cơ hội ;
a permission : sự cho phép ,
the sack : sự sa thải ;
a shock : sự kích động, xúc động;
a surprise : sự ngạc nhiên ;
the time : thời gian ;
trouble : rắc rối ;
warning : sự báo trước ;
a welcome : sự tiếp đãi ân cần (chào mừng).

42.2.2 Một số cụm động từ với "give".
give a birth to : sinh ra ;
give evidence : đưa ra bằng chứng (tòa án) ;
give the game away : lộ bí mật ;
give heed to : chú ý đến ;
give the lie to : chứng minh là sai, đập tan (luận điệu) ;
give one's life for : hy sinh cuộc đời (mạng sống cho) ;
give a party/a dance : tổ chức một buổi tiệc/một buổi khiêu vũ
give a place to : tránh chỗ/nhường chỗ cho ai đi, ngồi v.v...
give a shout : la hét, chửi mắng ;
give thanks for : cám ơn về ;
give thought to : đưa ra ý kiến về ;
give away : sụp đổ, sụt giá ;
give way to : nhường/tránh/cho ai đi trước" cho phép.

42.3 "Take + noun (take + danh từ) take action : hành động ngay lập tức".
action : hành động ;
advice : lời khuyên, nghe theo lời khuyên ;
aim at : nhắm vào, nhằm vào ;
a bath/a shower : tắm/tắm bằng vòi gương sen ;
to one's bed : bệnh nằm liệt giường ;
something to bits : xé vụn một vật gì thành từng mảnh ;
a break : nghỉ ngơi giải lao/nghỉ hè (trường học) ;
care : săn sóc ;
the chair (at the meeting) : làm chủ tọa (ở buổi họp) ;
charge of : nhận chịu trách nhiệm, gánh vác bổn phận ;
a class : giành được vinh dự ;
courage : lấy hết can đảm ;
somebody to court : khởi tố, đưa ai ra tòa ;
a decision : đi đến quyết định ;
effect : làm cho có hiệu lực, thi hành ;
an exam : tham dự cuộc thi ;
exception to : phản đối, chống lại ;
fright : hoảng sợ ;
heart (from stg) : làm phấn khởi, hăng hái (vì một việc gì) ;
a/the hint : hiểu và thực hiện các lời đề nghị gián tiếp ,
a holiday : có một kỳ nghỉ
a joke : nói đùa, trêu chọc ;
liberties : có thái độ sỗ sàng, tùy tiện ;
a look : xem, nhìn ,
one's medicine : ngậm đắng nuốt cay ;
note of : lưu ý đến ;
offence : sự vi phạm ;
the opportunity to : đúng lúc để thực hiện một việc gì ;
pains to : bỏ hết công sức ;
part in : tham gia vào ;
a photograph : chụp một bức hình ;
pity : thương xót (hại) ai ;
place : diễn ra, xảy ra ;
possession of : chiếm hữu, chiếm lấy ;
pride in : tự hào về ;
a rest : nghỉ ngơi ;
risks : liều ;
root : bén rễ ;
a seat : ngồi ;
shape : thể hiện, cụ thể ;
the strain : sự căng thẳng (trạng thái) ;
a turn : đổi hướng, chiều hướng
a walk : đi dạo.

Phụ lục 43 [> 10.45]

"Do" and make : một số kết hợp thông dụng.

43.1 Một vài kết hợp với "Do" : ví dụ,

43.1.1

Như ở Do (Somebody)
a favour : giúp đỡ một ai, ban ân huệ cho một ai ;
damage : làm thiệt hại ;
good : làm việc thiện/tốt, làm việc không đúng/ không tốt ;
harm : gây tổn hại, tai hại ;

no harm : không gây tai hại / nguy hiểm ;
an injury : gây tổn hại (về cơ thể);
justice : đánh giá đúng, làm công bằng ;
a kindness : làm điều tử tế / tốt ;
a service : phục vụ.

43.1.2 (= tham gia vào một hoạt động).

business : buôn bán ;
a deal (with) : giao dịch/mua bán (với);
one's duty : làm nhiệm vụ / bổn phận ;
ajob : làm/thực hiện một công việc ;
something for a living : làm một việc gì để kiếm sống ;
one's job/work : làm một nghề nghiệp/ công việc.

+ *Các công việc nhà (householdtasks) :*

the cooking : nấu ăn ;
the gardening : làm vườn ;
the ironing : ủi (là) quần áo ;
the shopping : mua sắm ;
the washing : tắm rửa/giặt giũ ;
the washing up : việc rửa chén bát.

+ *places : nơi chốn ;*

the rights : xem phong cảnh ;
rome (in a day) : viếng thăm Rome (trong một ngày).

+ *Speeds, distance: tốc độ, khoảng cách*

This car does 100 miles an hour :
chiếc xe này chạy 100 dặm một giờ ,
thirty miles to the gallon :
ba mươi lăm dặm galông.

+ *Subject :* các chủ đề.

Art : nghệ thuật ;
French : tiếng Pháp ;
an experiment : một cuộc thí nghiệm ;
one's homework: làm bài làm ở nhà ;
a lesson : học một bài học ;
research : làm một công việc nghiên cứu.
=arrange/clean: sắp xếp, dọn dẹp ;
the beds : dọn/trải giường ;
the flowers : cắm hoa ;
kitchen : dọn dẹp nhà bếp ;
one's hair : làm đầu ;
one's nails : cắt móng tay / làm móng tay;
one's teeth : đánh răng.

43.2 Một vài kết hợp với "make" : đưa ra, thực hiện :

an accusation : buộc tội ;
an agreement : sự thỏa thuận ,
an appology : sự xin lỗi ;
an application : đơn xin việc ;
an attempt : sự nỗ lực ;
a bargain : mặc cả mua bán ;
a bed : trải giường/chiếu ;
a phone call : gọi điện thoại ;
a change : thay đổi cuộc sống/ môi trường/công việc ;
a choice : thực hiện sự chọn lựa ;
a claim : đòi hỏi, yêu sách ;
a comment : đưa ra một lời bình luận, ,
a contribution : thực hiện một sự đóng góp ;
a criticism : đưa ra một sự phê phán ;
a decision : thực hiện một quyết định ;
a deduction : đưa ra một sự suy luận
a demand : đưa ra lời yêu cầu ;
a discovery : thực hiện một sự khám phá ;
an effort (to) : đưa ra một sự cố gắng;
an escape : thực hiện một cuộc vượt ngục.
an excure : thực hiện lời xin lỗi ;
a fortune : trở nên giàu có ;
a guess : đưa ra một sự dự đoán
a habit of stg : thực hiện thói quen làm việc gì ;
history : có tính cách lịch sử, có tính cách quan trọng để đưa vào lịch sử ;
an impression : gây một ấn tượng ;
an inguiry : thực hiện một cuộc điều tra ;
a jounrney : thực hiện một chuyến đi;
a law : đưa ra một điều lệ ;
a loss.
love : tán tỉnh / tỏ tình ;
a mess : làm cho hỗn độn/bẩn thỉu;
mistake : lầm lẫn ;
money : kiếm tiền ;
a move : di chuyển, đứng dậy đi đến chỗ khác ;
a name for oneself: làm cho nổi tiếng .
a noise : làm ồn ào ;
an offer : đề nghị ;
a profit : kiếm được lợi nhuận ;
progress : đạt tiến bộ ;
promise : hứa hẹn ;
a proposal : đề nghị ;
a record : lập kỷ lục ;
a reference : tham khảo ;
a remark : nhận xét ;
a report : làm một bản báo cáo ;
a request : yêu cầu, đề nghị ;
room (for) : nhường chỗ cho... ;

rules : làm thành điều lệ, quy luật ;
sense (of) : hiểu rõ ;
a start : lên đường, khởi hành ;
a success of : thành công (của) ;
trip : thực hiện, chuyến đi ;
trouble : gây rắc rối ;
use of : sử dụng ;
war : gây chiến tranh ;
one's way to a place : đi đến một nơi ;
a will : quyết tâm.

Phụ lục 44 [> 1.23-24, 4.13, 11.75.3, 15.6, 16.27-28]

Một số kết hợp thuộc về tính từ.

Chú dẫn. ●

I'm : **chủ từ nhân xưng.**
He's able to drive.
Anh ta có thể lái xe.
I'm afraid (that) he's out.
Tôi ngại (rằng) anh ta đi vắng.
I'm busy cleaning the house.
Tôi đang bận lau chùi nhà.

It's : **Hư từ "it" :**
It's advisable to book in advance
Nên đặt chỗ trước.
It's likely (that) he'll arrive tomorrow.
Có lẽ anh ta sẽ đến vào ngày mai.

I'm/It's : **chủ từ nhân xưng hoặc hư từ "it" :**
He's kind to help.
Anh ta tử tế giúp đỡ.
It's kind (of him) to help.
Anh ta tử tế giúp đỡ.

(S) : **That-mệnh đề với "should + verb".**
It's advisable that he should phone.
hoặc : **Subjuntive (bàng thái)** [> 11.75.1].
It's advisable that he keep in touch.
hoặc : **hiện tại/quá khứ.**
It's advisable he keeps in touch.

(sh) : **That-mệnh đề thường đi với "should"** nhưng không dùng với **subjuntive (bàng thái).**
It's od.. (that) you should say that.
That không bỏ ở **that-mệnh đề** :
It's cruel that he should be punished.

Adjective	**to infinitive**	**(that)**	**-ing**
able/unable (có thể/không có thể)	*I'm*		
abusurd (buồn cười)	*I'm/It's*	*It's (sh)*	*I'm It's*
advisable (nên)	*It's*	*I'm*	–
afrait (ngại)	*I'm*	*I'm*	–
alarmed 1 (sợ hãi)	*I'm*	*I'm (sh)*	–
alarming 1 (làm lo sợ)	*It's*	* *it's (sh)*	–
angry (giận)	*I'm*	* *I'm (sh)*	–
anxious (băn khoăn)	*I'm*	* *I'm (sh)*	–
ashamed (xấu hổ)	*I'm*	*I'm (sh)*	–
aware 2 (biết)	–	*I'm*	
auful (*khủng khiếp*)	*I'm/It's*	*It's (sh)*	*I'm/It's*
bad (*tệ*)	*I'm/It's*	* *It's (sh)*	*It's*
better (*khá hơn, tốt hơn*)	*It's*	*It's (s)*	*It's*
brave (*can đảm*)	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
busy (*bận*)	–	–	*I'm*
careful (*cẩn thận*)	*I'm*	* *I'm (sh)*	*I'm*
careless (*bất cẩn*)	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
certain 3 (*chắc chắn*)	*I'm/It's*	*I'm/It's*	–
cheap (rẻ)	*It's*	–	*It's*
clear 4 (rõ ràng)	–	* *I'm/It's*	–
clever (khôn khéo)	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
content (bằng lòng)	*I'm*	* *I'm (sh)*	*I'm*
cruel (ác độc)	*I'm/It's*	* *It's (sh)*	*I'm/It's*
dangerous (nguy hiểm)	*It's*	–	*It's*
determined (xác định)	*I'm*	*I'm (s)*	–
difficult (khó khăn)	*I'm/It's*	–	*It's*
due (phải)	*I'm*	–	–
eager (háo hức)	*I'm*	* *I'm (s)*	–
easy (dễ dàng)	*I'm/It's*	–	*It's*

enjoyable	*It's*	-	*It's*
(thích thú)			
enough	*It's*	* *It's (sh)*	–
(đủ)			
essential	*It's*	*It's (s)*	–
(chủ yếu)			
expensive	*It's*	–	*It's*
(đắt tiền)			
fair	*I'm/It's*	* *It's (sh)*	–
(công bằng, vô tư)			
first	*I'm*	–	–
(đầu tiên) v.v...			
foolish	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(ngu xuẩn)			
fortunote	*I'm*	*It's (sh)*	*I'm/It's*
(may mắn)			
free	*I'm/It's*	–	–
(rảnh, miễn phí)			
friendly	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(thuận lợi, thân thiện)			
funny	*I'm/It's*	*It's (sh)*	*I'm/It's*
(khôi hài, buồn cười)			
glad	*I'm*	*I'm*	–
(hân hạnh, hài lòng)			
good	*I'm/It's*	* *It's*	*I'm/It's*
(tốt)			
no good	–	–	*It's*
(không tốt)			
grateful	*I'm*	*I'm*	–
(biết ơn)			
great	*It's*	*It's*	*It's*
(tuyệt)			
happy	*I'm*	*I'm*	*I'm*
(hạnh phúc)			
hard	*It's/I'm*	–	*I'm*
(khó khăn)			
= bất công	–	*It's (sh)*	*It's*
helpful	*I'm/It's*	*It's*	*It's*
(hữu ích)			
(dis) honest	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(thành thật, không thành thật)			
hopeful	–	*I'm*	-
(hy vọng)			
hopeless	*It's*	–	*It's*
(không hy vọng)			
horrible	*I'm/It's*	* *it's (sh)*	*I'm/It's*
(khủng khiếp)			
important 6	*It's*	*It's (s)*	–
(quan trọng)			
just	*I'm/It's*	*It's (s)*	–
(đúng)			
keen	*I'm*	*I'm (s)*	–
(say mê)			

(un) kind	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(tử tế, không tử tế)			
last	*I'm*	–	–
(cuối cùng)			
liable	*I'm*	–	–
(có khả năng)			
(un) likely	*I'm*	*It's*	–
(cóthể, không có thể)			
lovely	*It's*	*It's*	*It's*
(đáng yêu)			
(un) lucky	*I'm/It's*		
I'm/It's			
I'm/It's			
(may mắn, không may mắn)			
(un) necessary	*It's*	*It's (s)*	–
(cần thiết, không cần thiết)			
nice	*I'm/it's*	*It's*	*I'm/It's*
(thú vị)			
obliged	*I'm*	–	–
(mang ơn)			
obvious	–	*It's*	–
(hiển nhiên)			
odd	*I'm/It's*	*It's (sh)*	
I'm/It's			
(kỳ cục, lạ lùng)			
pleasant	*It's*	–	*It's*
(thú vị)			
pointless	*It's*	–	*It's*
(vô nghĩa)			
(im) polite	*I'm/It's*	–	–
(lịch sự, không lịch sự)			
(im) possible	*It's*	* *It's*	–
(có thể, không có thể)			
prepared	*I'm*	–	–
(chuẩn bị)			
quick	*I'm*	–	–
(nhanh chóng)			
ready	*I'm*	–	–
(sẵn sàng)			
right	*I'm/It's*	* *It's*	–
(đúng)			
rude	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(thô lỗ, vô lễ)			
sad	*I'm/It's*	*I'm/It's (sh)*	
(buồn, tồi tệ)			
safe	*I'm/It's*	–	*I'm/It's*
(an toàn, chắc chắn)			
silly	*I'm/It's*	* *It's (sh)*	*I'm/It's*
slow	*I'm*	–	*I'm/It's*
(chậm chạp)			
sorr	*I'm*	*I/m (sh)*	
(lấy làm buồn/làm tiếc)			
strange	*I'm/It's*	*It's*	*I'm/It's*
(lấy làm lạ, lạ lùng)			

stupid *I'm/It's* – *I'm/It's*
(ngu đần/ngu dại)
sure *I'm* – –
(có thể)
= chắc chắn - *I'm* -
thankful *I'm* *I'm* –
(biết ơn, cám ơn)
(un) true *I't's* – *It's*
(thật sự/không thật sự)
vital : *It's* *It's(s)*
–
(quan trọng/nguy hiểm)
useful/less : *It's* – *It's*
có ích/không có ích
(un) wise : *I'm/It's* *It's*
(khôn ngoan/không khôn ngoan)
worth – – *It's*
(đáng giá)
wrong *I'm/It's* * *It's (sh)* *I'm/It's*
(sai)

1 Cũng như phân từ được dùng như tính từ [> App 10]
2. Cũng như *aware how to* : biết như thế nào, *when to* khi nào v.v.
3. Cũng như (not) *certain whetter /wh-* to (not) chắc chắc, không chắc có phải /wh-to ; (not) *clear whether/wh+ clause* rõ ràng / không rõ ràng có phải / *wh + clause* (mệnh đề)
5. Cũng như *funy when / where* ect + *clause* : buồn cười khi / nơi mà v.v + mệnh đề
6. Cũng như *not import whether / wh + clause* : không quan trọng có phải / *wh* = mệnh đề
7. Cũng như *not sure whether /wh-to* không chắc có phải / *wh-to, (not) sure whether / wh + clause* : không chắc có phải / *wh* + mệnh đề.

Phụ lục 45 [1.23.2, 11.75, 15.3/ 5/ 6/ 18/ 20/ 24. 16.22]

Một số động từ tường thuật

45.1 Một số động từ tường thuật (1)

Chú dẫn :

that = *that* không thường xuyên bị bỏ đi
(sby) = túc từ nhân xưng không bắt buộc
(một ai đó) = đứng trước mệnh đề:
He wanted (me) that I'd better go
Anh ta muốn (tôi) rằng tôi nên đi tốt hơn
Q = động từ có thể được đi theo các mệnh đề câu hỏi:
He asked when I would be ready
Anh ta hỏi khi nào tôi sẽ sẵn sàng
If = động từ có thể được đi theo bởi *If* hoặc *whether*.
He asked if / whether Jim had arrived
Anh ta hỏi có phải Jim đã đến.
* = động từ có tường thuật ở hình thức viết có thể đảo ngược thường thường
I'm ready, John said/said John.

accept that : chấp nhận rằng
acknowledge that : công nhận rằng, báo cho biết rằng
add that : nói thêm rằng
* *admit Q :* thú nhận, thừa nhận .Q
advertise that : báo cho biết rằng
affirm that : xác nhận rằng
* *agree Q :* đồng ý. Q
allege that : cho rằng
allow (=admit) that: thừa nhận rằng
* *announce :* tuyên bố
answer that : trả lời rằng
appear : It appears : biểu lộ, nó biểu lộ
appreciate that : đánh giá rằng
* *argue that, about Q:* chứng tỏ rằng/ về. Q
* *ask (sby) if/whether Q.* hỏi/một ai/có phải. Q
assert that : quyết đoán, khẳng định rằng
assuume : cho (rằng)
believe : tin, cho (rằng)
I bet (= I'm sure) : tôi chắc chắn (rằng)
* *boast ; about :* khoe khoang (về) Q.
(Not) care if/whether Q : quan tâm/không quan tâm có phải là .Q
caution (sby) : báo trước (cho một ai)
certify that : chứng nhận rằng
chance;it chaned that: may mà, tình cờ mà
charge that : buộc tội, tính vào rằng
check that : kiểm tra rằng / quở trách rằng / có phải Q.
choose Q; whether : lựa chọn, Q. có phải
claim : nhận khai, đòi hỏi
* *complain :* than phiền, thưa kiện
* *conclude :* kết luận
* *confess, Q. whether:* thú nhận, Q. có phải
confirm that, Q; whether: xác nhận rằng Q. có phải
consider, Q : xem xét, quan tâm Q
(I) daresay. present only: Tôi dám chắc (hiện tại)
decide, Q; if/whether: quyết định, Q. có phải
declare : tuyên bố, bày tỏ
deny : phản đối, phủ nhận

depend on whether/Q: tùy thuộc có phải/Q
describe Q only : mô tả, coi là chỉ dùng Q
disagree that : không đồng ý rằng
discuss Q; whether only: thảo luận Q. chỉ dùng whether
doubt, if / whether : nghi ngờ, có phải
dream that : mơ thấy rằng
emphasize that, Q : nhấn mạnh rằng
ensure that : đảm bảo rằng
estimate that, Q : ước lượng / đánh giá rằng, Q
* *exclain that :* ngạc nhiên rằng
expect : mong đợi
* *explain, Q, whether:* giải thích Q có phải
fancy : tưởng tượng, thích
fear : sợ
feel : nghỉ
find out Q, whether/if: khám phá, tìm thấy Q có phải
follow. It follows that : xảy đến, do đó mà
forecast that / Q : dự đoán rằng, Q
forget, Q if / whether : quên, Q có phải
gather, Q if / whether : nắm được / kết luận Q có phải
guess Q. if/whether: đoán, nghĩ Q có phải
hapeen, it... that : xảy ra, nó xảy ra...
hope : hy vọng
imagine, Q : nghỉ, Q
imply that : ngụ ý   bao hàm rằng
indicate that, Q : tỏ ra ; cho biết rằng Q
* *inquire if / whether / Q :* dò hỏi, tìm hiểu / có phải" Q
know Q. if / whether : biết / nhận biết Q / có phải
learn Q if/ whether : biết, hiểu Q / có phải
look : it looks as if : trông/xem như/ nó trông như thể
maintain : xác nhận
matter that; if/wh/Q: có ý nghĩ rằng/có phải/Q
mean : ngụ ý, có nghĩa
mind if/whether/Q: lưu ý, quan tâm/có phải/Q
note that Q : lưu ý rằng, Q
notice Q if/whether: chú ý, nhận biết Q, có phải
observe that : nói rằng
plan Q : đặt kế hoạch / dự kiến
* *point out Q :* vạch ra Q
* *perdict that / Q :* dự đoán rằng / Q
pretend : giả vờ
* *promise sby :* hứa hẹn (với ai)
prove Q. whether : chứng tỏ Q. có phải
question (sby) Q. only : thẩm vấn (ai) chỉ dùng Q
realize Q . nhận thấy Q.
record that / Q / if : ghi/chỉ rằng/Q/ có phải
regret : lấm tiếc
* *remark that :* nói rằng / xét rằng
* *repeat that :* nhắc lại rằng
* *reply that :* trả lời rằng
* *reprot that :* thông báo rằng
* *respond that :* đáp lại rằng
* *say Q/if/Whether:* nói/Q. có phải
see ; if / whether : biết, hiểu / có phải Q.
show that, Q. if : cho thấy rằng, Q/có phải
state that, Q : tuyên bố / nói rằng Q.
* *suggest Q :* đề nghị Q
suppore : cho rằng, giả sử
suspect ; Q : nghi ngờ Q
teach that; Q/whether: dạy rằng/Q/có phải
(not) tell of/whether/Q: biểu lộ, nói / không nói / không biểu lộ rằng / có phải / Q
* *think, Q. whether:* nghĩ, Q có phải
understand Q; /of/ whether: hiểu Q/có phải
note that : tuyên bố / đồng thanh tuyên bố rằng
* *want to know that/of/Q:* muốn biết rằng / có phải/Q
* *warn (sby) :* cảnh cáo (ai)
wish : ao ước
wonder / if / whether / Q : tự hỏi/có phải/ Q
write (sby) that : viết (cho một ai) rằng

45.2 Một số động từ tường thuật (2).

Những động từ này có túc từ nhân xưng trước một mệnh đề :

He told me (that) he would be late.
Anh ta đã bảo tôi rằng anh ấy sẽ trễ.

assure : quả quyết.
convince : làm cho tin rằng,
inform : thông báo,
instruct : cho biết, chỉ dẫn cho một ai rằng ;
notify sby that : thông báo/cho ai hay rằng;
remind sby that : nhắc nhở cho một ai rằng ;
tell sby that bảo cho một ai rằng.

45.3 Một số động từ tường thuật (3)

Hầu hết các động từ sau đây có thể được dùng để báo cáo, ra lệnh, với một động từ nguyên mẫu có *to*- (*to*-infinitive). Các động từ đó được đánh dấu * có thể được theo sau bởi *that... should*, những động từ được đánh dấu *that... should* không thể được theo bởi "*to*"

* *advise sby to :* đề nghị ai làm...
* *ask sby to :* bảo ai làm...
beg sby to : van xin ai làm...
cause sby to gây cho ai làm...
command sby to ra lệnh cho ai làm ...

compel sby to buộc ai làm...
** demand to :* yêu cầu
** direct sby to :* hướng dẫn/ra lệnh ai làm...
forbid sby to cấm ai làm...
get sby to khiến cho/làm cho ai làm...

insist that... should : nhấn mạnh/kháng khăng rằng... nên
** intruct sby to* chỉ dẫn ai làm...
oblige sby to : bắt buộc ai làm...
** order sby to :* ra lệnh ai làm...
** persuade sby to :* thuyết phục ai làm...
propse that... should : đề nghị rằng... nên
** recommend sby to :* khuyên ai làm...
** request sby to :* đề nghị ai làm...
suggest e.g.where to : gợi ý ví dụ : tới đâu / rằng.. nên
** telex sby to :* gửi điện cho ai làm...
** urge sby to :* thúc giục ai làm...
want sby to : muốn ai làm...,
wish sby to : muốn/ước ao ai làm...

Phụ lục 46 [> 16/13/19/20]

46.1 Một số động từ đi theo bởi một nguyên nhân có to (to – infinitive)

sby/stg: túc từ đòi hỏi trước to
(sby/stg): túc từ không bắt buộc
allow sby : cho phép ai,
appoint sby : chỉ định ai
assist sby : giúp đỡ ai,
attempt : cố gắng,
begin : bắt đầu,
bribe sby : mua chuộc ai
bring in sby : cho phép ai tham dự,
bring up sby mang, đưa ai đến một nơi nào,
can't bear không thể chịu dựng,
care : thích, muốn,
cease ngừng, dừng,
commence : bắt đầu,
compete đua tranh, cạnh tranh,
condemn sby kết án ai
consent: bằng lòng,
continue : tiếp tục,
dare : dám đương đầu,
dare sby : thách thức ai,
deserve : xứng đáng,
dislike (sby/stg) không thích (ai/việc)
elect sby : bầu, chọn lựa ai,
employ sby : thuê, mướn ai,
enable làm cho ai có khả năng làm gì,
encourage sby : khuyến khích, cổ vũ ai,
fail : thua, quên
get (sby/stg) khiến/làm cho (ai/vật) làm...
grow : trồng
hasten : thúc giục,
hate : ghét,
have (got) [>11.47] có,
help (sby) giúp đỡ (ai)
hurry : vội,
lead sby : dẫn/dìu dắt ai,
like (sby/stg) thích (ai, vật)
long : mong mỏi,
love (sby) yêu (ai)
manage : quản lý, xoay xở,
need (sby/stg) cần (ai, vật) [> 11.1]
neglect : thờ ơ, không chú ý
offer : cung cấp,
pay : trả,
prefer (sby/stg) thích (ai, vật)
refuse : từ chối,
rely on sby/stg dựa vào ai/vật,
scheme : vạch kế hoạch,
seek : tìm kiếm,
select sby/stg : lựa chọn ai /vật,
send (for) sby/stg: gởi đặt mua vật/nhắn ai đến,
start : bắt đầu,
stop : ngưng,
struggle : chiến đấu,
train (sby) đào tạo ai,
try : thử,
unite : liên kết,
can't wait : không thể hoãn lại,
want (sby/stg) cần (ai/vật)
wish(sby/stg) ước muốn (ai, vật)

46.2 Verb + *to-* infinitive or Q. word + *to-* infinitive. (động từ + *to-* nguyên mẫu hoặc từ để hỏi + *to-* nguyên mẫu)

Tất cả các động từ này cũng thường được theo bởi *that-* các mệnh đề hoặc các mệnh đề bằng *wh* :

agree to / Q to : đồng ý to / Q. to, đề nghị to / Q. to
chance to : tình cờ to
consider Q. to : suy xét Q.to :
decide to / Q : quyết định to / Q. khám phá Q.to.
forget to / Q to quên bỏ / Q to.
happen to xảy ra,
hear hiểu (=learn) Q. to
hope to hy vọng,
know /Q to : biết Q to ;
learn Q to biết, hiểu,
mean to : có ý định, ý muốn

notice Q to :	chú ý Q to,
observe Q to :	quan sát Q to
occur ;	xảy ra
it occurs to sby to...	chợt nảy ra một ý nghĩ cho ai...,
plan to/Q to	dự kiến Q / to ;
pretend to :	giả vờ ;
profess to	tự cho là,
to promise to :	hứa hẹn,
to prove to	chứng tỏ,
reelize Q to :	nhận thấy rõ/Q to ;
reckon to	mong chờ ;
regret :	làm tiếc,
remember to/Q to :	nhớ lại Q to.
show sby Q to :	cho ai xem, dạy bảo ai Q to.
teach sby to/Q to :	dạy bảo ai to/Q to,
wonder Q to ;	tự hỏi Q to

46.3 Verb + clause or object + to be (động từ + mệnh đề hoặc túc từ + to be

I declare him to be the winner :

Tôi tuyên bố anh ta là người thắng giải,

accept :	chấp thuận,
arrange (for)	soạn lại,
believe :	tin,
calculate :	tính toán,
certify :	chứng thật,
consider :	xem như, quan tâm,
declare :	tuyên bố
deny :	phản đối,
discover :	khám phá,
estimate	ước lượng,
fancy :	tưởng tượng, thích,
feel :	cho là, có ý kiến là ;
find :	cảm thấy, suy nghĩ là,
guess :	đoán, nghỉ,
hold :	có ý nghĩ là
imagine :	tưởng tượng,
infer :	suy ra, đoán,
intend :	có ý định,
judge :	xét đoán, phán đoán,
know :	biết,
mean :	muốn nói, ngụ ý,
perceive :	cảm thấy, nhận thức,
prefer :	thích, thích ơn
presume :	đoán chừng, cho là,
recognize :	nhận ra, chấp nhận,
remembber :	nhớ lại,
report :	báo cáo ;
request :	yêu cầu, đề nghị,
require :	đòi hỏi,
sense :	cảm thấy,
suppose :	cho rằng, giả sử ;
suspect :	nghi ngờ,
take :	hiểu là, cảm thấy ;
understand :	hiểu

Phụ lục 47 [> 2.37, 3.1, 3.11, 5.9]

Những con số

47.1 Những con số

Những chữ in nghiêng đậm gây **khó khăn** trong cách đọc.

Bản số	*Số thứ tự*
0	
1 one	*1 st first* (thứ nhất)
2 two	*2 nd second* (thứ nhì)
3 three	*3 rd third* (thứ ba)
4 four	*4 th fourth* (thứ tư)
5 five	*5 th **fifth*** (thứ năm)
6 six	*6 th sixth* (thứ sáu)
7 seven	*7 th seventh* (thứ bảy)
8 eight	*8 th **eighth*** (thứ tám)
9 nine	*9 th **ninth*** (thứ chín)
10 ten	*10 th tenth* (thứ mười)
11 eleven	*11 th eleventh* (thứ mười một)
12 twelve	*12 th **twelfth*** (thứ mười hai)
*13 **thirten***	*13th **thirteenth*** (thứ mười ba)
14 fourteen	*14th **fourteenth*** (thứ mười bốn)
*15 **fifteen***	*15th **fifteenth*** (thứ mười lăm)
16 sixteen	*16 th sixteenth* (thứ mười sáu)
17 seventeen	*17 th seventeenth* (thứ mười bảy)
*18 **eighteen***	*18th **eighteenth*** (thứ mười tám)
19 nineteen	*19th nineteenth* (thứ mười chín)
20 twenty	*20th twentieth* (thứ hai mươi)
21 twenty-one	*21 st wenty-first* (thứ hai mươi mốt)
22 twenty-two	*22nd twenty-second* (thứ hai mươi hai)
23 twenty-three	*23rd twenty-third* (thứ hai mươi ba)
24 twenty-four	*24th twenty-fourth* (thứ hai mươi bốn)
25 twenty-five	*25 th twenty-**fifth*** (thứ hai mươi lăm)
26 twenty-six	*26 th twenty-sixth* (thứ hai mươi sáu)

27 twenty-seven *27 th twenty-seventh* (thứ hai mươi bảy)
28 twenty-eight *28 th twenty-eight* (thứ hai mươi tám)
29 twenty-nine *29 th twenty-ninth* (thứ hai mươi chín)
30 thirty ***30th thirtieth**, v.v...* (thứ ba mươi)
40 forty ***40th fortieth**, v.v...* (thứ bốn mươi)
50 fifty ***50th fiftieth*** (thứ năm mươi)
60 sixty ***60th sixtieth*** (thứ sáu mươi)
70 seventy ***70th seventieth*** (thứ bảy mươi)
80 eighty ***80th eightieth*** (thứ tám mươi)
90 ninety ***90th ninetieth*** (thứ chín mươi)
100 one hundred *100th one/the hundredth* (thứ một trăm)
101 one hundred and one *101st one / the hundred and first* (thứ một trăm lẻ một)
200 two hundred *200 th the two hundredth* (thứ hai trăm)
1.000 one thousand *1,000 th on / the thousandth* (thứ một ngàn)
1,001 one thousand and one, v.v... *1,001 stone / the thousand and first*, v.v.. (thứ một ngàn lẻ một)
10,001 ten thousand and one, v.v... *10,001 st one / the ten thousand and first*, v.v... (thứ mười ngàn lẻ một)
100,000 one hundred thousand, v.v... *100.000 th one / the one hundred thousandth*, v.v... (thứ một trăm ngàn)
1,000.000 one million *1,000,000 th one / the millionth* (thứ một triệu)

CHÚ GIẢI :

1. 0 (nought / zero) = số 0

Hình thức nói số 0 :

a) *"nought"* (tiếng Anh của người Mỹ : *zero*) hoặc *"oh"*. *"oh"* được dùng nhất là khi cho số điện thoại [> phụ lục 47.2], và thường khi nói về năm : thí dụ : 1906 có thể được nói là *"nineteen oh six"*, về cách nói giờ : thí dụ, 0903 có thể được nói là *"nine oh three hours"* (9 giờ 3 phút)

b) Khi nói có tính cách khoa học, thí dụ, khi nói về nhiệt độ, 0 được đọc là *zero*, thí dụ : −20° = *twenty degrees below zero* (hai mươi độ dưới 0 độ)

c) Khi nói về tỉ số của hầu hết các trận đấu, thí dụ, túc cầu, số "0" được đọc là *"nil"* hoặc *"nothing"* : *Hull 6, leeds 0* được nói là *"Hull six, Leeds nil* (hoặc *nothing*). Khi nói về tỉ số của vài môn thể thao khác, thí dụ, môn tennis (quần vợt), chúng ta dùng chữ *"love"* để nói về số 0 : *Becker leads by two sets to love* (2-0) (Becker dẫn đầu hai ván bằng 2-0).

2. Tận cùng bằng -teen và -ty : cách đọc.
Thậm chí những người nói tiếng bản xứ đôi lúc khi nghe cũng khó phân biệt được. Anh đã nói là *"thirteen"* hay *"thirty"* ? Hãy chú ý cách nhấn mạnh : Tôi đã nói là *thirteen /thirty*.

3. *One hundred* (một trăm), *one thousand* (một ngàn), *one million* (một triệu).
Trong lời nói thường, người ta thường dùng *"a"* thay cho *"one"*
Tuy nhiên, người ta chọn "one" hơn khi tính toán, v.v... bởi vì nó có vẻ chính xác hơn. Đối với những con số giữa 1.000 và 1.900 thì người ta thường nói là *"eleven hundred"* (mười một trăm) v.v... thay vì *"one thousand one hundred* (một ngàn một trăm).

4. Viết số bằng bốn con số trở lên. Chúng ta tách rời những số lớn bằng dấu phẩy chứ không phải dấu chấm nặng. Những dấu phẩy có thể được bỏ ở những số có bốn con số nhưng chúng lại quan trọng ở những số có năm con số trở lên, vì rằng chúng làm cho cách kết cấu những con số lớn được rõ ràng.

5. Và đối với những số trên 100.
Trong tiếng Anh của người Mỹ, người ta có thể bỏ cách này thí dụ, *six hundred sixty-eight* (sáu trăm sáu mươi tám) thay vì *six hundred and...* (sáu trăm và...).

6. Những số sau tên người.
Khi viết tên của vua chúa, chúng ta dùng số La Mã : nói là viết George IV (không có - *the*), nhưng chúng ta nói là George *the Fourth*. Một số gia đình giàu có ở Mỹ cũng làm như vậy : *Henry Ford II*.

7. Một tá (tức là 12)
Những thứ nào đó, thí dụ, trứng, bánh mì ngọt, cam thường được mua và tính bằng tá:
A/one/Two dozen eggs please. (No -s)
(Bán cho tôi một/hai tá trứng) (không có -s).

8. Những số không chắc chắn.
Từ *"odd"* có thể được dùng bằng những số chẵn trên hai mươi để cho một con số phỏng chừng :
It's a hundred odd pounds (i.e.about)
(Nó chừng 100 pound) (tức là : khoảng chừng)

She's sixty odd. (i.e. about 60 years old)
(Bà ta chừng 60). (tức là khoảng chừng 60 tuổi)

-ish., or so (khoảng đó) và *or thereabouts* (độ chừng) cũng có thể được dùng khi cho những số phỏng chừng :

He's sixtyish. I'll meet you nineish.
(Ông ta khoảng chừng 60. Tôi sẽ gặp anh khoảng 9 giờ)
It cost a hundred pounds or so.
(cái đó khoảng chừng một trăm pound)
He's arriving on the seventh or thereabouts).
(Anh ta sẽ đến vào ngày 7 hay khoảng đó)

47.2 Số điện thoại

Các số điện thoại được viết cách khoảng giữa mỗi nhóm số, thường không có dấu gạch ngang hoặc dấu chấm nặng : thí dụ : 01 339 4867. Nhóm đầu tiên thường là mã số tự động cho một nơi đặc biệt và thường nằm trong dấu ngoặc đơn : (01) 339 4867. 0 trong số điện thoại được đọc là oh. Những số được đọc rời ra và những số đôi thường được đọc là, thí dụ, *double three* (hai số 3) : *Oh one* (01), *double three* (33), *nine* (9), *four eight six seven* (4867). Những con số giống nhau gấp 3 lần thường được đọc như sau : 6222 : *six two double two* (sáu hai hai kép). Số như 2222 sẽ được đọc như "*double two double two*" (số 2 kép, số 2 kép).
Những số dài khác như số chương mục ngân hàng, số bảo hiểm quốc gia, v.v. . thường được nói giống như trên.

47.3 Các ký hiệu toán học, các phân số, phân số thập phân.

47.3.1 Các ký hiệu toán học.

= ("dấu hiệu bằng")

Dấu hiệu này được nói là "bằng" tương đương với hoặc theo hình thức :
(*it : is/are* hoặc *make/ makes*, vì vậy 2 + 2 = 4 có thể được nói là :
2 and 2 (*or 2 plus 2*) *equal 4. 2 and 2 equals 4.*
(2 và 2 (hoặc 2 cộng 2) bằng 4. 2 và 2 bằng 4).
2 and 2 is four. 2 and 2 are 4.
(2 và 2 là bốn. 2 và 2 là 4).
2 and 2 make 4. 2 and 2 makes 4.
(2 và 2 thành 4. 2 và 2 thành 4).

+ ("Dấu cộng")

Dấu hiệu này được nói là "cộng" hoặc "và".
2 plus 2 makes 4. 2 and 2 make(s) 4.
2 cộng 2 thành 4. 2 và 2 thành 4.)

- ("Dấu trừ")

Dấu này được nói là "trừ" hoặc (ít theo hình thức) "lấy ra" :
9 − 3 = 6 có thể được nói là :
9 minus three equals 6
(9 trừ 3 bằng 6)
9 take away 3 equals 6
(9 lấy ra 3 bằng 6)
3 from 9 equals / is / makes 6.
(3 trừ của 9 bằng / là/ thành 6).

x ("dấu nhân")

Dấu này được nói là "được nhân bằng" hoặc "lần" :
9 x 3 = 27 có thể được nói bằng :
9 multiplied by 3 equals 27.
(9 được nhân bằng 3 bằng 27).
9 times 3 is 27.
(9 lần 3 là 27).
Three nines (or nine trees) are 27.
(Ba chín (hoặc chín 3) là 27).

: ("dấu chia")

Dấu này được nói là "được chia bằng" hoặc "trên".
9 : 3 = 3 có thể được nói bằng :
9 divided by (or over) 3 equals 3.
(9 được chia bằng (hoặc trên) 3 bằng 3)
3 into nine is / goes 3.
(3 được chia với 9 bằng 3).

% ("dấu bách phân")

Dấu này thường được nói là phần trăm.

3% =	*three per cent*
	(ba phần trăm).
$3\ ^1/_2$% =	*three and a half per cent*
	(3 1/2 phần trăm)
3.5% =	*three point five per cent*
	(3.5 phần trăm)

47.3.2 Các phân số [> 5.9.3]

Các phân số thường được in và viết bằng hàng chữ ngang chứ không phải hàng chữ xiên.

1/4 =	*a (or one) quarter*
	(một phần tư).
$2\ ^1/_4$ =	*two and quarter*
	(hai và một phần tư),
1/2 =	*a (or one) half*
	(phân nửa)
$2\ ^1/_2$ =	*two and a half*
	(hai và một phần hai)
3/4 =	*three quarter*
	(ba phần tư)
$3\ ^3/_4$ =	*three and three quarters*
	(ba và ba phần tư)

47.3.3. Số thập phân [> 5.9.4]

Dấu chấm thập phân thường được tăng lên : tức là không được viết như dấu chấm câu. Không bao giờ dùng dấu phẩy. Chúng ta đọc mỗi số sau dấu chấm thập phân một cách riêng biệt : 45.987 = *forty five point nine eight seven.* (Bốn mươi lăm chấm chín tám bảy).

47.4 Ngày tháng năm [>3.21,4.8.12, 8.13]

47.4.1 Những thế kỷ, những năm.

35 B.C ("Before Christ") (35 trước Công nguyên) ; A.D. 100 = 'A.D. one hundred" (tức là, "Anno Domini", "năm của chúa chúng ta" bằng chữ latin). "A.D" thường không cần thiết ngoại trừ để tránh sự lầm lẫn có thể có với những thế kỷ đầu. "B.C." thường cần thiết được dùng đến :

Pompey died in 48 B.C.
(Pompey chết vào năm 48 trước Công nguyên).
Tiberius died in A.D. 37.
Tiberius chết vào năm 37 A.D.
(Ngày Chúa của chúng ta).

Tên của thế kỷ là "một tên đi trước" những năm mà nó được viết / nói : thí dụ, 1500 - 1599 là thế kỷ thứ mười sáu. Chúng ta có thể nói "*the fifteen twenties*" (những năm 20 của thế kỷ 15) v.v... và trong thế kỷ này nói là "*the fifties*" (những năm 50), *the sixties* (những năm 60). Chúng ta nói đến 1900 - 1910 và xem như những năm 1900. Những năm được nói bằng hai phần :

1066 : *ten sixty-six* (mười, sáu mươi sáu), 1917 : *nineteen seventeen* (mười chín, mười bảy). Những năm đầu của một thế kỷ, thí dụ từ (19)01 đến (19)12. Có hai hình thức : *nineteen hundred and one* (mười chín trăm và một) hoặc *nineteen-(oh)-one* (mười chín - không - một). Những năm tận cùng bằng "*00*" được nói bằng "trăm" : 1900 : *nineteen hundred* (mười chín trăm) nhưng hãy chú ý về 2.000 : *the year two thousand* (năm hai ngàn).

47.4.2 Ngày tháng năm

Chúng ta có thể viết ngày tháng năm bằng những cách khác nhau : thí dụ, Ngày/ tháng/ năm : *6th January, 1990* (or "*90*") / 6 tháng giêng năm 1990 (hoặc "90")) *Month/ day/ year : January 6th, 1998* (or "*98*") (Tháng Giêng 6, 1998 (hoặc "98"). Những chữ theo sau những số (*-st, -nd,-rd, -th*) có thể được bỏ cũng giống như dấu phẩy có thể được bỏ trước năm. Những chữ viết tắt có thể được dùng cho các tháng [phụ lục 24]. Ngày / tháng / năm cũng có thể hoàn toàn được viết bằng những con số : 6–1–90 hoặc 06.01.90. Trong tiếng Anh của người Anh, cách viết này có nghĩa là tháng Giêng 6.1990. Trong tiếng Anh của người Mỹ, cách viết này có nghĩa là tháng Sáu 1, 1990 vì rằng số của tháng được viết phía trước ngày. Khi chúng ta nói ngày / tháng / năm thì chúng ta thêm vào : *January the sixth* (tháng Giêng ngày 6) hoặc *the sixth of January* (ngày 6 tháng Giêng) theo cách viết của người Anh, nhưng theo người Mỹ thì họ viết *January sixth* (tháng Giêng ngày 6).

47.5 Cách nói giờ [> 7.21, 8.11]

47.5.1 Nói giờ trong lời nói thường ngày.

Nếu đồng hồ chỉ (nói) 10.00, câu trả lời đầy đủ nhất cho câu hỏi "Mấy giờ rồi ?" là : *It's ten o'clock* (mười giờ rồi). Nhưng chúng ta cũng có thể nói "*Ten*" (không theo đúng hình thức) hoặc là "*It's ten*". Từ *o'clock* được dùng khi chỉ nói giờ đúng mà không bao giờ được dùng với những cách nói giờ khác : *It's five past ten* (Đồng hồ chỉ mười giờ năm phút), v.v... Khi đã biết rõ giờ rồi thì chúng ta có thể chỉ nói : *(It's) five past* (qua năm phút), *(It's) five to* (kém năm phút) v.v... Khi qua giờ rồi thì chúng ta nói : Thí dụ, *(It's) five past (ten)* ((mười giờ) hơn năm phút), *a quarter* (chứ không phải "*fifteen*") *past (ten)* ((mười giờ) hơn 15 phút), *ten/ twenty past (ten)* ((mười giờ) hơn 10/20 phút), *twenty-five past (ten)* (mười giờ) hơn 25 phút). Khi trước giờ thì chúng ta nói : thí dụ, *(It's) twenty-five to (eleven)* (25 phút kém (11 giờ)), *twenty to (eleven)* (20 phút kém (11 giờ)), *(a) quarter to (eleven)* (15 phút kém (11 giờ)), *ten/ five to (eleven)* (10/5 phút kém (11 giờ)). Với những cách nói giờ trước và sau giờ thì bây giờ chúng ta nói đến phút, thí dụ : *three minutes to ten* (10 giờ kém 3 phút), *twenty-two minutes to eleven* (11 giờ kém 22 phút). Theo cách dùng của người Mỹ, "*after*" thường được dùng thay cho "*past*" và "*of*" thay cho "*to*" : *a quarter of eleven* (11 giờ kém 15). Đôi lúc chúng ta nói không đúng hình thức, thí dụ : "*half ten*" thay vì "*half past ten*" và "*ten fifteen*", "*ten thirty*" thay vì dùng "*a quarter*" và "*a half*". Đôi khi chúng ta nói *a.m.* (= ante meridiem, tức là : trước giữa ngày) hoặc *pm.* (= post meridiem, tức là : sau giữa ngày) cho các giờ trước và sau 12 giờ trưa : *I'll meet you at 5 p.m.* (Tôi sẽ gặp anh vào lúc 5 giờ chiều). Đôi khi chúng ta cũng có thể nói giờ lúc trưa hoặc nửa đêm bằng *12 a.m.* hoặc *12 p.m.*

47.5.2 Giờ ghi trong các thời khắc biểu

Đồng hồ 24 giờ thường được dùng cho, thí dụ, các thời khắc biểu hỏa xa. Những giờ này được viết và nói như sau :

09.00	*nine hundred hours*	(9 giờ)
09.03	*nine oh three*	(9 giờ 3 phút)
09.10	*nine ten*	(9 giờ 10)
09.15	*nine fifteen*	(9 giờ 15)
09.30	*nine thirty*	(9 giờ 30)
09.36	*nine thirty-six*	(9 giờ 36 phút)
09.45	*nine forty-five*	(9 giờ 45)
21.00	*twenty-one hundred hours*	(21 giờ)

21.03	*twenty-one oh three*	(21 giờ 3 phút)
21.10	*twenty-one ten*	(21 giờ 10)
21.15	*twenty-one fifteen*	(21 giờ 15)
21.30	*twenty-one thirty*	(21 giờ 30)
21.36	*twenty-one thirty-six*	(21 giờ 36 phút)
21.45	*twenty-one forty-five*	(21 giờ 45 phút)

Which train do you want to catch ?
(Anh muốn đáp chuyến tàu hỏa nào ?).
- *I think I'll try to get the ten eighteen.*
(Tôi nghĩ tôi sẽ cố đáp chuyến 10 giờ 18 phút)

Phụ lục 48 [> 2.13, 3.21, 3.27.3, 3.26, 7.21, 7.22, 8.12, 9.4, 9.18, 9.25.1, 9.38].

Một số trạng từ chỉ thời gian xác định : "Các điểm thời gian".

Yesterday (ngày hôm qua)	*To day* (hôm nay)	*tomorrow* (ngày mai)
Yesterday morning (sáng hôm qua)	*this morning* (sáng nay)	*tomorrow moring* (sáng mai)
Yesterday at noon (trưa hôm qua)	*at noon* (lúc trưa)	*tomorrow at noon* (trưa mai)
Yesterday afternoon (chiều hôm qua)	*this afternoon* (chiều nay)	*tomorrow afternoon* (chiều mai)
Yesterday evening (chiều tối hôm qua)	*this evening* (chiều tối nay)	*tomorrow evening* (chiều tối mai)
last night (đêm qua)	*tonight* (đêm nay)	*tomorrow night* (đêm mai)
the day before yesterday (ngày hôm kia)	*the day after tomorrow* (ngày mốt)	
the night before last (đêm hôm kia)	*the night after next* (đêm mốt)	
the day before yesterday in the morning/afternoon/evening (Sáng/chiều/chiều tối ngày hôm kia)	*the day after tomorrow in the morning/afternoon/evening* (sáng/chiều/chiều tối ngày mốt)	
last Monday (thứ hai tuần trước)	*this Monday* (thứ hai tuần này)	*next Monday* (thứ hai tuần sau)
the Monday before last (thứ hai tuần kia)	*the Monday after next* (thứ hai tuần tới nữa)	
last January (Tháng Giêng năm ngoái)	*this January* (tháng Giêng năm nay)	*next January* (tháng Giêng năm sau)
the January before last (Tháng Giêng năm kia)	*the January after next* (tháng Giêng năm tới nữa)	
last Christams (Giáng sinh năm rồi)	*this Christmas* (Giáng sinh năm nay)	*next Christmas* (Giáng sinh năm sau)
the Christmas before last (Giáng sinh năm kia)	*the Christmas after next* (Giáng sinh năm tới nữa)	
last week (tuần qua)	*this week* (tuần này)	*next week* (tuần sau)
the week before last (tuần kia)	*the week after next* (tuần tới nữa)	

last month
(tháng vừa rồi)
the month before last
(tháng trước nữa)
last year
(năm vừa qua)
the year before last
(năm kia)
last century
(thế kỷ trước)
the century before last
(thế kỷ trước nữa)

this month
(tháng này)
the month after next
(tháng tới nữa)
this year
(năm nay)
the year after next
(năm tới nữa)
this century
(thế kỷ này)
the century after next
(thế kỷ tới nữa)

next month
(tháng sau)
next year
(năm sau)
next century
(thế kỷ sau)

this time next week/ next year, etc.
(ngày giờ này tuần sau / năm sau, v.v...)
This time last week / last year, etc.
(ngày giờ này tuần trước / năm ngoái, v.v...)
today week = a week from today
(Một tuần lễ nữa tính từ ngày hôm nay)
a week (or a fortnight, two weeks, a month) tomorrow = a week, ect. from tomorrow.
(một tuần lễ nữa (hoặc 15 ngày nữa, 2 tuần lễ nữa, một tháng nữa) tính từ ngày mai).
a week (or a fortnight, two weeks, a month) yesterday = a week, etc. from yesterday.
(một tuần lễ nữa (hoặc 15 ngày nữa, 2 tuần lễ nữa, một tháng nữa) tính từ ngày hôm qua).
a week / two weeks / a fortnight from yesterday, from today, from tomorrow, etc.
(một tuần lễ / hai tuần lễ / 15 ngày tính từ ngày hôm qua, tính từ ngày hôm nay, tính từ ngày mai v.v...)
a month / two months from today, from tomorrow, from Monday, etc.
(một tháng/ hai tháng tính từ ngày hôm nay, tính từ ngày mai, tính từ ngày thứ hai, v.v...)
a month / two months, last Tuesday, etc.
(một tháng/ hai tháng tính từ ngày thứ ba tuần rồi v.v...)
a month / two months next Tuesday, etc.
(một tháng/ hai tháng tính từ ngày thứ ba tuần tới, v.v...)

CHÚ GIẢI :

1. Last night (đêm qua, tối hôm qua) thường được người ta thích dùng hơn là "yesterday night".
2. Trong lời nói thường ngày, những ngày trong tuần lễ thường được nói đến mà không có "this, last, next" hoặc "on".
   I'm seeing him ***Monday*** (i.e this, next, on)
   (Tôi sắp gặp nó ngày thứ hai) (tức là, này, tới, vào).
   I saw him ***Monday*** (i.e. last, on)
   (Tôi đã gặp nó ngày thứ hai (tức là, vừa qua, vào).
3. Khi chúng ta mong muốn gây sự chú ý về "thời gian đang đến gần" thì chúng ta có thể dùng cách diễn tả "this coming" :
   This coming week *there are three good film on TV.*
   (Tuần lễ sắp tới này sẽ có 3 truyện phim hay trên TV).
4. This morning, this afternoon, this evening và tonight có thể nói về :
   a) Bây giờ :
   I feel terrible ***this morning / tonight,*** etc.
   (Tôi cảm thấy ghê sợ sáng / đêm nay, v.v...)
   b) Buổi sáng đang trôi qua hoặc vừa trôi qua :
   I spoke to him ***this morning*** (= earlier)
   (Tôi đã nói chuyện với nó sáng nay) (= trước đó)
   c) Sau ngày hôm nay :
   I'll speak to him ***this morning***
   (Tôi sẽ nói chuyện với nó sáng nay)

5. *This Monday* (thứ hai này) v.v... nói về ngày thứ hai gần nhất tính từ bây giờ và có thể được thay bằng *next Monday* (thứ hai tới) :
   I'm seeing him ***this Monday / next Monday.***
   (Tôi sẽ gặp nó thứ hai này / thứ hai tới).
6. This week, this month, this year nói về :
   a) Phần của tuần lễ, v.v... đã qua :
   I saw him this week / earlier this week.
   (Tôi đã gặp nó tuần này/ đầu tuần này).
   b) Phần của tuần lễ, v.v... vẫn còn đang đến :
   I'm going to Majorca this week.
   (Tôi sắp đến Majorca tuần này).
7. *This January* (tháng Giêng này), v.v... nói về tháng gần ta nhất và có thể được thay bằng "*next*" :
   We're spending ***this / next January, Christmas*** (etc). *in Switzerland.*
   (Chúng tôi sắp đi nghỉ lễ giáng sinh (v.v...) tháng Giêng này / tới ở Thụy Sĩ).
8. *The other + day, Monday, morning* (ngày, thứ hai, sáng + hôm kia), v.v.. nói về thời gian vừa trôi qua : *every other + day, Monday, morning* (cách mỗi + ngày, thứ hai, sáng), v.v... nói về các thời gian luân chuyển :
   I got a letter from Jill ***the other morning*** [so sánh > 5.27}
   (Tôi được thư của Jill sáng hôm kia).
   Mrs. Mopp comes in and cleans the house ***every other day.***
   (Bà Mopp vào quét dọn nhà cách mỗi ngày) [> so sánh > 5.23].
9. *Today week* (tuần lễ tính từ hôm nay) có thể được thay bằng cách trang trọng hơn : *this day week.*
10. *One + day, Monday, morning* v.v... thường được dùng trong truyện tự thuật [so sánh > 3.11]
11. Về những cách nói về giờ trong lời nói gián tiếp [> 15.13n.5]

Phụ lục 49 [> 2.27, 3.9.3, 3.19.2, 6.12.2, 6.20.3]

Một số từ chỉ về quốc tịch

49.1 Nhóm 1 : Các đặc tính nhau.

1. Tính từ và danh từ có hình thức giống nhau :
   Tính từ :
   The ***Japanese*** *language.*
   (Ngôn ngữ của người Nhật, tiếng Nhật).
   Danh từ :
   Nakamurasan is ***(a) Japanese.***
   (Nakamurasan là (một) người Nhật).
2. Không có sự khác biệt giữa các tính từ / danh từ số ít và số nhiều :
   Số ít : *Nakamurasan* ***is Japanese.***
   Số nhiều : *Nakamurasan and Sanseidosan* ***are Japanese.***
3. Khi nói về "Chung cả dân tộc" thì lúc nào cũng phải cần đến chữ "the" .
   The Japanese *are very clever people.*
   (Người Nhật là dân tộc rất thông minh).

Quốc gia :	**Tính từ :**
Japan	*Japanese*
(nước Nhật)	(thuộc về người, nước Nhật)
Danh từ đếm được :	**Danh từ chung hoặc số nhiều :**
a Japanese (man/woman)	*the Japanese :*
(một người Nhật (nam/ nữ)	(người Nhật)
two Japanese (men)	
(hai người (đàn ông) Nhật).	

Hình thức giống nhau : thí dụ, *Burma / Burmese ; China/ Chinese ; Lebanon /* ***Lebanese*** *;* ***Malta /***

Maltese ; Portugal / Portuguese ; Sudan / Sudanese ; Surinam / Surinamese ; Taiwan / Taiwanese ; Switzerland / Swiss.

49.2 Nhóm 2 : Các đặc tính giống nhau

1. Tính từ và danh từ số ít có hình thức rất giống nhau :
   Tính từ :
   an ***Italian*** *Car.*
   (một chiếc ôtô sản xuất tại nước Ý)
   Danh từ :
   Mario is (an) Italian.
   (Mario là (một) người Ý).
2. Danh từ số nhiều thêm -s ; "the" không bắt buộc ở số nhiều :
   (The) Italians *are very creative* [> 3.19.2]
   Dân tộc Ý rất có tính sáng tạo) [> 3.19.2]

Quốc gia :	**Tính từ** :
Italy	*Italian*
(nước Ý)	(thuộc về người, nước Ý)
Danh từ đếm được :	**Danh từ chung hoặc số nhiều** :
an Italian (man/woman) ;	*(the) Italians*
(một người Ý (nam/nữ)	(dân tộc Ý).
two Italians (men)	
(hai người (đàn ông) Ý)	

Hình thức giống nhau : thí dụ.

a) Tận cùng bằng ***-ian*** : thêm -n cho những quốc gia có chữ tận cùng bằng ***-ia*** :

Algeria(n),	((Người) Angiêri),
Asia(n)	((người) Á châu),
Australia(n)	((người) Ôxtrâylia),
Austria(n)	((người) Áo),
Colombia(n)	((người) Côlombia),
Indonesia(n)	((người) Indonêsie),
Nigeria(n)	((người) Nigérie),
Russia(n)	((người) Nga),
Scandinavia(n)	((người) Scandinavia),
syria(n)	((người) Xiri),
Tanzania(n)	((người), Tandania),
Tuisia(n)	((người) Tuynidia).

Những chữ khác tận cùng bằng *-ian :*

Argentina/ Argentinian	(nước / người Achentina) ;
Belgium / Belgian	(nước / người Bỉ).
Brazil / brazilian	(nước / người Braxin)
Canada/ Canadian	(nước/ ngoài Canada) ;
Egypt / Egyptian	(nước/ người Ai Cập) ;
Hungary / Hungarian	(nước/ người Hungari) ;
Iran / Iranian	(nước/ người Iran) ;
Jordan / Jordanian	(nước/ người Gioóđani).
Monway/ Norwegian	(nước/ người Na uy).

b) Thông thường thêm -n hoặc ***-an :***

Africa(n)	((Người) châu Phi),
America(n)	((người) Mỹ),
Chile(an)	((người) Chi lê),
Costa Rica(n)	((người) Coxta Rica),
Cuba(n)	((người) Cuba),
Korea(n)	((người) Triều Tiên),
Latin America(n)	((người) Mỹ La tinh),

Libya(n)	((người) Libi),
Mexico/Mexican	(nước/người Mêhicô),
Paraguay(an)	((người) Paraguay),
Uganda(n)	((người) Uganda),
Venezuela(n)	((người) Vênêguela),
Zimbabwe(an)	((người) Dimbabue).

c) Những cách tận cùng khác :

Cyprus/Cypriot	(nước/người Cyprus) ;
Germamy/German	(nước/người Đức) ;
Greece/Greek	(nước/người Hy Lạp) ;
Iraq/Iraqui	(nước/người I-rắc) ;
Kuwait/Kuwaiti	(nước/người Kô oét) ;
Oman/Omani	(nước/người Oman) ;
Pakistan/Pakistani	(nước/người Pakixtan) ;
Qatar/Quatari	(nước/người Quata) ;
Saudi Arabia/Saudi Arabian	(nước/người Ả Rập Xêút) ;
Thailand/Thai	(nước/người Thái Lan).

49.3 Nhóm 3 : Các đặc tính giống nhau

1. Tính từ và danh từ số ít khác nhau :
   Tính từ :
   ***Finnish** timber*
   (gỗ của nước Phần Lan)
   Danh từ :
   *He is **a Finn.***
   (Anh ta là một người Phần Lan).
2. Danh từ số ít được thêm -s thành số nhiều ; "the" không bắt buộc ở số nhiều :
   ***(The) Finns** often visit Sweden.*
   (Người Phần Lan thường qua thăm Thụy Điển).

Quốc gia :	**Tính từ :**	**Danh từ đếm được** :	**Danh từ chung hoặc số nhiều :**
	Arabic (lang). (Ngôn ngữ Ả Rập) *Arabian (desert)* (Sa mạc) Ả Rập	*an Arab (man/woman) ;* (một người Ả Rập (nam/nữ) *two Arabs (men)* (hai người (đàn ông) Ả Rập	*(the) Arabs* (người Ả Rập)
Denmark (Đan Mạch)	*Danish* (thuộc Đan Mạch)	*a Dane (man/woman)* (một người Đan Mạch (nam/nữ)) ; two Danes (men) (hai người (đàn ông) Đan Mạch)	*(the) Danes* hoặc *the Danish* (người Đan Mạch)
Finland (Phần Lan)	*Finnish* (thuộc về Phần Lan)	*a Finn (man/woman)* (một người Phần Lan (nam/nữ)) ; *two Finnis (men)* (hai người (đàn ông) Phần Lan)	*(the) Finnis* hoặc *the Finnish* (người Phần Lan)
Philipines (Philipin)	*Philipine* thuộc về Philipin	*a Filipino (man/women)* (một người Philipin (nam/nữ)) *Two Filipino (men)* (hai người (đàn ông) Philipin)	*(the) Filipinos* (người Philipin)
Poland (Ba Lan)	*Polish* (thuộc về Ba Lan)	*a Pole (man/woman)* (một người Ba Lan (nam/nữ))	*(the) Poles* (người Ba Lan)
Spain (Tây Ban Nha)	*Spanish* (thuộc về Tây Ban Nha)	*a Spaniard/two Spaniards (men)* (Một người Tây Ban Nha/hai người (đàn ông) Tây Ban Nha) *a Spanish woman* (một người đàn bà Tây Ban Nha)	*(the) Spaniards* hoặc *the Spanish* (người Tây Ban Nha)

Sweden (Thụy Điển)	*Swedish* (thuộc về Thụy Điển)	*a Swede (man/woman)* (một người Thụy Điển (nam/nữ)) two Swedes (men) (hai người (đàn ông) Thụy Điển)	*(the) Swedes/ the Swedish* (người Thụy Điển)
Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ)	*Turkish* (thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ)	*a Turk (man/woman)* (một người Thổ Nhĩ Kỳ (nam/nữ)) *two Turks (men)* (hai người (đàn ông) Thổ Nhĩ Kỳ)	*(the) Turks* (người Thổ Nhĩ Kỳ)

49.4 Nhóm 4 : Các đặc tính giống nhau.

1. Tính từ và danh từ số nhiều (có nghĩa là "chung cả dân tộc") đều giống nhau ; lúc nào cũng cần phải có *"the"* :

   Tính từ :
   English Customs.
   (Phong tục người Anh)
   Danh từ :
   The English are very inventive.
   (người Anh rất có óc phát minh)

2. Danh từ số ít được cấu tạo bằng tính từ *-man* hoặc *-woman.*

Quốc gia :	**Tính từ :**	**Danh từ đếm được** :	**Danh từ chung hoặc số nhiều:**
England (nước Anh)	*English* (thuộc về nước Anh)	*an English man /-woman* (một người đàn ông người Anh /một người đàn bà người Anh) *two Englishmen/-women* (hai người đàn ông người Anh/ hai người đàn bà người Anh)	*the English* (cũng có thể dùng *Englishmen*) (người Anh)
France (nước Pháp)	French (thuộc về nước Pháp)	*a Frenchman/-woman* (một người đàn ông người Pháp/ một người đàn bà người Pháp) ; *two Frenchmen/-women* (hai người đàn ông người Pháp/ hai người đàn bà người Pháp)	*the French* (cũng có thể dùng Frenchmen) (người Pháp)
Holand (hoặc the *Netherland)* Hà Lan	*Dutch* (thuộc về Hà Lan)	*a Dutchman/-woman* (một người đàn ông người Hà Lan /một người đàn bà người Hà Lan); *two Dutchmen /-women* (hai người đàn ông người Hà Lan /hai người đàn bà người Hà Lan)	the Dutch (cũng có thể dùng Dutchmen)
Ireland (Ailen)	*Irish* (thuộc về Ailen)	*an Irishman/-woman* (một người đàn ông người Ailen/ một người đàn bà người Ailen) ; *two Irishmen/-women* (hai người đàn ông người Ailen/hai người đàn ba người Ailen	*the Irish* (cũng có thể dùng *Irishmen*) (người Ailen)
Wales (xứ Uên)	*Welsh* (thuộc về xứ Uên)	*a welshman/-woman* (một người đàn ông xứ Uên/ một người đàn bà xứ Uên) ; *two Welshmen/-women* (hai người đàn ông xứ Uên / hai người đàn bà xứ Uên)	*the Welsh* (cũng có thể dùng *Welshmen*) (người xứ Wales)

49.5 Nhóm 5 : Hai cách dùng ngoại lệ

Britain (Anh)	*British* (thuộc về nước Anh)	*a Briton**(*man/woman*) ; (một người Anh (nam/nữ) ; *Britons* (ít khi dùng đến) *a Britisher* (AmE) (một người Anh, theo cách dùng của người Mỹ)	*the British* (người Anh) *Britishers* (theo cách dùng của người Mỹ)
Scotland (Xcôlen)	*Scottish* (thuộc về Xcôlen)	*a Scot (man/woman)* (một người Xcôlen (nam/nữ)) *a Scotsman/ -woman* (một người đàn ông Xcôlen/một người đàn bà Xcôlen) ; *two Scotsmen/-women* (hai người đàn ông Xcôlen/ hai người đàn bà Xcôlen). (và hãy lưu ý : *Scotch whisky*)	*(the) Scots* (người Xcôlen)

VĂN PHẠM ANH VĂN
ENGLISH GRAMMAR

của Đào Đăng Phong - Trần Văn Huân - Phạm Hoàng Thanh

Chịu trách nhiệm xuất bản : **VƯƠNG LAN**
Chịu trách nhiệm bản thảo : **PHẠM HẬU**
Biên tập và sửa bản in : **NGUYỄN ĐỨC NHÂN**
Bìa : **DUY NGỌC**
Sửa bản in : **THIÊN TRUNG**

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
ĐT : 225340 - 296764 - 222726 - 296713

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm. Sắp chữ điện tử và in tại XN In Số 9, GPXB số : 111 TK-TP. Cục xuất bản cấp ngày 29-3-94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 1994